

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP
KHOA SƯ PHẠM SỬ - ĐỊA & GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

KỶ YẾU

HỘI NGHỊ SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
NĂM HỌC 2017 - 2018

ĐỒNG THÁP, 12/5/2018

KỶ YẾU
HỘI NGHỊ SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
NĂM HỌC 2017 - 2018

BAN TỔ CHỨC

Trưởng ban

TS. Lê Văn Tùng

Các ủy viên

ThS.GVC. Trương Thị Mỹ Dung

TS. Phùng Thái Dương

ThS.NCS. Trần Thị Nhung

ThS.NCS. Đỗ Duy Tú

TS. Lê Đình Trọng

ThS. Lê Anh Thi

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban

TS. Lê Văn Tùng

Phó Trưởng Ban

ThS.NCS. Đỗ Duy Tú

Các ủy viên

ThS.GVC. Trương Thị Mỹ Dung

TS. Phùng Thái Dương

ThS.NCS. Trần Thị Nhung

TS. Lê Đình Trọng

THƯ KÝ BIÊN TẬP

ThS. Lê Anh Thi

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 5 năm 2018

CHƯƠNG TRÌNH

TT	Nội dung	Thời gian	Người thực hiện
1	Báo cáo đề dẫn	8h00 – 8h10	TS. Lê Văn Tùng Trưởng Khoa SP Sử - Địa & GDCT
2	Báo cáo 1: Một số ảnh hưởng tiêu cực từ hành vi sử dụng Smartphone trong giờ học của sinh viên	8h15 – 8h30	SV. Nguyễn Văn Đạt Lớp: ĐHCTXH15A
3	Báo cáo 2: Những nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành chính sách hướng đông của Ấn Độ	8h35– 8h50	SV. Phan Duy Khoa Lớp: ĐHSSU15A
4	Thảo luận	8h55 – 9h25	Chủ tọa
5	NGHỈ GIẢI LAO	9h25 – 9h45	
6	Báo cáo 3: Giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay	9h50 – 10h05	SV. Lê Trung Nhiệm Lớp: ĐHGDCT2015B
7	Báo cáo 4: giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng bản đồ trong quá trình tự học cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp	10h10 – 10h25	SV. Võ Thị Kim Tuyền – Trần Lê Vĩnh Lớp: ĐHSĐỊA15A
8	Thảo luận	10h30 – 11h00	Chủ tọa
9	Tổng kết Hội nghị	11h00 – 11h10	TS. Lê Văn Tùng Trưởng Khoa SP Sử - Địa & GDCT

LỜI NÓI ĐẦU

Hoạt động Nghiên cứu khoa học (NCKH) có vai trò đặc biệt quan trọng trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. NCKH được xem là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mặt khác, NCKH còn hình thành cho sinh viên một tác phong làm việc khoa học, rèn luyện cho sinh viên cách nhìn nhận vấn đề một cách khách quan, tiếp cận từ nhiều phía. Từ đó, góp phần hình thành đội ngũ trí thức vừa có trình độ và khả năng thích ứng với công việc sau khi ra trường.

Tiếp nối thành công của các lần Hội nghị trước. Hội nghị sinh viên NCKH khoa Sư phạm Sư - Địa & Giáo dục Chính trị năm học 2017- 2018 được tổ chức vào ngày 12 tháng 5 năm 2018. Ban biên tập xin trân trọng giới thiệu Kỷ yếu Hội nghị gồm 41 báo cáo của sinh viên thuộc 04 chuyên ngành: Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa Lý; Giáo dục Chính trị và Công tác xã hội. Đây là một ấn phẩm khoa học có giá trị tham khảo đối với sinh viên, đáp ứng được yêu cầu trao đổi thông tin của sinh viên trong toàn Khoa.

Ban biên tập xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của quý thầy/cô giảng viên, các nhà khoa học, các bạn sinh viên có báo cáo in trong Kỷ yếu Hội nghị Sinh viên NCKH khoa năm 2017- 2018. Kính chúc quý thầy/cô, các nhà khoa học và các bạn sinh viên mạnh khỏe, đạt được nhiều thành công trong hoạt động NCKH.

Trân trọng !

BAN BIÊN TẬP

MỤC LỤC

A. NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ	1
1. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH CHÍNH SÁCH HƯỚNG ĐÔNG CỦA AN ĐỘ	1
<i>SV. Phan Duy Khoa</i>	
<i>Lớp: ĐHSSU15A</i>	
<i>GVHD: ThS. Đinh Hồng Khoa</i>	
2. PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG TÀI LIỆU VĂN HỌC TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	14
<i>SV: Trịnh Quân Đạt</i>	
<i>Lớp: ĐHSSU15A</i>	
<i>GVHD: ThS. Trần Thị Hiền</i>	
B. NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ	24
3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO KỸ NĂNG VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP	24
<i>SV. Trần Thị Cẩm Thu</i>	
<i>Lớp: ĐHSĐIA15A</i>	
<i>GVHD: ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân</i>	
4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP.....	32
<i>SV. Võ Thị Kim Tuyền - Trần Lê Vĩnh</i>	
<i>Lớp: ĐHSĐIA15A</i>	
<i>GVHD: ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân</i>	
5. GIÁO DỤC CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CỦA MÔN ĐỊA LÝ	39
<i>SV. Huỳnh Ngọc Linh</i>	
<i>Lớp: ĐHSĐIA15A</i>	

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân

C. NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ49

6. NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY 49

SV. Lê Thị Yến Nhi

Lớp: ĐHGDCCT 14B

GVHD: ThS. Lại Thị Lý

7. GIÁO DỤC PHONG CÁCH TƯ DUY HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP.....57

SV. Trương Tuấn Anh - Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lớp: ĐHGDCCT15A

GVHD: TS. Nguyễn Công Lập

8. GIÁO DỤC CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY..... 65

SVTH: Lê Trung Nhiệm

Lớp ĐHGDCCT2015B

GVHD: TS. Nguyễn Công Lập

9. XÂY DỰNG LỐI SỐNG GIẢN DỊ VÀ TIẾT KIỆM THEO QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP 75

SV. Nguyễn Thị Ý Nhi - Nguyễn Thị Huỳnh Như

Lớp: ĐHGDCCT15A

GVHD: TS. Nguyễn Công Lập

10. ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC – MỘT TƯ TƯỞNG LỚN MANG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ THỜI ĐẠI CỦA HỒ CHÍ MINH..... 81

SV. Nguyễn Thị Kim Quê

Lớp: ĐHGDCCT17

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

11. TƯ TƯỞNG “THÂN DÂN” CỦA HỒ CHÍ MINH VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ 89

SV. Nguyễn Thị Cẩm Tiên

Lớp: ĐHGDCCT14B

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến

12. TƯ DUY TÍCH CỰC – NĂNG LỰC CẦN CÓ CỦA SINH VIÊN.....96

SV. Lê Minh Vương

Lớp: ĐHGDC17

GVHD: TS. Lê Văn Tùng

13. TÌM HIỂU MỘT SỐ CHỦ ĐỀ TRIẾT HỌC TRONG CA DAO, TỤC NGŨ VIỆT NAM VÀ Ý NGHĨA CỦA CHÚNG.....107

SV. Nguyễn Thị Hồng Gấm

Lớp: ĐHGDC14A

GVHD: TS. Lê Văn Tùng

14. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY119

SV. Đặng Thị Vươn Ngân

Lớp: ĐH GDCT16A

GVHD: TS. Lê Văn Tùng

15. “TỨ ĐỨC” TRONG QUAN NIỆM CỦA NHO GIÁO VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ VỚI VIỆC ĐỊNH HƯỚNG VẼ ĐẸP CHO NỮ SINH ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY128

SV. Trần Thị Hoa Tới

Lớp: ĐHGDC15C

GVHD: ThS. Đỗ Duy Tú

16. SỰ HÌNH THÀNH – SỰ ĐỔ HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM138

Sv. Nguyễn Hoàng Nguyên

Lớp: ĐHGDC14A

GVHD: ThS. Mai Thị Thanh

17. TINH THẦN KHOAN DUNG CỦA NGƯỜI VIỆT VÙNG TÂY NAM BỘ.....148

SV: Lê Thị Hoài

Lớp: ĐHGDC15B

GVHD: ThS. Đỗ Duy Tú

18. GIÁO DỤC TRUYỀN THÔNG HIỂU, NGHĨA CHO SINH VIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.....160

Đoàn Thị Kim Cương

Lớp: ĐHGDC14

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

19. TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA SINH VIÊN TRONG VIỆC GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM.....169

Trần Thị Ngọc Hân

Lớp: ĐHGDC16

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

20. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIÁO DỤC THỊ HIỂU THẨM MỸ CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP178

SV: Võ Hoài Thanh

Lớp: ĐHGDC17A

GVHD: ThS. Đỗ Duy Tú

21. SỰ LỆCH CHUẨN ĐẠO ĐỨC CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP186

SV: Trần Trung Thái - Nguyễn Trung Tín

Lớp: ĐHGDC16A

GVHD: ThS. Đỗ Duy Tú

22. ĐỔI MỚI THIẾT KẾ BÀI GIẢNG MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC.....195

SV. Nguyễn Thúy Quỳnh

MSSV: 0015412294

GVHD: Lê Thị Lệ Hoa

23. VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP NÊU TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH VÀO DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 12 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG205

SV. Huỳnh Như Huỳnh

LỚP: ĐHGDCCT 15B

GVHD: Lê Thị Lệ Hoa

24. VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÌNH HUỐNG NHẪM GIÁO DỤC PHÁP LUẬT CHO HỌC SINH LỚP 12 QUA MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN.....211

SVTH: Đặng Phước Thiện - Ngô Thị Mai Xuân

25. NGHIÊN CỨU KHÓ KHĂN TÂM LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP 222

SVTH: Phạm Tấn Sang

Lớp: ĐHGDCCT 14B

GVHD: Ths. Nguyễn Đình Cường

26. VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG NHÀ TRƯỜNG CỦA SINH VIÊN KHOA GDCT-CTXH TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP.....229

SV. Nguyễn Thị Ngọc Trinh

Lớp: ĐHGDCCT14B

GVHD. ThS. Trương Thị Mỹ Dung

27. ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU TRONG TƯƠNG LAI CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY 238

SV. Phan Minh Chương

Lớp: ĐHGDCCT14A

GVHD. ThS. Mai Thị Thanh

28. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG TRONG CÁC LỄ HỘI CỦA NGƯỜI KHMER Ở TỈNH SÓC TRĂNG HIỆN NAY ... 245

SV. Dương Thanh Dung

Lớp: ĐHGDCCT15B

GVHD. ThS. Mai Thị Thanh

29. NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP VỀ CỘNG ĐỒNG ASEAN255

SV. Phạm Văn Tuấn

Lớp: ĐH GDCT15C

GVHD: ThS. GVC. Trương Thị Mỹ Dung

30. SỰ VÔ CẢM CỦA THANH NIÊN HIỆN NAY264

SVTH: Trần Thị Cẩm Tú

Lớp: ĐHGDC17A

GVHD: TS. Nguyễn Công Lập

**31. VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP –
TÌNH HÌNH VÀ GIẢI PHÁP271**

SV. Lê Thị Tuyết Nhung

Lớp: ĐHGDC16

GVHD: CN. Đoàn Văn Nhật

**32. BẢO VỆ TRẺ EM KHỎI NẠN XÂM HẠI TÌNH DỤC Ở ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH281**

SV. Lê Thị Trúc Lin - Trần Trọng Trùng

Lớp: ĐHGDC15A-ĐHGDC14B

GVHD: ThS. Nguyễn Hải Hà

33. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY291

SV. Lưu Thành Lộc

Lớp ĐHGDC14A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến

**34. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO SINH VIÊN TRƯỜNG
ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CUỘC CÁCH
MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0.....296**

SV. Nguyễn Minh Nhật - Nguyễn Thị Mỹ Linh

Lớp ĐHGDC15A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến

D. NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI311

**35. TÌM HIỂU MỐI LIÊN KẾT GIỮA HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
CỦA PHẬT GIÁO VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM – MÔ HÌNH
CẦN ĐƯỢC TRIỂN KHAI VÀ NHÂN RỘNG311**

SV: Nguyễn Thị Bé Thảo

Lớp: ĐHCTXH2016A

GVHD: ThS. Dương Văn Khánh

**36. VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC
HỖ TRỢ TRẺ EM BỊ XÂM HẠI TÌNH DỤC321**

SV. Dương Ngọc Minh Châu

Lớp: ĐHCTXH15A

GVHD: ThS. Dương Văn Khánh

**37. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐOÀN – HỘI ĐỐI VỚI VIỆC RÈN
LUYỆN KỸ NĂNG SỐNG CHO SINH VIÊN332**

SV. Thái Hồng Hoài An

Lớp: ĐHCTXH15A

GVHD: ThS. Trần Kim Ngọc

**38. MỘT SỐ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC TỪ HÀNH VI SỬ DỤNG
SMARTPHONE TRONG GIỜ HỌC CỦA SINH VIÊN339**

SV. Nguyễn Văn Đạt

Lớp ĐHCTXH15A

GVHD: ThS. Trần Kim Ngọc

**39. VẤN ĐỀ LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN KHOA GDCT – CTXH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP.....345**

SV. Hà Xuân Mai - Đoàn Thị Anh Thư – Nguyễn Thị Mộng Đua

Lớp: ĐHCTXH15A

GVHD: ThS. Kiều Văn Tu

**40. TÁC ĐỘNG CỦA MẠNG XÃ HỘI FACEBOOK ĐẾN HOẠT ĐỘNG
HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN.....358**

SV. Hồ Thị Ngọc Lý - Hồ Thị Minh Yến

GVHD: ThS. Trần Kim Ngọc

**41. MÔ HÌNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH
VĨNH LONG VÀ TỈNH ĐỒNG THÁP.....366**

SV. Nguyễn Thanh Phong - Lê Hoài Nam - Trần Tấn Đạt -

Huỳnh Tuấn Vũ - Huỳnh Thanh Dũng

Lớp: ĐHCTX14A

GVHD: Th.S Đỗ Thị Thảo

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN	377
BÀI BÁO ĐĂNG TẠP CHÍ KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN	380
BÀI BÁO ĐĂNG KÝ YẾU HỘI NGHỊ, HỘI THẢO KHOA HỌC, TẬP SAN ...	381

A. NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ

NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH CHÍNH SÁCH HƯỚNG ĐÔNG CỦA AN ĐỘ

SV. Phan Duy Khoa

Lớp: ĐHSSU15A

GVHD: ThS. Đinh Hồng Khoa

Tóm tắt: *Chính sách hướng Đông của Ấn Độ được hình thành từ khá sớm. Theo các học giả Ấn Độ, chính sách hướng Đông được “thai nghén” từ nửa đầu thế kỉ XX. Tuy nhiên, trong những năm 90 trở đi, dưới tác động những nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài, chính sách hướng Đông có điều kiện thuận lợi để trở thành chính sách ngoại giao thực sự của Ấn Độ. Vì vậy, việc tìm hiểu và phân tích những tác động của nhân tố bên trong, nhân tố bên ngoài cho sự ra đời của chính sách hướng Đông là cần thiết và có ý nghĩa sâu sắc.*

Từ khóa: *Chính sách hướng Đông, nhân tố, Ấn Độ.*

1. Mở đầu

Những tác động của tình hình thế giới những năm cuối thế kỉ XX, đã ảnh hưởng mạnh đến tình hình của Ấn Độ. Liên Xô - đối tác quan trọng của Ấn Độ sụp đổ, cùng với việc thực thi mô hình kinh tế kế hoạch hóa đã làm cho Ấn Độ rơi vào khủng hoảng. Cùng thời điểm đó, thế giới cũng bắt đầu xuất hiện những xu hướng mới trong quan hệ quốc tế, đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường quan hệ, phụ thuộc và ràng buộc chặt chẽ với nhau nhiều hơn. Nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và bắt nhịp kịp với những xu hướng mới, các nhà lãnh đạo Ấn Độ đã có những điều chỉnh toàn diện về đối nội và đối ngoại. Về đối ngoại, chính sách hướng Đông được xác định là trọng tâm và ưu tiên hàng đầu để giúp Ấn Độ “lấy lại hình ảnh” và là bước đi thử nghiệm trong tiến trình hội nhập vào khu vực và thế giới. Chính sách hướng Đông của Ấn Độ phát triển qua 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 (1990 - 2000) với trọng tâm là khu vực Đông Nam Á; Giai đoạn 2 (2001 - 2010) mở rộng ra các nước Đông Á.

2. Nội dung

2.1. Nhân tố bên ngoài

2.1.1. Xu hướng mới trong quan hệ quốc tế

Trong những năm cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, tình hình thế giới có những biến động to lớn. Chiến tranh Lạnh kết thúc đã tạo điều kiện cho quan hệ quốc tế trở nên năng động, linh hoạt nhưng cũng phức tạp hơn. Trong bối cảnh đó, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển với tốc độ cao đã tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống quốc tế. Toàn cầu hóa mang

lại nhiều cơ hội nhưng cũng hàm chứa không ít thách thức đối với các quốc gia nhất là các nước đang phát triển.

Trước những tác động của môi trường quốc tế, đòi hỏi các nước phải điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình theo hướng phát triển kinh tế, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, vừa hợp tác vừa đấu tranh nhằm mục đích tạo cho mình vị thế có lợi hơn. Sự biến đổi nhanh chóng của tình hình thế giới sau Chiến tranh Lạnh, Thủ tướng Ấn Độ Narasimha Rao nhận xét: “Trong những năm vừa qua, tiến trình lịch sử đột nhiên diễn ra gấp rút làm thay đổi bộ mặt của thế giới tới mức ngoài sức tưởng tượng. Điều nổi bật đặc biệt là quy mô toàn cầu của sự biến đổi và thứ hai là nhịp độ biến đổi” [6, tr 9–10].

Tóm lại, Chiến tranh Lạnh chấm dứt tạo điều kiện thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa, trước hết và chủ yếu là trên lĩnh vực kinh tế diễn ra nhanh chóng và thuận lợi hơn. Sau Chiến tranh Lạnh, an ninh quốc gia không còn bị bó hẹp về phương diện an ninh truyền thống, mà đã được mở rộng sang an ninh phi truyền thống như an ninh năng lượng, an ninh văn hóa, tội phạm xuyên quốc gia... Những nhân tố này nếu không giải quyết ổn thỏa, sẽ dẫn đến sự mất ổn định quốc gia, cũng như khu vực, dẫn đến khủng hoảng, tụt hậu so với thế giới. Những thay đổi nhanh chóng của tình hình thế giới, đã tác động mạnh đến Ấn Độ như sau:

Thứ nhất, sự tan rã của trật tự hai cực đã dẫn tới sự sút giảm vai trò quốc tế của Ấn Độ. Ấn Độ là một trong những quốc gia sáng lập nên Phong trào Không liên kết, thông qua đó thể hiện rõ đường lối đối ngoại trung lập. Vì thế, Ấn Độ được dư luận tiến bộ thế giới hoan nghênh, tiếng nói và vai trò ngày càng được nể trọng trên trường quốc tế. Theo nhận xét của Đại sứ Nam Tư tại Ấn Độ, vị thế của Thủ tướng Nehru người sáng lập ra nước Cộng hòa Ấn Độ cũng có thể xem đó là vị thế quốc tế của Ấn Độ:

“Với vai trò trụ cột của Phong trào Không liên kết, với tư cách là người đại diện lợi ích quốc gia của Ấn Độ, Nehru được đón tiếp tại Moscow, Washington và châu Âu như một đồng minh bình đẳng, được đánh giá cao và được công nhận ngay cả khi những luận điểm của ông, những ý kiến hoặc quan niệm của ông chưa được chấp nhận hoặc không thể chấp nhận được. Như vậy, ông đã góp phần vào việc khẳng định và mở rộng không những chính sách quốc gia của Ấn Độ mà cả chính sách Không liên kết nói chung” [6, tr 11–12].

Chiến tranh Lạnh kết thúc, sự tan rã của trật tự thế giới hai cực đã khiến cho Phong trào Không liên kết không còn có vai trò quan trọng như thời kỳ trước nữa. Vị thế của Ấn Độ với tư cách là một trong những nước lãnh đạo của Phong

trào Không liên kết cũng bị suy giảm trên trường quốc tế. Đây chính là một yếu tố quan trọng khiến Ấn Độ phải có những thay đổi về chính sách đối nội cũng như đối ngoại để phát triển đất nước và xác lập cho mình một vị trí quốc tế xứng đáng trong một trật tự quốc tế mới đang hình thành.

Thứ hai, sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu làm cho Ấn Độ mất đi một chỗ dựa vững chắc

Mặc dù là một nước Không liên kết nhưng Ấn Độ và Liên Xô lại có những điểm tương đồng với nhau như: chống chủ nghĩa đế quốc, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, bảo vệ hòa bình trên thế giới... Quan hệ giữa Ấn Độ và Liên Xô càng gắn bó mật thiết hơn sau khi quan hệ Xô – Trung căng thẳng và sau cuộc chiến tranh biên giới Trung - Ấn năm 1962, bằng chứng là Hiệp ước Hòa bình Hữu nghị và Hợp tác được hai bên ký vào năm 1971.

Trên cơ sở những gắn bó mật thiết về chính trị đó, lợi ích về kinh tế cũng được hai bên quan tâm. Liên Xô với ưu thế là cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới, đã có những giúp đỡ rất lớn trong công cuộc công nghiệp hóa của Ấn Độ. Trong những năm 50 đến những năm 70 của thế kỉ XX, quá trình công nghiệp hóa của Ấn Độ đã đạt được những thành tựu vượt bậc.

Như vậy, Chiến tranh Lạnh chấm dứt, trật tự hai cực sụp đổ mở đầu xu thế quốc tế mới. Đây là nhân tố quan trọng bên ngoài dẫn đến sự ra đời chính sách “hướng Đông” của Ấn Độ.

2.1.2. Tình hình không ổn định ở khu vực Nam Á

Do những tranh chấp về biên giới lãnh thổ, mâu thuẫn về dân tộc, tôn giáo... nên quan hệ giữa các quốc gia Nam Á không được tốt đẹp thậm chí là trong tình trạng căng thẳng và nghi kỵ lẫn nhau. Trong số các nước Nam Á thì thực lực của Ấn Độ là nổi trội nhất, nên Ấn Độ muốn duy trì vai trò “cường quốc khu vực” để chi phối, gây ảnh hưởng và lãnh đạo các nước trong khu vực như thời kỳ còn là Tiểu lục địa. Trong khi đó, các nước còn lại muốn tách dần khỏi sự lệ thuộc quá nhiều vào Ấn Độ và muốn xây dựng một khu vực hòa bình, hữu nghị và bình đẳng. Mặt khác, họ cũng lo ngại chủ nghĩa dân tộc đại Hindu đang có xu hướng trỗi dậy do đó họ dễ đoàn kết, hợp tác với nhau để chống lại sức ép từ Ấn Độ.

Vì thế, trong một thời gian dài, Ấn Độ phải tận dụng tối đa những lợi thế đối với từng nước, thực hiện chính sách gây sức ép, vừa tranh thủ giành thế chủ động, tránh để phải rơi vào tình thế bị động và cô lập. Do sự vận động của hai xu hướng trên, tình hình khu vực Nam Á luôn trong tình trạng bất ổn. Thêm vào đó, với sự hiện diện của Mỹ và Trung Quốc càng làm cho tình hình phức tạp hơn. Từ

một cội nguồn ban đầu, sau khi bị thực dân Anh chia cắt thì quan hệ giữa Ấn Độ và Pakistan – hai quốc gia chủ yếu của khu vực, được xem là nhân tố quan trọng hàng đầu chi phối các mối quan hệ và hợp tác giữa các nước trong khu vực Nam Á với nhau.

Quan hệ Ấn Độ – Pakistan luôn bị chi phối bởi những bất đồng, tranh chấp về lãnh thổ, tôn giáo... trong đó, vấn đề Kashmir được xem là “ngòi nổ” chính. Quan hệ hai nước chuyển sang căng thẳng khi Đảng Nhân dân Ấn Độ (BJP) Hindu lên cầm quyền với những tuyên bố cứng rắn về vấn đề Kashmir và chương trình hạt nhân. Sự căng thẳng lên tới tột độ với những cuộc thử hạt nhân của cả hai phía trong tháng 4 và đặc biệt là tháng 5.

Cuộc chạy đua vũ trang và nhất là những vụ thử hạt nhân của Ấn Độ và Pakistan đã làm thay đổi môi trường an ninh khu vực, thế giới. Trước sức ép của các nước trên thế giới, và trong bối cảnh mới của tình hình quốc tế với xu thế đối thoại thay cho đối đầu, hai nước đã có những điều chỉnh nhằm cải thiện quan hệ. Tại hội nghị cấp cao của Diễn đàn hợp tác khu vực Nam Á (SAARC) tổ chức ở Sri Lanka vào tháng 7/1998, Thủ tướng Ấn Độ Vajpayee và Thủ tướng Pakistan Nawaz Sharif đã có cuộc tiếp xúc để bàn về những vấn đề song phương quan trọng như vấn đề hòa bình, an ninh tại khu vực sau các vụ thử hạt nhân của mỗi bên; giải quyết một cách hòa bình các vấn đề tồn đọng ở Jammu và Kashmir. Cả hai bên đã nhấn mạnh cam kết xây dựng niềm tin lẫn nhau trong các lĩnh vực vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường. Trên cơ sở những thiện chí đó, theo lời mời của Thủ tướng Nawaz Sharif, từ ngày 20 và đến ngày 21/2/1999 Thủ tướng Vajpayee đã có chuyến viếng thăm thành phố Lahore bằng xe buýt nhân dịp khai trương tuyến đường giao thông mới này. Trong chuyến viếng thăm này, hai bên đã ký hai văn kiện quan trọng đó là Tuyên bố Lahore và Bản ghi nhớ để chia sẻ quan điểm về vấn đề hòa bình, phồn vinh giữa hai dân tộc, và cụ thể hóa những biện pháp để xây dựng lòng tin trong lĩnh vực vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường nhằm ngăn chặn xung đột. Ngoài ra, hai bên còn nhất trí nỗ lực hiện thực hóa tầm nhìn năm 2000 và đẩy mạnh hợp tác trong SAARC.

Trong khi những thay đổi đã giúp cho hai bên xích lại gần nhau trong quá trình bình thường hóa, tháng 10/1999 cuộc đảo chính do tướng Musharaff tiến hành đã làm gián đoạn việc cải thiện quan hệ giữa hai nước. Vì vậy, mối quan hệ giữa hai nước đến 9/2000 vẫn không có gì tiến triển so với trước.

Cùng với việc phát triển quan hệ song phương, từ thập kỉ 80 thế kỉ XX Ấn Độ đã quan tâm hơn đến việc thúc đẩy hợp tác khu vực. Bởi vì, trong thời gian này, kinh tế thế giới lâm vào suy thoái, khủng hoảng ảnh hưởng tiêu cực đến kinh

tế các nước ở Nam Á. Bên cạnh đó, trên thế giới cũng có một số mô hình hợp tác khu vực tương đối thành công như EU, ASEAN... Các nước Nam Á sau hơn 30 độc lập vẫn trong tình trạng kém phát triển và lạc hậu.

Trước những hoạt động yếu kém của tổ chức SAARC, một mặt Ấn Độ đã nhận thức được rằng cần phải đẩy mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác với các nước thành viên trong tổ chức này. Mặt khác, Ấn Độ cần tìm mối quan hệ khác để phát triển kinh tế và nâng cao vị thế của mình.

2.1.3. Sự nổi lên của vị trí chiến lược châu Á – Thái Bình Dương

Khu vực châu Á – Thái Bình Dương là một khu vực có tiềm năng phát triển mạnh mẽ và là một khu vực đa dạng. Châu Á – Thái Bình Dương là nơi có sự hiện diện của các nước lớn như Mỹ, Nga, Nhật, Trung Quốc, mối quan hệ của những nước này ảnh hưởng rất lớn đến tình hình an ninh, chính trị và kinh tế của khu vực. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, các nước này từng đối đầu với nhau. Từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, quan hệ giữa các nước này được cải thiện đáng kể góp phần vào việc xây dựng khu vực hòa bình, ổn định và phát triển. Bên cạnh những cường quốc trên, các quốc gia còn lại cũng giữ vai trò tích cực trong các vấn đề an ninh, chính trị cũng như kinh tế của khu vực. ASEAN là một điển hình, ASEAN được thành lập từ 1967 đến cuối thập niên 90 đã mở rộng gồm 10 nước, trở thành một nhân tố tương đối quan trọng về giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực. ASEAN giữ vai trò quan trọng trong việc thành lập Diễn đàn an ninh khu vực (ARF) năm 1994 và sự ra đời của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – TBD (APEC) năm 1989.

Sự sụp đổ của Liên Xô và cùng với nó là sự kết thúc Chiến tranh Lạnh đã dẫn đến những thay đổi căn bản đến cục diện an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Thế đối đầu hai cực giữa hai siêu cường và mối quan hệ tam giác chiến lược Xô – Trung – Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương không còn nữa. Thay vào đó, sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn theo hướng duy trì môi trường hòa bình, ổn định. Xu thế căng thẳng, đối đầu do di chứng của Chiến tranh Lạnh để lại đã nhường chỗ cho các hình thức hợp tác rất phong phú trong nhiều lĩnh vực. Tuy còn ở mức độ khiêm tốn, nhưng những cơ chế hợp tác khu vực trong lĩnh vực kinh tế như APEC, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)... ngày càng có vai trò tích cực, thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các nước và góp phần vào sự phát triển năng động của khu vực.

Tuy nhiên, an ninh khu vực vẫn còn nhiều bất trắc do những mâu thuẫn nội tại hoặc mới nảy sinh, trở thành những nhân tố gây mất ổn định, đe dọa hòa bình, an ninh và phát triển của khu vực như: tranh chấp biên giới, lãnh thổ giữa Nga –

Nhật, Trung – Nhật, giữa một số nước ASEAN và Trung Quốc về vấn đề biên Đông, bán đảo Triều Tiên, vấn đề Đài Loan...

Tóm lại, sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc với xu thế toàn cầu hóa ngày càng phát triển, trước hết là trong lĩnh vực kinh tế với sự hỗ trợ mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Tình hình thế giới về cơ bản đã thay đổi nhanh chóng, xu thế đối thoại thay cho đối đầu và xu thế phát triển kinh tế làm trọng tâm đã tạo nên động lực mới trên con đường phát triển của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Thế giới biết đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương như một khu vực phát triển năng động nhất thế giới và có khả năng khu vực này sẽ thay thế Đại Tây Dương như đúng dự đoán cách đây hơn 70 năm của Jawaharlal Nehru – nhà tư tưởng vĩ đại, người sáng lập ra Cộng hòa Ấn Độ đã nói: “Thái Bình Dương có khả năng thay thế Đại Tây Dương với tư cách là một trung tâm đầu não của thế giới. Tuy không phải là một quốc gia trực tiếp ở Thái Bình Dương nhưng Ấn Độ sẽ phải có những ảnh hưởng quan trọng ở đó” [11, tr 62]. Do đó, các quốc gia trong đó có Ấn Độ phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Một yếu tố khác góp phần làm cho Ấn Độ chú ý đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương, hoạt động kém hiệu quả của SAARC không đáp ứng được yêu cầu phát triển ngày càng lớn của Ấn Độ.

2.1.4. Tác động của chiến tranh Vùng Vịnh (năm 1990 – 1991)

Trung Đông là khu vực cung cấp dầu mỏ chủ yếu của thế giới, với trữ lượng dầu mỏ vô cùng lớn đã giúp các nước trong khu vực phát triển nhanh chóng. Nhưng, cũng chính vì yếu tố dầu mỏ cộng với những mâu thuẫn về dân tộc, tôn giáo và sự can thiệp của các nước bên ngoài làm cho tình hình khu vực không ổn định như cuộc chiến tranh giữa Iraq và Iran năm 1980, chiến tranh giữa Iraq và Kuwait năm 1990 – còn gọi là chiến tranh Vùng Vịnh.

Ngày 2/8/1990, Iraq đưa quân sang chiếm đóng Kuwait, sự kiện này bị đưa ra phê phán tại Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc và yêu cầu Iraq rút quân. Phớt lờ lời kêu gọi rút quân của Liên hiệp quốc, Iraq vẫn chiếm đóng Kuwait. Mỹ cùng với các quốc gia khác tiến hành chiến tranh chống Iraq, tháng 2/1991 Iraq buộc phải rút quân khỏi Kuwait. Chiến tranh Vùng Vịnh (năm 1990 – 1991) đã làm cho giá dầu được đẩy lên cao, trong khi nhu cầu về dầu mỏ và các sản phẩm từ dầu mỏ phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa ở Ấn Độ gặp rất nhiều khó khăn. Ấn Độ phải tìm kiếm nguồn cung cấp dầu mới để thay thế mà phương Đông cụ thể là Đông Nam Á là khu vực mà Ấn Độ hướng tới: “*Chỉ trong giai đoạn 1990 – 1991 giá dầu nhập khẩu của Ấn Độ đã tăng 21,9% tính bằng đồng rupi. Nếu*

năm 1965, chi phí dành cho nhập khẩu năng lượng của Ấn Độ là khoảng 8% giá trị nhập khẩu thì tới năm 1990, con số đó đã lên tới gần 25%” [6, tr 65].

2.2. Nhân tố bên trong

2.2.1. Sự yếu kém của nền kinh tế

Sau khi giành được độc lập năm 1947, Ấn Độ tiến hành khôi phục và xây dựng đất nước trong bối cảnh thế giới bị phân chia thành hai hệ thống chính trị, kinh tế đối lập nhau. Là một nước lớn, Ấn Độ không muốn ngã theo bên nào để chống lại bên kia, cho nên Jawaharlal Nehru đề ra chủ trương trung lập. Tư tưởng trung lập của Ấn Độ cũng được thể hiện trên lĩnh vực kinh tế, đó là chủ trương xây dựng một nền kinh tế hỗn hợp hai thành phần: kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Mô hình phát triển kinh tế Ấn Độ khi đó được gọi là mô hình kế hoạch hóa mềm (còn gọi là mô hình Mahalanobis do Giáo sư P.C. Mahalanobis soạn thảo). Ấn Độ chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa với những ưu tiên dành cho công nghiệp nặng, nhưng cũng không xem nhẹ vai trò của ngành công nghiệp nhẹ. Theo Nehru: “Công nghiệp nặng là điều kiện cơ bản cho công nghiệp hóa. Công nghiệp nhẹ được phát triển rộng khắp nhằm đáp ứng mọi yêu cầu tiêu dùng trong nước” [6, tr 16].

Nội dung chính trong chủ trương phát triển kinh tế của Ấn Độ là thực hiện chính sách đóng cửa và chính sách thay thế hàng nhập khẩu cho phù hợp với đường lối độc lập và tự lực cánh sinh. Mô hình phát triển trên, đã đạt được những thành tựu bước đầu. Các ngành công nghiệp phát triển tương đối hoàn chỉnh từ những ngành thông thường đến những ngành kỹ thuật cao như: công nghệ sinh học, khoa học vũ trụ... Kết quả của cuộc cách mạng xanh giữa những năm 60 cho thấy sự phát triển thần kỳ của nền nông nghiệp Ấn Độ, từ một nước thiếu lương thực triền miên, cho đến giữa những năm 80 Ấn Độ đã tự túc được lương thực và có kho dự trữ chiến lược.

Sau một thời gian thực hiện mô hình kinh tế kế hoạch hóa mềm, kinh tế Ấn Độ đạt được những thành tựu quan trọng về các mặt công nghiệp, nông nghiệp... tốc độ tăng trưởng GDP ổn định và liên tục trong 4 thập kỉ: “Trong khoảng 3 thập kỉ, từ những năm 50 đến những năm 70, Ấn Độ đạt mức tăng GDP bình quân hàng năm là 3,5%, những năm 80 đạt bình quân 5,5%” [6, tr 17].

Bên cạnh những thành tựu, kinh tế Ấn Độ cũng bộ lộ một số yếu kém nghiêm trọng. Đó là, cơ chế quan liêu bao cấp, làm hạn chế tính năng động, sáng tạo và hiệu quả trong sản xuất. Kết quả, kinh tế nhà nước hoạt động kém hiệu quả so với kinh tế tư nhân:

“Vì phần đóng góp cho tích lũy của công nghiệp nhà nước rất thấp so với thành phần kinh tế tư nhân. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, kinh tế nhà nước đóng góp cho tích lũy trong nước 1,7% GDP, trong khi kinh tế tư nhân là 8,7%... Cao nhất là kế hoạch 5 năm lần thứ 5 (1974 – 1979), tích lũy của kinh tế nhà nước là 4,6%, kinh tế tư nhân là 17%... Về đóng góp và GDP, 1984 – 1985 kinh tế nhà nước đóng góp 24,5%, còn kinh tế tư nhân 75,5%” [6, tr 18].

Một yếu tố khác cũng đã làm cho kinh tế Ấn Độ hoạt động kém hiệu quả đó là, sự hạn chế của hệ thống luật pháp. Trong nền kinh tế, luật pháp giữ vai trò quan trọng – đây là nhân tố có thể thúc đẩy kinh tế phát triển nếu như phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh. Ngược lại, luật pháp sẽ trở thành vật cản trở trong việc phát triển đất nước, Ấn Độ là nước có nhiều luật, nhưng phần lớn các luật này được ban hành trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa, không có sự hài hòa giữa kế hoạch và thị trường nên gây cản trở cho các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp tư nhân. Điển hình như theo luật MRTP, các công ty chỉ được tích lũy vốn ở một mức độ hạn chế không quá 200 triệu rupi. Nếu muốn tăng nguồn vốn, mở rộng sản xuất phải xin giấy phép mà thời gian hoàn thành thủ tục này luôn là mối phiền hà cho các doanh nghiệp.

Vào những năm cuối thập kỉ 80 kinh tế Ấn Độ có một thời gian ngắn ngủi khởi sắc (1985 – 1987) do những cố gắng của chính phủ Rajiv Gandhi Nhưng đến đầu thập kỉ 90, kinh tế Ấn Độ lâm vào khủng hoảng toàn diện, do những tác động bất lợi từ tình hình thế giới lúc bấy giờ: “Mục tiêu tăng trưởng GDP lên mức bình quân 7%/năm không những không đạt được mà nền kinh tế lại suy giảm chưa từng thấy... Mức GDP sụt xuống còn 0,8 vào năm tài chính 1991 – 1992, lạm phát dâng cao (trên 13%), dự trữ ngoại tệ đến tháng 5/1991 chỉ còn khoảng 1 tỷ USD, đủ cho nhập khẩu 20 ngày” [6, tr 24].

Tình hình trên, đưa kinh tế Ấn Độ đến trước bờ vực phá sản, các ngành công nghiệp đều gặp khó khăn, tỉ lệ thất nghiệp cao, nợ nước ngoài không có khả năng thanh toán: “Số người thất nghiệp đã lên tới hơn 30 triệu... nợ nước là 70 tỉ đô la các ngân hàng nước ngoài không chịu cho vay thêm nữa” [6, tr 24]. Thủ tướng N. Rao đã phải nói: “Tình hình ngoại tệ gần như tuyệt vọng, tình hình tài chính tồi tệ, chúng tôi đã đến mức như vỡ nợ với Quỹ tiền tệ quốc tế trong thời gian vài ngày” [6, tr 24–25].

Như vậy, sau một thời gian phát triển kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa mềm, mặc dù đạt được một số thành tựu nhất định nhưng nền kinh tế Ấn Độ đang dần tụt hậu hơn so với các nước trong khu vực. Không những thế nó còn đưa nền kinh tế Ấn Độ đến cuộc khủng hoảng toàn diện. Do đó đến những năm 70 – 80,

vị trí kinh tế Ấn Độ sụp giảm so với trước đây: Ấn Độ từ một nước có sức mạnh công nghiệp đứng hàng thứ tám trong số những nước có nền công nghiệp lớn nhất thế giới vào năm 1955 đến chỉ còn là một nước đứng ở vị trí 16 trong năm 1973. Từ đó còn hạ xuống nhiều hơn nữa. Nguyên nhân của tình trạng đó là do, những khuyết tật của nền kinh tế kế hoạch hóa với sự quan liêu và khép kín. Thứ đến là, tính chất bảo thủ của kinh tế Ấn Độ không theo kịp với sự phát triển và những tác động từ bên ngoài. Đây là hai nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự yếu kém của nền kinh tế Ấn Độ.

2.2.2. Sự khủng hoảng về chính trị – xã hội

Đảng Quốc đại được thành lập năm 1885 gắn liền với cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ và là đảng cầm quyền chủ yếu ở Ấn Độ. Nhờ vai trò to lớn trong quá trình đấu tranh giành độc lập, Đảng Quốc đại nhanh chóng trở thành một lực lượng chính trị có uy tín và áp đảo tuyệt đối các đối thủ khác. Biểu hiện đó là, trong nhiều kỳ tổng tuyển cử liên tiếp, Đảng Quốc đại đều giành được thắng lợi và có thể tự mình đứng ra thành lập chính phủ. Các đảng phái chính trị khác yếu thế hơn và không đủ khả năng đối trọng với Đảng Quốc đại trong việc lãnh đạo đất nước. Trong thời gian lãnh đạo đất nước, Đảng Quốc đại đã có những đóng góp to lớn đối với việc bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Do kinh tế Ấn Độ từ sau khi độc lập đến cuối thập kỉ 80, tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị – xã hội. Nhân dân Ấn Độ là người phải gánh chịu những hậu quả trực tiếp của khủng hoảng kinh tế tạo nên như: giá cả sinh hoạt tăng vọt, đặc biệt là những mặt hàng thiết yếu như gạo, rau quả, đường, sữa... một số mặt hàng ngũ cốc tăng giá gấp đôi trong vòng có vài tháng. Tình trạng này gây ra sự hoang man, hoảng loạn trong dân chúng và một bộ phận của tầng lớp lãnh đạo. Nguy hiểm hơn, tình trạng khủng hoảng về kinh tế đã kéo theo những rối loạn nghiêm trọng về mặt xã hội, đào sâu thêm những mâu thuẫn về tôn giáo, sắc tộc... trong một đất nước đa dạng và phức tạp như Ấn Độ đến lúc này có điều kiện phát triển.

Do sự suy thoái về kinh tế cùng với những rối loạn về mặt xã hội, dẫn đến sự mất lòng tin của nhân dân đối với chính phủ của Đảng Quốc đại. Kết quả là Đảng Quốc đại, Đảng phái lâu đời nhất Ấn Độ và là chính đảng đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị ở Ấn Độ mất quyền lãnh đạo trong cuộc bầu cử năm 1989 và sau đó Thủ tướng Rajiv Gandhi đã bị sát hại trong khi đang vận động tranh cử ở Sriperumbudur vào ngày 21/5/1991. Tuy nhiên chính phủ kế nhiệm của Đảng Janata Dal cầm quyền là chính phủ thiểu số, vì vậy họ đều phải liên minh với các chính đảng khác để thành lập nội các. Do đó, sự tồn tại của các

chính phủ này cũng hết sức bấp bênh và không có khả năng điều hành đất nước. Tiếp đến là, chính phủ của Thủ tướng P.V. Singh tồn tại được 11 tháng với những mâu thuẫn không thể giải quyết nổi khiến nhiều quan chức cao cấp trong nội các bị cách chức hoặc từ chức. Còn chính phủ của Thủ tướng C. Shekhar chỉ tồn tại được gần 6 tháng với sự hậu thuẫn của Đảng Quốc đại. Đến khi Đảng Quốc đại gây sức ép thì chính thủ tướng C. Shekhar lại xin từ chức.

Trước những bất ổn về tình hình chính trị, xã hội cộng thêm sự suy thoái về kinh tế làm cho hình ảnh Ấn Độ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Như lời Thủ tướng N. Rao nhận xét về tình hình đối nội: “*đứng trước bờ vực*”, về đối ngoại có thể dẫn ra nhận xét của Thủ tướng R. Gandhi trước khi bị ám sát một ngày: “Trong 15 tháng qua, Ấn Độ đã bị lu mờ như không thể tồn tại. Chúng ta phải đảm bảo làm sao Ấn Độ xuất hiện trở lại như một nước tiên tuyến” [6, tr 27]. Kết quả là: “Những khoản đầu tư nước ngoài được thông qua đã giảm đi một nửa trong 8 tháng đầu năm 1990 so với cùng kỳ năm 1989” [6, tr 27].

Như vậy, do sự suy thoái về kinh tế đã làm cho tình hình chính trị, xã hội khủng hoảng nghiêm trọng. Để giải quyết tình trạng khủng hoảng và đáp ứng yêu cầu phát triển nội tại của đất nước, đã làm cho Ấn Độ phải có sự điều chỉnh chính sách đối nội và đối ngoại. Trong đó, kinh tế và chính sách đối ngoại là hai lĩnh vực nổi bật và có tầm quan trọng đặc biệt.

2.2.3. Thành công bước đầu của sự điều chỉnh

Nếu như mô hình phát triển của Ấn Độ đã phát huy tính ưu việt của nó trong những năm 50 và 60, nhưng sau cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 và với những thành quả to lớn mà cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đem lại, kinh tế thế giới đạt những bước phát triển nhảy vọt. Tình hình đó buộc Ấn Độ phải có những điều chỉnh các chính sách kinh tế của mình: tháng 2/1973 Ấn Độ đã nói lỏng cho khu vực kinh tế tư nhân và điều chỉnh chính sách ngoại thương; tiếp đến tháng 6/1988 công bố chính sách tự do hóa và chính sách công nghiệp năm 1990 chú trọng hơn tới đầu tư nước ngoài và khuyến khích sản xuất cho xuất khẩu.

Những điều chỉnh chính sách thời kỳ này tuy còn rất hạn chế, nhưng đã có những tác động tích cực đến mô hình phát triển kinh tế. Bước đầu làm giảm bớt tình trạng quan liêu, phiền hà trong các thủ tục cấp giấy phép, thái độ của chính phủ đối với khu vực tư nhân đã bắt đầu thay đổi nhờ những nỗ lực của nhà nước, trong việc thực hiện chính sách mở cửa. Nhờ những điều chỉnh đó, kinh tế Ấn Độ có bước phục hồi: “GDP tăng 5,4% so với 3,5% những thập kỉ trước, công nghiệp tăng 7% so với 5%, vốn đầu tư tăng 4 lần” [6, tr 22]. Những chính sách

của những năm 80 không được thực hiện đầy đủ và thống nhất do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, đưa Ấn Độ tới chỗ gặp phải cuộc khủng hoảng tài chính vào những năm 90. Điều may mắn là, cuộc khủng hoảng đó đã tạo ra ngòi nổ cho các cuộc cải cách có ý nghĩa chủ chốt năm 1991 – cuộc cải cách này cuối cùng đã cho phép Ấn Độ hội nhập vào kinh tế toàn cầu và đặt cơ sở cho sự tăng trưởng trong những năm tới. Kiến trúc sư trưởng cho cuộc cải cách đó là Bộ trưởng tài chính Manmohan Singh. Ông đã hạ thấp thuế quan và các rào cản thương mại khác, xóa bỏ việc cấp phép ngành công nghiệp, giảm giá đồng rupi, mở cửa cho đầu tư nước ngoài, và giảm bớt sự kiểm soát về tiền tệ. Nhiều trong số những biện pháp này diễn ra dần dần, nhưng chúng báo hiệu một sự tuyệt giao có ý nghĩa quyết định với quá khứ của nền kinh tế chỉ huy tồn tại ở Ấn Độ. Nền kinh tế ngay lập tức đã thay đổi theo hướng có lợi: tăng trưởng tăng, lạm phát giảm mạnh, xuất khẩu và dự trữ ngoại tệ tăng vọt.

Để đánh giá được hết ý nghĩa và tầm cỡ những thành công bước đầu của sự điều chỉnh, Thủ tướng Ấn Độ nhấn mạnh, chúng ta hãy nhớ lại rằng: “Cuộc cách mạng Công nghiệp của phương Tây đã diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng GDP 3% và mức tăng trưởng bình quân đầu người là 1,1%. Nếu nền kinh tế của Ấn Độ vẫn tăng trưởng với mức như trước năm 1980, phải tới năm 2250 thu nhập bình quân đầu người của nước này mới đạt được mức như hiện nay của Mỹ; nhưng nếu nó tiếp tục tăng trưởng với mức trung bình sau năm 1980, nước này sẽ đạt được mức đó vào năm 2066 – nhanh hơn tới 184 năm” [9, tr 14].

Tóm lại, cùng với những nhân tố chủ quan và khách quan, Ấn Độ đã có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại và chính sách kinh tế. Một sự điều chỉnh có ý nghĩa trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ, đó là việc thực thi “Chính sách “hướng Đông”” nhằm nối lại quan hệ truyền thống với các nước Đông Á. Điều quan trọng hơn mà chính sách “hướng Đông” đem lại là xóa bỏ tính khép kín của nền kinh tế Ấn Độ và đưa Ấn Độ hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương và xa hơn nữa là thế giới.

3. Kết luận

Vào những năm 90 của thế kỷ XX, tình hình thế giới có những biến động to lớn đòi hỏi các nước phải điều chỉnh chính sách để thích ứng. Đến cuối thập niên 80 đầu thập niên 90, Ấn Độ bước vào cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội. Do đó, vị thế và vai trò của Ấn Độ trên trường quốc tế ngày càng suy yếu. Yêu cầu cấp thiết của Ấn Độ hiện nay là phải tiến hành điều chỉnh một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, trong đó quan trọng nhất là lĩnh vực kinh tế và chính sách đối ngoại. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, mà tiêu biểu

đó là sự ra đời của chính sách “hướng Đông”. Chính sách “hướng Đông” có ý nghĩa quan trọng trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ, vì nó không những giúp Ấn Độ nối lại mối quan hệ với các nước Đông Á. Đông Á là khu vực phát triển kinh tế năng động nhất thế giới, như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, và các nước ASEAN... Mà còn là bước thử nghiệm quan trọng cần thiết trong tiến trình hội nhập khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Đức Định (1999), “50 năm kinh tế Ấn Độ”, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Phương Hào (2007), “Chính sách “hướng Đông” của Ấn Độ đối với khu vực Đông Nam Á nguồn gốc và thực trạng”, Kỉ yếu Hội thảo Khoa học Ấn Độ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP. HCM, tr 01 – 17.
3. Lê Phụng Hoàng (2009), “Lịch sử quan hệ quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai”, tập 1, Đại học sư phạm TP. HCM, Tài liệu lưu hành nội bộ.
4. Nguyễn Tiến Lực (2007), “Cải cách kinh tế ở Ấn Độ trong những năm gần đây và những vấn đề của nó”, *Kỉ yếu Hội thảo Khoa học: Khám phá Ấn Độ*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP. HCM.
5. Nguyễn Tiến Lực (2009), “Chính sách “hướng Đông” của Ấn Độ và quan hệ Ấn Độ – Việt Nam – Nhật Bản”, *Kỉ yếu Hội thảo Khoa học: Khám phá Ấn Độ*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP. HCM, tr 182 – 191.
6. Trần Thị Lý (2002), “*Sự điều chỉnh chính sách của Cộng hòa Ấn Độ từ 1991 – 2000*”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Cao Xuân Phổ, Trần Thị Lý (1997), “*Ấn Độ xưa và nay*”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Trường Sơn (7/2005), “*Chính sách “hướng Đông” của Ấn Độ và tác động của nó tới quan hệ Ấn Độ – ASEAN*”, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Học viện quan hệ Quốc tế, Hà Nội.
9. Thông tấn xã Việt Nam (2007), *Tài liệu tham khảo số 05/2007*.
10. Lê Nguyễn Hương Trinh (2005), “Chính sách ngoại thương của Ấn Độ thời kỳ cải cách”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Hoàng Văn Việt, Trương Thị Minh Hạnh (2009), “Sự hình thành và phát triển chính sách “hướng Đông” của Ấn Độ”, Kỉ yếu Hội thảo Khoa học Ấn Độ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP. HCM, tr 312 – 323.
12. Trần Thị Vinh (2008), “Lịch sử thế giới hiện đại”, Quyển 2, Nxb Đại học Sư phạm.

13. Võ Xuân Vinh (2005), “Chính sách “hướng Đông” của Ấn Độ các nguyên nhân hình thành”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 3, tr 63 – 69.
14. Võ Xuân Vinh (2006), “Quan hệ Ấn Độ – Trung Quốc từ sau chiến lạnh đến nay”, *Tạp chí Đông Nam Á*, Số 3, tr 58 – 61.

PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG TÀI LIỆU VĂN HỌC TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

SV: Trịnh Quân Đạt

Lớp: ĐHSSU15A

GVHD: ThS. Trần Thị Hiền

1. Đặt vấn đề

Lịch sử, Văn học, Địa lý tuy có đối tượng nghiên cứu khác nhau song ở một mặt nào đó lại cùng chung một khách thể - xã hội và đời sống con người. Do đó, kiến thức Lịch sử Văn học, Địa lý luôn có mối quan hệ với nhau, bổ trợ giúp học sinh nhận thức sâu sắc về xã hội và đời sống của con người. Vì vậy, dạy học liên môn được xem là nguyên tắc quan trọng và cần thiết để nâng cao hiệu quả dạy học các môn khoa học xã hội.

Trong những năm 60 của thế kỉ XX, ý tưởng dạy học liên môn đã được áp dụng ở một số nước trên thế giới. Ở Việt Nam, nó được xem như là một trong những nguyên tắc quan trọng nhằm phát huy tính tích cực của học sinh, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục.

Khoa học lịch sử thuộc nhóm khoa học xã hội nên kiến thức của các môn trong nhóm có thể bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Muốn hiểu được một tác phẩm văn học phải hiểu được hoàn cảnh sáng tác, tức là phải biết hoàn cảnh lịch sử. Ngược lại, muốn có những hình ảnh sinh động để minh chứng cho một thời kì, một sự kiện, hiện tượng lịch sử thì những tác phẩm văn học như truyện, tiểu thuyết, thơ, kịch, ca dao, hò, vè... vốn thấm nhuần tính thời đại (vì nó tái tạo những nét cốt yếu của cuộc sống con người ở thời đại mình) sẽ đáp ứng yêu cầu đó. Tuy nhiên, nhiệm vụ của văn học không phải là sự thể hiện tính quy luật của sự phát triển lịch sử mà là ghi khắc cái ánh xạ tinh tế của tiến trình lịch sử, nếu Lịch sử trình bày tác động ngoại lai của các sự kiện lịch sử đến số phận con người thì Văn học lại thể hiện nội dung lịch sử cụ thể trong hình tượng toàn vẹn của con người. Vì vậy, tất cả các thể loại văn học đều là những hình tượng sống động về con người và cuộc sống ở mỗi thời kì lịch sử.

Đặc điểm trên chứng tỏ tài liệu Văn học là nguồn tư liệu quan trọng đối với dạy học Lịch sử, nó có ý nghĩa to lớn trong giáo dục, giáo dưỡng và phát triển học sinh. Bằng những hình ảnh cụ thể, các tài liệu, hình tượng văn học có tác động mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm của người đọc.

Tuy nhiên, song song với việc xác định tầm quan trọng của tài liệu văn học cũng cần phải có quan niệm đúng đắn về việc sử dụng nó trong dạy học lịch sử vì trong quá trình nghiên cứu soạn bài và thực tế giảng dạy giáo viên gặp

nhiều vấn đề khó khăn như sử dụng thế nào cho phù hợp và hiệu quả, sự liên hệ, kết hợp nằm ở những phần nào, mức độ nhiều hay ít để không quá tải, rời rạc... Do vậy, việc xác định đúng mức vấn đề sử dụng tài liệu Văn học trong dạy học Lịch sử cũng là một vấn đề vô cùng quan trọng góp phần nâng cao chất lượng dạy học bộ môn.

2. Nội dung

2.1. Vai trò, ý nghĩa của việc sử dụng tài liệu văn học trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông

Lịch sử là một trong những môn của khoa học xã hội, vì thế khi tiến hành bài học Lịch sử sẽ có nhiều bài, nhiều phần có thể liên hệ và sử dụng tư liệu, kiến thức

của môn Văn học để bài giảng đạt kết quả cao nhất.

Các tác phẩm văn học ra đời vào thời kì diễn ra các sự kiện lịch sử, vì vậy, mối liên hệ giữa lịch sử và các tác phẩm văn học rất gần gũi. Trong Sử có Văn, trong Văn có Sử. Do đó, Lịch sử dân tộc cũng như Lịch sử thế giới từ xưa đến nay, các tác phẩm văn học có vai trò to lớn đối với việc giảng dạy. Các tác phẩm văn học như văn bản, bức thư, truyện ngắn, tiểu thuyết hay thơ ca, hồi kí... góp phần quan trọng làm cho bài giảng Lịch sử thêm sinh động, hấp dẫn và tự nhiên hơn, dễ đi vào lòng người, tạo hứng thú và tình cảm cho người học. Trước hết, Văn học bằng hình tượng cụ thể như những bức tranh sinh động về lịch sử, có tác động mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm của người đọc, người học. Ngoài ra, không ít tác phẩm Văn học tự nó là một tư liệu lịch sử. Ví dụ: Hịch Tướng Sĩ (Trần Quốc Tuấn), Cáo Bình Ngô (Nguyễn Trãi), Tuyên ngôn Độc lập (Hồ Chí Minh)...

Chính vì vậy, tài liệu Văn học là một trong những nguồn tài liệu tham khảo rất cần thiết cho việc nâng cao hiệu quả dạy và học bộ môn lịch sử ở trường phổ thông nhằm phát huy tính tích cực, tư duy độc lập, sáng tạo của học sinh. Tài liệu Văn học cũng là một căn cứ về tính chính xác, tính cụ thể, phong phú của sự kiện lịch sử, giúp học sinh có thêm cơ sở để nắm vững bản chất các sự kiện, hình thành khái niệm, hiểu rõ quy luật, bài học quan trọng của Lịch sử. Đặc biệt tài liệu Văn học có tác dụng làm cho bài giảng Lịch sử mềm mại, hấp dẫn, sinh động hơn. Điều này lại có tác dụng to lớn trong việc giáo dục tư tưởng tình cảm cho học sinh.

Văn học rất gần gũi với lịch sử vì mọi sáng tác văn học đều phản ánh trực tiếp hay gián tiếp cuộc sống, số phận con người và hiện thực xã hội. Nhưng văn học cũng có những đặc trưng khác biệt so với lịch sử. Nói tới văn chương, người

ta thường thiên về giá trị nghệ thuật. Vì thế không phải tất cả mọi sự kiện, nhân vật lịch sử được phản ánh trong văn học đều chân thực, khách quan mà đôi khi còn có yếu tố hư cấu, hoang đường để tạo nên sự hấp dẫn, cuốn hút, thể hiện giá trị văn chương cho các tác phẩm đó. Cho nên khi sử dụng các tác phẩm văn học trong dạy học lịch sử, giáo viên phải biết chắt lọc những tác phẩm, chi tiết văn học phản ánh khách quan nhất, chân thực nhất hiện thực xã hội để minh họa cho bài giảng thêm sinh động, hấp dẫn. Nói cách khác, nếu khai thác và sử dụng một cách hợp lý thì hiệu quả bài học nâng cao rõ rệt, học sinh sẽ nhớ và hiểu sâu sắc về sự kiện Lịch sử đang học.

2.2. Các loại tài liệu Văn học

Trong việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông, giáo viên thường sử dụng các loại tài liệu văn học sau: văn học dân gian, văn học hiện đại, các tác phẩm văn học, tiểu thuyết lịch sử, hồi kí, thơ ca cách mạng.

- Văn học dân gian ra đời sớm và rất phong phú, bao gồm nhiều loại: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, dân ca... Đây là những tài liệu có giá trị, phản ánh nhiều nội dung lịch sử quan trọng trong lịch sử dân tộc. Nếu gạt bỏ những yếu tố thần bí, hoang đường chúng ta có thể tìm thấy nhiều yếu tố hiện thực về lịch sử dân tộc. Các loại hình văn học dân gian không chỉ góp phần minh họa những sự kiện lịch sử mà còn làm cho bài giảng thêm sinh động, tạo không khí gần gũi với bối cảnh lịch sử, góp phần quan trọng vào việc giáo dục tư tưởng đạo đức cho học sinh.

- Tiểu thuyết, truyện ngắn lịch sử có vai trò không nhỏ trong việc dạy học lịch sử vì các tiểu thuyết lấy chủ đề từ các sự kiện của lịch sử dân tộc, giúp học sinh khôi phục lại bối cảnh lịch sử, hình ảnh các sự kiện và nhân vật của quá khứ. Nếu tiểu thuyết là sự mở ra trên chiều rộng thì truyện ngắn về lịch sử lại là những mũi khoan vào một số tầng vĩa của hiện thực, làm phát lộ những suy tư sâu sắc về con người và xã hội. Nếu tiểu thuyết là vấn đề số phận con người thì truyện ngắn là những nét cắt của số phận, những nét cắt luôn đem đến những ám ảnh khôn nguôi về những nghịch lý, những trở trêu của lịch sử, của thân phận. Vì vậy, cần lựa chọn và xác định những truyện ngắn hay tiểu thuyết phù hợp yêu cầu của dạy học, loại bỏ yếu tố hư cấu làm ảnh hưởng đến nhận thức của học sinh.

- Hồi kí cách mạng là một thể loại văn học ra đời không trùng với thời kì xảy ra các sự kiện lịch sử nhưng lại có giá trị lịch sử rất lớn. Người viết hồi kí ghi lại phần hiện thực mà tác giả chứng kiến dựa trên cơ sở những ấn tượng và hồi ức riêng mà họ trực tiếp trải qua.

- Thơ ca cách mạng là những sáng tác văn học ra đời cùng thời với tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam, trực tiếp hoặc gián tiếp phản ánh các sự kiện lịch sử nên phần lớn phục vụ nhiệm vụ cách mạng. Tuy nhiên khi sử dụng thơ ca, giáo viên cần chọn lọc những bài thơ, câu thơ dễ hiểu, phản ánh trực tiếp tình hình lịch sử, tránh sử dụng các tác phẩm, đoạn trích mang ý nghĩa trừu tượng làm cho bài giảng không đạt hiệu quả.

Các loại tài liệu Văn học đều có ưu thế nhất định trong dạy học lịch sử, nhưng giáo viên cần phải khai thác giá trị lịch sử ở mỗi thể loại để mang lại hiệu quả cao trong dạy học lịch sử.

2.3. Phương pháp sử dụng tài liệu văn học trong dạy học lịch sử

Có nhiều cách thức, biện pháp để thực hiện việc sử dụng tài liệu văn học trong dạy học Lịch sử. Tùy vào từng bài, từng chương, từng vấn đề và giai đoạn lịch sử cụ thể đòi hỏi giáo viên phải nắm và đề ra mục đích, yêu cầu cần đạt trong quá trình tiến hành dạy học một cách cụ thể mà lựa chọn những phương pháp phù hợp, gồm các biện pháp sau:

Thứ nhất, đưa vào bài giảng một đoạn thơ, văn ngắn nhằm minh họa cho những sự kiện đang học, làm cho nội dung bài học được phong phú và giờ học thêm sinh động.

Một điểm quan trọng trong dạy học Lịch sử là tạo biểu tượng, tái hiện lại lịch sử để làm cho những sự kiện khô khan trở thành những hình ảnh sinh động, tác động thu hút trí tưởng tượng tư duy của học sinh, qua đó giúp học sinh ghi nhớ. Trong khi đó những đoạn văn, thơ ngắn phù hợp nội dung kiến thức thực sự là những bức tranh về ngôn ngữ hết sức sinh động mà không có ngôn từ hay đồ dùng dạy học nào thay thế được, sự mềm mại uyển chuyển của Văn học sẽ dễ dàng lôi cuốn và đi vào cảm xúc của học sinh hơn những sự kiện Lịch sử khô khan.

Ví dụ: Để giải thích đường lối kháng chiến trường kì của Đảng ta khi dạy học bài 18, SGK Lịch sử lớp 12, “Những năm đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1949- 1950), GV đưa vào câu thơ:

*Chúng tao kháng chiến trường kì
Để coi thằng Pháp lấy gì mà theo
(Kho tàng ca dao)*

Để minh họa cho tẻ tham quan ô lại dưới thời nhà Nguyễn, ngoài câu thơ “Con ơi mẹ bảo con này, cướp đêm là giặc cướp ngày là quan”, GV bổ sung thêm câu ca dao:

“Sông Hương nước chảy lờ đờ

Dưới sông có đĩa, trên bờ có vua”

(Kho tàng ca dao)

Hoặc khi phản ánh sự bất mãn của nhân dân, nhân dịp vua Tự Đức cho xây Khiêm Lăng ở Vạn Niên (Huế), nhiều người đã khai thác nỗi oán hận của người dân phải đi làm phu gian lao vất vả, nổi dậy chống triều đình được phản ánh bằng câu ca dao:

*“Vạn Niên là Vạn Niên nào
Thành xây xương lính, hào đào máu dân”*

(Kho tàng ca dao)

Khi muốn tạo biểu tượng sâu sắc cho học sinh về sự trả thù tàn bạo của Mĩ và chính quyền Sài Gòn sau hai cuộc phản công mùa khô (đông- xuân 1965 – 1966, đông- xuân 1966 – 1967) trong bài 22 “ Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 - 1973)”, SGK lớp 12, giáo viên có thể dùng đoạn trích trong tác phẩm Rừng Xà Nu của nhà văn Nguyễn Trung Thành: *“Bị giặc phục kích bắt được, Tnú nuốt thư vào bụng: Cộng sản ở đây nè! bị giặc đốt mười ngón tay, Tnú không kêu. Anh cầm giặc đến mắt cảm giác đau đớn”*. Hoặc nhân vật Dít: *cô em vợ Tnú thì cũng gan góc không kém gì Tnú “Giặc bắt cô đứng ra giữa sân, lên đạn bắn qua tai, qua tóc, cày đất quanh hai chân cô. Váy rách từng mảng, Dít khóc. Nhưng đến viên thứ mười, cô đứng im, nhìn bọn địch bình thản”*. Cùng với đó là sự tàn phá ghê gớm của bom đạn kẻ thù đối với thiên nhiên: *“ Cả rừng Xà Nu hàng vạn cây, không cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão...nhựa ứa ra tràn trề rồi dần dần đặc quện lại thành từng cục máu lớn...”*.

Qua hình tượng nhân vật Tnú và Dít, học sinh có biểu tượng chân thực về cuộc sống, chiến đấu của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên kháng chiến chống đế quốc Mĩ xâm lược.

Thứ hai, dùng đoạn trích ngắn trong tác phẩm văn học để cụ thể hoá một sự kiện, nêu ra kết luận khái quát giúp học sinh hiểu sâu sắc hơn một thời kì lịch sử, một sự kiện lịch sử, hay một nhân vật lịch sử.

Ví dụ khi dạy bài 20: Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953-1954) (SGK chuẩn 12). Ở mục II. 2 Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954). Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi có ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn. Giáo viên có thể sử dụng đoạn thơ sau để minh họa, qua đó học sinh thấy được đây là chiến thắng này đã giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược

của thực dân Pháp, chấm dứt hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

*“Chín năm làm một Điện Biên
Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng”*

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên - Tố Hữu)

Khi dạy bài 22: Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 - 1973) (SGK lớp 12). Khi giảng về sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc cho miền Nam đánh Mỹ, giáo viên nên tạo biểu tượng cho học sinh bằng đoạn thơ ngắn sau:

*“Hỡi miền Bắc đó nặng đôi vai
Gánh cả non sông vượt dặm dài
Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước
Mà lòng phơi phới dậy tương lai!”*

(Theo chân Bác – Tố Hữu)

Khi dạy học bài “Nước VNDCCH từ sau 2/9/1945 đến trước 19/12/1946, khi nói về nạn đói, giáo viên miêu tả tình cảnh thê thảm của người nông dân nước ta trong nạn đói khủng khiếp cuối 1944 đầu 1945 làm hai triệu người chết đói, giáo viên kết hợp đoạn trích trong tác phẩm “Vợ Nhặt” của Kim Lân: *“Cái đói đã tràn đến xóm này từ lúc nào. Những gia đình từ Nam Định, Thanh Bình đói chiếu lũ lụt, bông bẻ dặt dúi nhau lên xanh xám như những bóng ma và nằm ngổn ngang khắp lều chợ, người chết như ngã rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây ma nằm cong queo bên đường, không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người”...*

Đoạn trích sẽ cụ thể hóa sự kiện về nạn đói, phác họa, miêu tả tình cảnh nhân dân ta dưới hai tầng áp bức Pháp, Nhật, khắc sâu kiến thức cho học sinh để các em nhận thức được lúc này nhiệm vụ giải phóng dân tộc là hàng đầu và bức thiết.

Thứ 3, Sử dụng tài liệu văn học để tạo biểu tượng về nhân vật lịch sử vì tài liệu Văn học có ý nghĩa to lớn trong việc tạo biểu tượng về nhân vật lịch sử, về không gian của các sự kiện. Việc tạo biểu tượng giúp học sinh ghi nhớ một cách sâu sắc hơn các sự kiện lịch sử, góp phần vào việc nắm chắc nội dung bài học lịch sử.

Ví dụ: Khi dạy bài 22: Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, mục I.3. “Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân năm 1968”, ta đã đánh toàn diện vào các đô thị ở Miền Nam, các vùng nông thôn, áp chiến lược, sân bay Tân Sơn Nhất. Giáo viên có thể sử dụng bài thơ sau để tạo

biểu tượng cho học sinh về sự hy sinh anh dũng của anh hùng liệt sĩ Lê Anh Xuân:

*“Anh ngã xuống đường băng Tân Sơn Nhất
Nhưng anh gượng đứng lên tì súng trên xác trực thăng
Và anh chết trong khi đang đứng bắn
Máu anh phun theo lửa đạn cầu vồng
Chợt thấy anh giặc hốt hoảng xin hàng
Có thằng sụp xuống chân anh tránh đạn
Bởi anh chết rồi nhưng lòng dũng cảm
Vẫn đứng đàng hoàng nổ súng tiến công”*
(Dáng đứng Việt Nam- Lê Anh Xuân)

Với bài 12: Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925 (SGK Lịch sử lớp 12), khi tường thuật vụ ám sát tên toàn quyền Méc lanh tại Sa Diện- Trung Quốc, giáo viên sử dụng đoạn thơ sau để khắc họa nhân vật Phạm Hồng Thái:

*“Sống” làm quả bom nổ
“Chết” làm dòng nước xanh”*
(Phạm Hồng Thái -Tố Hữu)

Khi dạy bài 16, SGK Lịch sử lớp 10, mục d. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938, để tạo biểu tượng về Bạch Đằng Giang (còn gọi là sông Rừng) bằng mưu mẹo chông dưới lòng sông, giáo viên sử dụng câu ca dao:

*Con ơi nhớ lấy lời cha
Gió to, sóng cả chớ qua sông Rừng
Đánh giặc thì đánh giữa sông
Đừng đánh chỗ cạn mắc chông mà chìm*

Thứ tư, sử dụng tài liệu văn học để tổ chức những buổi sinh hoạt ngoại khoá.

Ngoại khoá lịch sử có nhiều hình thức như đọc sách, kể chuyện, nói chuyện lịch sử, trao đổi thảo luận, dạ hội lịch sử, tham quan di tích, bảo tàng, tổ chức trò chơi lịch sử...

Đọc sách là hình thức có hiệu quả nhằm cung cấp thêm kiến thức cho học sinh trong giờ ngoại khoá. Giáo viên có thể giới thiệu, hướng dẫn, định hướng các loại tài liệu có liên quan đến nội dung bài học để học sinh biết các tác phẩm cần đọc và nên đọc, các em có thể tìm đọc ở nhà, đồng thời hướng dẫn học sinh cách đọc và ghi chép có hiệu quả để thấy được mối liên hệ giữa nguồn tài liệu với sự kiện đang học.

Ví dụ, để học sinh có cái nhìn tổng quan hơn về chủ trương của Đảng ta trong thực hiện cải cách ruộng đất, giữ vững niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, giáo viên giới thiệu truyện ngắn “Chuyện làng Cuội” của Lê Lưu hoặc khi tiến hành giáo dục học sinh về chính sách và lòng nhân đạo của người Việt Nam đối với kẻ thù thì tác phẩm “Người đi tìm dĩ vãng” của Chu Lai là một minh chứng sống động và đầy tính cuốn hút người đọc. Hoặc nhà văn Ngọc Toàn với tác phẩm “Cha con Triệu Đà” sẽ cho học sinh thấy được những toan tính cũng như âm mưu của nhà Triệu để cảm thông cho sự mất cảnh giác của Thục Phán khi để mất Âu Lạc.

2.4. Yêu cầu khi sử dụng tài liệu Văn học trong dạy học Lịch sử ở trường THPT

- Nghiên cứu kĩ chương trình SGK Lịch sử ở trường THPT, đặc biệt là các bài có thể vận dụng liên hệ với Văn học. Đây là thao tác rất quan trọng, góp phần xác định được đúng mức độ vận dụng của đối tượng người học, tránh sa đà, ôm đồm.

- Tiến hành sưu tầm các thể loại truyện, thơ, tiểu thuyết, dân ca...có nội dung sát với nội dung bài học lịch sử rồi tiến hành khai thác. Tuy nhiên, không phải bất kì nội dung liên quan đều có thể khai thác hết mà nên lựa chọn những câu, đoạn gần gũi nhất, liên quan nhất để sử dụng.

- Khi đọc các đoạn trích thơ, văn giáo viên phải có cảm xúc, truyền cảm, nếu không có năng khiếu này phải tập từ từ hoặc sử dụng phương tiện hỗ trợ là công nghệ thông tin...

- Ngoài việc nắm vững kiến thức Lịch sử, người giáo viên cần có vốn hiểu biết về Văn học. Sự cần thiết ở đây là lựa chọn tài liệu văn học phù hợp để cho từng bài, từng phần, dùng bức tranh ngôn ngữ văn học tạo biểu tượng lịch sử góp phần làm hấp dẫn, sinh động giờ học Lịch sử. Vận dụng Văn học phù hợp để xây dựng được tình cảm hứng thú và lôi cuốn được học sinh làm cho giờ học Lịch sử nhẹ nhàng mà hiệu quả, phát triển toàn diện nhận thức cho học sinh và giáo dục đạo đức tư tưởng, làm phong phú tâm hồn cho học sinh, để các em hiểu và nhớ về Lịch sử.

2.5. Nguyên tắc sử dụng tài liệu Văn học trong dạy học Lịch sử ở trường THPT

- Đảm bảo tính khoa học và sự phạm: tài liệu văn học được sử dụng trong dạy học lịch sử cần được thẩm định về mặt nội dung, tư tưởng và có nguồn gốc rõ ràng.

- Tích hợp đúng thời điểm cần thiết để học sinh hiểu rõ hơn về nội dung SGK và bài giảng của giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy học bộ

môn. Bởi vì việc sử dụng kiến thức Văn học trong dạy học Lịch sử giúp cho học sinh có thêm cơ sở để nắm vững bản chất của sự kiện, hình thành khái niệm, hiểu rõ những qui luật, bài học lịch sử, rèn luyện cho các em thói quen nghiên cứu khoa học.

- Chỉ lựa chọn những nội dung phù hợp và cùng giai đoạn với sự kiện lịch sử để tích hợp vào bài học, không nên ôm đồm, quá tải trong việc vận dụng kiến thức Văn học.

- Nội dung tích hợp phải đảm bảo mục tiêu giáo dục, giáo dục và phát triển học sinh.

- Đảm bảo tính vừa sức của học sinh, không gò ép, không biến giờ học lịch sử thành giờ học văn.

3. Kết luận

Với xu thế phát triển hiện nay, việc nâng cao chất lượng trong dạy học nói chung và dạy học lịch sử nói riêng đã trở thành yêu cầu cấp thiết của đất nước. Khoa học giáo dục hiện đại đã chỉ ra rằng: có rất nhiều con đường, biện pháp, cách thức để nâng cao chất lượng dạy học lịch sử. Việc sử dụng tài liệu văn học là một vấn đề quan trọng, có vai trò, ý nghĩa rất to lớn, không chỉ góp phần tạo nên sự hứng phấn, thích thú mà còn bồi dưỡng đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, niềm tin cách mạng cho học sinh.

Chúng ta có một nền văn học rất đa dạng, phong phú, phát triển song hành với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Đó là một nền văn học mà bất cứ thời kỳ nào cũng có những tác phẩm bất hủ, đầy tính nhân văn. Chính vì lẽ đó, giữa tri thức lịch sử và kiến thức văn học ở trường trung học phổ thông luôn có quan hệ mật thiết với nhau, mật thiết đến mức “văn sử bất phân” như ông cha ta đã từng tổng kết. Chính điều này nhắc nhở người thầy giáo dạy sử phải biết khai thác, vận dụng tài liệu văn học vào giờ học lịch sử để nâng cao chất lượng dạy học. Góp phần đào tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Sử dụng tài liệu văn học trong dạy học lịch sử sẽ phát huy tính tích cực cho học sinh đồng thời cung cấp thêm những kiến thức cơ bản, làm cho nội dung bài học lịch sử trở nên phong phú hơn. Vì thế, việc sử dụng tài liệu văn học trong giảng dạy lịch sử là cần thiết và phải được phổ biến trong dạy học lịch sử.

Thông qua các tài liệu lịch sử, giáo viên thực hiện nhiệm vụ quan trọng là giáo dục tư tưởng, tình cảm cho học sinh, bởi vì “dạy chữ là dạy người. Trên cơ sở lý luận dạy học, việc nghiên cứu sử dụng tài liệu văn học trong dạy học lịch sử sẽ góp phần lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục.

Tài liệu văn học là loại tài liệu tham khảo quan trọng trong dạy học lịch sử, có vai trò to lớn trong việc cụ thể hoá và nêu lên những kết luận khái quát giúp học sinh hiểu sâu sắc kiến thức, đồng thời gây hứng thú học tập cho các em, góp phần không nhỏ vào việc thực hiện mục tiêu bài học. Đây là một biện pháp sư phạm rất cơ bản, tuy nhiên để biện pháp này thực hiện thành công phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của giáo viên. Các thầy cô giáo không những phải củng cố kiến thức chuyên môn mà phải tích cực rèn luyện kỹ năng diễn đạt nói để thể hiện cảm xúc văn học và cảm xúc lịch sử.

Bên cạnh đó, khi sử dụng tài liệu Văn học người giáo viên cần lựa chọn nội dung phù hợp cho từng bài, từng mục theo nguyên tắc dạy học, giáo dục, theo phương pháp dạy học bộ môn để mang lại kết quả cao cho từng bài học, tránh lẻ tẻ, rời rạc.

Khi thực hiện nguyên tắc liên môn để tích hợp kiến thức Văn học trong dạy học Lịch sử, chúng ta cũng cần đảm bảo chức năng, nhiệm vụ, nội dung, đặc trưng của bộ môn. Các vấn đề Văn học, Nghệ thuật, Khoa học... được tìm hiểu ở góc độ lịch sử - một sự kiện thể hiện sự phát triển của xã hội và có tác động đối với lịch sử. Trong khuôn khổ giờ học Lịch sử không thể và không cần thiết đi sâu vào nội dung kiến thức của các môn học này.

Nhà trường, các tổ bộ môn Ngữ văn, Lịch sử cũng cần thống nhất trong việc trang bị thêm đồ dùng dạy học như đĩa phim, tư liệu, hình, tranh ảnh và các tác phẩm về thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Phi Cường, 2010, “Sử dụng tài liệu văn học theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh trong dạy học lịch sử Việt Nam giai đoạn 1930 – 1954 ở trường THPT (Chương trình chuẩn)”, Luận văn thạc sĩ giáo dục học, Huế.

2. Phan Ngọc Liên,, Trịnh Đình Tùng, Nguyễn Thị Côi (2009), Phương pháp dạy học lịch sử, tập 1, Nxb ĐHQG Hà Nội.

3. Phan Ngọc Liên,, Trịnh Đình Tùng, Nguyễn Thị Côi, Trần Vĩnh Tường (đồng cb) (2002), Một số chuyên đề phương pháp dạy học lịch sử, Nxb ĐHQG Hà Nội.

4. Sách giáo khoa Lịch sử hiện hành lớp 10, 11, 12

5. Sách giáo khoa Ngữ văn hiện hành lớp 10, 11, 12

6. Hà Minh Đức, (2004), Tổ Hữu cách mạng và thơ, Nxb ĐHQG Hà Nội.

7. Kho tàng ca dao Việt Nam

B. NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ

GIẢI PHÁP NÂNG CAO KỸ NĂNG VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Trần Thị Cẩm Thu

Lớp: ĐHSĐIA15A

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: *Kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ là một kỹ năng quan trọng trong suốt quá trình học tập và giảng dạy môn Địa lý. Tuy nhiên, theo sự khảo sát của tôi đối với các bạn sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường đại học Đồng Tháp cho thấy các bạn còn mắc các lỗi khi vẽ và nhận xét biểu đồ như: nhận dạng sai biểu đồ, đặt tên không chính xác, nhận xét và giải thích chưa tốt, các công thức chuyển đổi chưa nắm kỹ,... Với một giải pháp cụ thể liên quan đến hoạt động tự học của sinh viên và hoạt động đào tạo của nhà trường sẽ giúp cho các bạn sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường đại học Đồng Tháp có thể khắc phục các lỗi trên, để nâng cao kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ của mình.*

Từ khóa: *biểu đồ, rèn luyện kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ, giải pháp nâng cao kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ.*

1. Đặt vấn đề

Thời gian gần đây việc đổi mới hình thức thi THPT quốc gia từ trắc nghiệm sang tự luận đã khiến nhiều bạn thí sinh gặp nhiều khó khăn khi làm bài, trong đó có môn Địa lý. Để đáp ứng nhu cầu đổi mới hiện nay thì các giáo sinh và giáo viên Địa lý cần nắm vững các kỹ năng chuyên môn của mình, để có thể giúp các em vượt qua những khó khăn đó. Một trong các kỹ năng cần nắm vững để có thể rèn luyện cho các em đó là kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ. Bởi vì, đó là một kỹ năng luôn hình thành và phát triển trong quá trình học tập và giảng dạy môn Địa lý. Đặc biệt, nó luôn gắn với phần Địa lý kinh tế - xã hội một phần to lớn trong môn Địa lý. Tuy nhiên theo sự khảo sát của tôi với 36 bạn sinh viên tại lớp ĐHSĐIA15A của trường đại học Đồng Tháp cho thấy, đa số các bạn sinh viên trong lớp đều cho rằng kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ rất quan trọng. Nhưng các bạn còn mắc các lỗi trong quá trình vẽ và nhận xét biểu đồ như: nhận dạng sai biểu đồ, đặt tên không chính xác, nhận xét và giải thích chưa tốt, các công thức chuyển đổi chưa nắm kỹ,... Trước tình hình đó tôi quyết định làm nghiên cứu với đề tài: **“Giải pháp nâng cao kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường đại học Đồng Tháp”** với hy vọng đưa ra một số giải pháp liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường, sự tự học của bản thân

sinh viên. Để giúp các bạn sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường đại học Đồng Tháp có thể tham khảo để rèn luyện nâng cao kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ của mình, góp phần nâng cao hiệu quả trong quá trình học tập và giảng dạy môn Địa lý.

2. Nội dung

2.1. Các vấn đề chung

2.1.1. Định nghĩa biểu đồ

Biểu đồ là mô hình hóa các số liệu thống kê nhằm giúp người sử dụng nhận biết một cách trực quan đặc trưng về số lượng, một phần về chất lượng hoặc động lực của đối tượng và hiện tượng[2].

Biểu đồ địa lý là hình vẽ cho phép mô tả một cách dễ dàng tiến trình phát triển của các hiện tượng quan về độ lớn của các đại lượng hoặc kết cấu thành phần trong một tổng thể của các đối tượng địa lý[2].

2.1.2. Phân loại biểu đồ

Phân loại biểu đồ: biểu đồ động thái, biểu đồ cơ cấu, biểu đồ so sánh, biểu đồ về mối quan hệ,..

Phân loại theo hình dạng của biểu đồ: biểu đồ hình tròn, biểu đồ hình vuông, biểu đồ hình cột, biểu đồ đường, biểu đồ kết hợp cột đường, biểu đồ miền,..

2.2. Phân tích thực trạng về kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ của sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường đại học Đồng Tháp

2.2.1. Thực trạng về kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ của sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường đại học Đồng Tháp

Theo sự khảo sát bằng phiếu điều tra câu hỏi liên quan đến kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ đối với 36 SV tại lớp ĐHSĐIA15A ngày 12/3/2018 cho thấy: kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ trở nên quan trọng đối với các bạn sinh viên. Tuy nhiên, qua thực tế thì các bạn còn làm bài một cách “mơ hồ”, không chú ý đến tất cả các dữ liệu đề bài đã cho, nhầm lẫn giữa các dạng biểu đồ, vẽ sai dạng biểu đồ, chia danh số trên trục tung không đúng, không tuân thủ các công thức khi chuyển đổi, chưa chuyển đổi các đơn vị khi vẽ và nhận xét, chia khoảng cách không đúng, quên chú thích hoặc chú thích không khoa học, nhận xét lủng củng, dài dòng, không chính xác,...Hoặc các lỗi phổ biến liên quan đến tính thẩm mỹ thường gặp như: những lúc quên đem thước các bạn dùng tay để vẽ, thậm chí vẽ bằng bút mực nên bôi xóa, làm bản không thấy rõ số và ký hiệu trên biểu đồ,...

2.2.2. Nguyên nhân của tồn tại

Chứa đựng những thông tin phức tạp khiến người làm bài không thể hiểu được nội dung của đề bài. Người làm bài nhầm lẫn giữa các dữ liệu đã cho dẫn đến nhận dạng sai biểu đồ. Chưa nắm vững kiến thức liên quan đến nhận dạng biểu đồ, các công thức chuyển đổi, cách nhận xét biểu đồ. Đặt tên biểu đồ tùy tiện không chú ý nội dung biểu hiện và tính chính xác. Đôi khi quên chú thích hoặc chú thích không logic. Người làm bài tính toán nhầm kết quả hoặc nhầm phép tính dẫn đến các chuyển đổi dữ liệu sai. Phần nhận xét biểu đồ người làm bài nhận xét dài dòng, lẫn lộn giữa tăng và giảm khiến kết quả nhận xét sai,...

2.3. Giải pháp nâng cao kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường đại học Đồng Tháp

2.3.1. Nhóm giải pháp liên quan đến hoạt động tự học của của sinh viên

Bản thân sinh viên phải nắm vững kiến thức về từng loại biểu đồ, các lưu ý khi vẽ và nhận xét biểu đồ:

*** Biểu đồ tròn**

Dấu hiệu nhận biết: Khi đề yêu cầu vẽ biểu đồ mô tả cơ cấu, tỉ lệ các thành phần trong một tổng thể. Để ý xem đề ra cho nhiều thành phần để thể hiện trong 1 hoặc 2 mốc năm thì phải lựa chọn biểu đồ tròn. Hãy luôn nhớ chọn biểu đồ tròn khi **“ít năm, nhiều thành phần”** [1] (thông thường biểu đồ tròn không quá 3 năm).

Các bước tiến hành

Bước 1 : Xử lí số liệu (Nếu số liệu của đề bài cho là số liệu thô ví dụ như tỉ đồng , triệu người thì ta phải đổi sang số liệu về dạng %).

Bước 2 : Xác định bán kính của hình tròn.

Lưu ý: Bán kính của hình tròn cần phù hợp với khổ giấy để đảm bảo tính trực quan và mỹ thuật cho biểu đồ. Trong trường hợp phải vẽ biểu đồ bằng những hình tròn có bán kính khác nhau thì ta phải tính toán bán kính cho các hình tròn. [3]

Bước 3 : Chia hình tròn thành những nan quạt theo đúng tỉ lệ và trật tự của các thành phần có trong đề bài cho.

Lưu ý: toàn bộ hình tròn là 360 độ, tương ứng với tỉ lệ 100% . Như vậy , tỉ lệ 1% ứng với 3,6 độ trên hình tròn. Khi vẽ các nan quạt nên bắt đầu từ tia 12 giờ và lần lượt vẽ theo chiều thuận với chiều quay của kim đồng hồ .Thứ tự các thành phần của các biểu đồ phải giống nhau để tiện cho việc so sánh.

Bước 4 : Hoàn thiện bản đồ (ghi tỉ lệ của các thành phần lên biểu đồ ,tiếp ta sẽ chọn kí hiệu thể hiện trên biểu đồ và lập bảng chú giải, ghi tên biểu đồ).

Các dạng biểu đồ tròn: Biểu đồ tròn đơn, biểu đồ tròn có các bán kính khác nhau, biểu đồ bán tròn (hai nửa hình tròn thường thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu).

Cách nhận xét

Khi chỉ có một vòng tròn: Ta nhận định cơ cấu tổng quát lớn nhất là cái nào, nhì là, ba là... và cho biết tương quan giữa các yếu tố (gấp mấy lần hoặc kém nhau bao nhiêu %). đặc biệt là yếu tố lớn nhất so với tổng thể có vượt xa không?

Lưu ý : Tỷ trọng có thể giảm nhưng số thực nó lại tăng, vì thế cần ghi rõ. Ví dụ: Xét về tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm... không ghi trống kiểu ngành nông nghiệp giảm ... vì như thế là chưa chính xác, có thể bị trừ hay không được cho điểm.

Khi có từ hai vòng tròn trở lên (giới hạn tối đa là ba hình tròn cho một bài): Nhận xét cái chung nhất (nhìn tổng thể): Tăng/giảm như thế nào?. Nhận xét tăng hay giảm trước, nếu có ba vòng trở lên thì thêm liên tục hay không liên tục, tăng (giảm) bao nhiêu? Sau đó mới nhận xét về nhất, nhì, ba... của các yếu tố trong từng năm, nếu giống nhau thì ta gom chung lại cho các năm một lần thôi (không nhắc lại 2, 3 lần). Cuối cùng, cho kết luận về mối tương quan giữa các yếu tố [3].

Giải thích về vấn đề (nếu đề bài yêu cầu).

*** Biểu đồ miền**

Dấu hiệu nhận biết: Trong các trường hợp như biểu đồ tròn nhưng lại biểu hiện cho nhiều năm (4 năm trở lên) thì ta chuyển sang biểu đồ miền.

Các bước tiến hành khi vẽ biểu đồ miền

Bước 1 : Vẽ khung biểu đồ.

Bước 2: Vẽ ranh giới của miền. Lấy năm đầu tiên trên trục tung, phân chia khoảng cách năm theo tỉ lệ tương ứng.

Bước 3 : Hoàn thiện biểu đồ. Ghi số liệu vào đúng vị trí từng miền trong biểu đồ đã vẽ.

Một số dạng biểu đồ miền thường gặp : biểu đồ miền chồng nối tiếp, biểu đồ chồng từ gốc tọa độ.

Lưu ý : Trường hợp bản đồ gồm nhiều miền chồng lên nhau , ta vẽ tuần tự từng miền theo thứ tự từ dưới lên trên .Việc sắp xếp thứ tự của các miền cần lưu ý sao cho có ý nghĩa nhất đồng thời cũng phải tính đến tính trực quan và tính mỹ thuật của biểu đồ .Khoảng cách các năm trên cạnh nằm ngang cần đúng tỉ lệ . Thời điểm năm đầu tiên nằm trên cạnh đứng bên trái của biểu đồ . Nếu số liệu của đề bài cho là số liệu thô (số liệu tuyệt đối) thì trước khi vẽ cần xử lí thành số liệu tinh (số liệu theo tỉ lệ %).

Cách nhận xét: Nhận xét chung toàn bộ bảng số liệu như nhìn nhận, đánh giá xu hướng chung của số liệu. Nhận xét hàng ngang trước như là theo thời gian yếu tố a tăng hay giảm, tăng giảm như thế nào, tăng giảm bao nhiêu? Sau đó đến yếu tố b tăng hay giảm ... yếu tố c (mức chênh lệch). Nhận xét hàng dọc như là nếu tố nào xếp hạng nhất, nhì, ba và có thay đổi thứ hạng hay không?

Tổng kết và giải thích.

* **Biểu đồ hình cột**

Dấu hiệu nhận biết: Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện sự phát triển, so sánh tương quan về độ lớn các đại lượng của các thành phần (hoặc qua mốc thời gian).

Các bước tiến hành khi vẽ biểu đồ hình cột

Bước 1 : Chọn tỉ lệ thích hợp

Bước 2: Kẻ hệ trục vuông góc (trục đứng thể hiện đơn vị của các đại lượng , trục ngang thể hiện các năm hoặc các đối tượng khác nhau)

Bước 3: Tính độ cao của từng cột cho đúng tỉ lệ rồi thể hiện trên giấy

Bước 4: Hoàn thiện bản đồ (ghi các số liệu tương ứng vào các cột tiếp theo vẽ kí hiệu vào cột và lập bản chú giải cuối cùng ta ghi tên biểu đồ)

Một số dạng biểu đồ hình cột thường gặp: biểu đồ cột đơn, biểu đồ cột chồng, biểu đồ cột đơn gộp nhóm (loại này gồm 2 loại cột ghép cùng đại lượng và cột ghép khác đại lượng), biểu đồ thanh ngang,..[2]

Lưu ý : Các cột chỉ khác nhau về độ cao còn bề ngang của các cột phải bằng nhau . Tùy theo yêu cầu cụ thể mà vẽ khoảng cách các cột bằng nhau hoặc cách nhau theo đúng tỉ lệ thời gian .Cần lưu ý là ở biểu đồ hình cột thì việc thể hiện độ cao của các cột là điều quan trọng hơn cả bởi vì nó cho thấy rõ sự khác biệt vì qui mô số lượng giữa các năm hoặc các đối tượng cần thể hiện .Còn về khoảng cách các năm, nhìn chung cần theo đúng tỉ lệ.

Cách nhận xét

Trường hợp cột đơn (chỉ có một yếu tố): Đầu tiên xem xét năm đầu và năm cuối của bảng số liệu để trả lời câu hỏi tăng hay giảm? Và tăng giảm bao nhiêu? (lấy số liệu năm cuối trừ cho số liệu năm đầu hay chia cho cũng được). Tiếp tục xem số liệu ở khoảng trong để trả lời tiếp là tăng (hay giảm) liên tục hay không liên tục? (lưu ý năm nào không liên tục). Tiếp theo, nếu liên tục thì cho biết giai đoạn nào nhanh, giai đoạn nào chậm. Nếu không liên tục: Thì năm nào không còn liên tục.

Trường hợp cột đôi, ba (ghép nhóm)...(có từ hai yếu tố trở lên): Nhận xét xu hướng chung. Nhận xét từng yếu tố một, giống như trường hợp 1 yếu tố (cột đơn). Kết luận (có thể so sánh, hay tìm yếu tố liên quan giữa hai cột).

Trường hợp cột là các vùng, các nước...Nhìn nhận chung nhất về bảng số liệu nói lên điều gì. Tiếp theo hãy xếp hạng cho các tiêu chí: Cao nhất, thứ nhì... thấp nhất (cần chi tiết). Rồi so sánh giữa cái cao nhất và cái thấp nhất, giữa đồng bằng với đồng bằng, giữa miền núi với miền núi.

Trường hợp cột là lượng mưa (biểu đồ khí hậu): Mưa tập trung vào mùa nào? Hay mưa dàn trải đều trong các tháng. Mùa mưa, mùa khô kéo dài từ tháng nào đến tháng nào. Nếu tổng lượng mưa và đánh giá tổng lượng mưa. Tháng nào mưa nhiều nhất, lượng mưa bao nhiêu mm và tháng nào khô nhất, mưa bao nhiêu? So sánh tháng mưa nhiều nhất và tháng mưa ít nhất. Đánh giá biểu đồ thể hiện vị trí địa điểm thuộc miền khí hậu nào[3].

Kết luận và giải thích qua về xu hướng của đối tượng.

* **Biểu đồ đường (đồ thị)**

Dấu hiệu nhận biết: Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện sự phát triển, tốc độ tăng trưởng qua các mốc thời gian[1].

Các bước vẽ biểu đồ đường

Bước 1 : Kẻ hệ trục tọa độ vuông góc (trục đứng thể hiện độ lớn của các đối tượng như số người , sản lượng , tỉ lệ %.. còn trục nằm ngang thể hiện thời gian).

Bước 2 : Xác định tỉ lệ thích hợp ở cả 2 trục (chú ý tương quan giữa độ cao của trục đứng và độ dài của trục nằm ngang sao cho biểu đồ đảm bảo được tính trực quan và mỹ thuật).

Bước 3: Căn cứ vào các số liệu của đề bài và tỉ lệ đã xác định để tính toán và đánh giá dấu tọa độ của các điểm mốc trên 2 trục . Khi đánh dấu các năm trên trục ngang cần chú ý đến tỉ lệ (cần đúng tỉ lệ cho trước). Thời điểm năm đầu tiên nằm trên trục đứng.

Bước 4: Hoàn thiện bản đồ (ghi số liệu vào bản đồ , nếu sử dụng kí hiệu thì cần có bản chú giải cuối cùng ta ghi tên biểu đồ).

Lưu ý : Nếu vẽ 2 hoặc nhiều đường biểu diễn có chung 1 đơn vị thì mỗi đường cần dùng 1 kí hiệu riêng biệt và có chú giải kèm theo. Nếu vẽ 2 đường biểu diễn có đơn vị khác nhau thì vẽ 2 trục đứng ở 2 bên biểu đồ , mỗi trục thể hiện 1 đơn vị. Nếu phải vẽ nhiều đường biểu diễn mà số liệu đã cho lại thuộc nhiều đơn vị khác nhau thì phải tính toán để chuyển số liệu thô (số liệu tuyệt đối với các đơn vị khác nhau) sang số liệu tinh (số liệu tương đối , với cùng đơn vị thông nhất là đơn vị %). Ta thường lấy số liệu năm đầu tiên là ứng với 100% , số liệu của các năm tiếp theo là tỉ lệ % so với năm đầu tiên . Sau đó ta sẽ vẽ đường biểu diễn.

Các loại biểu đồ dạng đường: Loại có một hoặc nhiều đường vẽ theo giá trị tuyệt đối, loại có một hoặc nhiều đường vẽ theo giá trị tương đối.

Cách nhận xét

Trường hợp thể hiện một đối tượng: So sánh số liệu năm đầu và năm cuối có trong bảng số liệu để trả lời câu hỏi: đối tượng cần nghiên cứu tăng hay giảm? Nếu tăng (giảm) thì tăng (giảm) bao nhiêu? (lấy số liệu năm cuối trừ cho số liệu năm đầu hay chia gấp bao nhiêu lần cũng được). Xem đường biểu diễn đi lên (tăng) có liên tục hay không? (lưu ý năm nào không liên tục). Hai trường hợp: nếu liên tục thì cho biết giai đoạn nào tăng nhanh, giai đoạn nào tăng chậm; nếu không liên tục: Thì năm nào không còn liên tục.

Trường hợp cột có hai đường trở lên: Ta nhận xét từng đường một giống như trên theo đúng trình tự bảng số liệu cho: đường a trước, rồi đến đường b, rồi đến c,d. Sau đó, chúng ta tiến hành so sánh, tìm mối liên hệ giữa các đường biểu diễn.

Kết luận và giải thích.

*** Biểu đồ kết hợp (Cột đường)**

Các bước vẽ biểu đồ đường

Bước 1: Xác định loại biểu đồ cần vẽ.

Nếu câu hỏi và bảng số liệu là giá trị tuyệt đối hoặc tương đối thể hiện mối quan hệ của hai, ba đối tượng có từ một hoặc hai đơn vị khác nhau trong nhiều mốc thời gian ... thì biểu đồ lựa chọn phù hợp nhất là biểu đồ kết hợp (Cột đường), ngoài ra ta cũng có thể lựa chọn biểu đồ hình cột hoặc biểu đồ đường...

Bước 2: Xử lý số liệu

Bước 3: Vẽ biểu đồ. Vẽ hệ tọa độ Oxy (Trong trường hợp có hai đơn vị ta vẽ hai trục tung Oy và Oy'). Vẽ lần lượt các cột và các điểm uốn từ trái qua phải của từng đối tượng thể hiện tình hình phát triển hay mối quan hệ của các đối tượng theo khoảng cách năm đã chia trên trục Ox.

Bước 4: Hoàn thiện biểu đồ. Ghi tên cho biểu đồ, lập bảng chú giải, ghi số liệu vào biểu đồ.

Lưu ý: Trường hợp hai trục tung, đơn vị trên hai trục không phụ thuộc vào nhau về giá trị nhưng lưu ý sự phụ thuộc vào nhau độ cao trên hai cột để thể hiện mối quan hệ giữa các đối tượng. Cột và điểm uốn đầu tiên cách trục tung một khoảng cách nhất định. Biểu đồ kết hợp chỉ thực hiện được khi giá trị được thể hiện qua nhiều mốc thời gian.

Ngoài ra, các bạn sinh viên có thể thường xuyên đọc các tài liệu liên quan đến cách nhận biết, vẽ, nhận xét biểu đồ. Thường xuyên giải các bài tập liên quan đến vẽ, nhận xét biểu đồ và xử lý số liệu theo mức độ từ đơn giản đến phức tạp. Trau dồi, học hỏi kỹ năng nhận xét, vẽ biểu đồ từ giảng viên, bạn bè. So sánh các biểu đồ để tránh sự nhầm lẫn. Dán bảng so sánh các biểu đồ ở góc học tập,

chỗ thường xuyên làm việc để chúng ta có thể nhớ lâu hơn. Quan sát kỹ khi làm bài, tận dụng tất cả dữ liệu đã cho. Dem dụng cụ cần thiết khi vẽ biểu đồ.

2.3.2. Nhóm giải pháp liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường

Nhà trường cần mở các học phần về rèn luyện các kỹ năng Địa lý, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng vẽ, nhận xét biểu đồ cho sinh viên.

Giảng viên tăng cường giảng dạy kỹ năng rèn luyện và nhận xét biểu đồ cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý ở tất cả các nội dung có thể, đặc biệt Địa lý kinh tế- xã hội.

Bộ môn sư phạm Địa lý cần tổ chức các cuộc thi liên quan đến kỹ năng nhận xét, vẽ biểu đồ để sinh viên chung ngành có cơ hội học tập, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau.

Giảng viên cần yêu cầu sinh viên thực hiện bài tập tự học, bài nghiên cứu với số lượng nhiều bài tập về biểu đồ hơn.

3. Kết luận

Kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ là một kỹ năng quan trọng gắn với quá trình học tập và giảng dạy môn Địa lý. Sinh viên dành nhiều thời gian đến kỹ năng này thì không chỉ giúp sinh viên thành công trong quá trình học ở đại học, mà còn mang lại những lợi thế trong công việc giảng dạy sau này. Với một số giải pháp trên sẽ giúp cho các sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường đại học Đồng Tháp có thể rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng vẽ và nhận xét biểu đồ của mình, góp phần đáp ứng công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Đinh Thị Thúy Hà (2015), “*Rèn luyện kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ*”, <https://xemtailieu.com/tai-lieu/ren-luyen-ki-nang-ve-va-nhan-xet-bieu-do-127951.html>

truy cập ngày 28 tháng 4 năm 2018.

[2]. Nguyễn Thị Sáu (2012), *Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ cho học sinh THCS*, <https://lehongphongcmg.violet.vn/present/show/entryid/8170945>, truy cập ngày 28 tháng 4 năm 2018.

[3]. Nguyễn Đức Vũ (2011), *Phân tích bảng số liệu, vẽ biểu đồ, lược đồ Việt Nam, đọc Atlas Địa Lý*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG QUÁ
TRÌNH TỰ HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

SV. Võ Thị Kim Tuyền - Trần Lê Vĩnh

Lớp: ĐHSĐỊA15A

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: Bản đồ có vai trò rất quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên ngành sư phạm Địa lý, là phương tiện cung cấp và minh họa tri thức trực quan giúp nâng cao hiệu quả trong quá trình học tập trên lớp, tự học và nghiên cứu của sinh viên. Trên cơ sở những kiến thức về bản đồ và những hiệu quả mà bản đồ đem lại cho sinh viên hiện nay cần xây dựng cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý năng lực tự học, tự nghiên cứu, tinh thần tự giác, sáng tạo trong quá trình sử dụng bản đồ, hình thành và phát triển các kỹ năng bản đồ thông qua hệ thống giải pháp trong học tập và tự học ở nhà kết hợp với việc rèn luyện kỹ năng bản đồ.

Từ khóa: bản đồ, kỹ năng sử dụng bản đồ, giải pháp sử dụng bản đồ.

1. Đặt vấn đề

“Bản đồ là anpha và omega của môn Địa lý”, điều đó có nghĩa bản đồ là điểm bắt đầu để tiếp cận với môn Địa lý, đồng thời bản đồ cũng là điểm kết thúc của Địa lý để thể hiện được tất cả các kiến thức đã được học. Đây là câu nói rất hay về vai trò của bản đồ trong quá trình học tập Địa lý. Việc học tập của sinh viên ngành sư phạm Địa lý gắn liền với việc sử dụng bản đồ là một quá trình thường xuyên và thiết thực. Bản đồ không những là phương tiện minh họa trực quan cho nội dung bài học mà bản đồ còn chứa đựng lượng kiến thức lớn cho sinh viên khai thác, sử dụng, tiếp thu kiến thức sâu và rộng bằng các phương pháp tiếp cận linh hoạt và sáng tạo. Qua bản đồ, sinh viên có thể nắm chắc kiến thức đã học, hiểu sâu, cụ thể hơn, gắn với thực tế và thành thạo những quy luật Địa lý trên thế giới được thể hiện trên bản đồ.

Việc khai thác kiến thức từ bản đồ giúp tạo hứng thú cho sinh viên và là cách ghi nhớ kiến thức bền vững, thay vì sinh viên thụ động tiếp nhận kiến thức từ giảng viên. Để khai thác bản đồ một cách hiệu quả thì việc thành thạo các kỹ năng sử dụng bản đồ là yếu tố nòng cốt, cơ bản giúp sinh viên tích cực, khai thác có hiệu quả bản đồ.

Sinh viên ngành sư phạm Địa lý thường xuyên phải học tập với các loại bản đồ như: Atlas Địa lý Việt Nam, bản đồ treo tường, bản đồ giáo khoa và các tập bản đồ Địa lý, quả Địa cầu,... Do đó, yêu cầu sinh viên phải có kiến thức, kỹ

năng về bản đồ để tiếp cận. Tuy nhiên, hiện nay sinh viên còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình học tập, tự học, tập giảng và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên. Chính vì vậy, việc rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ trong học tập và đặc biệt là trong tự học với bản đồ là hết sức cần thiết đối với sinh viên ngành sư phạm Địa lý. Từ những vấn đề trên, đề tài: **“Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng bản đồ trong quá trình tự học cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp”** được chúng tôi lựa chọn để thực hiện nhằm tạo tiền đề cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý tiếp cận với các kiến thức liên quan đến bản đồ, các kỹ năng bản đồ cần thiết giúp sinh viên có những định hướng học tập có hiệu quả.

2. Nội dung

2.1. Các vấn đề chung

2.1.1. Định nghĩa bản đồ học

Định nghĩa chặt chẽ và hoàn chỉnh do Giáo sư K.A. Xalishev đưa ra, được nhiều người thừa nhận: “Bản đồ học là khoa học về sự nghiên cứu và phản ánh sự phân bố không gian, sự phối hợp và sự liên kết lẫn nhau của các hiện tượng tự nhiên và xã hội (cả những biến đổi của chúng theo thời gian) bằng các mô hình kí hiệu hình tượng đặc biệt – sự biểu hiện bản đồ” [3]. Định nghĩa này bao trùm trong nó cả bản đồ Địa lý, bản đồ các hành tinh khác và cả các loại sản phẩm khác nhau như bản đồ nổi, quả địa cầu, biểu đồ khối, bản đồ số,...

Năm 1995, tại Bacxêlôna (Tây Ban Nha), đại hội lần thứ 10 Hội Bản đồ thế giới đã đưa ra định nghĩa: “Bản đồ học là ngành khoa học giải quyết những vấn đề lí luận, sản xuất, phổ biến và nghiên cứu về bản đồ”[1].

2.1.2. Định nghĩa bản đồ Địa lý

Bản đồ Địa lý là kiến thức học sinh tiếp nhận được ngay từ bài học Địa lý đầu tiên ở nhà trường phổ thông, với định nghĩa: “Bản đồ là hình vẽ thu nhỏ trên giấy, tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất”.

Giáo sư K.A. Xalishev đưa ra: “Bản đồ Địa lý là mô hình kí hiệu hình tượng không gian của các đối tượng và các hiện tượng tự nhiên, xã hội, được thu nhỏ, được tổng hợp hóa theo một cơ sở toán học nhất định nhằm phản ánh vị trí, sự phân bố và mối tương quan của các đối tượng, hiện tượng, cả những biến đổi của chúng theo thời gian để thỏa mãn mục đích yêu cầu đã định trước”[1].

2.1.3. Định nghĩa bản đồ giáo khoa

Tất cả các bản đồ Địa lý tự nhiên, kinh tế – xã hội dùng trong nhà trường nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được gọi chung là bản đồ giáo khoa. Bản đồ giáo khoa được định nghĩa như sau: “Bản đồ giáo khoa là biểu hiện thu nhỏ bề

mặt Trái Đất lên mặt phẳng dựa trên cơ sở toán học. Bằng ngôn ngữ bản đồ, phương tiện (đồ họa) phản ánh sự phân bố, trạng thái, mối liên hệ tương hỗ của khách thể – tương ứng với mục đích, nội dung và phương pháp môn học trên những nguyên tắc chặt chẽ của tổng quát hoá bản đồ; phù hợp với trình độ phát triển trí óc của lứa tuổi học sinh, có xét đến yêu cầu giáo dục thẩm mỹ và vệ sinh học đường”.

2.1.4. Vai trò của bản đồ

Đối với giáo dục Địa lý: “bản đồ là anpha và ômêga của Địa lý”, “Bản đồ là ngôn ngữ thứ hai của Địa lý” hay “bản đồ là đầu vào, bản đồ là đầu ra của Địa lý” những câu trên đã nói lên vai trò quan trọng của bản đồ. Bản đồ là công cụ hữu ích để sinh viên sư phạm Địa lý học tập có hiệu quả, tiếp thu kiến thức chuyên ngành sâu và rộng.

Bản đồ còn giúp cho sinh viên hình thành và phát triển được tư duy lôgic, óc quan sát và hình thành thế giới quan khoa học cho bản thân. Xây dựng tinh thần, tình yêu quê hương đất nước, giáo dục chủ quyền Quốc gia, chủ quyền biển, đảo và lòng tự hào đối với dân tộc, Tổ quốc mình.

Trong việc học Địa lý tự nhiên, bản đồ cực kì cần thiết đối với sinh viên, hỗ trợ sinh viên có thể đọc, hiểu, nắm vững kiến thức, nội dung và vận dụng các quy luật phân bố các đối tượng, hiện tượng Địa lý vào thực tiễn khách quan. Trên bản đồ các đối tượng, hiện tượng Địa lý được trình bày một cách khách quan, tổng quát, dễ xem và dễ hiểu giúp cho việc học tập, nghiên cứu của sinh viên một cách thuận lợi.

Trên bản đồ các đối tượng Địa lý kinh tế - xã hội được trình bày rất cụ thể và rõ ràng, sinh viên có thể quan sát một cách khái quát đến cụ thể để nắm rõ hơn về các đối tượng, hiện tượng Địa lý. Đồng thời, bản đồ còn hình thành cho sinh viên các quy luật phân bố lực lượng sản xuất, phân công lao động của một vùng, một nước hay theo lãnh thổ nhất định. Bản đồ phản ánh đầy đủ về việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, sự phát triển tổng hợp, chuyên môn hóa và mối quan hệ của các ngành sản xuất, thể hiện quy mô, số lượng các ngành kinh tế của một đơn vị lãnh thổ nào đó đáp ứng được nhu cầu học tập Địa lý kinh tế - xã hội và các môn chuyên ngành khác.

Trong rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, bản đồ là phương tiện minh họa trực quan giúp hình thành cho sinh viên những kỹ năng sử dụng bản đồ cơ bản, tiếp thu và học tập tri thức khoa học trên bản đồ từ đó sinh viên có thể ứng dụng một cách khoa học vào thực tế. Việc hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ phải trải qua một quá trình lâu dài, chăm chỉ và tích cực mới đem

lại hiệu quả cao. Từ đó, hình thành nên tính tích cực, tự giác, chăm chỉ, sáng tạo cho sinh viên.

2.1.5. Kỹ năng sử dụng bản đồ

Rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ phải đi từ đơn giản đến phức tạp, từ khái quát đến cụ thể. Kỹ năng sử dụng bản đồ trong quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp, được thể hiện ở ba mức độ sau:

Kỹ năng xác định phương hướng trên bản đồ: xác định phương hướng, vị trí hoặc mô tả đối tượng Địa lý trên bản đồ, sẽ trở nên khó khăn nếu không nắm vững cách xác định phương hướng trên bản đồ. Việc hình thành, rèn luyện kỹ năng yêu cầu sinh viên cần ghi nhớ các quy định chung, kí hiệu chung trên bản đồ[4].

Kỹ năng phát hiện các mối liên hệ Địa lý trên bản đồ: là một kỹ năng hết sức quan trọng, vì bản chất của khoa học Địa lý là gắn với không gian, với bản đồ và gắn với mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng. Kỹ năng này không chỉ dựa vào sự hiểu biết về bản đồ học mà còn phải dựa vào kiến thức Địa lý, càng nắm vững, hiểu sâu, tích lũy được nhiều kiến thức Địa lý thì việc rèn luyện kỹ năng càng hiệu quả[4].

Kỹ năng vẽ bản đồ: là kỹ năng cơ bản mà mỗi người sinh viên Địa lý cần biết. Có thể vẽ bằng thủ công hoặc vẽ bằng các phần mềm ứng dụng. Quan trọng là sinh viên cần xác định được nội dung, nắm vững các đối tượng, hiểu rõ quy trình vẽ bản đồ. Ngoài ra, vẽ bản đồ bằng các phần mềm ứng dụng đòi hỏi sinh viên phải kết hợp giữa kỹ năng tin học và ngoại ngữ[4].

Như vậy, việc rèn luyện kỹ năng bản đồ cho sinh viên là một quá trình lâu dài, phức tạp và liên tục trong chương trình giáo dục Địa lý, đòi hỏi nhiều công sức và sự phối hợp chặt chẽ giữa các sinh viên, giữa các nhóm, nhằm trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm khi sử dụng bản đồ và đạt mục tiêu cuối là khai thác bản đồ có hiệu quả trong quá trình học tập, tự học và tự nghiên cứu.

2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng bản đồ trong quá trình tự học cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp

2.2.1. Sử dụng bản đồ trong quá trình học tập trên lớp

Trong quá trình học tập Địa lý tự nhiên hay Địa lý kinh tế - xã hội thì bản đồ là phương tiện cung cấp tri thức quan trọng của sinh viên. Các đối tượng, hiện tượng Địa lý được trình bày trên bản đồ khách quan, tổng quát, sinh viên có thể dựa vào bản đồ để khai thác kiến thức khoa học trong đó giúp cho việc học tập thuận lợi hơn.

Trước nhất, sinh viên cần nắm vững được các khái niệm liên quan đến bản đồ thông qua các giáo trình, tài liệu chuyên môn. Từ đó, hình thành nên kiến thức về các đối tượng Địa lý được thể hiện trên bản đồ. Quan trọng là sinh viên nắm vững được các kỹ năng bản đồ từ kỹ năng xác định phương hướng trên bản đồ, phát hiện các mối liên hệ Địa lý và vẽ bản đồ.

Trên cơ sở các kiến thức và kỹ năng về bản đồ đã được học, sinh viên vận dụng vào việc khai thác kiến thức trên bản đồ thông qua các bài tập ứng dụng dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên có thể thực hiện cá nhân hoặc nhóm các bài tập độc lập trên bản đồ làm sao đạt được kết quả cao nhất.

Trong quá trình học tập, sinh viên nên gắn kiến thức với bản đồ, dựa vào bản đồ để khai thác kiến thức. Đây là việc đòi hỏi sinh viên cần tập trung cao trong quá trình học tập để tiếp thu các kiến thức chuyên môn và vận dụng vào khai thác bản đồ.

Sử dụng bản đồ thường xuyên trong học tập, vừa học kiến thức trên lớp vừa xem bản đồ, qua đó sinh viên có thể sử dụng kiến thức ngay lập tức trên bản đồ và phát hiện ra những vấn đề chưa hiểu. Sinh viên có thể trao đổi làm sáng tỏ vấn đề chưa hiểu trực tiếp với giảng viên trong giờ học giúp cho việc ghi nhớ kiến thức lâu hơn.

2.2.2. Giải pháp đối với quá trình tự học

Tự học là một quá trình chiếm lĩnh tri thức trên sách vở thành tri thức của bản thân. Đòi hỏi người tự học phải chăm chỉ, tìm tòi và sáng tạo. Sinh viên dựa trên những kiến thức đã được học kết hợp với sự tìm tòi, sáng tạo tri thức khi không có sự hướng dẫn của giảng viên.

Bản đồ phù hợp là một yếu tố quan trọng trong quá trình tự học của sinh viên vì quá trình tự học yêu cầu sinh viên phải xác định được nội dung học tập của bản thân và gắn liền với nội dung bản đồ. Khi xác định được nội dung học tập cùng với cách thức tiếp cận tri thức phù hợp với khả năng của bản thân thì sinh viên đã có đủ khả năng để biến tri thức khoa học thành tri thức của mình.

Học nhóm: là một hình thức học tập hợp tác nhằm nâng cao chất lượng của mỗi thành viên nhờ sự học hỏi từ bạn bè thông qua quá trình trao đổi và chia sẻ kiến thức với nhau và đạt được những kết quả học tập tiến độ về nhiều mặt. Xây dựng tinh thần hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau, năng lực làm việc tập thể, khả năng thuyết trình, thúc đẩy sự tích cực của các thành viên, tạo sự gắn kết trong một tập thể, phát hiện và giải quyết những vấn đề mâu thuẫn trong nội dung học tập. Tập hợp được ý kiến của từng thành viên để đưa ra một ý kiến chung duy nhất là việc

đòi hỏi mỗi thành viên phải biết được ý kiến của mình là đúng hay sai và đúng ở đâu, sai ở đâu để đưa ra một cách tiếp cận phù hợp với nội dung học tập.

Học tập cá nhân: là thói quen tốt mà sinh viên phải giữ thường xuyên diễn ra sau quá trình học tập trên lớp. Tự học cá nhân là sự khẳng định khả năng chiếm lĩnh tri thức trên sách, vở, truyền thông, internet,... biến nó thành tri thức của bản thân phục vụ cho quá trình học tập. Cũng giống như học nhóm, tự học cá nhân cũng yêu cầu người học phải xác định nội dung học tập và kết hợp với sử dụng bản đồ. Sự phát triển của công nghệ hiện nay thì các loại bản đồ đã được số hóa, độ chính xác cao, có thiết kế nhỏ gọn, nhiều nội dung, sinh viên có thể lựa chọn bản đồ phù hợp với nội dung tự học của bản thân.

Sinh viên cần trang bị cho bản thân nhiều loại bản đồ mới nhất, dễ sử dụng, nội dung bản đồ phù hợp và trong bối cảnh công nghiệp 4.0 hiện nay thì sinh viên cần rèn luyện kỹ năng sử dụng các loại bản đồ số với độ chính xác rất cao để quá trình tự học đạt hiệu quả cao. Treo bản đồ ở những nơi sinh viên dễ thấy như góc học tập là việc làm nhỏ nhưng mang lại hiệu quả cao vì sinh viên được quan sát được bản đồ thường xuyên, tạo nên thói quen tiếp cận bản đồ cho sinh viên.

2.2.3. Rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ

Quá trình học tập kiến thức sinh viên được học từ cơ bản đến nâng cao, từ khái quát đến cụ thể, trong kỹ năng sử dụng bản đồ cũng thế, sinh viên cần học và rèn luyện từ các kỹ năng cơ bản nhất để làm nền tảng rèn luyện các kỹ năng khó hơn. Từ đó hình thành nên hệ thống các kỹ năng sử dụng bản đồ từ dễ đến khó nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sinh viên trong quá trình rèn luyện.

Để việc rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ được thành thạo thì cần đi từ các việc cơ bản như đọc bản đồ, phân tích và đánh giá bản đồ, khai thác bản đồ. Đọc bản đồ là cơ sở của các phương pháp khai thác thông tin Địa lý phục vụ cho việc dạy và học ở trường phổ thông, muốn đọc bản đồ phải có kiến thức cơ bản về bản đồ và Địa lý, quá trình đọc bản đồ là thông qua việc tự học, làm bài tập của học sinh để rèn luyện kỹ năng. Phân tích bản đồ là nghiên cứu toàn diện các yếu tố và các tính chất của bản đồ để chỉ ra những đặc điểm và chất lượng của bản đồ, đánh giá bản đồ là sự xác định mức độ phù hợp của bản đồ dùng vào mục đích cụ thể. Khai thác bản đồ là lấy bản đồ làm đối tượng nghiên cứu dựa vào những thông tin được biểu hiện trên bản đồ để phân tích, so sánh, đối chiếu nhằm tìm ra những đặc điểm, các quy luật phân bố, các mối liên hệ, các quá trình biến đổi của các đối tượng, hiện tượng Địa lý trên lãnh thổ nghiên cứu[2].

Ví dụ: đọc bản đồ khí hậu, sau khi đã phát hiện ra các vùng khí hậu, ta sẽ đọc các đặc trưng về nhiệt, về chế độ mưa tại các trạm khí tượng, từ đó có thể rút

ra kết luận chung về nhiệt, ẩm và lượng mưa à sự phân hoá theo từng vùng. Hay khi đọc bản đồ công nghiệp chung của nước ta, cần phát hiện được quy luật phân bố công nghiệp: các trung tâm công nghiệp lớn, trung bình phân bố tập trung ở đồng bằng sông Hồng, vùng phụ cận, Đông Nam Bộ và rải rác ở các tỉnh thuộc vùng duyên hải miền Trung. Các trung tâm công nghiệp lớn thường có cơ cấu ngành đa dạng, các trung tâm công nghiệp nhỏ thì cơ cấu ngành đơn giản hơn thậm chí chỉ có một hoặc hai ngành chủ yếu. Sau đó, đi sâu vào phân tích một số trung tâm công nghiệp, cơ cấu ngành, vùng để lí giải tại sao các trung tâm công nghiệp có cơ cấu ngành khác nhau.

3. Kết luận

Bản đồ luôn gắn liền với hoạt động học tập, tập giảng và tự học của sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp. Với những hiệu quả mà bản đồ mang lại cho sinh viên: là phương tiện cung cấp và minh họa tri thức trực quan, là công cụ giúp sinh viên tập giảng, soạn giáo án trong quá trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm,... đã giúp ích rất nhiều cho sinh viên trong các hoạt động học tập cũng như các hoạt động nghiên cứu khoa học. Qua đó, sinh viên cần phải nhận thức sâu sắc hơn về vai trò và tầm quan trọng của bản đồ trong học tập đồng thời phải rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng bản nhằm đáp ứng cho nhu cầu đổi mới dạy học và nâng cao năng lực của người học hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lâm Quang Đốc (2003), *Bản đồ giáo khoa*, Nxb. Đại học Sư Phạm.
- [2]. Lê Huỳnh (2009), *Hướng dẫn sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam*, Nxb. Giáo dục.
- [3]. Ngô Đạt Tam (1986), *Bản đồ học*, Nxb. Giáo dục.
- [4]. Nguyễn Thị Thanh Vân (2013), *Khảo sát thực trạng sử dụng bản đồ của sinh viên khoa Địa lý – Trường Đại học Đồng Tháp*, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở Trường Đại học Đồng Tháp.

GIÁO DỤC CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CỦA MÔN ĐỊA LÝ

SV. Huỳnh Ngọc Linh

Lớp: ĐHSĐIA15A

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: Giáo dục chủ quyền biển đảo cho học sinh Trung học phổ thông (THPT) thông qua hoạt động trải nghiệm (HĐTN) là hình thức giúp cho học sinh có hứng thú hơn trong học tập, mà còn là cơ hội để các em rèn luyện, tích lũy thêm các kỹ năng sống, có điều kiện hơn để phát triển đầy đủ cả đức - trí - thể - mỹ, tạo điều kiện cho giáo viên có thể kết hợp chặt chẽ việc giáo dục ý thức học sinh về chủ quyền biển đảo với các hình thức dạy học trên lớp và hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo. Qua đó, giúp học sinh ý thức rõ ràng và tin tưởng vào chủ quyền biển đảo quốc gia, có ý thức công dân và thái độ tích cực trước những vấn đề lớn của dân tộc.

Từ khóa: Chủ quyền biển đảo, hoạt động trải nghiệm, giáo dục.

1. Đặt vấn đề

Biển đảo là một bộ phận cấu thành phạm vi chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, cùng với đất liền tạo ra môi trường sinh tồn và phát triển đời đời của dân tộc Việt Nam. Trong khi thế giới đang bước vào kỷ nguyên đại dương thì chiến lược “hướng biển” đã trở thành xu thế chủ đạo của nhiều quốc gia tiếp giáp với biển. Đối với Việt Nam, biển đảo vừa là không gian sinh tồn, vừa là không gian thử nghiệm năng lực và quyết tâm mở cửa để hội nhập quốc tế.

Từ bao đời nay, ông cha ta đã đổ bao công sức và máu xương để giữ gìn, bảo vệ các vùng biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Ngày nay, những thế hệ tiếp nối cần vận dụng sáng tạo những bài học từ Địa lý, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để tiếp tục khẳng định chủ quyền không thể chối cãi của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đúng như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng. Ngày nay, ta có ngày, có trời, có biển. Bờ biển ta dài, tươi đẹp. Ta phải biết giữ gìn lấy nó” [1].

Tuy nhiên, hiện nay chủ quyền biển đảo của Việt Nam đang bị xâm phạm một cách nghiêm trọng cả về phương diện thực tại lẫn khía cạnh học thuật. Đặc biệt là các tài liệu tuyên truyền theo cách xuyên tạc sự thật lịch sử đang ngày một chiếm số lượng nhiều. Thực tế đó đòi hỏi các biện pháp giáo dục về chủ quyền biển, đảo cho thế hệ trẻ Việt Nam phải được triển khai một cách mạnh mẽ, sâu rộng và hiệu quả. Về phương diện ở trường THPT từ năm 2011 - 2012, Đảng và

Nhà nước ta đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền và giáo dục về vấn đề chủ quyền biển đảo Việt Nam cho giáo viên và học sinh trong cả nước. Đồng thời, công tác lồng ghép các nội dung tuyên truyền và giáo dục về vấn đề chủ quyền biển đảo Việt Nam cấp trung học phổ thông cũng được ưu tiên thực hiện. Những nỗ lực mang tính thiết thực và giàu ý nghĩa nêu trên không những giúp bồi đắp tinh thần yêu nước, mà còn giúp ngành giáo dục bình tĩnh, cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn kích động tư tưởng dân tộc cực đoan; nâng cao vị trí, trách nhiệm trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Tóm lại, vấn đề giáo dục chủ quyền biển đảo trong nhà trường THPT đang được chú trọng đề cập theo hướng tương xứng với tầm quan trọng của nó. Cho nên cùng với việc lựa chọn cách giáo dục theo hình thức tập trung học tập, tuyên truyền giáo dục thì mỗi người giáo viên cần phải lồng ghép vấn đề này vào bài giảng của mình chắc chắn rằng hiệu quả giáo dục sẽ rất cao. Đối với giáo viên giảng dạy bộ môn Địa lý thông qua quá trình giảng dạy các sự kiện có liên quan đến vấn đề biển đảo, các tiết học chương trình, các tiết hoạt động ngoài giờ lên lớp lồng ghép giáo dục cho học sinh về tình yêu biển đảo để tác động trực tiếp đến tình cảm của các em, giúp các em nhận thức đúng đắn về một vấn đề thời sự liên quan trực tiếp đến tình hình đất nước.

2. Những vấn đề chung về giáo dục chủ quyền biển, đảo

2.1. Giáo dục chủ quyền biển, đảo ở nhà trường THPT

Thực hiện Quyết định số 373/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ban hành Quyết định số 1461/QĐ-BGDĐT về việc giao nhiệm vụ “Xây dựng và thực hiện đề án tăng cường công tác giáo dục về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo vào chương trình giáo dục các cấp học và các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2010 - 2015”.

Góp phần thực hiện nhiệm vụ trên, từ năm 2010 đến nay, Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo các Vụ bậc học, Trường Đại học và Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam nghiên cứu biên soạn tài liệu về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo cho giáo viên và học sinh. Đồng thời triển khai tập huấn cho giáo viên về tài liệu này để giảng dạy trong nhà trường phổ thông ngay từ cấp tiểu học.

Nội dung tài liệu tập trung vào những vấn đề: Khái quát về vùng biển, hải đảo nước ta; Tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; Chủ quyền biển, hải đảo Việt Nam; Vai trò của biển, hải đảo đối với an ninh quốc phòng, đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân; Tình hình khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, các biện pháp khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên môi trường biển, hải đảo; Giáo dục ý thức về vấn đề

bảo vệ chủ quyền biển, hải đảo của Tổ quốc; ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường biển, hải đảo.

Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, nội dung kiến thức về biển đảo đã đề cập kỹ hơn, sâu hơn, đa dạng và toàn diện hơn so với trước đây. Nội dung kiến thức liên quan đến giáo dục biển đảo trong trường phổ thông được cập nhật theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển kí kết năm 1982, có hiệu lực vào năm 1984; Hiệp định về phân định vịnh Bắc Bộ được Việt Nam và Trung Quốc kí ngày 25/12/2000 tại Bắc Kinh. Những nội dung giáo dục về biển đảo đã được Ủy ban Biên giới quốc gia, Bộ Ngoại giao đọc và cho ý kiến góp ý.

Giáo dục cho học sinh có nhận thức đúng về biển đảo, ý thức về chủ quyền biển đảo (một bộ phận của lãnh thổ Tổ quốc) và thái độ tích cực đối với biển đảo, tài nguyên, môi trường biển, thiên tai thường gặp và cách phòng chống; trang bị cho học sinh kỹ năng tuyên truyền, truyền đạt những hiểu biết về biển của nước ta trong cuộc sống hằng ngày[2].

Giúp cho học sinh có ý thức trách nhiệm với tài nguyên, môi trường biển; có những hành động thích hợp để giúp mọi người xung quanh hiểu biết thêm về biển, và có ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc, phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ tài nguyên môi trường biển đảo, kỹ năng ứng phó với thiên tai.

Có thể đưa ra ví dụ, Bài 57, Địa lý lớp 12 có đoạn viết *"...Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo". "Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam và nhiều nước láng giềng. Vì vậy, việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan sẽ là nhân tố tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ được lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta. Việt Nam là nước Đông Nam Á lục địa có nhiều lợi ích ở Biển Đông. Vì vậy, mỗi công dân Việt Nam đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước, cho hôm nay và cho các thế hệ mai sau"*.

2.2. Giáo dục Chủ quyền biển, đảo Việt Nam cho học sinh ở trường THPT trong hoạt động nội khóa

Tổ chức dạy học, áp dụng các hình thức tổ chức dạy học một cách linh hoạt về chủ quyền biển - đảo, phối hợp dạy học cá nhân và dạy học theo nhóm nhỏ,

theo lớp. Tích cực chủ động, sáng tạo trong việc đưa vào bài giảng những kiến thức về biển đảo vào bài. [10]

Đối với các bài học trên lớp cho học sinh THPT trọng môn Địa lý, giáo viên có thể tích hợp nội dung giáo dục biên giới, hải đảo cho các em học sinh thông qua việc liên hệ thực tế với địa bàn các em sinh sống.

Ví dụ: Khi dạy bài “Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ”, giáo viên liên hệ thực tế với nơi gia đình các em sinh sống ở vùng biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Campuchia, giáo dục các em ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia, lãnh thổ Việt Nam bằng những việc cụ thể hàng ngày.

Giáo viên sử dụng bản đồ “câm” để các em tự điền các tỉnh giáp biên, xác định quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa trên bản đồ để các em ý thức được ý nghĩa to lớn về vai trò của biển đảo, đường biên giới trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Hoặc khi dạy bài “Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển”, giáo viên sử dụng bản đồ Địa lý tự nhiên Việt Nam là dụng cụ trực quan không thể thiếu.

Ngoài việc cho học sinh thấy rõ được những đặc điểm khái quát về Biển Đông thì học sinh cần xác định được các quốc gia có lợi ích chung trên Biển Đông và vùng biển của Việt Nam.

Trong bài này, giáo viên cần giáo dục biển đảo qua vấn đề: Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam. Giáo viên cần đặt ra các câu hỏi lớn như:

- Việt Nam nếu không giáp Biển thì thiên nhiên nước ta có sự thay đổi so với hiện nay như thế nào?

- Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên nước ta ra sao?

- Vai trò của Biển Đông đến khí hậu, địa hình, hệ sinh thái, tài nguyên vùng biển nước ta?

- Lào là quốc gia không tiếp giáp với biển và được ngăn cách với Việt Nam bởi dãy núi Trường Sơn. Hãy tìm hiểu về khí hậu của vùng giáp biên giới Lào (phía tây Trường Sơn), giải thích và tìm hiểu về ảnh hưởng của hiện tượng gió Lào vào mùa tháng trong năm đối với nước ta.

Để trả lời được những câu hỏi trên, ngoài việc vận dụng các kiến thức trong sách giáo khoa thì các em cần có những hiểu biết về tự nhiên.

Ví dụ: Nếu không giáp biển thì nước ta mang tính chất nhiệt đới lục địa, khí hậu khắc nghiệt, không có các dạng địa hình như các vịnh nước sâu, các đảo ven bờ, không có nguồn tài nguyên phong phú như thủy sản hay dầu khí phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội..., từ đó học sinh càng nhận thức được ý nghĩa của quốc gia giáp biển, có biển.

Trong bài “Địa lý địa phương” với phương pháp dạy học dự án, giáo viên chọn các chủ đề cho học sinh tìm hiểu và viết báo cáo như: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên, dân cư xã hội của một tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, Lào, Căm Pu Chia. Như vậy học sinh vừa có kiến thức địa lý về một địa phương cụ thể vừa giáo dục ý thức bảo vệ an ninh biên giới quốc gia.

Đây là những bài gợi ý giúp giáo viên THPT tổ chức hoạt động giáo dục biển đảo. Ở các bài Địa lý lớp 10, lớp 11, lớp 12 những bài có nhiều cơ hội để giáo dục về biển đảo Việt Nam ở bảng tóm tắt bên dưới:

Bảng 1: Tóm tắt các bài giáo dục chủ quyền trong sách giáo khoa THPT

LỚP	Bài có chủ đề riêng về biển đảo Việt Nam	Bài có nội dung lồng ghép về biển đảo Việt Nam	Mức độ kiến thức đưa vào giảng dạy	Hình thức và phương pháp giảng dạy
12 (9 bài)	Bài 42: Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo. Bài 43: Các vùng kinh tế trọng điểm.	Bài 1: Việt Nam trên đường mới và hội nhập. Bài 2: Vị trí Địa lý, phạm vi lãnh thổ. Bài 4-5 : Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ. Bài 32 : Vấn đề khai thác thế mạnh ở trung du và miền núi Bắc Bộ. Bài 35 : Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ. Bài 36 :Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ.	- Biết được nước ta có vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo. - Hiểu được biển đảo nước ta có nhiều tài nguyên quý cần được bảo vệ và khai thác hợp lí. - Biết được nơi nào cần được phát triển mạnh. - Biết được tình hình phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo. - biết được những vùng kinh tế biển trọng điểm của nước ta.	- Phương pháp đàm thoại gợi mở - Phương pháp giải quyết vấn đề - Phương pháp thảo luận nhóm - Phương pháp đóng vai - Phương pháp tranh luận - Phương pháp báo cáo

Trong bài của lớp 10, lớp 11 thì chỉ xoay quanh vấn đề yêu thiên nhiên môi trường và tình hữu nghị trên thế giới và bản đồ nên giáo dục chủ quyền biển đảo

hầu như là không có. Chỉ giáo dục bằng hình thức ngoài giờ lên lớp là chính cho các học sinh.

3. Giáo dục ý thức chủ quyền biển, đảo thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THPT

3.1. Khái niệm Hoạt động trải nghiệm (HĐTN)

Theo Từ điển Tiếng Việt, "*Trải* có nghĩa là đã từng qua, từng biết, từng chịu đựng; còn *trải nghiệm* có nghĩa là kinh qua thực tế nhận thấy điều nào đó là đúng. *Sáng tạo* là tạo ra những giá trị mới về vật chất hoặc tinh thần; tìm ra cái mới, cách giải quyết mới, không bị gò bó, phụ thuộc vào cái đã có". Từ định nghĩa trên, gắn với chuyên môn Địa lý và các năng lực cần đạt được chúng tôi đưa ra định nghĩa: "*HĐTN trong môn Địa lý là một nhiệm vụ học tập gắn với thực tiễn mà HS cần phải vận dụng vốn kinh nghiệm về tự nhiên và kinh tế - xã hội, để trải nghiệm, phân tích, khái quát hóa thành kiến thức của bản thân và vận dụng để giải quyết vấn đề thực tiễn trên cơ sở sáng tạo và phù hợp nội dung môn học*" [1]

Như vậy, HĐTN là hình thức hoạt động được thực hiện sáng tạo và hiệu quả, giúp HS phát hiện, hình thành kiến thức, vận dụng kiến thức đã học và áp dụng trong thực tế đời sống. Các hoạt động được thực hiện trong lớp học, trường, nhà hay tại bất kì địa điểm nào phù hợp.

3.2. Đặc điểm của HĐTN

HĐTN là một loại hình hoạt động dạy học có mục đích, có tổ chức được thực hiện trong hoặc ngoài nhà trường; học sinh được chủ động tham gia vào tất cả các khâu của quá trình hoạt động, từ thiết kế hoạt động đến chuẩn bị, thực hiện và đánh giá kết quả hoạt động phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và khả năng của bản thân; học sinh được trải nghiệm, bày tỏ quan điểm, ý tưởng, đánh giá và lựa chọn ý tưởng hoạt động, thể hiện tự khẳng định bản thân, tự đánh giá và đánh giá kết quả hoạt động của bản thân, của nhóm mình và bạn bè. Trải nghiệm trong môn Địa lý thể hiện rất rõ đặc điểm này, các hoạt động được tổ chức với mục đích dạy học Địa lý, mà nội dung Địa lý là các kiến thức gắn liền với tự nhiên hoặc kinh tế - xã hội vì vậy dạy học gắn liền với thực tế, ngoài thực địa là một hoạt động đã được duy trì thường xuyên, liên tục bên cạnh hình thức dạy học truyền thống là dạy học trên lớp [6].

HĐTN có thể tổ chức tại nhiều địa điểm khác nhau ở trong hoặc ngoài nhà trường như: lớp học, thư viện, phòng đa năng, phòng truyền thống, sân trường, vườn trường, công viên, vườn hoa, viện bảo tàng, các di tích lịch sử và văn hóa, các danh lam thắng cảnh, các công trình công cộng, nhà các nghệ nhân, các làng

nghề, cơ sở sản xuất,... hoặc ở các địa điểm khác ngoài nhà trường có liên quan đến chủ đề hoạt động.

HĐTN được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau như: thí nghiệm, hoạt động câu lạc bộ, tổ chức trò chơi, diễn đàn, sân khấu hóa, tham quan dã ngoại, các hội thi, hoạt động giao lưu, hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng, lao động công ích, sân khấu hóa, tổ chức các ngày hội,...[8].

3.3. Hình thức tổ chức giáo dục biển đảo thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THPT

HĐTN được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau như hoạt động tổ chức trò chơi, diễn đàn, sân khấu tương tác, tham quan dã ngoại, các hội thi, hoạt động giao lưu, hoạt động nhân đạo, hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng, sinh hoạt tập thể, lao động công ích, sân khấu hóa (kịch, thơ, hát, múa rối, tiểu phẩm, kịch tham gia,...), thể dục thể thao, tổ chức các ngày hội,... Mỗi hình thức hoạt động trên đều mang ý nghĩa giáo dục nhất định. Dưới đây là một số hình thức tổ chức của HĐTN trong nhà trường THPT:

3.3.1. Tổ chức trò chơi

Trò chơi là một loại hình hoạt động giải trí, thư giãn; là món ăn tinh thần nhiều bổ ích và không thể thiếu được trong cuộc sống con người nói chung, đối với học sinh nói riêng. Trò chơi là hình thức tổ chức các hoạt động vui chơi với nội dung kiến thức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, có tác dụng giáo dục “chơi mà học, học mà chơi”. Trò chơi có thể được sử dụng trong nhiều tình huống khác nhau của HĐTN như làm quen, khởi động, dẫn nhập vào nội dung học tập, củng cố và tiếp nhận tri thức; đánh giá kết quả, rèn luyện các kỹ năng và củng cố những tri thức đã được tiếp nhận,... Trò chơi giúp phát huy tính sáng tạo, hấp dẫn và gây hứng thú cho học sinh; giúp học sinh dễ tiếp thu kiến thức mới; giúp chuyển tải nhiều tri thức của nhiều lĩnh vực khác nhau; tạo được bầu không khí thân thiện; tạo cho các em tác phong nhanh nhẹn,...[3].

Ví dụ: Giáo viên tổ chức cho các em học sinh tham gia chò chơi lớn với chủ đề: “*Biển đảo quê hương em*” tạo cơ hội cho các em nhỏ tăng cường hiểu biết về biển đảo đất nước, qua đó cũng khơi dậy tình yêu biển đảo của Tổ quốc. Hoạt động trò chơi lớn đưa chia ra nhiều phần chơi, mỗi phần chơi đều có 1 trạm:

Trạm 1: với 2 phần tranh tài là: trò chơi cắm cờ định vị các hòn đảo của Việt Nam trên bản đồ, vẽ thể hiện ước mơ về biển đảo quê hương;

Trạm 2: với phần chơi cho cả đội về sự thông minh và sự phán đoán chính xác như trò chơi dân gian sử dụng sản vật biển, như: hắt sò, lắc sò, ô ăn quan dùng ốc, sò...

Qua trò chơi lớn tạo một sân chơi bổ ích cho các em học sinh, các hoạt động trải nghiệm có tác dụng giúp các em tự cảm nhận và thêm yêu những văn hóa truyền thống, quê hương, đất nước. Trò chơi giúp phát huy tính sáng tạo, hấp dẫn và gây hứng thú cho học sinh; giúp học sinh dễ tiếp thu kiến thức mới; giúp chuyển tải nhiều tri thức của nhiều lĩnh vực khác nhau; tạo được bầu không khí thân thiện; tạo cho các em tác phong nhanh nhẹn, thúc đẩy sự tìm tòi khám phá của mỗi cá nhân học sinh, giúp học sinh hiểu hơn nữa về những vùng biển, đảo của tổ quốc mình và là động lực giúp học sinh có ý thức xây dựng, bảo vệ đất nước vùng biển, đảo.

3.3.2. Tham quan, dã ngoại

Tham quan, dã ngoại là một hình thức tổ chức học tập thực tế hấp dẫn đối với học sinh. Mục đích của tham quan, dã ngoại là để các em học sinh được đi thăm, tìm hiểu và học hỏi kiến thức, tiếp xúc với các di tích lịch sử, văn hóa, công trình, nhà máy... ở xa nơi các em đang sống, học tập, giúp các em có được những kinh nghiệm thực tế, từ đó có thể áp dụng vào cuộc sống của chính các em. Nội dung tham quan, dã ngoại có tính giáo dục tổng hợp đối với học sinh như: giáo dục lòng yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống lịch sử, giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo,... Các lĩnh vực tham quan, dã ngoại có thể được tổ chức ở nhà trường phổ thông là: Tham quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa; Tham quan các công trình công cộng, nhà máy, xí nghiệp; Tham quan các cơ sở sản xuất, làng nghề; Tham quan các Viện bảo tàng; Dã ngoại theo các chủ đề học tập; Dã ngoại theo các hoạt động nhân đạo...[3].

Ví dụ: Giáo viên tại trường THPT có thể tổ chức có các em 1 chuyến tham quan ngoại khóa với chủ đề: “Tự hào biển đảo quê hương” Tổ chức hoạt động cho học sinh tham quan thực tế tại một bãi biển gần địa phương như Vũng Tàu. Thông qua hoạt động, giúp các em có những kiến thức thực tế về lịch sử hình thành tỉnh, tài nguyên biển đảo, qua đó nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên & môi trường biển nước ta. Đánh giá về các tiềm năng của vùng biển, đưa ra các biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường biển.

Qua chuyến tham quan dã ngoại giúp các em điều kiện cho học sinh giao lưu, học hỏi, vui chơi, giải trí, rèn luyện kỹ năng sống cho các em thông qua các hoạt động ngoại khóa. Kỹ năng quan sát, phân tích, viết thu hoạch từ trực quan sinh động. Giáo dục các em lòng yêu thiên nhiên, yêu quê hương, biết về biển đảo và giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

3.3.3. Hội thi / cuộc thi

Hội thi/cuộc thi là một trong những hình thức tổ chức hoạt động hấp dẫn, lôi cuốn học sinh và đạt hiệu quả cao trong việc tập hợp, giáo dục, rèn luyện và định hướng giá trị cho học sinh. Mục đích tổ chức hội thi/cuộc thi nhằm lôi cuốn học sinh tham gia một cách chủ động, tích cực vào các hoạt động giáo dục của nhà trường; đáp ứng nhu cầu về vui chơi giải trí cho học sinh; thu hút tài năng và sự sáng tạo của học sinh; phát triển khả năng hoạt động tích cực và tương tác của học sinh, góp phần bồi dưỡng cho các em động cơ học tập tích cực. Hội thi/cuộc thi có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Thi vẽ, thi viết, thi tìm hiểu, thi đố vui, thi giải ô chữ, thi tiểu phẩm, thi thời trang, thi kể chuyện, thi chụp ảnh, hội thi thời trang, hội thi học sinh thanh lịch,... có nội dung giáo dục về một chủ đề nào đó. Điều quan trọng khi tổ chức hội thi là phải linh hoạt, sáng tạo khi tổ chức thực hiện, tránh máy móc thì cuộc thi mới hấp dẫn[3].

Ví dụ: Giáo viên tổ chức cho lớp hội thi tiểu phẩm: “Em yêu biển đảo quê hương” cho các lớp tranh tài với nhau qua các phần thi:

Phần thi chào hỏi: Giới thiệu về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của hội thi. Giới thiệu về đơn vị mình; Các thành viên trong đội tuyển thông qua các hình thức như: thơ, ca, hò, vè, tiểu phẩm ngắn...

Phần thi kiến thức: Trong phần thi này, mỗi đội sẽ cử 05 thí sinh chính tham gia lựa chọn trả lời các gói câu hỏi khác nhau. Mỗi bộ câu hỏi bao gồm 10 câu xoay quanh các kiến thức cơ bản về biển, đảo Việt Nam.

Phần thi vẽ tranh và hùng biện: - Vẽ tranh với nội dung tuyên truyền về chủ quyền biển đảo và tình yêu biển đảo, quê hương, đất nước.

- Thí sinh tham gia dự thi sẽ vẽ tranh trên khổ giấy A0 do ban tổ chức cung cấp. Các đơn vị tự mang theo dụng cụ và vật liệu để vẽ tranh (màu vẽ, cọ, đĩa hòa màu, nước, màu sáp...).

- Sau khi vẽ tranh, các đơn vị cử 01 đại diện lên thuyết trình về nội dung, ý nghĩa của bức tranh.

Qua cuộc thi giúp đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục góp phần nâng cao nhận thức cho các em học sinh về vị trí, vai trò chiến lược biển, đảo Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; khơi dậy lòng yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, tạo chuyển biến trong hành động, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế biển, gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

4. Kết luận

Đối với Việt Nam, Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Việc giáo dục

chủ quyền biển đảo cho học sinh THPT, thông qua hoạt động trải nghiệm môn Địa lý là vô cùng quan trọng. Một khi những kiến thức liên quan đến chủ quyền biển, đảo được “thấm sâu vào nhận thức, chảy trong huyết quản và trở thành hành động” ở mỗi học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm dạy học Địa lý, “có như thế mới tạo thành sức mạnh to lớn để bảo vệ chủ quyền biển đảo nước nhà”[4]. Để đạt được mục tiêu giáo dục chủ quyền biển đảo cho học sinh một cách hiệu quả nhất, người giáo viên đóng vai trò chủ đạo. Theo đó, đội ngũ giáo viên môn Địa lý ở trường THPT phải là những người giỏi chuyên môn và giàu tâm huyết luôn suy nghĩ, tạo nên nhiều hoạt động trải nghiệm cho học sinh, mới có thể khơi dậy tình yêu biển đảo quê hương đến tận trái tim của các em học sinh để cùng nhau bảo vệ và giữ vững chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ GD&ĐT (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông - HDGD ngoài giờ lên lớp*.
- [2]. Bộ GD&ĐT (2015), *Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển hải đảo Việt Nam và Ngày Đại dương thế giới*.
- [3]. Bùi Ngọc Diệp (2015), *Hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Số 113.
- [4]. Nguyễn Đình Đầu (2013), *Chủ quyền biển đảo trong tâm thức người Việt*, Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh.
- [5]. Nguyễn Chu Hồi (2014), *Giáo dục tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục.
- [6]. Nguyễn Thị Liên (2016), *Tổ chức hoạt động TNST trong nhà trường phổ thông*, Nxb. Giáo Dục.
- [7]. Nguyễn Đức Vũ (2014), *Một số vấn đề về đổi mới dạy học môn Địa lý theo định hướng năng lực*, Nxb. Đại học Sư phạm Huế.
- [8]. Trần Công Trục (2013), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Thông tin và Truyền thông.
- [9]. Trần Thị Thanh Thủy (2015), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh*.
- [10]. Nguyễn Đức Vũ (2014), *Giáo dục về biển - đảo Việt Nam*, Nxb Giáo Dục.
- [11]. Sách giáo khoa Địa lý lớp 10 (2015), NXB Giáo Dục.
- [12]. Sách giáo khoa Địa lý lớp 11 (2014), NXB Giáo Dục.
- [13]. Sách giáo khoa Địa lý lớp 12 (2014), NXB Giáo Dục.

C. NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

SV. Lê Thị Yến Nhi

Lớp: ĐHGDC T 14B

GVHD: ThS. Lại Thị Lý

Tóm tắt: Ngay từ khi mới thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác lập được quyền lãnh đạo và sức chiến đấu đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Nhờ đường lối đúng đắn Đảng đã lãnh đạo Cách mạng Việt Nam giành được những thắng lợi to lớn trong đấu tranh giành chính quyền, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước, việc nâng cao hơn nữa năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng là vấn đề có ý nghĩa then chốt, quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới.

Từ khóa: Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, bản chất giai cấp công nhân, tập trung dân chủ, phê bình, tự phê bình, công tác kiểm tra.

1. Đặt vấn đề

Đảng Cộng sản Việt Nam do chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện. Người đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng Đảng phải thật sự trong sạch, vững mạnh, xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân. Người căn dặn, Đảng phải luôn nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, phải luôn tự chỉnh đốn để hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang của một Đảng cầm quyền. Thực hiện lời dạy của Người trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn coi trọng nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, có sức chiến đấu cao, ngang tầm với đòi hỏi của mỗi thời kỳ cách mạng. Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo Đảng ta không tránh khỏi những hạn chế, sai lầm, làm suy giảm lòng tin của nhân dân và sức chiến đấu của Đảng. Do vậy vấn đề nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng giai đoạn hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Nội dung

Gần 90 năm lãnh đạo Cách mạng Việt Nam, ta thấy rõ năng lực lãnh đạo của Đảng là tổng hợp những phẩm chất, trình độ, kinh nghiệm thực tiễn và khả năng đáp ứng yêu cầu hoạt động của Đảng. Sức chiến đấu của Đảng là sức mạnh tổng hợp về chính trị, tư tưởng và tổ chức; là sự thống nhất cao về ý chí và hành động, tạo nên sức bền nội tại của Đảng; là ý chí vượt khó khăn vươn lên hoàn thành nhiệm vụ trong mọi hoàn cảnh; là khả năng bảo vệ trong sạch nội bộ đấu

tranh có hiệu quả chống lại sự chống phá của kẻ thù trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức; là sự tiên phong gương mẫu của cán bộ Đảng viên; là mối quan hệ Đảng với dân và uy tín của Đảng trong nhân dân.

Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng là hai mặt thống nhất tuyệt đối không tách rời, chúng kết hợp chặt chẽ và thống nhất biện chứng với nhau. Cho nên năng lực ngày càng cao thì sức chiến đấu ngày càng tăng cường và bền vững, sức chiến đấu ngày càng tăng cường và bền vững thì năng lực lãnh đạo ngày càng được nâng cao. Vì vậy, Đảng phải chú trọng tăng cường cả hai mặt - năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng là hai mặt, hai điều kiện cần thiết đảm bảo cho Đảng thực sự xứng đáng là hạt nhân lãnh đạo mọi mặt [6].

Đảng ta cũng thừa nhận rằng, từ khi Đảng lãnh đạo chính quyền trên phạm vi cả nước, mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân bị giảm sút có lúc, có nơi khá nghiêm trọng. Một bộ phận cán bộ, đảng viên mang nặng bệnh quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng, chuyên quyền độc đoán, ức hiếp nhân dân, tham ô, hối lộ, sống xa hoa, lãng phí. Trong những năm vừa qua nhân dân chưa hết bức xúc khi chứng kiến những vụ “đại án” trong đó phải nói đến vụ PVC Trịnh Xuân Thanh doanh nghiệp mắc nhiều sai phạm và gây thua lỗ gần 3.300 tỷ đồng (2011 – 2013). Đầu năm 2014 dư luận lại tiếp tục chứng kiến vụ xét xử “đại án” lừa đảo lên tới 4000 tỷ đồng do Huỳnh Thị Huyền Như cầm đầu. Không dừng lại ở đó tháng 12/2014 dư luận lại tiếp tục xôn xao khi ông Đinh La Thăng bị khởi tố và bắt tạm giam về hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế và gây hậu quả nghiêm trọng trong việc Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) góp vốn 800 tỷ đồng vào Ngân hàng Cổ phần Đại Dương (oceanbank) và mất trắng số tiền này [9].

Thực tế trên cho thấy, bên cạnh những mặt mạnh vẫn có đó một số đảng viên tha hóa, biến chất. Tỷ lệ đảng viên thật sự thể hiện rõ vai trò tiên phong gương mẫu còn thấp, đội ngũ đảng viên đang đứng trước nguy cơ tụt hậu về chính trị, thoái hóa về đạo đức và lối sống, nhất là tham nhũng đã trở thành một bộ phận không nhỏ ở tất cả các cấp, các lĩnh vực và có xu hướng tăng lên làm giảm năng lực lãnh đạo của Đảng làm mất lòng tin nơi quần chúng. Chính vì vậy, vấn đề đặt ra là phải xây dựng đội ngũ đảng viên nói chung và nhất là đảng viên ở cơ sở nói riêng có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân, biết phát huy sức mạnh, không tham nhũng, không ức hiếp dân.

Từ những vấn đề trình bày ở trên cho thấy đội ngũ đảng viên có vị trí, vai trò quan trọng trong năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Do vậy, phải

xây dựng một đội ngũ đảng viên “vừa hồng, vừa chuyên” là nền tảng căn bản để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Trong nhiều nghị quyết, chỉ thị, Đảng rất chú trọng đến xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của từng giai đoạn cách mạng. Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Trong đó, tập trung xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo là những vấn đề cơ bản, là cơ sở để xây dựng Đảng ngang tầm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Nhiều năm qua, Đảng ta coi trọng việc củng cố, chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở Đảng nên đã có chuyển biến tích cực, tạo được sự thống nhất cao hơn về tư tưởng chính trị trong thực hiện đường lối đổi mới của Đảng; nâng cao một bước ý thức về xây dựng Đảng của cán bộ, đảng viên và niềm tin của quần chúng nhân dân với Đảng. Ngăn chặn, đẩy lùi nhận thức lệch lạc, biểu hiện hoang mang, dao động, giảm sút niềm tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn. Tuy nhiên, khi bước vào kinh tế thị trường, những mặt tiêu cực đã tác động không nhỏ đến các tổ chức cơ sở Đảng, không ít đảng bộ, chi bộ giảm sút ý chí chiến đấu, thậm chí tê liệt, không phát huy được tác dụng. Nhiều tổ chức cơ sở Đảng lúng túng, bị động, có biểu hiện buông lỏng lãnh đạo, bắt lạt trước các biểu hiện tiêu cực và những diễn biến phức tạp mới. Việc đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở Đảng ở nhiều nơi, nhiều lúc chưa bám sát tiêu chuẩn. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng hiện nay cần giải quyết một cách đồng bộ, trong đó tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

- Thứ nhất, coi trọng xây dựng Đảng về tư tưởng, nâng cao trình độ lý luận của Đảng, tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng

Khi truyền bá lý luận vào phong trào công nhân cho việc thành lập Đảng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ sự cần thiết phải có một Đảng cách mạng. Người cho rằng, Đảng cách mạng trước hết phải có lý luận cách mạng. “Đảng không có chủ nghĩa cũng giống như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam” [3, tr.268]. Trong Đảng, ai cũng phải hiểu ai cũng phải theo lý luận ấy Người cũng nhấn mạnh: “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất đó là chủ nghĩa Lênin” [3, tr.268]. Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, Đảng ta thường xuyên tự nâng cao trình độ lý luận và tổng kết thực tiễn, từng

bước rút ra những kinh nghiệm, những bài học lịch sử để có cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận của cách mạng Việt Nam. Về phương diện tư tưởng, lý luận cũng như hoạt động thực tiễn, Đảng ta luôn luôn giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng, coi đó là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Để tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng, đòi hỏi phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định và vận dụng sáng tạo, góp phần phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất phát đầy đủ từ thực tiễn Việt Nam. Trên cơ sở đó, thường xuyên giáo dục, bồi dưỡng lập trường, quan điểm, ý thức tổ chức của giai cấp công nhân; xây dựng đội ngũ cán bộ và đảng viên theo quan điểm của giai cấp công nhân, gắn chặt xây dựng Đảng với xây dựng giai cấp công nhân; củng cố mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, chăm lo đời sống, thực sự phát huy quyền làm chủ của nhân dân; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

- Thứ 2, xác định đúng đắn đường lối chính trị và bản lĩnh chính trị của Đảng

Để xác định đúng nhiệm vụ chính trị, các tổ chức cơ sở Đảng cần thực hiện tốt việc quán triệt sâu sắc đường lối của Đảng, chỉ thị, nghị quyết, chủ trương và kế hoạch công tác của cấp trên; nắm chắc đặc điểm, đánh giá đúng thực trạng kinh tế - xã hội của cơ sở; nắm vững tâm tư, nguyện vọng, lợi ích chính đáng của quần chúng lao động, phát huy trí tuệ của tập thể, dân chủ bàn bạc kết hợp với trách nhiệm cá nhân, tranh thủ ý kiến của cấp trên và lắng nghe ý kiến của nhân dân. Trong tình hình hiện nay, phải chú trọng xây dựng Đảng về chính trị. Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trí tuệ, tính chiến đấu của toàn Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp; không dao động trong bất cứ tình huống nào. Nhiệm vụ hàng đầu về công tác tư tưởng của tổ chức cơ sở Đảng là góp phần làm cho cán bộ, đảng viên của đảng bộ nắm chắc và có ý thức trách nhiệm chủ động, sáng tạo thực hiện thắng lợi các chủ trương và nghị quyết của Đảng. Đồng thời phải đa dạng hóa hình thức, phương pháp công tác tư tưởng, không ngừng nâng cao trình độ năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên ở cơ sở, trước hết là bí thư và cán bộ chủ chốt. Xây dựng cho đảng viên niềm tin và ý chí kiên định lý tưởng cách mạng, kiên định mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Để làm tốt công tác tư tưởng cho

cán bộ, đảng viên, phải thường xuyên đánh giá và xác định được các nhiệm vụ chủ yếu của công tác này trong từng giai đoạn cụ thể. Trên cơ sở đó phân tích và xác định các nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng theo từng lĩnh vực hoạt động, thường xuyên thông tin và phân tích những nhân tố mới, tổng kết những hoạt động đổi mới trên từng lĩnh vực, địa phương.

- Thứ ba, xây dựng, củng cố Đảng về tổ chức, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và thực hiện nghiêm túc công tác tự phê bình và phê bình

Hiện nay sinh hoạt đảng ở nhiều nơi còn nghèo nàn về nội dung, thậm chí còn lẫn lộn nội dung sinh hoạt chi bộ và sinh hoạt chuyên môn,... tạo ra tâm lý ngại sinh hoạt, chán sinh hoạt trong đảng viên. Nguy hiểm hơn là những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng không được thực hiện nghiêm túc, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình, quản lý, kiểm tra, giao nhiệm vụ cho đảng viên. Nhiều nội dung trong nghị quyết, nhiều vấn đề liên quan mật thiết đến đảng viên không được phổ biến, quán triệt học tập đầy đủ, kịp thời, do đó cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ chủ chốt chỉ nắm chung chung... Do vậy, cần duy trì sinh hoạt chi bộ, cấp uỷ định kỳ theo đúng qui định của Điều lệ Đảng. Cấp uỷ tạo cho đảng viên ý thức nghiêm túc chấp hành Điều lệ Đảng, chủ động chuẩn bị ý kiến phát biểu. Nội dung sinh hoạt chi bộ, cấp uỷ phải thiết thực, cụ thể. Sinh hoạt chi bộ, đảng bộ phải xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo và tình hình, đặc điểm của địa phương, đơn vị. Trong sinh hoạt tập trung thảo luận, tranh luận để có giải pháp sát đúng đối với việc thực hiện các công tác trọng tâm; có sự phân công cán bộ, đảng viên phụ trách từng lĩnh vực cụ thể. Trong sinh hoạt đảng phải giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ để xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam thành một tổ chức chiến đấu chặt chẽ, vừa phát huy sức mạnh của mỗi con người vừa phát huy sự nghiệp của tất cả những người đã tự nguyện gắn bó với nhau thành một tổ chức. Mọi đảng viên phải trung thực chân thành với bản thân mình và với người khác xem tự phê bình và phê bình là vũ khí để rèn luyện, thảo luận, phê bình thẳng thắn, không nể nang, né tránh, dĩ hòa vi quý hoặc lợi dụng phê bình để đã kích cá nhân, gây rối nội bộ.

- Thứ tư, đẩy mạnh công tác kiểm tra, kỷ luật Đảng

Thực tế hoạt động kiểm tra của tổ chức cơ sở Đảng thời gian qua còn yếu, nhiều cấp uỷ buông lỏng, hiệu quả công tác kiểm tra thấp. Muốn tổ chức đảng, đảng viên tốt, có chất lượng bên cạnh việc giáo dục, rèn luyện, thì phải tiến hành công tác kiểm tra, giám sát một cách thường xuyên, liên tục là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng tổ chức đảng. Kiểm tra, bổ sung, hoàn thiện qui định chức năng, nhiệm vụ và qui chế hoạt động cụ thể của

từng loại hình tổ chức cơ sở Đảng cho phù hợp với tình hình mới, với nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị, địa phương, đúng Điều lệ Đảng, đúng pháp luật. Kiểm tra về phẩm chất đạo đức, lối sống, những dấu hiệu vi phạm kỷ luật đảng, pháp luật nhà nước trong cán bộ và đảng viên. Quá trình kiểm tra phải kết hợp chặt chẽ với công tác thanh tra của chính quyền, phát huy vai trò của quần chúng bảo đảm tính chuẩn xác, khách quan. Qua kiểm tra, cần xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân vi phạm, làm cho tổ chức cơ sở Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh. Công tác kiểm tra phải chủ động, kịp thời, chặt chẽ, nghiêm túc, đúng nguyên tắc, thủ tục theo hướng dẫn của Ủy ban Kiểm tra Trung ương và phải có tác dụng giáo dục sâu sắc, hiệu quả thiết thực. Việc đánh giá, kết luận trong kiểm tra phải đúng mức, công tâm. Kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những đảng viên không đủ tư cách. Kiểm tra, xử lý kỷ luật phải luôn gắn với củng cố kiện toàn cấp uỷ, bố trí cán bộ, bảo đảm tính ổn định của tổ chức để lãnh đạo cơ quan và đơn vị hoàn thành nhiệm vụ. Yêu cầu cao nhất của kỷ luật Đảng là chấp hành các chủ trương, nghị quyết của Đảng và tuân thủ các nguyên tắc tổ chức, lãnh đạo và sinh hoạt đảng, các nguyên tắc xây dựng Đảng. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả xử lý kỷ luật Đảng cần chú ý, nâng cao hơn nữa nhận thức của các cấp ủy đảng, đảng viên về kỷ luật đảng, nắm chắc nội dung, hình thức kỷ luật kỷ luật của Đảng, xử lý kỷ luật đảng “công minh, chính xác, kịp thời” . Kế thừa những giải pháp của Đại hội XI, Đại hội XII đề ra giải pháp đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng: “tập trung chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện các quy định của Đảng để nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Nghiên cứu việc tăng thẩm quyền kiểm tra, thi hành kỷ luật đảng cho ủy ban kiểm tra các cấp” [10].

- Thứ năm, coi trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên

Những năm qua đội ngũ cán bộ và cấp uỷ cơ sở tuy được kiện toàn, thay đổi nhiều, nhưng trình độ kiến thức và năng lực lãnh đạo còn hạn chế. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở chưa đạt yêu cầu đề ra. Để “Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư” [4, tr.611-612], cần đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Tiếp tục thực hiện chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thử chế hoá, cụ thể hoá các nguyên tắc về xây dựng đảng. Tiếp tục ban hành và thực hiện các quy định, quy chế, cơ chế trong công tác cán bộ bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và chặt chẽ giữa các khâu, liên thông giữa các cấp; trong đó có quy chế về việc đánh

giá đúng đắn, khách quan đối với cán bộ, để có cơ sở sử dụng, bố trí cán bộ, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy tuổi, chạy bằng cấp,.... Đồng thời phải đổi mới việc đánh giá, bồi dưỡng, lựa chọn, sử dụng cán bộ trên cơ sở dựa vào tiêu chuẩn, chú trọng cả phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, năng lực trí tuệ và hoạt động thực tiễn của cán bộ, lấy hiệu quả công tác làm thước đo chủ yếu. Quan tâm đổi mới, trẻ hoá đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở, kết hợp các độ tuổi, bảo đảm tính liên tục, kế thừa và phát triển. Bảo đảm cho mọi cán bộ, đảng viên được dự các lớp học tập lý luận chính trị theo chương trình chung hằng năm, tất cả các cấp uỷ viên, nhất là bí thư đảng uỷ, bí thư chi bộ được nghiên cứu, học tập, nắm vững và thực hiện tốt phương pháp công tác đảng tại cơ sở. Để nâng cao chất lượng đảng viên, cần đổi mới công tác bầu cử trong Đảng, phương thức tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ,... để lựa chọn những người thực sự có đức, có tài giữ các vị trí lãnh đạo, đặc biệt là người đứng đầu. Phát triển đảng viên phải gắn chặt với việc đưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hoá, biến chất.

3. Kết luận

Đất nước ta đang đứng trước thời cơ, vận hội mới song cũng đứng trước không ít nguy cơ thách thức, đòi hỏi vai trò lãnh đạo của Đảng không ngừng được tăng cường. Để bảo đảm sứ mệnh lãnh đạo trong thời kỳ lịch sử mới, Đảng phải tiếp tục được xây dựng, chỉnh đốn thật sự trong sạch, vững mạnh trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức. Xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhằm làm cho Đảng ta xứng đáng “là đạo đức, là văn minh” như Hồ Chí Minh đã khẳng định. Văn minh thể hiện ở trí tuệ của Đảng đủ sức nắm bắt quy luật khách quan, xu thế phát triển của thời cuộc để hoạch định được đường lối đúng đắn lãnh đạo toàn dân thực hiện. Đạo đức thể hiện ở vai trò tiên phong gương mẫu, nói đi đôi với làm, chống chủ nghĩa cá nhân, thật sự trong sạch về lối sống. Từ chỗ nhận thức rõ những thành tựu và yếu kém trong công cuộc đổi mới đều gắn liền với trách nhiệm lãnh đạo của Đảng, do đó, Đảng ta xác định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Trong đó, tập trung xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo là những vấn đề cơ bản, là cơ sở để xây dựng Đảng ngang tầm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; tiếp tục đổi mới công tác cán bộ; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Đây chính là việc làm cụ thể trong tình hình mới, bảo đảm Đảng ta mãi mãi xứng đáng vừa là người lãnh đạo, vừa là người đày tớ trung thành của nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban tư tưởng – Văn hóa trung ương (2003), *Tài liệu nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2004), *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [3]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia – sự thật, Hà Nội.
- [4]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Tạp chí Cộng Sản, tỉnh ủy Quảng Ninh (2015), *Kỷ yếu hội thảo khoa học*.
- [6]. <http://www.xaydungdang.org.vn/Uploads/Data/2006/6/8.pdf>
- [7]. <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/Dai-hoi-dang/2015/8883/Nang-cao-nang-luc-lanh-dao-suc-chien-dau-cua-to-chuc.aspx>
- [8]. <http://doc.edu.vn/tai-lieu/de-tai-mot-so-giai-phap-nham-nang-cao-nang-luc-lanh-dao-va-suc-chien-dau-cua-to-chuc-co-so-dang-bo-cong-ty-khach-san-du-86016/>
- [9]. <https://10hay.com/top-list/10-vu-tham-nhung-lon-nhat-viet-nam-hien-nay.html>
- [10]. <http://www.bacgiang.gov.vn/ves-portal/29501/Nhung-diem-moi-trong-du-thao-van-kien-Dai-hoi-XII-cua-Dang-ve-xay-dung-Dang-va-he-thong-chinh-tri.html>
- [11]. http://www.nxbctqg.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=6422:nhng-im-mi-ni-bt-trong-vn-kin-i-hi-xii-ca-ng&catid=112:tin-van-hoa-tu-tuong&Itemid=488

GIÁO DỤC PHONG CÁCH TƯ DUY HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Trương Tuấn Anh - Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lớp: ĐHGDC15A

GVHD: TS. Nguyễn Công Lập

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả làm rõ khái niệm và nội dung cơ bản của phong cách tư duy Hồ Chí Minh. Qua đó, cho ta thấy sự cần thiết phải giáo dục phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho sinh viên và nội dung giáo dục phong cách tư duy cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.

Từ khóa: Phong cách tư duy Hồ Chí Minh, giáo dục, sinh viên trường Đại học Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Phong cách nói chung, phong cách tư duy Hồ Chí Minh nói riêng, là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ di sản mà Người đã để lại cho dân tộc ta. Phong cách tư duy Hồ Chí Minh không chỉ là bài học, là chuẩn mực cho việc xây dựng phong cách người cán bộ cách mạng mà còn bồi dưỡng nhân cách cho các thế hệ người Việt Nam hôm nay và mai sau. Xu thế hiện nay là thế giới của tri thức sáng tạo, trong đó phong cách tư duy Hồ Chí Minh là điểm nhấn đáng chú ý. Tuy nhiên, cùng với quá trình hội nhập và phát triển của đất nước đặt ra nhiều thách thức đối với sinh viên nói chung và sinh viên trường Đại học Đồng Tháp nói riêng. Do vậy, việc học tập và rèn luyện theo phong cách tư duy Hồ Chí Minh, cho thanh niên, sinh viên trường Đại học Đồng Tháp là vấn đề mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng sâu sắc.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm phong cách tư duy Hồ Chí Minh

Về khái niệm “phong cách tư duy” có nhiều cách hiểu khác nhau dưới nhiều góc độ khác nhau. Ở đây, có thể thấy, “phong cách” là cái riêng, độc đáo, có tính hệ thống, ổn định và đặc trưng của chủ thể được thể hiện cả trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Còn “tư duy” là quá trình phản ánh hiện thực khách quan thông qua lăng kính chủ quan của con người và được tiến hành bằng thao tác phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu để đi đến những quan điểm, tư tưởng [9].

Phong cách tư duy Hồ Chí Minh là một chỉnh thể, phát triển theo logic đi từ suy nghĩ (phong cách tư duy) đến nói, viết (phong cách diễn đạt) và biểu hiện ra qua hoạt động sống hàng ngày (phong cách làm việc, phong cách ứng xử, phong cách sinh hoạt). Các mặt này tạo thành hệ thống phong cách Hồ Chí Minh

trong đó phong cách tư duy giữ vai trò chủ đạo, chi phối và được thể hiện thông qua các phong cách khác. Là sự thống nhất của các yếu tố: cách thức tư duy, nội dung tư duy, kết quả tư duy và mục đích của tư duy. Sự tổng hợp của các yếu tố này tạo thành phong cách ở mỗi chủ thể là khác nhau.

2.2. Nội dung phong cách tư duy Hồ Chí Minh

Thứ nhất, Phong cách tư duy Hồ Chí Minh độc lập, tự chủ, sáng tạo. Phong cách *độc lập* là không lệ thuộc, không phụ thuộc, không giáo điều, rập khuôn, không vay mượn của người khác, tránh lối mòn, tự tòi tìm, suy nghĩ để tìm ra chân lý, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tiễn. *Tự chủ* là sự chủ động và làm chủ suy nghĩ của mình, làm chủ bản thân, tự chịu trách nhiệm trước công việc với đất nước và dân tộc. *Sáng tạo* là dũng cảm từ bỏ cái cũ lạc hậu lỗi thời, vận dụng đúng quy luật chung cho phù hợp với cái riêng, cái đặc thù, là tìm tòi, đề xuất những cái mới để có thể trả lời được những đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống đặt ra sẵn sàng tiếp nhận và vận dụng cái mới tiến bộ. Đồng thời, tính tự chủ trong suy nghĩ còn biểu hiện ở việc biết làm chủ bản thân và biết sắp xếp, bố trí công việc, thời gian hợp lý, khoa học [7, tr.165]. Người yêu cầu phải: “Ra sức học tập, nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật, có tinh thần sáng tạo, tìm tòi cái mới, học tập cái mới, ủng hộ cái mới, thực hiện cái mới, thì việc gì chúng ta cũng làm được chỉ cần chúng ta có đầy đủ ý thức làm chủ, tinh thần tập thể, kỷ luật” [6, tr 70].

Thứ hai, mọi suy nghĩ đều xuất phát từ thực tiễn. Tư duy Hồ Chí Minh luôn xuất phát từ những chân lý phổ biến để nhận thức và lý giải những vấn đề của thực tiễn. Điều này thể hiện rất rõ trong toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Trong hành trình đi tìm lý luận cách mạng, Người luôn tìm xem hiện thực Việt Nam thiếu những gì, để tiếp thu, nắm bắt những điều thiết thực nhất, trực tiếp nhất phục vụ cho nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp ở Việt Nam.

Thứ ba, phong cách tư duy Hồ Chí Minh luôn mang tính kế thừa và phát triển. Người đã vận dụng nhuần nhuyễn, sáng tạo và làm giàu vốn trí tuệ của mình bằng những di sản quý báu của văn hoá nhân loại. Người luôn phê phán, chọn lọc, không bao giờ sao chép máy móc, cũng không bao giờ phủ định một cách giản đơn, mà có sự phân tích sâu sắc để tìm ra những yếu tố tích cực, làm giàu thêm vốn kiến thức và hành trang tư tưởng của mình. Đặc trưng này làm cho Người trở thành một nhà lãnh tụ với đầy đủ những yếu tố khoa học và biện chứng. Đây cũng là điểm nổi bật ở Hồ Chí Minh.

Thứ tư, phong cách tư duy của Người luôn gắn ý chí, tri thức khoa học và tình cảm cách mạng trong sáng. Tư duy ấy có sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố cảm xúc, tình cảm với yếu tố trí tuệ, tri thức, kinh nghiệm. Đây là hai yếu tố cơ bản trong tư duy Hồ Chí Minh, trong đó, yếu tố trí thức, trí tuệ là quan trọng nhất. Cách mạng là một khoa học, thực hành công việc là một khoa học. Lý thuyết và phương pháp khoa học ấy giúp Người đi sát thực tế, nắm đúng thời cơ để có chủ trương đúng và thực hiện thành công chủ trương.

Thứ năm, mọi suy nghĩ, hành động của Người đều cụ thể, thiết thực và hiệu quả. Người thường giải thích lý luận bằng thực tiễn, bằng hành động, bằng việc làm, vì thấy làm đúng, làm phải, mọi người khác làm theo. Theo Người, “Nói đi phải đôi với làm” không chỉ là nguyên tắc đạo đức, lẽ sống, phương châm hoạt động mà còn là biểu hiện sinh động cụ thể của việc quán triệt sâu sắc nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn, giữa suy nghĩ và hành động. Người phê phán nghiêm khắc: “Có những người miệng thì nói: phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, nhưng bị vật chất dỗ dành mà phạm vào tham ô, lãng phí, hại đến Tổ quốc, nhân dân” [7, tr 361].

Thứ sáu, linh hoạt và mềm dẻo là một đặc nổi bật trong phong cách tư duy Hồ Chí Minh. Phải luôn kiên định nguyên tắc nhưng phải linh hoạt lựa chọn các biện pháp để thực hiện. Đặc trưng này như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ quá trình đấu tranh với những chủ trương, sách lược mềm dẻo nhưng vẫn kiên định lập trường của Người. Tư duy mềm dẻo và linh hoạt của Hồ Chí Minh được thể hiện cô đọng trong quan điểm “đĩ bất biến ứng vạn biến” lấy cái không thay đổi mà ứng phó với cái luôn thay đổi. Cái bất biến là mục đích, mang tính nguyên tắc, quy luật tất yếu; cái vạn biến là cách ứng xử linh hoạt, chủ động, tích cực, phù hợp với tình hình cụ thể. Ứng phó với cái vạn biến nhưng không xa rời, từ bỏ, đánh mất cái bất biến. Đó là cái nhìn có tính chất vĩ mô đối với cách mạng nước ta. Người căn dặn: “Mỗi khi gặp tình hình mới, công tác mới phải kiên định về lập trường, sáng suốt về tư tưởng, thống nhất về nhận thức” [5, tr 8].

Thứ bảy, tư duy của Người là tư duy mở và có tính dự báo. Tư duy mở của Hồ Chí Minh chính là sự kế thừa và phát triển các học thuyết đã có thành quan điểm của riêng mình. Sự kế thừa đó mang tính biện chứng, theo tinh thần: “Cái gì cũ mà xấu, thì phải bỏ... Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho hợp lý... Cái gì cũ mà tốt, thì phải phát triển thêm... Cái gì mới mà hay, thì ta phải làm” [3, tr 12]. Hồ Chí Minh là một nhà lãnh tụ, nhà lý luận cách mạng chuyên nghiệp có một nhãn quan chính trị hết sức nhạy bén, hiểu được quy luật vận động của lịch sử, nắm bắt được xu thế phát triển của thời đại,

dự kiến được bước đi của đất nước. Chẳng hạn, Người đã nhận thấy vai trò của thanh niên trong thời đại mới, thời đại của tri thức, nên ngay từ rất sớm Người quan tâm đến việc giáo dục thế hệ trẻ một cách toàn diện, để đào tạo họ thành những người chủ tương lai của đất nước.

2.3. Sự cần thiết phải giáo dục phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

Hiện nay, trong bối cảnh hội nhập quốc tế Việt Nam đã bước vào thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, khó khăn và có cả những thách thức đan xen nhau, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới mang tính phức tạp đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước và bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Do đó, việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta là vấn đề có ý nghĩa then chốt và quan trọng. Cơ chế thị trường, bên cạnh những giá trị tích cực đã và đang làm nảy sinh lối sống thực dụng, những tệ nạn xã hội, thói hư tật xấu đang từng ngày, từng giờ băng hoại những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Có thể nói rằng, sinh viên nói chung, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng là người chịu nhiều ảnh hưởng tích cực cũng như tiêu cực của đời sống xã hội. Điều đó đặt ra vấn đề là làm thế nào để những người chủ tương lai của đất nước định hướng đúng đắn những giá trị đạo đức, để bản thân mỗi sinh viên hoàn thành nhiệm vụ của mình trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Vì vậy, sinh viên phải không ngừng rèn luyện, học tập theo phong cách Hồ Chí Minh, đặc biệt là phong cách tư duy của Người. Từ việc giáo dục và học tập phong cách tư duy Hồ Chí Minh giúp sinh viên trở thành những người có lý tưởng cách mạng, tư duy khoa học, phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống không ngừng được nâng cao. Từ đó đóng góp “tài”, “đức” vào sự nghiệp xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Do vậy, việc giáo dục phong cách tư duy của Hồ Chí Minh cho sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng là rất cần thiết, để không ngừng nâng cao trình độ tư duy lý luận, phẩm chất chính trị, tư duy lối sống trong giai đoạn hiện nay.

3. Nội dung giáo dục phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

Trong thời đại ngày nay, thời đại của tri thức, khoa học - công nghệ đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, cần giáo dục cho thanh niên trở thành những người

vừa có đức và tài, có tri thức, sức khoẻ và tư duy năng động, sáng tạo tiếp nối được truyền thống hào hùng của cha anh đi trước, xứng đáng là những thanh niên ưu tú, vững vàng về chính trị, kiên định con đường chủ nghĩa xã hội, phải có “tâm trong, trí sáng, hoài bão lớn”. Người có viết: “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết” [2, tr 26].

Một là, giáo dục phong cách tư duy phải độc lập, tự chủ và sáng tạo. Xã hội ngày càng phát triển và ngày càng có nhiều phát kiến vĩ đại, thời đại cần có những con người toàn diện. Qui luật khắc nghiệt của cuộc sống sẽ đào thải những ai không theo kịp, tụt hậu so với nó. Vì thế, trước hết sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng cần phải trở thành những người biết cách xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập cho mình, tự năng động tìm tòi, phân tích sách vở, tài liệu tiến tới làm chủ tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, ngoài ra phải biết tự kiểm chế đối với những ảnh hưởng ngoại cảnh hay những ước muốn không hợp lẽ. Trong tư tưởng cần có bản lĩnh, bản lĩnh để nhận biết đâu là tốt, là xấu, vững vàng trước những dư luận về các vấn đề trong và ngoài xã hội, kết quả của tư duy đúng là thực hành đúng. Vì vậy, phải luôn luôn quan sát, lắng nghe, nghiên cứu, học hỏi, nhận thức đúng về chức trách, nhiệm vụ của mình. Tư duy không sao chép, không phụ thuộc nhưng phải dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, không ngại khó khăn và ngại gian khổ. Rèn đức, luyện tài phải được hiện thực hoá bằng hành động. Tuổi trẻ phải xác định trách nhiệm với bản thân gia đình và xã hội, cần xung kích, sáng tạo. Tư duy trên cứ liệu thực tế, tức là không viển vông, biết khắc phục khó khăn, phát huy mọi thế mạnh của bản thân. Đây là điều kiện giúp sinh viên từng bước nâng cao chất lượng học tập của bản thân. Không những thế, còn giúp con người trở nên năng động, sáng tạo, không ỷ lại, không phụ thuộc vào người khác. Có như vậy mới chiếm lĩnh được tri thức để vươn tới những ước mơ, hoài bão của mình.

Hai là, giáo dục phong cách tư duy cho sinh viên phải xuất phát từ thực tiễn. Thực tế cho thấy, sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng, còn nhiều hạn chế trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, chưa biết khái quát và vận dụng sáng tạo tri thức khoa học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra. Vì vậy đòi hỏi trong nhận thức mỗi sinh viên cần phải xuất phát từ thực tiễn, nghiên cứu phải biết đi thẳng vào vấn đề, xem xét và phân tích đối tượng một cách chính xác, đầy đủ, toàn diện; khắc phục được cách đánh giá đơn giản, một chiều. Từ đó mang lại cho sinh viên phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn, cho phép tiếp cận và nắm bắt các tri thức một cách tinh tế, sâu sắc và linh hoạt hơn. Qua đó, sinh viên còn được rèn luyện năng lực vận dụng sáng

tạo những tri thức khoa học để luận giải những vấn đề thực tiễn một cách có hiệu quả, kích thích khả năng gắn lý luận với thực tiễn, hiểu sâu sắc hơn các vấn đề đã được học tập, khắc phục tình trạng học máy móc.

Ba là, phải giáo dục phong cách tư duy cho sinh viên đảm bảo tính kế thừa và phát triển. Có thể thấy, truyền thống dân tộc có vai trò rất quan trọng đến sự hình thành và hoàn thiện lối sống mới của sinh viên. Ngày nay, dưới sự tác động của xu thế toàn cầu hóa, của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, cùng với đó là công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đang đi vào chiều sâu, nên việc mở rộng giao lưu và tiếp biến với những giá trị văn hóa của các dân tộc khác trên thế giới được đặt ra như một tất yếu. Điều này đòi hỏi sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng phải biết kế thừa những di sản quý báu của văn hoá nhân loại, những mặt tích cực, đồng thời loại bỏ những yếu tố hạn chế của lối sống truyền thống để xây dựng lối sống mới vừa văn minh, hiện đại vừa mang đậm đà bản sắc dân tộc. Vì vậy, mỗi sinh viên cần ý thức được nhiệm vụ của mình, nghiêm túc học tập, lao động, trao dồi kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trở thành người có ích cho xã hội. Đạo đức truyền thống Việt Nam là bản sắc của dân tộc Việt Nam, là cốt lõi của đời sống văn hóa, tinh thần của chúng ta. Đó cũng là những đức tính tốt đẹp mà các thế hệ, đặc biệt là sinh viên cần quý trọng và gìn giữ.

Bốn là, giáo dục ý chí, tri thức khoa học và tình cảm cách mạng trong sáng cho sinh viên là nhiệm vụ chiến lược, lâu dài, quan trọng là đầu tư cho tương lai của đất nước. Sinh viên trước tiên cần phải xây dựng cho mình thái độ chính trị đúng đắn, xây dựng trên cơ sở hệ thống tri thức lý luận chính trị khoa học, xuất phát từ thực tiễn của đời sống, từ lợi ích chung của xã hội; mọi cử chỉ, lời nói, việc làm biết suy nghĩ thật chín chắn, thận trọng, biết làm chủ mình, luôn bình tĩnh, sáng suốt, không hấp tấp, không vội vàng; biết dùng sự hiểu biết đúng đắn của mình, giúp đỡ mọi người cùng hiểu, tổ chức hành động đúng. Ý chí, tri thức khoa học và tình cảm, lý tưởng cách mạng chỉ được hình thành trên cơ sở sự tự giác tu dưỡng của mỗi sinh viên. Để có được ý chí, tri thức khoa học và tình cảm, lý tưởng của mình, sinh viên tất yếu phải học tập các môn lý luận chính trị một cách nghiêm túc. Qua đó, giúp sinh viên thấy rõ được mục đích, ý nghĩa cao đẹp của cuộc sống, sẽ biết đâu là điểm mạnh của bản thân để phát huy và đâu là điểm yếu để hạn chế khắc phục từ đó đem tài năng, trí tuệ, sức mạnh của mình để phục vụ cho bản thân và cho xã hội. Sống có lý tưởng cao đẹp, sinh viên cũng sẽ tự nâng mình lên tới tầm cao của thời đại mới.

Năm là, trong suy nghĩ và hành động phải đảm bảo tính cụ thể, thiết thực và hiệu quả. Sinh viên nói chung, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng

cần rèn luyện tư cách trong sáng của một người sinh viên, đoàn viên, tránh xa các tệ nạn xã hội, xác định nhiệm vụ của mình là học để cống hiến và phục vụ cho lợi ích đất nước. Việc học không dừng lại ở nhận thức mà còn phải biết vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Đối với sinh viên muốn việc học thật sự có hiệu quả thì mục đích, nhiệm vụ và kế hoạch học tập phải được xây dựng cụ thể, rõ ràng. Trong đó kế hoạch phải được xác định với tính hướng đích cao. Lời nói là tiếng nói, là âm thanh phát ra từ tâm hồn, còn việc làm là hành động xuất phát từ nhận thức. Lời nói và việc làm có thống nhất với nhau, hay không còn tùy thuộc vào suy nghĩ của mỗi cá thể. Một khi đã nói thì ta cần đi cùng với hành động, nói phải đi đôi với làm. Trau dồi học vấn để từng bước đạt tới sự trưởng thành văn hóa; rèn luyện đạo đức, đặc biệt là các đức tính để rèn luyện nhân cách - những nội dung giáo dục ấy phải thấm sâu vào tình cảm con người, tăng cường được năng lực trí tuệ, tự giác trở thành nhu cầu và lối sống.

Sáu là, trong tư duy phải luôn linh hoạt và mềm dẻo. Để thực hiện cần rèn luyện khả năng quan sát, tư duy và đúc kết sự việc một cách chính xác. Điều này cải thiện sự hiểu biết của bản thân đối với nhiều sự vật, sự việc khác nhau. Rèn luyện khả năng này sẽ xây dựng cho sinh viên một nền tảng lý luận vững chắc cho bản thân để dễ dàng ứng phó trong mọi tình huống khó khăn xảy ra, đặc biệt là với sinh viên chuyên ngành giáo dục chính trị yêu cầu cần có cái nhìn bao quát về bối cảnh chính trị, xã hội, kinh tế,... Điều đó đồng nghĩa với việc sinh viên cần cởi mở và can đảm đón nhận những thay đổi trong cuộc sống, sẽ giúp sinh viên có nhiều kinh nghiệm hơn để xoay sở trong nhiều tình huống. Chúng ta cũng sẽ rèn luyện được khả năng phản ứng nhanh chóng trong việc nắm bắt cơ hội hoặc giải quyết vấn đề, như vậy có thể giúp chúng ta trở nên quyết đoán hơn. Mọi thứ đang thay đổi rất nhanh trong cuộc sống, đặc biệt là với công việc với khối lượng kiến thức mới không lồ mỗi ngày, vì thế nếu thiếu sự linh hoạt, mềm dẻo, chúng ta dễ dàng nảy sinh những cảm xúc tiêu cực và khó hình thành mối quan hệ xã hội tốt - một yếu tố quan trọng để sinh viên đạt đến thành công.

Bảy là, nâng cao khả năng xây dựng kế hoạch dự báo nghề nghiệp trong tương lai. Hiện nay, công tác dự báo nghề nghiệp có một vai trò rất quan trọng trong cuộc đời mới. Trong điều kiện thay đổi trong nước trước xu thế khoa học công nghệ phát triển như vũ bão cần tăng cường công tác dự báo chiến lược để chủ động, không bị bất ngờ trong quá trình tìm kiếm cơ hội việc làm tương lai. Chính vì vậy, sinh viên phải tiến hành nhận thức sâu sắc vai trò của công tác dự báo khoa học. Trong quá trình dự báo nghề nghiệp, phải xem xét, đánh giá sự biến chuyển trong nước một cách cụ thể, khách quan và toàn diện; phân tích

chiến lược của từng bộ, ngành, lĩnh vực để có kế hoạch định hướng thực hiện một cách linh hoạt, sáng tạo, xem xét một cách chủ động về nhu cầu nguồn lực tương lai. Do đó, yêu cầu đối với mỗi sinh viên dự báo khoa học là phải kiên trì học tập, không ngừng nâng cao vốn văn hóa, vốn lý luận, vốn tri thức khoa học chuyên sâu thuộc lĩnh vực chuyên ngành, dự báo chiến lược việc làm sau này; cần có tinh thần cầu thị, tư duy tích cực, tôn trọng các ý kiến khác biệt, rèn luyện phong cách tư duy hài hòa, uyển chuyển khi nhìn nhận sự vật, hiện tượng.

4. Kết Luận

Phong cách tư duy Hồ Chí Minh thấm sâu trong suy nghĩ, hành động và trong cách ứng xử của Người với con người và công việc. Phong cách ấy mãi có giá trị bền vững và mãi sống trong lòng dân tộc. Học tập và làm theo phong cách tư duy Hồ Chí Minh, sinh viên phải nhận thức rằng, tư duy là điểm xuất phát của mọi việc, muốn có hành động đúng phải có tư duy đúng. Vì vậy, việc giáo dục phong cách tư duy Hồ Chí Minh phải luôn gắn chặt lý luận với thực tiễn. Đó là con đường dẫn đến nhận thức đúng và hành động đúng, góp phần xây dựng đất nước ngày càng phồn vinh và hưng thịnh. Vì thế, sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng phải luôn luôn tìm tòi, nghiên cứu, học hỏi, nhận thức đúng về chức trách, nhiệm vụ của bản thân, để từ đó đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đặng Xuân Kỳ (2010), *Phương pháp và Phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Trần Quy Nhơn (2006), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau*, Nxb. Giáo dục.

GIÁO DỤC CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY

SVTH: Lê Trung Nhiệm

Lớp ĐHGDC2015B

GVHD: TS. Nguyễn Công Lập

Tóm tắt: Bài viết làm rõ khái niệm và nội dung cơ bản về chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Ngoài ra, bài viết khảo sát thực trạng giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp. Trên cơ sở đó, kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.

Từ khóa: Giáo dục, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Công cuộc đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước đòi hỏi thanh niên, sinh viên (SV) phải không ngừng rèn luyện, học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh để không ngừng hoàn thiện nhân cách, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một bộ phận SV nói chung, SV Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng có những biểu hiện của lối sống thực dụng, sùng bái giá trị vật chất dẫn đến những hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Qua đó cho thấy, giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV Trường Đại học Đồng Tháp là một vấn đề mang tính cấp thiết.

2. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

2.1. Khái niệm chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về con người, giải phóng triệt để con người, phản ánh tình yêu thương, quý trọng, khoan dung, độ lượng, tin tưởng vào con người, coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng, nhằm xây dựng một xã hội phát huy mọi năng lực sáng tạo của con người và tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh được đúc kết từ thực tiễn cách mạng và được hình thành trên cơ sở kế thừa, phát triển những giá trị nhân văn của dân tộc, tinh hoa văn hoá nhân loại, mà đỉnh cao là chủ nghĩa nhân đạo Mác – Lênin.

2.2. Nội dung cơ bản của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

2.2.1. Yêu thương, quý trọng con người

Yêu nước, thương dân là nội dung cơ bản của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh được đặt lên hàng đầu và trở thành lẽ sống, thành triết lý hành động của Người. Thực tiễn đã chứng minh cho tình yêu thương đó khi Người đã dành hết cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, dành trọn tình yêu thương cho nhân dân lao động và đặc biệt với những người cùng khổ.

Yêu thương con người ở Chủ tịch Hồ Chí Minh là tình cảm quý trọng con người, kính trọng nhân dân, quan tâm đến con người và chăm lo cho cuộc sống của con người về ăn, mặc, ở, đi lại để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho họ, trước hết là nhân dân lao động. Yêu thương con người ở Chủ tịch Hồ Chí Minh còn bao hàm cả sự bao dung độ lượng, tha thứ, khơi dậy những gì tốt đẹp cho bản chất vốn có của con người. Lòng nhân ái bao la và khoan dung, độ lượng của Người có chỗ cho tất cả mọi người, không phân biệt giai cấp và tầng lớp, không phân biệt giàu nghèo hay hoàn cảnh xuất thân, địa vị xã hội. Người cũng rất đề cao những người biết lỗi và nhận lỗi, biết sai mà sửa sai, từ đó rút ra kinh nghiệm cho bản thân để xem đó là bài học cần tránh cho lần sau. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *“Sông to, biển rộng, thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn, thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng nó hẹp nhỏ, Người tự kiêu, tự mãn, cũng như cái chén, cái đĩa cạn”* [8, tr.130].

2.2.2. Tin tưởng ở con người, ở nhân dân, đấu tranh giải phóng con người và phấn đấu vì hạnh phúc của nhân dân

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá vai trò của con người với tính tất yếu lịch sử bằng sức mạnh cải tạo thế giới của con người, cải tạo hoàn cảnh sống của bản thân mình ở mỗi không gian và thời gian nhất định, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sống. Người cho rằng: *“Một lẽ rất giản đơn dễ hiểu: tức là vô luận việc gì, đều do người làm ra, và từ nhỏ đến to, từ gần đến xa, đều thế cả”* [9, tr. 281].

Triết lý Hồ Chí Minh về con người bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống của những con người đang sống với những nhu cầu, lợi ích thường nhật, đang khao khát tự do và hạnh phúc, đang được thức tỉnh để tự giải phóng, để tranh đấu giành lấy tự do và hạnh phúc của chính mình. Đó là một triết lý nhân sinh, hướng tới hành động cách mạng để giải phóng con người, thực hành chủ nghĩa nhân đạo hiện thực cho con người, vì con người.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhìn nhận con người và vai trò quyết định đối với mọi hoạt động sáng tạo ra đời sống xã hội, đối với văn minh, tiến bộ và phát triển lịch sử. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, con người là vốn quý nhất và trong bầu trời

không có gì quý bằng nhân dân. Cán bộ là con em của quần chúng nhân dân, phải tận tụy phục vụ nhân dân, một lòng, một dạ trung thành với Tổ quốc và nhân dân. Đó là lẽ sống cao quý nhất của người cách mạng.

Tất cả vì độc lập của Tổ quốc và tự do, hạnh phúc của con người. Vì lòng thương yêu vô hạn đối với con người, Bác coi hòa bình là mục tiêu cao nhất vì lẽ đó, Người đã cống hiến toàn bộ cuộc đời với tinh thần “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*” [9, tr.131]. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn thể hiện một thái độ hết sức nghiêm túc, một trách nhiệm hết sức nghiêm chỉnh, một tinh thần nhân đạo hết sức cao cả đối với con người và loài người trong vấn đề chiến tranh và hòa bình.

2.2.3. Tinh thần khoan dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Tinh thần khoan dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết hợp giữa lương tri siêu việt của cá nhân với lương tri dân tộc và thời đại để đạt tới sự hài hòa giữa cá nhân, dân tộc và thời đại. Tinh thần đó kết hợp giữa nhân và trí, tức giữa tình cảm nồng nàn và lý trí sáng suốt nên đã khắc phục những nhược điểm, hạn chế của khoan dung truyền thống. Tinh thần khoan dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh là thái độ trân trọng đối với mọi giá trị văn hóa nhân loại, không ngừng mở rộng để thấu hóa những yếu tố tích cực, tiến bộ và nhân văn của thế giới nhằm làm giàu cho văn hóa Việt Nam, đồng thời chấp nhận giao lưu và đối thoại bình đẳng để đạt tới sự hòa đồng và cùng phát triển.

Với ý nghĩa của khoan dung và tầm quan trọng cấp bách của việc giáo dục cho thế hệ trẻ hiện nay, chúng ta càng nhận ra chân giá trị của tinh thần khoan dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó sẽ trở thành sức mạnh để nêu gương, thức tỉnh, cảm hóa, tháo gỡ cho một thế hệ đang còn nhiều mâu thuẫn, xung đột và bất đồng của xã hội hiện nay để không ngừng hoàn thiện về nhân cách.

3. Thực trạng giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV Trường Đại học Đồng Tháp

3.1. Thành tựu và nguyên nhân của thành tựu

Thành tựu

Thứ nhất, giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh giúp SV nhà trường không ngừng nâng cao thế giới quan, nhân sinh quan và những hành vi nhân văn trong cuộc sống. Kết quả khảo sát cho thấy, giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh đã giúp cho SV nhận thức đúng đắn về sự cần thiết của việc tu dưỡng, rèn luyện, học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Phần lớn SV Trường Đại học Đồng Tháp cho rằng, việc học tập các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cần thiết hoặc rất cần thiết đối với bản thân.

Bảng 2.1: Đánh giá nhận thức SV về sự cần thiết của việc học tập các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: %

Tt	Nội dung nhận thức	Mức độ đánh giá		
		Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết
1	Việc học tập các môn khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh	39,33	44,66	16,01

(Nguồn: từ kết quả khảo sát của tác giả nghiên cứu)

Thứ hai, ý thức tự giác trong việc học tập của SV không ngừng được nâng cao. Với câu hỏi: “Thời lượng bạn tham gia học tập trên lớp đối với các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là bao nhiêu?”. Theo kết quả khảo sát có 48% số SV cho rằng mình đã tham gia học trên 90% thời lượng các môn học này trên lớp. Qua đó cho thấy, đa phần SV Trường Đại học Đồng Tháp có ý thức học tập trên lớp đối với các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ ba, Trường Đại học Đồng Tháp đã giáo dục được một bộ phận SV có tri thức về chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, có thái độ đúng đắn, có niềm tin vững chắc vào Đảng, có thái độ biết phê phán, đấu tranh chống cái xấu, những điều phi nhân văn trong xã hội. Nhà trường đã bồi dưỡng, xây dựng được một bộ phận SV sống có hoài bão, có niềm tin tốt đẹp vào cuộc sống. Theo kết quả khảo sát của câu hỏi “Bạn sẽ làm gì trước những biểu hiện và hành động phi nhân văn?”, có 25,33% số SV cho rằng họ sẽ phê phán và đấu tranh.

Thứ tư, SV Trường Đại học Đồng Tháp thường xuyên và tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo và các hoạt động từ thiện xã hội.

Bảng 2.2. Đánh giá nhận thức tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, hiến máu nhân đạo và các hoạt động từ thiện:

Đơn vị tính: %

Tt	Nội dung hoạt động	Thường xuyên	Thỉnh thoảng
1	Hoạt động tình nguyện	16,66	44,00
2	Hiến máu nhân đạo	13,33	22,66
3	Hoạt động từ thiện khác	23,33	47,33

(Nguồn: từ kết quả khảo sát của tác giả nghiên cứu)

Qua số liệu trên cho thấy, SV Trường Đại học Đồng Tháp đã tham gia nhiều hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các hoạt động từ thiện khác

như: giúp đỡ người gặp khó khăn, người bị nhiễm chất độc màu da cam,... Điều này khẳng định, SV Trường Đại học Đồng Tháp thể hiện lối sống có trách nhiệm, biết sống vì cộng đồng. Công tác giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh đã có nhiều tác động đến nhận thức cũng như tình cảm của SV, để có thể thu hút được đông đảo SV tham gia các hoạt động này.

Nguyên nhân của thành tựu

Thứ nhất, nhà trường đã có những định hướng về hoạt động giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV Trường Đại học Đồng Tháp. Không những thế, nhà trường còn tạo điều kiện cho giảng viên lý luận chính trị tham gia thường xuyên các lớp tập huấn, các lớp bồi dưỡng để hoạt động giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh đạt được hiệu quả.

Thứ hai, nhà trường còn đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thông qua việc tổ chức các cuộc thi Olympic các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thường xuyên, định kỳ. Đoàn – Hội nhà trường còn tổ chức nhiều hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, hoạt động hiến máu nhân đạo, ngôi nhà ba ngàn đồng,... đã thu hút được nhiều Sv tham gia.

Thứ ba, SV Trường Đại học Đồng Tháp đã được giáo dục về giá trị đạo đức, truyền thống nhân văn, yêu thương con người, sống có tình nghĩa, nhân ái, khi mới bước chân vào nhà trường. Họ có thể nhận thức được tình yêu thương, quý trọng con người, thấy được sức mạnh to lớn của nhân dân, đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân thông qua việc học tập các môn khoa học Mác – Lênin nói chung, tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng.

Thứ tư, về phía bản thân SV Trường Đại học Đồng Tháp, đa số SV nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, học tập và rèn luyện theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh để không ngừng hoàn thiện nhân cách.

3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

Hạn chế

Thứ nhất, hoạt động của Đoàn – Hội nhà trường đôi lúc còn mang tính hình thức, thiếu thiết thực, sáng tạo trong việc kết hợp công tác Đoàn – Hội với công tác giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Hạn chế này đã ảnh hưởng đến hiệu quả việc giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV Trường Đại học Đồng Tháp. Theo khảo sát thực tế, với câu hỏi: “*Hoạt động Đoàn – Hội nhà trường có thu hút bạn tham gia không?*” có đến 20,67% số

SV cho rằng hoạt động của Đoàn – Hội nhà trường chưa thật sự thu hút được họ tham gia.

Thứ hai, thái độ học tập của SV đối với các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chưa cao. Với câu hỏi: “*Thời gian tự học, tự nghiên cứu đối với các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh của bạn đối với các môn học khác như thế nào?*”. Có đến 38% số SV cho rằng việc tự học, tự nghiên cứu ở nhà đối với các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ít hơn đối với các môn học khác.

Thứ ba, do nhận thức chưa đúng vai trò của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh trong quá trình rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của một số bộ phận SV. Vì vậy, khi được hỏi câu hỏi khảo sát: “*Bạn sẽ làm gì trước những biểu hiện và hành động phi nhân văn?*”. Có đến 74,67% số SV cho rằng “*Xem xét mức độ ảnh hưởng đến bản thân rồi mới quyết định*” và “*Không quan tâm*”. Điều này cho thấy, việc giáo dục chủ nghĩa nhân văn trong nhà trường hiện nay chưa thật sự phát huy tính tích cực đến nhận thức của SV Trường Đại học Đồng Tháp.

Thứ tư, một số SV còn thờ ơ, ít quan tâm đến các hoạt động tình nguyện, hoạt động hiến máu nhân đạo, các hoạt động từ thiện khác.

Bảng 2.4: Tỷ lệ SV tham gia vào các hoạt động xã hội trong quá trình học tập

Đơn vị tính: %

TT	Nội dung hoạt động Mức độ	Tình nguyện	Hiến máu	Hoạt động từ
		vi cộng đồng	nhân đạo	thiện khác
1	Thỉnh thoảng	44,00	22,66	47,33
2	Chưa bao giờ	39,34	64,01	29,34

(Nguồn: từ kết quả khảo sát của tác giả nghiên cứu)

Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, do tâm lý của một số SV cho rằng, việc học tập các môn lý luận chính trị không liên quan trực tiếp đến chuyên ngành đang học nên dẫn đến thái độ ngại nghiên cứu, ngại tiếp cận. Ngoài ra, nội dung, phương pháp giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV Trường Đại học Đồng Tháp trong những năm gần đây tuy có đổi mới, nhưng chưa thật sự gây hứng thú cho người học, hiệu quả giáo dục vì thế chưa thật sự cao.

Thứ hai, các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, hiến máu nhân đạo và các hoạt động từ thiện khác của Đoàn – Hội vẫn chưa thật sự thu hút được đông đảo SV tham gia. Ngoài ra, về phía nhận thức của SV vẫn còn thờ ơ,

không quan tâm đến các hoạt động xã hội vì cộng đồng, vì mục đích nhân văn, nên có nhận thức chưa đúng về ý nghĩa và mục đích việc tham gia các hoạt động xã hội.

Thứ ba, vẫn còn một bộ phận không nhỏ SV Trường Đại học Đồng Tháp thiếu ý thức tự giác trong việc học tập và rèn luyện theo chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Thậm chí, còn thờ ơ, bàng quang, không quan tâm đến những hiện tượng phi nhân văn, trái với chuẩn mực đạo đức xã hội. Đây chính là nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV Trường Đại học Đồng Tháp.

4. Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

4.1. Tăng cường vai trò và tính phối hợp của các chủ thể giáo dục trong giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

Việc giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh nhằm hình thành và phát triển nhân cách mới cho con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trong đó có SV, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị. Do vậy, cần khẳng định rằng, chủ thể giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là rất rộng. Để nâng cao hiệu quả giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV, cần tăng cường vai trò và tính phối hợp của các chủ thể giáo dục. Ở tầm vĩ mô, cần có sự phối hợp tốt giữa Đảng – Nhà nước (có Bộ Giáo dục và Đào tạo) – Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức quần chúng. Ở các Trường Đại học Đồng Tháp, cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa Đảng uỷ nhà trường, ban giám hiệu, các khoa, phòng ban, Đoàn thanh niên, Hội SV và với gia đình SV.

Sự phối hợp này đòi hỏi phải diễn ra trên tất cả các mặt về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phương pháp,... nhằm nâng cao giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Nâng cao tính chủ động, phối hợp cho các chủ thể giáo dục giúp SV nhận thức được vai trò chủ đạo của công tác này, đòi hỏi các chủ thể giáo dục có ý thức và tinh thần trách nhiệm cao [1, tr.267-268].

Kết hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

Để phát huy được giá trị nhân văn Hồ Chí Minh trong xây dựng nhân cách cho SV rất cần sự kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội. *Gia đình* là chiếc nôi đầu tiên cho sự phát triển nhân cách con người, nền tảng để phát huy những giá trị đạo đức của con người. *Nhà trường* là môi trường thứ hai của nhân cách, định hướng cho SV rèn luyện và phát triển nhân cách. Chính vì thế, nhà trường có tác dụng to lớn trong việc định hướng và bồi đắp để SV rèn luyện giá trị nhân

văn truyền thống cũng như giá trị nhân văn Hồ Chí Minh để xây dựng nhân cách cho bản thân. *Xã hội* có tác động to lớn đến việc phát huy giá trị nhân văn truyền thống và giá trị nhân văn Hồ Chí Minh. Nếu xã hội tiến bộ, thấu hiểu và áp dụng đạo đức theo nhân cách của Hồ Chí Minh thì xã hội ngày càng phát triển. Ngược lại, nếu xã hội luôn chạy theo lối sống thực dụng, chạy theo những cái phản giá trị, chạy theo chủ nghĩa cá nhân thì việc bồi đắp chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho mỗi thành viên sẽ rất khó khăn. Do vậy, giữa nhà trường, gia đình và xã hội cần có sự kết hợp, thống nhất chặt chẽ với nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho SV phát huy được những giá trị truyền thống cũng như thấm nhuần được chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh đối với sự phát triển nhân cách.

4.2. Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV

Giáo dục là phương thức truyền đạt quan trọng cho SV xây dựng nhân cách Hồ Chí Minh cũng như việc nhận thức một cách khoa học để điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp. Trong điều kiện đổi mới đất nước, cần truyền đạt giá trị đạo đức theo phương pháp, phương thức, hình thức giáo dục mới để SV có thể dễ dàng tiếp cận, xây dựng lối sống tốt và đạt được hiệu quả cao nhất. Do đó, đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cần thực hiện “*Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội*”. Bên cạnh đó, cần phát huy có hiệu quả các phương tiện thông tin để bồi dưỡng giá trị nhân văn giúp xây dựng nhân cách cho SV.

Tích hợp nội dung giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh qua các môn học

Mục tiêu giáo dục ở Việt Nam hiện nay là đào tạo ra những con người vừa hồng, vừa chuyên, vừa có phẩm chất đạo đức, vừa có năng lực nên việc lồng ghép giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh vào các môn học là rất cần thiết trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Nhiều môn học có thể truyền tải chủ nghĩa nhân văn như: Triết học, Đạo đức học, Văn hóa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh,... Những môn học này không chỉ đòi hỏi truyền đạt cho SV những kiến thức chuyên môn mà còn khắc sâu được chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cũng như giá trị truyền thống quý giá của dân tộc thể hiện qua nội dung bài giảng cho SV.

4.3. Nâng cao tính tự giác học tập và làm theo chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV

Giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh phụ thuộc phần lớn vào quá trình tự rèn luyện, tự giáo dục của từng cá nhân. Quá trình tự giáo dục, tự hoàn thiện của SV đóng vai trò quyết định đến quá trình rèn luyện chủ nghĩa nhân văn

Hồ Chí Minh vì nếu không có quá trình tự hoàn thiện thì SV sẽ không đạt được mục tiêu đề ra và không thành công trong cuộc sống.

Để nâng cao tính tự giác học tập và làm theo chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV, chúng ta cần phải giáo dục, động viên, thuyết phục để SV nhận thức sâu sắc rằng trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế hiện nay, xã hội chỉ tôn vinh những con người vừa có đức vừa có tài, có trí tuệ, có văn hoá ứng xử tốt và nhân cách cao đẹp. Ngoài ra, cần có cơ chế khen thưởng, khuyến khích, động viên đối với những SV thực hiện tốt “Gương người tốt, việc tốt” về học tập và làm theo chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Ngược lại, cũng cần có hình thức phê bình đúng đắn, phù hợp và nghiêm túc đối với những SV còn mang tâm lý thụ động, thiếu ý thức trong việc học tập, tiếp thu và làm theo những giá trị nhân văn [1, tr.293-294]. Qua đó, giúp SV khắc phục dần những hạn chế, yếu kém, để không ngừng phát huy tinh thần ham học, ham làm, ham tiến bộ.

4.4. Đa dạng hóa các hoạt động Đoàn – Hội trong giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên

Đoàn – Hội đóng vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV trường Đại học Đồng Tháp. Đó là nơi giúp cho SV dễ dàng tham gia vào các hoạt động tình nguyện vì xã hội, các hoạt động gắn liền với thực tiễn. Tổ chức Đoàn – Hội cần có nội dung, hình thức sôi động, phong phú để định hướng cho SV xác định đúng mục tiêu học tập, nghiên cứu những vấn đề đặt ra trong thực tiễn, nâng cao hiệu quả học tập và kỹ năng rèn luyện.

5. Kết luận

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh thấm đượm tình yêu nước, thương dân, truyền thống quý báu của dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh còn là chủ nghĩa nhân văn chân chính, chủ nghĩa nhân văn hiện thực của con người Việt Nam. Giá trị chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh vẫn sống mãi trong lòng dân tộc Việt Nam, cùng với nhân dân ta vững bước trong thời kỳ đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế. Vì vậy, giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho SV Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay góp phần đào tạo nguồn nhân lực vừa có đức, vừa có tài, vừa hồng, vừa chuyên, vừa có kỹ năng nghề nghiệp, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Gia Ban, Hoàng Trang, *Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.
2. Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên), *Giáo dục đạo đức mới cho sinh viên trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.
4. Nguyễn Hữu Công, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển con người toàn toàn diện*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010.
5. Thành Duy, *Về chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.
6. Nguyễn Văn Khoan, *Bao dung Hồ Chí Minh*, NXB Lao động, Hà Nội, 2001.
7. Hồ Chí Minh, *Toàn tập* (tập 5), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
8. Hồ Chí Minh, *Toàn tập* (tập 6), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
9. Hồ Chí Minh, *Toàn tập* (tập 15), Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

XÂY DỰNG LỐI SỐNG GIẢN DỊ VÀ TIẾT KIỆM THEO QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Thị Ý Nhi - Nguyễn Thị Huỳnh Như

Lớp: ĐHGDC15A

GVHD: TS. Nguyễn Công Lập

Tóm tắt: Bài viết làm rõ quan điểm Hồ Chí Minh về lối sống giản dị, tiết kiệm. Sự cần thiết phải xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm; nội dung cơ bản xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm theo quan điểm Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp. Đồng thời, làm rõ phương thức xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.

Từ khóa: Xây dựng, lối sống giản dị và tiết kiệm, quan điểm Hồ Chí Minh, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Xã hội càng phát triển, khi mà nhu cầu con người không ngừng được cải thiện, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, dường như rất ít người nghĩ tới phải thực hành lối sống giản dị và tiết kiệm. Đây là vấn đề đòi hỏi thanh niên, sinh viên cần nhận thức và hành động đúng để không ngừng hoàn thiện và phát triển nhân cách. Với ý nghĩa đó, việc xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm theo lời dạy của chủ tịch Hồ Chí Minh cho sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp là rất cần thiết.

2. Nội dung

2.1. Quan điểm Hồ Chí Minh về lối sống giản dị và tiết kiệm

Hồ Chí Minh lúc sinh thời luôn nêu cao tinh thần gương mẫu, Người là tấm gương lớn về lối sống giản dị và thực hành tiết kiệm. Người luôn kêu gọi nhân dân, cán bộ cách mạng phải học bốn đức tính “cần – kiệm – liêm – chính”. Đối với Người, thực hành tiết kiệm chính là không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi. Còn sống giản dị là sống phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của bản thân, gia đình và xã hội. Giản dị và tiết kiệm phải đi đôi với nhau, phải rèn luyện và thực hành nó thường xuyên. Tiết kiệm trong quan điểm Hồ Chí Minh chính là tiết kiệm tiền của, thời gian, công sức lao động, tích trữ thêm vốn để xây dựng phát triển đất nước. Đi đôi với tiết kiệm là giản dị, nghĩa là giản dị trong sinh hoạt thường ngày trong cái ăn, cái mặc, cái ở, cái gì không cần phô trương thì nên giản dị. Những đức tính đạo đức Hồ Chí Minh vẫn còn giữ nguyên giá trị cho đến hôm nay.

2.2. Sự cần thiết xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm cho sinh viên Trường đại học Đồng Tháp

Nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của giáo dục toàn diện, với mục tiêu giúp sinh viên phát triển cả về đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành nhân cách con người Việt Nam trong thời đại mới. Cùng với việc thực hiện tốt phong trào thi đua dạy tốt, học tốt các môn văn hóa thì cả hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung và nhà Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng cần đẩy mạnh công tác xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm theo quan điểm Hồ Chí Minh cho sinh viên nhằm gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống lịch sử của dân tộc, đào tạo ra những lớp người có phẩm chất, năng lực tốt kế tục sự nghiệp xây dựng đất nước.

Một mặt, do tốc độ sống của sinh viên hiện nay gắn liền với nhu cầu phát triển của xã hội, có yếu tố tiếp thu những văn hóa nước ngoài một phần nào đã ảnh hưởng đến quan niệm sống trong đại bộ phận sinh viên. Bên cạnh, những mặt tích cực thì nó vẫn tồn tại một số biểu hiện tiêu cực như một số bộ phận sinh viên hiện nay thích lối sống đua đòi, chạy theo vật chất, thích sống ảo, xa hoa, lãng phí và thể hiện bản thân quá mức. Đây là những biểu hiện không thể coi thường và cần đấu tranh khắc phục. Vì vậy, việc xây dựng lối sống cho sinh viên là vấn đề cần thiết, **đặc biệt là** xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm theo quan điểm Hồ Chí Minh.

2.3. Nội dung xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm cho sinh viên Trường đại học Đồng Tháp theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Giản dị và tiết kiệm là phẩm chất đạo đức cơ bản của con người. Từ bao đời nay người ta đã nói về giản dị tiết kiệm, nhưng ở Hồ Chí Minh, tư tưởng về giản dị và tiết kiệm có nội dung sâu sắc, mới mẻ, nhân văn. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giản dị và tiết kiệm là một phần quan trọng trong tư tưởng đạo đức của Người. Đặc biệt, Hồ Chí Minh không chỉ nói hay về giản dị và tiết kiệm, mà còn là tấm gương ngời sáng về thực hành giản dị và tiết kiệm.

Hồ Chí Minh luôn chủ trương xây dựng lối sống văn minh tiến bộ, giản dị, tiết kiệm. Trong xây dựng đời sống mới, Người luôn khuyên chúng ta nên sống sao cho hợp lý, sạch sẽ, vừa tiết kiệm lại đảm bảo sức khỏe, hợp vệ sinh, “sửa đổi những việc cần thiết, rất phổ thông, trong lối sống của mọi người, tức là sửa đổi cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại, cách làm việc” [4, tr.332].

Giản dị và tiết kiệm trong cách ăn, mặc: Hồ Chí Minh đã hành động và hành động trước sau như một ở chính cuộc sống đời thường, đặc biệt là trong cách ăn, mặc là một mẫu mực hàng ngày mà Hồ Chí Minh nêu gương và gửi lại cho đời sau. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng vì nước, vì dân, dù ở bất

kỳ cương vị nào, từ một người phụ bếp trên con tàu “Amiran Latouche Tre ville” lúc ra đi tìm đường cứu nước, cho đến khi trở thành Chủ tịch nước, người vẫn giữ một nếp sống vô cùng giản dị và tiết kiệm. Đó cũng chính là điểm nổi bật trong phong cách, đạo đức của Người. Hồ Chí Minh nói: “người ta ai cũng muốn ăn ngon mặc đẹp, nhưng muốn phải cho đúng thời đúng hoàn cảnh. Trong lúc nhân dân ta còn thiếu thốn mà một người nào đó muốn riêng hưởng ăn ngon mặc đẹp, như vậy là không có đạo đức” [6, tr 589.]. Xuất phát từ tình thương yêu dân sâu sắc, thấu hiểu những khó khăn, thiếu thốn của người dân nên Hồ Chí Minh luôn sống giản dị, tiết kiệm trong những việc làm thường ngày của mình để dân bớt đi nỗi vất vả, khó khăn. Không chỉ tự thực hành, hơn thế, Hồ Chí Minh luôn chú trọng xây dựng lối sống giản dị, tiết kiệm về cách ăn, mặc. Người nói: “Ở đời ai chẳng thích ăn ngon, mặc đẹp, nhưng nếu miếng ngon đó lại đánh đổi bằng sự mệt nhọc, phiền hà của người khác thì không nên” [6, tr.590]. Như vậy, việc xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm cho sinh viên theo quan điểm Hồ Chí Minh trong cái ăn, mặc cần xây dựng cho sinh viên về ý thức, thái độ. Mỗi sinh viên cần phải biết tự nâng cao nhận thức của bản thân, luôn trao dồi đạo đức cách mạng, khiêm tốn và giản dị; chống kiêu căng, tự mãn; chống lãng phí, xa hoa; thực hành tự phê bình và phê bình nghiêm chỉnh, nhất là trong việc ăn, mặc. Bởi lẽ, hầu hết các bạn sinh viên đều là những đối tượng chưa thể kiếm ra tiền còn phải phụ thuộc vào sự giúp đỡ của gia đình. Cho nên, sinh viên cần phải giản dị và tiết kiệm trong cách ăn, mặc.

Giản dị và tiết kiệm trong cách ở, đi lại: Về chỗ ở, Người yêu cầu phải sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp, gần gũi với thiên nhiên. Chủ tịch Hồ Chí Minh rất tiết kiệm và luôn kêu gọi mọi người phải biết tiết kiệm, nhưng Người cũng nói rõ: “Tiết kiệm không phải là bủn xỉn. Khi không nên tiêu xài thì một đồng xu cũng không nên tiêu. Khi có việc đáng làm, việc ích lợi cho đồng bào, cho Tổ quốc thì dù bao nhiêu công, tốn bao nhiêu của, cũng vui lòng. Nhưng thế mới đúng là tiết kiệm. Việc đáng tiêu mà không tiêu là bủn xỉn, chứ không phải là tiết kiệm” [5, tr.123]. Hồ Chí Minh yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên phải thường xuyên rèn luyện để có được tác phong sinh hoạt giản dị, lành mạnh, trong sạch. Những tư tưởng, đạo đức cách mạng cao đẹp phải biến thành những thói quen trong cuộc sống của mỗi người. Do đó, là đội dự bị đáng tin cậy của Đảng, là cánh tay phải của xã hội, mỗi sinh viên cần phải biết xây dựng một lối sống giản dị, tiết kiệm ngay trong cách ở, đi lại. Các bạn sinh viên đi học xa nhà thì cách tốt nhất là nên ở ký túc xá của trường vừa an ninh lại tiết kiệm tiền và thuận tiện cho

việc đi lại. Những lúc cần phải di chuyển nếu không quá xa thì nên đi bộ để tiết kiệm chi phí và có thể luyện tập thể lực rèn luyện sức khỏe.

Giản dị và tiết kiệm trong cách làm việc: Hồ Chí Minh yêu cầu làm việc phải đúng giờ, không đi muộn về sớm, vì theo Người: “của cải nếu hết có thể làm thêm. Giờ đã qua rồi, không bao giờ kéo nó trở lại được. Có ai kéo lại ngày hôm qua được không?” [5, tr. 637]. Do đó, phải tiết kiệm thời gian, tránh lãng phí. Người còn khuyên làm việc phải theo cách vừa khẩn trương, nhanh chóng, vừa phải chu đáo. Việc ngày nào, nên làm xong ngày ấy, chớ để chờ ngày mai, đã làm việc thì phải tận tâm, tận lực, làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao nhất, tránh tình trạng lười biếng, cần tận dụng triệt để thời gian rảnh rỗi. Và đi đôi với tiết kiệm là giản dị, tính giản dị khiến ta tiết kiệm thời gian. Một người giản dị là người có cách giải quyết sự việc nhanh chóng, cần thiết, không dây dưa, không yêu cầu điều gì thái quá. Do vậy, hiện nay cần giúp cho sinh viên ý thức được sự giản dị và tiết kiệm trong cách làm việc, đặc biệt là trong chuyện học tập, cần phải xây dựng một lối sống khoa học, bố trí sắp xếp thời gian, kế hoạch học tập hợp lý. Trong công việc phải giải quyết một cách nhanh chóng, gọn gàng để tiết kiệm thời gian, giản dị và tiết kiệm từ cái nhỏ đến cái to, từ cái của riêng đến cái của chung.

Giản dị và tiết kiệm trong cách ứng xử: Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng lối sống có chuẩn mực cho từ lời ăn, tiếng nói hàng ngày đến cách hành xử, cử chỉ, cách thể hiện với mọi người xung quanh. Theo lời dạy của Người, một người giản dị là người ăn nói cẩn thận, không khoa trương, không dùng lời lẽ xa hoa, bóng bẩy, lời nói đơn giản, ngắn gọn, dễ hiểu, truyền đạt đúng và đầy đủ thông tin mà họ muốn nói. Trong mối quan hệ với mọi người xung quanh cần khiêm tốn, giản dị, không tự cao tự đại, cư xử cởi mở, chân tình, ân cần, tế nhị. Do vậy, để xây dựng cho sinh viên một lối sống giản dị và tiết kiệm, cần xây dựng cho sinh viên cách ứng xử đúng mực với mọi người xung quanh hòa đồng, thân mật, gần gũi, kính trọng, lễ phép.

Như vậy, nội dung xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm cho sinh viên theo quan điểm Hồ Chí Minh được hiện hữu ngay trong việc ăn, ở, mặc, đi lại, làm việc và cách ứng xử của mỗi sinh viên. Sinh viên cần ra sức học tập tư tưởng Hồ Chí Minh để hoàn thiện bản thân hơn, trau dồi kỹ năng ứng xử trong cuộc sống để làm phong phú, sinh động cuộc sống mình hơn. Phải luôn quan tâm tới bản chất bên trong chứ không chỉ chú trọng hình thức bên ngoài. Chúng ta đừng bao giờ nghĩ rằng phải làm được những việc lớn lao, phải thực hiện được những cái cao siêu thì mới thể hiện được tinh thần giản dị và tiết kiệm của mình. Tiết

kiệm giản dị trong những cái nhỏ nhất như ăn, mặc, ở trong đời sống hàng ngày đã thể hiện được hành động thiết thực nhất của tính tiết kiệm giản dị

2.4. Phương thức xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp

Thứ nhất, cần phải bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nắm vững phương pháp luận biện chứng duy vật giúp cho con người xem xét sự vật, hiện tượng khách quan một cách đúng đắn, tránh cho ta mắc bệnh chủ quan duy ý chí tùy tiện trong hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, cần phải tuân thủ và thực hiện tốt các nguyên tắc xây dựng đạo đức mới mà Hồ Chí Minh đã nêu để xây dựng nền tảng đạo đức mới trong đời sống xã hội của nước ta. Đó là: Nói đi đôi với làm, phải nêu gương về đạo đức; xây phải đi đôi với chống, phải tạo thành phong trào trong quần chúng rộng rãi; phải tu dưỡng đạo đức suốt đời.

Thứ ba, đề cao vai trò giáo dục từ gia đình, nhà trường và xã hội. Trong gia đình, thế hệ trước là gương cho thế hệ sau. Giáo dục các phẩm chất đạo đức nói chung và phẩm chất giản dị, tiết kiệm cho sinh viên nói riêng có lẽ phải bắt đầu bằng cách dạy cho tốt những môn chú trọng phân dạy người, cụ thể là những con người Việt Nam ở thế kỷ 21 trước những vấn đề lớn của dân tộc, của đất nước và của thế giới, trong đó có những vấn đề về lối sống xa hoa, lãng phí. Cùng với đó, các tổ chức đoàn, hội cần tổ chức những buổi tọa đàm, thảo luận... về những vấn đề đạo đức nói chung và thực hiện giản dị và tiết kiệm nói riêng cho sinh viên.

3. Kết luận

Sinh viên là trụ cột của nước nhà, là lớp người kế thừa sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Vì vậy, việc xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm theo quan điểm Hồ Chí Minh cho sinh viên là rất cần thiết, là nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cùng với việc giáo dục những kiến thức chuyên môn, công tác xây dựng lối sống giản dị và tiết kiệm cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp, sẽ góp phần hoàn thiện nhân cách cho mỗi sinh viên để khi bước vào cuộc sống mỗi sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp có đầy đủ phẩm chất và năng lực của con người Việt Nam theo gương Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Chỉ có như vậy, sinh viên mới xứng đáng là người chủ tương lai của đất nước, là đội dự bị đáng tin cậy của Đảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hoàng Chí Bảo (2017), “Những đặc trưng nổi bật trong lối sống và nhân cách Hồ Chí Minh”, *Tạp chí khoa học Đại học Văn Lang*, số 3, tháng 6.
- [2]. Võ Nguyên Giáp (2006), *Nghiên cứu học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Công an nhân dân.
- [3]. Trần Viết Hoàn (2017), *Đạo đức Bác Hồ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn Tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Trần Thị Minh Tuyết (2017), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về tiết kiệm”, *tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3(112), tháng 2.
- [8]. Lê Xuân (2009), “Bác Hồ- Một tấm gương sáng về giản dị và tiết kiệm”, *Ngôn ngữ & đời sống*, số 5(163), tháng 4.

ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC – MỘT TƯ TƯỞNG LỚN MANG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ THỜI ĐẠI CỦA HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Kim Quê

Lớp: ĐHGDC17

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

Tóm Tắt: Bài viết này trình bày nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết dân tộc và những thành tựu mà đại đoàn kết dân tộc mang lại cho dân tộc ta thời kỳ cách mạng đến thực tiễn đất nước ta giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Đại đoàn kết Dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Giá trị*

1. Mở đầu

Từ xưa đến nay, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh đã trở thành sức mạnh vô cùng mạnh mẽ, kết thành một làn sóng gấn bó toàn dân tộc Việt. Tư tưởng ấy đã đi sâu vào tiềm thức của mọi người dân và là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Và trong giai đoạn hiện nay, tư tưởng ấy có giá trị thực tiễn to lớn trong cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Nội Dung

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

2.1.1. *Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của đại đoàn kết dân tộc*

Một là, đại đoàn kết dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định thành công của cách mạng

Khi đề cập đến một trong những nhân tố tạo nên những thành công của cách mạng, Hồ Chí Minh cho rằng, dân tộc ta phải đoàn kết vì “*Đoàn kết là điểm mẹ*”, điểm này mà thực hiện tốt thì đẻ ra con cháu đều tốt. Theo Hồ Chí Minh, đoàn kết dân tộc có ý nghĩa chiến lược quyết định thành công của cách mạng. Vì thế cách mạng giải phóng hết sức chú trọng trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đây là chiến lược tập hợp lực lượng, hình thành sức mạnh to lớn của toàn thể dân tộc trong cuộc đấu tranh với kẻ thù dân tộc, giai cấp. Ở từng thời kì, từng giai đoạn cách mạng, cần phải điều chỉnh chính sách và phương pháp tập hợp cho phù hợp với những đối tượng khác nhau, nhưng đại đoàn kết dân tộc phải luôn được nhận thức là vấn đề sống còn của cách mạng.

Hai là, đại đoàn kết dân tộc là một mục tiêu, một nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh đại đoàn kết dân tộc phải được xác định là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, phải được quán triệt trong tất cả mọi lĩnh vực, từ đường lối, chủ trương, chính sách tới hoạt động thực tiễn của Đảng. Để thực hiện mục tiêu này, Người thường xuyên nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải

thấm nhuần quan điểm quần chúng, phải gần gũi và lắng nghe quần chúng, tổ chức và giáo dục quần chúng, coi sức mạnh của cách mạng hoàn toàn từ quần chúng. Đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, đồng thời cũng là nhiệm vụ hàng đầu của mọi giai đoạn cách mạng. Nhân mạnh vấn đề này là nhân mạnh tới vai trò của lực lượng cách mạng. Bởi vì, cách mạng muốn thành công nếu chỉ có đường lối thôi chưa đủ, mà trên cơ sở của đường lối đúng, Đảng phải cụ thể hóa thành những mục tiêu, nhiệm vụ và phương pháp cách mạng phù hợp với từng giai đoạn lịch sử để lôi kéo, tập hợp quần chúng, tạo thực lực cho cách mạng, thực lực đó chính là khối đại đoàn kết dân tộc.

2.1.2. Lực lượng đại đoàn kết

Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh, khái niệm dân dùng để chỉ “*mọi con dân đất Việt*”, mỗi một người đều là “*con rồng cháu tiên*”, không phân biệt “*già, trẻ, trai, gái, giàu, nghèo, quý tiện*”. Đại đoàn kết dân tộc có nghĩa là phải tập hợp được mọi người dân vào một khối trong cuộc đấu tranh chung. Người đã nhiều lần nêu rõ: “*Ta đoàn kết để đấu tranh cho thống nhất và độc lập của Tổ quốc; ta còn phải đoàn kết để xây dựng nước nhà. Ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phục vụ nhân dân thì ta đoàn kết với họ*”.

2.1.3. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết

**** Về hình thức tổ chức***

Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết dân tộc là Mặt trận dân tộc thống nhất. Theo Hồ Chí Minh, toàn dân tộc chỉ trở thành lực lượng to lớn, có sức mạnh vô địch trong đấu tranh bảo vệ và xây dựng Tổ quốc khi được tập hợp, tổ chức lại thành một khối vững chắc, được giác ngộ về mục tiêu chiến đấu chung và hoạt động theo một đường lối chính trị đúng đắn. Tùy theo từng thời kỳ, căn cứ vào yêu cầu và nhiệm vụ cách mạng, cương lĩnh và điều lệ của mặt trận dân tộc thống nhất có thể có những nét khác nhau, tên gọi của mặt trận thống nhất cũng khác nhau. Cụ thể Mặt trận dân tộc thống nhất từ khi mới thành lập cho đến nay được đổi tên như sau: Hội phản đế đồng minh (1930), Mặt trận Dân chủ (1936), Mặt trận nhân dân phản đế (1939), Mặt trận Việt Minh (1941), Mặt trận Liên Việt (1946), Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (1960), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955, 1976).

**** Một số nguyên tắc cơ bản về xây dựng và hoạt động của mặt trận dân tộc thống nhất***

Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc tập hợp quần chúng vào tổ chức, tuy nhiên Người càng quan tâm hơn đến việc tổ chức ấy phải hoạt động hiệu quả,

phát huy được sức mạnh nội tại trên cơ sở tuân thủ theo những nguyên tắc chung. Vì thế, đối với Mặt trận dân tộc thống nhất Hồ Chí Minh cũng đưa ra những nguyên tắc cụ thể sau: Mặt trận dân tộc thống nhất phải được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công - nông - trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, đây là nguyên tắc cốt lõi trong chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh; Mặt trận dân tộc thống nhất phải hoạt động trên cơ sở bảo đảm lợi ích tối cao của dân tộc, quyền lợi cơ bản của các tầng lớp nhân dân; Mặt trận dân tộc thống nhất phải hoạt động theo nguyên tắc hiệp thương dân chủ, bảo đảm đoàn kết ngày càng rộng rãi và bền vững; Mặt trận dân tộc thống nhất là khối đoàn kết chặt chẽ, lâu dài, đoàn kết thật sự, chân thành, thân ái giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

2.2. Giá trị đại đoàn kết dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ cách mạng

Từ năm 1930 đến nay, dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã vượt qua muôn ngàn khó khăn thử thách giành nhiều thắng lợi vẻ vang. Mọi thành công đạt được từ nhiều yếu tố quy tụ thành, trong đó yếu tố đoàn kết dân tộc là đặc biệt quan trọng, chúng ta có thể rút ra kết luận: cuộc sống và xã hội luôn luôn vận động đổi thay nhưng chiến lược đoàn kết – đoàn kết – đại đoàn kết của Hồ Chí Minh mãi mãi còn nguyên giá trị đến ngày nay.

Năm 1941, Hồ Chí Minh về nước lãnh đạo cách mạng tư tưởng của Người mới thật sự trở lại – thành lập Mặt trận Việt Minh của dân tộc Việt Nam. Hạ thấp ngọn cờ đánh phong kiến xuống một bước, thực chất là lôi kéo tất cả các thành phần giai cấp khác về với cách mạng. Khối đại đoàn kết dân tộc phát triển ngày càng mạnh mẽ. Mặt trận Việt Minh thực sự là khối đại đoàn kết dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác nhân dân cả nước đồng loạt đứng dậy tiến hành tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

Sau cách mạng Tháng Tám 1945, bằng sức mạnh đoàn kết toàn dân ta bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược Pháp. Hơn thế nữa là một dân tộc khát khao độc lập, vừa qua một nạn đói vô cùng khủng khiếp, với hai triệu người mất thế mà khi kẻ thù xâm lược đã đoàn kết kháng chiến chống lại. Cuộc cách mạng thành công mau lẹ như vậy là do toàn Đảng toàn dân ta một lòng đoàn kết đập tắt âm mưu chia rẽ đồng bào ta của kẻ thù.

Năm 1954 - 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc, một dân tộc nhỏ yếu đương đầu với tên đế quốc hung bạo và mạnh nhất thời đại. Chính sức mạnh đoàn kết toàn dân. Ở miền Nam, những năm sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, với niềm tin vào Đảng, vào Chủ tịch Hồ Chí Minh, vào thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước, các tầng lớp nhân dân miền

Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã đoàn kết một lòng, liên tục nổi dậy đấu tranh, sôi nổi nhất là phong trào Đồng khởi cuối năm 1959 và trong năm 1960, đập tan từng mảng chính quyền Sài Gòn ở nhiều vùng nông thôn lớn, đưa cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Thắng lợi của phong trào Đồng khởi được tạo nên bởi sự đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, phản ánh sự thống nhất về ý chí, hành động và quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân vì sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước đã đập tan ý chí ngoan cố của kẻ thù xâm lược.

Từ năm 1986, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo một lần nữa khẳng định bản lĩnh, trí tuệ Việt Nam. Qua quá trình thực hiện đường lối đổi mới đúng quy luật, đầy sáng tạo, hợp lòng dân do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, phát huy truyền thống đoàn kết yêu nước, ý thức tự tôn dân tộc, nhân dân ta đã vượt bao khó khăn, thách thức, đã giành được những thành tựu to lớn có ý nghĩa. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố tăng cường. Những thành tựu đó là kết quả của nhiều yếu tố. Cũng là những tiền đề hết sức quan trọng để tăng cường sự đồng thuận và ổn định xã hội, để không ngừng mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận Dân tộc thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi để các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật nhà nước về đại đoàn kết dân tộc tiếp tục đi vào cuộc sống. Chính sách đối với con người một trong những nền tảng tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh, Người đặc biệt tin vào lòng yêu nước của nhân dân ta, tư tưởng Hồ Chí Minh sớm trở thành và mãi mãi là ngọn cờ chiến đấu cho dân tộc độc lập, đất nước thống nhất và giàu mạnh.

2.3. Giá trị đại đoàn kết dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới

Ngày nay, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, trước đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, với việc phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa và mở cửa hội nhập quốc tế càng sâu rộng, thì việc thực hiện tư tưởng đại đoàn kết của Người càng có ý nghĩa quan trọng, đó là một trong những nhân tố đảm bảo cho quá trình đổi mới, phát triển. Chúng ta đang đứng trước những vận hội mới đồng thời cũng có những thách thức mới. Những vận hội và thách thức đó tác động hàng ngày đến khối Đại đoàn kết dân tộc. Để tiến lên chúng ta chỉ cần có con đường là phải kiên trì, vững vàng, quán triệt và thực hiện tư tưởng Đại đoàn kết của Người cho phù hợp với sự vận động biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội trong nước và thế giới. Kế thừa phát triển tư tưởng Đại đoàn kết trong

sự nghiệp đổi mới đòi hỏi phải có sự nghiên cứu sâu sắc, toàn diện tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội và quốc tế. Đồng thời khắc phục những tiêu cực của kinh tế thị trường, cạnh tranh địa vị chính trị, đặc biệt là tâm lý chạy theo đồng tiền, cạnh tranh không lành mạnh làm phai nhạt truyền thống đoàn kết, tình nghĩa tương thân, tương ái của dân tộc, giải quyết đói nghèo, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, ranh giới đồng bằng và miền núi. Cùng cố khối Đại đoàn kết 54 dân tộc, chăm lo đời sống cho đồng bào dân tộc ít người, tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo, kiên quyết loại trừ những âm mưu lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để gây rối.

Trình độ dân trí ở nước ta đã có một bước phát triển hơn hẳn so với và thập kỉ trước, những nhu cầu ăn, ở, đi lại, học tập, đã xuất hiện một nhu cầu mới về dân chủ, công bằng xã hội. Nhu cầu đó là chính đáng, là thước đo trình độ văn minh của dân tộc. Muốn xây dựng củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, một mặt phải triệt để phát huy những kỷ cương, pháp luật khắc phục những mặt hạn chế tiêu cực do lịch sử để lại. Đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp đổi mới đất nước phải là sự liên kết tự giác, có tổ chức, có sự lãnh đạo. Muốn củng cố tăng cường chiến lược đại đoàn kết cần phải thực hiện đồng bộ các phương pháp, biện pháp, chính trị – tư tưởng – tổ chức, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại.

Về chính trị - tư tưởng – tổ chức, vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là làm trong sạch, lành mạnh đội ngũ cán bộ của Đảng, của Nhà nước, củng cố, tăng cường khối Đoàn kết trong Đảng với quần chúng. Khắc phục tiến tới xóa bỏ các tệ nạn tham nhũng, buôn lậu, quan liêu không phải bằng chủ trương mà bằng những biện pháp cứng rắn, triệt để, chính là phương pháp có tác dụng rất lớn đối với việc củng cố khối đại đoàn kết. Mở rộng dân chủ hóa song song với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật và thực hiện cơ chế quản lí bằng luật pháp. Tuyên truyền, quán triệt sâu rộng tư tưởng xóa bỏ hận thù, xóa bỏ mặc cảm, mọi thiên kiến do lịch sử để lại; đề cao tư tưởng hòa hợp dân tộc. Đổi mới căn bản nhận thức quan niệm về giai cấp, đấu tranh giai cấp.

Về kinh tế, để thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế vươn lên, đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trước pháp luật; khuyến khích làm giàu chính đáng. Mặt khác, trong cơ cấu đầu tư của Nhà nước cần có sự hỗ trợ hợp lí đối với những lao động nghèo, những địa phương gặp nhiều khó khăn. Nhà nước vừa chú trọng đầu tư thích đáng để tạo các mũi nhọn, các thế mạnh của kinh tế quốc dân vừa quan tâm điều tiết để giảm dần khoảng cách và sự mất cân đối giữa các ngành, giữa các vùng. Từ một nền kinh

tế nông nghiệp lạc hậu với 90% dân số làm nông nghiệp, Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra môi trường thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển. Thị trường tài chính, tiền tệ phát triển khá mạnh và sôi động. Bên cạnh huy động vốn từ ngân hàng, thị trường chứng khoán đã bước đầu hình thành, góp phần đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư. Song song đó, hoạt động của thị trường bảo hiểm đã đóng góp tích cực vào việc ổn định sản xuất và đời sống dân cư, huy động vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thị trường bất động sản đã có bước phát triển nhanh chóng. Thị trường lao động đã được hình thành trên phạm vi cả nước. Thị trường khoa học - công nghệ đang hình thành và phát triển, số lượng và giá trị giao dịch công nghệ có bước tiến vượt bậc. Các loại dịch vụ công cơ bản, nhất là về y tế, giáo dục có bước phát triển mới, huy động được các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia.

Về văn hóa – xã hội, cần phát động sâu rộng, kiên trì và bền bỉ công cuộc phục hưng văn hóa dân tộc, khôi phục những giá trị thuần túy của truyền thống đạo lý Việt Nam. Song song đó, việc giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh theo tinh thần phát triển, sáng tạo, cần hết sức coi trọng giáo dục chủ nghĩa yêu nước, giáo dục đạo lý, lễ nghĩa. Nội dung giáo dục trong các nhà trường, nội dung tuyên truyền trong toàn xã hội, sự bền chặt trong quan hệ từng gia đình, từng cộng đồng nhỏ tạo thành hạt nhân cốt lõi của đại đoàn kết dân tộc. Cần giáo dục, xây dựng một cách nghĩ, một lối sống một phong cách làm việc phù hợp với cơ chế thị trường. Tạo ra sự phân cực tuyệt đối giữa giàu và nghèo, hoặc duy trì tình trạng cào bằng, bình quân chủ nghĩa với tâm lý hẹp hòi, đố kỵ, níu kéo lẫn nhau đều có hại cho chiến lược đại đoàn kết. Trong công cuộc cải cách đổi mới nước ta đã đạt được những thành tựu đáng kể: Đảng và Nhà nước thực hiện thành công chính sách xóa đói giảm nghèo, hình thành nên một xã hội dân chủ văn minh. Năm 2000, cả nước ta đạt chuẩn quốc gia về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Năm 2004, có 20 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đời sống xã hội được tăng cao, nền văn hóa được chú trọng gìn giữ và phát huy để nâng tầm vươn xa trên trường quốc tế. Trong năm 2015, nhận thức về ngoại giao văn hóa có sức lan tỏa mạnh mẽ, lan rộng ở khắp các cơ quan đại diện tại nước ngoài. Tiêu biểu là triển khai mạnh mẽ Đề án “Tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất,...còn có sự tham gia của đối tượng tư nhân, doanh nghiệp ngày càng sôi nổi, mạnh mẽ. Từ đó, thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa ngoại giao văn hóa và ngoại giao kinh tế.

Về đối ngoại, tư tưởng mở cửa, làm bạn với tất cả các nước là tư tưởng chiến lược đúng đắn của Đảng ta trong thời kỳ lịch sử mới. Tư tưởng đó cần được quán triệt và thể hiện trong mọi chính sách đối ngoại, mọi hoạt động quốc tế của Đảng và Nhà nước. Vào tháng 5 năm 2014, Trung Quốc đặt giàn khoan Hải Dương 981 trong thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trong vòng hai tháng rưỡi gây phản ứng dữ dội từ nhiều phía, lúc này càng thấy rõ bài học tư tưởng về đại đoàn kết của Hồ Chí Minh phát huy sức mạnh vô cùng mạnh mẽ, trong thời gian ấy toàn thể dân tộc ta đồng lòng đứng lên chống lại hành động ăn cướp trắng trợn của kẻ thù, quyết tâm đấu tranh tư tưởng giữ vững chủ quyền lãnh thổ của ta.

3. Kết Luận

Việt Nam là một quốc gia thống nhất gồm nhiều dân tộc sinh sống, kề vai sát cánh với nhau, có truyền thống đoàn kết lâu đời trong đấu tranh và chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước, đại đoàn kết là một bài học truyền thống mang giá trị to lớn từ ngàn xưa vẫn được giữ gìn và phát huy đến ngày nay. Tư tưởng ấy của Hồ Chí Minh sẽ còn nguyên giá trị qua hàng ngàn thế kỉ dựng và giữ nước của dân tộc ta. Trong những cuộc cách mạng từ khi khối đại đoàn kết dân tộc được thành lập đã mang lại những thành công rực rỡ, nhờ đoàn kết mà dân ta chiến thắng được mọi thế lực xâm lăng, kể cả thực dân Pháp và đế quốc Mỹ ta cũng đã đánh tan, qua nhiều lần địch muốn chia rẽ tinh thần đoàn kết ấy nhưng đều thất bại. Vì thế, không có gì mạnh mẽ hơn tinh thần đoàn kết của một dân tộc, dù ta có nhỏ bé hơn kẻ thù đến đâu thì cũng sẽ hạ gục được. Đại đoàn kết dân tộc là một bài học thật sự cần thiết với sinh viên ngày nay. Giá trị của khối đại đoàn kết sẽ mãi tồn tại qua hàng ngàn năm để các thế hệ sinh viên noi theo, hình thành lối sống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống cũng như trong quá trình xây dựng Tổ quốc ngày một phát triển. Để thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi đảng, nhà nước phải xây dựng và phát huy cao độ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. PGS. TS. Phạm Ngọc Anh (chủ biên), *Giáo trình Tư Tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội – 2012, tr.163-182.
- [2]. THS. Lê Trung Kiên (chủ biên), *123 câu hỏi đáp về Thân thế, Sự nghiệp - Tư tưởng, Quan điểm và Tám gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb Thời đại, (kỷ niệm 123 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh), tr.119-203.
- [3]. Nguyễn Hà Thanh (tuyển chọn và giới thiệu), *Cẩm nang Tư Tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Lao động 2007, tr.165-174, 175-180.
- [4]. *Các chuyên đề về Tư Tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2004, tr.77-88, 245-249.
- [5]. *Tư Tưởng Hồ Chí Minh về Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2003, tr.255-264.

11. TƯ TƯỞNG “THÂN DÂN” CỦA HỒ CHÍ MINH VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ

SV. Nguyễn Thị Cẩm Tiên

Lớp: ĐHGDC14B

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiên

Tóm tắt: “Thân dân” là một trong những phạm trù tư tưởng nổi bật trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Đến Hồ Chí Minh tư tưởng ấy được nâng lên với một tầm cao mới, nó có giá trị bền vững, gần gũi với nếp sống, lối tư duy của tuyệt đại đa số người dân Việt Nam ngày nay. Từ việc nghiên cứu tư tưởng này và phân tích những nội dung cốt lõi, tác giả còn quan tâm đến việc định hướng lối sống cho công dân, là một nhu cầu cấp thiết khi ta đang sống trong thời đại toàn cầu hóa và bùng nổ công nghệ thông tin.

Từ khóa: Tư tưởng “thân dân”, Hồ Chí Minh, định hướng lối sống.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, cả nhân loại đã bước vào thế kỷ XXI - thế kỷ của trí tuệ, của nền kinh tế tri thức, con người là vốn quý nhất, coi sự phát triển nguồn nhân lực con người là cuộc cách mạng, trong bối cảnh thế giới đang biến động mạnh mẽ, cùng hợp tác, cùng cạnh tranh. Trong nhiều thập kỷ qua, nhất là thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, việc chăm sóc, bồi dưỡng, đào tạo và phát huy nguồn lực con người luôn được quan tâm hàng đầu và đó là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân. Chính vì thế, giáo dục và định hướng tư tưởng cho con người Việt Nam hiện nay có một vai trò rất quan trọng đối với vận mệnh của đất nước. Trong tư tưởng của Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh vai trò nòng cốt của nhân dân, vì thế nên trong suốt cuộc đời lao động và chiến đấu của Người luôn chú trọng “gần dân”, “trọng dân”,... Trong đó, tư tưởng “thân dân” của Hồ Chí Minh là nền tảng quan trọng giúp Đảng và Nhà nước ta áp dụng có hiệu quả vào việc xây dựng Hiến pháp, pháp luật, chính sách phù hợp với lợi ích, nguyện vọng của nhân dân. Đó là thực hiện đúng nguyên tắc “Nhà nước của dân, do dân, và vì dân”.

2. Nội dung

2.1. Tiền đề hình thành tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ngày 19/5/1890 trong một gia đình trí thức yêu nước, nguồn gốc nông dân ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, nơi có truyền thống đấu tranh kiên cường chống ách thống trị nặng nề của thực dân phong kiến. Cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một cuộc đời trong sáng cao đẹp của một người cộng sản vĩ đại, một anh hùng dân tộc kiệt xuất, một chiến sĩ

quốc tế lỗi lạc, đã đấu tranh không mệt mỏi và hiến dâng cả đời mình vì Tổ quốc, vì nhân dân, vì lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, vì độc lập, tự do của các dân tộc, vì hòa bình và công lý trên thế giới. Cuộc họp lần thứ 24, năm 1987 tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của liên hợp quốc UNESCO ra nghị quyết về kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh “Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam và là một nhà văn hóa lớn” vào năm 1990.

Trong suốt cuộc đời mình, Hồ Chí Minh luôn hướng đến mục tiêu làm cho nhân dân được ấm no, hạnh phúc. Vì thế đối với Người “thân dân” là một chủ trương lớn luôn được Người tuân thủ và chỉ dạy lại tư tưởng ấy cho lớp cán bộ cách mạng sau này. Chính truyền thống gia đình cũng là một nhân tố quan trọng giúp cho Hồ Chí Minh sớm hình thành quan điểm coi trọng dân, hiểu dân, đánh giá cao vai trò của dân. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là một người có tư tưởng yêu nước, thương dân. Với quan niệm học để làm người không phải học để làm quan, xét trong hoàn cảnh đất nước bị thực dân Pháp thống trị, làm quan là làm tay sai cho giặc, là đắc tội với đồng bào, nên sau khi đỗ Phó bảng (năm 1901), cụ đã lần lữa việc ra làm quan nhiều năm. Mãi đến năm 1906, cụ được bổ nhiệm làm Thừa biện Bộ Lễ, phụ trách “công việc trường ốc”. Tiếp xúc với học trò, cụ thường nói: “Quan trường thị nô lệ trung chi nô lệ, hựu nô lệ” nghĩa là: Làm quan là nô lệ trong đám nô lệ, lại càng nô lệ hơn. Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế tục xứng đáng nhất sự nghiệp và công đức của những anh hùng đi trước. Trong *Binh thư yếu lược*, Trần Quốc Tuấn đưa ra kế sách “Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc”. Với niềm tin “chúng chí thành thành” (ý chí nhân dân là bức thành vững chắc), Trần Quốc Tuấn chủ trương lấy nông dân làm nguồn bổ sung dồi dào, vô tận cho quân đội thông qua hình thức bách tính giai vi binh (trăm họ là binh), tận dân vi binh (mỗi người dân là một người lính). Theo Nguyễn Trãi thì “phúc chu thủy tín dân do thủy” tức là sức của dân như nước, nước chở thuyền và cũng có thể lật thuyền. “Thân dân” là một phạm trù tư tưởng không mới vì nó đã được bảo tồn trong suốt chiều dài lịch sử, được các vị vua, anh hùng, nhà tư tưởng kế thừa. Tuy nhiên, chủ tịch Hồ Chí Minh chính là người bàn sâu rộng, thực hành triệt để và in dấu ấn sâu đậm nhiều nhất trong lòng người dân Việt Nam thông qua đạo đức cách mạng và phong cách sống khiêm tốn, giản dị, gần gũi của Người.

2.2 Những nội dung chính trong tư tưởng “thân dân” của Hồ Chí Minh

- “Thân dân” trong tư tưởng của Hồ Chí Minh là vì nhân dân quên mình, vì nhân dân hy sinh, đau với nỗi đau của nhân dân, sống gần gũi nhân dân, thấu

hiếu tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, hết lòng phấn đấu vì hạnh phúc của nhân dân.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi: “Thân dân tức là phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết. Nói một cách khác, tức là “tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc” [7, tr.377]. Thân dân là gần gũi với dân, dựa vào dân, lấy dân làm gốc, Nhà nước “của dân, do dân và vì nhân dân”. Nhà nước mưu toan cho dân an cư lạc nghiệp, chăm lo cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho dân, biết dựa vào sức mạnh của dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tư tưởng “thân dân” của Hồ Chí Minh kế thừa quan điểm của nhiều nhà tư tưởng trước đó như Nguyễn Trãi, Trần Quốc Tuấn,... nhưng ở đây Người còn bàn về nó một cách sâu sắc, mở rộng hơn và cụ thể hơn phù hợp với thực tiễn xã hội Việt Nam đối với ngày trước và bây giờ.

Người từng nói: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” [8, tr.267]. Khi nói đến mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, Người khẳng định: Chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bất công, làm cho mọi người có công ăn việc làm được ấm no và sống muôn đời hạnh phúc. Quan điểm thân dân trong Tư tưởng Hồ Chí Minh chính là sự kết tinh giữa giá trị truyền thống văn hoá phương Đông, đặc biệt là tinh hoa văn hoá dân tộc Việt Nam và được soi sáng bằng chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn căn dặn: “Cán bộ, đảng viên phải nâng cao tinh thần phụ trách trước Đảng và trước quần chúng, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Phải kính yêu nhân dân. Phải tôn trọng thật sự quyền làm chủ của nhân dân. Tuyệt đối không được lên mặt “quan cách mạng”, ra lệnh, ra oai... phải khiêm tốn, gần gũi quần chúng, không được kiêu ngạo”. Người từng khẳng định “Dân là chủ thì Chính phủ phải là đầy tớ”. “Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ” [3, tr.57-63]. Người phê phán mọi biểu hiện của cán bộ lợi dụng chức quyền đi đến quan liêu, tham nhũng, hống hách, xa rời dân. Người nói “Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta” nếu không thực hiện điều đó sẽ làm cho dân oán giận, mất lòng tin vào Đảng, vào Nhà nước dẫn đến làm suy yếu Đảng, đó là nguy cơ tồn vong của chế độ. Là người lãnh đạo, Đảng phải sâu sát, gần bó mật thiết với nhân dân, lắng nghe ý kiến của dân, khiêm tốn học hỏi nhân dân, Đảng phải xem phục vụ Nhân dân là phục tùng chân lý; làm công bộc cho dân là một việc làm cao thượng: “Trong xã hội không có gì tốt đẹp, vẻ vang bằng phục vụ cho lợi ích của Nhân dân” [4, tr.276]. “Việc gì có lợi cho dân thì phải hết sức làm. Việc gì có hại cho dân thì phải

hết sức tránh” [1, tr.55]. “Chúng ta phải yêu dân, kính dân, thì dân mới yêu ta, kính ta” [2, tr.55- 65]. Vì lẽ đó cuộc đời hoạt động cách mạng của Người là một tấm gương mẫu mực để các lớp cán bộ Đảng và công dân Việt Nam noi theo.

- *Thân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện rõ trong thực hành dân chủ.*

Người cho rằng dân là chủ và dân làm chủ: “Nhân dân là chủ. Chính phủ là đày tớ của nhân dân. Nhân dân có quyền đôn đốc và phê bình Chính phủ. Chính phủ thì việc to việc nhỏ đều nhằm mục đích phục vụ lợi ích của nhân dân” [6, tr.90]. Người nhấn mạnh vai trò làm chủ của nhân dân đối với đất nước người chủ của đất nước trên tất cả các lĩnh vực cuộc sống. Theo Người, quyền lực thuộc về nhân dân là bản chất, là nguyên tắc của chế độ mới, một khi xa rời nguyên tắc này Đảng sẽ trở thành đối lập với nhân dân. Dân làm chủ, Đảng lãnh đạo, Đảng phải lấy “dân làm gốc”, thực hiện tốt dân chủ chính là tôn trọng con người, coi con người là giá trị cao nhất, đồng thời phải tạo ra những điều kiện cần thiết để dân có thể phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là người đưa ra quan điểm lấy dân làm chủ mà Người còn xác định cơ chế, biện pháp, nguyên tắc thực hiện dân chủ là điều kiện tiên quyết để thực hành đại đoàn kết toàn dân thành một khối thống nhất về ý chí và hành động. Đối với Hồ Chí Minh, dân chủ là điều cốt tử còn chuyên chính chỉ là phương tiện đảm bảo dân chủ. Người chỉ rõ: “Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân, chuyên chính là cái khoá, cái cửa đề phòng kẻ phá hoại, nếu hòm không còn khoá, nhà không có cửa thì sẽ mất cắp hết. Cho nên có cửa phải có khoá, có nhà phải có cửa. Thế thì dân chủ cũng cần phải có chuyên chính để giữ gìn lấy dân chủ” [5, tr.279-280]. Điều kiện, tiền đề và là thước đo trình độ làm chủ của nhân dân được thể hiện ở ba mặt: bảo đảm dân quyền, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí. Vì vậy, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn kế thừa và phát huy dân chủ, làm cho việc thực hành dân chủ được thể hiện và thấm sâu vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2.3. Ý nghĩa hiện thời của tư tưởng “thân dân” Hồ Chí Minh

Bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lối sống của con người Việt Nam có sự thay đổi to lớn. Có thể nói, bên cạnh những mặt tích cực thì nền kinh tế thị trường có tác động tiêu cực làm phai nhạt lối sống tình nghĩa, làm rạn vỡ tinh thần tập thể, sự ổn định gia đình, đồng thời làm nảy sinh lối sống cá nhân chủ nghĩa, lối sống gấp, trụy lạc, vv... Hiện nay, trong xã hội mới – xã hội chủ nghĩa, nhu cầu cần xây dựng con người mới rất quan trọng đó phải là người có đạo đức, có tinh thần

yêu nước, phải là người có năng lực để lao động tự giác, làm việc hết mình vì trách nhiệm với mình và với xã hội. Đạo đức trong xã hội mới còn có biểu hiện tích cực thông qua những hành động cụ thể như: nghĩa cử đền ơn đáp nghĩa đối với những người có công, gia đình thương binh liệt sĩ, những người cô đơn, những người mắc bệnh hiểm nghèo... đã nói lên tình cảm đạo đức cao đẹp, của dân tộc ta. Chính từ việc cố gắng xây dựng những con người mới có đạo đức, tiến bộ sẽ tạo động lực mạnh mẽ để đẩy lùi nhiều mặt tiêu cực hạn chế trong xã hội. Bởi vậy, học tập tư tưởng “thân dân” của chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ để các cán bộ Đảng viên đưa ra những chính sách đúng đắn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mà còn giúp tất cả mọi người dân Việt Nam tự tu dưỡng bản thân, rèn luyện cho mình những đức tính cao đẹp, hòa đồng, giản dị, khiêm tốn. Chính vì lẽ đó, chúng ta cần phải tiếp tục kế thừa và phát huy tư tưởng tiến bộ này của Bác để nó ngày càng phù hợp với văn hóa dân tộc, phù hợp với xu thế của thời đại thì cần phải thực hiện tốt những nội dung sau:

Một là, xây dựng lối sống chủ động hòa nhập, hợp tác với mọi người.

Việc định hướng lối sống chủ động hòa nhập, hợp tác cho thanh niên Việt nam hiện nay đóng vai trò quan trọng thành công đến từ việc bạn biết chủ động trong mọi tình huống, mọi hoàn. Trong một xã hội đang ngày càng phát triển, chúng ta cần phải chủ động để không bị tụt lùi. Nhất là trong thời đại thông tin đa chiều, kỹ năng giao tiếp, hợp tác nhóm rất phổ biến. Tham gia hoạt động cộng đồng sẽ giúp mọi người có thể học tập và trải nghiệm kỹ năng sống hiệu quả nhất. Khi chúng ta chủ động tham gia môi trường mới, sẽ giúp bản thân nâng cao được kỹ năng xã hội và mở rộng được nhiều mối quan hệ hơn trong tương lai. Để thực hiện tốt được việc này, bản thân mỗi người cần phải rèn luyện cho mình kỹ năng lắng nghe khi giao tiếp. Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là tấm gương sáng về kỹ năng giao tiếp tuyệt vời, Người rất chủ động trong những buổi gặp gỡ cùng nhân dân. Ở Người toát lên sự giản dị, chân thành khi lắng nghe tâm tư nguyện vọng của toàn thể người dân. Nhờ vậy mà người già hay trẻ nhỏ đều yêu quý Bác. Trong buổi sáng ngày 2-9/1945 Hồ Chí Minh đã hỏi lại người dân bằng cách nói hết sức gần gũi “Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”. Muốn người khác quý mến mình, chúng ta cần phải kết hợp cả sự chủ động trong giao tiếp, nhưng sự chủ động đó phải xuất phát từ một trái tim chân thành, không vụ lợi, phải luôn lạc quan và biết cách chia sẻ và truyền cảm hứng cho mọi người xung quanh.

Hai là, xây dựng lối sống có trách nhiệm, biết giữ chữ tín.

Trong bất kỳ một thời đại nào, lối sống có trách nhiệm luôn luôn được đề cao. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, khi nó là tiêu chí hàng đầu để người

khác tin tưởng để giao cho bạn trọng trách hoặc một công việc nào đó, đòi hỏi mỗi người cần có ý thức trách nhiệm. Sống có trách nhiệm ở đây được hiểu ở nhiều khía cạnh. Sống trách nhiệm với bản thân, sau đó là trách nhiệm với gia đình, với mọi người, với đất nước, với môi trường sinh thái. Ta phải biết đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân, không vì lợi ích cá nhân mà hẹp hòi, vị kỷ gây tổn thương, phương hại đến lợi ích của người khác. Chẳng hạn, việc bạn giữ gìn vệ sinh chung, bảo vệ tài sản chung nơi học tập, hoặc cơ quan mình đang làm việc cũng là thể hiện lối sống có trách nhiệm. Ngoài ra, sống biết giữ chữ tín cũng giúp cho chúng ta thuận lợi hơn trong việc hòa nhập với tập thể, với xã hội. Người sống có trách nhiệm thường biết giữ chữ tín. Trong giao tiếp, và trong công việc luôn biết cư xử lễ độ, vừa phải, không khoe khoang, sống chừng mực, biết tự phê bình, biết rõ năng lực bản thân và tự nhận thức hạn chế của mình để ngày một hoàn thiện bản thân. Vì thế ngày càng được mọi người xung quanh tôn trọng, quý mến và giúp đỡ.

Ba là, xây dựng lối sống bao dung, vị tha.

Mỗi cá nhân con người luôn có xu hướng đề cao cái tôi, dễ dung thứ sai lầm của mình và soi xét hạn chế của người khác. Định hướng lối sống cho con người là giúp con người thực hành lối sống vị tha, vì người khác. Đối với cái hay, mặt tích cực của mọi người chúng ta cần phải động viên để họ phát huy thêm. Đối với cái dở, hạn chế của họ chúng ta nên lựa lời góp ý, khuyên nhủ, cần hạn chế việc phê phán quá gay gắt, thiếu thiện cảm. Qua đó, cũng sẵn lòng đón nhận những lời khuyên, lời phê bình của người khác dành cho mình với tinh thần cầu thị.

3. Kết luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại; là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi. Trong đó tư tưởng “thân dân” của Người như là một sợi chỉ đỏ xuyên suốt chi phối toàn bộ quan điểm của Bác. Thân dân, trọng dân là những bài học kinh nghiệm vô giá mà lịch sử đấu tranh của dân tộc ta truyền lại. Nó là nguồn động lực mạnh mẽ giúp gắn kết khối đại đoàn của dân tộc ta., nó làm mạnh mẽ thêm tiềm năng sáng tạo, giúp hoàn thiện thêm mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta đưa ra trong những năm qua “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 4*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000. Trích “Chính phủ là công bộc của dân” và chiến thắng “Sao cho được lòng dân?”.

[2]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 4*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000. Trích: Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, huyện, làng.

[3]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 5*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000. Trích “Bài nói chuyện với các đại biểu thân sỹ, tri thức, phú hào tỉnh Thanh Hóa” ngày 20/2/1947.

[4]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 8*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000. Trích “Bài nói chuyện của Bác Hồ tại lớp Nghiên cứu Chính trị khóa 2 trường Đại học nhân dân Việt Nam ngày 8/12/1956.

[5]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 8*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

[6]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 9*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

[7]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 10*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

[8]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 15*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

TƯ DUY TÍCH CỰC – NĂNG LỰC CẦN CÓ CỦA SINH VIÊN

SV. Lê Minh Vương

Lớp: ĐHGDC17

GVHD: TS. Lê Văn Tùng

Tóm tắt: *Tư duy tích cực có vai trò quan trọng trong các hoạt động của con người. Đối với sinh viên, tư duy tích cực không những góp phần định hướng phát triển phẩm chất và năng lực mà còn trang bị những kỹ năng giúp họ tự tin trong cuộc sống và trong công việc tương lai. Bài viết này bước đầu tìm hiểu tầm quan trọng của tư duy tích cực và những phương pháp rèn luyện năng lực này ở sinh viên.*

Từ khóa: *năng lực, sinh viên, tư duy tích cực.*

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, khi nhận thức của con người đã đạt đến một trình độ cao hơn, thì năng lực tư duy không còn giữ nguyên nghĩa mà đã trở thành năng lực tư duy sáng tạo. Bởi lẽ, người ta không chỉ tư duy để có những khái niệm về thế giới, mà còn sáng tạo nhằm thay đổi thế giới làm cho thế giới ngày càng tốt đẹp hơn. Với sinh viên ngày nay, năng lực tư duy sáng tạo đã trở thành một trong những điều kiện cần thiết để đem lại cho họ một công việc hứa hẹn khi ra trường hay xa hơn nữa là một chỗ đứng vững chắc trong xã hội và trên thế giới. Do đó, ngay từ khi còn ngồi trên ghế giảng đường đại học, sinh viên đã phải tự chuẩn bị và tạo dựng cho mình năng lực tư duy sáng tạo, coi nó như là hành trang để bước vào đời. Tuy nhiên trong cuộc sống công nghiệp hiện đại như ngày nay thì không phải ai cũng luôn luôn giữ được sự cân bằng và tư duy tích cực. Bài viết sau đây sẽ chia sẻ những kinh nghiệm quý giúp bạn phần nào hình dung những suy nghĩ tích cực cho bản thân mình.

2. Tổng quan về tư duy tích cực

2.1. Khái niệm tư duy tích cực

Theo nghĩa hẹp tư duy hay còn được gọi là những suy nghĩ. Đây là một hoạt động của não bộ. Theo nghĩa rộng, tư duy có nghĩa là một thái độ sống, một cách nhìn về cuộc đời và cuộc sống xung quanh.

Tư duy tích cực có nghĩa là những suy nghĩ, quan điểm tích cực về những vấn đề xung quanh với cuộc sống. Theo *Samuel Smiles* “Gieo suy nghĩ gặt hành động, gieo hành động gặt thói quen, gieo thói quen gặt tính cách và gieo tính cách gặt số phận” [3]. Đây là một quy luật tất yếu.

Tư duy tích cực nếu xét về mặt sinh học, thì đó là một hoạt động tạo ra những năng lượng tâm trí (Psychoenergy) nó có tác dụng hoạt hóa các chất dẫn truyền thần kinh như Serotonine, doparmine (gây hưng phấn) hoặc oxytocin (gây khoái cảm tính dục) để gây ra những biến chuyển trong hệ nội tiết, hệ miễn dịch và các hệ này sẽ kích thích mọi hoạt động trong cơ thể con người, trong đó có hoạt động về trí não [3].

Nếu xét về mặt tâm lý, thì tư duy tích cực là điều giúp cho con người có sự tự tin, để từ đó có thể khám phá ra những tiềm năng vô tận của bản thân. Nhờ các năng lượng mà ta gọi là nội lực này được tác động khiến cho con người có thể phát triển, vượt qua mọi thách thức.

Nếu xét về mặt xã hội thì tư duy tích cực là nguồn sáng tạo trong mỗi con người và ngay tại trong gia đình, với tư duy tích cực thì mỗi thành viên sẽ góp phần hình thành một môi trường lành mạnh để nuôi dưỡng nhân cách, phát triển tài năng.

Hành động tư duy đều dựa trên cơ sở kinh nghiệm mà các thế hệ trước đã tích lũy, tức là dựa vào kết quả hoạt động nhận thức mà xã hội loài người đã tích lũy từ trước tới nay. Tư duy dựa vào vốn từ ngữ mà các thế hệ trước đã sáng tạo ra với tư cách là một phương tiện biểu đạt, khái quát và giữ gìn các kết quả hoạt động nhận thức của con người. Bản chất của quá trình tư duy do thúc đẩy của nhu cầu xã hội, nghĩa là ý nghĩ của con người được hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ nóng hổi nhất của thời đại. Tư duy mang tính tập thể, nghĩa là phải sử dụng các tài liệu thu được trong các lĩnh vực tri thức liên quan, nếu không sẽ không giải quyết được các nhiệm vụ đặt ra. Từ đó ta có thể thấy tư duy chỉ mang đậm bản chất xã hội.

2.2. Đặc điểm của tư duy tích cực

Thứ nhất, tính có vấn đề. Tư duy chỉ nảy sinh trong hoạt động thực tiễn xuất hiện một mục đích mới, một vấn đề mới mà những phương pháp, phương tiện cũ không đủ để giải quyết. những hoàn cảnh (tình huống) như thế gọi là hoàn cảnh có vấn đề. Không phải tất cả các hoàn cảnh có vấn đề đều làm nảy sinh tư duy. Muốn làm xuất hiện một quá trình tư duy thì hoàn cảnh có vấn đề đó phải được cá nhân nhận thức được đầy đủ [6].

Thứ hai, tính gián tiếp. Tư duy phản ánh sự vật hiện tượng một cách gián tiếp bằng ngôn ngữ. Tư duy được biểu hiện trong ngôn ngữ. Các quy luật, quy tắc, các sự kiện, các mối liên hệ và sự phụ thuộc được khái quát và diễn đạt trong các từ ngữ. Mặt khác những phát minh, những kết quả tư duy của người khác,

cũng như kinh nghiệm cá nhân của con người đều là những công cụ để con người tìm hiểu thế giới chung quanh để giải quyết những vấn đề mới đối với họ

Thứ ba, tính trừu tượng và khái quát. Tư duy có khả năng tách trừu tượng khỏi sự vật hiện tượng, những thuộc tính, những dấu hiệu cụ thể cá biệt, chỉ giữ lại những thuộc tính bản chất nhất, chung cho nhiều sự vật hiện tượng rồi trên cơ sở đó mà khái quát các sự vật và hiện tượng riêng lẻ khác nhau, nhưng có những thuộc tính bản chất thành một nhóm, một loại phạm trù, nói cách khác tư duy mang tính chất trừu tượng hoá và khái quát hoá. Nhờ đặc điểm này mà con người có thể nhìn vào tương lai.

Thứ tư, tư duy có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ. Tư duy của con người gắn liền với ngôn ngữ, lấy ngôn ngữ làm phương tiện. Tư duy không thể tồn tại ngoài ngôn ngữ, ngược lại ngôn ngữ cũng không thể có được nếu không dựa vào tư duy. Tư duy và ngôn ngữ thống nhất với nhau nhưng không đồng nhất và tách rời nhau được.

Thứ năm, tính chất lý tính. Chỉ có tư duy mới giúp con người phản ánh được bản chất của sự vật hiện tượng, những mối liên hệ và quan hệ có tính chất quy luật của chúng. Nhưng nói như vậy không phải tư duy phản ánh hoàn toàn đúng đắn bản chất sự vật hiện tượng. Tư duy có phản ánh đúng hay không còn phụ thuộc vào chiến thuật và phương pháp tư duy nữa.

Thứ sáu, tư duy có liên hệ mật thiết với nhận thức cảm tính. Mối quan hệ này là quan hệ hai chiều: tư duy được tiến hành trên cơ sở những tài liệu nhận thức cảm tính đem lại, kết quả tư duy được kiểm tra bằng thực tiễn dưới hình thức trực quan, ngược lại tư duy và kết quả của nó có ảnh hưởng đến quá trình nhận thức cảm tính.

2.3. Phân loại tư duy tích cực

Một là, phân loại theo phương thức thể hiện, tư duy được chia thành:

Tư duy bằng hình tượng: gồm có sự tư duy hình ảnh, âm thanh. Tư duy hình tượng còn được gọi bằng cái tên khác là tưởng tượng.

Tư duy bằng ngôn ngữ: là tư duy bằng hệ thống tiếng nói. Tư duy bằng ngôn ngữ còn được gọi là suy nghĩ, nhiều khi tư duy ngôn ngữ cũng được gọi là tưởng tượng.

Trong tư duy hình tượng, các phần tử xuất hiện trong quá trình tư duy là các hình ảnh, còn tư duy ngôn ngữ là các lời văn.

Hai là, Phân loại theo phương thức vận hành, Theo Vũ Thị Hồng Nhung [4], phân loại theo phương thức vận hành tư duy gồm:

Tư duy kinh nghiệm: Tư duy kinh nghiệm là sự vận dụng kinh nghiệm vào một quá trình nhận thức mới hay thực hiện một công việc mới, thực hiện một công việc cũ trong điều kiện hoặc hoàn cảnh mới. Tư duy kinh nghiệm có thể làm thay đổi sự vật, sự việc, vấn đề về quy mô, hình dạng, địa điểm, thời gian nhưng không làm thay đổi tính chất của chúng, nói cách khác nếu tư duy có thể làm thay đổi được cái gì đó thì sự thay đổi chỉ có về mặt lượng chứ không thay đổi về chất.

Tư duy sáng tạo: Tư duy sáng tạo là sự vận dụng các kinh nghiệm giải quyết vấn đề này cho những vấn đề khác. Người chỉ có tư duy kinh nghiệm sẽ lúng túng khi gặp phải những vấn đề nằm ngoài kinh nghiệm, còn người có tư duy sáng tạo có thể giải quyết được những vấn đề ngoài kinh nghiệm mà họ có. Tư duy sáng tạo tạo nên các kinh nghiệm mới trên các kinh nghiệm cũ và do đó làm phong phú thêm kinh nghiệm, nó tạo nên sự thay đổi về chất cho các vấn đề, sự vật, sự việc mà nó giải quyết. Biểu hiện của tư duy sáng tạo là sự thông minh, dám thay đổi kinh nghiệm. Tư duy sáng tạo góp phần tạo nên kinh nghiệm.

Tư duy trí tuệ: Tư duy trí tuệ cũng vận hành giống tư duy sáng tạo nhưng ở mức độ cao hơn... Tư duy trí tuệ được vận hành trên cơ sở các liên kết ghi nhớ là không bền và các phần tử ghi nhớ có phổ tiếp nhận kích thích thần kinh rộng. Nếu như tư duy kinh nghiệm đi theo những con đường cho trước, quá trình tư duy chỉ mang tính chỉnh sửa, uốn nắn con đường đó cho phù hợp với hoàn cảnh mới thì tư duy sáng tạo có nhiều con đường để đi hơn và tư duy trí tuệ hoặc không thể đi được do các con đường cũ bị xoá, hoặc tạo nên các con đường mới cho tư duy.

Tư duy phân tích: Tư duy phân tích là tư duy về một đối tượng, tìm các thành phần tham gia vào đối tượng, các mối liên kết, quan hệ giữa các đối tượng, xác định các đặc điểm, tính chất, đặc trưng, vai trò của đối tượng trong mối quan hệ với các đối tượng khác (gọi chung là các yếu tố). Với việc xác định các yếu tố của một đối tượng, tư duy phân tích mang tính tư duy theo chiều sâu. Mức độ sâu sắc của tư duy được đánh giá qua số lượng các yếu tố mà tư duy phân tích tìm được.

Tư duy tổng hợp: Ngược với sự chia nhỏ đối tượng, tư duy tổng hợp tập hợp các yếu tố cùng loại, các yếu tố có liên quan với nhau cho đối tượng. Sự phân tích cho thấy tất cả hay phần lớn các yếu tố của đối tượng, nhưng vai trò của từng yếu tố trong những hoàn cảnh, những thời điểm khác nhau có thể thay đổi, có yếu tố chủ yếu và không thể thiếu, có yếu tố hỗ trợ, có yếu tố cần cho hoàn cảnh này nhưng không cần cho hoàn cảnh khác.

Ba là, phân loại theo nội dung, tư duy được chia thành:

Tư duy khoa học: Tư duy khoa học là tư duy có mục đích đảm bảo sự chính xác, hợp với các quy luật tự nhiên và dựa trên các chứng cứ xác thực. Vì vậy tư duy khoa học là tư duy lôgic biện chứng duy vật. Yêu cầu đối với tư duy khoa học là các kết luận của tư duy khoa học phải kiểm chứng được và được kiểm chứng. Khoa học nghiên cứu sâu về từng hiện tượng, sự vật và các mối quan hệ trực tiếp, vì vậy tính chất chủ yếu của tư duy khoa học là phân tích, hay đặc trưng của tư duy khoa học là tư duy phân tích.

Tư duy nghệ thuật: Tư duy nghệ thuật là tư duy tìm kiếm mọi hình thức thể hiện của nội dung các sự vật, sự việc, các vấn đề, nói chung là nội dung của các đối tượng tư duy và tìm những cách thể hiện rõ nhất, đặc trưng nhất, đầy đủ nhất, ấn tượng nhất của các nội dung đó. Tư duy khoa học và tư duy nghệ thuật có mối quan hệ chặt chẽ. Tư duy nghệ thuật cũng còn liên quan đến nhiều loại hình tư duy khác.

Tư duy triết học: Tư duy triết học xem xét các yếu tố, các đối tượng trên mọi mối quan hệ, cả trực tiếp và gián tiếp. Đặc trưng của tư duy triết học là tư duy tổng hợp. Yêu cầu đặt ra cho quá trình tư duy triết học là phải đặt các đối tượng tư duy trong môi trường thực vận động của nó xem xét đồng thời nhiều đối tượng hoặc một đối tượng trong nhiều môi trường khác nhau để tìm ra cái chung nhất, mối quan hệ phổ biến nhất giữa các đối tượng hoặc cái đặc trưng nhất của đối tượng.

Tư duy tín ngưỡng: Tư duy tín ngưỡng là tư duy dựa trên niềm tin không dựa trên các cơ sở khoa học. Niềm tin xuất hiện trên cơ sở những giải thích hợp lý trong một phạm vi nào đó về các hiện tượng. Có các niềm tin dựa trên các giải thích của khoa học và có các niềm tin không cần các cơ sở khoa học mà chỉ cần tạo nên một chỗ dựa tinh thần. Loại niềm tin thứ hai này tạo nên tín ngưỡng. Tư duy tín ngưỡng chủ yếu nhằm đạt đến sự cân bằng trong đời sống tinh thần, giảm căng thẳng cho hoạt động thần kinh và không sử dụng được trong nghiên cứu khoa học.

3. Vai trò của tư duy tích cực đối với sinh viên

Tư duy tích cực trang bị cho sinh viên những phương pháp để ứng phó trước những sự việc xảy ra không như ý muốn của mình. Khi bị áp lực, mỗi người đều có cách nuôi dưỡng tư duy tích cực và cân bằng cuộc sống của riêng mình. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần có một phương pháp giảm stress hiệu quả. Tư duy tích cực chính là một cách để có được bình yên và hạnh phúc trong cuộc sống của mỗi con người và hãy biết tìm bình yên trong những việc nhỏ nhất hàng ngày.

Tư duy tích cực sẽ giúp cho sinh viên có sự tự tin, tâm lý thoải mái để có thể tự do khám phá và tìm hiểu cuộc sống bằng những tiềm năng vô tận của bản thân. Nhờ có sự tự tin và thoải mái sẽ tạo động lực để cho sinh viên cố gắng và phát huy hết khả năng của bản thân, nỗ lực vượt qua mọi thách thức, khó khăn của cuộc sống.

Bởi từ suy nghĩ tích cực sẽ hình thành tư duy tích cực, thái độ sống tích cực, cách nhìn nhận vấn đề tích cực và hơn thế là chúng ta sẽ hành động tích cực. Trong gia đình hay ngoài xã hội, mỗi cá thể tư duy tích cực sẽ góp phần tạo nên một môi trường lành mạnh, một cuộc sống lành mạnh, sẽ nuôi dưỡng và phát triển nhân cách của mỗi con người.

Trong cuộc sống của mỗi người không phải lúc nào cũng chỉ có màu hồng, có đôi khi nó khiến chúng ta cảm thấy đau khổ và mệt mỏi. Bởi vậy khi ấy chúng ta liên tục rơi vào căng thẳng và tự dằn vặt bản thân mình.

Để có thể vượt qua mọi trở ngại và luôn tìm thấy niềm vui trong cuộc sống, mỗi chúng ta cần có cái nhìn và tư duy tích cực khi đứng trước những khó khăn, thử thách trong cuộc sống mà chúng ta gặp phải. Tập cho mình một thói quen mỉm cười với số phận và với cuộc đời. Có như vậy, chúng ta mới tìm được cho mình sự bình yên trong cuộc sống. Đây cũng là cách hình thành tư duy tích cực, góp phần tạo nên cuộc sống tốt đẹp cho mỗi người [5]

Thực ra ngày nay nhân cách con người là do mỗi người tự quyết định, tư duy tích cực hay tiêu cực cũng do mỗi người tự lựa chọn. Hãy không ngừng hình thành cho bản thân những suy nghĩ tích cực về cuộc sống, đón nhận cuộc sống với thái độ tích cực, nhìn nhận và giải quyết vấn đề với ánh mắt bao dung, yêu thương và chia sẻ. Tư duy tích cực trước hết để cho tâm hồn thanh thản và cuộc sống tràn ngập niềm vui, vậy tại sao ngay từ lúc này chúng ta không luyện tập để có một tư duy tích cực nào?

4. Những việc cần quan tâm khi rèn luyện tư duy tích cực

Thứ nhất, để có tư duy tích cực cần sự kiên nhẫn.

Kiên nhẫn là sẵn lòng làm việc để đạt được kết quả như mong muốn. Điều tốt đẹp, tích cực và sự thật không thể có được ngay tức thì hay tự động mà có, chúng đòi hỏi phải có thời gian và phải trải qua quá trình tiến triển theo từng giai đoạn.

Có những lúc chúng ta phải hành động, nhưng cũng có những thời điểm chúng ta cần phải biết chờ đợi. Sự thành công chỉ đến khi chúng ta có những quyết định hợp lý, đúng lúc. Con người thường cứ cố buộc sự việc phải xảy ra.

Đôi khi sự ép buộc này có hiệu quả, nhưng sau đó, trong chúng ta không còn cảm giác đã hoàn thành một cách đúng nghĩa.

Những thành quả tốt đẹp nhất không chỉ phụ thuộc vào bản thân chúng ta hay công sức của riêng ta mà còn đến từ việc học cách chấp nhận thực tại - hoàn cảnh và những người trong mối quan hệ của chúng ta. Hãy để họ là chính họ và những tình huống diễn ra một cách tự nhiên. Chắc chắn rằng mỗi việc chúng ta làm đều có một mục đích rõ ràng, tuy nhiên, chúng ta cũng không nên bám quá chặt vào mục đích, tìm cách đạt được nó bằng mọi giá. Chính sự đeo bám đó sẽ khiến kết quả công việc của chúng ta bị hạn chế. Khao khát đạt được thành quả sẽ tước đoạt sự trong sáng khỏi những hành động của chúng ta. Lúc đó, những gì chúng ta làm đều phụ thuộc vào sự toan tính.

Bạn có biết công việc của người làm vườn diễn ra như thế nào không? Đầu tiên là chọn đất, chọn giống theo mùa vụ thích hợp. Sau đó sẽ là việc cày xới đất, gieo hạt, rồi tưới nước. Tiếp theo, anh ta phải đảm bảo luôn có đủ nước cho khu vườn, ngăn ngừa côn trùng tấn công. Nhưng vẫn chưa đủ, khu vườn của anh ta tươi tốt hay lụi tàn còn phụ thuộc rất nhiều vào việc thiên nhiên có ban tặng điều kiện sống thích hợp cho nó hay không. Anh ta hợp tác và giúp đỡ khu vườn, nhưng không thể can thiệp được vào các quy luật của tự nhiên: bão tuyết, giông tố, ngập úng, nắng hạn... Khu vườn đẹp là sản phẩm của sự hợp tác giữa anh ta và thiên nhiên. Anh ta cần biết đặt mình vào những quy luật của thiên nhiên, hiểu được rằng khi nào thì nên xen vào và khi nào thì phải chờ đợi.

Thành công thật sự luôn dựa trên sự cộng tác tích cực. Người cộng tác không chỉ nhìn thấy vai trò của mình mà còn nhìn thấy vai trò của người khác. Và bản thân chúng ta cũng không quên trách nhiệm của riêng mình trước sự đóng góp của người khác. Chúng ta không được quên quy luật quân bình.

Người làm vườn phải hiểu quy luật quân bình, nếu không, anh ta sẽ hoặc làm việc quá nhiều hoặc lại làm quá ít, và vụ mùa sẽ không thu hoạch được như mong đợi. Người làm vườn phải tôn trọng thời gian, phải có lòng kiên nhẫn chờ đến đúng mùa mới gieo trồng, bởi nếu gieo hạt giống không đúng thời điểm, hay không đúng mảnh đất phù hợp, thì có chăm chút bao nhiêu đi nữa cũng bằng không. Tuy thế, chỉ riêng sự kiên nhẫn thôi chưa đủ. Kiên nhẫn mà thiếu hiểu biết, chúng ta sẽ đánh mất đi những cơ hội tốt đẹp. Mọi hành động chỉ cho kết quả tốt đẹp khi chúng ta biết thực hiện đúng lúc và đúng cách.

Không hành động không có nghĩa là kiên nhẫn. Không hành động có thể đồng nghĩa với sự thờ ơ, hờ hững. Một khi chiêm chước trước thái độ thờ ơ, hờ

hững thì trong nội lực chúng ta không còn chỗ cho khát vọng nỗ lực, phấn đấu hay tự cam kết với chính mình.

Chúng ta nên gieo những hạt giống hành động đúng đắn và tưới chúng bằng tinh thần trách nhiệm và sự chăm chú. Đừng bao giờ gò ép hành vi hay tìm cách đi ngược lại quy luật tự nhiên, vì như thế, những tham vọng, những thèm muốn ích kỷ sẽ phá hủy vụ mùa. Không thể có được thành công - đúng nghĩa hạnh phúc và mãn nguyện - nếu như luôn có một sự can thiệp và thao túng của tham vọng và những suy nghĩ không trong sáng. Chúng ta phải làm việc bằng sự tôn trọng đối với những quy luật tự nhiên và điều tốt đẹp vốn có sẽ hiện ra từ bản chất sự việc [3].

Thứ hai, để có tư duy tích cực cần quả quyết khẳng định những điều tích cực

Bí quyết của những người thành công trong lĩnh vực quảng cáo đó là lặp đi lặp lại thông điệp nhiều lần. Và với con người cũng vậy. Bạn hãy duy trì thói quen tích cực cho mình bằng cách luôn lặp lại những thông điệp tích cực cho chính bản thân. Ví như: Tôi là người có tư duy tích cực, tôi sẽ quyết tâm thực hiện mục tiêu của bản thân, chắc chắn tôi sẽ làm được. Việc lặp lại những thông điệp tích cực đó sẽ giúp bạn luôn duy trì được những trạng thái cân bằng cho chính bản thân mình.

Thứ ba, để có tư duy tích cực cần thử thách ý nghĩ tiêu cực

Mỗi khi có một ý nghĩ tiêu cực, chúng ta có quyền lựa chọn cách phản hồi. Theo phản xạ tự nhiên, chúng ta thường ghi nhớ những điều bất lợi. Não của chúng ta tập trung vào những yếu tố tiêu cực, khiến chúng trở nên nghiêm trọng hơn so với thực tế. Để sửa đổi, hãy nhìn những suy nghĩ tiêu cực như một vật thể riêng biệt để có quan sát khách quan hơn và loại bỏ chúng.

Sau đó, hãy thử thách những ý nghĩ quá tiêu cực và thiếu thực tiễn. Ví dụ: nếu con đường khởi nghiệp không được bằng phẳng như bạn mong đợi, bạn có thể sẽ nghĩ rằng “mình là một kẻ bất tài.” Đó là những suy nghĩ tiêu cực và bất lợi. Hãy tập tư duy theo hướng khác, ví dụ: “mình đã hết sức cố gắng làm việc, nhưng chưa thực sự nắm vững thị hiếu. Mình cảm thấy thất vọng, nhưng sẽ thu thập thêm thông tin và thử nghiệm lại.”

Đó là một cách tư duy tích cực, vị tha hơn, sát với thực tế hơn, và có khả năng khích lệ bạn. Việc suy nghĩ và nhìn nhận vấn đề một cách tích cực không hề dễ dàng, nhưng nếu bạn quyết tâm rèn luyện, bạn sẽ thành công.

Thứ tư, để có tư duy tích cực hãy “cho” và sẽ được “nhận”

Cách chúng ta nhận được nhanh nhất đó là hãy cho đi. Nếu chúng ta “cho” đi rồi mà mong “nhận” được lại thì đó chỉ là sự “trao đổi”, còn “cho” mà không

cần điều kiện. Hoặc không cần nhận lại thì mới là “cho” theo đúng nghĩa của nó. Và lúc đó mỗi người mới được bình yên thật sự cho chính mình.

Trong cuộc sống của mỗi người không phải lúc nào cũng chỉ có màu hồng, có đôi khi nó khiến chúng ta cảm thấy đau khổ và mệt mỏi. Bởi vậy khi ấy chúng ta liên tục rơi vào căng thẳng và tự dần vặt bản thân mình.

Để có thể vượt qua mọi trở ngại và luôn tìm thấy niềm vui trong cuộc sống, đòi hỏi mỗi người chúng ta trong chúng ta cần có cái nhìn, và tư duy tích cực khi đứng trước những khó khăn và thử thách trong cuộc sống mà chúng ta gặp phải. Tập cho mình một thói quen mỉm cười với số phận và với cuộc đời.

Có như vậy, thì chúng ta mới tìm cho mình sự bình yên trong cuộc sống cũng chính là một cách tư duy tích cực cho cuộc đời của mỗi người trong chúng ta. Cũng là cho cuộc sống mỗi người tốt hơn.

Thứ năm, để có tư duy tích cực cần rèn luyện cách lắng nghe tích cực

Vì sao chúng ta phải lắng nghe tích cực? Khi nhận được lời phê bình, nhận xét, đánh giá của mọi người về bản thân mình. Chúng ta sẽ phản biện hoặc phản ứng lại ngay. Hãy học cách ghi nhớ công thức: nghe – nghĩ - nói (trong đó: nghe và nghĩ - 90%, nói - 10%). Hãy lắng nghe để thu thập thông tin, nghĩ để hiểu vấn đề là gì? Tìm hiểu nguồn gốc bắt đầu từ đâu? Và sẽ tìm hướng giải quyết vấn đề ra sao?

Học cách lắng nghe để chúng ta kiềm chế cảm xúc tốt hơn. Đừng bao giờ than vãn, phàn nàn khi gặp một vấn đề đang khó khăn, trở ngại trong cuộc sống. Nếu trong công việc, chúng ta luôn phàn nàn, kêu ca về các công việc của mình thì liệu bạn có thể hoàn thành tốt công việc không? Thay vì cách đó, chúng ta nên làm gì? Bình tĩnh, suy nghĩ và tích cực, nỗ lực, cố gắng để vượt qua chúng, rồi mọi việc sẽ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

Thứ sáu, để có tư duy tích cực cần biết quyết định và hành động

Hãy dám nghĩ, dám làm, dám chịu, đừng phụ thuộc vào người khác trong bất kì hoàn cảnh nào. Điều này sẽ giúp chúng ta rèn luyện thói quen về tư duy và chủ động giải quyết những khó khăn trong cuộc sống. Nếu chúng ta cứ dựa dẫm, ỷ lại, lệ thuộc vào người khác khi gặp trở ngại hay đối mặt với những nghịch cảnh trong cuộc sống thì chúng ta cần xem xét lại bản thân, liệu mình đã cố gắng, nỗ lực hết mình chưa. Trong cuộc sống chúng ta không tránh khỏi những trở ngại, những chướng ngại vật trên con đường mà chúng ta đi. Càng trải nghiệm cuộc sống, chúng ta càng rút ra được kinh nghiệm và bài học cho bản thân. Mỗi ngày là một món quà mà cuộc sống ban tặng cho chúng ta. Hãy lắng nghe tích

cực, suy nghĩ tích cực, quyết định và hành động để chúng ta rèn luyện cho bản thân tư duy tích cực hơn.

Thứ bảy, để có tư duy tích cực cần không ngừng học hỏi

Để phát triển tinh thần, chúng ta cần đến sự hiểu biết. Sự hiểu biết sâu sắc đặt chúng ta vào khuôn khổ đúng đắn của tâm trí, dẫn dắt ta đến với sự thông suốt.

Nó còn mang lại cho ta khả năng nhận biết sự việc với một cách nhìn hoàn toàn mới, loại bỏ các cách thức cũ, không có hiệu quả, mang lại một luồng sinh khí mới mẽ trước cuộc sống.

Sự hiểu biết, dù gọi nó là tri thức hay trình độ nhận thức, hay sự thông suốt, hoặc bằng một cụm từ có ý nghĩa to lớn nào khác, cũng sẽ chỉ mang lại kinh nghiệm thực tế khi nào ta hành động dựa trên sự hiểu biết ấy. Và kinh nghiệm thực tế có được, qua quá trình thực hành, sẽ biến lý thuyết thành hiện thực. Hiện thực làm tăng sức mạnh nội tâm. Quy trình này chính là một sự tiến bộ.

Sự hiểu biết đôi khi đến ngay với chúng ta nhưng thường thì cần phải có thời gian. Sự hiểu biết là nền tảng của sự học hỏi.

Trong học tập có sự tiến bộ và trong tiến bộ có niềm vui. Chúng ta hãy luôn học tập và thử nghiệm để tìm thấy niềm vui trong cuộc sống. Ví dụ, Leonard de Vinci muốn khám phá ra cách giúp con người bay. Nhưng những người cùng thời với ông khẳng định rằng nếu Thượng đế muốn con người bay thì Người hẳn phải tặng cho chúng ta đôi cánh như Người đã tạo ra cho chim chóc. Họ cho rằng chỗ của con người là ở trên mặt đất. Bất chấp những lời này, Leonard vẫn cứ cố gắng. Dù cho thất bại, Leonard de Vinci vẫn được người đời nhớ đến qua những nỗ lực và ý chí của ông trước sự chống đối của những người cùng thời. Bốn trăm năm sau, phi trường ở Roma được đặt tên là phi trường Leonard de Vinci.

Sự thật thì điều chúng ta biết không bao giờ là đủ. Cuộc sống luôn tiếp diễn, luôn có những điều cần khám phá và luôn có những điều mới để học hỏi [3].

Bên cạnh các phương pháp rèn luyện tư duy tích cực trên, chúng ta cũng nên sử dụng những phương pháp sau đây để giúp bản thân có được hiệu quả cao cho việc tư duy tích cực:

Học cách thúc đẩy và khuyến khích bản thân. Học cách phát triển các kỹ năng giải quyết vấn đề, các kỹ năng sáng tạo. Học cách thư giãn và tự thưởng công cho mình.

Xem các bộ phim hay và có yếu tố tích cực, nghe các bài nhạc vui vẻ, thưởng thức những bức ảnh đẹp. Trao đổi nhiều hơn với người khác.

Hãy kết giao với những người có suy nghĩ tích cực và tránh xa những người luôn có những suy nghĩ tiêu cực và u ám. Hãy luôn mỉm cười, nhiệt tình và dễ mến. Hãy luôn nhìn vào mặt tích cực của một vấn đề.

Hãy tự tin vào bản thân mình trong công việc và cuộc sống. Nếu gặp khó khăn và không vượt qua được, hãy hỏi nhờ sự giúp đỡ từ những người giàu kinh nghiệm hơn.

5. Kết Luận

Từ những phân tích trên cho thấy tư duy tích cực có vai trò to lớn đối với quá trình học tập và trưởng thành của sinh viên hiện nay. Tư duy tích cực giúp sinh viên không ngừng phát huy tính tích cực, chủ động trong tiếp thu tri thức khoa học, sớm hình thành những ý tưởng mới, kịp thời phát hiện và giải đáp những vấn đề thực tiễn đặt ra, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo của tuổi trẻ. Tư duy tích cực sẽ giúp cho sinh viên có sự tự tin, tâm lý thoải mái để có thể tự do khám phá và tìm hiểu cuộc sống bằng những tiềm năng vô tận của bản thân

Hồ Chí Minh đã dạy: “*Học để phụng sự Tổ quốc và nhân dân*”, chính vì thế đối với sinh viên, nếu họ thấm nhuần và hiểu rõ quan điểm như vậy thì sẽ không bao giờ có tình trạng sinh viên học đối phó, thi đối phó hoặc học một cách thực dụng mà họ sẽ luôn có ý thức học để nâng cao tri thức và phục vụ tổ quốc và nhân dân. Vì vậy việc đổi mới phương pháp học tập của sinh viên phải được bắt đầu từ việc đổi mới nhận thức. Từ nhận thức đúng đắn sẽ giúp sinh viên có được tư duy đúng đắn để hình thành cách học tập đúng đắn và hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Shozo Hibino & Prof. G. Nadler (2013), *Tư duy đột phá*, Nxb. Trẻ, Tp HCM.
2. Napoleon Hill (2012), *Tư duy tích cực – tạo sự thành công*, Nxb. Trẻ, Tp HCM.
3. Trish Summerfield (2007), *Tư duy tích cực – bạn chính là những gì bạn nghĩ*, NXB. Văn hóa Sài Gòn.
4. Vũ Đỗ Hồng Nhung, “*Phân loại tư duy theo cách vận hành*”, <http://tailieu.vn/doc/phan-loai-tu-duy-theo-cach-van-hanh-513702.html>, truy cập ngày 15/03/2018
5. Mai Sỹ Thành, “*Sinh viên cần có tư duy tích cực*”, <http://dantri.com.vn/ban-doc/sinh-vien-can-co-tu-duy-tich-cuc-1298029887.htm>, truy cập ngày 15/03/2018
6. “*Phân tích tính có vấn đề của tư duy*”, <https://www.dinhpsy.com/2013/01/phan-tich-tinh-co-van-de-cua-tu-duy.html>, truy cập ngày 28/4/2018

TÌM HIỂU MỘT SỐ CHỦ ĐỀ TRIẾT HỌC TRONG CA DAO, TỤC NGỮ VIỆT NAM VÀ Ý NGHĨA CỦA CHÚNG

SV. Nguyễn Thị Hồng Gấm

Lớp: ĐHGDC14A

GVHD: TS. Lê Văn Tùng

Tóm tắt: *Ca dao là những bài hát được lưu hành phổ biến trong dân gian có hoặc không có khúc điệu nhằm diễn tả tình cảm và miêu tả đời sống của nhân dân lao động. Còn Tục ngữ là thể loại văn học dân gian nhằm đúc kết kinh nghiệm, tri thức của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền. Hai loại hình folklore này đều phản ánh đời sống thực tiễn sinh động với tất cả tính muôn màu muôn vẻ của chúng trải dài theo thời gian và rộng theo không gian. Không những thế, giá trị sâu lắng kết đọng trong chúng còn là những triết lý bác học dân gian, những chủ đề triết học, mặc dù không mang khuôn hình logic của những phạm trù triết học nhưng lại có tác dụng khơi gợi cảm năng, lay động giác tính, chỉ đạo nhân sinh. Với ý nghĩa đó, bài viết tìm hiểu một số chủ đề triết học trong ca dao, tục ngữ, qua đó đề cập các ý nghĩa triết học của chúng.*

Từ khóa: *Ca dao, chủ đề triết học, tục ngữ.*

1. Đặt vấn đề

Có thể nói ca dao, tục ngữ của Việt Nam thấm đượm màu sắc dân gian và nó thường dễ đi vào lòng người. Có lẽ vì những lí do trên mà người ta thường sử dụng nhiều trong cuộc sống trong giao tiếp hàng ngày. Để có được những câu ca dao tục ngữ ông cha ta đã phải đúc kết những kinh nghiệm từ thực tiễn lao động sản xuất trên cơ sở miêu tả, quan sát không chỉ sáng tác ra những câu ca dao hay tục ngữ để phục vụ cho cuộc sống rồi thôi mà nó luôn chứa một ý nghĩa triết lý sâu sắc nhằm giáo dục con người và đánh dấu sự trưởng thành trong nhận thức của con người qua những chiều dài lịch sử khác nhau và cũng là sản phẩm kết tinh trí tuệ, tâm hồn, cốt cách của con người Việt Nam. Còn triết học là bộ môn nghiên cứu về những vấn đề chung và cơ bản của con người, thế giới quan và vị trí của con người trong thế giới quan, những vấn đề có kết nối với chân lý, sự tồn tại, kiến thức, giá trị, quy luật, ý thức, và ngôn ngữ. Như xét về cội nguồn ra đời thì ca dao, tục ngữ có trước triết học. Ca dao, tục ngữ tuy không phải là triết học nhưng về phương diện nào đó nó rất gần gũi với triết học. Ca dao, tục ngữ được tập thể quần chúng nhân dân lao động làm ra với mục đích triết lý, luôn luôn cố gắng phát hiện ra bản chất và tính quy luật của các sự vật và hiện tượng tự nhiên,

xã hội và đời sống con người. Khi nghiên cứu các chủ đề triết học trong ca dao, tục ngữ sẽ giúp cho chúng ta học tập tốt hơn và ghi nhớ sâu hơn qua những câu ca dao, tục ngữ mà ông cha ta đã để lại và không cảm thấy triết học là một môn khoa học cứng nhắc, nhàm chán. Hy vọng bài viết sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho những ai quan tâm đến vấn đề này.

2. Tổng quan về ca dao tục ngữ của Việt Nam

Về ca dao, Trong *Việt Nam văn học sử yếu*, Dương Quảng Hàm cho rằng: "Ca dao (ca:hát; dao: bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu hành trong dân gian, thường tả tính tình, phong tục của người bình dân" [*Việt Nam văn học sử yếu*, Dương Quảng Hàm, Trung tâm học liệu Sài Gòn in năm 1968, tr.11], hay Theo Vũ Ngọc Phan, Ca dao là một loại thơ dân gian có thể ngâm được như các loại thơ khác và có thể xây dựng thành các làn điệu dân ca. **Tóm lại ca dao** là những câu thơ có thể hát thành những làn điệu dân ca, ru con... hoặc **ca dao** là lời dân ca đã lược bỏ đi những luyện láy khi hát. Ca dao để lại dấu vết rõ rệt nhất trong ngôn ngữ văn học. Dưới góc độ văn học khi chúng ta tước bỏ những tiếng đệm, những tiếng láy, những câu láy ở một bài dân ca, thì chúng ta thấy bài dân ca ấy chẳng khác nào một bài ca dao. Có thể nói, ranh giới giữa ca dao và dân ca không rõ. Ca dao của ta có thể ngâm được nguyên câu. Còn dùng một bài ca dao để hát, thì bài ca dao sẽ biến thành dân ca. Vì hát yêu cầu phải có khúc điệu, và như vậy phải có thêm tiếng đệm. Vì vậy có thể nói, ca dao là một loại thơ dân gian có thể ngâm được, như các loại thơ khác và có thể xây dựng thành các điệu ca dao. Ca dao là những bài hát được lưu hành phổ biến trong dân gian có hoặc không có khúc điệu nhằm diễn tả tình cảm và miêu tả đời sống của nhân dân lao động. Người ta thường dựa vào chức năng và hệ thống đề tài mà phân chia thành: Ca dao tình yêu, ca dao về tình cảm gia đình, ca dao trào phúng, ca dao than thân.

Nội dung của ca dao đó là: Ca dao Việt Nam là những bài tình tứ, là khuôn thước cho lối thơ trữ tình của ta. Tình yêu của người lao động Việt Nam biểu hiện trong ca dao về nhiều mặt: Tình yêu giữa đôi bên trai gái, yêu gia đình yêu xóm làng, yêu đồng ruộng yêu đất nước, yêu hòa bình. Không những thế ca dao còn thể hiện tư tưởng đấu tranh của nhân dân Việt Nam trong cuộc sống xã hội, trong những khi tiếp cận với thiên nhiên và sự trưởng thành của tư tưởng ấy qua từng thời kỳ lịch sử. Như vậy, ngoài sự biểu hiện đời sống tình cảm, đời sống vật chất của con người, ca dao còn phản ánh ý thức lao động sản xuất của nhân dân Việt Nam không chỉ ở mặt tinh thần thực tiễn, không chỉ ở chỗ dùng ca dao để phổ biến kinh nghiệm sản xuất mà ý thức lao động còn thể hiện trong những ca dao trữ

tình những bài ca ngợi lao động, khích lệ lao động làm cho con người yêu mến hơn nghề nghiệp của mình. Đã yêu quý lao động, yêu quý nghề nông nên đối với công cụ sản xuất người nông dân biểu lộ sự thắm thiết như câu ca dao:

*“Trâu ơi ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta,
Cày cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy, ai mà quản công..”*

Ca dao phản ánh khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên để cuộc sống con người được sung sướng no đủ hơn, phản ánh tâm tư tình cảm của con người, phản ánh hiện thực xã hội của dân tộc, ca dao phản ánh lịch sử miêu tả khá chi tiết trong phong tục tập quán, trong sinh hoạt vật chất, tinh thần của người dân lao động như trước hết là sự bộc lộ tinh thần tâm hồn trong đời sống riêng tư, đời sống gia đình và xã hội. Có thể coi ca dao là tiếng hát trái tim của người lao động, là thơ trữ tình dân gian. Đây là thể loại tiêu biểu về số lượng và chất lượng. Với hình thức ngắn, gọn, có vần điệu, nó dễ nhớ, dễ thuộc dễ đi vào quần chúng. Ca dao có sự gắn bó trực tiếp với đời sống lao động của xã hội, có sự gắn bó rất khăng khít giữa nhạc và lời và có tính chất phiến đoạn. Nó tồn tại như một mảnh cảm xúc, được cất lên trong hoàn cảnh nhất định, do ngẫu hứng mà sáng tác tại chỗ nên hồn nhiên, tươi mát.

Về tục ngữ, theo từ điển Bách khoa Việt Nam tục ngữ là một thể loại văn học dân gian gồm những câu nói ngắn gọn, có vần điệu, có hình ảnh, dễ nhớ, dễ thuộc, có chức năng đúc kết kinh nghiệm và tri thức lâu đời của nhân dân về thiên nhiên, sản xuất, về con người và xã hội. Những câu tục ngữ phản ánh tri thức về mối quan hệ của con người với tự nhiên phần lớn là những câu nói về kinh nghiệm dự báo về thời tiết như “chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa”, “mùa hè đang nắng cỏ gà trắng thì mưa” hay là kinh nghiệm về trồng trọt khi mà kỹ thuật sản xuất còn thô sơ “nhai kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa”, “nắng tốt dưa mưa tốt lúa”. Về việc ở đời thì ông cha ta cũng sáng tác ra những câu tục ngữ như: “Vỏ quýt dày có móng tay nhọn”. Những nhận xét, những kinh nghiệm trên, không thể một ngày mà có, mà sau một thời gian nào đó mới ổn định thành một thức phương châm. Có những câu chỉ có ý nghĩa ở một địa phương, như lại có những câu được truyền rộng với đường giao thông phát triển nên có sự sửa chữa của nhiều người trở nên những câu giáo huấn chỉ đạo cho người đời tục ngữ có mối quan hệ hầu hết với các văn học văn gian khác như trong văn học dân gian, tục ngữ là thể loại có nội dung phản ánh rộng lớn nhất, bao quát cả một phạm vi phản ánh rộng gồm tự nhiên, xã hội và con người và được nhận định sau

kinh nghiệm của con người về lao động, sản xuất, về cuộc sống trong gia đình và nó được cấu tạo trên cơ sở thực tế. Sự khác nhau giữa ca dao và tục ngữ nhìn chung dễ dàng phân biệt hơn. Tục ngữ có chức năng đúc kết truyền bá kinh nghiệm, nhằm nêu lên những nhận xét khách quan còn ca dao là thể loại có bản chất trữ tình thiên về bộc lộ tình cảm tâm hồn con người. Trong kho tàng văn học Việt nam ca dao tục ngữ như là những viên ngọc quý là bởi vì trong quá trình phát triển văn học dân gian Việt Nam luôn giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành phát triển tiếng nói của dân tộc. Trong quá trình phát triển xã hội ca dao tục ngữ sẽ tiếp tục bộc lộ những giá trị của mình và ngày càng thâm nhập rộng rãi trong đời sống. Và hiện nay ca dao, tục ngữ vẫn còn nguyên giá trị và nó có một ý nghĩa triết học sâu sắc.

3. Các chủ đề triết học cơ bản trong ca dao, tục ngữ của Việt Nam.

Thứ nhất, chủ đề thế giới quan. Đề tồn tại, con người có mối quan hệ với thế giới xung quanh, phải thích nghi một cách chủ động với các điều kiện tự nhiên và phải biến thế giới đó phục vụ cho mục đích của mình. Trong quá trình tìm hiểu, nhận thức, cải biến thế giới xung quanh con người phải trả lời hàng loạt vấn đề như thế giới là gì? Nguồn gốc của thế giới là từ đâu? Từ vấn đề đó đòi hỏi con người phải tìm tòi giải đáp những vấn đề trên như vậy sẽ hình thành cho con người tương đối hoàn chỉnh thống nhất về thế giới. Đó cũng chính là thế giới quan. Có thể nói, thế giới quan là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới ấy. Những quan niệm này quy định xu hướng, tính chất hoạt động và quan hệ của từng người, từng giai cấp, từng tập đoàn xã hội hay cả xã hội nói chung đối với thế giới. Trong thế giới quan, những yếu tố cảm xúc và trí tuệ và tri thức hào quyện vào nhau. Rõ ràng thế giới quan không tự nhiên mà có. Mà nó được hình thành trên cơ sở hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới của con người. Nó luôn bổ sung, hoàn thiện, phát triển cùng với quá trình phát triển của thực tiễn xã hội. Về mặt thế giới quan trong những câu ca dao, tục ngữ Việt Nam đã phản ánh những nhận thức có tính duy vật tự phát, thừa nhận sự tồn tại và vận động khách quan của thế giới không phụ thuộc vào con người dù con người muốn hay không muốn nó vẫn diễn ra và được thể hiện qua một số câu như: *“Chạy trời không khỏi nắng, Chạy mưa không khỏi trời” hay “Trăng đến rằm thì trăng tròn, Sao đến tối thì sao mọc”, “Mây, Gió, Sao, Thời tiết và Trời, Vì mây cho núi lên trời, Vì cơn gió thổi, hoa cười với trăng”, Trời còn khi nắng khi mưa, Ngày còn khi sớm khi trưa nửa người”, “Đêm khuya thức dậy xem trời, Thấy sao bên Bắc đổi dời bên Nam”*. Ở đây "trời", "nắng", "mưa", "trăng",

“sao”, “gió”, “mây” chính là hiện thực khách quan. Bởi vì mỗi tháng cứ đến rằm thì luôn có trăng xuất hiện và khi nhắc đến tối thì luôn có sao xuất hiện và các sự vật hiện tượng đó vận động và phát triển theo quy luật vốn có của nó không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người dù con người muốn hay không muốn thì nó cũng vẫn diễn ra theo quy luật chung của thế giới vật chất. Ví dụ như câu ca dao “Bốn mùa xuân hạ thu đông, Thiếp ngồi dệt vải những trông bóng chàng. Chúng ta cũng biết miền Bắc nước ta có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Đó cũng chính là hiện tượng và quy luật vận động tất yếu của thời tiết dù con người muốn hay không muốn chúng vẫn tồn tại tuần tự như thế. Tóm lại giới tự nhiên là tự có, sự ra đời, vận động và phát triển của chúng tuân theo quy luật khách quan, không do ý thức của con người hay một lực lượng thần bí nào tạo ra.

Thứ hai, chủ đề nhân sinh quan. Nhân sinh quan là quan niệm của con người đối với cuộc sống. Trong những quan niệm của con người đối với cuộc sống lại đựng những mâu thuẫn cách ứng xử tự nhiên xã hội và cha ông ta đã thấy mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và giữa con người với xã hội, trong khi đó khoa học chưa phát triển với xuất phát điểm của nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu gắn với nền văn minh lúa nước và bị chiến tranh tàn phá nặng nề, để khắc phục những điều kiện đó thì những người dân sống hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên hòa hợp tự nhiên. Họ tôn trọng tự nhiên nhưng mặc khác họ lại muốn làm chủ tự nhiên và lúc nào họ cũng muốn đặt con người luôn ở vị trí trung tâm cũng như câu tục ngữ mà ông cha ta đã đúc kết lại là “*Người làm ra của, của không làm ra người*”, “*Một mặt người hơn mười mặt của*”, “*Người sống hơn đống vàng*”. Bên cạnh đó thì những người thế hệ đi trước cũng đã sáng tác ra những câu ca dao tục ngữ về quan niệm cuộc sống để giáo dục con cháu và cho tới ngày nay luôn còn một giá trị triết lý sâu sắc như câu ca dao.

*“Ai ơi chớ vội cười nhau,
Gẫm mình cho kỹ trước sau hãy cười.
Ai ơi chớ vội cười nhau,
Cây nào mà chẳng có sâu chạm cành.
Ai ơi chớ vội cười nhau,
Cười người hôm trước hôm sau người cười.”*

Câu ca dao trên cho chúng ta biết đừng cười người khác khi mà người ta làm điều gì đó sai hoặc khi họ gặp khó khăn hoạn nạn bởi vì cuộc sống luôn luôn thay đổi đâu ai là hoàn hảo cả hôm nay mình cười người khác thì có thể ngày mai người ta cười lại mình hơn những gì mà mình làm đối với người ta, hay câu “gieo gió gặp bão”, trèo cao té đau” và nó cũng mang một ý nghĩa triết học đó là muốn

nói đến quy luật nhân quả. Vì mỗi quan hệ nhân quả là mỗi quan hệ có tính khách quan, trong nhận thức và trong thế giới hiện thực không thể tồn tại những sự vật hiện tượng hay quá trình biến đổi không có nguyên nhân và ngược lại không có nguyên nhân nào không dẫn tới những kết quả nhất định. Một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và một kết quả cũng có thể dẫn đến nhiều nguyên nhân vì vậy trong nhận thức phải có cách nhìn mạng tính toàn diện và lịch sử cụ thể.

Thứ ba, chủ đề nhận thức. Muốn hiểu rõ một vấn đề nào đó thì trước tiên chúng ta phải hiểu được khái niệm của chúng. Vậy nhận thức là gì? Theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Nhận thức là quá trình phản ánh biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc con người trên cơ sở thực tiễn. Trong quá trình cải biến tự nhiên và xã hội đòi hỏi con người phải tác động vào giới tự nhiên thông qua lao động của mình từ đó nhận thức của họ ngày càng tiến bộ và qua quá trình tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cho thấy nhận thức là một quá trình lâu dài từ cái chưa biết đến cái biết và sau đó biết sâu sắc hơn. Tuy nhiên trong quá trình nhận thức đôi lúc con người cũng có sai lầm cũng như câu ca dao:

*“Anh tưởng giếng nước sâu,
Anh nói sợi gầu dài,
Ai ngờ giếng nước cạn,
Anh tiếc hoài sợi dây.”*

Đòi hỏi nhận thức phải là một quá trình lâu dài và phức tạp thì ta mới hiểu rõ đúng được đối tượng của sự vật hiện tượng. Để biết được một tri thức đó đúng hay sai thì cần phải thông qua thực tiễn kiểm nghiệm.

*“Lên non mới biết non cao,
Lội sông mới biết sông nào cạn sâu.”*

Trong quá trình nhận thức đòi hỏi chúng ta phải xuất phát từ thực tiễn và lấy thực tiễn làm thước đo chân lý. Tính chân lý của nhận thức chính là sự phù hợp của tri thức với hiện thực khách quan, với thực tiễn là giá trị phương pháp của nhận thức đối với hoạt động thực tiễn của con người. Do đó mọi tri thức phải thông qua thực tiễn kiểm nghiệm. Thông qua thực tiễn, những tri thức đã đạt đến chân lý sẽ được bổ sung vào kho tàng tri thức của nhân loại, còn những kết luận chưa phù hợp thực tiễn sẽ tiếp tục điều chỉnh bổ sung hoặc nhận thức lại. Giá trị của một tri thức nhất thiết phải được chứng minh thông qua hoạt động thực tiễn, cũng như câu ca dao.

“Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.”

Hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức có tính thống nhất, trong hoạt động nhận thức đã bao hàm cả hoạt động thực tiễn và trong hoạt động thực tiễn đã bao hàm hoạt động nhận thức. Do đó, sự phân biệt hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức chỉ mang tính tương đối. Hoạt động nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn trên cơ sở của thực tiễn và vì thực tiễn. Thực tiễn cũng chính là cơ sở là động lực là mục đích và là tiêu chuẩn của nhận thức. Hoạt động thực tiễn vì hoạt động mục đích của con người do đó phải thông qua thực tiễn để khái quát thành tri thức. Những tri thức được khái quát thành lý luận là kết quả của quá trình hoạt động thực tiễn của con người. Thông qua kết quả hoạt động thực tiễn, kể cả thành công cũng như thất bại, con người nắm bắt được cấu trúc, tính chất và các mối quan hệ của các yếu tố, các thành tố, các điều kiện trong các hình thức thực tiễn để hình thành lý luận. Quá trình hoạt động thực tiễn còn là cơ sở để bổ sung và điều chỉnh những lý luận đã được khái quát. Mặt khác, hoạt động thực tiễn của con người làm nảy sinh những vấn đề mới đòi hỏi quá trình nhận thức phải tiếp tục giải quyết. Thông qua đó, lý luận được bổ sung và mở rộng. Hoạt động của con người không chỉ là nguồn gốc để hoàn thiện các cá nhân mà còn góp phần hoàn thiện các mối quan hệ của con người với tự nhiên, với xã hội. Khi những tri thức kết quả nhận thức được vận dụng vào làm phương pháp cho hoạt động thực tiễn, mang lại chi con người càng kích thích con người tích cực bám sát thực tiễn để khái quát tri thức thành lý luận. Quá trình đó diễn ra không ngừng trong sự tồn tại con người càng làm cho tri thức ngày càng đầy đủ, phong phú và sâu sắc hơn. Quán triệt quan điểm thực tiễn nhưng không tuyệt hóa thực tiễn. Vì thực tiễn vừa có tính tuyệt đối vừa có tính không tuyệt đối. Câu ca dao thể hiện mối quan hệ giữa thực tiễn và nhận thức, trong mối quan hệ đó, thực tiễn đóng vai trò quyết định. Đi một ngày đàng đó là hoạt động thực tiễn của chúng ta khi qua những hoạt động thực tiễn làm cho hoạt động nhận thức chúng ta trở nên phong phú hơn về hiểu rõ đối tượng hơn. Còn chúng ta tách hoạt động nhận thức ra hoạt động thực tiễn thì chúng ta sẽ không biết nhận thức của chúng ta đúng hay sai

“Học hay cày giỏi”

Học hay ở đây chính là về mặt lý thuyết hay là nhận thức của chúng ta còn cày giỏi chính là hoạt động thực tiễn hàng ngày. Mục đích cuối cùng của nhận thức là để phục vụ thực tiễn nhằm nâng cao năng suất lao động của con người đáp ứng nhu cầu của cuộc sống.

Thứ tư, về tư tưởng biện chứng. Tư tưởng biện chứng của người dân Việt Nam có từ rất lâu và được thể hiện qua cách nhìn tổng thể về bức tranh sinh động của thế giới vật chất. Cách nhìn nhận về các sự vật và hiện tượng không phải ở

trạng thái đứng im, bất biến mà luôn ở trong sự vận động, biến đổi và phát triển “*không ai giàu ba họ không ai khó ba đời*”, “*Người có lúc vinh, lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong*”. Có nghĩa là các sự vật sự việc luôn thay đổi thì cuộc sống của con người cũng thay đổi theo và không có cái gì vĩnh hằng cả. Người ta chỉ biết quá khứ và hiện tại chứ đâu ai biết được tương lai như thế nào. Bên cạnh từ sự quan sát các hiện tượng tự nhiên trong đời sống hằng ngày, người Việt Nam đã thấy được sự tác động qua lại giữa các sự vật hiện tượng, có sự ràng buộc tác động qua lại với nhau không có sự vật hiện tượng này thì ắt sẽ không có sự vật hiện tượng kia như “*Có cây mới có dây leo, Có cột có kèo mới có đòn tay*”. Hay là câu tục ngữ nói về quá trình tích tụ về lượng dần dần dẫn đến thay đổi về chất đó là “*Tích tiểu thành đại hay một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao*”. Bên cạnh đó ông cha ta đã đưa ra một số tục ngữ thể hiện mối quan hệ giữa nội dung và hình thức trong đó nội dung quyết định hình thức và hình thức cũng tác động trở lại nội dung như câu tục ngữ “*Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*” Câu tục ngữ đã đưa ra hai hình ảnh cụ thể “gỗ và nước sơn”. Gỗ là vật liệu để làm nên đồ vật. Gỗ tốt sẽ làm nên những vật dụng tốt. Gỗ xấu sẽ làm nên những vật dụng chóng hư hỏng. Nước sơn là vật liệu để quét lên đồ vật làm cho đồ vật thêm đẹp, thêm bền. Câu tục ngữ đó muốn khẳng định khi đánh giá độ bền của một vật dụng, chúng ta phải chú ý đến chất lượng gỗ để tạo nên đồ vật ấy (nội dung), chứ không nên chỉ đánh giá bề ngoài của lớp sơn (hình thức), hay là “gỗ” quyết định “nước sơn”. Tư tưởng biện chứng của nhân dân lao động Việt Nam còn được thể hiện ở thái độ phản đối những chuyện mê tín dị đoan tin vào những chuyện không có thực như “*Bói ra ma, quét nhà ra rác*”. Khi chúng ta đã tin vào việc bói toán và đi xem bói thì kiểu gì thầy bói cũng sẽ nói ra những việc mang tính ly kỳ, không có căn cứ thực tế, như chuyện có ma mà làm gì có ma mà để bói ra và hiển nhiên của đời sống hàng ngày là quét nhà sẽ phải có rác thì người ta mới quét. Bên cạnh đó tư tưởng biện chứng còn được thể hiện các sự vật hiện tượng đều mang tính kế thừa “*tre già măng mọc*”, một sự vật hiện tượng này mất đi thì sẽ có một sự vật hiện tượng khác kế thừa và tiếp nối ví dụ như khi cha mẹ chúng ta sinh ra ta và sau này già và mất thì chúng ta là sự tiếp nối của thế hệ cha mẹ ta cứ thế mà nối tiếp nhau.

4. Ý nghĩa của các chủ đề triết học trong ca dao, tục ngữ Việt Nam

Qua những câu ca dao tục ngữ của Việt Nam đã hàm chứa nhiều yếu tố triết học và có giá trị to lớn không chỉ ở trong quá khứ mà cả ở hiện tại lẫn tương lai. Từ những câu ca dao, tục ngữ thường gắn liền với đời sống sinh hoạt và lao

động để lại cho con người nhiều bài học quý giá cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị của nó.

Thứ nhất, Chủ đề thế giới quan triết học có ý nghĩa như là kim chỉ nam dẫn đường cho tự ý thức phát triển khả năng tự ý thức bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Tự ý thức đã giúp cho con người điều chỉnh nhận thức và thái độ đối với bản thân và với thế giới xung quanh. Trong quá trình tự ý thức con người nâng cao khả năng tự quan sát, tự kiểm tra, tự đánh giá... Đồng thời cũng chính thế giới quan khoa học tạo điều kiện con người phát triển và hoàn thiện nhân cách của bản thân, hướng nhân cách theo các yêu cầu của xã hội và đóng vai trò nhân tố sống động của ý thức cá nhân.

Thứ hai, Chủ đề về nhân sinh quan nó có ý nghĩa nhấn mạnh vai trò, vị trí của con người luôn là ở vị trí trung tâm có con người mới có tất cả. Đồng thời nó cũng giáo dục con người trong cuộc sống chúng ta phải biết giúp đỡ những người gặp khó khăn hoạn nạn. Chủ đề về nhân sinh quan trong triết học giúp con người nhìn nhận là một hiện hữu, chấp nhận đời sống con người là một thực tại sinh tồn.

Thứ ba, Trong hoạt động nhận thức đòi hỏi phải xuất phát từ thực tiễn vì thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là động lực của nhận thức, là mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Chính nhờ hoạt động thực tiễn con người có nhu cầu tất yếu khách quan là giải thích và cải tạo thế giới mà buộc con người phải tác động trực tiếp vào các sự vật, hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Sự tác động đó làm cho các sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ khác nhau giữa chúng, đem lại những tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức nắm bắt được bản chất, các quy luật vận động và phát triển của thế giới, ví dụ như sự xuất hiện học thuyết mácxít vào những năm 40 của thế kỷ XIX cũng bắt nguồn từ hoạt động thực tiễn của các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản bấy giờ. Ngay nay thành tựu khoa học mới ra đời khám phá và giải mã bản đồ gen người cũng ra đời từ chính hoạt động thực tiễn, từ nhu cầu đòi hỏi phải chữa trị những căn bệnh nan y. Bám sát thực tiễn không chỉ đơn giản phản ánh phù hợp thực tiễn mà còn thông qua so sánh, đối chiếu, phân tích để chọn lọc những thực tiễn mang tính khách quan, mang tính quy luật làm cơ sở cho quá trình hình thành lý luận. Kinh nghiệm thực tiễn cần được khái quát tổng kết để bổ sung vào lý luận. Nếu lý luận nào đó không phản ánh đúng nhu cầu thực tiễn, không phù hợp với thực tiễn thì sớm hay muộn, lý luận đó sẽ bị bác bỏ. Tóm lại việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác

tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành nghĩa là mang những tri thức khoa học tiếp thu được áp dụng vào công tác phải biết vận dụng sao cho khéo léo, cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế, tránh tình trạng dập khuôn máy móc, duy ý chí để nhận lấy thất bại là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên trong mỗi công việc cần phải có lý luận dẫn đường, tránh tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn mà xem nhẹ lý luận để rồi như người lọ mò tìm đường đi mà không biết đâu là đích đến. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa. Thực tiễn còn có ý nghĩa tạo ra những phương tiện làm tăng khả năng nhận biết của các giác quan, nhờ đó nó thức đẩy nhận thức phát triển.

Thứ tư, Tư tưởng biện chứng có ý nghĩa giúp con người nhìn nhận một sự vật nào đó phải luôn đặt chúng trong mối quan hệ với nhau chúng luôn tác động qua lại lẫn nhau, không có sự vật này thì cũng sẽ không có sự vật kia. Bên cạnh đó khi nghiên cứu tư tưởng biện chứng về quy luật mối quan hệ chuyển hóa dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất có ý nghĩa cho con người như những con người vĩ đại bao giờ cũng là việc sự tổng hợp của những việc làm bình thường của con người đó và đặc biệt là sinh viên để được ra trường thì chúng ta cần phải tích lũy dần dần về lượng, lượng ở đây là những tri thức mà thầy cô đã truyền đạt cho chúng ta thì từ đó mới có thể thay đổi dần về chất, chất ở đây chính là kết quả ra trường của chúng ta được loại gì? Quy luật này giúp cho chúng ta tránh được những tư tưởng chủ quan trong học tập và trong hoạt động thực tiễn hàng ngày. Ý thức có thể làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi chúng ta phản ánh đúng đắn, sâu sắc thế giới khách quan và ngược lại ý thức tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. Khi nghiên cứu tư tưởng biện chứng trong ca dao, tục ngữ giúp chúng ta nắm được đặc trưng cơ bản cơ bản của mỗi quy luật để triển khai phân tích đúng trọng tâm của mỗi quy luật đồng thời cũng cho thấy trọng tâm của sự vận dụng quy luật này trong nhận thức và thực tiễn. Chúng ta phải nhận thức được vai trò và ý nghĩa quan trọng của ca dao tục ngữ đối với triết học, và chúng ta cần phải biết sưu tầm nhiều câu ca dao tục ngữ để làm tư liệu trong quá trình học tập. Ca dao, tục ngữ Việt Nam chứa đựng nhiều triết lý sâu sắc. Bên cạnh đó chúng ta phải thái độ và niềm tự hào về nền văn hóa của dân tộc, thấy được tư duy của người Việt Nam là một bộ phận của tư duy nhân loại nền văn hóa của loài người. Từ đó chúng ta cần phải biết giữ gìn phát huy giá trị tích cực trong kho tàng văn hóa dân tộc. Đồng thời phê phán những cái lỗi thời

lạc hậu hay đi lại với văn hóa Việt Nam. Đồng thời chúng ta cần phải tiếp thu những giá trị của ông cha ta để lại trong ca dao, tục ngữ để làm cho vốn kiến thức của chúng ta trở nên phong phú hơn. Ca dao, tục ngữ có giá trị to lớn trong đời sống của nhân dân với nhiều phương diện khác nhau. Trên thực tế, nó đã trở thành công cụ hữu hiệu để nhận thức, cải tạo thế giới và chính bản thân người nông dân trong nền nông nghiệp lúa nước. Mặc dù thời đại hiện nay, khoa học kỹ thuật đã tiến bộ hơn rất nhiều, hiểu biết của con người ngày càng mở rộng và sâu sắc nhưng những giá trị nhân văn và bài học về tính triết lý làm người trong kho tàng ca dao, tục ngữ vẫn còn nguyên giá trị.

5. Kết luận

Ca dao, tục ngữ Việt Nam đượm màu sắc dân gian, thể hiện tâm tư, tình cảm của nhân dân lao động Việt Nam. Nó là sự đúc kết kinh nghiệm từ thực tiễn lao động sản xuất của cha ông ta, là tài sản vô cùng quý giá của dân tộc Việt Nam vì vậy chúng ta cần phải biết giữ gìn và phát huy. Những đề tài của ca dao, tục ngữ bắt nguồn từ thực tế cuộc sống lao động sản xuất và những sinh hoạt đời thường nên nội dung của ca dao, tục ngữ rất đa dạng và phong phú. Các chủ đề triết học trong ca dao, tục ngữ như chủ đề thế giới quan, nhân sinh quan, nhận thức luận hay tư tưởng biện chứng nó có một ý nghĩa rất quan trọng giúp con người nhìn nhận sự vật trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau và phụ thuộc vào nhau. Bên cạnh đó trong hoạt động nhận thức đòi hỏi chúng ta cần phải xuất phát từ thực tiễn vì thực tiễn là cơ sở, là mục đích và động lực của nhận thức, và cũng chính nhờ hoạt động thực tiễn thì con người mới nhận ra đâu là những tri thức đúng đắn. Vì vậy chúng ta cần phải biết vận dụng những câu ca dao, tục ngữ vào trong quá trình học tập đặc biệt đối với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Chu Xuân Diên, (1975), *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3] Đinh Gia Khánh, (2000), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Lương Thị Lan Huệ, “Sưu tầm, vận dụng ca dao, tục ngữ vào giảng dạy học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học An Giang*, 4/2017.

[5] Vũ Hùng, “*Tìm hiểu những yếu tố triết học (hay triết lý dân gian) trong tục ngữ Việt Nam*”, <http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Tim-hieu-nhung-yeu-to-triet-hoc-hay-triet-ly-dan-gian-trong-tuc-ngu-Viet-Nam-7015.html>, ngày truy cập 18/04/2006

[6] Phạm Việt Hoàng, “*triết lý biện chứng trong ca dao tục ngữ và vận dụng vào dạy triết học*”, <https://123doc.org//document/4079181-triet-ly-bien-chung-trong-ca-dao-tuc-ngu-viet-nam-va-viec-van-dung-vao-day-hoc-triet-hoc.htm>, ngày truy cập 9/1/2017.

[7] Nguyễn Vy Khanh, “*Triết lý Việt Nam qua ca dao tục ngữ*”, <http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/triet-ly-viet-nam-qua-tuc-ngu>”, ngày truy cập 16/10/2011.

TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

SV. Đặng Thị Vươn Ngân

Lớp: ĐH GDCT16A

GVHD: TS. Lê Văn Tùng

Tóm tắt: Bài viết trình bày nội dung tư tưởng của chủ nghĩa hoài nghi thông qua vấn đề nhận thức luận của nó. Trên cơ sở đó tìm hiểu vai trò và hạn chế của nó đối với triết học phương Tây từ Cổ đại tới Phục Hưng, bước đầu làm rõ ý nghĩa của khuynh hướng triết học này trong giai đoạn này và đưa ra những nhận định đánh giá về chúng từ lập trường triết học Mác-Lênin.

Từ khóa: chủ nghĩa hoài nghi, lịch sử triết học, triết học phương Tây.

1. Đặt vấn đề

Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại, vào khoảng giai đoạn năm 600- 430 TCN nền triết học phương Tây đã ra đời. Để tìm ra chân lý và câu trả lời cho những nghịch lý, mỗi người đã có cách tiếp cận khác nhau và đồng thời nảy sinh thêm vô vàn những nghịch lý khác. Một trong những cách tiếp cận đó chính là hoài nghi. Chủ nghĩa hoài nghi tuyên bố một lập trường khác về nguyên tắc. Với nó, không có cái gì là tuyệt đối và do không biết dựa vào cái gì nên cần phải kiềm chế phán đoán và không nên kỳ vọng.

Tên gọi chủ nghĩa hoài nghi bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là soi rọi, nghiên cứu. Chủ nghĩa hoài nghi là một hiện tượng triết học thú vị và độc đáo trong lịch sử triết học phương Tây mang trong mình ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận triết học sâu sắc, là một quan điểm triết học nghi vấn khả năng đạt được bất kỳ một loại kiến thức nào. Đại diện tiêu biểu nhất của chủ nghĩa hoài nghi cổ đại chính là Pirone (khoảng 365 – 275TCN) ông là người sáng lập ra chủ nghĩa hoài nghi cổ đại, ông sinh ở Elida, nơi có đỉnh Olympia nổi tiếng. Chủ nghĩa hoài nghi đối lập với chủ nghĩa giáo điều triết học, trường phái khẳng định tính hoàn toàn và xác thực. Chủ nghĩa hoài nghi hiểu theo cách như vậy không chỉ đơn thuần là việc sử dụng sự hoài nghi, mà là việc sử dụng tính hoài nghi cho một mục đích đặc biệt, một sự bình an của tâm hồn (ataraxia). Vì vậy, việc nghiên cứu chủ nghĩa hoài nghi cũng là nghiên cứu một bộ phận của triết học.

2. Nội dung tư tưởng của chủ nghĩa hoài nghi

Một là, mục đích nhận thức. Mục đích của những người hoài nghi là nhằm đánh đổ khẳng định của các triết gia giáo điều ở tính hời hợt của nó, chứ không

nhằm phủ nhận thực tại của các biểu hiện bên ngoài. Sự hoài nghi cũng nhằm để kiểm chứng sự chân thực và chắc chắn của tri thức khoa học, sự tồn tại của các sự vật xung quanh chúng ta. Sự hoài nghi đã thể hiện sự trăn trở của nhà triết học với mong muốn xây dựng một hệ thống triết học và khoa học thực sự trong bối cảnh của thế lực tôn giáo có ảnh hưởng rất mạnh. Nó đã đặt ra hàng loạt những vấn đề lý luận đối với sự phát triển của triết học và khoa học nói chung.

Hai là, nguồn gốc và bản chất nhận thức

Về nguồn gốc, thời kì khủng hoảng cuối thế kỉ IV TCN chủ nghĩa hoài nghi bước vào giai đoạn hình thành và phát triển. Ở thời kì này các nhà nghiên cứu chỉ tập trung chủ yếu vào các vấn đề về đạo đức và thực tiễn thay vì tồn tại như thế nào để họ tránh khỏi những lo lắng, không chỉ quan tâm đến đời sống xã hội mà còn quan tâm đến toàn bộ hiện thực nói chung, từ đó góp phần hình thành chủ nghĩa hoài nghi. Phái nguy biện và tính chất tư biện của các học thuyết được xây dựng trước đó cũng là tiền đề tư tưởng cho sự ra đời của chủ nghĩa hoài nghi. Vào thời kì mà nghệ thuật hùng biện được đặc biệt coi trọng trong xã hội từ giữa thế kỉ V đến đầu thế kỉ IV TCN thì phái nguy biện chính là trào lưu triết học thịnh hành nhất. Người ta luôn thán phục những người có khiếu hùng biện mọi vấn đề đâu ra đấy và xem những người đó là biểu tượng của sự thông thái. Các nhà nguy biện không quan tâm đến chân lý mà mục đích cuối cùng của họ là chiến thắng đối phương trong cuộc tranh luận, kiện tụng. Bối cảnh văn hóa tinh thần như vậy dẫn tới sự xuất hiện chủ nghĩa hoài nghi như một văn hóa sống ở thời cổ đại. Ngoài ra, thời kì này các nhà tư tưởng vĩ đại đã đưa ra các học thuyết khác nhau trong việc giải thích chứng minh một số vấn đề quan trọng như: tồn tại là gì?, nguồn gốc bản chất của thế giới ra sao?, cuộc đời và số phận con người như thế nào? Chỉ dựa vào một nguồn tư liệu hết sức nghèo nàn và thiếu luận cứ khoa học nhưng đều được công nhận là chân lý. Chính vì vậy, những luận cứ trái ngược nhau, không bác bỏ được nhau đã xuất hiện. Đây cũng là điều kiện chính cho sự ra đời của chủ nghĩa hoài nghi.

Về bản chất, “Sự tiến bộ của nhận thức, không chỉ đạt được do tìm ra những mảnh đất tri thức mới chưa từng khai phá, mà còn do tìm ra những cách nhìn mới về một sự vật hiện tượng cũ” [2]. Bản chất của chủ nghĩa hoài nghi là việc xem xét, tra cứu những câu hỏi, những sự tìm tòi, khám phá về sự vật hiện tượng và con người. Prione đã đặt ra ba vấn đề đối với chủ nghĩa hoài nghi và điều quan trọng hơn hết là con người phải đạt được hạnh phúc. Vấn đề thứ nhất: Các sự vật được cấu tạo từ cái gì? Thực chất là gì? Vấn đề thứ hai: Chúng ta cần phải quan hệ, ứng xử với chúng thế nào? Và cuối cùng là: Chúng ta sẽ nhận được

cái lợi gì từ việc chúng ta quan hệ, đối xử với chúng? Hoài nghi là sự kiềm chế. Với nhận thức của con người, thế giới các sự vật tự nó và bản chất của nó luôn là một điều bí ẩn và do không thể có được những hiểu biết xác thực về thế giới các sự vật đó, nên cách tốt nhất để tránh sai lầm là tự kiềm chế để không có bất cứ phán đoán nào về các sự vật ấy. Khi có được sự tự kiềm chế đó, con người sẽ đạt được sự yên tĩnh, sự thanh thản về tinh thần.

Ba là, chủ thể, khách thể và đối tượng nhận thức

Về chủ thể của nhận thức, chủ thể nhận thức của chủ nghĩa hoài nghi chính là những người hoài nghi, những người phản ánh vào ý thức của mình những điều mà họ hoài nghi. Là những người tin vào sức mạnh tư duy của mình, luôn hướng tới tự nhiên để xây dựng quan điểm đúng đắn, xác thực về sự vật, xây dựng phương pháp khoa học, dựa vào khoa học tự nhiên kinh nghiệm. Xét về phương diện này thì việc phân tích luận điểm “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại” của R.Đêcátơ có một ý nghĩa đặc biệt. “Tôi tư duy...” ở R.Đêcátơ cho thấy, ông chủ trương chống lại thần học, “gột rửa” quan hệ nhận thức của con người với giới tự nhiên và với chính bản thân mình khỏi mọi cái siêu nhiên, mọi cái trung gian, thần bí. Theo nghĩa đó thì “Tôi tư duy...” của R.Đêcátơ có thể được hiểu là “Người tư duy là Tôi, chứ không phải là Thượng đế”. “Tôi tư duy...” còn cho thấy có sự hiện diện của chủ thể có ý thức (Tôi tư duy về thế giới) và sự hiện diện của tự ý thức (Tôi khẳng định rằng tôi đang tư duy). Với quan niệm đó, R.Đêcátơ khẳng định chủ thể nhận thức là chủ thể có ý thức về đối tượng và ý thức về chính bản thân mình.

Về khách thể của nhận thức, khách thể nhận thức của chủ nghĩa hoài nghi là toàn bộ những tri thức của con người. Vì chủ nghĩa hoài nghi là hoài nghi về tri thức, nhận thức của con người trong tất cả các lĩnh vực là có đúng hay không. Tuy nhiên, trường phái này lại không hề hoài nghi sự tồn tại của thế giới vật lý, họ đồng ý nhận thức của con người là hết sức bị giới hạn. Descartes đặt ra hàng loạt những câu hỏi tàn nhẫn về mọi sự vật hiện tượng, ngay cả đối với sự vững chắc của toán học.

Về đối tượng của nhận thức, đối tượng nhận thức của chủ nghĩa hoài nghi là một phần nhỏ, một phân khúc được tách ra từ tổng các khách thể trong quá trình nhận thức. Cùng một khách thể nhận thức là tri thức của nhân loại nhưng có nhiều đối tượng nghiên cứu khác nhau. Đối tượng nhận thức của Pirone chính là chủ nghĩa hoài nghi cổ đại hay đối với Descartes ông hoài nghi về khả năng nhận thức tâm trí của con người, nghi ngờ ngay cả sự tồn tại hữu hình của thân thể, các giác quan chỉ là sự lừa dối bản thân, lý tính mới chân thật nhưng lại cũng không

chắc chắn như vậy, mọi thứ đều đáng nghi ngờ. Ngoài ra, đối tượng nhận thức của chủ nghĩa hoài nghi còn là các giai đoạn phát triển của nó qua từng thời kì. Pirone và Sextus Empiricus là đại diện của tư tưởng hoài nghi Hy Lạp cổ đại. Tương tự, vào thời kì Trung cổ và Phục Hưng đều có các đại diện tiêu biểu như: Pierre Abelard, Ibn- Rushd ở thời kì Trung cổ và Erasmus, M. Montaigne vào thời kì Phục Hưng.

Bốn là, khả năng nhận thức. Chủ nghĩa hoài nghi không phủ nhận tính nhận thức được thế giới nhưng lại nghi ngờ tính đáng tin cậy của tri thức, nghi ngờ khả năng nhận thức của con người đặc biệt là con người có nhận thức được thế giới hay không, không tin rằng chúng ta có khả năng đạt được tri thức chắc chắn, nghi ngờ đối với mọi cố gắng đi tìm chân lý của con người. Và cho dù con người có cố gắng tìm ra các khái niệm, phạm trù và lý thuyết đi nữa, thì đó phải chăng là cách đáng tin cậy để hiểu bản chất của thế giới không.

Năm là, vấn đề chân lý. Về mặt tri thức, chủ nghĩa hoài nghi không đưa đến chân lý. Nghĩa là người hoài nghi không đưa ra phán đoán và như vậy không giúp giải quyết các mâu thuẫn. Cách giải quyết này không triệt để. Tuy nhiên nhờ kiểm chế phán đoán, con người mới có được sự thanh thản về tinh thần và cuối cùng khi tinh thần được giải phóng con người sẽ được giải phóng. Tất cả những điều đó đều là hệ quả tất yếu của sự hoài nghi.

3. Vai trò, hạn chế và ý nghĩa của chủ nghĩa hoài nghi

Thứ nhất, về vai trò. Sự ra đời của chủ nghĩa hoài nghi gắn liền với định hướng chống lại chủ nghĩa giáo điều, là một thách thức cho chủ nghĩa giáo điều cho những người nghĩ rằng họ đã tìm ra sự thật, tức thái độ chắc chắn những gì mình tin là đúng và mọi người phải chấp nhận nó mà không tập trung vào chứng cứ hoặc các quan điểm khác, chống lại việc tuyệt đối hóa những nguyên lý, những tri thức phổ biến. Hoài nghi đối với mọi giáo điều trong đời sống xã hội nhằm giải phóng tư tưởng con người khỏi những sự trói buộc tư duy con người phát triển. Trong thời kì Phục Hưng đối với con người phương Tây nói riêng và nhân loại nói chung chủ nghĩa hoài nghi đóng vai trò chống lại sự giáo điều trong giáo lý Ki-tô giáo, chống lại sự suy đồi về đạo đức của giới tăng lữ, con người đã được giải phóng được tự do về tư tưởng thoát khỏi việc bị trói buộc bởi những giáo điều trong hàng thế kỉ qua.

Hoài nghi là khởi điểm phổ biến của tư duy, là một trong những định hướng hữu hiệu của tư duy. Kết quả tư duy của con người cho dù có đạt đến đâu đi chăng nữa thì vẫn không được xem là tối hậu, bất biến và đầy đủ. Cho dù kết quả là thế nào đi chăng nữa thì cũng sẽ có sự khởi đầu mới, mọi thứ chỉ có hiệu lực

trong một phạm vi xác định. Hoài nghi kết quả của tư duy và của việc làm qua đó giữ lại nguồn gốc sống động của chúng, tính cởi mở của tư duy và của hoạt động. Hoài nghi là một trong những thái độ căn bản của cuộc sống, là một trong những cách tiếp cận và tìm kiếm tri thức. Bởi vì, khi đứng trước nhiều lựa chọn để trả lời cho một câu hỏi, người ta không khỏi nghi ngờ về khả năng trả lời đúng.

Hoài nghi là khởi điểm của con đường đi đến chân lý, là sự giải phóng lý trí triệt để nhất. Vì khi lí trí của chúng ta hoài nghi chúng ta sẽ quay lại tự chất vấn bản thân mình, từ đó tự giải phóng cho mình khỏi tình trạng lệ thuộc vào người khác hoặc những giáo điều và quán tính tư duy sẵn có để cho một quá trình truy vấn mới đi đến chân lý. Chính vì vậy, hoài nghi không chỉ là phương tiện để đạt được chân lý, mà còn giúp xác định được giới hạn của tri thức và phạm vi áp dụng của chân lý. Nếu không có hoài nghi để chân lý tự hoàn thiện mình thì chân lý sẽ bị thoái hóa dưới sự phát triển của những nhận thức mới, chân lý sẽ trở thành giáo điều kìm hãm sự phát triển của nhận thức, cản trở sự phát triển của thực tiễn. Chủ nghĩa hoài nghi còn góp phần tra vấn tiêu chuẩn chân lý. Để đạt được chân lý chúng ta cần phải biết nghi ngờ mọi thứ kể cả những điều đã được coi là chân lý. Theo Pyrrho, không thể có được bất kỳ tiêu chuẩn nào của chân lý đại loại như các nhà Ngụy biện chấp nhận khả năng đặt con người làm tiêu chuẩn cuối cùng của hữu thể và chân lý. Hạnh phúc rốt cuộc phụ thuộc vào thái độ chứ không phải sự chắc chắn của chân lý. Trong khi đi tìm những giải pháp cho các vấn đề của cuộc sống, ông không dựa vào chân lý nào hoặc điều gì chắc chắn, nhưng lại dựa vào điều ngược lại, sự thiếu vắng chân lý hiểu theo nghĩa sự khẳng định phạm trù về đặc điểm tuyệt đối của cái bề ngoài.

Chủ nghĩa hoài nghi góp phần khôi phục tinh thần phản tư triết học. Phản tư triết học là khả năng tự phủ định, nghi đi nghi lại của nhà triết học về một chân lý, một sự việc được khẳng định là chắc chắn. Triết học không tự hạn hẹp vào một lối nhìn, một phương pháp hay một nền siêu hình, một nguyên lý nào đó, triết học là một quá trình phản tỉnh không ngừng về thế giới, con người và vạn vật. Bản chất của triết học luôn thăng tiến và nhắm vào một mục đích xa hơn và cao quý hơn. Chủ nghĩa hoài nghi được xem là một phương pháp để thực hiện mục đích đó bằng việc không ngừng nghi vấn bất kỳ một loại kiến thức nào và đặt ra hàng loạt giả thuyết để phủ định lại chân lý. Khi một ý tưởng hoặc một nhận định được nêu ra như một chính đề, thì sẽ ngay lập tức bị hoài nghi nhằm xác định lại tính đúng đắn của nó dưới dạng một phản đề, rồi trên cơ sở đó hình thành nên một hợp đề có tính chân lý cao hơn. Decartes đã sử dụng hoài nghi như một phương tiện chủ đạo để xác lập tính tuyệt đối trong các kết luận của mình,

nhằm làm nền tảng cho việc xây dựng hệ thống tri thức về sau. Ông nghi ngờ mọi thứ, ngay cả sự tồn tại của bản thân mình, nhằm quét sạch mọi quan niệm đã có, để từ đó từng bước xây dựng hệ thống tri thức của mình một cách khả tín và vững chắc.

Chủ nghĩa hoài nghi góp phần chống chủ nghĩa kinh viện, một triết lý chính thống lấy Thánh Kinh làm cơ sở thế giới quan. Những chân lý đã có sẵn trong Kinh thánh và các giáo điều thần học được triết lý hóa, đạt tới thứ tri thức uyên bác, chặt chẽ về luận lý trình bày nhưng mang tính tư biện. Sự hoài nghi của Descartes đã góp phần phê phán mạnh mẽ các tư tưởng giáo hội kinh viện, mọi tri thức mà con người đã đạt được từ trước tới giờ đều dưới sự phê phán của lý tính. Lý tính, trí tuệ con người sẽ là một tòa án thẩm định và đánh giá mọi tri thức. Nghi ngờ để tìm ra chân lý, nghi ngờ để tìm đến sự hoàn thiện và chắc chắn chân thực. Chính sự nghi ngờ của mình Descartes đã xây dựng một hệ thống triết học mới mà điểm xuất phát từ sự phê phán các bậc tiền bối của mình.

Chủ nghĩa hoài nghi còn là xuất phát điểm mở đường cho khoa học thực nghiệm phát triển, là tinh thần của phương pháp khoa học. Hầu hết các nhà khoa học kiểm tra độ tin cậy của một số tuyên bố bằng cách sử dụng các loại phương pháp khoa học đưa vào một cuộc điều tra có hệ thống. Các nhà khoa học thường quan tâm tới việc kiểm tra các giả định của mình, tìm kiếm những ví dụ phủ định để tự bác bỏ lý thuyết của mình và hoan nghênh các ý kiến phê phán của các nhà khoa học khác. Trong khoa học không có sự chắc chắn tuyệt đối, không có những nguyên tắc tất yếu phải duy trì, các nhà khoa học quan tâm tới sự tăng tiến của tri thức hơn là tới việc tuyên bố các chân lý không thể sai lầm.

Thứ hai, về hạn chế. Thời Hy Lạp Cổ đại: Tư duy và nhận thức của người theo chủ nghĩa hoài nghi có hướng bất khả tri luận làm hạn chế năng lực nhận thức, khám phá chân lý của con người. Chủ nghĩa hoài nghi đưa ra các quan điểm mang tính chủ quan, thể hiện lập trường có phần bi quan, sống thu mình, thụ động trước các vấn đề xã hội.

Thời Trung cổ: Chủ nghĩa hoài nghi thời kỳ này không dám quyết liệt và triệt để trong việc đấu tranh phê phán các quan điểm triết học của mình và có xu hướng duy cảm trong lĩnh vực nhận thức.

Thời Phục Hưng: Thời kỳ này chủ nghĩa hoài nghi vẫn chưa có sự đấu tranh quyết liệt với sự thống trị thế giới quan tôn giáo và có phần duy lý trong nhận thức của mình nên đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa duy lý phát triển.

Hiện nay chủ nghĩa hoài nghi làm ảnh hưởng đến ngành quảng cáo và các doanh nghiệp. Chủ nghĩa hoài nghi ngày càng phức tạp hóa các vấn đề người tiêu

dùng dần mất đi niềm tin vào các sản phẩm trong chương trình quảng cáo đặc biệt là trong xã hội phương Tây lòng tin vào các nhãn hàng giảm sút nghiêm trọng. Hầu hết các công ty luôn phải tìm cách để tạo được lòng tin với người tiêu dùng.

Thứ ba, về ý nghĩa. Chủ nghĩa hoài nghi là một lập trường sống mang trong mình ý nghĩa thế giới quan và nhân sinh quan độc đáo. Chủ nghĩa hoài nghi Hy Lạp cổ đại bước đầu đề xuất những điều kiện có căn cứ được xem như là tiêu chuẩn để đánh giá giá trị của một luận điểm nào đó, điều này đã mở ra con đường dẫn tới tư tưởng biện chứng về tính tương đối và khác biệt giữa chân lý tuyệt đối và tương đối. Trong lịch sử chủ nghĩa hoài nghi mang ý nghĩa hết sức quan trọng, nó khẳng định tính độc lập của con người nhờ dũng cảm dám nghi ngờ những điều phổ biến, góp phần cảnh tỉnh ý thức quần chúng, tạo ra ở họ thói quen tư duy tỉnh táo, độc lập và biết sử dụng lý tính của mình vào việc lựa chọn định hướng giá trị sống, tự mình giải quyết những vấn đề do bản thân cuộc sống họ đặt ra. Chủ nghĩa hoài nghi khẳng định sự tự do nhất là tự do tư tưởng, là điều kiện quan trọng nhất cho sáng tạo, là giá trị nhân văn cho cuộc sống của con người, là tiền đề cần thiết để chống chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, tư duy siêu hình, chế độ chuyên chế. Chủ nghĩa hoài nghi bước đầu tạo lập lối sống ôn hòa trong những điều kiện xã hội nhất định, tạo ra lập trường sống không định kiến.

4. Đánh giá chủ nghĩa hoài nghi đối với triết học phương Tây từ Cổ đại tới Phục Hưng

Thứ nhất, về mặt tích cực. Chủ nghĩa hoài nghi mang một tinh thần tích cực nó đòi hỏi các nhà khoa học đi tìm cơ sở nền tảng cho những lý thuyết chắc chắn vì tri thức thì bao la và giới hạn khả năng nhận thức của con người. Chủ nghĩa hoài nghi đóng góp quan điểm về tính chắc chắn, bằng cách phá đổ tinh thần giáo điều. Nó khẳng định tính độc lập của con người, khơi gợi thói quen tư duy sáng suốt, tự chủ, biết dùng lý tính của mình vào việc định hướng giá trị sống. Chủ nghĩa hoài nghi không phủ nhận tính nhận thức được thế giới mà chỉ nghi vấn khả năng đạt được bất kỳ một loại kiến thức nào chứ không phủ nhận thực tại của các biểu hiện bên ngoài tức là người ta tin rằng tất cả mọi thứ đều có thể bị nghi ngờ ngoại trừ vẻ bề ngoài. Hoài nghi không có nghĩa là phủ định và càng không phải là phủ định sạch trơn. Chủ nghĩa hoài nghi được sử dụng cho một mục đích đặc biệt đó là một sự bình an của tâm hồn. Mặt khác, nó còn là bước tiến đến chân lý. Từ những luận cứ, những giả định trái ngược nhau của chủ nghĩa hoài nghi đã làm cho tri thức trở nên tiến bộ và có những cách nhìn mới về một sự vật hiện tượng cũ. Nghi ngờ mang tính phương pháp luận để không mắc sai lầm và

có được niềm tin chắc chắn trong nhận thức. Mặt tích cực của chủ nghĩa hoài nghi còn được thể hiện ở việc kiềm chế và không đưa ra bất kì phán đoán nào để tránh những sai lầm chủ nghĩa hoài nghi đã giúp con người đạt được sự yên tĩnh và thanh thản về tinh thần. Về căn bản, triết gia hoài nghi có thái độ hoài nghi, nhưng là hoài nghi hiểu như một thái độ để có đời sống thanh thản.

Thứ hai, về mặt tiêu cực. Chủ nghĩa hoài nghi chống giáo điều, nghĩa là thúc đẩy người ta đi tìm chứng cứ nhằm xác định chân lý, nhưng không vượt qua để khắc phục giáo điều, nghĩa là không giúp tìm chân lý. Chủ nghĩa hoài nghi đã nghi ngờ và hạ thấp khả năng nhận thức đặc biệt là con người có nhận thức được thế giới hay không, nghi ngờ tính đáng tin cậy của tri thức, không tin rằng chúng ta có khả năng đạt được tri thức chắc chắn và nghi ngờ đối với mọi cố gắng đi tìm chân lý của con người. Về mặt tri thức, chủ nghĩa hoài nghi không đưa đến chân lý. Trong khi Socrates đề cao tinh thần truy vấn đến cùng để đạt được chân lý thì phái hoài nghi truy vấn để không liên lụy đến chân lý. Hoài nghi không đem đến sự triệt để. So với Socrates, xét trên bình diện theo đuổi tri thức cũng như đạo đức, cách làm này của phái hoài nghi không triệt để bằng. Chủ nghĩa hoài nghi còn đòi hỏi chứng cứ một cách không công bằng. Nếu ta đồng ý với một tri thức nào đó là chân thực và đúng đắn thì cần phải có một chứng cứ nào đó cũng cần sự chân thực và đúng đắn để chứng minh điều đó. Nhưng bản thân chứng cứ đó lại cần một chứng cứ khác để chứng minh độ chân thực của chính nó và cứ như thế đến tận mãi vô cùng vô cực thì con người sẽ không bao giờ có thể sở hữu được tri thức đảm bảo hay chắc chắn cả.

5. Kết luận

Chủ nghĩa hoài nghi là một khuynh hướng tư tưởng thú vị và độc đáo, sự độc đáo được thể hiện ở lịch sử phát triển của nó gắn với quá trình biến đổi phức tạp của kinh tế, chính trị, xã hội ở phương Tây từ Cổ đại tới Phục Hưng. Nó đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình lịch sử tư tưởng triết học phương Tây. Chủ nghĩa hoài nghi đã tạo nên một phương pháp để đi đến xem xét chân lý và khoa học, lý tính là điều kiện then chốt để đánh giá mọi tri thức. Bằng việc làm rõ nội dung tư tưởng của chủ nghĩa hoài nghi bài viết đã tìm hiểu và làm rõ thêm vai trò của chủ nghĩa hoài nghi đối với triết học phương Tây thời cổ đại đến Phục Hưng, bên cạnh đó đề cập một số hạn chế, ý nghĩa của chủ nghĩa hoài nghi và đưa ra nhận định đánh giá về mặt tích cực và tiêu cực của hiện tượng triết học này.

Tinh thần triết học của chủ nghĩa hoài nghi gửi tới thế hệ hôm nay thông điệp quan trọng mang tâm vóc phương pháp luận rằng: việc “treo lủng phán đoán” có liên quan mật thiết đến những xáo trộn nơi hiện thực xã hội, thậm chí là

những tín hiệu, những nghịch lý phát sinh trong quá trình giải thích hiện tồn. Chính vì thế, phòng chống tiêu cực của chủ nghĩa hoài nghi cần quán triệt nguyên tắc phủ định biện chứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Chủ nghĩa hoài nghi đe dọa ngành quảng cáo, các doanh nghiệp phải làm gì?” <http://www.brandsvietnam.com/14050-Chu-nghia-hoai-nghi-de-doa-nganh-quang-cao-cac-doanh-nghiep-phai-lam-gi>.
2. “Hoài nghi và Chân lý”, <http://tiasang.com.vn/-khoa-hoc-cong-nghe/hoai-nghi-va-chan-ly-4127>, [truy cập ngày 14/03/2018].
3. Nguyễn Văn Khương, “Chủ nghĩa hoài nghi trong lịch sử triết học phương Tây từ Cổ đại đến Phục Hưng - giá trị và hạn chế của nó”, <http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTcFIGyQiiAq2012.1.1&e=-----vi-20--1--img-txIN-----> [truy cập ngày 17/03/2018].
4. Nguyễn Văn Khương, “Pirone và chủ nghĩa hoài nghi cổ đại”, <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Phuong-Tay/Pirone-va-chu-nghia-hoai-nghi-co-dai-540.html> [truy cập ngày 29/03/2018]
5. “SỰ NGHĨ NGỜ HAY HOÀI NGHĨ CỦA DESCARTES”, <https://sites.google.com/site/philosophiahv/nc-khoa-hoc/su-nghi-ngo-hay-hoai-nghi-cua-descartes>.

**“TỨ ĐỨC” TRONG QUAN NIỆM CỦA NHO GIÁO VÀ Ý NGHĨA
CỦA NÓ VỚI VIỆC ĐỊNH HƯỚNG VẺ ĐẸP CHO NỮ SINH
ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY**

SV. Trần Thị Hoa Tươi

Lớp: ĐHGDC15C

GVHD: ThS. Đỗ Duy Tú

Tóm tắt: Trên cơ sở phân tích vị trí, vai trò của người phụ nữ trong quan niệm của Nho giáo, bài viết bước đầu phân tích nội dung chủ yếu của Nho giáo về “Tứ đức”. Từ đó, thấy được những ảnh hưởng tích cực và hạn chế trong quan niệm của Nho giáo về “Tứ đức”, để góp phần định hướng vẻ đẹp cho nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.

Từ khóa: *Tứ đức, Nho giáo, vẻ đẹp, nữ sinh.*

1. Đặt vấn đề

“Tứ đức” với các chuẩn mực: Công - Dung - Ngôn - Hạnh là những phẩm chất cần có ở người phụ nữ, không thời nào có thể xem nhẹ được. Tùy từng thời điểm xác định, từng hoàn cảnh cụ thể, từng điều kiện nhất định,... mà việc hiểu và vận dụng Công - Dung - Ngôn - Hạnh có sự khác nhau. Đối với nữ sinh Việt Nam hiện nay, những phẩm chất này được mở rộng, nhằm hướng đến hình mẫu nữ sinh, vừa có sự kế thừa truyền thống, nhưng vẫn mang sức sống của thời đại, tri thức, tự chủ và mạnh mẽ. Nữ sinh trong thời đại mới phải đẹp toàn diện hơn, tài giỏi hơn, tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện xã hội, đảm đương việc gia đình,... Và bên cạnh những nét đẹp hiện đại, nữ sinh cần giữ gìn những nét đẹp truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Chính vì thế, việc tiếp thu, vận dụng “Tứ đức” trong quan niệm của Nho giáo để xây dựng hình ảnh nữ sinh hiện đại mà không mất đi những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc là một vấn đề có ý nghĩa thiết thực. Trong thời đại mới, vươn tới những chuẩn mực mới chính là khai thác những khía cạnh tích cực của “Tứ đức” kết hợp với yếu tố thời đại, giúp cho sự phát triển của bản thân phụ nữ nói chung và nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp nói riêng là hết sức cấp thiết.

2. Nội dung

2.1. Quan niệm về “Tứ đức” của Nho giáo

2.1.1. Vị trí, vai trò của phụ nữ trong quan niệm của Nho giáo

Nho giáo xuất hiện vào khoảng thế kỷ VI trước công nguyên, dưới thời Xuân Thu, người sáng lập là Khổng Tử. Nho giáo là một học thuyết của xã hội phong kiến, là một hệ thống giá trị bàn luận đến nhiều vấn đề, như: quan điểm về

thế giới, học thuyết về luân lý đạo đức, chính trị - xã hội,... trong đó có vấn đề về con người. Tuy nhiên, khi bàn đến vấn đề về con người, Nho giáo chỉ chú trọng dạy đạo làm người, đề cao việc giáo dục, hướng đến rèn luyện đạo đức con người.

Trong Nho giáo, người phụ nữ được đánh giá là một lực lượng đông đảo để xây dựng xã hội, nhưng vì quan niệm “trọng nam khinh nữ” mà họ luôn ở vị trí phụ thuộc vào nam giới. Họ chỉ tồn tại với tư cách là một yếu tố cần, đủ cho trật tự gia đình, xã hội. Quan niệm về “thiên mệnh” được xây dựng trên hệ tư tưởng của giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến đã buộc con người nói chung và người phụ nữ nói riêng vào khuôn phép nhất định, nó xoa dịu sự bất công, nó khiến cho người phụ nữ luôn cam chịu, nhẫn nhục, bằng lòng với số phận của mình.

Trong gia đình phụ quyền Nho giáo, phụ nữ chỉ là công cụ và phụ thuộc vào nam giới. Giá trị nhân sinh quan của người phụ nữ chỉ là người tuân theo cha mẹ, phục tùng chồng, giúp chồng trong việc dạy con, khâu thùa, may vá, nấu cơm, quét dọn, giặt giũ,... Phạm vi hoạt động của họ cũng chỉ dừng lại ở trước và sau nhà, không có quyền được ra ngoài xã hội. Họ chỉ có thể cai quản gia sự, nhưng trong việc cai quản gia sự ấy họ phải thuận theo người đàn ông trong gia đình.

Chế độ phụ quyền Nho giáo với những quan niệm bất công đối với người phụ nữ, như: “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”, “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” hay “Huynh đệ như thủ túc, thê tử như y phục” đã đẩy người phụ nữ xuống vị trí vô cùng thấp kém trong gia đình và xã hội, hoàn toàn không có tư cách phục vụ quốc gia và cộng đồng.

Nho giáo là triết học nam quyền, tư tưởng “Tam tòng”, “Tứ đức” là thuận theo yêu cầu thống trị của nam giới, đưa tư tưởng “Nam tôn, nữ ti” ăn sâu vào hệ thống giá trị xã hội, để lại dấu ấn không thể phai mờ. Sự kìm kẹp về lễ giáo thể hiện trong cả những cử chỉ hành động nhỏ nhất. “Hàng loạt những yêu cầu, quy tắc cho phụ nữ bao gồm: lời ăn tiếng nói phải chuẩn mực, thái độ phải cung kính lễ phép. Họ coi người phụ nữ là những kẻ ngu muội, không có trí tuệ và không cần có trí tuệ để làm gì, vì ngoài chuyện tuân phục, chăm sóc chồng con thì thiên chức của người phụ nữ nào có gì khác nữa”[7, tr.11].

Người đàn ông trong xã hội phong kiến cần người phụ nữ ngu muội, vô tri để họ phải nhờ dựa vào sự đa tài, bác học của người đàn ông. Cho dù người phụ nữ ấy có tài giỏi đến đâu đi nữa thì cũng phải vờ như không biết, như vậy mới thỏa nguyện được tính tự tôn của người đàn ông, mới nhận được sự yêu thương và che chở của họ. Đã không được thể hiện con người mình, người phụ nữ còn phải chịu sự gán ghép cho những tính xấu như lẩm lời, thích gây chuyện thị phi,

dễ thay đổi, hay ghen ghét, lòng dạ độc ác, thâm hiểm khôn lường. Ngay cả sắc đẹp của người phụ nữ cũng là cái để người đời gieo rắc bao tiếng xấu. Tử viết: “Duy nữ tử dữ tiểu nhân vi nan dưỡng dã. Cận chi tắc bất tổn, viễn chi tắc oán.” Dịch nghĩa: Đức Khổng Tử nói: “Chỉ riêng bọn tứ gái và tứ trai là khó đối đãi. Gần gũi thì họ khinh nhờn; xa cách thì họ oán giận”[2, tr.442].

Theo quan niệm của Nho giáo, phụ nữ là những kẻ xấu tính, khó dạy, tri thức nông cạn nên bắt họ phải tuân theo những khuôn phép khắt khe, khiến cả cuộc đời họ là một chuỗi bi kịch của sự bất công. Với sự chi phối của người đàn ông, từ khi sinh ra họ đã không được chào đón, với tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, người con gái không có quyền được hưởng thừa kế, vì chỉ được coi là thành viên tạm thời trong gia đình, khi lấy chồng thì là con người ta. Chế độ hôn nhân trong xã hội phong kiến là do cha mẹ sắp đặt, con cái không được phép chống đối, bất luận người chồng ấy có như thế nào thì người vợ cũng phải theo, thậm chí người phụ nữ còn có thể không biết chồng sắp cưới của mình là ai. Khi về nhà chồng rồi thì ngay cả tên họ của mình cũng không được giữ, phải sử dụng họ tên chồng để xưng hô. Để đảm bảo quyền thừa kế cho người chồng thì người vợ phải sinh được con trai để nối dõi tông đường. Người đàn ông có quyền có “năm thê bảy thiếp”, còn người phụ nữ đã lấy chồng thì chỉ được biết đến một người chồng ấy mà thôi. Người đàn ông có vợ chết mà đi bước nữa thì được coi là hợp với lẽ trời, còn người đàn bà có chồng chết thì phải ở vậy “tòng tử”, thủ tiết suốt đời, nếu có đi bước nữa thì sẽ bị xã hội khinh ghét. Theo đó, người phụ nữ phải sống theo chữ “Lễ” để ngăn cấm đại dục, phải khép mình vào cái lễ giáo riêng của bản thân, coi đó như mục đích sống.

Nhìn chung, Nho giáo không bàn luận nhiều, không bàn trực tiếp đến vấn đề về người phụ nữ. Hình ảnh của người phụ nữ chỉ hiện lên một cách thụ động, mờ nhạt trong các mối quan hệ tam cương, ngũ thường. Vì vậy, có thể nói, phạm trù “Tứ đức” được coi là một trong những phẩm chất, chuẩn mực cơ bản để xây dựng hình ảnh người phụ nữ của xã hội đương thời.

2.1.2. Nội dung “Tứ đức” trong quan niệm của Nho giáo

Tứ đức có nguồn gốc từ Chu lễ (sách ghi những quy định về lễ nghĩa thời nhà Chu), thiên Quan trùng tể có ghi: Cửu tần chương phụ học chi pháp, dĩ cửu giáo ngự: phụ đức, phụ ngôn, phụ dung, phụ công (Nghĩa là: Cái phép học của người vợ cả là lấy chín điều - tập trung trong bốn đức: công, dung, ngôn, hạnh) [8, tr.31]. Các bậc vua thần ngày xưa rất xem trọng công – dung – ngôn – hạnh của người con gái. Trong ba tháng trước khi xuất giá, người con gái phải học cách làm dâu (...) Nội dung dạy gồm bốn mục: thứ nhất dạy cô ta về đạo trinh

tiết nên có của người con gái, thứ hai là dạy cho cô những lời lẽ ôn hòa, thứ ba là dạy nghệ thuật làm đẹp, thứ tư dạy các kỹ năng thu vén gia đình. [1, tr. 183]. Trên cơ sở đó, sau này, các nhà Nho vận dụng vào việc giáo hóa sự tu dưỡng phẩm chất đạo đức của người phụ nữ.

Theo quan niệm của triết gia Khổng Tử, “Tứ đức” của phụ nữ là: Công - Dung - Ngôn - Hạnh:

Công là công việc, nghĩa là biết làm việc, bao hàm cả tài năng khéo léo, trí tuệ thông minh được rèn luyện thử thách. “Chữ “công” đã bao gồm cả giới hạn và phạm vi công việc mà người phụ nữ được tham gia đó là công việc gia đình.”[7, tr.12] Công nói lên sự khéo léo đảm đang của người phụ nữ trong việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy con cái, tổ chức đời sống gia đình. Trước hết, người phụ nữ biết tề gia nội trợ, khéo léo sắp xếp công việc gia đình, nuôi dạy con cái. Họ phải giỏi nữ công gia chánh, biết khâu thùa, vá may, nuôi tằm, dệt vải,... Như vậy, với tư cách người vợ, người mẹ, phụ nữ phải giỏi giang công việc nội trợ gia đình, tay hòm chìa khóa, quán xuyến chi tiêu của gia đình theo đúng chức năng nhiệm vụ của họ, người phụ nữ phải nhập gia tùy tục, có trách nhiệm trong việc bảo đảm nối dõi tông đường. Một số phụ nữ giỏi, con nhà quyền quý thì có thêm tài: cầm, kì, thi, hoạ. Ở những dòng họ quý tộc, người vợ phải thay chồng quản lý nhân công, kẻ ăn người ở trong nhà, coi sóc ruộng nương, điền sản.

Dung là vẻ đẹp hình thức, là dung mạo, dáng điệu, nét mặt, cách đi đứng, nói cười kết hợp với cách lựa chọn trang phục, trang điểm. Đó cũng là cái nét na thể hiện qua cách ứng xử, nói cười, làm ăn. Đầu tóc của người phụ nữ phải được chải gỡ gọn gàng hàng ngày. Trang phục phải chỉnh tề, kín đáo, không khiêu gợi. “Xưa kia người phụ nữ đạt tiêu chuẩn “dung” thì như liễu yếu đào tơ, đi lại nhẹ nhàng, e lệ, khép nép, không được mặt ủ mày chau, cau có, bần gắt.”[8, tr.32] Kể cả lúc bị chồng chê, chồng mắng thì vẻ mặt của người phụ nữ vẫn phải luôn vui vẻ, tươi tắn, sáng sủa.

Ngôn là lời ăn tiếng nói, ngôn từ giao tiếp có ý tứ, âm thanh của lời nói phải nhỏ nhẹ, dễ nghe, thể hiện sự lịch sự, lễ phép, nhã nhặn, kín đáo. Trong giao tiếp, người phụ nữ phải biết, luôn cân nhắc lúc nào nên nói, lúc nào không nên, điều gì nên và chưa nên nói ra; phải luôn giữ khế, không ba hoa, giả dối khi hứng chí, lúc nóng giận không được quá nặng lời. “Người nhân đức tiếng nói trong sáng, âm áp, người cay nghiệt tiếng nói rin rít qua kẽ răng, người đánh đá tiếng nói the thé. Người hay văng tục chứng tỏ ít được giáo dục, người nói năng lễ độ, đúng mực chứng tỏ là con nhà gia giáo, được học tập, dạy dỗ từ bé.”[8, tr.33]

Người phụ nữ phải biết điều chỉnh lời ăn tiếng nói của mình, vì lời nói biểu hiện tâm hồn con người.

Hạnh là đức hạnh, phẩm giá, là sự nết na, hành vi theo mực thước của người phụ nữ, lòng nhân ái, sự tuân theo những lễ giáo, hiếu thảo với cha mẹ, giữ trọn trinh tiết với chồng. Hạnh là đạo đức đoan trang, đứng đắn, nết na của người phụ nữ. Trong gia đình, họ biết kính trên nhường dưới, chiều chồng, thương con, ăn ở tốt với họ hàng nhà chồng. Ngoài xã hội, đối xử với người mình giao tiếp một cách chín chắn, nhu mì, không hợm hĩnh, chua ngoa, đáo đả. “Người phụ nữ đức hạnh không chỉ biết chu toàn mọi việc trong gia đình mà còn phải biết đối nhân xử thế”[7, tr.43], thể hiện trước hết là chịu thương, chịu khó, gánh vác mọi công việc của gia đình, thủy chung vô điều kiện, sẵn sàng hi sinh vì chồng, vì con và giàu lòng nhân ái với mọi người xung quanh.

“Tứ đức” là phạm trù cơ bản, là chuẩn mực để xây dựng mẫu người phụ nữ phong kiến của Nho giáo. “Tứ đức” là quy tắc, lễ nghĩa, chuẩn mực bắt buộc đối với người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Nó được giai cấp thống trị phong kiến sử dụng ngày một triệt để như một công cụ đắc lực để giáo hóa người phụ nữ với mục đích: ổn định xã hội, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị và chế độ phụ quyền.

Phạm trù “Tứ đức” chú trọng vào sự tu dưỡng của chính bản thân người phụ nữ. Trong bản thân phạm trù “Tứ đức”, các yếu tố cũng có mối quan hệ với nhau; đó là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. “Hạnh” là nội dung, “công, dung, ngôn” là hình thức. Một người phụ nữ biết học hỏi chăm chỉ để làm việc, biết sửa soạn cho nhan sắc gọn gàng, thanh lịch, biết nói ra những lời lẽ tao nhã, ý nghĩa, đó chính là những điều kiện để cho đức “hạnh” của người ấy được vẹn toàn. Cả bốn yếu tố của “Tứ đức” bổ sung cho nhau và được thể hiện thông qua nhau.

2.2. Ý nghĩa của “Tứ đức” trong quan niệm của Nho giáo với việc định hướng vẻ đẹp của nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

Ngày nay, phụ nữ Việt Nam nói chung và nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp nói riêng, một mặt tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức quý báu, những giá trị văn hóa tinh thần vô giá mà các thế hệ trước đã để lại, như: lòng yêu nước, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất, có lòng nhân hậu, giàu tình yêu thương,...; mặt khác, họ cũng không ngừng hình thành và phát triển những phẩm chất tiên tiến phù hợp với các yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế; từng bước góp phần tạo dựng hình ảnh người phụ nữ hiện đại.

Tuy nhiên, trước những tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường và những ảnh hưởng tiêu cực của thời kỳ mở cửa hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, thì việc giữ gìn và phát huy những phẩm chất tốt đẹp của nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp trong giai đoạn hiện nay có nhiều thực tế đáng buồn. Một số giá trị tốt đẹp về phẩm chất đạo đức của nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp có phần bị mai một. Quan niệm về các giá trị đạo đức truyền thống đang dần bị phai mờ trong nhận thức và lối sống của một bộ phận nữ sinh. Một bộ phận nữ sinh sống thiếu lí tưởng, vô cảm, bàng quan trước các vấn đề bức xúc của xã hội; thích hưởng thụ, đua đòi, dễ bị lôi kéo vào con đường tệ nạn xã hội; có xu hướng sống thực dụng, có quan niệm lệch lạc trong tình yêu và hôn nhân. Bên cạnh đó, một bộ phận nữ sinh còn hạn chế về mặt nhận thức, quen sống thụ động, tự ti, an phận, chấp nhận bị đối xử bất bình đẳng, chưa biết tự bảo vệ quyền lợi của mình,...

Những thực trạng cơ bản nêu trên đã cho thấy những yếu tố này đang làm tổn hại nghiêm trọng đến phẩm giá đạo đức và làm sai lệch hình ảnh tốt đẹp của nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp. Chính vì lẽ đó, việc định hướng vẻ đẹp cho nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay theo thuyết “Tứ đức” trong Nho giáo một cách biện chứng là hết sức cần thiết. Bởi, Công – Dung – Ngôn - Hạnh mãi vẫn hòa quyện, kết hợp với nhau và trở thành chuẩn mực nhân cách của người phụ nữ. Trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau, việc thực hiện “Tứ đức” cũng mang những đặc điểm khác nhau cho phù hợp với hoàn cảnh mới:

- Xã hội càng hiện đại, yêu cầu về chữ “công” của phụ nữ ngày càng được mở rộng và tính chất ngày càng phức tạp. Vấn đề nổi bật lên là nữ sinh ngày nay vừa phải luôn đảm bảo hoàn thành tốt nghĩa vụ, trách nhiệm của một công dân, vừa phải trau dồi kiến thức để phục vụ tốt cho việc học tập của mình. Trong xã hội tri thức, nữ sinh phải không ngừng học hỏi, phấn đấu để không bị tụt hậu.

- Ngày nay, vẻ đẹp của nữ sinh vẫn là những yếu tố cơ bản của chữ “dung” trong “Tứ đức” nhưng đã đa dạng hơn rất nhiều. Một người nữ sinh biết làm đẹp cho mình cả về hình thức lẫn nội dung cũng chính là một người phụ nữ biết tôn trọng bản thân và tôn trọng người khác. Điều đó, được nữ sinh thể hiện thông qua sự tinh tế trong ăn mặc, trang điểm, phong thái và thái độ với người chung quanh. Đẹp là một cách để nữ sinh tự khẳng định mình, tự tin hơn trong cuộc sống.

- Do yêu cầu của sự phát triển nhanh mạnh của xã hội, của thế giới, mà cụ thể là của chính công việc mà nữ giới đảm nhận thì không thể lúc nào và ở đâu người phụ nữ cũng phải khép nép, thừa bầm, để phù hợp với lễ giáo trong “đức ngôn” của phụ nữ thời xưa, mà “ngôn từ đang dần được trí tuệ hóa, khoa học

hóa, nó mang đặc điểm ngắn gọn, súc tích”[11], chuyên tải được hàm lượng lớn thông tin. “Ngôn” ngày nay, không chỉ đơn thuần là lời nói mà còn toát lên vẻ đẹp tâm hồn, là biểu hiện của tri thức. Ngôn thể hiện chính kiến của nữ sinh mạnh dạn đấu tranh chống lại sự bất công trong xã hội khi cần thiết. Ngôn thể hiện sự thông minh, khéo léo và có kiến thức trong ứng xử của nữ sinh. Đây là một yêu cầu, đồng thời cũng là một ưu thế của nữ sinh thời đại công nghiệp 4.0.

- Điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội Việt Nam đã thay đổi, nhưng “phẩm hạnh” của người phụ nữ cơ bản vẫn được đánh giá dựa vào việc họ có hoàn thành vai trò của mình hay không. Và nữ sinh - những người phụ nữ tri thức lại càng phải phấn đấu cho phẩm hạnh tốt đẹp của bản thân, đơn giản thông qua ý thức say mê học tập, lao động, có trách nhiệm với các mối quan hệ khác trong xã hội, làm tròn vai trò trách nhiệm của mình với gia đình, với Đảng, Tổ quốc, nhân dân; tham gia tích cực vào các hoạt động phòng chống các tệ nạn xã hội, tham gia xây dựng môi trường sống trong lành, xanh, đẹp, đoàn kết, mở rộng vòng tay nhân ái mang tính cộng đồng, quốc tế; sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Thời đại mới đã đặt ra những chuẩn mực mới đối với người phụ nữ, vươn tới những chuẩn mực này chính là khai thác những khía cạnh tích cực của “Tứ đức” kết hợp với yếu tố thời đại, giúp cho sự phát triển của bản thân nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp đẩy lùi những tiêu cực của xã hội. Vì vậy, việc định hướng vẻ đẹp cho nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay phải dựa trên những chuẩn mực được xây dựng trên nền tảng truyền thống và hiện đại.

Thứ nhất là chuẩn mực về học vấn, được thể hiện ở trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, kiến thức văn hóa chung. Nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay cần phấn đấu để có một trình độ học vấn nhất định, để có khả năng nắm bắt thông tin phục vụ cho công việc. Nữ sinh phải tự mình nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn, tham gia tích cực vào công tác đào tạo. Ngày nay, nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp đã thể hiện mức độ tự yêu cầu cao về trình độ học vấn cũng như niềm khao khát được học tập, được đào tạo.

Thứ hai là chuẩn mực về nghề nghiệp, để khẳng định vị trí của mình trong gia đình và ngoài xã hội, nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay cần phải phấn đấu học tập, để sau này có việc làm ổn định, tức là có nghề, tinh thông trong nghề và có thu nhập từ nghề đó. Từ đó, đáp ứng yêu cầu của xã hội, không chỉ biết lo toan việc nhà thật tốt mà còn đảm bảo là sẽ đảm đương được công việc xã hội. Ngày nay, tiêu chuẩn về nghề nghiệp, có khả năng kinh tế được đánh giá rất cao trong hôn nhân và là điều kiện cơ bản để xây dựng một gia đình hạnh phúc.

Thứ ba là chuẩn mực về ý thức pháp luật. Lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa đòi hỏi cao về kỉ luật, thói quen, cách tư duy trong cuộc sống, thời gian phải được sử dụng một cách khoa học, có chất lượng, giờ nào việc nấy. Rèn luyện ý thức pháp luật trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong công việc đối với nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay là điều cần thiết. Bên cạnh đó, việc am hiểu những bộ luật có liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của mình như luật bình đẳng giới, luật hôn nhân và gia đình, luật lao động,... cũng là cách giúp cho người nữ sinh nâng cao được vị thế của mình trong xã hội và tránh không bị lợi dụng hay bóc lột, hành hạ về cả vật chất lẫn tinh thần.

Thứ tư là chuẩn mực về tác phong, thói quen lối sống thanh lịch, thuộc phạm trù tâm hồn. Nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay phấn đấu để trở thành những người năng động, linh hoạt, sắc sảo, nhưng vẫn phải đảm bảo yếu tố duyên dáng, lịch lãm, tế nhị và luôn tôn trọng người khác. Chuẩn mực này là sự thể hiện của đức “dung” và “ngôn” trong “Tứ đức” nhưng là trong sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

Thứ năm là chuẩn mực xây dựng mối quan hệ của các thành viên trong gia đình. Nâng cao ý thức nuôi dưỡng tình cảm giữa mọi người, cùng nhau bàn bạc, quyết định việc lớn, biết sử dụng kinh tế có hiệu quả để nâng cao đời sống vật chất cho gia đình, biết sắp đặt không gian gia đình gọn gàng, sạch sẽ, có thẩm mỹ, cá nhân được quan tâm, cộng đồng được coi trọng. Mọi người cùng có trách nhiệm san sẻ mọi công việc gia đình, có như vậy thì mới có được một gia đình hạnh phúc. Để thực hiện được điều này, nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp cần tự hoàn thiện bản thân với rất nhiều đức tính như thật thà, nhường nhịn, tôn trọng, cùng nhau chia sẻ niềm vui nỗi buồn, quan tâm đáp ứng nhu cầu chính đáng của các thành viên trong gia đình.

Thứ sáu là chuẩn mực gắn với mối quan hệ giữa gia đình và cộng đồng. Người phụ nữ hiện nay nói chung và đặc biệt là nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp nói riêng, được đánh giá là có nếp sống văn hóa khi họ chủ động đoàn kết hòa thuận với cộng đồng, cụ thể là với thầy, cô, bạn bè, hàng xóm, làng xã, phố phường hay cả với những người đồng nghiệp của mình.

Thứ bảy là tích cực tham gia đầy mạnh công tác bình đẳng giới. Thay đổi cục diện bình đẳng nam nữ trong gia đình sẽ góp phần không nhỏ cho sự bình đẳng chung. Vì vậy, phát huy chính sách bình đẳng giới theo xu hướng phát triển của thời đại nhưng cũng luôn phải đảm bảo kết hợp với yếu tố truyền thống, nhất là quan niệm về “Tứ đức” với nhiều giá trị tích cực để nữ sinh ngày càng tự tin khẳng định mình trong xã hội.

Thứ tám là tiếp cận các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại, giúp nữ sinh cập nhật thêm nhiều tri thức mới, nhằm nâng cao kiến thức của bản thân đồng thời học hỏi những cách làm việc hay, để chủ động áp dụng vào thực tiễn, từng bước nâng cao tri thức và chất lượng cuộc sống, đóng góp ngày càng nhiều hơn cho sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước.

Thứ chín là đấu tranh nhằm xóa bỏ những những quan niệm, phong tục tập quán lạc hậu, trái với thuần phong mỹ tục. Nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay phải đi đầu trong phong trào chống lại những quan niệm, phong tục lạc hậu hay là những lối sống mới không phù hợp với thuần phong mỹ tục truyền thống của người dân Việt Nam. Mặt khác, nữ sinh phải biết vượt lên những cám dỗ vật chất đời thường để giữ gìn phẩm hạnh tốt đẹp của mình.

Cuối cùng là bản thân nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp phải không ngừng nỗ lực vươn lên, tự khẳng định mình, đồng thời phát huy những mặt tích cực của người phụ nữ truyền thống; phải tự hoàn thiện, khẳng định mình, vượt qua sự tự ti, nín kén, sự đố kỵ và tính ỷ lại; đấu tranh để tự giải phóng mình khỏi những nhân tố trói buộc, kìm hãm của xã hội; và phải tự tin, khiêm tốn học hỏi, trao đổi và khát vọng vươn lên để bình đẳng với nam giới.

Những giá trị tốt đẹp của người phụ nữ truyền thống đã được tích lũy qua nhiều thế hệ, nó là tinh hoa văn hóa của dân tộc Việt Nam. Phát huy những mặt tích cực trong quan niệm về “Tứ đức” một cách phù hợp, sáng tạo sẽ giúp người phụ nữ Việt Nam hiện nay nói chung và nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp nói riêng đã, đang và sẽ đi đến thành công ngoài xã hội, đem lại hạnh phúc cho mình và cho mọi người.

Chúng ta có thể thấy, việc định hướng vẻ đẹp cho nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay không khó, nhưng để thực hiện được tất cả những chuẩn mực trên đây thì người nữ sinh trước hết phải có một thể lực tốt, có sức khỏe tốt thì mới học tập tốt, sau này ổn định nghề nghiệp, làm được kinh tế, có kinh tế thì mới có điều kiện xác định vai trò của người phụ nữ trong xã hội, người phụ nữ phải khỏe thì mới đẹp, đẹp về hình thức và đẹp cả trong trí tuệ, tâm hồn.

3. Kết luận

Xã hội đang biến đổi, cái cũ cái mới đan xen, hơn lúc nào hết người phụ nữ phải phấn đấu để mình có một nền tảng đạo đức trong sáng, một lối sống lành mạnh, một tâm hồn nhạy cảm, giàu nghị lực. Tìm hiểu đạo xưa của cha ông là chuyện cần thiết để học và phát huy những cái hay, cái đẹp của đường lối giáo dục xưa và duy trì đạo lý của dân tộc, trong đó có “Tứ đức” trong quan niệm của Nho giáo và ý nghĩa của nó với định hướng vẻ đẹp cho nữ sinh trường Đại học

Đồng Tháp hiện nay. Nữ sinh trong thế kỉ XXI đã có quyền bình đẳng thật sự, có đầy đủ những điều kiện về kinh tế, xã hội để phát huy tài năng của mình. Nhưng đây cũng là thời điểm khắc nghiệt của nền kinh tế thị trường, trong thời buổi “vàng thau lẫn lộn”, đạo đức phẩm hạnh của người phụ nữ đang bị thử thách rất gắt gao. Đây thực sự là cuộc cạnh tranh phức tạp giữa những giá trị đạo đức tốt đẹp và những cái xấu xa. Thực tiễn cuộc sống trong thời đại mới với những quy luật mới đòi hỏi nữ sinh phải có những nhận thức, hành động mới cho phù hợp với hoàn cảnh; phải có những đức tính quý báu mang tính truyền thống và trình độ kiến thức của thời đại. Tóm lại, việc nữ sinh trường Đại học Đồng Tháp hiện nay vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo những yếu tố tích cực của “Tứ đức” sẽ góp phần giúp họ vươn tới vẻ đẹp hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu của thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Lễ ký - Kinh điển về việc lễ*, Nxb. Đồng Nai, 1996.
2. Lý Minh Tuấn (2010), *Tứ thư bình giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Trần Trọng Kim (2008), *Nho giáo*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
4. “Thuyết Tam tông, Tứ đức và ảnh hưởng của nó đối với người phụ nữ Việt Nam hiện nay”, <http://tapchimattran.vn/nghien-cuu/thuyet-tam-tong-tu-duc-va-anh-huong-cua-no-doi-voi-nguoi-phu-nu-viet-nam-hien-nay-7063.html>
5. Tr.Huyền, ““Công - Dung - Ngôn - Hạnh” của phụ nữ xưa và nay”, <http://baodansinh.vn/cong-dung-ngon--hanh-cua-phu-nu-xua-va-nay-d3322.html>

SỰ HÌNH THÀNH – SỰ ĐỔ HỘ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Sv. Nguyễn Hoàng Nguyễn

Lớp: ĐHGDC14A

GVHD: ThS. Mai Thị Thanh

Tóm tắt: Bài viết này nhằm cung cấp cho chúng ta những tri thức về sự ra đời, phát triển và sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Từ đó giúp các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam rút ra được bài học cho quá trình xây dựng đất nước, tránh những sai lầm, khủng hoảng, đưa đất nước phát triển bền vững.

Từ khóa: Chủ nghĩa xã hội, Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1. Đặt vấn đề:

Trong thời đại hiện nay, chế độ xã hội chủ nghĩa là một chế độ mà con người luôn ước ao có thể xây dựng được. Một chế độ mà ở đó con người thực sự được bình đẳng, làm theo năng lực và hưởng theo nhu cầu. Đảng và nhà nước ta xác định rõ con đường cách mạng của nhân dân ta chỉ có thể là con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, xã hội mà nhân dân ta hướng đến chỉ có một xã hội đó là xã hội xã hội chủ nghĩa. Lần đầu tiên trong lịch sử có một xã hội mà ở đó tầng lớp yếu thế trong xã hội đứng lên nắm quyền làm chủ xã hội, đại diện cho lợi ích của toàn xã hội. Sự hình thành của hệ thống xã hội chủ nghĩa (XHCH) trên thế giới và sự tan rã của nó đã để lại nhiều bài học cho các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) sau này. Việt Nam là một trong số những quốc gia đi lên CNXH bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa, vì vậy trong quá trình xây dựng đất nước sẽ còn gặp rất nhiều khó khăn, thử thách. Sự sụp đổ của hệ thống các nước XHCH là bài học vô cùng quý giá đối với Việt Nam, nó giúp chúng ta tránh những sai lầm, thiếu sót mà Liên Xô và các nước Đông Âu đã phạm phải để tiến tới xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Nội dung

2.1. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

2.1.1 Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

Sự ra đời lý luận của C.Mác –Ph. Ăngghen đã được V.I. Lênin kế thừa và phát triển, từ tiền đề là những lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, lý luận về cách mạng của giai cấp vô sản đã được Lênin hiện thực hóa

bằng thực tiễn, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử nước Nga lúc bấy giờ. Chủ nghĩa Mác đã vạch trần bộ mặt của giai cấp tư sản và chế độ Nga hoàng, cho thấy một chế độ xã hội đã thối nát hoàn toàn, sự thay thế chế độ xã hội đó là cần thiết và phù hợp với tiến trình của lịch sử. Muốn làm được điều đó không có con đường cách mạng nào khác ngoài con đường bạo lực cách mạng. Nhận thức được vấn đề đó, giai cấp vô sản và nhân dân lao động Nga đã đứng lên thực hiện cuộc cách mạng của mình dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích mà đứng đầu là lãnh tụ V.I. Lênin .

Tình hình Liên Xô trước cách mạng tháng Mười: Sau khi cuộc cách mạng dân chủ tư sản 1905 - 1907 thất bại, nước Nga vẫn là một đế quốc quân chủ chuyên chế, đứng đầu là Nga hoàng Ni-cô-lai II. Năm 1914, Nga hoàng đã đẩy nhân dân Nga vào cuộc chiến tranh đế quốc, gây nên những hậu quả nghiêm trọng cho đất nước : kinh tế suy sụp; quân đội thiếu vũ khí và lương thực, liên tiếp thua trận, mất đất... Mọi nỗi khổ đè nặng lên các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân, công nhân Nga và hơn 100 dân tộc Nga. Phong trào phản đối chiến tranh, đòi lật đổ chế độ Nga hoàng lan rộng khắp nơi. Chính phủ Nga hoàng ngày càng trở nên bất lực, không còn khả năng tiếp tục thống trị được nữa.

Cách mạng tháng Mười Nga (7/11/1917) diễn ra như một tất yếu của lịch sử, cho thấy sự thay thế của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa cho chủ nghĩa tư bản. Thành công của Cách mạng Tháng Mười Nga đã chặt đứt khâu yếu nhất, rệu rã nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Đó là tất yếu không thể ngăn trở khi các mâu thuẫn thời đại ở đầu thế kỷ 20 không thể điều hòa, là biểu hiện của quy luật vận động và phát triển khách quan của lịch sử xã hội loài người. Cách mạng Tháng Mười Nga đi vào lịch sử nhân loại như một sự kiện vĩ đại có ý nghĩa to lớn, với tầm ảnh hưởng sâu rộng, làm “rung chuyển” thế giới.

Cách mạng Tháng Mười Nga đã khẳng định vai trò to lớn, có ý nghĩa quyết định của Đảng Cộng sản Bôn-sê-vích Nga dưới sự lãnh đạo thiên tài của V.I.Lê-nin, biến “bóng ma ám ảnh châu Âu” thành một sức mạnh hiện hữu, Chủ nghĩa Mác - Lê-nin từ lý luận khoa học trở thành thực tiễn, từ tư tưởng trở thành hiện thực sinh động trên phạm vi thế giới. Đó là cuộc cách mạng thủ tiêu chế độ áp bức, bóc lột, bất công - chế độ tư bản chủ nghĩa, và đã “giành được nước Nga từ trong tay bọn nhà giàu để giao lại cho những người nghèo, từ trong tay bọn bóc lột để giao lại cho những người lao động” [1, tr.209].

Sau khi cách mạng tháng 10 Nga thắng lợi đã cho nhân loại thấy một xã hội của tương lai, một xã hội văn minh, tiến bộ, không còn áp bức bóc lột. Lần đầu tiên trong lịch sử văn minh thế giới, tầng lớp yếu thế trong xã hội đứng lên

nắm quyền, đại diện lợi ích cho toàn thể xã hội. Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi đã tạo tiền đề cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc lan rộng khắp các châu lục. Sau khi giải phóng đất nước thoát khỏi ách áp bức, bóc lột các nước thuộc địa đã lựa chọn con đường XHCN: Mông Cổ (1921), CHNDLB Nam Tư (1944), Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa và Ba Lan (1945), Anbani và Bungari (1946), Rumani và Hungari (1947), Triều Tiên và Tiệp Khắc (1948), Trung Quốc và CHDC Đức (1949), Cuba (1961). Lào (1975).

Trong quá khứ đã từng có gần 100 quốc gia (tính cả Các nước Cộng hòa của Liên bang Xô viết trực thuộc vào Liên Xô) tự nhận là theo Xã hội chủ nghĩa. Nhưng hầu hết Đảng Cộng sản trong các quốc gia này đều không còn cầm quyền. Hiện nay chỉ có bốn quốc gia là CHND Trung Hoa, Việt Nam, Lào, Cuba được công nhận là nhà nước do Đảng Cộng Sản lãnh đạo.

2.1.2 Thành tựu của các nước xã hội chủ nghĩa

Sau khi dành được chính quyền năm 1917, Liên xô đã vượt qua tất cả những khó khăn trong thời kì đầu của xã hội chủ nghĩa, bảo vệ thành công những thành quả của cách mạng, vươn lên trở thành cường quốc lớn thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ.

Liên xô đã thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 – 1932) và lần thứ hai (1933 – 1937) trong hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn nhưng nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, tốc độ công nghiệp hóa của Liên Xô diễn ra nhanh chóng trên quy mô lớn. Nhịp độ xây dựng cơ bản và phát triển công nghiệp xấp xỉ 30%, kế hoạch 5 năm đầu tiên có khoảng 4000 xí nghiệp ra đời, tốc độ phát triển công nghiệp lên tới 18%, trong đó thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp chiếm 86% [2, tr 91].

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Liên Xô là quốc gia chịu nhiều khó khăn nhất: 27 triệu người chết, 1710 thành phố, hơn 70 ngàn làng mạc, đường xá bị tàn phá và tiêu hủy. Trước tình hình đó Liên Xô vừa tiến hành khôi phục đất nước vừa ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ của nhân dân các dân tộc trên thế giới. Trước tình hình Mỹ nắm trong tay vũ khí hạt nhân, với mưu đồ bá chủ thế giới Liên xô đã tiến hành phát triển vũ khí hạt nhân để cân bằng trật tự thế giới. Những năm 40 của thế kỉ XX đánh dấu sự kiện Liên Xô thử thành công quả bom nguyên tử đầu tiên, đánh dấu sự hình thành thế giới hai cực giữa hai siêu cường là Liên Xô và Mỹ. Số lượng các nhà khoa học tăng lên 1.373 nghìn người, năm 1954 với lực lượng tri thức vững mạnh, Liên Xô đã đưa vào hoạt động nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới, vươn lên trở thành siêu cường về vũ khí, khoa học tự nhiên. Sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội

ở Liên Xô đã tạo tiền đề cho sự phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Châu Mỹ Latinh [2, tr 93].

Trong nửa sau thế kỉ XX, dưới ánh sáng của Chủ nghĩa Mác – Lênin, phong trào cách mạng vô sản của loài người đã phát triển mạnh mẽ, gắn kết chặt chẽ với nhau. Chủ nghĩa xã hội đã trở thành niềm tin vững chắc cho hàng trăm triệu con người trên thế giới. Những thành tựu trên lĩnh vực văn hóa của Liên xô đã dần đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, củng cố được sức mạnh và vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Xã hội được xây dựng khác xa chế độ xã hội bóc lột trước đây, tôn vinh quyền làm chủ của nhân dân, đảm bảo quyền bình đẳng trong chính trị, xóa bỏ sự phân hóa giàu nghèo, xây dựng nền văn hóa, đạo đức tư tưởng kiểu mới, thúc đẩy sự phát triển của cá nhân và toàn xã hội. Chính những thành công trên mọi mặt của đời sống xã hội đó đã trở thành tấm gương cho Việt Nam và những quốc gia khác nhận thấy một điều rằng: “Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có thể xóa bỏ hoàn toàn bóc lột, nhân dân mới được ấm no, tự do, hạnh phúc”. Tuy nhiên có một sự thật không thể phủ nhận đó là hệ thống chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu đã sụp đổ bởi nhiều nguyên nhân, để lại cho chúng ta nhiều bài học kinh nghiệm khi xây dựng chủ nghĩa xã hội, tránh mắc phải những sai lầm của Liên xô và các quốc gia trước đây, tiếp tục con đường Đảng ta đã lựa chọn đó là con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

2.2. Nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

Nguyên nhân của sự sụp đổ của các nước Đông Âu và Liên Xô nằm ngay trong sự thiết kế một mô hình xã hội chủ nghĩa có nhiều thiếu sót. Mô hình xã hội chủ nghĩa không được xây dựng trên những quy luật khách quan về kinh tế - xã hội. Tệ quan liêu về chính trị và kinh tế đã làm bộc lộ những thiếu sót đó. Sự tan rã của Liên Xô do nhiều nguyên nhân tạo nên:

2.2.1 Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, bộ máy chính trị của Liên Xô đã mắc phải những sai lầm trong điều hành, bệnh quan liêu đã làm suy yếu sức chiến đấu của Đảng

Có thể nói, đây là nguyên nhân căn bản nhất, bởi nó liên quan đến một loạt vấn đề về đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, về thực chất của hệ thống chính trị ở đất nước Xô viết trong suốt 74 năm tồn tại của nó và cuối cùng, về hệ quả của công cuộc cải tổ (perestroika) trong những năm 1985 – 1991. Thông qua công cuộc cải tổ, Ban lãnh đạo Đảng mà đứng đầu là Tổng Bí thư Górcbachốp đã loại dần những người trung thành với chủ nghĩa Mác – Lênin. Không chỉ thế, ông còn cho rằng, học thuyết Mác – Lênin đã lỗi thời, thậm chí

còn sai lầm. Thoạt đầu, chủ trương đổi mới, cải tổ được coi như là cái tất yếu nhằm khắc phục tình trạng trì trệ kéo dài nhiều năm, tuy nhiên quá trình cải tổ đã tạo ra một loạt các sai lầm khác [3]. Cụ thể, tại Đại hội lần thứ XXVIII của Đảng, người ta không hề nhắc tới nguyên tắc tập trung dân chủ mà chỉ nói tới dân chủ trong mối liên hệ của nó tới đa nguyên chính trị. Ban đầu là những ý kiến mang tính đa nguyên, đa chiều, sau đó dẫn tới đa nguyên chính trị và hệ quả tất yếu của nó là đa đảng. Hiện tượng nêu trên của sự nghiệp cải tổ đã gây ra những mâu thuẫn, đấu tranh vì nhiều mục đích khác nhau trong bản thân Đảng Cộng sản Liên Xô là điều vô cùng tai hại, nó đã phá vỡ sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng, làm yếu đi sự lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng và hệ quả như chúng ta đều thấy rõ.

Thứ hai, tình trạng kinh tế rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng do chậm đổi mới trong tư duy làm kinh tế, nên kinh tế bao cấp không còn phù hợp với hoàn cảnh Liên Xô

Nguyên nhân kinh tế dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô là nguyên nhân bên trong, bao hàm cả nguyên nhân sâu xa. Ở đây, sai lầm về sở hữu, về sự vận hành một nền kinh tế trái quy luật và sau cùng, là sai lầm trong chính sách quản lý kinh tế. Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là một thời đoạn lịch sử lâu dài, ở đó luôn tồn tại một đặc trưng về kinh tế - xã hội là nền kinh tế hỗn hợp, hay còn gọi là nền kinh tế nhiều thành phần và song hành với nó là các hình thức sở hữu tương ứng. Nhưng thay vì tiếp tục kế thừa nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Xô viết trong một thời gian dài đã thực hiện việc cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế quốc dân, trao đổi hàng hóa trong nội bộ với giá trị của nhà nước. Sự bất hợp lý này đã bộc lộ những hạn chế của nó, bởi nhu cầu hàng tiêu dùng của con người không bao giờ dừng lại ở mức độ thỏa mãn về lượng, mà cả về chất, tức là cả phương diện thỏa mãn thị hiếu thẩm mỹ, làm cho nhân dân luôn luôn phải mua những thứ hàng tiêu dùng (cả mậu dịch lẫn phi mậu dịch) với giá rất cao từ các nước tư bản. Đó là chưa kể đến việc thiếu hụt thường xuyên các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân, tạo cơ hội cho những kẻ thoái hóa, biến chất trong bộ máy nhà nước tạo ra sự thiếu thốn nghiêm trọng các mặt hàng đó vào cuối những năm 80 của thế kỷ trước. Tệ quan liêu là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô.

Thứ ba, tình hình xã hội rối ren bắt nguồn từ sự khủng hoảng của nền kinh tế, người dân Liên Xô không được đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống.

Đó là việc ứng dụng các thành tựu nghiên cứu khoa học cơ bản vào thực tiễn đời sống không được thực hiện một cách thường xuyên, một mặt, do sự quy định quá ngặt nghèo của nền kinh tế kế hoạch hoá cứng nhắc; mặt khác, trong kinh tế đối ngoại, Đảng và Nhà nước Liên Xô đã không quan tâm thoả đáng đến vấn đề tiếp thu công nghệ tiên tiến của các nước tư bản trên thế giới, làm cho năng suất lao động ngày càng sụt giảm, sự tiêu thụ năng lượng quá cao làm cho giá thành sản phẩm cao, mất hẳn thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Ngoài ra *sự vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, sự không nghiêm minh trong việc thực hiện pháp luật, kỷ luật cũng như những hạn chế trong việc thực hiện công bằng xã hội. Tính hình thức và bệnh giáo điều đã làm cho công tác giáo dục hệ tư tưởng và ý thức xã hội xa rời thực tế cuộc sống, lý luận tách rời thực tiễn. Các hoạt động văn hóa tinh thần vốn là hình thức biểu hiện sự phong phú về nhân cách và các cá tính sáng tạo đã có thời kỳ rơi vào sự đơn điệu, nghèo nàn, không phản ánh một cách chân thực và khách quan đời sống của xã hội và của cá nhân với sự tăng lên không ngừng nhu cầu văn hóa tinh thần của nó.* Trong nội bộ Đảng và bộ máy nhà nước cũng xuất hiện một thế hệ các nhà lãnh đạo hữu khuynh, cơ hội, luôn giành cho bản thân những đặc quyền, đặc ân để chiếm đoạt tài sản của đất nước và làm giàu cho bản thân. Chính sự tham nhũng của họ là nguyên nhân đầu tiên tạo ra sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội xã hội chủ nghĩa vốn tôn trọng sự bình đẳng, công bằng.

2.2.2 Nguyên nhân chủ quan

Sự chống phá của các thế lực thù địch nước ngoài đối với Đảng và Nhà nước Liên Xô. Từ lần đầu tiên Liên Xô làm nên bước ngoặt trong lịch sử, Liên Xô đã trở thành thành trì của chủ nghĩa xã hội, đồng thời cũng là mục tiêu chống phá của các thế lực thù địch. Trong cuộc chiến tranh lạnh kéo dài hàng chục năm, các thế lực chống phá bên ngoài Liên Xô đã sử dụng mọi thủ đoạn, từ thông tin đại chúng đến “diễn biến hòa bình” nhằm chia rẽ cộng đồng các dân tộc Xô Viết. Tuy nhiên, kẻ thù nguy hiểm nhất, đồng thời cũng là chủ thể của mọi hoạt động phá hoại chính là *lực lượng theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa khoác những chiếc áo dân tộc.* Lực lượng này đã tiếp tay cho các hoạt động gián điệp kích động việc chống phá nhà nước, bôi nhọ chế độ xã hội chủ nghĩa và lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Trong điều kiện cải tổ, những nhân vật chính trị của Mỹ đã lợi dụng khẩu hiệu “dân chủ hóa”, “công khai hóa” để phát triển các thế lực chống phá từ bên trong ở các nước cộng hòa. Goócbachốp và những “đồng chí” thân cận do ông ta đưa vào Bộ Chính trị, như Jacôplép, Sêvadnadze,

Gaida..v..v., cũng như sự thiếu ý thức chính trị của các đảng viên thời bấy giờ đã khiến cho bộ máy hoạt động của Đảng và Nhà nước rối loạn, chệch hướng.

3. Bài học của Việt Nam từ sự khủng hoảng và sụp đổ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

Từ sự khủng hoảng và sụp đổ của CNXH ở Liên Xô đã để lại nhiều bài học cho các đi lên chủ nghĩa xã hội sau này, trong đó có Việt Nam. Chúng ta có thể rút ra được một số bài học về xây dựng chủ nghĩa xã hội sau đây:

Thứ nhất, cần phải xây dựng bộ máy Đảng vững chắc, khắc phục những hạn chế mang tính hệ thống trong Đảng. Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, trong đó việc tập trung xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo là những vấn đề cơ bản, là cơ sở để xây dựng Đảng ngang tầm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đảng được xác định là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, chính vì thế cần xây dựng Đảng đoàn kết, vững mạnh, đặc biệt phải giữ vững quan điểm lấy dân làm gốc. Thực hiện nhiệm vụ đó Đảng ta đã luôn luôn đổi mới chủ trương và đường lối lãnh đạo phù hợp với từng thời kỳ. Trải qua hơn 30 năm đổi mới trong công cuộc xây dựng đất nước đã chứng minh cho sự thay đổi trong nhận thức của Đảng là hoàn toàn chính hợp lý.

Thứ hai, cần xây dựng đội ngũ cán bộ vững mạnh, có bản lĩnh chính trị vững vàng, kịp thời loại bỏ những Đảng viên yếu kém ra khỏi hàng ngũ của Đảng. Đội ngũ cán bộ, Đảng viên được xem là những người ưu tú nhất, là lực lượng tiên bộ trong xã hội, với vai trò là đại biểu lợi ích cho nhân dân, chính vì thế cần giáo dục lý luận chính trị, làm cho chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh thấm nhuần trong tư tưởng của cán bộ lãnh đạo, áp dụng lý luận vào trong thực tiễn quản lý, lãnh đạo, hoạch định chủ trương, chính sách đảm bảo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đi đúng hướng. Tuy nhiên, hiện nay còn tồn tại một bộ phận cán bộ, Đảng viên bảo thủ, hệ tư tưởng chính trị không vững vàng, làm việc thiếu khoa học, mang nặng tư tưởng kinh nghiệm, chậm đổi mới dẫn đến sự trì trệ trong hoạt động của bộ máy Đảng, chính vì vậy cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra kịp thời đưa những Đảng viên yếu kém ra khỏi hàng ngũ của Đảng.

Thứ ba, cần xây dựng lực lượng quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững chắc. Trước đây lực lượng quân đội và công an được huy động để thực hiện hoạt động cách mạng giải phóng dân tộc. Trong thời bình, nhiệm vụ của 2 lực lượng này có sự thay đổi sang chiều hướng bảo vệ thành quả của cách mạng và

đảm bảo việc thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội chủ nghĩa, tuy nhiên giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau, lực lượng quốc phòng an ninh phải đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, bảo vệ trật tự xã hội, trở thành cơ quan thực thi pháp luật, ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu chống phá của kẻ thù. Hiện nay Đảng và nhà nước ta thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố, tăng cường tiềm lực trong khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang tinh có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Xây dựng lực lượng thường trực theo hướng “Cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”.

Thứ tư, xây dựng nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới nền kinh tế tránh chệch hướng xã hội chủ nghĩa và thu hẹp khoảng cách phát triển với các quốc gia trên thế giới. Hiện nay cùng với xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu đòi hỏi sự thay đổi trong định hướng chiến lược phát triển kinh tế. Tiến hành công nghiệp hóa và xây dựng nền kinh tế thị trường như một bước đi mang tính tất yếu của lịch sử. Tuy nhiên vấn đề là làm sao cho nền kinh tế đó không đi sai hướng. Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay được xem là ổn định và có nhiều bước tiến, tuy nhiên so với những nước đang phát triển có phần lạc hậu và kém phát triển, chính vì lý do đó mà hoạt động sản xuất cần liên tục đổi mới công nghệ, tăng cường đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Những bài học được rút ra từ sự sụp đổ của Liên Xô nói riêng và Đông Âu nói chung đã nhắc nhở chúng ta bài học về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trên con đường đó, nước ta kịp thời thay đổi, sửa chữa những sai lầm đã mắc phải trong hoạt động sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội. Cuộc đổi mới toàn diện năm 1986 đã đánh dấu bước chuyển mình ngoạn mục trên con đường đổi mới của Đảng ta. Từ thực tiễn hiện nay có thể thấy sự thay đổi đó là hoàn toàn phù hợp và đúng đắn, cho phép chúng ta đối mặt với những khó khăn, thách thức mới. Trong xu thế hội nhập toàn cầu, nhận thức con đường chủ nghĩa xã hội còn dài và gian khổ, tuy nhiên Đảng ta vẫn sẽ vững bước trên con đường Việt Nam đã lựa chọn.

4. Kết luận

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, chủ nghĩa xã hội đã khẳng định vị trí của mình trong tiến trình phát triển của lịch sử, đó là một xã hội tương lai, một xã hội mà các dân tộc tiến bộ và yêu chuộng hòa bình trên thế giới đang theo đuổi. Chủ nghĩa tư bản tuy đã có những thay đổi cùng với sự thay đổi của thời đại. Tuy nhiên, bản thân chính nó đã tồn tại mâu thuẫn không thể giải quyết

được, chính vì thế chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa. Suốt chặng đường dài phát triển của mình, Liên xô cùng các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa đã gặt hái nhiều thành công trên con đường phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội,... xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Những thành công đó khẳng định tính đúng đắn của học thuyết Mác về sứ mệnh cách mạng của giai cấp công nhân. Mở ra con đường cách mạng mới cho nhân dân các nước thuộc địa trên toàn thế giới, hình thành nên hệ thống xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn cho thấy rằng Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, phát triển toàn diện trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. Sự đúng đắn trong việc lựa chọn con đường cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta mang ý nghĩa quyết định, sự lựa chọn đúng với nguyện vọng của nhân dân ta. Tất cả vì mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. V.I.Lê-nin (1977), *Toàn tập, Tập 36*, Nxb Tiến Bộ.
- [2]. Ngô Minh Oanh, *100 năm cách mạng tháng 10 nga và chủ nghĩa xã hội – nhà xuất bản đại học quốc gia thành phố hồ chí minh*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [3]. Trần Nguyên Việt (05:05 30/07/2010), *Quan điểm và cách nhìn nhận của học giả Việt Nam về sự sụp đổ của Liên Xô và tiền đề của chủ nghĩa xã hội*.
http://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/hoc_gia_viet_nam_sup_do_lien_xo_tien_de_chu_nghia_xa_hoi-2.html
- [4]. Võ Văn Thường (02:50 04/11/2017), *Cách mạng tháng mười Nga và sức sống của chủ nghĩa xã hội trong thời đại ngày nay*.
<http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/34601002-cach-mang-thang-muoi-nga-va-suc-song-cua-chu-nghia-xa-hoi-trong-thoi-dai-ngay-nay.html>
- [5]. Nguyễn Văn Bạo (10:00 07/11/2017), *Bài học từ sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu*.
<http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/34631902-bai-hoc-tu-su-sup-do-cua-chu-nghia-xa-hoi-o-lien-xo-va-dong-au.html>
- [6]. Nguyễn Nhâm (21:08 06/11/2010), *Mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam – Những bài học sau 30 năm đổi mới*.
<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2015/36028/Mo-hinh-chu-nghia-xa-hoi-Viet-Nam-Nhung-bai-hoc.aspx>
- [7]. Trần Đại Quang (17:59 02/11/2017), *Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại với Cách mạng Việt Nam*.
<https://vov.vn/chinh-tri/cach-mang-thang-muoi-nga-vi-dai-voi-cach-mang-viet-nam-690605.vov>

TINH THẦN KHOAN DUNG CỦA NGƯỜI VIỆT VÙNG TÂY NAM BỘ

SV: Lê Thị Hoài
Lớp: ĐHGDC15B
GVHD: ThS. Đỗ Duy Tú

Tóm tắt: Trên cơ sở làm rõ nội hàm khái niệm khoan dung, bài viết bước đầu phân tích một số biểu hiện cơ bản của tinh thần khoan dung của người Việt vùng Tây Nam Bộ ở một số khía cạnh đặc trưng: khoan dung trong văn hóa; khoan dung tôn giáo và khoan dung trong đạo đức. Có thể khẳng định rằng, khoan dung là một trong những đức tính của người Việt miền Tây Nam Bộ, trở thành lối sống hướng đến mục đích xây dựng con người nhân cách, giàu lòng nhân ái và hòa thuận.

Từ khóa: Khoan dung; tinh thần khoan dung, khoan dung của người Việt Tây Nam Bộ.

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ) là vùng đất nằm ở cực nam của Việt Nam, một vùng đất đai trù phú, màu mỡ với hệ thống mạng lưới sông ngòi chằng chịt, đặc biệt là con người ở đây với đặc trưng sống cạnh dọc theo các con sông, kênh rạch, quen với lối sống sông nước cùng với sự ưu đãi của tự nhiên, con người miền Tây họ sống chan hòa với thiên nhiên, dung hòa trong các mối quan hệ xã hội, văn hóa,...ở họ mang đậm tính cách của người dân vùng quê nông thôn: thật thà, chất phác, cởi mở, rộng lượng, phóng khoáng, hiếu khách và sự bao bọc trợ giúp lẫn nhau giữa người với người,...Với những tính cách riêng có đó đã tạo nên nét đặc trưng của người dân Tây Nam Bộ, con người sống hòa đồng, khoan thứ và giúp đỡ, yêu thương lẫn nhau, xóm làng “tối lửa tắt đèn” có nhau, cùng nhau xây dựng địa phương, vùng đất mình ngày càng phát triển, con người hướng đến cuộc sống hòa thuận và hạnh phúc, ấm no. Vì sự tồn tại và phát triển trường tồn của nhân loại, hình thành nhân cách con người, khoan dung cũng là một trong những đức tính nổi bật của người miền Tây, đã được đúc kết nên từ lòng nhân ái, rộng lượng, cởi mở và sự trợ giúp bao bọc, dung hòa giữa các tôn giáo, giữa các dân tộc cộng cư sinh sống khác nhau với nhau đã khắc họa nên đức tính khoan dung của người miền Tây đậm nét, kế thừa và phát huy truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc ta từ thời xa xưa, cho đến lịch sử mở cõi và quá trình hình thành lịch sử riêng của mỗi vùng cho đến ngày nay.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm khoan dung

Quan điểm về khoan dung được xuất hiện từ rất sớm trong triết học. Tuy nhiên trong giai đoạn đầu, thuật ngữ “khoan dung” chưa được sử dụng thường xuyên, nhưng nội dung cốt lõi của nó đã ảnh hưởng sâu rộng đến giai đoạn sau này.

Ở phương Tây, “khoan dung (tolérance, có gốc Latinh là tolerare) lúc đầu chỉ có nghĩa là nâng đỡ, chịu đựng, thông cảm, tha thứ...” [2, tr.110].

Ở phương Đông, “khoan dung ban đầu được dùng như một khái niệm thuần túy đạo đức. Xuất phát từ lòng nhân ái, người ta kêu gọi cần có sự đối xử nhân từ, rộng lượng đối với người khác, sẵn sàng bỏ qua cho những sai lầm, tội lỗi,...của người khác” [2, tr.111]. Khoan dung được hiểu một cách đơn giản nhất là: “khoan” được hiểu là sự khoan hồng, rộng lượng, “dung” là bao dung, dung hòa.

Trước xu thế xã hội ngày càng phát triển theo hướng toàn cầu hóa như hiện nay, trong quá trình hội nhập toàn cầu thì giữa các nước phụ thuộc lẫn nhau, gắn bó cùng hợp tác phát triển, thì bên cạnh đó cũng xảy ra những cuộc đụng độ về kinh tế, văn hóa, chính trị,...thì khoan dung được nhắc đến nhiều nhất trong quan hệ hữu nghị giữa khu vực và các dân tộc. Để thấy rõ điều đó thì trong *Tuyên ngôn những nguyên lý về khoan dung*, được chính thức thông qua và công bố trước loài người ngày 16/11/1995 của Liên hợp quốc, có đưa ra một định nghĩa: “Khoan dung là tôn trọng, thừa nhận và đánh giá tính phong phú và đa dạng của các nền văn hóa trong thế giới chúng ta. Khoan dung là hài hòa trong khác biệt. Nó không chỉ là một nghĩa vụ thuộc lĩnh vực đạo đức mà còn là một sự cần thiết về chính trị và pháp lý” [2, tr.112]. Song để làm rõ được nội hàm khái niệm khoan dung, thì trong *Tuyên ngôn của Ủy ban UNESCO Việt Nam* thể hiện ở những khía cạnh nổi bật hướng đến xây dựng xã hội mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho con người: “Khoan dung là một hình thức tự do, tự do về thiên hướng, về pháp lý. Một con người khoan dung là người làm chủ về tư tưởng và hành động của mình. Khoan dung là một thái độ ứng xử tích cực, không hàm nghĩa ban ơn hay hạ mình chiếu cố đối với những người khác. Khoan dung là thừa nhận và chấp nhận sự khác biệt. Khoan dung là tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hóa, là sự cởi mở đối với những tư tưởng triết lý khác mình, là sự ham học hỏi, tìm hiểu những điều bổ ích để làm giàu cho bản thân, không bác bỏ những gì mà mình chưa biết. Khoan dung là tôn trọng quyền tự do của người

khác. Khoan dung là thừa nhận không có một nền văn hóa, một quốc gia nào là độc tôn về tri thức và chân lý” [2, tr.113].

Như vậy, khoan dung là sự tôn trọng, đề cao tính đa dạng và chấp nhận sự khác biệt, dung hòa trong các mối liên hệ, tôn trọng quyền tự do của người khác. Trên tinh thần đó, văn hóa khoan dung của người Việt vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã và đang được phát huy ngày càng mạnh mẽ, giúp các dân tộc cộng cư ngày càng xích lại gần nhau hơn, họ tham gia, chấp nhận và dung hòa trong tín ngưỡng tôn giáo, sống hòa thuận và bao bọc trợ giúp lẫn nhau trong các mối quan hệ gia đình, xã hội với con người lẫn nhau, chấp nhận sự khác biệt để cùng chung sống hòa bình, mở rộng lòng nhân ái, xây dựng nên xã hội ngày càng giàu mạnh, văn minh, công bằng và tiến bộ.

2.2. Một số biểu hiện tinh thần khoan dung của người Việt vùng Tây nam bộ

Tây Nam Bộ là một vùng đất đa tộc người, đa văn hóa và đa tôn giáo, là một vùng đồng bằng rộng lớn với hệ thống mạng lưới sông, ngòi, kênh rạch chằng chịt, bên các cù lao và rừng tràm ngập nước mang vẻ đẹp hoang sơ là các làng quê nông thôn, miệt vườn trù phú. Nơi có nhiều dân tộc khác nhau cùng sinh sống, trong đó có 4 dân tộc chính là: người Kinh, Khmer, Chăm và Hoa. Người Kinh chiếm đại đa số, sống ở hầu hết các nơi trong vùng. Người Khmer có mặt đông đúc ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang. Người Chăm sống chủ yếu ở An Giang. Người Hoa tập trung nhiều ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng.

Thứ nhất, khoan dung trong văn hóa

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, thì vấn đề hội nhập và giao lưu văn hóa ngày càng phát triển giữa các dân tộc trong khu vực và thế giới. Chính vì vậy, khoan dung văn hóa cũng đang được trở thành chiếc cầu nối trong đời sống tinh thần của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long, làm giảm thiểu sự phân biệt hay tách rời văn hóa giữa các dân tộc khác mà nhằm mục đích hướng người dân sống hòa thuận, tôn trọng giúp đỡ và yêu thương lẫn nhau, xây dựng lối sống hòa hợp, hỗ trợ cùng nhau tiến bộ.

Khoan dung trong văn hóa là sự tôn trọng sự đa dạng và khác biệt trong văn hóa của các dân tộc khác nhau, là sự ham học hỏi và tìm hiểu những điều có ích làm giàu thêm cho chính bản thân mình, là sự tiếp thu có chọn lọc các giá trị của các nền văn hóa khác. Đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống mạng lưới sông ngòi chằng chịt và ngay từ buổi đầu khai hoang mở đất các dân tộc đã phải cùng nhau chung sức chống chọi với thiên nhiên hoang vu khắc nghiệt còn đầy

hoang sơ và đáng sợ của mảnh đất lạ lùng Tây Nam Bộ khiến người khai hoang cũng phải sợ:

*“Tôi đây xứ sở lạ lùng,
Chim kêu cũng sợ, cá vùng cũng ghê”
“Chèo ghe sợ sấu ăn chung,
Xuống bưng sợ đĩa, lên rừng sợ ma” [3]*

Chính từ đó, hình thành nên lối sống hòa hợp, giúp đỡ tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc cộng cư nhưng họ vẫn tôn trọng nét đặc trưng văn hóa, phong tục tập quán riêng biệt của nhau tạo nên một diện mạo văn hóa sâu sắc và phong phú, đa dạng. Sự giao thoa các giá trị văn hóa giữa các dân tộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã tạo nên nét đặc sắc văn hóa vùng, làn sóng sống hòa nhập giữa các tộc người cộng cư cũng ngày được phát triển mạnh hơn. Tây Nam Bộ là nơi có thể gọi là nơi hội tụ của các tộc người sinh sống họ cùng sinh hoạt, trao đổi, giao lưu văn hóa với nhau, sự giao thoa văn hóa giữa các vùng miền đã giúp cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn, hòa nhập chứ không hòa tan, cùng chung tay xây dựng xã hội tiến bộ, tuy có nhiều bất cập trong vấn đề tôn giáo hay ngôn ngữ, văn hóa riêng,... ở họ không có sự tự ti dân tộc hay tách biệt nào với nhau mà dung hòa trong các quan hệ xã hội, các tộc người cùng chung sống hòa bình, gắn kết làm nên bản sắc riêng biệt cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long đa dạng và đa sắc thái.

Trong quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa của các dân tộc cộng cư thì phần nhiều cũng ảnh hưởng đến sự biến đổi trong văn hóa của họ, giữa các dân tộc miền Tây Nam Bộ họ không sống biệt lập hoàn toàn, mà họ chung sống hòa hợp, cùng tham gia sinh hoạt trao đổi mua bán, tục ai nấy giữ, trong các ngày lễ hội thì các dân tộc khác nhau có thể hòa chung không khí của lễ hội của các dân tộc khác, bản thân họ nghĩ vui chơi giao lưu là chính nên không có sự phân biệt nào ở đây nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc mình, vẫn mang tính đặc thù riêng mà không bị hòa tan, sự giao lưu, tiếp nhận và kế thừa những nền văn hóa tiến bộ có chọn lọc giúp làm giàu thêm bản sắc văn hóa vùng cũng như văn hóa của dân tộc mình: Người Việt Tây Nam Bộ trang trí nhà cửa bằng chữ Hán, trong ẩm thực món cháo trắng, hột vịt muối của người Hoa vẫn được người Việt ưa dùng, hay ăn bún cá và cúng ông Tà của người Khmer, nếu như trước đây việc cưới hỏi của người Chăm chỉ diễn ra trong phạm vi phum, sóc và theo lễ nghi phong tục tập quán cô dâu, chú rể sẽ mặc trang phục truyền thống dân tộc thì ngày nay việc cưới hỏi của dân tộc Chăm ở một số nơi đã có phần thoáng hơn, tiệc cưới cũng đã được tổ chức tại các nhà hàng, hay trước ngày cưới thì nhà

cô dâu công cưới sẽ để chữ “Vu quy”, nhà chú rể sẽ để chữ “Tân hôn” như văn hóa của người Kinh, chú rể Chăm cũng mặc áo veste, cô dâu mặc sorê, ăn bằng đũa, bằng thìa chứ không ăn bằng tay như ở tại nơi cộng đồng mình sinh sống (phum, sóc), bàn thờ Thiên của người Hoa, nay đã phổ biến trong các gia đình của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long. Qua đó cũng thấy rằng khoan dung trong văn hóa của các dân tộc Tây Nam Bộ là sự tiếp nhận và biến đổi theo cái tiến bộ và phù hợp với thời đại nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa riêng của mình mà không bị hòa tan. Vùng Tây Nam Bộ một vùng đất với sự đa dạng về tôn giáo lẫn các dân tộc thì văn hóa của người dân nơi đây cũng rất đa dạng, có lối sống sinh hoạt và phong tục, tập quán khác nhau nhưng tất cả họ vẫn tôn trọng và chấp nhận sự khác biệt giữa các tộc người cộng cư, người có đức tin tôn giáo khác có thể tham gia hòa chung không khí những ngày lễ của tôn giáo khác, họ sống chan hòa và cùng nhau chung tay làm giàu thêm bản sắc văn hóa của vùng miền mình đang sinh sống và làm việc cũng như trong quá trình xây dựng xã hội ngày càng phát triển theo hướng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Việc tiếp thu văn hóa trên cơ sở có chọn lọc, dựa trên nền văn hóa của dân tộc Việt nói chung và người dân Tây Nam Bộ nói riêng họ cũng tham gia cùng với các ban ngành địa phương thực hiện đẩy mạnh các công tác đấu tranh chống lại các sự xâm hại của các sản phẩm văn hóa độc hại, bài trừ mê tín dị đoan, hay lợi dụng sự tôn nghiêm của chính tôn giáo mình làm tổn hại đến lợi ích tôn giáo khác,...nhìn chung mỗi tộc người ở vùng Tây Nam Bộ họ sống hòa chung vào các dân tộc khác, chấp nhận sự giúp đỡ lẫn nhau,... Tính khoan dung trong văn hóa của người miền Tây họ sẵn sàng tham gia và chấp nhận sự khác biệt của nhau, không bao giờ có sự tách rời hay kì thị với nhau mà ở mỗi người đều thể hiện được tính cách riêng có của người miền Tây Nam Bộ cởi mở, khoan thứ dung hòa trong các mối liên hệ gắn kết giữa các tộc người cộng cư với nhau cùng nhau phấn đấu xây dựng vùng đất nằm ở cực nam của Việt Nam ngày càng phát triển và đậm nét bản sắc văn hóa truyền thống Việt. Như ông cha ta có câu nói:

*“Anh em bốn bể là nhà
Người dưng khác họ vẫn là anh em”.*

Khoan dung trong văn hóa là tôn trọng sự đa dạng và khác biệt trong văn hóa của các dân tộc vùng Tây Nam Bộ nhưng vẫn thể hiện được các điểm tương quan giữa các tộc người cộng cư, tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa phù hợp với chính bản thân nhằm mang lại sự tiến bộ và hòa hợp trong lối sống cũng như

văn hóa làm giàu bản sắc văn hóa truyền thống vùng, đời sống tinh thần của con người được sung túc và phong phú hơn.

Thứ hai, khoan dung trong tôn giáo

Khoan dung tôn giáo đã trở thành một triết lý nhân sinh của ba tôn giáo lớn là: Nho- Phật- Đạo trong tâm linh của mỗi người, mỗi gia đình, mỗi cộng đồng cùng với các đường lối, đạo lý xã hội, một triết lý có giá trị tinh thần cao với lối sống dung hòa hướng con người đến chân- thiện- mỹ, khoan dung tôn giáo là hoạt động thể hiện được bản chất của nhu cầu tâm linh của các dân tộc khác nhau, cùng nhau tham gia, giao lưu và hội nhập chứ không bị hòa tan, cùng tăng trưởng mà không phá hủy cái đặc thù, cái đơn nhất của tôn giáo mình. Khoan dung tôn giáo là sự thừa nhận, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc có điều kiện hoàn cảnh và niềm tin khác nhau có sự kế thừa và tiếp biến có chọn lọc.

Khoan dung tôn giáo của người dân vùng Tây Nam Bộ vừa là cơ sở vừa là tiền đề để hình thành phát triển xã hội theo hướng đa tôn giáo và đa văn hóa, song nếu thiếu đi tính khoan dung tôn giáo trong việc giáo dục ý thức đặc biệt là nhận thức và ứng xử của các dân tộc đã tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần đó thì dẫn đến các dân tộc có những hành vi tiêu cực và có chủ nghĩa cực đoan trong tôn giáo đi ngược lại lợi ích quốc gia, làm mất đi tính đa dạng của văn hóa tôn giáo và làm mất đi tính chung sống hòa hợp, đoàn kết của các dân tộc trong xã hội, song song là phá hủy việc xây dựng chung sống hòa bình và phát triển bền vững xã hội. Môi trường nơi người dân Tây Nam Bộ sinh sống cũng phần nào ảnh hưởng đến việc hình thành nhân cách cũng như đến việc hình thành nhu cầu văn hóa tinh thần của các dân tộc nơi đây. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long vốn dĩ có rất nhiều cộng đồng tộc người sinh sống từ lâu đời hoặc sự di cư của các dân tộc từ miền Bắc, Trung vào nơi đây sinh sống. Sự xáo trộn về phương diện các dân tộc cộng cư thì dẫn đến sự đa dạng về tôn giáo giữa các dân tộc cũng đã xảy ra những sự tiếp nhận các yếu tố của các tôn giáo khác nhau dẫn đến sự giao lưu văn hóa giữa các tôn giáo.

Tây Nam Bộ là vùng đất đa dạng, phong phú với các tôn giáo nhất trong cả nước, có sự xuất hiện và hoạt động của hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới du nhập từ bên ngoài vào như: Phật giáo, đạo Hồi, Công giáo, đạo Tin lành, đạo Bà La Môn,...cũng như các tôn giáo ở địa phương: Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Cao Đài, Bửu Sơn Kỳ Hương cho đến Tịnh độ Cư sĩ, sinh hoạt tôn giáo của các tín đồ ở những mức độ khác nhau và bản thân mỗi tôn giáo chứa đựng nội dung phong phú về lịch sử, tư tưởng, triết học, đạo đức, văn hóa...

riêng biệt, nhưng vẫn mang tinh thần văn hóa vùng cũng như của dân tộc Việt Nam. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của các dân tộc cộng cư khác nhau cùng sinh sống trên vùng đất Tây Nam Bộ, dung hòa trong các quan hệ tôn giáo mà không có sự phân biệt hay tách rời quan hệ xã hội, hòa hợp trong các đối tượng thờ cúng, sự dung nạp hòa hợp tôn giáo trong giáo lý, nghi lễ của các tôn giáo như: Đạo Cao Đài hỗn hợp giáo lý của các tôn giáo đương thời như Đạo giáo (còn có Phật giáo và Nho giáo) về nội dung và phương pháp hành lễ lấy kinh nghiệm tổ chức đạo của Công giáo, tôn Đấng Chí tôn ngồi trên đài trên cao như một Đấng Tối cao, đứng trên các vị sáng lập các tôn giáo khác theo Tam giáo đồng nguyên, ngũ chi hợp nhất “Đạo giáo, Nho giáo, Phật giáo, Công giáo và đạo phong thần của Khương Tử Nha”. Đạo Phật giáo Hòa Hảo kế thừa truyền thống của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, giáo lý dựa trên truyền thống của các tôn giáo dân tộc và đạo Phật được thể hiện ở bốn điều: Ân cha mẹ, tổ tiên; Ân đất nước; Ân tam bảo; Ân đồng bào, nhân loại được thể hiện qua các bài sám truyền theo hình thức song thất lục bát của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ tự nhận là người được ơn trên phù trợ, trời sai xuống cứu thế trước là cứu thế xác sau là cứu linh hồn, triết lý của đạo mộc mạc, giản dị, lễ thức đơn giản chỉ thờ một tấm trần điều, hương hoa, nước lã tại gia không có nơi thờ tự công cộng, thích hợp với tâm lý và tình cảnh của người nông dân đồng bằng sông Cửu Long. Cũng như hướng đến con người cùng sống hòa thuận và yêu thương tôn trọng giúp đỡ lẫn nhau.

Người Hoa đã đem đến vùng đất Tây Nam Bộ tín ngưỡng thờ bà Thiên Hậu, Ngũ Hành nương nương,...đã được các cộng đồng cư dân Kinh, Khmer, Chăm dễ dàng chấp nhận và bổ sung vào các vị nữ thần vốn có của mình như bà Chúa Xứ, Bà Đen,...Những tiểu thương người Việt Tây Nam Bộ cũng đã chấp nhận việc thờ cúng thần tài, ông địa của người Hoa, với niềm hy vọng cho công cuộc kinh doanh, sản xuất của mình. Tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào Chăm có một nét đặc thù mang một sắc thái riêng biệt, phong phú và đa dạng thể hiện ở sự kết hợp hài hòa giữa Ấn Độ giáo với lễ hội truyền thống, tín ngưỡng dân gian của văn hóa truyền thống bản địa (tín ngưỡng, tôn giáo bản địa cũ của cộng đồng Chăm Islam là đạo Bà La Môn) của dân tộc Chăm. Đó là tín ngưỡng tôn giáo của người Chăm Islam ở An Giang nói riêng, sự hòa hợp trong tôn giáo bản địa và tạo nên sự khác biệt trong văn hóa tôn giáo của tín ngưỡng tôn giáo mình. Ở góc độ Phật giáo ta thấy rằng: “Trong khi người Việt và người Hoa theo Phật giáo Bắc tông thì người Khmer theo Phật giáo Nam tông” [4]. Ở Việt Nam, Phật giáo Bắc tông (Đại Thừa) là tông phái Phật giáo du nhập sớm nhất và phổ biến nhất ở

Tây Nam Bộ bao gồm các hệ phái: Pháp tướng tông; Tam luận tông; Hoa nghiêm tông và Thiên thai tông. Ở góc độ đó cũng cho thấy rằng Phật giáo của người dân Tây Nam Bộ mang tính dung hợp rộng rãi, họ tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo của các tộc người, không những trong quan hệ Phật giáo với các tôn giáo, tín ngưỡng khác mà còn trong quan hệ với Phật giáo của các dân tộc Khmer và người Hoa. Khoan dung tôn giáo là sự tôn trọng, dung hòa và chấp nhận sự khác biệt tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc khác. Bản tính của người Việt vùng Đồng bằng sông Cửu Long là khoan dung, vốn dĩ là những người có tính cách cởi mở, rộng lượng và thật thà. Do vậy, dù tôn giáo, tín ngưỡng nào, của dân tộc nào, từ đâu du nhập đến thì cộng đồng cũng sẵn sàng tiếp nhận và dung hòa nhưng trên tinh thần tiếp thu cái tốt cái hay, bài trừ loại bỏ cái xấu làm ảnh hưởng đến văn hóa của người Việt Tây Nam Bộ và không đi ngược lại lợi ích quốc gia.

Tính khoan dung trong tôn giáo của người dân Tây Nam Bộ không chỉ thể hiện ở nhu cầu tâm linh nhiều chiều mà còn thể hiện ở việc dung hòa các đối tượng thờ cúng ở các nơi thờ tự lẫn cả thái độ tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo khác nhau và cùng chung sống hòa bình theo sự phát triển của bề dày lịch sử xã hội. Việc thờ cúng tổ tiên tại gia cũng như việc đến các đền, ngôi chùa cúng bái,...cũng là nơi thể hiện tinh thần khoan dung trong tôn giáo của mỗi dân tộc nơi đây. Ngôi chùa là nơi thờ Phật, nhưng so với ngày nay đa số các ngôi chùa việc thờ Phật thì ngoài ra còn thờ các đấng siêu nhiên, các vị thần, thánh, thờ Mẫu, các anh hùng có công với dân tộc,... điều này cũng dễ dàng cho thấy sự khoan dung trong tôn giáo của người miền Tây thể hiện sự thành kính, biết ơn và lòng hướng thiện của con người, nơi đó có sự từ bi và vị tha của Phật, cứu khổ cứu nạn của các vị thần thánh, khai hoang mở mang bờ cõi của các bậc anh hùng hiển tài,...Người miền Tây họ tìm đến các nơi thờ tự để cầu mong sức khỏe, việc làm ăn suông sẻ, đất trời mưa thuận gió hòa...

Việc thờ cúng tại gia đình của người dân miền Tây cũng không kém phần quan trọng, đan xen và tâm linh như việc thờ cúng ông bà tổ tiên, thờ Phật, thờ tran Ông, tran Bà, ông Thần Tài, ông Địa, ông Táo, bàn ông Thiên,...cũng cho thấy sự hòa quyện giữa các đối tượng thờ tự, không phân biệt hay chia rẽ mà họ cảm thấy tin tưởng và tôn kính, không quan tâm các vị thần là nữ hay nam, xuất xứ từ đâu, của tôn giáo, tộc người nào mà với bản tính phóng khoáng, độ lượng, cởi mở họ luôn cho rằng Phật nào cũng là Phật, Thần nào cũng là Thần cứ mà thành tâm vào đức tin tín ngưỡng tôn giáo ấy thì cũng sẽ được các vị bảo trợ và soi sáng như câu nói người dân miền Tây hay truyền nhau: “Tu đâu không bằng tu nhà thờ cha kính mẹ hơn là đi tu”, hay vào những ngày Rằm hoặc đại lễ Vu

Lan báo hiếu,... người dân Việt Tây Nam Bộ còn có một tín ngưỡng tôn giáo là ăn chay hay còn được gọi là ăn lạt, họ đức tin rằng ăn chay là sự thể hiện lòng thành tâm hướng thiện, rèn luyện tích cách cư xử có đạo đức và lối sống hiền lành, tránh làm điều sát sanh, sống có tình nghĩa ăn ở ngay thẳng,...sống theo lời Phật dạy nhằm cứu dân độ thế, sống yêu thương, sống tốt đời đẹp đạo và làm người thành tâm hướng đến cái thiện,.... Cũng như đối với đồng bào người Hoa ở Tây Nam Bộ về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, dòng họ cũng đôi nét tương đồng giống với việc thờ cúng tổ tiên của người Kinh Tây Nam Bộ, quan niệm của người Hoa rằng việc thờ cúng tổ tiên ông bà cha mẹ, song song việc thờ cúng tổ tiên thì họ còn dung hòa trong các đối tượng thờ cúng họ phối thờ Quan âm bồ tát và Quan thánh đế quân trên gian thờ cùng Tổ tiên ông bà là việc làm thể hiện nhận thức về sự sống và cái chết, lòng kính trọng, biết ơn của con cháu trước đấng sinh thành đã khuất nơi cõi vĩnh hằng và niềm tin các đấng siêu nhiên trong giá trị triết lý nhân sinh quan của người Hoa, ngoài ra người Hoa còn xây dựng các từ đường để tôn thờ các vị tổ tiên đã khai sáng ra dòng họ, song tín ngưỡng ấy cũng thể hiện được đức tin vào sự bảo trợ và che chở của tổ tiên ông bà từ đó tạo nên nét đặc trưng về văn hóa tinh thần về nhu cầu tâm linh của người Kinh và người Hoa có phần đồng điệu và hòa hợp. Trong bài *Người Việt Nam Bộ từ góc nhìn tôn giáo* của tác giả Phan An có viết: “Là những người có tính phóng khoáng, cởi mở, người Việt Nam Bộ không có sự câu nệ và cố chấp, không thích sự ràng buộc, kể cả những ràng buộc trong tín ngưỡng tôn giáo.

“Theo nhau cho trọn đạo trời

Dẫu mà không chiếu trái trời mà nằm” [1].

Đời sống tín ngưỡng tôn giáo của người dân Tây Nam Bộ rất phong phú và đa dạng thể hiện qua các tôn giáo khác nhau của các dân tộc cư ngụ trên mảnh đất Tây Nam Bộ nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh sáng tạo ngày càng phát triển cùng với lịch sử khai phá mở rộng đất đai của họ. Người dân Tây Nam Bộ tìm đến tôn giáo với nhu cầu tâm linh cứu khổ cứu nạn, vượt qua trở ngại, nhờ các đấng siêu nhiên tiếp cho sức mạnh vươn tới phía trước. Tinh thần khoan dung trong tôn giáo người dân Tây Nam Bộ vừa mang tính dung hòa các đối tượng thờ tự, vừa thể hiện tính đa dạng trong nhu cầu tâm linh, vừa mang đậm tính cách của người dân miền Tây với mong muốn sống chung hòa bình, tương trợ giúp đỡ yêu thương lẫn nhau giữa các tộc người cùng cộng cư ở mảnh đất này, tôn trọng, bình đẳng tự do trong tín ngưỡng tôn giáo giữa các dân tộc cùng sinh sống và sinh hoạt trên cùng một mảnh đất Tây Nam Bộ, cùng chung dòng máu đang chảy trong người.

Thứ ba, khoan dung trong đạo đức

Khoan dung trong đạo đức là một trong những phương diện của cơ sở điều chỉnh hành vi của con người trong mối quan hệ tổng hòa gia đình, xã hội và giữa các dân tộc với nhau giúp con người sống có ích, sống thiện và là cơ sở để mở rộng giao lưu giữa các giá trị văn hóa của các dân tộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tây Nam Bộ là nơi sinh sống của cộng đồng 4 dân tộc anh em Kinh, Khmer, Hoa, Chăm với sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo,...

Trong quá trình tồn tại và phát triển, đặc biệt là khoan dung trong đạo đức giữa các dân tộc để điều chỉnh hành vi của mình phù hợp với đời sống cộng đồng, xã hội. Và giữa các dân tộc họ cũng đã tôn trọng và chấp nhận những sự khác biệt đó như: Trong quan niệm của người Khmer, việc tu hành không phải để trở thành Phật mà tu là để trở thành người có phẩm chất đạo đức và nhân cách tốt, chuẩn bị cho cuộc sống tốt đẹp ở ngày mai, là một cơ hội tốt để cho họ được học chữ nghĩa, đạo lý và rèn luyện đức hạnh và người Khmer cũng cho rằng người không tu được trong chùa là người có lỗi trong đời sống. Từ quan điểm này cũng cho thấy rằng tầm quan trọng trong việc định hướng giáo dục đạo đức của người Khmer, mà đặc biệt là nam giới nếu muốn được xã hội xem trọng và coi là người có đủ tư cách phẩm chất trong xã hội thì phải thông qua một thời gian tu và học tập tại chùa. Đi tu đồng thời theo suy nghĩ truyền thống cũng là một cách tích phước cho cha mẹ, gia đình và chính bản thân. Ngày nay tục đi tu vẫn còn phổ biến trong người Khmer ở miền Tây Nam bộ nhưng cũng có phần thoáng hơn: người con trai Khmer vì theo học ở một trường nào đó hoặc có những gia đình quá khó khăn, thiếu lao động thì không phải đi tu và luật tu hành cũng không quá khắt khe như xưa nữa. Ở đồng bào Chăm, họ có lễ Ramadan là tháng ăn chay của người Chăm theo đạo Hồi, lễ hội này mang ý nghĩa thiêng liêng đặc biệt đối với tín đồ từ 15 tuổi trở lên, ở tuổi bắt đầu trưởng thành. Bước vào tháng Ramadan mọi người Chăm phải nhịn ăn từ trước khi mặt trời mọc đến mặt trời lặn mỗi ngày. Qua giờ quy định, người ta có thể ăn uống tự nhiên thoải mái. Và trong thời gian diễn ra lễ Ramadan, mọi người phải tự rèn luyện tâm đức, tránh xa các tệ nạn xã hội và nhịn ăn, uống vào ban ngày nhằm mục đích chia sẻ đói khổ, giúp đỡ người nghèo, hình thành nhân cách của tín đồ ngay từ tuổi trưởng thành có tâm đức tốt và là người có ích, không là gánh nặng cho gia đình và xã hội sau này. Qua đó cũng thấy rằng dân tộc Chăm giáo dục đạo đức thế hệ trẻ từ cái tuổi bước vào đời trải nghiệm nhằm giúp thế hệ trẻ sống có lí tưởng và là người có ích cho xã hội cộng đồng, gia đình. Hay ở dân tộc Hoa họ cũng

có những quy tắc riêng trong lối sống, họ có tinh thần đoàn kết cộng đồng, tương thân tương ái, đùm bọc lẫn nhau, sẵn sàng giúp đỡ tương trợ với những hoàn cảnh khó khăn nhưng khi đang ăn cơm thì họ không bỏ thìa cho người ăn xin vì họ cho rằng bữa cơm là quan trọng và đó là lúc đang hưởng thụ thành quả mà bản thân họ đã lao động vất vả làm ra nên sẽ không bỏ thìa cho ai. Mỗi dân tộc cộng cư khác nhau họ có những quy tắc chuẩn mực khác nhau nhưng vẫn được các dân tộc chấp nhận và tôn trọng những nét riêng của bản sắc văn hóa của dân tộc đó, chính từ những cái riêng biệt đến từ văn hóa của mỗi dân tộc cộng cư đã tạo nên những diện mạo vô cùng phong phú và đa dạng cho văn hóa vùng tây nam bộ.

Đối với người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long gia đình là nơi gắn kết giữa các thành viên lại với nhau, đạo lý là cái gốc của con người, tình nghĩa là sự gắn kết giữa con người có vai trò quan trọng trong việc giáo dục ý thức cho các thành viên trong gia đình, trong quan hệ gia đình đây cũng chính là nét văn hóa đặc trưng của con người Tây Nam Bộ: tôn trọng tôn ti trật tự trong gia đình, biết kính trên nhường dưới, hiếu kính với bậc tổ tiên, ông bà cha mẹ và trân trọng cội nguồn, cách xưng hô gọi theo ngôi thứ của người Tây Nam Bộ: anh Hai, chị Ba,...cách xưng hô thể hiện vị trí của mỗi người trong cộng đồng gia đình, họ hàng đậm đà nghĩa tình khi lấy đạo lý và tình nghĩa làm chuẩn mực, tình thương yêu gia đình luôn được đề cao và là cơ sở để hình thành nên đức hy sinh, trái tim nhân hậu,...và con người từ đó sống có tình nghĩa, sống hòa thuận để thấu cảm, chia sẻ những khó khăn và sẵn sàng tha thứ lỗi lầm của người thân, người miền Tây họ thoáng trong cách suy nghĩ sẵn sàng bỏ qua lỗi lầm của người khác thể hiện lòng vị tha bao dung một cách bình dị và tự nhiên qua câu tục ngữ sau: “Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh người chạy lại” họ đặt tình thương lên trên sĩ diện, bao bọc chở che giúp đỡ cho các thành viên sửa chữa lỗi lầm, sống tốt hơn. Trong cách ứng xử giữa người với người thì người miền Tây họ không câu chấp vào văn tự, tin tưởng ở con người, coi lời nói, lời hứa, lời thề, lời dặn, lời làm chứng là thiêng liêng, bền vững, đáng tin: “Nói lời phải giữ lấy lời. Đừng như con bướm đậu rồi lại bay”.

Như vậy, khoan dung trong đạo đức thể hiện sự nghĩa tình và tấm lòng tương thân tương ái, cùng giúp nhau vượt qua khó khăn, tạo nên sự liên kết gắn bó giữa người với người, là cơ sở điều chỉnh hành vi con người tổng hòa trong các mối quan hệ xã hội, hướng con người sống thiện, sống có ích và nhân cách của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Kết luận

Trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hóa, việc giao lưu và hội nhập văn hóa giữa các nước trong khu vực và thế giới là một trong những nội dung không thể thiếu nhằm thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nước. Vì thế tinh thần khoan dung trong văn hóa cũng là một điều kiện cần có trong việc giao lưu và tiếp nhận các nền văn hóa của các dân tộc nói chung và của người Việt vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, tạo nên những giá trị truyền thống đoàn kết các cộng đồng, dân tộc xích lại gần nhau hơn, củng cố và dung hòa trong các mối quan hệ đầy mạnh sự giao thoa và sự tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa riêng biệt giữa các nền văn hóa của các dân tộc khác nhưng vẫn giữ được những giá trị văn hóa riêng có của dân tộc mình mà không bị hòa tan, khoan dung văn hóa giúp các dân tộc vùng Tây Nam Bộ phát huy tính đoàn kết, hữu nghị và hòa hợp dân tộc làm giàu thêm tính đa dạng, phong phú trong văn hóa vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Và cũng là sức mạnh giúp dân ta một lòng hướng về cội nguồn, sống hòa thuận và thúc đẩy cùng nhau vươn tới điều tốt đẹp hơn ở phía trước, hướng đến việc hoàn thiện nhân cách và bản thân con người trong hệ thống “chân- thiện- mỹ”. Với những con người sống có tình có nghĩa, năng động, hoạt bát và hòa đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An (2008), “*Người Việt Nam Bộ từ góc nhìn tôn giáo*”, Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh – Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn.
2. Lương Gia Ban - Hoàng Trang (2014), *Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Trần Văn Nam (1998), “*Ca dao Nam Bộ - Ca dao của vùng đất mới*”, *Tập san Khoa học Xã Hội*, Số 5.
4. Phan Thị Thu Hiền (2012), “*Sự tiếp biến Phật giáo trong văn hóa người Việt miền Tây Nam Bộ*”, Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh – Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn.

GIÁO DỤC TRUYỀN THÔNG HIẾU, NGHĨA CHO SINH VIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đoàn Thị Kim Cương

Lớp: ĐHGDC14

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

Tóm tắt: Bài viết này trình bày các vấn đề hiếu, nghĩa trong xã hội hiện nay: thực trạng, nguyên nhân của vấn đề hiếu, nghĩa và từ đó đưa ra việc giáo dục truyền thống hiếu, nghĩa cho sinh viên vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trên cơ sở gắn liền với các vấn đề trong xã hội hiện đại.

Từ khóa: *Truyền thống Hiếu, Nghĩa; Sinh viên; Đồng bằng sông Cửu Long*

1. Mở đầu

Có thể nói hiếu, nghĩa từ lâu đã gắn liền với các giá trị nhân văn tốt đẹp của dân tộc. Nước ta với nền văn minh phát triển lâu dài, văn hóa Nho- Phật- Lão đã ảnh hưởng văn hóa nước ta ngay từ thời lập quốc. Chữ hiếu ăn sâu vào tiềm thức của con người, nó hình thành và phát triển ngay khi con người vừa chào đời qua câu hát của mẹ, của chị. Nhìn từ lịch sử Việt Nam trước đây, con người ta luôn đặt chữ hiếu lên hàng đầu, xem đó là cái mà bất kỳ con người nào cũng phải có. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, khi con người có cơ hội tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác nhau thì những giá trị truyền thống dần bị mai một, đại bộ phận người Việt Nam dần xem hiếu, nghĩa là một thứ đồ cổ, có chăng cũng ít ai hiểu được hết những giá trị của nó. Gần đây thì việc gia tăng số vụ án giết người trong cùng gia đình thực sự đáng báo động, theo thống kê của bộ công an tăng 5,66% (năm 2017), ngoài ra thì sự xuất hiện của giáo hội mang tên “*Hội thánh của đức chúa trời Mẹ*” là việc mà xã hội đang quan tâm khi các truyền thống tốt đẹp được xem nhẹ, đạo hiếu thì bị coi khinh, con cái thì không xem trọng việc báo hiếu cho cha mẹ mà chỉ nghĩ đến bản thân. Vì vậy việc giáo dục truyền thống hiếu, nghĩa cho sinh viên vùng ĐBSCL được xem là vấn đề quan trọng.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm về hiếu, nghĩa

Trong quan điểm về hiếu, nghĩa của Nho gia có câu “*Phụ sử tử tử, tử bất tử bất hiếu*”, theo quan niệm này thì cha mẹ là người có công sinh thành, dưỡng dục, ta là con thì có bổn phận chăm lo cho cha mẹ khi đau yếu, khi về già. Khi cha mẹ sai thì con cái không được cãi lời mà phải đợi lúc cha mẹ nguôi giận rồi tìm lời nói với cha mẹ sao cho phải đạo. Chữ hiếu trong Hán tự tạo thành từ hai

bộ, bộ lão ở trên, bộ tử ở dưới, với nghĩa là con cái phải đội cha mẹ lên đầu để tôn kính hết mực.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: hiếu, nghĩa không chỉ trong gia đình mà còn trong chiến đấu. Giúp đất nước hòa bình, đem tự do cho dân tộc là không chỉ giúp cho cha mẹ mình mà còn giúp cha mẹ người khác có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Theo quan điểm này có thể thấy, hiếu không chỉ đối với ông bà cha mẹ, mà còn là giúp đỡ cho đất nước, “*Trung với nước, hiếu với dân*”, làm cho dân giàu, nước mạnh, làm cho mọi người ấm no hạnh phúc vậy là hiếu. Tuy nhiên, phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Đối với các tôn giáo thì đều đề cao hiếu, nghĩa, xem hiếu, nghĩa như một phần không thể thiếu của con người, ví dụ như theo Phật giáo thì đạo làm người luôn phải đặt chữ hiếu lên hàng đầu, hiếu có nghĩa là: con cái phải yêu thương, chăm sóc cha mẹ, không làm cha mẹ buồn lòng, tội lớn của con người chính là bất hiếu. Dù có là ai, làm gì thì luôn phải đề chữ hiếu lên hàng đầu vì đó là đạo lý của con người, “*Dù là tại gia hay xuất gia, dù là Thanh Văn hay chư Phật đều có bổn phận đền ơn cha mẹ*”. Hoặc đối với Kitô giáo thì xem hiếu, nghĩa là cái mà con người cần phải có, là nghe lời cha mẹ dạy, kính trọng cha mẹ. Trong kinh Cựu ước của Kitô giáo có nói “*ngươi hãy, thờ cha kính mẹ, để được sống lâu trên đất mà đức chúa, thiên chúa của ngươi ban cho ngươi*” có thể thấy cách giáo huấn của Kitô giáo làm cho con người có lòng tin khi làm tròn đạo hiếu.

Tóm lại, có thể thấy hiếu, nghĩa trước tiên là con cái phải yêu thương cha mẹ, có bổn phận chăm sóc cha mẹ khi về già. Kế đến là sống có tình có nghĩa, sống đúng, chan hòa yêu thương không làm cha mẹ phiền lòng. Ngoài ra, hiếu, nghĩa còn là sống có tình nghĩa thủy chung với người mang ơn.

2.2. Cơ sở hình thành và phát triển hiếu, nghĩa ở Việt Nam

*** Điều kiện khách quan**

Những biến đổi hình thái kinh tế xã hội ở nước ta cũng tác động đến quá trình hình thành và phát triển các giá trị tốt đẹp của dân tộc. Trong quá trình biến đổi ấy thì đất nước ta đã trải qua các cuộc đấu tranh cam go nhằm giữ vững độc lập dân tộc, khi cuộc chiến qua đi thì những người có công sẽ được vinh danh hay lập đền thờ như đền phù đổng thiên vương, đền thờ đức thánh trần,... nhằm giúp con cháu đời sau biết đến và nhớ ơn những vị anh hùng ấy. Nó chính là nét đặc trưng thể hiện tinh thần hiếu, nghĩa của dân tộc Việt Nam, biết ơn những người có công với dân tộc.

Quá trình tiếp xúc văn hóa phương Đông, có thể thấy con người Việt Nam có cơ hội tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác nhau, điều đó tạo nên bản sắc dân

tộc đặc trưng của người Việt. Có thể thấy, khi Trung Hoa xâm lược và đề đô hộ thì chúng đã đem nền văn hóa Nho giáo của mình để cai trị. Tuy nhiên, khi đem vào Việt Nam nó đã được ta cải biến, người Việt tiếp thu những điều tốt đẹp từ Nho giáo như: thương người, trung quân, hiếu thảo,... tạo nên những nét riêng biệt của người Việt. Đối với nền văn hóa Ấn Độ nó được du nhập vào Việt Nam qua đường biển, được các nhà sư truyền bá vào Luy Lâu (nay là Bắc Ninh), Phật giáo được du nhập vào nước ta một cách hòa bình nên nó được đón nhận, tuy nhiên đón nhận có chọn lọc, một trong những nét nổi bật của Phật giáo là từ bi, hiếu, nghĩa, nhân ái,... các đặt trưng ấy dần đi vào lối sống người Việt, nó trở thành món ăn không thể thiếu trong đạo làm người.

Quá trình tiếp xúc với văn hóa phương Tây, có thể thấy văn hóa phương Tây nước ta truyền đạo, từ đây thì người Việt được tiếp xúc với nền văn hóa phương Tây, một nền văn hóa mới, tuy có nhiều điểm khác so với các nền văn hóa Trung Hoa hay Ấn Độ nhưng nó vẫn có nhiều điểm tương đồng như nhân ái, hiếu, nghĩa,... nên nó được người Việt tiếp thu có kế thừa. Trong quá trình hội nhập thì việc tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác tiến bộ không còn xa lạ, tuy vậy nhưng nó vẫn giữ được nét đặc trưng riêng, đậm đà bản sắc dân tộc và ngày càng tiến bộ, phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

** Điều kiện chủ quan*

Sự hình thành ý thức con người, ngay từ thời Âu Lạc, người Việt đã biết yêu thương gắn bó với nhau. Nét đặc biệt của người Việt luôn hi sinh, yêu thương, bảo bọc con cái, sống có tình có nghĩa chính điều này tạo cho thế hệ sau biết yêu thương, lo lắng cho đồng bào sinh thành, từ đó hiếu, nghĩa trở thành văn hóa của người Việt.

Thông qua quá trình lịch sử có thể thấy, một số vị vua trong các triều đại luôn chú trọng đến việc giáo dục đạo đức, con người sống hiếu thảo, hòa thuận, lấy đức để cảm hóa con người,... một số triều đại xem nho giáo hoặc phật giáo là quốc giáo như: trong thời Lý Thái Tổ xem Phật giáo là quốc giáo, ngoài ra thì Nho giáo và đạo giáo cũng tác động đến chính trị, xã hội. Thời hậu Lê thì xem Nho giáo là quốc giáo,... có thể thấy qua các thời kỳ thì con người luôn chú trọng đến đạo đức, khi đem vào nhận thức thì luôn biến đổi sau cho phù hợp với điều kiện lịch sử Việt Nam.

Trong giai đoạn hiện nay, đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng Sản Việt Nam đặc biệt quan tâm đến việc phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đến đại hội XII cũng nhắc đến phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực cửa đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về

đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc. Có thể thấy, việc xây dựng một xã hội mới đòi hỏi con người có đạo đức, việc phát triển đạo đức con người là vô cùng quan trọng.

Ngoài ra, về hiếu, nghĩa còn được Nhà nước đặt biệt quan tâm và quy định trong luật hôn nhân và gia đình về quan hệ giữa con cái và cha mẹ, theo đó con cái có nghĩa vụ chăm sóc, yêu thương cha mẹ, còn cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy và giáo dục con cái. Thông qua các hoạt động thiết thực của nhà nước như: đền ơn đáp nghĩa, xây dựng tượng đài liệt sĩ,... còn thể hiện cái thiết thực trong việc giáo dục con người noi theo. Lòng hiếu, nghĩa của con người Việt Nam thể hiện lòng biết ơn với người có ơn, sống có trách nhiệm, phát triển mọi mặt của con người cả về tài và đức.

Có thể thấy, trong bất kỳ hoàn cảnh lịch sử nào hiếu, nghĩa vẫn luôn được chú trọng. Hiếu, nghĩa mang trong mình giá trị nhân văn cao đẹp mà chúng ta cần phải giữ gìn và phát huy. Gia đình là hạt nhân của xã hội, gia đình có yêu thương, không chỉ yêu thương cha mẹ mình mà còn yêu thương cha mẹ người khác thì xã hội mới tiến bộ và văn minh.

3. Thực trạng, nguyên nhân, giải pháp đối của vấn đề hiếu, nghĩa đối với sinh viên khu vực ĐBSCL

3.1. Thực trạng

Hiện nay, vấn đề hiếu, nghĩa là vấn đề cần được quan tâm. Theo thống kê của Bộ công an, các vụ án giết người, đặc biệt là các vụ giết người trong cùng một gia đình tăng 5,66% (năm 2017) với thủ đoạn dã man. Ngoài ra, sự xuất hiện của giáo hội tự xưng là “*Hội thánh của đức chúa trời Mẹ*” lôi kéo một bộ phận người dân tham gia, họ đưa ra các lý lẽ xuyên tạc, bắt các tín đồ từ bỏ việc thờ cúng ông bà, chỉ sống cho bản thân, trong khi từ trước đến nay thì việc thờ cúng ông, bà được xem là nét đặc trưng của văn hóa người Việt Nam trong việc thể hiện đạo hiếu với ông bà tổ tiên. Điều này cho thấy đây là vấn đề đáng báo động trong xã hội nhất là đối với sinh viên vùng ĐBSCL. Con người sống ngày càng thực dụng, chỉ nghĩ đến lợi ích của bản thân, ngay cả cha mẹ, người sinh thành họ cũng sẵn sàng ra tay giết hại.

Có thể thấy được một bộ phận không nhỏ sinh viên vùng ĐBSCL chưa thực sự hiểu biết về hiếu nghĩa, chưa quan tâm đến hiếu, nghĩa và nhiều khi xem trọng quá nhiều lợi ích của bản thân chưa quan tâm người thân đặc biệt là đáng sinh thành. Có thể thấy, những giá trị hiếu, nghĩa bị mất đi giá trị không chỉ có biểu hiện đối với những người không đi học, mà còn ở cả trong tri thức nhất là tri thức trẻ. Có thể thấy, dù con người được giáo dục tốt hoặc không được giáo

dục, dù địa vị cao hay thấp thì tình trạng mất đi phẩm chất hiếu, nghĩa ngày càng hiện hữu, nó dần trở thành căn bệnh chung của toàn xã hội, dần biến con người trở thành một con robot biết đi và không có cảm xúc.

Từ những vấn đề trên cho thấy, truyền thống hiếu, nghĩa là một vấn đề mà xã hội cần phải quan tâm, đặc biệt là đối với sinh viên nói chung và sinh viên vùng ĐBSCL nói riêng.

3.2. Nguyên nhân

** Bản thân sinh viên*

Mỗi cá nhân sinh viên là một bộ phận riêng biệt, nó không bị chi phối bởi bất cứ yếu tố nào nếu mỗi cá nhân có đủ nhận thức về hiếu, nghĩa và kiên định với nhận thức đó. Tuy nhiên, trong đời sống thì sinh viên hiện nay luôn bị chi phối bởi các yếu tố bên ngoài. Khi đám đông tác động, không xem hiếu, nghĩa là cần thiết thì chắc chắn sinh viên dễ bị lung lay mà nhiều khi chạy theo lối suy nghĩ đó.

Lối sống hướng ngoại, nhiều sinh viên chạy theo model, theo thời, với lối suy nghĩ đồ ngoại luôn tốt hơn nên dẫn đến tình trạng mất dần những giá trị tốt đẹp. Hiếu, nghĩa cũng từ đó trở thành một món đồ cổ, không cần thiết, sinh viên sẵn sàng tiếp thu văn hóa nước ngoài một cách dễ dàng nhưng lại lãng quên những thứ vốn là truyền thống.

Việc chọn lọc thông tin sai cách cũng là nguyên nhân dẫn đến việc suy thoái của hiếu, nghĩa trong sinh viên, có rất nhiều thông tin nhưng việc nhận biết thông tin trong sinh viên hiện nay còn nhiều hạn chế. Nó gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các giá trị hiếu, nghĩa tốt đẹp.

Lối sống ích kỷ của đại bộ phận sinh viên hiện nay, họ sống chỉ biết đến bản thân, đua đòi, ỷ lại. Họ không còn xem hiếu, nghĩa là thứ mà họ cần có nữa, chỉ biết đến việc lợi ích mà thôi, nhiều khi chỉ vì lợi ích mà sẵn sàng ra tay với chính người sinh ra họ.

** Điều kiện xã hội*

Xã hội luôn đem đến cho con người các yếu tố quan trọng nhằm giúp con người có thể phát huy tốt vai trò của bản thân. Việc đòi hỏi các nhu cầu về năng lực để giúp con người có cuộc sống tốt hơn là điều vô cùng cần thiết tuy nhiên ngoài việc thúc đẩy xã hội phát triển thì nó còn tạo ra cho xã hội một vấn đề vô cùng quan trọng là đạo đức, việc chú trọng người tài là điều thiết yếu nhưng người có đạo đức thì xã hội ít quan tâm. Điều này làm cho con người nhất là sinh viên chỉ chú tâm đến việc học mà ít quan tâm đến đạo đức.

Việc ra đời của internet, không ai phủ nhận những tác dụng tốt đẹp của nó là làm cho con người hiểu biết những tri thức mới, hội nhập với thế giới. Tuy nhiên, việc có quá nhiều thông tin không phù hợp cũng tác động đến đạo đức con người, sử dụng các loại game bạo lực cũng ảnh hưởng nhân cách con người nhất là với thế hệ trẻ hiện nay. Nhiều sinh viên từ đó cũng trở nên có lối sống vô cảm, bạo lực và ích kỷ.

** Môi trường giáo dục*

Thông qua việc tìm hiểu có thể thấy được nhà trường chính là nơi giáo dục nhân cách và đạo đức con người, là nơi giáo dục những con người có cách nhìn sai trái, hướng họ trở thành con người tốt. Ấy vậy mà, trong thời buổi hiện nay một số trường chỉ quan tâm đến việc giáo dục kiến thức, chưa thực sự quan tâm đến việc giáo dục đạo đức dẫn đến mỗi cá nhân sinh viên sẽ dễ rơi vào trạng thái mất định hướng về hành vi của mình từ đó rơi vào trạng thái bất cần không còn quan tâm đến ai kể cả gia đình. Hay khi nhà trường quá khắc khe trong việc giáo dục đạo đức giống như đưa ra hình phạt nặng thì sinh viên làm theo một cách máy móc, làm cho có, làm một cách chống đối. Như vậy thì giáo dục đạo đức không hiệu quả mà ngược lại dễ làm sinh viên mắc căn bệnh vô cảm, hay căn bệnh chủ nghĩa cá nhân chỉ nghĩ đến lợi ích của bản thân.

** Môi trường gia đình*

Có thể thấy, gia đình chính là nơi con người ta được giáo dục nhiều nhất. Cha mẹ là người hướng dẫn chúng ta đi trên con đường, nếu như công việc giáo dục không tốt thì dễ dẫn đến con cái đi sai đường. Trong giáo dục con cái thì cha mẹ luôn chú tâm đến việc giáo dục đạo đức, nếu như công tác này được xem nhẹ, cha mẹ không chú tâm đến thì con cái dần trở nên sống ích kỷ, chỉ nghĩ cho mình, không yêu thương con người, nó thậm chí không biết thương ba mẹ của nó. Mỗi đứa trẻ chính là bản sao của ba mẹ nó. Nếu như ba mẹ nó không biết yêu thương người khác nó sẽ bắt chước theo điều đó. Khi trưởng thành thì con người ta vẫn chịu sự tác động ý thức và nhân cách sống từ phía gia đình. Khi gia đình làm tốt vai trò giáo dục lòng hiếu, nghĩa cho con của họ thì chắc chắn rằng con người đó sẽ là con người có đạo đức, phát triển tốt. Khi cha mẹ chỉ quan tâm đến việc kiếm thật nhiều tiền, phó mặc việc giáo dục cho thầy cô thì con của họ dễ rơi vào chán nản, chỉ suy nghĩ đến lợi ích, dễ rơi vào trạng thái mất cân bằng đạo đức, dễ rơi vào các tệ nạn xã hội. Trong khi xã hội đặt ra quá nhiều yêu cầu phát triển, thì việc giáo dục đạo đức cho con cái không còn nữa thay vào đó là việc học, học bất kỳ thứ gì mà xã hội yêu cầu nhưng quên mất là phải rèn luyện đạo đức thì mới có thể trở thành một con người thực sự.

Tóm lại, các nguyên nhân cơ bản trên làm cho sinh viên mất đi lòng hiếu, nghĩa, dễ rơi vào căn bệnh vô cảm, trở thành gánh nặng cho xã hội, nên việc giáo dục hiếu nghĩa là vô cùng quan trọng trong công tác giáo dục nhân cách con người.

3.3. Giải pháp

Một là, Giáo dục truyền thống hiếu, nghĩa phải gắn liền với công cuộc cách mạng hiện đại hóa

Cuộc cách mạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay đi vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, điều này đòi hỏi sinh viên phải có một trình độ chuyên môn cao để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Việc cách mạng 4.0 đặt ra nhiều thách thức lớn, đó là giá trị truyền thống sẽ như thế nào. Điều này đòi hỏi cơ chế quản lý của nhà nước trong việc phát huy sức mạnh con người cũng như giá trị truyền thống tốt đẹp. Giáo dục truyền thống hiếu, nghĩa phải gắn với hiện thực đất nước, giáo dục có hiệu quả từ trung ương đến địa phương. Chú trọng giáo dục đạo đức con người bên cạnh việc giáo dục năng lực cá nhân. Đưa việc giáo dục hiếu, nghĩa vào công cuộc cách mạng hóa, hiện đại hóa đất nước. Bên cạnh phát triển kinh tế hiệu quả phải đưa ra chính sách, chủ trương hiệu quả để phát triển nền văn hóa Việt Nam tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và hội nhập thế giới.

Hai là, Giáo dục truyền thống hiếu nghĩa phải gắn liền với mọi lĩnh vực, môn học trong nhà trường cũng như trên mọi mặt đời sống xã hội

Đưa giáo dục hiếu, nghĩa vào mọi lĩnh vực nhằm đem lại hiệu quả thiết thực, không chỉ trong ngành sư phạm mà còn trong tất cả các ngành nghề khác, điều này đòi hỏi phải có các biện pháp thiết thực từ việc quản lý của Nhà nước, xây dựng một hệ thống giáo dục hiếu, nghĩa phù hợp với năng lực của từng cá nhân so cho hiệu quả nhất. Có biện pháp ràng buộc phù hợp với các hành vi chống đối.

Từ phía nhà trường, cần phải đan xen giữa việc rèn luyện tri thức với đạo đức, từ bản thân người thầy đến sinh viên. Lòng ghép các kiến thức chuyên ngành với giáo dục hiếu, nghĩa, xem việc giáo dục hiếu, nghĩa là công việc chung mà mỗi cá nhân, cán bộ quản lý cần phải thực hiện nghiêm túc. Khả năng sư phạm nhằm đem đến hiệu quả tốt nhất trong việc giáo dục hiếu, nghĩa cho sinh viên. Thường xuyên tạo ra các hoạt động thiết thực nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hơn về vai trò của hiếu, nghĩa đối với cuộc sống.

Xã hội nên có cái nhìn nhận đầy đủ cả về năng lực và đạo đức của mọi cá nhân, xem việc phát triển đạo đức là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội. Ngoài ra,

nên rà soát thông tin nhằm giúp có thông tin chính xác, đầy đủ và thiết thực. Có biện pháp giáo dục thích hợp đối với hành vi chống phá.

Ba là, thực hiện giáo dục hiếu nghĩa là công việc của mọi cá nhân

Cần phải nâng cao năng lực nhận thức của mỗi cá nhân, rèn luyện không chỉ về kiến thức mà còn rèn luyện đạo đức, thường xuyên trao dồi kiến thức, kỹ năng, thái độ của bản thân đối với nhận thức, cha mẹ nên là tấm gương để con cái noi theo, mỗi cá nhân nên có lối sống lành mạnh, tích cực, thường xuyên tham gia các hoạt động thực tế.

Đối với bản thân sinh viên, cần biết lựa chọn thông tin chính xác, đầy đủ, nâng cao năng lực xử lý thông tin, có lối sống tích cực, lành mạnh, thường xuyên trao dồi kỹ năng, kiến thức. Có thái độ lên án các hành vi làm suy thoái đạo đức dân tộc. Biết yêu thương, quý trọng mọi người. Giúp đỡ cha mẹ, không làm cha mẹ buồn lòng. Thường xuyên tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Có ý thức và trách nhiệm đối với việc làm của bản thân. Tuyên truyền các truyền thống tốt đẹp cho mọi người biết đến và từ đó là tấm gương cho mọi người noi theo.

4. Kết luận

Truyền thống hiếu, nghĩa xuất hiện từ khi đất nước sinh ra. Xuất hiện trong các câu ca dao, câu hát, lời ru của mẹ của chị. Hiếu, nghĩa là truyền thống quý báu, là nét đặc trưng của văn hóa Việt Nam. Trong thời buổi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì những giá trị truyền thống tốt đẹp cần được phát triển nhưng thâm nhuần truyền thống dân tộc. Việc giáo dục truyền thống hiếu, nghĩa cho sinh viên vùng ĐBSCL hiện nay là vô cùng quan trọng. Vì nó sẽ là cơ sở để sinh viên giáo dục tốt thế hệ mai sau khi tốt nghiệp đại học. Hiếu, nghĩa là tiền đề cho những vấn đề xã hội, giúp con người ngày càng hoàn thiện bản thân hơn nữa, xã hội ngày càng phát triển, hòa bình và ổn định. Do đó mà giáo dục truyền thống hiếu nghĩa là vô cùng quan trọng và cấp thiết nhất là đối với sinh viên nói chung và sinh viên vùng ĐBSCL nói riêng, đó sẽ là những kinh nghiệm là vốn sống cho mỗi cá nhân giúp cho xã hội ngày càng tiến bộ và phát triển. Việc phát huy tốt hiếu nghĩa trong xã hội hiện nay đòi hỏi phải các biện pháp phù hợp với nhu cầu hiện thực. Đây là công việc chung của xã hội nhằm giúp xã hội ngày càng tiến bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản*
- [2]. Đỗ Huy, *Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc độ giá trị học*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2001.
- [3]. Nguyễn Văn Huyền, *Mấy vấn đề triết học về xã hội và phát triển con người*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
- [4]. Trần Đình Hượu, *Đến hiện đại từ truyền thống*, Hà Nội, 1994.
- [5]. Phạm Xuân Nam, *Văn hóa vì phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [6]. Phan Ngọc, *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1994.
- [7]. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
- [8]. <https://baomoi.com/canh-bao-tinh-trang-giet-nguoi-than-trong-gia-dinh-tang/c/23838383.epi>

TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA SINH VIÊN TRONG VIỆC GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM

Trần Thị Ngọc Hân

Lớp: ĐHGDC16

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

Tóm tắt: Bài viết trình bày về vai trò của văn hóa đối với đời sống của con người – xã hội, những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong việc phát huy vai trò văn hóa thúc đẩy phát triển văn hóa, con người Việt Nam và góp phần phát triển kinh tế-xã hội. Và từ đó bài viết nêu lên vai trò của sinh viên trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trong xu thế phát triển, hội nhập ngày nay.

Từ khóa: *Bản sắc văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc, văn hóa*

1. Mở đầu

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn khoa học, kỹ thuật và công nghệ phát triển là một yếu tố khách quan của tiến bộ xã hội và sự phát triển của dân tộc Việt Nam. Điều này đã được phản ánh trong các chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam, trong các hoạt động văn hóa của nước ta hơn 10 năm qua. Tinh thần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống được thể hiện trong văn kiện Hội nghị Ban chấp hành Trung ương 5 khóa VIII (năm 1998) của Đảng khẳng định “*văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội*” kết tinh những giá trị tinh thần cốt lõi và đặc sắc có tính bền vững và trường tồn trong lịch sử của dân tộc. Và sau 15 năm đổi mới, tinh thần này được nhấn mạnh trong Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương 9 khóa XI (năm 2014) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước. Trước bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và giao lưu văn hóa, bản sắc dân tộc của mỗi quốc gia ít nhiều bị thay đổi, biến động với những mức độ khác nhau bởi sự tác động của các nhân tố liên quốc gia đến văn hóa con người Việt Nam. Nhận thấy tầm quan trọng và bức thiết của vấn đề nên tôi chọn “*Tìm hiểu vai trò của sinh viên trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam*” làm đề tài nghiên cứu cho bài báo của mình.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam

* *Khái niệm văn hóa*

“*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*”. Từ định nghĩa văn hóa của Hồ Chí Minh ta có thể thấy Hồ Chí Minh coi văn hóa không chỉ đơn thuần là đời sống tinh thần của con người - xã hội, mà chính từ trong bản chất của mình, văn hóa chính là linh hồn, là hệ thần kinh của một xã hội, đó được xem là sức mạnh trường tồn của cả dân tộc, là sức sống vươn lên của thời đại. Văn hóa không phải là toàn bộ đời sống con người xã hội, mà là phần cốt tử, là tinh hoa được chưng cất, kết tụ nên cái bản chất, bản sắc, tính cách của dân tộc, của thời đại. Nó được thăng hoa từ hơi thở cuộc sống, từ năng lực, trình độ và phương thức sống của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng. Ở giai đoạn của chúng ta, văn hóa hiện diện trong tất cả các hoạt động của con người từ trong chính những suy tư cho đến những hành động thực tế, từ hoạt động của mỗi cá nhân đến sự vận động xã hội, từ trong hoạt động vật chất đến những sáng tạo về tinh thần như những phát minh, sáng chế, tạo ra những giá trị mới của sản xuất vật chất, khoa học - kỹ thuật - công nghệ, văn học - nghệ thuật.

Trong định nghĩa về văn hóa của Hồ Chí Minh, ta còn thấy văn hóa không đơn thuần chỉ là cái tạo nên tính đặc thù của một dân tộc mà nó còn mang những giá trị thích ứng với những nhu cầu đời sống. “*Nhu cầu đời sống*” của con người luôn phát triển cũng như “*đòi hỏi của sự sinh tồn*” trong xã hội loài người luôn luôn có sự vận động và phát triển để hoàn thiện. Tức, khi chúng ta nói đến văn hóa là nói đến giá trị, nhưng đó là những giá trị kết tinh từ lao động sáng tạo của con người trên tất cả các bình diện hoạt động với mục đích cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội và cải tạo chính bản thân con người, hướng con người tới sự tốt đẹp, nhân văn và không ngừng hoàn thiện bản thân mình để đạt được những giá trị chân thiện mỹ theo thời gian và không gian của cuộc sống.

** Khái niệm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam*

Bản sắc được xem là những gì đặc trưng nhất, căn bản nhất của một sự vật, hiện tượng, đó chính là cơ sở để phân biệt sự vật hiện tượng này với những sự vật hiện tượng khác, khác loại và cùng loại. Qua đó, ta có thể thấy được bản sắc văn hoá là những nét đặc trưng, độc đáo và cơ bản nhất để nhận diện một nền văn hoá và để phân biệt nền văn hoá này với một nền văn hoá khác.

Nói đến dân tộc là nói đến văn hoá, bản sắc văn hoá dân tộc và ngược lại. Có thể hiểu bản sắc văn hoá là hệ thống các giá trị đặc trưng bản chất của một nền văn hoá được xác lập, tồn tại, phát triển trong lịch sử và được biểu hiện thông qua nhiều sắc thái văn hóa. Trong bản sắc văn hóa cái trừu tượng, tiềm ẩn, bền vững; còn các sắc thái biểu hiện của nó có tính tương đối cụ thể, bộc lộ và biến đổi hơn đó chính là các giá trị đặc trưng bản chất của bản sắc văn hóa. Tuy nhiên, bản sắc văn hóa được thể hiện một cách trọn vẹn khi chúng ta biết cách tiếp cận đến bản sắc văn hóa của dân tộc. Nếu tiếp cận văn hóa theo nghĩa rộng thì sẽ bao gồm toàn bộ những gì mang giá trị vật chất và giá trị tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử thì lúc đó bản sắc văn hoá dân tộc là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần được dân tộc sáng tạo ra trong lịch sử, là những nét độc đáo rất riêng của dân tộc này so với dân tộc khác.

2.2. Vai trò của văn hóa bản sắc dân tộc

2.2.1. Bản sắc văn hóa dân tộc đối với đời sống xã hội

Việt Nam là quốc gia có đến 54 dân tộc cùng sinh sống, mỗi một dân tộc mang một màu sắc, một dư vị đặc trưng riêng không lẫn với bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới. Chính bản sắc văn hóa từ 54 dân tộc đã hòa là một tạo nên một màu sắc riêng biệt mang tên bản sắc văn hóa Việt Nam.

Bản sắc văn hóa tạo nên một định hướng sống mang tính dân tộc, tính lịch sử, tạo nên những giá trị nhân văn bền vững, lâu dài. Những giá trị đặc trưng bản chất của văn hóa dân tộc, được hình thành, tồn tại và phát triển trong suốt quá trình lịch sử của đất nước, các giá trị đặc trưng ấy mang tính bền vững, trường tồn, trừu tượng và tiềm ẩn. Để nhận biết được bản sắc văn hóa chúng ta phải nhìn nhận qua vô vàn các sắc thái văn hóa cụ thể bộc lộ và khả biến với tư cách là sự biểu hiện của bản sắc văn hóa.

Từ những nhận thức của mỗi cá nhân với xã hội chung và năng lực lao động của từng cá nhân cụ thể để đảm bảo đời sống của chính họ. Con người không thể tồn tại nếu tách rời khỏi tự nhiên cũng như việc con người sẽ dần mất đi tính người nếu tách rời môi trường văn hóa. Khi con người hiểu biết về quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và hiểu rõ về bản thân thì họ luôn luôn làm chủ chính bản thân mình trong mọi tình huống xã hội. Và chính các giá trị bản sắc văn hóa đó đã tạo nên nền tảng vững chắc cho xã hội đó là nền tảng tinh thần. Nền tảng tinh thần này xây dựng nên giá trị con người, tạo nên sức mạnh của dân tộc và giúp dân tộc vượt qua tất cả những thách thức khắc nghiệt từ thiên nhiên và sự lấn le của giặc ngoại xâm. Từ đó, cho thấy tinh thần đoàn kết đã tạo nên

một sức mạnh phi thường trong việc đấu tranh, xây dựng và bảo vệ đất nước của toàn thể dân tộc Việt Nam.

Với những giá trị chân thiện mỹ một hệ giá trị cốt lõi tốt đẹp của bản sắc văn hóa luôn làm tròn trách nhiệm của mình đối với việc điều tiết sự vận hành của xã hội. Dựa trên các bình diện thuộc các lĩnh vực: văn hóa chính trị, văn hóa pháp quyền, văn hóa quản lý xã hội, văn hóa dân chủ, văn hóa công dân, văn hóa giao tiếp, văn hóa ứng xử, văn hóa đối thoại, văn hóa lối sống và nếp sống, văn hóa giáo dục, văn hóa môi trường,... đã thể hiện rõ nét nhất về một bản sắc văn hóa Việt riêng biệt. Văn hóa là nền tảng tinh thần bởi văn hóa giúp chúng ta xác định các giá trị, chuẩn mực của xã hội, chi phối các hành vi của mỗi cá nhân và toàn xã hội. Với tính lịch sử, các giá trị, chuẩn mực đó được truyền bá, lưu giữ, chọn lọc và phát triển trong tiến trình lịch sử của dân tộc, trở thành hệ thống các giá trị đặc trưng cho một dân tộc, bao gồm chính trị, đạo đức, luật pháp, khoa học, văn học, nghệ thuật, các thể chế, thiết chế văn hóa, tập quán, lối sống, tạo nên cái cốt, cái hồn, bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Cũng như khi chúng ta nói bản sắc văn hóa của con người Việt Nam, chúng ta nghĩ ngay đến lòng yêu nước với nhiều khía cạnh của cuộc sống như yêu quê hương đất nước; lấy dân làm gốc; trân quý lịch sử, văn hóa dân tộc; bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ. Đó là truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc được truyền bá, kế thừa và phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc.

2.2.2. Bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì hội nhập và phát triển

Bản sắc văn hóa dân tộc gắn liền với sự phát triển kinh tế, chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Thực tiễn chứng minh được bản sắc văn hóa dân tộc luôn luôn đi cùng với kinh tế và chính trị. Bởi văn hóa không chỉ là mục tiêu, động lực mà nó nằm ngay trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Mỗi bước tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra bước phát triển mới về văn hóa và ngược lại khi văn hóa phát triển lại thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Bản sắc văn hóa phát triển là cơ sở phát triển kinh tế một cách toàn diện. Bản sắc văn hóa và tăng trưởng kinh tế cũng được xem như một mối quan hệ đa chiều. Ở bất kì một khía cạnh của quan hệ đa chiều đều phát huy được khả năng của mình nhưng luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau, cùng lúc phát huy tối đa những năng lực khác nhau. Từ đó, có thể thấy bản sắc văn hóa thể hiện thông qua chức năng xây dựng con người, bồi dưỡng nguồn lực con người về trí tuệ và tâm hồn, năng lực, sự thành thạo, tài năng, đạo đức, nhân cách, lối sống của mỗi cá nhân và cộng đồng, chính vì thế mà văn hóa sẽ là điều kiện cần và đủ để thúc đẩy kinh tế phát triển ổn định và bền vững.

Bản sắc văn hóa dân tộc là mục tiêu của kinh tế, vì suy cho cùng phát triển kinh tế cũng chỉ muốn phát triển con người mà con người là một phần quan trọng góp phần thể hiện nền văn hóa riêng biệt của dân tộc, của đất nước mình. Xây dựng và phát triển kinh tế lúc nào cũng hướng đến mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, con người được phát triển toàn diện. Văn hóa dân tộc ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế bởi nó là nền tảng tinh thần, động lực và thông qua những mục tiêu đó mà nó đề tất cả chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế: Tất cả các kế hoạch phát triển kinh tế đều phải bảo vệ, phục vụ và nâng cao chất lượng cuộc sống con người đó chính là mục tiêu cao nhất của văn hóa. Bất kỳ chính sách hay biện pháp kinh tế nào về sản xuất, lưu thông, phân phối sản phẩm hàng hóa đều phải thực hiện mục tiêu cao nhất đó là vì chính lợi ích của con người.

2.3. Quan điểm của Đảng và chủ trương của Nhà nước về bản sắc dân tộc Việt Nam

2.3.1. Các giá trị mang bản sắc văn hóa Việt Nam

Tại Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII của Đảng ta đã chỉ rõ: *“Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống;... Bản sắc văn hóa dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo”*. Và sau 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII Đảng ta một lần nữa nhấn mạnh vai trò văn hóa trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, khóa XI (33-NQ/TW, 9/6/2014): *“Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.”*

Có thể thấy, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định, văn hóa mang những giá trị nhân văn, hướng tới những giá trị tốt đẹp nhất của con người Việt Nam. Khi mỗi thành viên của dân tộc Việt Nam nhận thức và tự giác tôn trọng, giữ gìn những gì tốt đẹp, chấp hành tốt những chuẩn mực đạo đức mà xã hội quy định, những nguyên tắc phương châm đối nhân xử thế trong tất cả các mối quan hệ thì

xã hội Việt Nam mới có được kỉ cương nhưng phải dựa trên nguyên tắc lành mạnh, tôn trọng quy luật khách quan, phát triển bền vững tạo nên sức mạnh của Đảng, của đất nước và làm động lực phát triển xã hội. Đảng và Nhà nước ta đang kêu gọi tất cả công dân Việt Nam hãy sống làm việc theo hiến pháp và pháp luật, mà nhà nước ta là một nhà nước của dân, do dân và vì dân, đó chính là nhận thức đúng đắn về vai trò của văn hóa theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2.3.2. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong giai đoạn mới

Đảng và Nhà nước ta ngày càng quan tâm đến việc xây dựng nền văn hóa nước ta trở thành nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Vì thế tại đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI Đảng và Nhà nước ta đã nêu ra một số giải pháp để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đưa phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*” đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả; xây dựng nếp sống văn hoá trong các gia đình, khu dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, làm cho các giá trị văn hoá thấm sâu vào mọi mặt đời sống, được thể hiện cụ thể trong sinh hoạt, công tác, quan hệ hàng ngày của cộng đồng và từng con người, tạo sức đề kháng đối với các sản phẩm độc hại. Đề ra những chiến lược quốc gia góp phần giữ gìn và phát triển những giá trị truyền thống của văn hóa con người Việt Nam về các phương diện: giáo dục, bồi dưỡng đạo đức, lối sống văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh đẩy lùi những hủ tục, bạo lực, gây rối trật tự, mại dâm, ma túy,...

Tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá ở các cấp, đồng thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số công trình văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao hiện đại ở các trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của đất nước. Xã hội hoá các hoạt động văn hoá, chú trọng nâng cao đời sống văn hoá ở nông thôn, vùng khó khăn, thu hẹp dần khoảng cách hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, các nhóm xã hội, giữa đô thị và nông thôn.

Tiếp tục nâng cao phát triển nền văn học, nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, giàu chất nhân văn, dân chủ, vươn lên hiện đại, phản ánh chân thật, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước; cổ vũ, khẳng định cái đúng, cái đẹp, đồng thời lên án cái xấu, cái ác. Khuyến khích tìm tòi những phương thức thể hiện và phong cách nghệ thuật mới, đáp ứng nhu cầu tinh thần lành mạnh, đa dạng và bồi dưỡng lý tưởng, thị hiếu thẩm mỹ cho công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ. Bảo vệ sự trong sáng thuần khiết của tiếng Việt. Hướng sự phát triển, sáng tạo văn học nghệ thuật từng bước xây dựng hệ thống

lý luận văn nghệ Việt thông qua việc khắc phục yếu kém, nâng cao tính khoa học, sức thuyết phục của hoạt động lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật.

Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, về bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của dân tộc. Xây dựng và thực hiện các chính sách, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, tạo điều kiện phát huy giá trị văn hóa của dân thiểu số để đội ngũ những người hoạt động văn hoá, văn học, nghệ thuật đa dạng và sáng tạo nhiều tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật.

Chú trọng nâng cao tính tư tưởng, phát huy mạnh mẽ chức năng thông tin, giáo dục, tổ chức và phản biện xã hội của các phương tiện thông tin đại chúng vì lợi ích của nhân dân và đất nước; khắc phục xu hướng thương mại hoá, mục đích trong hoạt động báo chí, xuất bản. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ hoạt động báo chí, xuất bản vững vàng về chính trị, tư tưởng, nghiệp vụ và có năng lực đáp ứng tốt yêu cầu của thời kỳ mới. Tập trung đến mạng lưới báo chí, xuất bản trong cả nước theo hướng tăng cường hiệu quả hoạt động, đồng thời đổi mới mô hình, cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất - kỹ thuật theo hướng hiện đại.

Phát triển và mở rộng việc sử dụng internet, đồng thời có biện pháp quản lý, hạn chế mặt tiêu cực, ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động lợi dụng internet để truyền bá tư tưởng phản động chống phá Đảng và Nhà nước ta và những lối sống không lành mạnh làm ảnh hưởng đến tư tưởng thế hệ trẻ Việt Nam.

Đổi mới, tăng cường việc quảng bá hình ảnh văn hóa con người Việt Nam đến thế giới về văn học, nghệ thuật, đất nước. Mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hoá, báo chí, xuất bản. Xây dựng một số trung tâm văn hoá Việt Nam ở nước ngoài và trung tâm dịch thuật, quảng bá văn hoá Việt Nam ra toàn thế giới. Bên cạnh đó, chúng ta vẫn tiếp thu những giá trị, văn hóa tốt đẹp của các quốc gia trên thế giới, không ngừng học hỏi cái mới, cái hay của nước bạn để hoàn thiện và phát triển nền văn hóa nước ta, nhưng phải chọn lọc làm phong phú nền văn hóa, hòa nhập nhưng không hòa tan. Và chúng ta cũng không quên đến việc thực hiện cam kết quốc tế về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả các sản phẩm văn hóa.

2.4. Sinh viên với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trong xu thế phát triển, hội nhập ngày nay

Trong bối cảnh đất nước ta đang đẩy mạnh CNH, HĐH, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc dựa trên nền tảng kế

thừa di sản văn hóa của lịch sử, kết hợp học hỏi những tinh hoa văn hóa nhân loại ngày càng được quan tâm. Đặc biệt là đối với bản thân sinh viên thì việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là một điều vô cùng quan trọng. Đứng trước những thách thức và khó khăn mà đất nước đã, đang và sắp phải đối mặt, sinh viên phải đặt ra cho bản thân mình câu hỏi: *Là những trí thức trẻ của đất nước, mình đã, đang và sẽ làm gì để góp phần đưa đất nước phát triển, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc?* Muốn thực hiện được điều đó sinh viên chúng ta cần phải:

- *Thứ nhất*, sinh viên cần phải nhận thức rõ ý nghĩa tầm quan trọng của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, bởi chỉ có trên cơ sở nhận thức đúng thì mới giúp thanh niên có những hành động đúng trong việc đề ra chương trình, kế hoạch hành động có hiệu quả nhất.

- *Thứ hai*, khi đã có nhận thức đúng thì thanh niên phải xây dựng kế hoạch, đề ra những biện pháp cụ thể hữu ích để làm cho những di tích lịch sử, những lễ hội truyền thống của dân tộc được thăng hoa đúng nghĩa quan trọng về mặt tinh thần. Thông qua công tác tuyên truyền vận động, giáo dục, sinh viên cần tự nhận thức được điều đó và giúp người dân biết giữ gìn những gì đã có, hiểu rõ đâu là cái cần phải giữ gìn, bảo vệ không những cho hôm nay mà còn phải lưu truyền về sau và cái gì cần phê phán, loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội.

- *Thứ ba*, phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Điều kiện bên ngoài có thuận lợi như thế nào, nhưng nếu bản thân mỗi sinh viên không tích cực nghiên cứu, tìm hiểu thì sẽ không bao giờ phát huy được vai trò của bản thân mình. Không ai ngoài sinh viên phải là người chiến sĩ xung phong trên mặt trận văn hóa như Hồ Chí Minh đã từng nói: *“Mỗi người phải là một chiến sĩ trong cuộc đấu tranh chống lại văn hóa lai căng, xấu độc từ bên ngoài”*.

- *Thứ tư*, sinh viên phải tích cực đấu tranh chống lại âm mưu chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch trên tất cả các mặt trận và đặc biệt nhất là mặt trận văn hóa tư tưởng. Bởi ngày nay, các thế lực thù địch coi văn hóa tư tưởng là mũi nhọn làm phai nhạt mục tiêu lý tưởng của thanh niên Việt Nam. Chúng luôn tìm ra nhiều biện pháp để đưa những lối sống thực dụng, những hành vi đi ngược lại với lợi ích của quốc gia, dân tộc Việt Nam và nhiều tệ nạn xã hội xảy ra trong thanh niên hiện nay là do ảnh hưởng từ những việc làm và hành động phản văn hóa tác động tiêu cực đến tâm lý của thanh niên. Sự tác động đó làm cho một bộ phận sinh viên dần mất đi niềm tin với lịch sử dân tộc, với phong tục tập quán của con người Việt Nam và với văn hóa Việt Nam.

- Thứ năm, bản thân mỗi sinh viên phải chung tay xây dựng đất nước xây dựng địa phương để góp phần phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo bằng cách: tham gia các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, chăm lo thiếu niên, nhi đồng; tuyên truyền pháp luật, phòng chống tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự ATGT; tổ chức các hoạt động đền ơn đáp nghĩa,....

3. Kết luận

Văn hóa khắc họa bản sắc và phương thức tồn tại của một dân tộc, xây dựng dân tộc ấy có một đặc thù riêng. Bản sắc văn hóa dân tộc chính là cái hồn, là sức sống nội sinh của mỗi dân tộc, để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác, nó còn được xem là bộ mặt của một quốc gia, một dân tộc trong quá trình giao lưu và hội nhập. Bản sắc văn hóa Việt Nam được đúc kết theo chiều dài lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Bản sắc văn hóa đó không phải là một hằng số, là những giá trị bất biến, mà có những giá trị mới được hình thành, bồi tụ trong quá trình hội nhập phát triển giữa các nền văn hóa. Đảng và Nhà nước ta đã và đang từng bước xây dựng chính sách mở cửa, một mặt góp phần phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mặt khác muốn giao lưu văn hóa giữa các quốc gia trên thế giới nhưng luôn có tính chọn lọc, nhằm “xây dựng một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, *Tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu quán triệt Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [2]. Cao Huy Thuần, *Bản sắc và toàn cầu hóa*, <https://thuvienhoasen.org/a14514/ban-sac-va-toan-cau-hoa>, [Truy cập 14/02/2012].
- [3]. *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2006.
- [4]. Nguyễn Đức Ngọc, *Bản sắc văn hóa và bảo tồn bản sắc văn hóa Việt Nam*, <http://nguvan.hnue.edu.vn/Sinhvien/Nghiencuu/tabid/116/newstab/345/Default.aspx>, [Truy cập 19/09/2014].
- [5]. *Vai trò của sinh viên trong giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*, <http://nhandan.com.vn/chinhtri/item/22387502-vai-tro-cua-sinh-vien-trong-giu-gin-va-phat-huy-ban-sac-van-hoa-dan-toc.html>, [Truy cập 17/02/2014].

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIÁO DỤC THỊ HIẾU THẨM MỸ CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV: Võ Hoài Thanh

Lớp: ĐHGDC17A

GVHD: ThS. Đỗ Duy Tú

Tóm tắt: *Thị hiếu thẩm mỹ là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hình thành nhân cách con người. Nước ta đang đẩy nhanh quá trình hội nhập, nền kinh tế mở là điều kiện cho sự du nhập của các loại hình giải trí, thúc đẩy quá trình giao lưu, học hỏi và tiếp thu những giá trị thẩm mỹ tích cực của nhân loại. Bên cạnh việc tiếp thu những giá trị thẩm mỹ tích cực, nó cũng để lại nhiều hệ lụy, đó là sự mơ hồ, lệch lạc trong nhận thức, thái độ, hành vi về thị hiếu thẩm mỹ của giới trẻ mà đặc biệt là bộ phận sinh viên. Chính vì những nguyên nhân này mà tác giả thông qua bài viết để làm rõ giải pháp nâng cao giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.*

Từ khóa: *Thị hiếu thẩm mỹ; giáo dục thị hiếu thẩm mỹ; sinh viên Đại học Đồng Tháp.*

1. Đặt vấn đề

Thị hiếu thẩm mỹ có vai trò to lớn trong xây dựng nền văn hóa mới, con người mới mà mục tiêu trọng tâm là tạo cơ sở đúng đắn cho mọi hoạt động thưởng thức, đánh giá và sáng tạo thẩm mỹ của chủ thể. Không chỉ biểu hiện quá trình tự phát triển của cá nhân mà nó còn thể hiện trình độ giáo dục thẩm mỹ trong nhà trường và ngoài xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế như hiện nay, sự du nhập ngày một gia tăng các sản phẩm văn hóa, lối sống từ bên ngoài vào khiến cho nhu cầu, thị hiếu và lý tưởng của người dân, đặc biệt là tầng lớp trẻ càng trở nên phức tạp. Do đó, phải tăng cường công tác giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho thế hệ trẻ, đặc biệt là sinh viên nhằm hướng đến người tri thức tương lai phát triển toàn diện trí lực, thể lực, tâm lực, xây dựng quan điểm thẩm mỹ đúng đắn cho sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên Đại học Đồng Tháp nói riêng. Bởi, đây là đội ngũ tuyên truyền đường lối, chính sách văn hóa, xã hội cơ bản cho Đảng, Nhà nước, qua đó góp phần củng cố và làm giàu mỹ quan cho dân tộc, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá, hội nhập quốc tế.

2. Nội dung

2.1. Thị hiếu thẩm mỹ và giáo dục thị hiếu thẩm mỹ

2.1.1. Thị hiếu thẩm mỹ

Thị hiếu thẩm mỹ là khái niệm chỉ sở thích của con người trong lĩnh vực thẩm mỹ, bộc lộ năng lực lựa chọn, đánh giá của con người bằng cảm xúc trước các hiện tượng thẩm mỹ.

Người có thị hiếu thấp chưa được nâng cao về trình độ học vấn và trình độ thẩm mỹ khi đánh giá các hiện tượng thẩm mỹ thường hay nặng về cảm tính. Người có thẩm mỹ cao vốn có văn hóa chung, trình độ học vấn sâu rộng và vốn kinh nghiệm thẩm mỹ phong phú, thị hiếu thẩm mỹ thường trở nên tinh tế hơn, sâu sắc hơn.

Tính cá nhân của thị hiếu thẩm mỹ thể hiện ở chỗ nó là “cái gu”, “cái khiếu”, là sở thích riêng của mỗi một con người về phương diện thẩm mỹ. Tính xã hội của thị hiếu thẩm mỹ thể hiện trước hết ở tính giai cấp. Vì nó phản ánh tình cảm, thị hiếu, quan điểm và lí tưởng thẩm mỹ của giai cấp khác nhau.

Thị hiếu thẩm mỹ không phải là tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá nghệ thuật nhưng lại có mối quan hệ gắn bó với nhau. Sự phát triển của thị hiếu thẩm mỹ là tiền đề và là điều kiện quan trọng nhất cho sự phát triển của thị hiếu nghệ thuật.

Yếu tố dân tộc cũng có tác động lớn đến thị hiếu thẩm mỹ của từng con người. Thị hiếu thẩm mỹ Việt Nam hình thành lâu đời trong môi trường thiên nhiên – xã hội – văn hoá. Do ảnh hưởng của nền nghệ thuật truyền thống, trữ tình và anh hùng ca, người Việt Nam có tâm hồn tế nhị, nhạy cảm, nhuần nhuyễn.

Yếu tố thế hệ lứa tuổi là một phương diện quan trọng của thị hiếu thẩm mỹ. Tuổi trẻ là lứa tuổi sôi nổi, nhạy cảm hết sức với cái mới, nên họ thường yêu thích những cái đẹp rực rỡ, thường đánh giá cao những vẻ đẹp mới lạ. Những người cao tuổi thường gắn bó với các thẩm mỹ truyền thống. Sự hoài cổ quá mức cũng dễ làm cho lứa tuổi này trở nên bảo thủ và thường xuyên dị ứng với mọi cái mới. Nếu thị hiếu thẩm mỹ ở mỗi người là một trạng thái tình cảm tương đối ổn định, lặp đi lặp lại trước một đối tượng thẩm mỹ thì một là cái chưa ổn định, được đưa ra cho thị hiếu thẩm mỹ nhiều thử thách.

2.1.1. Giáo dục thị hiếu thẩm mỹ

Giáo dục thị hiếu thẩm mỹ là quá trình tương tác giữa nhà giáo dục tới người được giáo dục nhằm hình thành và phát triển ở người được giáo dục khả năng nhìn nhận đúng về cái đẹp, và hơn thế nữa là khả năng sáng tạo ra các giá trị thẩm mỹ mọi mặt cuộc sống theo quy luật của cái đẹp. Giáo dục thẩm mỹ đúng đắn và lành mạnh cho sinh viên hiện nay là nhằm làm cho mỗi cá nhân phát triển hài hòa, toàn diện về nhân cách, hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng tham muốn và khả năng đem cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử.

Trong phạm vi giáo dục ở trường đại học, giáo dục thị hiếu thẩm mỹ có các nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, bồi dưỡng cho sinh viên năng lực tri giác, cảm thụ, thưởng thức cái đẹp trong tự nhiên, trong cuộc sống và trong nghệ thuật, năng lực đánh giá cái đẹp trong tự nhiên, xã hội và nghệ thuật, nhận biết cái chân, thiện, mỹ trong đời sống con người.

Thứ hai, bồi dưỡng cho sinh viên tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ làm sao cho phù hợp với các giá trị văn hóa dân tộc và văn minh của thời đại, tạo cho sinh viên năng lực sáng tạo cái đẹp trong cuộc sống hằng ngày, trong lao động, học tập và sinh hoạt tập thể: cái đẹp vật chất, cái đẹp tinh thần, cái đẹp nghệ thuật.

Thứ ba, làm cho mỗi sinh viên luôn hướng tới cái đẹp và hành động theo cái đẹp, quan trọng nhất là tu dưỡng đạo đức tạo cái đẹp trong phẩm giá nhân cách. Giáo dục thị hiếu thẩm mỹ có liên quan trực tiếp đến giáo dục văn hóa, thẩm mỹ là một bộ phận của văn hóa, trong văn hóa có thẩm mỹ, văn hóa lấy thẩm mỹ làm trung tâm. Mục đích của giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên là giúp họ nâng cao trình độ nhận thức, cảm thụ, thưởng thức và sáng tạo cái đẹp vật chất và tinh thần, hình thành thói quen, nếp sống, hành vi văn minh trong giao tiếp xã hội.

Giáo dục thị hiếu thẩm mỹ ở trường đại học được thực hiện thông qua các con đường cơ bản sau đây:

Thông qua dạy và học các môn khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội và nhân văn. Các môn học này giúp sinh viên nhận thức được những khái niệm cơ bản về văn hóa – thẩm mỹ, nhận ra những giá trị đích thực của văn hóa, văn minh nhân loại.

Thông qua tiếp xúc với thiên nhiên: Ở trường đại học, giáo dục văn hóa – thẩm mỹ có thể được thực hiện thông qua các hoạt động du lịch, tham quan, cắm trại tiếp xúc với thiên nhiên, đây là những hình thức rất phù hợp với sinh viên.

Thông qua xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong gia đình, nhà trường và xã hội. Môi trường là nơi sống và hoạt động của con người, môi trường có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của cá nhân. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh là xây dựng nếp sống mọi người chăm lo đến nhau.

Thông qua giáo dục nghệ thuật: Nghệ thuật là biểu hiện cao nhất của các quan hệ thẩm mỹ trong đời sống xã hội. Nghệ thuật là quá trình chủ thể hóa đối tượng thẩm mỹ và khách thể hóa tình cảm, thẩm mỹ. Giáo dục nghệ thuật trong nhà trường được thực hiện thông qua giảng dạy các bộ môn văn học, nghệ thuật:

thơ ca, âm nhạc, hội họa.. thông qua tổ chức các cuộc thi văn nghệ; hội thi sinh viên thanh lịch, thời trang học đường, nữ công, gia chánh, khéo tay hay làm..

2.3. Sự cần thiết phải giáo dục thị hiếu thẩm mỹ và vai trò giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp

Với bề dày truyền thống và sự năng động vốn có, sự tận tâm và sự uyên sâu, Đại học Đồng Tháp luôn là cái nôi đào tạo những con người vừa hồng vừa chuyên cho đất nước, tiếp tục khẳng định vị thế của mình trên bản đồ giáo dục quốc gia và không ngừng vươn xa tới những tầm cao mới.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được việc giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên cũng còn bộc lộ một số hạn chế bất cập đòi hỏi được giải quyết. Vì vậy, giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên Đại học Đồng Tháp là công việc quan trọng, cần thiết vì các lý do sau:

Thứ nhất, sự bùng nổ của truyền thông và internet cũng chi phối không nhỏ đến ngôn ngữ giao tiếp, lối sống và thị hiếu thẩm mỹ của đa số sinh viên trẻ Đồng Tháp, tạo ra những “đứt gãy” trong hệ thống định hướng thị hiếu thẩm mỹ bằng cách trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chuẩn mực về cái đẹp, đạo đức từ phía nhà trường, gia đình và xã hội là hết sức cần thiết.

Thứ hai, đất nước càng phát triển, hội nhập, thị hiếu thẩm mỹ, nhu cầu thưởng thức cái đẹp của sinh viên tất sẽ càng đa dạng. Trong khi đó, chúng ta thiếu những sân chơi lành mạnh để thu hút sinh viên dẫn tới một bộ phận sinh viên bị ảnh hưởng, theo các trào lưu xấu. Các phong trào, hoạt động do Đoàn thanh niên phát động, như tình nguyện vì môi trường, giúp đỡ người nghèo, trẻ em khó khăn..., các khoá học về kỹ năng hay giao lưu đại biểu...chắc chắn sẽ góp phần nâng cao tầm nhìn, thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên Đồng Tháp.

Thứ ba, những sinh viên bị lệch gu thẩm mỹ có thể sẽ không nhìn nhận được đâu là cái hay, cái tốt đẹp trong cuộc sống hàng ngày dẫn tới cách hành xử, hành động lệch lạc, hơn nữa kiến thức chuyên môn về văn hoá, nghệ thuật trên các diễn đàn, mạng xã hội, hay các phương tiện truyền thông hiện nay còn khá khiêm tốn, đây cũng là một trong những yếu tố khiến giới trẻ không tìm thấy định hướng. Với sinh viên, giáo dục thị hiếu thẩm mỹ sẽ giúp họ có cái nhìn đúng đắn về cái đẹp thực tế, hình thành nên thị hiếu, lí tưởng thẩm mỹ đúng đắn, nhận thức được tiến bộ, thích ứng với đời sống xã hội hiện đại.

Thứ tư, công tác giáo dục thị hiếu thẩm mỹ đòi hỏi phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, cả nội dung lẫn hình thức và có tầm nhìn dài hạn. Qua đó giúp họ rèn luyện kỹ năng sáng tạo thẩm mỹ. Để tăng cường công tác giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên, trong thời gian tới cần phải mở rộng các hình thức sinh hoạt

văn hóa tập thể, cộng đồng, đồng thời tổ chức thêm các sân chơi mới, hình thức sinh hoạt mới phù hợp với điều kiện học tập, tâm lý của sinh viên, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, năng lực thẩm mỹ. Nền tảng giáo dục gia đình và tự giáo dục cũng là những yếu tố quan trọng trong lĩnh vực này. Đứng trước những loại văn hóa phẩm độc hại, phản động, nhiều bạn trẻ đã không tạo cho mình khả năng tự đề kháng có hiệu quả. Một số còn có quan niệm lệch lạc, chạy theo thị hiếu thấp hèn, lối sống thực dụng, cá nhân, vị kỷ, xem thường những giá trị văn hóa của dân tộc.

Giáo dục thị hiếu thẩm mỹ không phải là một lĩnh vực độc lập tuyệt đối với các lĩnh vực giáo dục khác của con người. Việc giáo dục phát triển và hoàn thiện nhân cách con người phải là sự thống nhất giáo dục trên cả ba phương diện là văn hóa thẩm mỹ, văn hóa đạo đức và văn hóa trí tuệ. Tuy vậy, bên cạnh yếu tố cảm xúc, tình cảm, quan hệ thẩm mỹ còn bao hàm trong nó cả yếu tố lý trí, trí tuệ. Người ta chẳng thể có được cảm xúc về cái đẹp, cái cao cả nếu người ta chưa hiểu được bản chất của chúng. Bên cạnh đó, khả năng hiểu thấu và phân biệt rành mạch giữa cái thiện và cái ác, giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa nhân đạo và phản nhân đạo... cũng như dựa trên những chuẩn mực của hành vi đạo đức là cơ sở quan trọng để con người cảm thụ, đánh giá, thưởng thức và sáng tạo các giá trị thẩm mỹ một cách đúng đắn. Vì vậy, giáo dục thẩm mỹ góp phần hình thành thị hiếu và lí tưởng sống đúng đắn cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp:

Một là, xây dựng trang bị cho sinh viên những nhu cầu, động cơ, tình cảm, thị hiếu và lí tưởng thẩm mỹ lành mạnh, trong sáng, khoa học để có thể tồn tại, thích ứng và phát triển cùng với xã hội, tạo động lực thúc đẩy sinh viên những bước phát triển về mặt quan hệ thẩm mỹ dưới vai trò chủ đạo của nhà trường.

Hai là, góp phần quan trọng cho sinh viên trong việc hình thành lối sống văn hóa và hoàn thiện nhân cách sinh viên theo hướng tiến bộ. Hình thành và phát triển được những tình cảm thẩm mỹ trong quá trình cảm thụ và lĩnh hội cái đẹp trong nghệ thuật, trong tự nhiên, trong các mối quan hệ xã hội, tạo được hứng thú đối với các khía cạnh thẩm mỹ của hiện thực, cảm nhận và hiểu biết được cái đẹp trong những biểu hiện đa dạng của nó.

Ba là, sinh viên có khả năng cảm nhận cái đẹp của những cử chỉ cao thượng, cái thi vị của các hoạt động sáng tạo, thì điều đó đã biểu hiện trình độ phát triển nhất định về mặt thẩm mỹ của sinh viên. Mặt khác trong những điều kiện bất kỳ, thậm chí ngay trong những điều kiện thuận lợi nhất của việc giáo dục thị hiếu thẩm mỹ thì những dấu hiệu cơ bản kể trên trong sinh viên cũng không

thể phát triển ở mức độ như nhau mà nó sẽ phát triển theo quy luật “không đồng đều”, “tính toàn vẹn”, “tính mềm dẻo và khả năng bù trừ”.

2.3. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay

Thứ nhất, đa dạng hóa các hình thức giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp:

Một là, nâng cao hiệu quả giáo dục thị hiếu thẩm mỹ qua các môn học khác nhau như mỹ học đại cương, giáo dục học, tâm lý học.. trong nhà trường, từ đó giúp sinh viên Đồng Tháp có nhận thức và thụ cảm cái đẹp một cách đúng đắn, luôn mang đến cho sinh viên sự rung động đặc biệt, cái đẹp trong nếp sinh hoạt, học tập, vui chơi càng đem lại sự rung động mãnh liệt, bởi hoạt động học tập là hoạt động vươn tới chân - thiện - mỹ, giá trị thẩm mỹ là đỉnh cao của cái đẹp... những giá trị ấy nếu khéo truyền đạt sẽ hình thành trong sinh viên nên những cảm xúc mạnh mẽ, thôi thúc sinh viên phấn đấu, rèn luyện.

Hai là, thông qua các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Đoàn trường cần tiếp tục tổ chức sâu rộng, đa dạng và thiết thực hơn các hoạt động giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho đoàn viên, sinh viên; kết hợp với việc tổ chức nhiều hơn, phong phú hơn các sân chơi văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao trong sáng, lành mạnh; các hoạt động, các sân chơi gắn liền với học tập và nghiên cứu khoa học để thu hút đông đảo đoàn viên sinh viên tham gia, góp phần tạo cơ hội cho đoàn viên được rèn luyện và phát triển toàn diện. Cần chỉ đạo các Liên chi đoàn, Chi đoàn và sinh viên toàn trường tích cực hưởng ứng phong trào “Sinh viên 5 tốt” do Trung ương hội SVVN phát động. Giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên Đại học Đồng Tháp thông qua các hình thức nghiên cứu khoa học, tức thực hiện các đề tài cấp cơ sở, tiểu luận, bài tập lớn, bài tập nhóm.. Bên cạnh đó, thông qua môi trường văn hóa thẩm mỹ học tập ở nhà trường, các phương tiện truyền thông đại chúng trong tuyên truyền như: truyền thanh nội bộ, truyền hình, sách báo, băng hình, panô áp phích.. góp phần phát huy hết sức mạnh trong định hướng thị hiếu thẩm mỹ của sinh viên.

Thứ hai, phát huy tính tích cực tự giác và tích cực chủ động học tập rèn luyện các giá trị thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên Đồng Tháp:

Giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên Đồng Tháp thông qua quá trình học tập, rèn luyện, sinh viên phải chủ động chiếm lĩnh tri thức thẩm mỹ sâu rộng, rèn luyện cảm xúc thẩm mỹ bền vững và hành vi thẩm mỹ chuẩn mực. Sinh viên phải nhận thức đầy đủ về vai trò định hướng thị hiếu thẩm mỹ trong hình thành nhân cách người sinh viên. Từ nhận thức đó, sinh viên cần tự giác, quyết tâm để

định hướng cho mình tới giá trị thẩm mỹ tiến bộ, rèn luyện cho bản thân những cảm xúc thẩm mỹ sâu sắc, tích cực với các giá trị thẩm mỹ.

Thứ ba, một vài kiến nghị:

Một là, lãnh đạo nhà trường cần phải nhân rộng những gương điển hình, người tốt việc tốt kết hợp với phương pháp nêu gương để góp phần mở rộng những thị hiếu thẩm mỹ cao đẹp. Việc bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách, nhà nước cần tạo nhiều môi trường văn hóa lành mạnh cho công chúng nói chung và sinh viên nói riêng, đồng thời nâng cao trình độ nhận thức và thị hiếu nghệ thuật của sinh viên; định hướng tích cực cho sinh viên thông qua nghệ thuật, hoạt động phê bình, hoạt động học tập và rèn luyện.. là những nhiệm vụ quan trọng của văn hóa thẩm mỹ và văn hóa nghệ thuật, góp phần hình thành và phát triển ở sinh viên một nhân cách hài hòa trọn vẹn.

Hai là, trường Đại học Đồng Tháp cần xây dựng nội dung, chương trình, phương pháp, kết hợp lồng ghép các môn học khác nhau định hướng thị hiếu thẩm mỹ lâu dài cho sinh viên là hướng cho sinh viên nhận thức, cảm thụ và vươn tới những giá trị thẩm mỹ. Nhiệm vụ đó phải được cụ thể hóa vào nội dung, chương trình giáo dục. Trong hoạt động giáo dục, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên giảng dạy, chú trọng đến tính trội của việc trang bị tri thức, kỹ năng, kỹ xảo rèn luyện phẩm chất và năng lực chuyên môn, chú trọng khai thác truyền bá cái hay, cái đẹp trong mỗi hoạt động, mỗi tri thức đó. Mọi hoạt động của sinh viên ở nhà trường từ học tập, rèn luyện, thực hiện các nhiệm vụ, nề nếp, tri thức chuyên ngành đều kết tinh giá trị thẩm mỹ quý giá. Việc phát hiện, dung nạp các giá trị đó vào nội dung, chương trình giáo dục, cần được chú trọng đúng mức sẽ giúp cho sinh viên nhận thức, cảm thụ sâu sắc cái hay, cái đẹp trong các hoạt động, tri thức và truyền thống nhà trường từ đó có sự rung cảm, yêu mến và phấn đấu vươn tới một cách tự giác.

3. Kết luận

Giáo dục thị hiếu thẩm mỹ có vai trò quan trọng trong việc hình thành lối sống văn hóa và hoàn thiện nhân cách con người theo hướng tiến bộ. Đối với sinh viên giáo dục thị hiếu thẩm mỹ tác động đến trí tuệ, đến tình cảm đạo đức, đến quá trình hình thành những nét đẹp trong hành vi, thói quen của sinh viên, đến khả năng sáng tạo – một phong cách cực kỳ quý báu của con người hiện đại. Sinh viên Đại học Đồng Tháp là lực lượng xã hội to lớn – một trong những nhân tố quan trọng, góp phần quyết định sự phát triển của đất nước. Vì vậy, cùng với việc truyền thụ, hình thành và nâng cao năng lực tư duy sáng tạo, trình độ chuyên

môn, giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên là một điều tất yếu. Việc giáo dục ở nhà trường cần hướng tới sự toàn diện về nhiều mặt trong đó có giáo dục thị hiếu thẩm mỹ. Do sự tiến bộ của nền kinh tế, sự hội nhập của nền văn hóa xã hội, nhu cầu về thẩm mỹ, thời trang, làm đẹp.. ngày nay của sinh viên là rất phong phú, đa dạng, đòi hỏi phải có một sự nghiên cứu công phu, hệ thống, trên cơ sở đó góp phần vào việc định hướng thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên mà vẫn đảm bảo nguyên tắc tôn trọng đối tượng, để mai sau chính những thế hệ sinh viên đó sẽ trở thành những thầy giáo, cô giáo không chỉ dạy cho những học trò của mình học để biết, học để hiểu, học để sống, mà đặc biệt hơn là phải sống cho đẹp.

TÀI LIỆU KHAM KHẢO

1. Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân (2003), *Mỹ học đại cương*, Nxb Giáo dục.
2. Vĩnh Quang Lê (2003), *Về giáo dục thẩm mỹ ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Chương Nhiếp (2000), *Thị hiếu thẩm mỹ và vai trò của nó trong đời sống thẩm mỹ*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Thu (2003), *Văn hóa thẩm mỹ và sự phát triển năng lực sáng tạo của con người*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
5. Phạm Thị Xuân, “*Vai trò của việc giáo dục ý thức thẩm mỹ đối với sự phát triển nhân cách con người trong nền kinh tế thị trường*”, http://truongchinhtrina.gov.vn/ArticleDetail.aspx? Article_ID=559

SỰ LỆCH CHUẨN ĐẠO ĐỨC CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

SV: Trần Trung Thái - Nguyễn Trung Tín

Lớp: ĐHGDC16A

GVHD: ThS. Đỗ Duy Tú

Tóm tắt: Vấn đề lệch chuẩn đạo đức của sinh viên hiện nay là một trong những vấn đề quan trọng cần được giải quyết đối với ngành giáo dục nói chung và các trường Cao đẳng, Đại học nói riêng. Hiện nay, tình trạng xuống cấp nghiêm trọng về đạo đức của sinh viên ngày càng có xu hướng lan rộng và cần có sự can thiệp quyết liệt hơn từ phía nhà trường, gia đình và xã hội. Chính vì những nguyên nhân nêu trên mà tác giả thông qua bài viết này để tìm hiểu và làm rõ về chuẩn đạo đức và một số biện pháp khắc phục tình trạng lệch chuẩn đạo đức của sinh viên hiện nay.

Từ khóa: Đạo đức, lệch chuẩn đạo đức, tình trạng lệch chuẩn đạo đức của sinh viên.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, với sự phát triển theo chiều hướng không ngừng đi lên của khoa học kỹ thuật hiện đại mọi mặt đời sống của con người ngày càng được nâng cao. Xã hội phát triển, nhu cầu mở rộng các mối quan hệ xã hội của con người vì vậy cũng tăng lên. Quan hệ giữa cá nhân với cá nhân hay quan hệ giữa cá nhân với xã hội trở nên đa dạng và phức tạp hơn. Để có thể dung hòa được các mối quan hệ đó đòi hỏi mỗi cá nhân cần phải tự giác điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội thông qua những quy tắc chuẩn mực xã hội đã được con người thiết lập theo chiều dài lịch sử xã hội loài người.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển với nền đạo đức tiến bộ vừa kế thừa những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc vừa kết hợp và phát huy những tinh hoa văn hóa của nhân loại để phù hợp với những yêu cầu chung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, với sự đa dạng và phức tạp trong quan hệ xã hội mà vấn đề về đạo đức của con người nhất là đối với sinh viên – tầng lớp trí thức trẻ của xã hội ngày nay, một bộ phận sinh viên đã và đang bị lệch hướng, đi ngược lại với những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Mỗi cá nhân chỉ biết nghĩ đến lợi ích của mình mà bất chấp lợi ích của người khác, của cộng đồng, của xã hội làm cho xã hội ngày càng mất cân bằng và ổn định về đạo đức. Tình trạng nhận thức sai lầm, lệch chuẩn về đạo đức trong sinh viên ngày nay đang ở mức báo động cần được sự quan tâm nhiều hơn

nữa từ các cơ quan chức năng, nhà trường, gia đình và xã hội để có những giải pháp phù hợp nhằm định hướng cho sinh viên hiểu và biết được những chuẩn mực đạo đức truyền thống gắn liền với bản sắc dân tộc của nước ta từ đó có những hành vi, hành động ứng xử phù hợp trong các mối quan hệ của bản thân với người khác nhằm góp phần thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” của đất nước. Để làm được những điều đó, đòi hỏi chúng ta cần có những nhìn nhận toàn diện, sâu sắc hơn về thực trạng đạo đức cũng như những chuẩn mực đạo đức mà sinh viên ngày nay cần đạt được để tiến tới việc lập kế hoạch, định hướng chuẩn mực đạo đức cho sinh viên.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm đạo đức và chuẩn mực đạo đức của sinh viên hiện nay

2.1.1. Khái niệm đạo đức

Với tư cách là một bộ phận của tri thức triết học, những tư tưởng đạo đức đã được xuất hiện hơn 26 thế kỷ trước đây trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp cổ đại. Đạo đức là một danh từ bắt nguồn từ tiếng la-tinh là mos (moris) - lễ thói (moralis nghĩa là có liên quan với lễ thói, đạo nghĩa). Còn "luân lý" được xem như đồng nghĩa với "đạo đức" có gốc từ tiếng Hy Lạp là ethicos - lễ thói, tập tục. Theo Giáo trình đạo đức học, Học viện Chính trị quốc gia, đạo đức thuộc hình thái ý thức xã hội, là tập hợp những nguyên tắc, quy tắc nhằm điều chỉnh và đánh giá cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau, với xã hội, với tự nhiên trong hiện tại hoặc quá khứ cũng như tương lai chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội. Từ định nghĩa trên có thể làm rõ các vấn đề sau:

Đạo đức với tư cách là một hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, phản ánh hiện thực đời sống đạo đức xã hội: Có thể hiểu rằng, các hình thái ý thức xã hội khác nhau tùy theo phương thức phản ánh tồn tại xã hội và tác động riêng biệt đối với đời sống xã hội. Đạo đức cũng vậy, nó là hình thái ý thức xã hội phản ánh một lĩnh vực riêng biệt trong tồn tại xã hội của con người. Cũng như các quan điểm triết học, chính trị, nghệ thuật, tôn giáo đều mang tính chất của kiến trúc thượng tầng. Chế độ kinh tế xã hội là nguồn gốc của quan điểm này và thay đổi theo cơ sở đã sinh ra nó.

Đạo đức là một phương thức điều chỉnh hành vi của con người: Loài người đã sáng tạo ra nhiều phương thức điều chỉnh hành vi con người như phong tục, tập quán, tôn giáo, pháp luật, đạo đức... Các phương thức điều chỉnh hành vi này của con người thay đổi từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, từ dân tộc này sang dân tộc khác. Nó bao gồm hành vi của cá nhân với cá nhân, của cá nhân đối với

xã hội. Đã là một thành viên trong xã hội, con người phải chịu sự giáo dục nhất định về ý thức đạo đức, một sự đánh giá đối với hành vi của mình và trong hoàn cảnh nào đó còn chịu sự khiển trách của lương tâm.

Đạo đức là một hệ thống các giá trị: Đạo đức là một hiện tượng xã hội, mang tính chuẩn mực, nghĩa là nó bài tỏ sự tán thành hay phản đối trước thái độ hoặc hành vi ứng xử của các cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng trong một xã hội nhất định. Có thể nói, giá trị đạo đức được hình thành ở mỗi cá nhân luôn phụ thuộc vào việc các cá nhân ấy được giáo dục và tiếp nhận những tư tưởng và các chuẩn mực đạo đức đúng đắn của xã hội. Vì vậy, đạo đức là một nội dung chuẩn mực để đánh giá xã hội.

Như vậy, đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, là tổng hợp những nguyên tắc, chuẩn mực của xã hội, nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với lợi ích, hạnh phúc của con người, vì sự tiến bộ của xã hội trong mối quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân và xã hội.

2.1.2. Khái niệm chuẩn mực đạo đức và những chuẩn mực đạo đức của sinh viên hiện nay

Chuẩn mực đạo đức là một hệ thống các nguyên tắc có ảnh hưởng chi phối hành vi đạo đức được chấp nhận bởi xã hội. Chúng là hệ thống các phương pháp, cách thức thực hiện một việc gì đó theo một quy tắc chính thức được chấp nhận rộng rãi và có tác dụng điều chỉnh hành vi xã hội của một cá nhân, nhóm người hay xã hội. Ở nước ta, yêu cầu xây dựng “hệ giá trị và chuẩn mực xã hội mới phù hợp với truyền thống, bản sắc dân tộc và yêu cầu thời đại” đã được khẳng định tại Đại hội VIII của Đảng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII đã cụ thể hoá yêu cầu này thành những chuẩn mực, những đức tính dưới đây:

- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương, phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực.

Từ bảng “hệ giá trị và chuẩn mực xã hội mới phù hợp với truyền thống, bản sắc dân tộc và yêu cầu thời đại” đã được khẳng định tại Đại hội VIII của Đảng”, đây cũng được coi là những chuẩn mực đạo đức của đất nước đặt ra đối với sinh viên, vì họ là tầng lớp trí thức những chủ nhân tương lai của đất nước.

Chuẩn mực đạo đức đặt ra để giáo dục cho sinh viên cần là một chuỗi các hoạt động đan xen với nhau, đa dạng phong phú và không mang nặng tính giáo điều để có thể tác động chậm nhưng sâu và lâu dài đến tâm hồn của sinh viên. Sinh viên là những bạn trẻ có học thức và có tư duy logic. Họ sẽ không tin nếu không trực tiếp thấy. Do đó, những người thật, việc thật sẽ có tác động mạnh mẽ hơn và giúp họ tự phấn đấu hướng thiện và tự giáo dục nhân cách bản thân. Dĩ nhiên, việc thực hiện các đề xuất nêu trên đòi hỏi sự phối hợp của rất nhiều bên liên quan, tâm huyết và sự làm việc thật sự nghiêm túc và nguồn kinh phí không nhỏ. Tuy nhiên, người viết tin rằng, đầu tư cho giáo dục đạo đức cho sinh viên sẽ mang lại những lợi ích lớn lao và lâu dài, góp phần tạo nên sự phát triển bền vững cho quốc gia.

2.2. Thực trạng lệch chuẩn đạo của sinh viên hiện nay

Từ những kết quả nghiên cứu, tác giả nhận thấy: trải qua quá trình học tập, rèn luyện tại các trường đại học, cao đẳng, sinh viên có nhiều ưu điểm đáng khích lệ. Tuy nhiên, về mặt nhận thức và hành động, sinh viên cũng bộc lộ một số biểu hiện của sự lệch chuẩn đạo đức:

Thứ nhất, nhận thức mơ hồ về chính trị - xã hội, phai nhạt về mục tiêu lý tưởng cách mạng. Một số bộ phận sinh viên bị chao đảo về lập trường, quan điểm, mờ nhạt về lý tưởng. Nhiều bạn chưa thật hào hứng, say mê khi học các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng. Họ thấy như bị bắt buộc phải học nên có tình trạng học qua loa, đối phó. Các bạn sinh viên coi nhẹ các môn lý luận chính trị mà chỉ chú ý tới học văn hoá và chuyên môn. Nhiều bạn sinh viên học giỏi, năng động, sáng tạo nhưng lại chỉ quan tâm nhiều đến lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật mà chưa quan tâm đúng mức đến các vấn đề xã hội, đạo đức... Mặt khác, nhiều bạn mãi mê làm thêm, say sưa kiếm tiền nên dành ít thời gian cho việc học tập và rèn luyện đạo đức, một số khác thì ăn chơi, tiêu xài hoang phí, chưa có thói quen tiết kiệm. Nhiều sinh viên quan niệm rằng đi học để có kiến thức, ra trường có việc làm, có thu nhập để sống, để lo cho bản thân, đỡ dần gánh nặng cho gia đình mà chưa thể nghĩ sâu hơn, rộng hơn, xa hơn về sứ mệnh, về trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với quê

huong, đất nước. Một số bộ phận sinh viên chưa xác định đúng đắn động cơ học tập, coi việc đi học tập trung tại trường Đại học là một cách để tìm môi trường mới, ở đó có những mối quan hệ đa dạng, đa chiều hơn quan hệ gia đình...

Thứ hai, thiếu ý thức tập thể, ý thức trách nhiệm vì cộng đồng, tôn thờ lối sống vị kỷ. Trong lối sống của sinh viên đang tồn tại chủ nghĩa cá nhân, sống ích kỉ, thực dụng, vụ lợi ngày càng nhiều. Một bộ phận sinh viên thể hiện lối sống xa hoa, lãng phí, đua đòi, tiêu xài những đồng tiền không hợp lý và vô cảm trước những khó khăn của người khác. Một số khác thái độ dửng dưng hoặc cố tình né tránh khi chứng kiến người gặp nạn trên đường mặc kệ nạn nhân vì sợ mất thời gian, sợ liên lụy tới mình. Ở trường, ở lớp, sự vị kỷ ấy thể hiện qua thái độ thiếu quan tâm đối với các bạn yếu kém hoặc có hoàn cảnh khó khăn, cách ứng xử lạnh nhạt, thiếu hòa đồng với bạn bè. Sinh viên hiện nay thường bàng quan trước cái xấu, cái ác trong xã hội. Họ không phân biệt đúng – sai, phải trái. Họ cũng không dám tố cáo những hành vi sai trái, độc ác, gây tổn hại cho xã hội. Bên cạnh đó, còn có những sinh viên có biểu hiện vô lễ với thầy, cô giáo; thường xuyên nói tục; nhiều sinh viên chỉ chào hỏi thầy cô ở trong trường, còn khi gặp ở ngoài trường thì cứ như không quen biết.

Thứ ba, một bộ phận sinh viên chưa thực sự trau dồi học vấn, tri thức và nghiên cứu khoa học. Sinh viên không chịu tìm tòi sách, tài liệu phục vụ cho chuyên môn của mình và tâm lí quen với việc “đọc - chép”. Số sinh viên tìm đến thư viện không nhiều, chỉ lác đác vài bạn đến thư viện những ngày bình thường và có nhiều hơn một chút khi mùa thi đến. Phần lớn sinh viên ỷ lại vào mạng Internet, chủ yếu là trang tìm kiếm Google, khi cần tài liệu tham khảo hay những giáo án, đề án, tiểu luận... chỉ việc vào Google và gõ những gì mình cần là đã có sẵn một kho tàng những tài liệu mà không tự tìm tòi nghiên cứu bằng thực lực của bản thân. Khi ngồi học trên lớp hay giảng đường, một số sinh viên còn hay làm việc riêng, lơ là không chú ý đến bài học và lời giảng của giảng viên, ngay cả tài liệu của môn học các bạn cũng không hề chuẩn bị. Phần lớn sinh viên lười phát biểu đóng góp xây dựng bài khiến cho giảng viên phải giảng từ đầu tới cuối, gây ra việc nhàm chán cho cả buổi học. Một bộ phận sinh viên khác lại ngủ gật, thậm chí nằm lên bàn để ngủ mặc cho giảng viên và các bạn xung quanh nhắc nhở. Đa số sinh viên hiện nay được đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nên tự học đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành kiến thức về chuyên môn. Thế nhưng, việc tự học chỉ diễn ra ở một bộ phận rất nhỏ sinh viên, phần còn lại xem khoảng thời gian tự học là thời gian để vui chơi, giải trí và đi làm thêm. Bên cạnh đó, một số sinh viên cho rằng, việc nghiên cứu khoa học rất mất thời gian, công

sức và không thật sự quan trọng trong quá trình học tập tại các trường Đại học. Khi tham gia nghiên cứu khoa học họ phải tìm tòi, nghiên cứu và gộp nhặt từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, việc đó sẽ rất rắc rối và khó khăn đối với họ và sẽ có nhiều áp lực hơn trong quá trình nghiên cứu, vì thế nên sinh viên rất thờ ơ với việc nghiên cứu khoa học.

Thứ tư, đời sống văn hoá đạo đức của một bộ phận sinh viên diễn biến theo chiều hướng phức tạp, xa rời các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Hiện nay, ở nhiều nơi và nhiều lúc đã bắt đầu xuất hiện xu hướng đối lập một cách thái quá giữa các giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Trong một bộ phận không nhỏ sinh viên ở thành thị đã và đang nổi lên xu hướng quay lưng lại với các giá trị truyền thống, đua đòi theo lối sống bên ngoài. Từ đó dẫn đến việc phủ nhận vai trò của các giá trị truyền thống, muốn xóa bỏ nó và thay thế bằng các giá trị hiện đại hơn, mới hơn. Một bộ phận sinh viên thờ ơ với truyền thống, không hiểu về truyền thống lịch sử của dân tộc, về cội nguồn, về truyền thống của cha ông mình, không hiểu biết nào chính xác về các nhân vật lịch sử của Việt Nam như Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi... Tuy nhiên, đáng báo động hơn là phần nhiều sinh viên không xem đó là việc liên quan đến đạo đức cũng như ít có sự lên tiếng phản đối một cách gay gắt hoặc không tỏ thái độ, chính kiến của mình. Thực tế này đang giống lên một hồi chuông báo động về sự am hiểu cũng như thái độ đối với truyền thống của dân tộc trong một bộ phận sinh viên hiện nay.

2.3. Một giải pháp khắc phục lệch chuẩn đạo đức của sinh viên hiện nay

Việc giáo dục đạo đức, khắc phục tình trạng lệch chuẩn đạo đức của sinh viên bao gồm tổng hợp sự tác động từ nhiều yếu tố: Giáo dục từ nhà trường, giáo dục từ gia đình, giáo dục từ xã hội và từ sự tự giáo dục của bản thân sinh viên.

Thứ nhất, về phía nhà trường hiện nay cần phải tạo dựng một môi trường giáo dục toàn diện, cần tăng cường công tác giáo dục đạo đức cho sinh viên, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức thông qua nội dung các bài giảng, các cuộc vận động, phong trào thi đua, triển khai học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, giáo dục kỹ năng sống, hướng sinh viên đến việc tự trau dồi rèn luyện về ý thức, trách nhiệm đối với gia đình, nhà trường và xã hội.

Một yêu cầu nữa không kém phần quan trọng trong nhà trường là cần đề cao vai trò và trách nhiệm của cán bộ, giáo viên trong việc giáo dục đạo đức cho sinh viên. Thông qua các bài giảng, giáo viên kích thích lòng say mê nghiên cứu khoa học, say mê nghề nghiệp, bồi dưỡng nhân sinh quan và thế giới quan khoa học; từ đó góp phần hình thành nhân cách, lý tưởng sống tốt đẹp cho sinh viên.

Bên cạnh đó, nhà trường cần tăng cường công tác giáo dục về tư tưởng chính trị cho sinh viên bằng các hình thức: tổ chức các hội thảo, tọa đàm tìm hiểu về tư tưởng Hồ Chí Minh, tổ chức có hiệu quả trên phạm vi toàn trường các cuộc thi tìm hiểu về lịch sử thông qua bài viết, thuyết trình, tổ chức chiếu phim lịch sử... Thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các bài lý luận chính trị cho đoàn viên, sinh viên trong tuần sinh hoạt công dân được tổ chức đầu năm học. Thông qua các buổi sinh hoạt này, nhà trường tuyên truyền các nghị quyết của Đảng, của Đoàn, phổ biến các quy chế rèn luyện cho sinh viên với phương pháp truyền đạt thực tế, sinh động gắn với các sự kiện kinh tế xã hội xảy ra hằng ngày để thu hút sự quan tâm của sinh viên. Đồng thời, tổ chức đánh giá chấm điểm hoặc tính điểm bài thu hoạch xem như đó là một môn học để một mặt nắm bắt được ý thức và nhận thức của sinh viên về các vấn đề đạo đức, mặt khác tránh sự thờ ơ, đối phó của phần lớn sinh viên hiện nay đối với việc công tác giáo dục tư tưởng chính trị được tổ chức ở các trường cao đẳng - đại học. Cuối cùng, nhà trường cũng cần tổ chức khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh để thúc đẩy ý chí vươn lên trong sinh viên.

Thứ hai, tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong việc giáo dục đạo đức cho sinh viên. Nhà trường nên thường xuyên liên hệ với gia đình để cùng phối hợp trong việc giáo dục đạo đức cho sinh viên. Đối với nhiệm vụ này, phụ huynh học sinh ở nhà trường phổ thông đóng vai trò đặc biệt quan trọng, đó là, đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển nhân cách của các em. Các gia đình cần chú ý đến vấn đề giáo dục đạo đức cho các em ngay từ giai đoạn đầu vì ở thời kỳ sinh viên, các em đã ổn định tâm lý hơn về nhận thức các tác động của gia đình. Theo ý kiến của sinh viên, vai trò của gia đình trong giai đoạn sau này vẫn rất quan trọng, do đó, các phụ huynh tiếp tục giữ mối quan hệ gần gũi, bình đẳng trong giao tiếp, có trách nhiệm hướng các em về các nghĩa vụ với xã hội, trách nhiệm của bản thân, định hướng nghề nghiệp v.v...

Thứ ba, về mặt xã hội, do sinh viên hiện nay đa số bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ bạn bè và các thông tin từ các phương tiện truyền thông, nên cần thiết phải xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh thông qua các biện pháp: các bộ, ban, ngành liên quan cần xử lý nghiêm và triệt để các hành vi vi phạm đạo đức nghiêm trọng, đồng thời loan báo rộng rãi trên phạm vi cả nước bằng các phương tiện truyền thông nhằm răn đe các em tránh xa những tội ác và cảnh tình sinh viên từ bỏ lối sống buông thả. Nêu gương người tốt việc tốt và vận động sinh viên tham gia các hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa....

Thứ tư, đây có thể được xem là yếu tố quan trọng nhất đối với việc khắc phục tình trạng lệch chuẩn đạo đức của sinh viên, đó là việc tự giáo dục của bản

thân. Sinh viên cần phát huy ý thức tự giáo dục, tự rèn luyện của bản thân, nâng cao hoạt động tự quản trong hoạt động học tập và sinh hoạt. Những việc làm đó sẽ tập cho bản thân sinh viên những thói quen tốt về ý thức tự giác của bản thân trong mọi hoàn cảnh, tạo nền tảng về nề nếp trong công việc sau khi ra trường. Khác với học sinh phổ thông, đối với sinh viên, nhất là sinh viên xa nhà, nhà trường chỉ quản lý trong thời gian lên lớp, còn lại tất cả thời gian trong ngày do các em tự quyết. Chính vì vậy sinh viên phải có thói quen tự giác trong việc rèn luyện bản thân và thực hiện tốt các hoạt động do nhà trường, Đoàn thanh niên tổ chức. Sinh viên cần tự ý thức được hành vi, thái độ và lời nói của bản thân trong giao tiếp, sinh hoạt thường ngày và trong môi trường giáo dục. Tự điều chỉnh bản thân trước những hành vi sai trái, không liên quan đến tệ nạn xã hội, những hoạt động mê tín dị đoan, chống phá Nhà nước và Đảng... để đảm bảo những thành quả học tập của bản thân, không bị ảnh hưởng đến kết quả học tập và rèn luyện, không phải chịu sự can thiệp của pháp luật.

3. Kết luận

Sinh viên là bộ phận nòng cốt có tính chất quyết định đối với vận mệnh đất nước trong tương lai, do vậy việc thực hiện tốt công tác giáo dục đạo đức, lối sống và kiến thức cho sinh viên chính là nhiệm vụ của nhà trường, gia đình và xã hội. Sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể trong giáo dục đạo đức sẽ đảm bảo sự phát triển của đất nước trong tương lai; không thể coi đây là trách nhiệm của một phía như quan niệm của một số bộ phận không nhỏ trong xã hội thời gian qua.

Thiết nghĩ, nhiệm vụ trọng tâm của thế hệ trẻ, nhất là sinh viên là học tập tốt và rèn luyện tu dưỡng đạo đức. Đạo đức do đấu tranh bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố, do đó đây phải xem là việc làm thường xuyên, tích cực trau dồi nhân cách, bồi đắp những giá trị đạo đức, sống chân thành, trung thực, yêu thương con người, có lòng nhân ái trong quan hệ với con người và cộng đồng, có hành vi ứng xử có văn hóa... Trách nhiệm của xã hội là phải quan tâm đầy đủ đến vấn đề đạo đức, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện những chuẩn mực đạo đức tiến bộ góp phần khắc phục sự suy thoái về đạo đức trong xã hội nói chung và trong trường học nói riêng. Có như vậy nó mới nuôi dưỡng và phát triển con người mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Hạc (2006), *Tâm lý học nghiên cứu con người trong thời đổi mới*, Nxb Giáo dục.
2. Đào Thị Vân Anh (2008), *Khảo sát sự tác động của một số yếu tố xã hội và gia đình tới quá trình tự rèn luyện tư cách đạo đức của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Hồ Chí Minh*”, Đề tài khoa học cấp trường, TP HCM.
3. Khoa Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà nội (2003), *Giáo dục học đại học*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Trọng Chuẩn - Nguyễn Văn Phúc (2003) , *Mấy vấn đề đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đinh Xuân Dũng (2006), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

22. ĐỔI MỚI THIẾT KẾ BÀI GIẢNG MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC

SV. Nguyễn Thúy Quỳnh

MSSV: 0015412294

GVHD: Lê Thị Lệ Hoa

Tóm tắt: Nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, bài viết nghiên cứu việc đổi mới thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân theo hướng phát triển năng lực người học. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học phổ thông.

Từ khóa: Thiết kế bài giảng, Giáo dục công dân, phát triển năng lực người học.

1. Đặt vấn đề

Theo đề án đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đối với môn Giáo dục công dân, năm học 2022 - 2023 Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thực hiện việc đổi mới sách giáo khoa môn Giáo dục công dân bậc trung học phổ thông. Có thể thấy, từ việc đổi mới sách giáo khoa, sẽ kéo theo đổi mới quá trình dạy học môn Giáo dục công dân. Trong đó, việc đổi mới thiết kế bài giảng theo hướng phát triển năng lực là một trong những việc làm cần thiết phải thực hiện. Vậy, hướng đổi mới thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân như thế nào, đáp ứng theo những yêu cầu gì... Từ những vấn đề này, chúng tôi mạnh dạn đi đến nghiên cứu vấn đề: “*Đổi mới thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực người học*”.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề lý luận về thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân theo hướng phát triển năng lực người học

2.1.1. Khái niệm thiết kế bài giảng (giáo án) và thiết kế bài giảng theo hướng phát triển năng lực người học

2.1.1.1. Khái niệm thiết kế bài giảng (giáo án)

Hiện nay, có nhiều cách gọi khác nhau về thiết kế bài giảng. Có người gọi đó là “giáo án”, có người gọi là “kế hoạch dạy học”, “thiết kế bài giảng”... Với tác giả Nguyễn Văn Lê thì cho rằng “*Thiết kế bài giảng là việc xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, thời gian... mà người dạy tổ chức cho người học chủ động thực hiện việc chiếm lĩnh kiến thức*”. [4, tr.2]

2.1.1.2. Khái niệm thiết kế bài giảng theo hướng phát triển năng lực

Theo nghĩa chung, năng lực được coi là sự kết hợp của các khả năng, phẩm chất, thái độ của một cá nhân hoặc tổ chức để thực hiện một nhiệm vụ có hiệu quả. Trong dạy học, năng lực là mục tiêu của đào tạo và do vậy năng lực là đối tượng chủ yếu của thiết kế bài giảng.

Thiết kế bài giảng theo hướng phát triển năng lực người học được hiểu là bản thiết kế cụ thể toàn bộ hoạt động dạy học của giáo viên - học sinh theo quan hệ cộng tác trên giờ lên lớp. Trong đó, người học đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động học tập dưới sự tổ chức, hướng dẫn, điều khiển có hiệu quả của giáo viên. Bài giảng không chỉ chú ý tích cực hoá học sinh về hoạt động trí tuệ mà còn chú ý rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống, hoạt động thực hành, thực tiễn của cuộc sống và nghề nghiệp nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục tư tưởng đạo đức, định hướng thái độ, hành vi cho HS.

2.1.2. Sự cần thiết phải thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân theo hướng phát triển năng lực người học

Ngày nay, hơn bao giờ hết hệ thống giáo dục nước ta đang đứng trước nhiều thách thức to lớn. Do đó, môi trường học tập cần đổi mới theo hướng đào tạo ra những người thực hành năng động. Muốn vậy, phải đổi mới quá trình dạy học từ mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức, phương pháp... Tuy nhiên, bất cứ một sự đổi mới hay biến động nào của quá trình dạy học đều tác động trực tiếp đến khâu cơ bản đó là thiết kế bài giảng. Do đó, việc thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân theo hướng phát triển năng lực người học đáp ứng yêu cầu thực tiễn của nền giáo dục hiện nay.

Trong những thập kỉ gần đây với sự phát triển mạnh của khoa học kỹ thuật cũng như tri thức, giáo dục nếu chỉ hướng tới việc nắm vững kiến thức là không đủ, bởi kiến thức hôm qua còn mới, hôm nay đã trở thành lạc hậu. Do đó, hệ thống giáo dục đã hướng tới việc giáo dục để người học có đủ khả năng làm chủ kiến thức và sử dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề trong khoa học cũng như trong thực tế. Khi mục tiêu và hình thái giáo dục chuyển đổi thì phương pháp giảng dạy và thiết kế bài giảng cũng thay đổi theo. Do đó, cần áp dụng thiết kế bài giảng theo năng lực thay vì giảng dạy theo nội dung, kiến thức.

Thiết kế bài giảng tốt sẽ góp phần lớn vào sự thành công của giờ dạy, nó đảm bảo cho giờ dạy không rơi vào sự tùy tiện, kém đổi mới. Hơn nữa, người có nhiều kiến thức mà không có năng lực thực hành, vận dụng kiến thức làm biến đổi cuộc sống thì cũng chỉ là “mọt sách”. Vì vậy, muốn đạt mục tiêu đào tạo con người năng động, sáng tạo, thích ứng với biến đổi không ngừng của thực tiễn thì

nhà trường phải đổi mới phương pháp dạy học, trong đó điểm nổi bật nhất là tổ chức hoạt động hướng tới năng lực cho người học.

Thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân theo hướng phát triển năng lực người học là phù hợp vì nó cho phép người học hành động tốt trong nhiều nhóm tình huống khác nhau. Tiếp cận theo năng lực cho phép thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức học ở nhà trường và thị trường lao động. Đồng thời góp phần hình thành những năng lực riêng biệt của môn Giáo dục công dân cho HS vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

2.1.3. Các năng lực cần thiết khi thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân theo hướng phát triển năng lực người học

Trong dạy học môn Giáo dục công dân, có thể chia năng lực thành 2 nhóm: nhóm năng lực chung và năng lực riêng, cụ thể:

Nhóm năng lực chung là những năng lực cơ bản, thiết yếu hoặc cốt lõi, làm nền tảng cho mọi hoạt động của con người trong cuộc sống và lao động nghề nghiệp như: năng lực nhận thức, năng lực trí tuệ, năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sáng tạo... Các năng lực này tất yếu phải được hình thành trong quá trình học tập bộ môn bởi suy cho cùng việc dạy học là để học sinh đi đến nhận thức và phát triển các kỹ năng cơ bản.

Nhóm năng lực riêng trong dạy học bộ môn Giáo dục công dân thuộc về nhóm năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân... Nhóm năng lực này được xác định cụ thể tùy thuộc vào chủ đề kiến thức của môn Giáo dục công dân và là cơ sở để đánh giá việc lĩnh hội mục tiêu học tập từ học sinh.

2.2. Thiết kế bài giảng môn Giáo dục công dân ở trường trung học phổ thông theo hướng phát triển năng lực người học

2.2.1. Mẫu thiết kế bài giảng theo hướng phát triển năng lực người học

Trong thiết kế bài giảng, dù theo hướng phát triển năng lực người học hay theo hướng hiện hành thì GV vẫn phải nắm vững mục tiêu, nội dung, đối tượng; lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức dạy học phù hợp. Tuy nhiên, thiết kế bài giảng theo hướng phát triển năng lực người học được xây dựng theo hướng chú trọng đến năng lực trong từng hoạt động lên lớp cũng như xác định rõ sản phẩm mong đợi trong từng hoạt động. Cụ thể, quy trình của một bài giảng khi lên lớp được thực hiện như sau:

Ngày soạn: 12/9/2017 Tiết PPCT: 7+8

Ngày dạy: / /2017

BÀI 5:

I. Mục tiêu bài học.

1. Kiến thức:
2. Kỹ năng:
3. Thái độ:

II. Những năng lực có thể phát triển ở học sinh

III. Phương pháp và KTDH có thể sử dụng

IV. Phương tiện dạy học

V. Tổ chức các hoạt động học của học sinh

1. Hoạt động khởi động

- * Mục tiêu :
- * Phương thức tổ chức hoạt động :
- * Kết quả mong đợi từ hoạt động:

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

TG	Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt
	<i>Hoạt động 1 : (Tên hoạt động: VD: Tìm hiểu khái niệm A)</i> * Mục tiêu: * Phương thức tổ chức hoạt động: * Sản phẩm mong đợi:	
	<i>(hoạt động)</i>	<i>(Đơn vị kiến thức)</i>
	<i>Hoạt động (n). (Tên hoạt động)</i> * Mục tiêu: * Phương thức tổ chức hoạt động: * Sản phẩm mong đợi:	
	<i>(hoạt động)</i>	<i>(Đơn vị kiến thức)</i>

3. Hoạt động luyện tập

- * Mục tiêu:
- * Phương thức tổ chức hoạt động:
- * Kết quả mong đợi:

4. Hoạt động vận dụng

- * Mục tiêu:
- * Phương thức tổ chức hoạt động:
- * Kết quả mong đợi:

5. Hoạt động mở rộng

* Mục tiêu:

* Phương thức tổ chức hoạt động:

* Sản phẩm mong đợi:

2.2.2. Thiết kế bài giảng mẫu theo hướng phát triển năng lực người học

Ngày soạn:

Tiết PPCT: 3+4

Ngày dạy:

Môn: GDCD lớp 12

BÀI 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (Tiết 1)

I. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

Nêu được các khái niệm thực hiện pháp luật, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật.

2. Kỹ năng

Biết cách thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

3. Thái độ

Có thái độ tôn trọng pháp luật.

II. Những năng lực có thể phát triển ở học sinh

- Năng lực giải quyết vấn đề
- Năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội.

III. Phương pháp và KTDH có thể sử dụng

Xử lý tình huống, thảo luận nhóm, thuyết trình, trực quan...

IV. Phương tiện dạy học

- SGK GDCD lớp 12
- SGV GDCD lớp 12
- Sách chuẩn kiến thức môn GDCD lớp 12
- Máy chiếu.

V. Tổ chức các hoạt động học của học sinh

1. Hoạt động khởi động

* **Mục tiêu** : Học sinh biết được pháp luật là phương tiện quản lý của Nhà nước, là phương tiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

* **Phương thức tổ chức hoạt động** :

GV giảng giải: *Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, do điều kiện khách quan và chủ quan mà việc thực hiện pháp luật của công dân có thể đúng hoặc có thể sai. Vậy, Nhà nước với*

tư cách là chủ thể làm ra pháp luật và dùng pháp luật làm phương tiện quản lý xã hội sẽ làm gì để bảo đảm quá trình đưa pháp luật vào đời sống xã hội đạt hiệu quả và xử lý các vi phạm pháp luật nảy sinh như thế nào? Đó là nội dung bài 2.

* **Kết quả mong đợi từ hoạt động:** Thu hút được sự chú ý của HS và kích thích HS tìm hiểu bài.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

TG	Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt
15'	<p>Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm thực hiện pháp luật</p> <p>* Mục tiêu: Phân tích cho HS hiểu rõ khái niệm thực hiện pháp luật</p> <p>* Phương thức tổ chức hoạt động:</p> <p>- GV: Mời HS đọc 2 tình huống SGK/tr.16 GV đưa ra câu hỏi: Mục đích của việc xử phạt đó là gì?</p> <p>- HS: Cá nhân HS ghi những ý chính của câu trả lời và phát biểu.</p> <p>- GV: Tổng kết, kết nối ví dụ để đi đến khái niệm trong SGK.</p> <p>* Kết quả mong đợi: HS hiểu mục đích của việc xử phạt nhằm đảm bảo trật tự an toàn giao thông để pháp luật giao thông đường bộ được thực hiện trong cuộc sống.</p>	<p>1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật</p> <p>a. Khái niệm thực hiện pháp luật</p> <p><i>Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.</i></p>
15'	<p>Hoạt động 2: Các hình thức thực hiện pháp luật</p> <p>* Mục tiêu: Cho HS phân tích và nhận biết từng hình thức thực hiện pháp luật trong tình huống cụ thể.</p> <p>* Phương thức tổ chức hoạt động:</p> <p>- GV: Chia lớp thành 4 nhóm và đưa ra tình huống: Doanh nghiệp A, kinh doanh về các mặt hàng thủy, hải sản, có đăng ký giấy phép kinh doanh ở phòng đăng ký kinh doanh tại UBND thành phố. Trong 2 năm đầu doanh nghiệp này luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế. Tuy</p>	<p>b. Các hình thức thực hiện pháp luật</p>

<p> nhiên, sau hai năm doanh nghiệp này thường xuyên báo lỗ và không nộp thuế, trong một lần kiểm tra, cơ quan chức năng phát hiện kho công ty có chứa thủy, hải sản đông lạnh xuất xứ từ Trung Quốc mà không có bất kì giấy kiểm định nào. Lực lượng chức năng đã tịch thu toàn bộ số thủy, hải sản đông lạnh và yêu cầu doanh nghiệp này ngừng tất cả các hoạt động kinh doanh. </p> <p style="text-align: center;">GV đưa ra câu hỏi thảo luận tình huống:</p> <p>Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hành động đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp A có ý nghĩa gì? + Hành động này liên quan tới hình thức thực hiện pháp luật nào? Cho biết chủ thể và biểu hiện của hình thức đó? <p>Nhóm 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Việc doanh nghiệp A đóng đầy đủ các loại thuế có ý nghĩa gì? + Hành động này liên quan tới hình thức thực hiện pháp luật nào? Cho biết chủ thể và biểu hiện của hình thức đó? <p>Nhóm 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Việc doanh nghiệp A lựa chọn kinh doanh thủy, hải sản có được pháp luật cho phép không? + Hành động này liên quan tới hình thức thực hiện pháp luật nào? Cho biết chủ thể và biểu hiện của hình thức đó? <p>Nhóm 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Việc lực lượng chức năng tịch thu toàn bộ số thủy, hải sản đông lạnh và yêu cầu doanh nghiệp A ngừng tất cả các hoạt động kinh doanh có ý nghĩa gì? + Hành động này liên quan tới hình thức thực hiện pháp luật nào? Cho biết chủ thể và nghĩa vụ của chủ thể trong hình thức đó? <p>- GV định hướng HS thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bầu nhóm trưởng, nhóm phó, thư kí và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong nhóm + HS ghi những thông tin chính + Báo cáo kết quả thảo luận 	
---	--

<p>+ Các nhóm khác nhận xét bổ sung ý kiến.</p> <p>GV nhận xét và gọi ý trả lời tình huống các nhóm</p> <p>Nhóm 1:</p> <p>+ Cá nhân, tổ chức có quyền tự do lựa chọn ngành, nghề kinh doanh.</p> <p>+ Sử dụng pháp luật</p> <p>+ Chủ thể là các cá nhân, tổ chức</p> <p>+ Biểu hiện: các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm.</p> <p>Nhóm 2:</p> <p>+ Cá nhân, tổ chức phải thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.</p> <p>+ Thi hành pháp luật</p> <p>+ Chủ thể là các cá nhân và tổ chức</p> <p>+ Biểu hiện: Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.</p> <p>Nhóm 3:</p> <p>+ Ngành nghề được pháp luật cho phép, ngành nghề không bị cấm kinh doanh</p> <p>+ Tuân thủ pháp luật</p> <p>+ Chủ thể là các cá nhân và tổ chức</p> <p>+ Biểu hiện: Các cá nhân và tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm.</p> <p>Nhóm 4:</p> <p>+ Các cơ quan chức năng dựa vào quy định của pháp luật có quyền ra quyết định chặn dứt hoạt động kinh doanh nếu hoạt động đó vi phạm pháp luật.</p> <p>+ Áp dụng pháp luật</p> <p>+ Chủ thể là các cơ quan công chức nhà nước.</p> <p>+ Cơ quan công chức nhà nước có thẩm quyền ban hành các quyết định trong quản lý, điều hành.</p> <p>+ Cơ quan nhà nước ra quyết định xử lý người vi phạm pháp luật hoặc giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân và tổ chức.</p> <p>- GV: kết luận.</p> <p>* Sản phẩm mong đợi: Qua thảo luận nhóm, học sinh</p>	<p>+ Sử dụng pháp luật: Các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm.</p> <p>+<i>Thi hành pháp luật:</i> Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.</p> <p>+<i>Tuân thủ pháp luật:</i></p>
---	--

	<p>nắm được các hình thức thực hiện pháp luật và rèn luyện kĩ năng phân tích tình huống.</p> <p>- GV: Hướng dẫn HS đọc thêm phần</p> <p>1.c. Các giai đoạn thực hiện pháp luật.</p>	<p>Các cá nhân, tổ chức kiểm chế để không làm những điều mà pháp luật cấm.</p> <p><i>+Áp dụng pháp luật:</i></p> <p>Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.</p> <p>c. Các giai đoạn thực hiện pháp luật (đọc thêm)</p>
--	--	---

3. Hoạt động luyện tập

* **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng khái quát vấn đề của HS.

* **Phương thức tổ chức hoạt động:**

- GV cho HS điền vào bảng so sánh sự giống và khác nhau giữa các hình thức thực hiện pháp luật: (Sách giáo viên)

* **Kết quả mong đợi:** HS nắm vững sự giống và khác nhau của các hình thức thực hiện pháp luật.

4. Hoạt động vận dụng

* **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng tư duy của HS.

* **Phương thức tổ chức hoạt động:** Làm bài tập 1, trang 26, SGK

* **Kết quả mong đợi:** HS nắm vững nội dung kiến thức đã học. Từ đó, có những hành vi đúng đắn và áp dụng đúng từng hình thức thực hiện pháp luật trong thực tế.

5. Hoạt động mở rộng

* **Mục tiêu:** HS thấy được mối liên hệ giữa các hình thức và giai đoạn thực hiện pháp luật với vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

* **Phương thức tổ chức hoạt động:** GV đàm thoại dẫn dắt từ mục 1 sang mục 2 (tiết 2)

* **Sản phẩm mong đợi:** Qua trả lời câu hỏi HS liên kết được phần kiến thức đã học ở mục 1 với mục 2.

3. Kết luận

Thông qua việc thiết kế bài giảng theo hướng phát triển năng lực, kiến thức và bài tập sẽ gắn với thực tiễn góp phần tăng thêm sự yêu thích môn học, kích thích tư duy và năng lực riêng biệt của học sinh đối với môn Giáo dục công dân. Nếu so với cách thiết kế hiện hành thì bài thiết kế sẽ chi tiết, rõ ràng và hướng đến năng lực học sinh hơn. Chính vì vậy, việc đổi mới thiết kế bài giảng theo hướng phát triển năng lực người học môn Giáo dục công dân ở trường Trung học phổ thông là việc làm cần thiết vừa khắc phục được thực trạng của giáo dục ở nước ta hiện nay nhằm nâng cao chất lượng giáo dục vừa góp phần thực hiện mục tiêu chung của giáo dục – đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Sách giáo khoa Giáo dục Công dân 12*, NXB Giáo dục và Đào tạo .

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Sách giáo viên Giáo dục Công dân 12*, NXB Giáo dục và Đào tạo.

3. Trần Khánh Đức (2013), *Nghiên cứu nhu cầu và xây dựng mô hình đào tạo theo năng lực trong lĩnh vực giáo dục*, Đề tài Trọng điểm ĐHQGHN, mã số: QGTĐ.

4. Nguyễn Văn Lê (2015), *Dạy học theo hướng phát triển năng lực*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

5. Trần Văn Thắng - chủ biên (2008), *Bài tập GDCD 12*, NXB Giáo dục và Đào tạo.

6. Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Phương pháp dạy học theo hướng tích hợp*, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

7. Hoàng Thị Tuyết (2013), *Phát triển chương trình đại học theo cách tiếp cận năng lực: Xu thế và nhu cầu*, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

**VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP NÊU TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH
VÀO DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

SV. Huỳnh Như Huỳnh

LỚP: ĐHGDCCT 15B

GVHD: Lê Thị Lệ Hoa

Tóm tắt

Trên cơ sở tìm hiểu những vấn đề lý luận về phương pháp nêu trường hợp điển hình, cũng như làm rõ đặc thù tri thức môn giáo dục công dân lớp 12 (GDCD lớp 12), bài viết nghiên cứu việc vận dụng phương pháp nêu trường hợp điển hình vào dạy học môn GDCD lớp 12. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn GDCD nói chung và môn GDCD lớp 12 trường trung học phổ thông nói riêng.

Từ khóa: Phương pháp, nêu trường hợp điển hình, Giáo dục công dân lớp 12, trung học phổ thông.

1. Đặt vấn đề

Xã hội ngày càng phát triển, yêu cầu xã hội hóa về tri thức và toàn cầu hóa ngày càng nâng cao. Để đáp ứng yêu cầu đó, ngành giáo dục phải đi đến đổi mới toàn diện. Trong đó, đổi mới về phương pháp dạy học là một vấn đề quan trọng. Đối với môn Giáo dục công dân, nhất là môn GDCD lớp 12 với đặc thù kiến thức pháp luật khô khan, trừu tượng, trong giảng dạy nếu giáo viên không đổi mới và vận dụng linh hoạt phương pháp giảng dạy thì học sinh rất khó tiếp thu. Do đó việc vận dụng phương pháp nêu trường hợp điển hình vào dạy học là cách giúp học sinh chủ động tiếp cận thực tiễn từ nội dung bài học cũng như qua đó giúp học sinh phát triển năng lực nhận thức các vấn đề có liên quan đến pháp luật. Xuất phát từ thực tế đó, tôi quyết định nghiên cứu đề tài “Vận dụng phương pháp nêu trường hợp điển hình vào dạy học môn giáo dục công dân lớp 12 trường trung học phổ thông”.

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề lý luận về phương pháp nêu trường hợp điển hình trong dạy học môn Giáo dục công dân lớp 12 trường trung học phổ thông

2.1.1. Khái niệm phương pháp nêu trường hợp điển hình

Phương pháp nêu trường hợp điển hình là phương pháp trong đó giáo viên nêu lên những tình huống mẫu thuẫn điển hình, đưa học sinh vào trạng thái tâm lý phải tìm tòi, khám phá, từ đó hướng dẫn, khích lệ học sinh nghiên cứu tìm cách giải quyết để nắm được kiến thức, phát triển trí tuệ và thái độ học tập. Phương

pháp nêu trường hợp điển hình là phương pháp điển hình của dạy học theo tình huống và dạy học giải quyết vấn đề. [10, tr.8]

Phương pháp nêu trường hợp điển hình đề cập đến một tình huống từ thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp, tình huống đó đã gặp hoặc có thể gặp trong cuộc sống và công việc nghề nghiệp hàng ngày. Những tình huống đó chứa đựng vấn đề cần giải quyết. Để giải quyết các vấn đề đó đòi hỏi cần có những quyết định dựa trên cơ sở lập luận. Các trường hợp cần được xử lý về mặt lý luận dạy học. Bên cạnh việc mô tả trường hợp (mô tả sự kiện) cần có sự lý giải, phân tích về mặt lý luận dạy học, dưới dạng những định hướng, trợ giúp cho việc dạy và học phù hợp với mục tiêu đặt ra.

2.1.2. Đặc điểm của phương pháp nêu trường hợp điển hình

Đặc điểm nổi bật của phương pháp nêu trường hợp điển hình là trường hợp điển hình được rút ra từ thực tiễn dạy học hoặc phản ánh một tình huống thực tiễn dạy học. Do đó một trường hợp thường mang tính phức hợp.

Mục đích hàng đầu của phương pháp nêu trường hợp điển hình không phải là việc truyền thụ tri thức lý thuyết mà là việc vận dụng tri thức vào việc giải quyết vấn đề trong những tình huống cụ thể, để từ đó học sinh có cái nhìn gắn kết giữa lý luận và thực tiễn.

Với phương pháp nêu trường hợp điển hình, học sinh được đặt trước những tình huống cần quyết định, họ cần xây dựng các phương án giải quyết vấn đề cũng như đánh giá các phương án đó, để quyết định một phương án giải quyết vấn đề hợp lý. Đây cũng là cách giúp cho học sinh hình thành năng lực đánh giá và giải quyết vấn đề.

Qua những trường hợp điển hình được giải quyết, học sinh sẽ xác định được những phương hướng hành động có ý nghĩa quan trọng cho bản thân và cho những người xung quanh. Có thể nói, đây là cơ sở quan trọng để đánh giá năng lực giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh.

2.1.3. Ưu và nhược điểm của phương pháp nêu trường hợp điển hình

❖ Ưu điểm

Khi sử dụng phương pháp này sẽ tạo ra môi trường sư phạm lí tưởng cho học sinh tổ chức các hoạt động học tập của mình. Trong môi trường đó, dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh được trực tiếp làm việc với đối tượng học tập, tự mình nghiên cứu, bóc tách nội dung học tập thông qua các trường hợp điển hình.

Khi học sinh tiếp nhận nội dung bài học gắn với những tình huống cụ thể, điển hình thì học sinh sẽ nhớ lâu hơn và nhanh hiểu hơn. Tức theo nguyên tắc “*tôi nghe thì tôi nhanh quên, tôi nhìn tôi nhớ và tôi làm tôi nhanh hiểu*”. [5, tr.154]

Tăng cường khả năng tư duy và sáng tạo của giáo viên trong việc xử lý tình huống trong các vấn đề học tập cho sinh viên. Đồng thời nâng cao lòng tin của chính bản thân giáo viên trong giải quyết tình huống trong học tập cũng như trong đời sống hiện thực.

❖ **Nhược điểm**

Việc xây dựng một trường hợp điển hình trong dạy học là một việc khó, và đặc biệt lựa chọn những tình huống nào phù hợp thì không phải giáo viên nào cũng làm được. Do đó đòi hỏi giáo viên phải có kinh nghiệm chuyên môn, có trình độ sâu rộng và am hiểu những vấn đề thực tế liên quan đến bộ môn.

Nếu giáo viên tổ chức lớp học không tốt sẽ mất nhiều thời gian, lãng phí thời gian học tập vì học sinh tốn nhiều thời gian để giải quyết tình huống và rút ra tri thức cần thiết.

Học sinh có thể dễ bị lạc hướng trong quá trình giải quyết vấn đề và nản chí không tham gia nhiệt tình giải quyết vấn đề.

2.1.4. Đặc thù tri thức môn Giáo dục công dân lớp 12 trường trung học phổ thông

Đặc thù tri thức môn GDCD 12 đó là những tri thức thuộc bộ môn pháp luật, là sự phát triển tiếp nối phần pháp luật ở bậc trung học cơ sở. Cung cấp những hiểu biết cơ bản nhất về vai trò và nội dung của pháp luật trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội, qua đó giúp học sinh hiểu được bản chất và mối quan hệ giữa pháp luật với các lĩnh vực khác. Nhận thức được vai trò của pháp luật đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân, Nhà nước và xã hội. Qua học tập, học sinh nắm được một số nội dung cơ bản của pháp luật có liên quan đến việc thực hiện và bảo vệ quyền bình đẳng, tự do, dân chủ và phát triển của công dân.

Từ đặc thù về tri thức, học sinh sẽ hình thành năng lực phân tích, đánh giá các sự kiện, tình huống pháp luật trong đời sống thường ngày của bản thân, gia đình và xã hội. Cũng như, học sinh có thể chủ động tự giác điều chỉnh hành vi của cá nhân và đánh giá được hành vi của người khác. Tự giác sống, học tập theo pháp luật, tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của học sinh trong nhà trường, trong các hoạt động xã hội cụ thể.

2.2. Một số cách thức vận dụng phương pháp nêu trường hợp điển hình vào dạy học môn giáo dục công dân 12 trường trung học phổ thông

2.2.1. Vận dụng Phương pháp nêu trường hợp điển hình để minh họa kiến thức pháp luật của môn Giáo dục công dân lớp 12

Với những đặc thù kiến thức pháp luật ở trương trình GDCT 12 ta thấy rõ sự khó khăn của giáo viên trong quá trình truyền đạt tri thức cho học sinh bởi vì kiến thức pháp luật mang tính chất phức tạp, khô khan, trừu tượng,...Do đó việc vận dụng phương pháp nêu trường hợp điển hình vào để làm rõ kiến thức pháp luật trở nên gần gũi, đơn giản, sinh động, thu hút sự quan tâm chú ý của học sinh hơn.

Sử dụng các trường hợp điển hình để làm rõ kiến thức pháp luật chính là sử dụng các tình huống điển hình về pháp luật có nội dung phù hợp để làm sáng tỏ tri thức của bài học thay cho việc dùng lý luận để phân tích, lý giải tri thức cho học sinh.

Ví dụ : Để dạy phần 4: “Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội” của bài 1: “ Pháp luật và đời sống” giáo viên nêu lại trường hợp bạo hành trẻ em tại cơ sở giữ trẻ tư nhân Mầm Xanh quận 12, thành phố Hồ Chí Minh... Sau đó giáo viên đặt câu hỏi để học sinh trả lời trường hợp điển hình vừa nêu. Từ đó, giáo viên đi đến nhận xét câu trả lời của học sinh và liên hệ để học sinh thấy vai trò của pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội. Nhờ có pháp luật mà nhà nước mới phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình. Cũng như thấy được vai trò của pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Pháp luật sẽ bảo vệ quyền và lợi ích của công dân, nếu ai xâm phạm (như các cô giáo trong trường hợp trên) thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Vận dụng phương pháp nêu trường hợp điển hình để lấy ý kiến phản hồi từ học sinh

Sau khi kết thúc bài học hoặc một đơn vị kiến thức nào đó. Thì việc lấy ý kiến phản hồi từ học sinh là một trong những vấn đề quan trọng để có thể nhận biết được mức độ hiểu và vận dụng kiến thức học sinh ở mức độ nào. Đây là cách củng cố bài vừa hấp dẫn, vừa hiệu quả; giúp học sinh liên tưởng đến tri thức bài học và tri thức cuộc sống được thể hiện qua câu chuyện; đồng thời, làm cho giờ học kết thúc một cách nhẹ nhàng, tạo tâm lý hào hứng, đón chờ giờ học sau của học sinh.

Ví dụ: Khi dạy 1b “Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm” bài 6 - lớp 12: “Công dân với các quyền tự do cơ bản”, giáo viên có thể sử dụng trường hợp gây bức xúc dư luận vào ngày 3/4/2018 tại trường tiểu học An Đồng em Phương Anh (học sinh lớp 3A5) đã bị giáo viên Nguyễn Thị Minh Hương cho uống nước lau bảng chỉ vì gây mất trật tự trong

lớp. Với trường hợp này, giáo viên đặt câu hỏi để học sinh nhận xét về hành vi của giáo viên trên, hình thức xử lý tương ứng cho giáo viên? Từ đó giáo viên sẽ đánh giá được khả năng nhận thức của học sinh về “quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm”. Trên cơ sở đó giáo viên có thể định hướng mở rộng kiến thức và kỹ năng bảo vệ quyền của bản thân học sinh.

2.2.3. Vận dụng phương pháp nêu trường hợp điển hình nhằm đánh giá năng lực học tập của học sinh trung học phổ thông.

Trong dạy học, việc đánh giá năng lực học tập của học sinh là vấn đề cấp thiết. Và việc đánh giá có thể thực hiện ở nhiều khâu của tiến trình lên lớp như kiểm tra bài cũ, củng cố bài...Thực tế có nhiều phương pháp để đánh giá năng lực học tập của học sinh. Và thông qua trường hợp điển hình là một trong những phương pháp mang lại hiệu quả cao đối với phần kiến thức pháp luật của môn GDCD lớp 12. Bởi qua đó, sẽ giúp giáo viên có cơ sở đánh giá được năng lực của học sinh một cách chính xác và tin cậy nhất.

Ví dụ: Khi dạy bài 3: “ Công dân bình đẳng trước pháp luật” thì chúng ta có thể sử dụng trường hợp sau đây vào phần củng cố để đánh giá được năng lực học tập của học sinh. Theo “Báo mới” ngày 9/7/2014 đưa tin bà Đặng Thị Hải Yến (con gái cán bộ cấp cao Công an tỉnh Phú Thọ). Yến là con gái của cán bộ công an cấp cao đồng thời có mối quan hệ rộng rãi nên đã tạo được lòng tin của người dân trong việc cấp đất làm nhà ở và xin việc làm. Số tiền mà Yến lại được từ sự nhờ cậy của mọi người lên đến 1,1 tỷ đồng. Tuy nhiên thì Yến không mua được đất và xin được việc làm theo thỏa thuận. Do đó những người đã đưa tiền cho Yến đã đòi lại tiền và làm đơn tố cáo Yến đến các cơ quan pháp luật tỉnh Phú Thọ, tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Yến. Bằng chứng đã rõ ràng, tuy nhiên công an tỉnh Phú Thọ lại cho rằng Yến là người bị hại.

Sau khi nêu ra trường hợp trên giáo viên đặt câu hỏi để học sinh nhận xét về Yến đã không bình đẳng trước pháp luật về vấn đề trách nhiệm pháp lí như thế nào? Đồng thời giáo viên mở rộng trách nhiệm pháp lí mà Yến phải thực hiện về những hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó giáo viên đánh giá năng lực học tập của học sinh từ đó biết được mức độ hiểu bài và năng lực học sinh ở mức độ như thế nào để điều chỉnh cách dạy cho phù hợp.

3. Kết luận

Phương pháp nêu trường hợp điển hình là một trong những phương pháp dạy học tích cực giúp giáo viên dễ dàng truyền đạt tri thức cho học sinh và tăng cường sự hứng thú cho học sinh trong quá trình giảng dạy. Và với những kiến

thức pháp luật của môn GDCD 12 đã được cụ thể hóa bằng những trường hợp điển hình thì nội dung bài học sẽ trở nên cụ thể và thiết thực hơn. Có thể nói, thông qua nghiên cứu này bài viết cung cấp được một số vấn đề lí luận cơ bản và đề xuất một số cách thức vận dụng phương pháp nêu trường hợp điển hình vào dạy học môn GDCD 12. Qua đó, góp phần đổi mới dạy học môn Giáo dục công dân nói chung và môn GDCD 12 nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Cẩm nang công tác và phổ biến giáo dục pháp luật*, NXB Giáo dục.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *SGK Giáo dục công dân 12*, NXB Giáo dục.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *SGK Giáo dục công dân 12*, NXB Giáo dục.
4. Bộ giáo dục và đào tạo, *Chuyên đề bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông môn giáo dục công dân*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
5. Đinh Văn Đức, Dương Thị Thúy Nga, Nguyễn Như Hải, Đào Thị Hà, Vũ Thị Thanh Nga (2009), *Phương pháp dạy học môn giáo dục công dân ở trường trung học phổ thông*, NXB Đại học sư phạm.
6. TS.Trần Thị Hương, *Dạy học tích cực*, NXB Đại học sư phạm TP.Hồ Chí Minh.
7. Baomoi.com/bat-giam-thai-phu-o-phu-tho-cong-an-co-bao-che-cho-con-chau-can-bo/c/14263952.epi
8. Baomoi.com/tp-hcm-dinh-chi-co-so-mam-non-tu-thuc-bao-hanh-tre-em-o-quan-12/c/24087411.epi
9. Baomoi.com/co-giao-bat-hoc-sinh-uong-nuoc-giat-gie-lau-bang-qua-coi-thuong-suc-khoe-hoc-sinh/c/25547034.epi
10. Text.xemtailieu.com/tai-lieu/van-dung-phuong-phap-nghien-cuu-truong-hop-dien-hinh-trong-day-hoc-mon-gdcd-lop-12-284555.html

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÌNH HUỐNG NHĂM GIÁO DỤC PHÁP LUẬT CHO HỌC SINH LỚP 12 QUA MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

SVTH: Đặng Phước Thiện

Ngô Thị Mai Xuân

Lớp: ĐH GDCT 15C

GVHD: Phạm Thị Tuyết Giang

Tóm tắt: Trong quá trình dạy học, phương pháp dạy học là rất quan trọng. Vấn đề đặt ra cho giáo viên đã và đang giảng dạy môn Giáo dục công dân ở trường trung học phổ thông hiện nay là phải xây dựng phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng người học và môi trường dạy học. Trong phạm vi bài viết, từ sự vận dụng phương pháp dạy học bằng tình huống vào trong quá trình dạy học của giáo viên qua môn Giáo dục công dân, chỉ ra ưu điểm và nguyên nhân của những hạn chế, từ đó đưa ra những kiến nghị để dạy học đạt được kết quả tốt đáp ứng được nhu cầu của nhà trường và xã hội.

Từ khóa: phương pháp dạy học, dạy học, tình huống

1. Đặt vấn đề

Xuất phát từ vai trò của môn Giáo dục công dân nói chung và kiến thức giáo dục pháp luật nói riêng trong việc hình thành, phát triển nhân cách, định hướng giáo dục hành vi đúng đắn cho học sinh thì việc áp dụng các phương pháp dạy học bằng tình huống là việc làm cần thiết đối với giáo viên dạy môn Giáo dục công dân.

Phương pháp dạy học bằng tình huống là phương pháp dạy học tích cực và có nhiều ưu điểm nổi bật. Bởi lẽ, nó giúp việc dạy học mang lại hiệu quả cao, làm tăng tính thực tiễn của môn học, giúp học sinh dần hình thành năng lực giải quyết các vấn đề thực tiễn, làm tăng hứng thú học tập của học sinh. Bên cạnh đó còn tạo cơ hội, động viên và khuyến khích các em bày tỏ quan điểm cá nhân về vấn đề đang học như vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức, pháp luật...

Môn Giáo dục công dân là môn học có tính giáo dục cao và yêu cầu học sinh phải biết thực hiện các chuẩn mực đạo đức và pháp luật đã học vào trong cuộc sống. Ngoài ra phương pháp này còn rèn luyện cho học sinh một số kỹ năng cần thiết như: kỹ năng hợp tác, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng thu nhập và xử lý thông tin, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng trình bày quan điểm trước tập thể, kỹ năng giao tiếp...

Xuất phát từ vị trí và vai trò của phương pháp dạy học bằng tình huống trong việc giảng dạy môn Giáo dục công dân hiện nay nên việc nghiên cứu để tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của phương pháp dạy học bằng tình huống là một yêu cầu cần thiết và cấp bách hiện nay. Với những lý do trên nhóm tác giả đã chọn nghiên cứu đề tài: “*Vận dụng phương pháp dạy học bằng tình huống nhằm giáo dục pháp luật cho học sinh lớp 12 qua môn Giáo dục công dân*”.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm phương pháp dạy học bằng tình huống

Có nhiều khái niệm về phương pháp dạy học bằng tình huống được các học giả đưa ra từ những khía cạnh và góc độ khác nhau.

Theo PGS.TS Phan Trọng Ngo: “Phương pháp dạy học bằng tình huống là phương pháp dạy học mà trong đó giáo viên đặt học sinh vào một trạng thái tâm lý đặc biệt khi họ gặp mâu thuẫn khách quan của bài toán nhận thức giữa cái đã biết và cái phải tìm, tự họ chấp nhận và có nhu cầu, có khả năng giải quyết mâu thuẫn đó là bằng tìm tòi, tích cực, sáng tạo, kết quả là họ giành được kiến thức và cả phương pháp giành kiến thức” [4, 269].

Hay TS. Trần Thị Hương cho rằng: “Phương pháp dạy học bằng tình huống là cách thức giáo viên tổ chức cho người học tự lực nghiên cứu và giải quyết các tình huống từ thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp gắn với những chủ đề học tập, qua đó người học tự lực lĩnh hội tri thức mới và cách thức hành động mới, hình thành, phát triển năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết các vấn đề thực tiễn và nghề nghiệp” [6, 86].

Hoặc tác giả Phạm Thị Thanh Tuyền: “Phương pháp dạy học bằng tình huống là phương pháp trong đó giáo viên đưa học sinh vào những tình huống trong cuộc sống, chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết. Giáo viên sẽ là người hướng dẫn kích thích học sinh chủ động, tự lực tìm hiểu tình huống, tìm giải pháp cần thiết để giải quyết tình huống đó” [4, 5].

2.2. Thực trạng vận dụng phương pháp dạy học bằng tình huống nhằm giáo dục pháp luật cho học sinh lớp 12 qua môn Giáo dục công dân

Mục tiêu của Giáo dục chính là đào tạo thế hệ trẻ, đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn khác nhau. Tuy nhiên, gia đình và nhà trường vẫn chưa thực hiện tốt mục tiêu này vì chủ yếu chỉ chú trọng các môn khoa học nhằm nâng cao trí tuệ mà chưa quan tâm đến việc giáo dục đạo đức cho học sinh.

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì hiện nay thời gian dành cho môn học này còn khiêm tốn so với vị trí và vai trò của môn học trong chương trình (1 tiết/tuần). Sách giáo khoa hiện nay nội dung phong phú, hợp với lứa tuổi

học sinh theo từng cấp học nhưng nếu giáo viên thiếu sự đầu tư, sử dụng phương pháp không phù hợp với từng đối tượng học sinh thì giờ học sẽ nhàm chán dẫn đến học sinh không thích học bộ môn này.

Giáo viên giảng dạy bộ môn này thường kiêm nhiệm hai phân môn như Văn - Giáo dục công dân; Sử - Giáo dục công dân... Chính vì vậy mà thời gian dành cho bộ môn này chưa đủ dẫn đến bài giảng khô khan, đơn điệu...

Trong đợt thi giáo viên giỏi, nhiều giáo viên đạt thành tích cao trong hội thi đều là những giáo viên đã biết kết hợp nhiều phương pháp dạy học để tăng thêm sự hấp dẫn hứng thú cho học sinh chẳng hạn như lấy tấm gương tiêu biểu ngoài cuộc sống và trong nhà trường, học sinh đã tham gia kể chuyện, đóng vai, hoạt động nhóm... đã tạo được ấn tượng, sự hứng thú cho học sinh trong giờ học.

Hiện nay các trường trung học phổ thông giáo viên chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình và đàm thoại trong giảng dạy. Ngoài ra, giáo viên vẫn sử dụng các phương pháp khác như: thảo luận nhóm, nêu vấn đề và phương pháp dạy học bằng tình huống thì chưa được áp dụng nhiều trong việc giảng dạy. Trong khi giảng dạy bằng phương pháp dạy học bằng tình huống sẽ giúp cho học sinh dễ hiểu và dễ nhớ các vấn đề lý thuyết phức tạp và giúp học sinh dễ dàng liên hệ thực tiễn, thông qua các tình huống được phân tích, thảo luận, người học có thể tự rút ra những kiến thức lý luận bổ ích và ghi nhớ những kiến thức này một cách dễ dàng trong thời gian dài.

2.2.1. Ưu điểm của việc sử dụng phương pháp dạy học bằng tình huống

Với tư cách là một phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm, phương pháp dạy học bằng tình huống có những ưu điểm sau đây:

Thứ nhất, phương pháp dạy học bằng tình huống làm tăng sự hứng thú của phần lớn học sinh đối với môn học [5, 19]. Trong phương pháp dạy học bằng tình huống, học sinh là người chủ động tìm kiếm tri thức và quyết định kiến thức nào cần được nghiên cứu và học hỏi. Việc thảo luận cũng làm tăng hứng thú của học sinh đối với việc học vì nó kích thích người học tham gia tích cực vào việc tìm hiểu vấn đề cần nghiên cứu, tìm ra giải pháp, tranh luận và lý giải vấn đề khoa học để bảo vệ quan điểm của mình. Sau khi thảo luận, học sinh có những vấn đề chưa nắm vững cần tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu để trả lời những câu hỏi được đặt ra trong buổi thảo luận.

Thứ hai, theo PGS.TS Phan Trọng Ngọ: “Phương pháp dạy học bằng tình huống sẽ giúp cho người học có thể phát hiện ra những vấn đề của cuộc sống đặt ra nhưng bản thân chưa đủ kiến thức giải quyết” [4, 276]. Trong tình huống này, giáo viên phải định hướng và hướng dẫn người học biết suy nghĩ, tư duy sáng tạo

của bản thân để giải quyết vấn đề, đồng thời giúp học sinh hình thành kiến thức pháp luật để áp dụng vào giải quyết tình huống...

Thứ ba, phương pháp dạy học bằng tình huống giúp cho người học có cơ hội để liên kết, vận dụng các kiến thức đã học [5, 18]. Để giải quyết một tình huống khi người học có thể vận dụng nhiều kiến thức lý thuyết khác nhau trong cùng một môn học hoặc nhiều môn học khác nhau.

Thứ tư, phương pháp dạy học bằng tình huống giúp người học nâng cao khả năng tư duy độc lập sáng tạo [5, 17]. Phương pháp dạy học truyền thống quá trình truyền tải thông tin gần như một chiều không có sự tương tác lại giữa giáo viên và học sinh, giáo viên truyền đạt kiến thức cho học sinh và học sinh là người lĩnh hội kiến thức. Còn đối với phương pháp dạy học bằng tình huống thì học sinh phải suy nghĩ dùng hết khả năng tư duy của mình để giải quyết vấn đề và bảo vệ quan điểm của mình.

Thứ năm, phương pháp dạy học bằng tình huống giúp người học dễ hiểu và dễ nhớ các vấn đề phức tạp. Thông qua các tình huống được phân tích thảo luận người học có thể rút ra những kiến thức lý luận bổ ích và ghi nhớ những kiến thức này một cách dễ dàng trong thời gian dài.

Thứ sáu, phương pháp dạy học bằng tình huống giúp cho người học có thể rèn luyện một số kỹ năng cơ bản như kỹ năng làm việc nhóm, tranh luận và thuyết trình [4, 276]. Đây là những kỹ năng quan trọng giúp cho người học có thể thành công trong tương lai. Học bằng tình huống giúp người học dễ dàng nhận ra những ưu điểm và hạn chế của bản thân khi họ luôn có môi trường thuận lợi để so sánh với các học sinh khác trong quá trình giải quyết tình huống. Từ đó họ sẽ có cơ hội học hỏi kỹ năng làm việc nhóm, tranh luận và thuyết trình từ những học sinh khác.

2.2.2. Những khó khăn và hạn chế của việc sử dụng phương pháp dạy học bằng tình huống

Bên cạnh những ưu điểm trên thì phương pháp dạy học bằng tình huống còn tồn tại những khó khăn và hạn chế sau:

Thứ nhất, phương pháp dạy học bằng tình huống đòi hỏi tinh thần tự học, thái độ làm việc nghiêm túc và khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, năng động. Tuy nhiên, hiện nay có khá nhiều học sinh không quen với phương pháp học bằng tình huống nên làm giảm hiệu quả phương pháp dạy học bằng tình huống.

Thứ hai, đối với các môn học là ngành khoa học xã hội nói chung và môn Giáo dục công dân nói riêng. Khi sử dụng phương pháp dạy học bằng tình huống thì các vấn đề xã hội thường được giải thích theo nhiều quan điểm khác nhau,

dựa trên quan niệm sống và vốn kiến thức xã hội của người học. Vì vậy, trong buổi thảo luận sẽ có nhiều ý kiến khác nhau của người học đưa ra để giải quyết vấn đề, từ đó giáo viên mất nhiều thời gian để điều phối dẫn dắt buổi thảo luận.

Thứ ba, phương pháp dạy học bằng tình huống tốn nhiều thời gian của người học. Trong phương pháp học truyền thống, trong một khoảng thời gian nhất định, giáo viên có thể cung cấp một lượng kiến thức tương đối hoàn chỉnh, hệ thống, logic cho học sinh. Cùng lượng kiến thức đó, trong phương pháp học bằng tình huống, học sinh phải tự mình tìm kiếm và đọc tài liệu, xử lý thông tin nên sẽ tốn thời gian hơn gấp nhiều lần so với phương pháp học truyền thống. Phương pháp dạy học bằng tình huống đòi hỏi giảng viên phải là người tích cực, luôn đổi mới, cập nhật thông tin, kiến thức và kỹ năng mới.

2.3. Thiết kế tình huống pháp luật

QUYỀN ĐƯỢC PHÁP LUẬT BẢO HỘ VỀ TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, DANH DỰ VÀ NHÂN PHẨM CỦA CÔNG DÂN

Tên bài dạy: **Bài 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN**

Khối lớp: Lớp 12

Số tiết: 1 tiết (45 phút)

2.3.1. Xác định nội dung bài

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân:

+ Khái niệm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.

+ Công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

Nội dung quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân:

+ Nội dung thứ nhất: Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác trái pháp luật.

- Không ai được đánh người; đặc biệt nghiêm cấm những hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác.

- Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng của người khác như giết người, đe dọa giết người, làm chết người.

+ Nội dung thứ hai: Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác:

- Không bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và gây thiệt hại về danh dự cho người đó.

- Dù ở cương vị nào cũng không có quyền xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác.

Ý nghĩa quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân:

- + Xác định địa vị pháp lý của công dân trong mối quan hệ với Nhà nước và xã hội.

- + Đề cao nhân tố con người.

2.3.2. Mục tiêu cần đạt được

Về kiến thức:

Học sinh biết, hiểu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Về kỹ năng:

- + Phân biệt được những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.

- + Học sinh biết bảo vệ mình trước các hành vi xâm phạm của người khác.

Về thái độ:

- + Có ý thức bảo vệ quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của mình và tôn trọng quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

- + Phê phán hành vi xâm phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.

2.3.3. Các bước xây dựng tình huống dạy học pháp luật

Bước 1: Xác định nội dung, mục tiêu bài học và cân nhắc các yếu tố khách quan.

Bước 2: Lấy ý tưởng: tham khảo sách, internet, kinh nghiệm bản thân.

Bước 3: Xử lý thông tin tìm kiếm trên sách vở, internet...

Bước 4: Xây dựng tình huống: có mở đầu, phát triển và kết luận (phù hợp với đối tượng, rành mạch, xúc tích, dễ hiểu,...).

Bước 5: Đưa ra nhiệm vụ (câu hỏi) cho người học giải quyết, hướng đến nội dung bài học (mục tiêu đã đề ra).

Bước 6: Kiểm tra, chỉnh sửa.

2.3.4. Nội dung cụ thể của tình huống

Gia đình bà Linh và gia đình bà Hoa là hàng xóm, nhà kế bên nhau, nhưng có mối quan hệ không được tốt. Một hôm nọ, thấy trên phần đất trước cửa nhà

mình có một túi rác to, bà Hoa liền kêu bà Linh ra lớn tiếng mắng nhiếc, mặc dù chưa biết ai là người bỏ túi rác. Hai bên lời qua tiếng lại, càng lúc càng nặng nề hơn. Một cuộc hỗn chiến giữa hai gia đình đã xảy ra. Vì không kiềm chế được, chồng bà Linh đã lỡ tay dùng cây gậy to đánh chồng bà Hoa. Hậu quả là chồng bà Linh đã đánh trọng thương chồng bà Hoa, kết quả giám định cho thấy chồng bà Hoa đã bị thương tật vĩnh viễn với tỉ lệ 35%, còn chồng bà Linh bị truy tố trước pháp luật và lãnh án phạt một cách nghiêm khắc.

Câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về hành động mắng nhiếc bà Linh của bà Hoa và hành động đánh chồng bà Hoa của chồng bà Linh? Những hành động đó có được pháp luật cho phép không? Vì sao?

2. Em hiểu thế nào là quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân?

3. Pháp luật Việt Nam quy định về việc bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân như thế nào tại các văn bản pháp luật? (văn bản quy phạm pháp luật)

4. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân có những nội dung nào?

5. Tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm có vai trò như thế nào trong đời sống con người? Nếu tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người bị đe dọa, xâm phạm sẽ dẫn tới hậu quả gì?

6. Khi tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm bị người khác xâm phạm thì em sẽ làm gì?

7. Theo em, pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm có ý nghĩa gì?

2.3.5. Cách triển khai cụ thể tình huống

Giáo viên:

- + Giới thiệu tình huống.
- + Lần lượt đặt ra các yêu cầu (câu hỏi) xoay quanh tình huống.
- + Cho học sinh làm việc cá nhân: suy nghĩ và trả lời.
- + Nhận xét, tổng kết và đưa ra bài học từ tình huống, đánh giá tinh thần làm việc của học sinh.

+ Giáo viên và học sinh cùng rút ra được bài học kinh nghiệm từ tình huống pháp luật được đưa ra.

Học sinh:

- + Chuẩn bị tìm hiểu tài liệu cho buổi thảo luận tình huống.

- + Đóng góp ý kiến đặt ra những câu hỏi.
- + Dựng luận chứng, luận cứ, quan điểm đề ra phương hướng giải quyết, của cá nhân để trao đổi, tranh luận.

+ Lắng nghe, tiếp thu ý kiến để hoàn thiện tiết học có hiệu quả.

2.3.6. Tiêu chuẩn của một tình huống tốt

Một tình huống tốt gồm những tiêu chuẩn sau đây:

- + Một tình huống kể ra một câu chuyện
- + Một tình huống tốt xoay quanh một vấn đề hấp dẫn
- + Một tình huống tốt bao gồm các trích dẫn
- + Một tình huống tốt phù hợp với người đọc
- + Một tình huống có tính sư phạm
- + Một tình huống tốt có tính thúc ép người học đưa ra quyết định
- + Một tình huống tốt có tính khái quát
- + Một tình huống tốt thì ngắn gọn.

Theo quan điểm của chúng tôi, các tiêu chí cho một tình huống tốt nên được phân thành tiêu chí về nội dung và tiêu chí về hình thức như dưới đây:

- ❖ Về mặt nội dung, tình huống phải:
 - Mang tính giáo dục
 - Chứa đựng mâu thuẫn và mang tính khiêu khích
 - Tạo sự thích thú cho người học
 - Nêu ra được những vấn đề quan trọng và phù hợp với người học.
- ❖ Về mặt hình thức, tình huống phải:
 - Có cách thể hiện sinh động
 - Sử dụng thuật ngữ ngắn gọn, xúc tích
 - Được kết cấu rõ ràng, rành mạch và dễ hiểu
 - Có trọng tâm, và tương đối hoàn chỉnh để không cần phải tìm hiểu thêm quá nhiều thông tin.

2.4. Một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả vận dụng phương pháp dạy học bằng tình huống nhằm giáo dục pháp luật cho học sinh lớp 12 qua môn Giáo dục công dân.

Thứ nhất, dạy học bằng tình huống phải chú ý đặc điểm nhận thức của học sinh

Để có thể nâng cao hiệu quả của phương pháp dạy học bằng tình huống thì yếu tố đầu tiên mà người thực hiện phương pháp phải chú ý là đặc điểm nhận thức của học sinh. Hay nói cách khác là phải xem xét về đối tượng tiếp nhận kiến thức khi vận dụng phương pháp này. Phần công dân với pháp luật thuộc chương

trình Giáo dục công dân lớp 12 nên đối tượng nhận thức ở đây chính là học sinh lớp 12.

Tính chất, nội dung hoạt động học tập của học sinh lớp 12 khác nhiều so với những lớp trước đó. Hoạt động học tập của học sinh lớp 12 yêu cầu cao về tính năng động, tính độc lập, hoạt động học tập ở đây đòi hỏi sự phát triển khả năng nhận thức cao, tư duy lý luận, sự suy đoán logic, cũng như khả năng trừu tượng...

Thứ hai, dạy học bằng tình huống cần chú ý đến nội dung chương trình học

Muốn nâng cao hiệu quả của phương pháp dạy học bằng tình huống trong chương trình Giáo dục công dân lớp 12 thì cần lưu ý phải bám sát với khung chương trình học. Nội dung chương trình Giáo dục công dân lớp 12 chủ yếu truyền đạt kiến thức pháp luật, để dạy và học tốt đòi hỏi cả giáo viên và học sinh phải có kiến thức pháp luật thật tốt thì sẽ giúp tiết học đạt hiệu quả cao.

Thứ ba, cần chú ý đến tính đặc thù của phương pháp dạy học bằng tình huống

Tính đặc thù của phương pháp là nói đến sự khác biệt của phương pháp này so với các phương pháp khác. Đối với phương pháp dạy học bằng tình huống để đảm bảo được tính đặc thù thì người xây dựng giải pháp phải trả lời được một số câu hỏi: Những nhân tố chủ yếu nào tác động đến dạy học bằng tình huống? Nhân tố nào là quan trọng nhất? Khi trả lời được các câu hỏi trên ta sẽ thấy được sự khác biệt của phương pháp dạy học này, từ đó giúp cho người thực hiện phương pháp biết mình phải làm gì và cần lưu ý những điểm gì để phương pháp dạy học này đạt hiệu quả.

Khi trả lời các câu hỏi trên ta thấy được tính đặc thù của phương pháp dạy học bằng tình huống sẽ thể hiện ở một số điểm như sau:

Dạy học bằng tình huống có sự tác động chủ yếu của ba nhân tố chính là giáo viên, học sinh và nhà trường. Trong đó nhân tố quan trọng nhất là giáo viên vì giáo viên là người xây dựng tình huống và là người hướng dẫn quá trình học tập. Quá trình dạy học bằng tình huống có đạt được hiệu quả hay không là do khâu xây dựng tình huống và quá trình hướng dẫn, điều hành của giáo viên. Nhân tố quan trọng thứ hai của dạy học bằng tình huống là học sinh, phương pháp này phải có sự phối hợp của học sinh thì mới đạt hiệu quả. Đối với học sinh thì mục đích, động cơ và tính chủ động tích cực của các em là quan trọng nên cần phải quan tâm đến điểm này. Học sinh có chủ động, tích cực thì giờ học mới sinh động và các em mới tiếp thu được nhiều kiến thức. Nhà trường là yếu tố quan trọng cuối cùng của quá trình dạy học bằng tình huống nhưng người thực hiện

phương pháp không nên xem nhẹ yếu tố này mà bỏ qua, ngược lại cần làm rõ vai trò của nhà trường trong phương pháp dạy học này, những việc làm mà nhà trường có thể thực hiện được để nâng cao hiệu quả của phương pháp. Như vậy để thấy được tính đặc thù thì người thực hiện phương pháp phải có cái nhìn vừa khái quát vừa chi tiết về phương pháp dạy học bằng tình huống.

Thứ tư, dạy học bằng tình huống cần chú ý đến tính vừa sức

Một phương pháp chỉ được xem là vừa khi nó có khả năng vận dụng được trong thực tế và mang lại hiệu quả. Dạy học bằng tình huống để có thể mang lại hiệu quả cũng phải đảm bảo được tính vừa sức. Tính vừa sức của dạy học bằng tình huống được thể hiện ở một số điểm như sau:

Về phía giáo viên: Khi thực hiện phương pháp này thì phải lưu ý đến năng lực truyền đạt kiến thức của giáo viên. Giáo viên có thể thực hiện giải pháp này trong điều kiện nội dung chương trình giảng dạy, thời gian giảng dạy và điều kiện giảng dạy cho phép. Theo nghiên cứu của thạc sĩ Trần Duy Linh tại Trường THPT Trương Vĩnh Ký thì trường có 3 giáo viên dạy Giáo dục công dân nhưng chỉ có 2 giáo viên dạy đúng chuyên môn, có 1 giáo viên dạy không đúng chuyên môn và năm nay đã 55 tuổi nên sẽ khó tiếp cận với các phương pháp mới cũng như ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Về phía học sinh: Khi vận dụng phương pháp phải đảm bảo các em có thể thực hiện được, tránh đưa ra các yêu cầu mà các em không có khả năng hoặc chỉ thực hiện được với một số học sinh.

Ngoài ra, giáo viên khi xây dựng tình huống phải đảm bảo tính sư phạm và có tính thực tiễn, phải đủ lớn để học sinh phải đầu tư công sức giải quyết, muốn vậy giáo viên phải đầu tư công sức để xây dựng tình huống bằng việc thu thập thông tin từ nhiều nguồn và ứng dụng các phương tiện dạy học hiện đại. Bên cạnh đó để phương pháp dạy học này đạt hiệu quả thì giáo viên phải hướng dẫn cách giải quyết tình huống cho học sinh.

3. Kết luận

Đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường hiện nay là thay đổi cách dạy và học từ thụ động sang dạy và học tích cực. Trong quá trình dạy học, giáo viên không đơn thuần thực hiện truyền đạt kiến thức, mà còn trở thành người thiết kế, tổ chức, hướng dẫn học sinh lĩnh hội nội dung học tập; học sinh không còn trong trạng thái thụ động ngồi nghe, ghi chép, mà trở thành người chủ động, tích cực, sáng tạo trong quá trình học tập.

Dạy học bằng tình huống là một phương pháp dạy học tích cực, thông qua đó không chỉ giúp học sinh lĩnh hội tri thức một cách vững chắc mà còn góp

phần hình thành nên những phẩm chất con người theo yêu cầu phát triển xã hội. Dạy học bằng tình huống là một phương pháp đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo triển khai thực hiện trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học ở nhiều môn học trong trường phổ thông trong đó có môn Giáo dục công dân và đã phát huy hiệu quả trong thực tế dạy và học.

Phương pháp dạy học bằng tình huống nếu được giáo viên quan tâm đầu tư chuẩn bị, thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, có sự kết hợp một cách linh hoạt và hợp lý các phương pháp dạy học khác trong từng đơn vị kiến thức của bài học thì sẽ tạo ra sự hứng thú, phát huy được tính tích cực của học sinh trong quá trình học tập môn Giáo dục công dân lớp 12.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Sách giáo khoa môn Giáo dục công dân lớp 12*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[2]. Dự án PT GV THPT & TCCN – Trường Đại học Ngoại Ngữ, ĐHQG HN (2011), *Chuyên đề bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông môn Giáo dục công dân*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.

[3]. Đinh Văn Đức – Dương Thị Thúy Nga (2011), *Phương Pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở Trường THPT*, Nxb Đại học Sư Phạm.

[4]. Phạm Thị Thanh Tuyền, *Sử dụng phương pháp dạy học bằng tình huống qua bài: “Vi phạm Pháp luật và trách nhiệm pháp lí”- Giáo dục công dân 9*”.

[5]. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, Nxb Đại học Sư Phạm.

[6]. Trần Duy Linh (2012), *Vận dụng phương pháp dạy học bằng tình huống trong dạy học phần công dân với đạo đức môn Giáo dục công dân lớp 10*.

[7]. Trần Thị Hương, *Dạy học tích cực*, Nxb Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

[8]. Vũ Thị Tùng Hoa – Nguyễn Thị Hoàng Lan (2013), *Tài liệu hỗ trợ giáo viên tập sự môn Giáo dục công dân*, Nxb Trường Đại học Sư Phạm – Đại học Thái Nguyên.

NGHIÊN CỨU KHÓ KHĂN TÂM LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SVTH: Phạm Tấn Sang

Lớp: ĐHGDCCT 14B

GVHD: Ths. Nguyễn Đình Cường

Tóm tắt: Trong bài biết này, tác giả tập trung luận giải về vai trò của tâm lý và những vấn đề đặt ra về tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm nhất. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần giảm bớt khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm nhất Trường Đại học Đồng Tháp.

Từ khóa: Sinh viên, Khó khăn tâm lý, Hoạt động học tập.

1. Đặt vấn đề

Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, vừa là cơ hội, đồng thời là thách thức đối với sinh viên trong các hoạt động chiếm lĩnh tri thức, một mặt sinh viên có điều kiện tiếp nhận và trao đổi nguồn tri thức mới, mặt khác, sinh viên có thể sẽ đối mặt với những khó khăn và thách thức trong việc thực hiện nhiệm vụ chiếm lĩnh tri thức, phương thức học tập... Điều đó, phần nào tạo ra áp lực về khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập đối với sinh viên. Vì vậy, nghiên cứu khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm nhất Trường Đại học Đồng Tháp có vai trò rất quan trọng giúp sinh viên tự tin hơn khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

2. Nội dung

2.1. Vai trò của tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên

Tâm lý có vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống của sinh viên. Khi bước vào giảng đường đại học, chuyển tiếp từ môi trường phổ thông sang môi trường đại học, phần lớn sinh viên năm nhất sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc làm quen môi trường mới, do đó ít nhiều các bạn sinh viên có cảm giác hụt hẫng, lo lắng... Nếu không chuẩn bị tâm lý tốt trong quá trình học tập thì sinh viên có thể gặp nhiều khó khăn, tâm lý e ngại, xuất hiện thái độ, cảm xúc tiêu cực như: Xem thường hoạt động học tập, thờ ơ, lo lắng, sợ hãi, căng thẳng, chán nản... Ngược lại, nếu chuẩn bị tâm lý tốt thì sinh viên sẽ có thái độ, tình cảm tích cực đối với hoạt động học tập góp phần kích thích tính tò mò, tính ham học hỏi, niềm khao khát, lòng quyết tâm học tập, niềm vui, hứng thú trong học tập. Chính vì lẽ đó, tâm lý đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của mỗi sinh viên.

2.2. Những vấn đề đặt ra về tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm nhất

Khó khăn tâm lý trong quá trình học tập có thể được hiểu là những nét cá nhân mang tính tiêu cực nảy sinh, tồn tại trong hoạt động học tập của chủ thể học tập, làm cho quá trình học tập bị chệch hướng, bị cản trở dẫn đến hiệu quả không cao. Những khó khăn tâm lý được biểu hiện ở những dạng khác nhau như: khó khăn tâm lý về mặt nhận thức, khó khăn tâm lý về mặt hành vi và khó khăn tâm lý về thái độ.

Thứ nhất: Biểu hiện ở mặt nhận thức

Đối tượng học tập của sinh viên năm nhất khá đa dạng, là một hệ thống kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo bao gồm các phần như: các môn khoa học cơ bản, các môn khoa học chuyên ngành các môn hỗ trợ (ngoại ngữ, tin học), các môn thể chất, giáo dục quốc phòng, các môn tự chọn,... Các môn này đều có vị trí, vai trò và tầm quan trọng trong việc hình thành nhận thức của sinh viên, bởi sự đóng góp của nó trong quá trình đào tạo một người sinh viên giỏi trong tương lai ra trường có thể đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, không phải sinh viên năm nhất nào cũng nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của từng bộ môn trong hoạt động học tập. Chính sự thiếu hiểu biết, mơ hồ, không rõ ràng về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của các bộ môn trong chương trình học là một khó khăn tâm lý dẫn đến tình trạng sinh viên năm nhất xem thường các bộ môn không thuộc chuyên ngành, học lệch, học đối phó từ đó dẫn đến hoạt động học tập không cao.

Bên cạnh đó, một số sinh viên năm nhất còn thiếu động cơ học tập. Về động cơ học tập theo A.K.Marcova, “Động cơ học tập là sự phản ánh đối tượng học tập vào bộ óc của người học, thúc đẩy người đó thoả mãn nhu cầu học tập” [3, tr.93-95]. Chính động cơ học tập đã chuyển hoá nhu cầu học tập, làm nảy sinh tính tích cực học tập. Vì vậy, việc xác định động cơ học tập rõ ràng là tiền đề giúp cho người sinh viên hình thành nhu cầu học tập và nảy sinh tính tích cực học tập hướng vào việc hình thành kỹ năng và nhân cách của mỗi người. Ngược lại, nhiều sinh viên không xác định được mục tiêu học tập của mình dẫn đến thiếu tích cực trong hoạt động học tập, hiệu quả hoạt động học tập sẽ không cao.

Thứ hai: Biểu hiện ở mặt thái độ

Do sự hạn chế của kinh nghiệm, tuổi đời, nên khi tham gia vào một số hoạt động, các bạn có thể có sự đánh giá chưa phù hợp về đối tượng cũng như bản thân khi tham gia hoạt động đó. Trên cơ sở đó, khi tham gia vào các hoạt động học tập, một số sinh viên năm nhất còn tự cao, tự mãn, đặc biệt có một số

bạn sinh viên có thành tích cao trong những năm phổ thông, bị che phủ bởi những thành tích sáng chói đó có thể dẫn đến sự sơ suất, chểnh mảng, chủ quan, xem thường chính hoạt động học tập hoặc ngược lại các bạn bị áp lực, căng thẳng ép buộc mình vào hoạt động học tập phải đạt những thành tích như những ngày ở phổ thông. Độc lập với sự đánh giá quá cao về bản thân, sinh viên năm thứ nhất lại tự đánh giá thấp về mình từ đó dẫn đến mặc cảm, tự ti, lo lắng, thiếu phấn đấu trong quá trình học tập làm ảnh hưởng đến tiến trình và kết quả học tập. Những khó khăn tâm lý trên làm giảm tính tích cực, chủ động, tự giác trong hoạt động học tập của sinh viên dẫn đến hiệu quả học tập không cao.

Thứ ba: Biểu hiện ở mặt hành vi

Thái độ là bộ mặt của đời sống tâm lý con người. Đây là dạng khó khăn tâm lý biểu hiện cụ thể, dễ nhận thấy nhất trong hoạt động học tập. Những khó khăn tâm lý về mặt hành vi có thể là kết quả của sự chi phối nhận thức và thái độ tình cảm hoặc do những kỹ năng học tập không đủ thuần thực, để sử dụng trong quá trình học tập khiến cho hoạt động học tập không đạt hiệu quả cao.

Kỹ năng là khả năng thực hiện có kết quả những hành động trên cơ sở những tri thức có được đối với việc giải quyết những nhiệm vụ đặt ra cho phù hợp với điều kiện cho phép. Nói cách khác, kỹ năng là tri thức trong hành động. Do hoạt động học tập của sinh viên mang tính chất nghiên cứu, tự học dưới sự hướng dẫn của giảng viên là chủ yếu nên việc sinh viên phải nắm được hệ thống kỹ năng học tập hiệu quả là điều cần thiết. Việc không biết thực hiện các kỹ năng học tập, không thấy được sự cần thiết phải có kỹ năng học tập hoặc vận dụng, sử dụng các kỹ năng học tập không thuần thực sẽ là những khó khăn tâm lý lớn nhất gây ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động học tập của sinh viên.

Để đạt được tiêu chuẩn một người sinh viên có chất lượng thì ngay từ những năm đầu hoạt động học tập ở trường đại học, sinh viên phải không ngừng phấn đấu đạt hiệu quả học tập. Mặt khác, đối tượng học tập của sinh viên năm nhất khá lớn và rộng bao gồm: hệ thống kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo và cách chiếm lĩnh chúng thuộc các lĩnh vực khoa học chuyên ngành, nghiệp vụ sư phạm (đối với sinh viên ngành Giáo dục chính trị), công cụ.

Nguyên nhân của khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập

Khi tiến hành hoạt động, để quá trình hoạt động diễn ra suôn sẻ, hạn chế tối đa những khó khăn khi thực hiện thì cần phải đảm bảo những điều kiện cần thiết cho hoạt động. Hay nói một cách khác, hoạt động không muốn gặp khó khăn thì cần phải hội tụ đầy đủ điều kiện chủ quan và khách quan.

Thứ nhất: Nguyên nhân chủ quan, bước vào giảng đường đại học, sinh viên năm nhất, những học sinh vừa rời khỏi ghế nhà trường phổ thông bước vào môi trường học tập với rất nhiều sự mới mẻ, khác biệt. Đứng trước bước chuyển đổi này, việc họ gặp nhiều sự thay đổi về nhiều mặt về môi trường sống, môi trường học tập. Để đảm bảo cho hoạt động học tập ở bậc đại học có thể diễn ra suôn sẻ và hạn chế những khó khăn nảy sinh trong quá trình học tập, sinh viên phải có những điều kiện nhất định về năng lực, tính cách, kinh nghiệm sống, kinh nghiệm học tập, khả năng thích ứng, nỗ lực các nhân để hoà nhập được với đời sống mới. Ngược lại, những sinh viên năm nhất không đảm bảo những điều kiện như trên thì chắc chắn trong hoạt động học tập của mình họ sẽ gặp nhiều khó khăn trong đó có khó khăn tâm lý.

Thứ hai: Nguyên nhân khách quan, bên cạnh những nguyên nhân chủ quan xuất phát từ chính chủ thể học tập thì những điều kiện bên ngoài, khách quan cũng sẽ là những nguyên nhân khiến cho hoạt động học tập nảy sinh khó khăn nói chung và khó khăn tâm lý nói riêng. Những nguyên nhân khách quan gây ra khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập có thể là: do các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động học tập chưa đầy đủ, khối lượng và mức độ nội dung học tập quá lớn và khó, chương trình học bố trí thiếu sự hợp lý, phương pháp giảng dạy của giáo viên chưa phù hợp, và các điều kiện hỗ trợ học tập khác chưa tốt...

Như vậy, xét về nguyên nhân gây ra khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất, chúng ta cần tìm hiểu không chỉ những điều kiện không thuận lợi xuất phát từ môi trường khách quan bên ngoài, mà còn phải xác định những yếu tố xuất phát từ chính chủ thể, sinh viên năm nhất. Có như thế, việc nhận thức về những nguyên nhân gây ra khó khăn tâm lý của sinh viên năm thứ nhất mới đầy đủ và chính xác nhằm giúp đề ra những giải pháp phù hợp để giảm bớt những khó khăn tâm lý, giúp sinh viên năm thứ nhất hoạt động có hiệu quả hơn.

3. Một số giải pháp góp phần giảm bớt khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm nhất

Giải pháp từ nhà trường

Thứ nhất: Tổ chức nói chuyện về trường, về khoa để tăng cường hiểu biết của sinh viên về trường, về ngành nghề mình đã chọn. Cụ thể là khi sinh viên năm nhất bước chân vào giảng đường đại học nhà trường luôn bố trí phân công các giáo viên hướng dẫn, nói chuyện về trường, về khoa, về ngành học của mình, về các quy định của nhà trường thông qua tuần sinh hoạt công dân nhằm giúp

học sinh hiểu rõ hơn về các quy định của trường và chuẩn bị tâm lý thật tốt cho trong quá trình học tập.

Thứ hai: Tổ chức những buổi giao lưu của sinh viên năm nhất với sinh viên các khoá trước, đặc biệt giới thiệu những sinh viên tiêu biểu trong học tập và hoạt động phong trào nhằm chia sẻ kinh nghiệm về học tập và đời sống sinh viên cho sinh viên năm nhất.

Thứ ba: Soạn sổ tay sinh viên nhằm giới thiệu chương trình học của khoa trong 4 năm đại học, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về môn học của mình để chuẩn bị tâm lý học tập thật tốt.

Thứ tư: Lãnh đạo nhà trường cần đa dạng hóa các cuộc tiếp xúc, đối thoại dân chủ với sinh viên nhằm kịp thời giải đáp những thắc mắc, khó khăn trong quá trình học tập cũng như sinh hoạt để tạo cho sinh viên tâm lý thoải mái nhất.

Giải pháp từ các phòng, khoa, trung tâm

Thứ nhất: Phòng Công tác sinh viên, khoa chủ quản cần là điểm đến đáng tin cậy của sinh viên khi gặp phải những khó khăn về vấn đề học tập hay về vấn đề tâm lý, giải đáp kịp thời những khó khăn để sinh viên tự tin hơn.

Thứ hai: Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cần tổ chức nhiều buổi gặp gỡ, giao lưu giữa sinh viên các khoá, các ngành với nhau, tạo môi trường vui chơi lành mạnh, giúp nâng cao sự tự tin, kỹ năng giao tiếp và đặc biệt hơn hết là giúp cho sinh viên năm nhất thoải mái về tâm lý để đạt kết quả học tập cao nhất.

Giải pháp từ giảng viên

Thứ nhất: Cần chú trọng công tác chủ nhiệm, công tác cố vấn học tập giải đáp kịp thời những khó khăn, thắc mắc của sinh viên, tạo cầu nối giữa giảng viên và sinh viên năm nhất.

Thứ hai: Trong quá trình dạy học bên cạnh quá trình truyền đạt kiến thức cho sinh viên, các thầy cô nên giảng cho sinh viên hiểu rõ hơn về ngành học của mình. Để từ đó sinh viên có cách nhìn nhận đúng đắn về ngành nghề của mình, giúp sinh viên yên tâm học tập.

Thứ ba: Đội ngũ giảng viên vừa thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, đồng thời cần chú ý hướng dẫn sinh viên về phương thức học tập bộ môn nhằm tạo điều kiện cho sinh viên năm nhất tự học hiệu quả.

Giải pháp từ sinh viên

Thứ nhất: Tập trung vào hoạt động học tập của mình ngay từ khi bắt đầu bước chân vào trường đại học, tránh chủ quan, trì hoãn việc học tập vào học kỳ sau.

Thứ hai: Tích cực học tập, chủ động trao đổi với giảng viên về nội dung, chương trình, nguyện vọng học tập của mình để giảng viên có cơ sở điều chỉnh, phản hồi kịp thời và phù hợp, tích cực trao đổi học tập trong lớp với bạn bè.

Thứ ba: Mạnh dạn nhìn nhận những điểm yếu trong quá trình học tập của mình để tìm biện pháp khắc phục, tìm sự hỗ trợ từ thầy cô, bạn bè, anh chị sinh viên khoá trước, chủ động tham gia các hoạt động, phong trào của trường, khoa, lớp trong khả năng và điều kiện của mình để tạo sự gắn bó với môi trường học tập đồng thời giúp rèn luyện cho bản thân kỹ năng sống độc lập.

Thứ tư: Học hỏi hoặc nhờ hỗ trợ từ những sinh viên ưu tú năm 3, 4; Hòa nhập nhanh và chấp nhận sớm phương pháp học tập mới để đưa ra cách học hiệu quả.

4. Kết luận

Những khó khăn tâm lý của sinh viên diễn ra khá phức tạp, không chỉ dừng lại ở những khó khăn mang tính đặc trưng lứa tuổi mà còn bao gồm cả những khó khăn mang tính đặc trưng của ngành học. Kết quả nghiên cứu cho thấy tâm lý đóng vai trò khá quan trọng trong hoạt động học tập của sinh viên năm nhất. Từ đó đề xuất một số biện pháp khắc phục những khó khăn đó, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả học tập của sinh viên năm nhất Trường Đại học Đồng Tháp. Tóm lại, với sự thay đổi của xã hội trong quá trình hội nhập, tư tưởng, quan niệm của sinh viên cũng có nhiều thay đổi, việc cần làm là kịp thời định hướng, phối hợp giữa nhà trường, đoàn thể, giảng viên và chính các bạn sinh viên, để đào tạo ra những sinh viên hội tụ đủ các yếu tố mà nhà tuyển dụng cần, góp phần đưa đất nước phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Văn Hồng (chủ biên) (2001), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- [2] Nguyễn Thị Thiên Kim (2007), *Khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất Trường ĐHSP Tp. HCM*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐHSP Tp. HCM, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Thạc, Phạm Thành Nghị (1992), *Tâm lý học sư phạm Đại học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Xuân Thúc (2005), *Khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất đại học sư phạm Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Quang Uẩn (2000), *Tâm lý học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Vũ Kim Xuyên (2011), *Một số khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của học viên phân viện miền Nam, Học viện thanh thiếu niên Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [7] <http://doc.edu.vn/tai-lieu/luan-van-kho-khan-tam-ly-trong-hoat-dong-hoc-tap-cua-sinh-vien-nam-thu-nhat-truong-dai-hoc-su-pham-thanh-pho-ho-chi-minh-41629/>

VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG NHÀ TRƯỜNG CỦA SINH VIÊN KHOA GDCT-CTXH TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Thị Ngọc Trinh

Lớp: ĐHGDC14B

GVHD. ThS. Trương Thị Mỹ Dung

Tóm tắt: Văn hóa ứng xử là một yếu tố quan trọng, được coi là tiêu chuẩn để rèn luyện, đánh giá tư tưởng đạo đức của con người, nó giúp cho con người biết đối nhân xử thế, biết giao tiếp lễ độ, có ước mơ, hoài bão lý tưởng cao đẹp. Đồng thời chúng ta cần phải khẳng định rằng văn hóa ứng xử là một kỹ năng sống không thể thiếu đối với sinh viên, nó quyết định đến kết quả của một chặng đường dài của.

Từ khóa: Văn hóa ứng xử, ứng xử, sinh viên

1. Đặt vấn đề

Hiện nay phần lớn sinh viên tốt nghiệp ra trường nhưng lại không tìm được việc làm phù hợp vì nhiều nguyên nhân – nhưng do thiếu yếu tố kỹ năng là quan trọng nhất. Trong đó văn hóa ứng xử là một phần không thể thiếu cho thành công của mỗi sinh viên. Thực tế cho thấy nhiều sinh viên hiện nay khi giao tiếp với mọi người xung quanh (ngay cả những thầy cô trong trường) thì vô cùng thiếu lịch sự. Chẳng hạn như: Trong thư viện hay ở phòng thu ngân, không ít sinh viên chỉ nói “cho trả sách” hay “cho đóng tiền”; Còn một thực tế đáng buồn hơn là khi lãnh đạo khoa tổ chức các cuộc tọa đàm với các chuyên đề liên quan đến nghề nghiệp, đơn thuần sinh viên chỉ coi đó là buổi ngồi nghe như “tra tấn” và không có gì ý nghĩa. Hiện nay, đa số sinh viên khoa GDCT & CTXH trường Đại học Đồng Tháp đã có được những tri thức văn hóa ứng xử nhất định nhưng còn vụng về, nhút nhát, thụ động, trong lớp học cũng như việc trao đổi giữa các bạn cùng học và với giảng viên, thiếu kỹ năng kiềm chế cảm xúc khi ứng xử. Là chủ nhân tương lai của đất nước, sinh viên cần được cung cấp những tri thức, văn hóa ứng xử. Điều này sẽ là nhân tố tạo điều kiện tốt cho việc học tập, giao lưu, lĩnh hội tri thức. Xuất phát từ những lý do trên nên tôi chọn đề tài “Văn hóa ứng xử trong nhà trường của sinh viên khoa GDCT & CTXH trường Đại học Đồng Tháp” làm đề tài nghiên cứu.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận của văn hóa ứng xử trong nhà trường của sinh viên khoa GDCT-CTXH trường đại học Đồng Tháp

2.1.1. Một số khái niệm chung

Khái niệm “văn hóa”:

Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Trong cuốn tìm về văn hóa Việt Nam, PGS.TSKH Trần Ngọc Thêm: Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo, tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn.

Vậy có thể cho rằng: Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình, biểu hiện trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Khái niệm “ứng xử”:

“Ứng xử”: Ứng xử là phản ứng của con người đối với sự tác động của người khác đối với mình trong một tình huống cụ thể. Là sự phản ứng của con người đối với sự tác động của người khác trong một tình huống thông qua thái độ, cử chỉ, hành vi, cách nói năng của con người nhằm đạt hiệu quả tốt nhất trong mối quan hệ giữa con người với nhau.

Ứng xử của con người được quy định bởi những chuẩn mực xã hội rõ rệt. Xét trên bình diện nhân cách thì bản chất của ứng xử là những đặc điểm tính cách của cá nhân được thể hiện qua hệ thống thái độ, hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân với người xung quanh.

Khái niệm “văn hóa ứng xử”

“Văn hóa ứng xử” là: Thể ứng xử, là sự thể hiện triết lí sống, các lối sống, lối suy nghĩ, lối hành động của một cộng đồng người trong việc ứng xử và giải quyết các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội từ vi mô (gia đình) đến vĩ mô (nhân gian). “Văn hóa ứng xử” phải được nhìn nhận từ ít nhất dưới bốn chiều kính của con người: quan hệ với tự nhiên - chiều cao, quan hệ với xã hội - chiều rộng, quan hệ với chính mình - chiều sâu, quan hệ với tổ tiên và con cháu mai sau - *chiều* lịch sử.

2.2. Thực trạng và nguyên nhân của văn hóa ứng xử trong nhà trường của sinh viên khoa GDCT - CTXH trường đại học Đồng Tháp.

2.2.1 Thực trạng

2.2.1.1. Cách ứng xử của một số sinh viên với nhau trong khoa GDCT-CTXH trường đại học Đồng Tháp.

Trong những năm gần đây xã hội đang thay đổi một cách chóng mặt, nó bị ảnh hưởng từ những luồng tư tưởng từ khắp nơi trên thế giới xâm nhập vào. Thay

vào đó, văn hóa ứng được xem là yếu tố quan trọng, là tiêu chí để rèn luyện, đánh giá đạo đức nhân cách của con người, giúp cho con người biết đối nhân xử thế, biết giao tiếp lễ độ, nâng cao kinh nghiệm sống hằng ngày.

Người Việt coi trọng lối ứng xử tình nghĩa, có trước có sau, lối sống đầy văn hóa thấm đẫm tình người. Ông cha ta luôn đề cập đến nét đẹp trong giao tiếp, có câu:

“Lời nó chẳng mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”

Với một nền văn hóa hội nhập như hiện nay, văn hóa giao tiếp ứng xử sẽ có nhiều biến đổi. Liệu rằng văn hóa ứng xử giới sinh viên khoa GDCT-CTXH trường đại học Đồng Tháp sẽ như thế nào? Trong 100 phiếu khảo sát sinh viên trong khoa với câu hỏi về khía cạnh “Cách giao tiếp của sinh viên trong khoa hiện nay như thế nào?” đã thu được kết quả khá tốt 90% cho rằng cách là lịch sự; 6% bình thường; 2% nhận định là không lịch sự, 2% đưa ra quan niệm khác “tùy vào hoàn cảnh”.

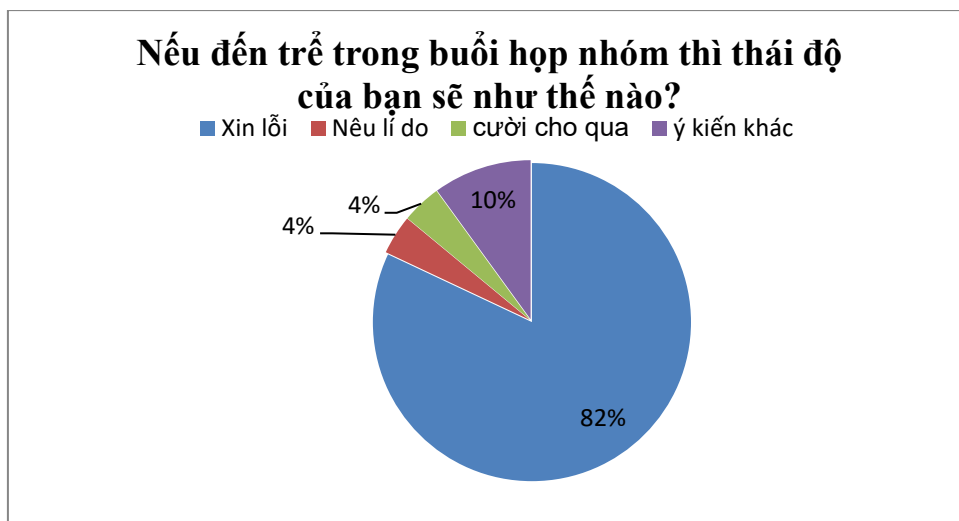
Cách giao tiếp	Số phiếu	Tỷ lệ
Lịch sự	90/100	90%
Không lịch sự	6/100	6%
Bình thường	2/100	2%
Ý kiến khác	2/100	2%

Bảng 2.1 Cách giao tiếp của sinh viên trong khoa hiện nay như thế nào?

Khi được hỏi “Nếu đến trễ trong buổi họp nhóm thì thái độ của bạn sẽ như thế nào?” phần lớn đều nhận được câu trả lời khá tích cực từ các bạn sinh viên trong khoa.

Thái độ khi đến trễ	Số phiếu	Tỷ lệ
Xin lỗi	82/100	82%
Nêu lí do	4/100	4%
Cười cho qua	4/100	4%
Ý kiến khác	10/100	10%

Bảng 2.2. Khi được hỏi “Nếu đến trễ trong buổi họp nhóm thì thái độ của bạn sẽ như thế nào?”



Những phản ứng tích cực đều chiếm tỷ lệ khá cao trong số được khảo sát, đa phần các bạn sinh viên đều suy nghĩ kỹ trước khi thực hiện hành động ứng xử. Khi có bất đồng quan điểm thay vì chọn cách giận dữ thì 80% các bạn sinh viên chọn cách đưa ra những lý lẽ thật thuyết phục để bảo vệ quan điểm của mình. Cách ứng xử này có thể xem là hợp lý, tránh đưa đến những mâu thuẫn, tranh chấp không cần thiết. Bên cạnh đó cũng có một số ý kiến khác như biểu quyết, hỏi ý kiến tập thể. Ngoài ra khi đặt vấn đề đến trễ trong buổi họp nhóm 82% chọn cách thẳng thắn xin lỗi, 4% chọn nêu lí do, 10% chọn cười cho qua, còn lại 4% nêu ý kiến khác. Cách ứng xử của các bạn sinh viên với nhau phần lớn thể hiện được nét đẹp văn hóa Việt nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số bạn có cách giao tiếp ứng xử chưa hợp lý tạo vết đen trong văn hóa ứng xử.

2.2.1.2 Văn hóa ứng xử của sinh viên với giảng viên

Đối với mỗi đối tượng khác nhau trong nhà trường các bạn sinh viên có văn hóa ứng xử khác nhau. Họ luôn lựa chọn cách ứng xử phù hợp. Đối với giảng viên - người thầy, người lớn hơn mình- họ thường tôn trọng hơn, cẩn thận hơn trong giao tiếp ứng xử trực tiếp. Nhưng liệu rằng khi giao tiếp gián tiếp thì họ còn thái độ tôn trọng, lịch sự đó không? Khi không có mặt giảng viên một số ít bạn sinh viên nhắc đến với đại từ nhân xưng là bà A, ông B,...và nhiều cách xưng hô kém phần tôn trọng khác. Khi hỏi “Bạn có cách xưng hô như thế nào khi không có mặt giảng viên?” đa phần sinh viên có câu trả lời là “thầy A, cô B” chiếm đến 92%, “bà cô A, ông thầy B” chiếm 6%, còn lại 2% gọi bằng “ông, bà”, không có trường hợp nào gọi bằng “Lão A, Mụ B”.

Cách gọi thầy cô	Số phiếu	Tỷ lệ
Thầy A/ Cô B	92/100	92%
Bà Cô A/ Ông Thầy B	6/100	6%

Ông /Bã	2/100	2%
Lão A/ Mụ B	0/100	0%

Có rất nhiều sinh viên hiện nay quan niệm quá trình học tập, rèn luyện tại trường đại học chỉ là học để có nghề, học để lấy bằng cấp. Còn giảng viên cán bộ nhà trường chỉ là người làm công tác đào tạo cho mình. Họ đã dần lãng quên đi câu nói “không thầy đố mày làm nên”, “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”. Một số sinh viên thái độ không tôn trọng giảng viên trong giờ học với những biểu hiện như nói leo, cãi lời giảng viên; là trả lời câu hỏi của giảng viên một cách cộc lốc; là vào lớp học sau giảng viên,... Những hành vi nói chuyện riêng, làm việc riêng, sử dụng điện thoại, không những thế trong giờ học mà một số bạn sinh viên còn ăn vụn, soi gương trong giờ học.

Ngoài giảng đường một số sinh viên gặp không chào thầy cô, không nhường đường cho thầy cô đi qua; một số bạn còn dùng những từ ngữ không tôn trọng khi bàn luận với nhau về tính cách của thầy cô. Điều đáng nói là thực trạng này thể hiện ở cả một số sinh viên sư phạm - những sinh viên không chỉ được giáo dục về kiến thức, kỹ năng mà về sự mô phạm để trở thành giáo viên trong tương lai. Văn hóa ứng xử của sinh viên có chiều hướng không tốt sẽ làm ảnh hưởng đến nhiều đến cách ứng xử giao tiếp trong xã hội sau này. Cần phải có sự điều chỉnh ngay từ bây giờ, tránh làm mất đi giá trị truyền thống tốt đẹp của văn hóa “Tôn sư trọng đạo”.

2.2.2. Nguyên nhân

2.2.2.1 Do ý thức của sinh viên

Cuộc sống hiện đại đã buộc con người phải thay đổi để năng động, phù hợp hơn với xu thế mới mà xã hội yêu cầu. Tuy nhiên, việc thế hệ trẻ hiện nay sống quá thờ ơ, vô cảm với cuộc sống xung quanh đã buộc mọi người phải nhìn nhận lại cách ứng xử của một bộ phận không nhỏ thế hệ thanh niên mà trong đó có sinh viên của chúng ta. Khi hỏi “Bạn có đồng ý với ý kiến cho rằng “chính ý thức của sinh viên dẫn đến sự thiếu văn hóa trong cách ứng xử” hay không?” đa phần câu trả lời là “đồng ý” chiếm 84%, còn lại 16% cho là ngược lại.

Nhận định “chính ý thức của sinh viên dẫn đến sự thiếu văn hóa trong cách ứng xử”	Số phiếu	Tỷ lệ
Đồng ý	84/100	84%
Không đồng ý	16/100	16%

Qua bảng số liệu trên ta thấy được nguyên nhân của sự thiếu văn hóa trong cách ứng xử của sinh viên. Như vậy chúng ta có thể khẳng định rằng chính ý thức của bản thân ảnh hưởng rất nhiều đến văn hóa giao tiếp.

2.2.2.2. Do ảnh hưởng từ gia đình

Trong mỗi gia đình vai trò của bố mẹ có vị trí quan trọng hình thành, phát triển nhân cách con người. Người cha là trụ cột của gia đình, nếu có nhân cách văn hóa cao đẹp thì sẽ tác động tích cực còn ngược lại sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến lối suy nghĩ và hành động của con cái. Người mẹ là hạt nhân tâm lý chủ đạo, ngọn lửa sưởi ấm yêu thương trong gia đình. Khi hỏi “văn hóa ứng xử trong gia đình ảnh hưởng đến văn hóa ứng xử của sinh viên khoa GDCT-CTXH” bạn có đồng ý với quan điểm trên hay không?” câu trả lời là có chiếm 73%, còn lại 27% không đồng ý với quan niệm đó.

Nhận định “văn hóa ứng xử trong gia đình ảnh hưởng đến văn hóa ứng xử của sinh viên khoa GDCT-CTXH”	Số phiếu	Tỷ lệ
Đồng ý	73/100	73%
Không đồng ý	27/100	27%

Gia đình là xã hội thu nhỏ, là tế bào của xã hội. Nói như thế để thấy được vai trò của gia đình trong xã hội ngày nay, đặc biệt là trong vấn đề giáo dục đạo đức cho con cái.

2.2.2.3 Do ảnh hưởng từ bạn bè

Ngoài gia đình, bạn bè là người không thể thiếu trong cuộc sống của chúng ta. Người bạn tốt sẽ là nơi đáng tin cậy để ta gửi gắm tâm sự, sẻ chia những buồn vui, hoặc đưa ra những lời khuyên chân thành khi ta bế tắc trong học tập và cuộc sống. Người xưa có câu: “chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở”. Nếu bạn biết chọn bạn bè để làm bạn thì bản thân sẽ học hỏi được rất nhiều từ họ, để có thể tự hoàn thiện bản thân mình. Khi hỏi “Theo bạn nguyên nhân nào ảnh hưởng đến văn hóa ứng xử của sinh viên khoa GDCT-CTXH? Theo khảo sát có 16% sinh viên đồng ý với quan niệm trên. Con số không quá lớn nhưng điều này cho thấy việc lựa chọn sai bạn bè cũng có thể là nguyên nhân gây ảnh hưởng tới văn hóa ứng xử của sinh viên trong khoa.

2.2.2.4. Do chịu ảnh hưởng từ văn hóa phẩm không lành mạnh

Phương tiện truyền thông có vai trò rất quan trọng hoạt động của sinh viên đặc biệt là trong học tập, nó giúp sinh viên dễ tìm nguồn tài liệu mà họ cần. Khi được hỏi “Theo bạn thì mức độ ảnh hưởng của “phương tiện truyền thông”

đến văn hóa ứng xử của sinh viên trong khoa GDCT-CTXH như thế nào?”. Cho thấy có 19% cho rằng phương tiện truyền thông rất ảnh hưởng tới văn hóa ứng xử của sinh viên, 66% ảnh hưởng, 12% không ảnh hưởng và 3% ý kiến khác đó là tùy thuộc vào suy nghĩ của sinh viên, và tùy vào nhận thức của mỗi người”.

“Phương tiện truyền thông” đến văn hóa ứng xử của sinh viên	Số phiếu	Tỷ lệ
Rất ảnh hưởng	19/100	19%
Ảnh hưởng	66/100	66%
Không ảnh hưởng	9/100	12%
Ý kiến khác	6/100	3%

Trong cuộc khảo sát cùng ngày với câu hỏi “Theo bạn mức độ ảnh hưởng của game bạo lực và facebook đến văn hóa ứng xử như thế nào?” thì có tới 46% ý kiến tán thành với việc game bạo lực và facebook rất ảnh hưởng, 36% ảnh hưởng, 13% không ảnh hưởng còn lại 5% ý kiến khác cho rằng là do vấn đề nhận thức của mỗi người.

“Game bạo lực và facebook đến văn hóa ứng xử”	Số phiếu	Tỷ lệ
Rất ảnh hưởng	46/100	46%
Ảnh hưởng	36/100	36%
Không ảnh hưởng	13/100	13%
Ý kiến khác	5/100	5%

Game bạo lực không phải là con đường dẫn đến cái chết nhưng chính nó là thủ phạm đưa sinh viên đến gần với vô văn hóa ứng xử giữa người với người. Game là trò chơi giúp ta thư giãn sau những giờ học mệt mỏi và cũng là nơi để mở rộng hơn mối quan hệ xã hội. Nhưng nếu chơi game không biết chừng mực thì nó sẽ ảnh hưởng nhiều tới văn hóa ứng xử của sinh viên.

Đối với Facebook thì đây là một trang cộng đồng mạng lớn trên toàn cầu, là trang mạng xã hội để mọi người kết bạn giao lưu trên toàn thế giới. Ngoài việc kết bạn Facebook cũng là nơi các bạn sinh viên bày tỏ cảm xúc, chia sẻ những hình ảnh lên trang cá nhân của mình và công khai với mọi người. Mặc dù có thể mở rộng quan hệ nhưng nó là con rắn hai đầu có thể cắn chết bạn chơi bất cứ khi nào nếu như sinh viên quá lạm dụng vào nó. Facebook là nơi đưa ta tiếp cận nhanh và gần hơn với thời kì công nghệ hiện đại, nhưng cũng chính nó là nơi làm xói mòn văn hóa ứng xử của sinh viên.

2.3. Giải pháp nâng cao văn hóa ứng xử trong nhà trường của sinh viên khoa GDCT-CTXH trường đại học Đồng Tháp

2.3.1. Đối với bản thân

Việc ứng xử tốt sẽ giúp sinh viên có được vốn sống, kinh nghiệm, kỹ năng để bước vào đời, tạo được lòng tin yêu từ các bạn cùng lớp, sự yêu mến từ thầy cô. Để sinh viên có thể ứng xử tốt hơn nhằm góp phần xây dựng văn hóa học đường trong sáng, lành mạnh, trước hết mỗi sinh viên cần có ý chí quyết tâm thay đổi cách ứng xử chưa phù hợp, chưa văn hóa của mình như bồi dưỡng rèn luyện về chuyên môn, nhiệt tình tham gia các phong trào thi đua do Đoàn trường, nhà trường phát động. Thông qua tham gia các hoạt động đó, sinh viên sẽ mở rộng mối quan hệ của mình, từ đó rèn luyện được phong thái bình tĩnh, tự tin, chủ động, khéo léo trong giao tiếp, ứng xử. Điều này sẽ góp phần không nhỏ cho thành công trong sự nghiệp và giải quyết tốt mọi mối quan hệ trong cuộc sống.

2.3.2. Đối với gia đình

Gia đình phải thường xuyên quan tâm động viên các em bằng những hoạt động như gọi điện thoại hỏi thăm, động viên các em cố gắng học tập, hướng các em chọn con đường chân chính, tránh bỏ mất làm các em sa ngã, không nên dùng bạo lực để dạy bảo. Phải hình thành cho các em thói quen ứng xử ngay từ nhỏ, bên cạnh việc dạy bảo cần phải có tính định hướng cho con mình biết thế nào là đúng, thế nào là sai từ từ sẽ trở thành thói quen, trở thành một nếp sống có văn hóa ứng xử. vì vậy mà vai trò của gia đình rất quan trọng, nó là nền móng vững chắc hình thành một con người giúp ích cho đời, cho xã hội.

3. Kết luận

Người có văn hóa ứng xử tốt là người khéo léo hoàn thiện về bản thân, luôn nhận được sự yêu mến từ mọi người và trở thành người có tương lai tươi sáng trong cuộc sống cũng như trong công việc. Văn hóa ứng xử là những ứng xử đẹp, lịch sự, văn minh nơi để chúng ta cho mọi người thấy được về con người, cá tính, nhân cách của chính bản thân mình, và nói rộng ra hơn nữa, thì những hành xử hay giao tiếp đó giúp ta thể hiện được tinh thần, ý chí con người của một dân tộc, một cộng đồng khác biệt không thể trộn lẫn với bất cứ dân tộc hay cộng đồng khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/ly-luan-van-hoa-hoc/llvhh-nhung-van-de-chung/2569-tran-ngoc-them-khai-luan-ve-van-hoa.html>
2. <http://van-hoa-ung-xu.blogspot.com/2013/05/van-hoa-giao-tiep-va-nghe-thuat-ngon-tu.html>
3. <https://text.123doc.org/document/2759818-van-hoa-ung-xu-cua-sinh-vien-hien-nay.htm>
4. <https://text.xemtailieu.com/tai-lieu/van-hoa-ung-xu-cua-sinh-vien-dai-hoc-bach-khoa-ha-noi-hien-nay-95220.html>
5. <https://text.xemtailieu.com/tai-lieu/thuc-trang-va-giai-phap-van-hoa-ung-xu-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-hong-duc-1143802.html>
6. <http://luanvan.co/luan-van/thuc-trang-va-giai-phap-nang-cao-van-hoa-hoc-duong-cho-sinh-vien-nganh-su-pham-cac-truong-dai-hoc-cao-dang-50197/>

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU TRONG TƯƠNG LAI CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY

SV. Phan Minh Chương

Lớp: ĐHGDC14A

GVHD. ThS. Mai Thị Thanh

Tóm tắt: Bài viết này nhằm cung cấp cho sinh viên cách nhìn tổng thể về tầm quan trọng của việc định hướng mục tiêu trong tương lai. Thông qua đó sinh viên nắm được vai trò, phương pháp để xác định mục tiêu trong tương lai của mình, từ đó giúp cho sinh viên hoàn thiện về bản thân và đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Từ khóa: Định hướng, mục tiêu, định hướng mục tiêu, tương lai của sinh viên, sinh viên

1. Đặt vấn đề

Trong cuộc sống tất cả mọi người đều mong muốn những điều tốt đẹp sẽ đến với mình và ở mỗi người sẽ có cách thực hiện khác nhau nhằm đạt được những điều tốt đẹp ấy. Chính vì lí do đó dẫn đến sự phân hóa về phương pháp, cách thức hành động và kết quả đạt được ở mỗi người. Trong quá trình thực hiện sẽ có một vài trường hợp gặp khó khăn trong việc tìm kiếm điều tốt đẹp, khó khăn đó xuất phát từ việc chưa vạch ra cho mình mục tiêu trong tương lai cụ thể. Điều tốt đẹp sẽ đến với những người có sự nỗ lực hết mình và quan trọng là biết lập cho mình những định hướng mục tiêu trong tương lai. Hiện nay trong chúng ta mà đặc biệt là các bạn sinh viên còn thiếu cho mình một định hướng mục tiêu trong tương lai, một kế hoạch chi tiết. Do không xác định mục tiêu nên các bạn thường không biết rõ bản thân sẽ làm những gì, mục tiêu theo đuổi là gì...những lúc như thế làm cho các bạn mất phương hướng, phung phí thời gian, buông thả, mất khả năng làm chủ bản thân và thất bại. Chính vì thế việc định hướng mục tiêu trong tương lai là rất cần thiết, nó giúp cho các bạn sinh viên lập nên kế hoạch tổng thể, toàn diện hơn cho bản thân để đạt được thành công trong cuộc sống.

2. Nội dung

2.1. Mục tiêu và phân loại mục tiêu

2.1.1. Khái niệm mục tiêu

Nhà triết học Đidơrô khi nói về mục tiêu, ông cho rằng “Bạn sẽ không làm gì nếu không có mục tiêu, bạn cũng không làm gì vĩ đại nếu mục đích của bạn

tâm thường”. Điều này có nghĩa việc xác định mục tiêu trong cuộc sống của con người là rất quan trọng.

Lập mục tiêu chính là cách giúp bản thân mỗi người nghĩ về tương lai và thúc đẩy bản thân hiện thực hóa tầm nhìn và ước mơ của mình. Khi nói đến mục tiêu thì có nhiều cách định nghĩa khác nhau, chẳng hạn theo GS.TS. Nguyễn Lâm Dũng: “mục tiêu là cái đích phải đạt được”[5, tr45]. Ở đây có thể hiểu mục tiêu chính là phải đạt được trong tương lai, nó là điểm đến và là dấu mốc đánh dấu cho những dự định, kế hoạch của bản thân. Bên cạnh đó mục tiêu còn được định nghĩa như sau: “Mục tiêu là cái đích mà ta muốn đạt tới trong một khoảng thời gian hoặc về một công việc nào đó. Mục tiêu có thể về nhận thức, thái độ hoặc hành vi”[6]. Đối với khái niệm này nó cho chúng ta cách nhìn cụ thể hơn về mục tiêu về đích đến bản thân sẽ đạt được cũng như thời gian hoàn thành những mục tiêu đó.

Có thể thấy có rất nhiều cách định nghĩa mục tiêu, các khái niệm đưa ra điều nói về một chủ thể đó là mục tiêu và mỗi khái niệm điều có cách thể hiện ý nghĩa khác nhau. Tuy nhiên theo bản thân tôi khái niệm mục tiêu do GS.TS. Nguyễn Lâm Dũng là định nghĩa xúc tích nhất và thể hiện rõ được hết nội dung chúng ta nghiên cứu.

2.1.2. Phân loại mục tiêu

Có thể xác định mục tiêu theo hai hướng như sau:

Thứ nhất, mục tiêu ngắn hạn:. Mục tiêu ngắn hạn là những mục tiêu mà ta có thể đạt được trong một khoảng thời gian ngắn với những kế hoạch cụ thể để thực hiện nó. Mục tiêu ngắn hạn có thể xác định trong một tuần, một tháng, một năm...có thể tùy theo cách chia ở mỗi người mà có những kế hoạch khác nhau. Việc có những mục tiêu ngắn hạn giúp ta đến gần hơn sự thành công đồng thời nó còn giúp cho chúng ta kiểm tra tính khả thi của từng mục tiêu ngắn hạn cụ thể. Do đó trong quá trình thực hiện mục tiêu ngắn hạn đòi hỏi chúng ta phải luôn tổng kết các kết quả từ những mục tiêu ngắn hạn cụ thể từ đó mà phát huy hơn nữa những mặt tích cực và khắc phục những hạn chế, từ đó làm tiền đề lập ra những kế hoạch ngắn hạn khác để từng bước đạt được mục tiêu dài hạn.

Thứ hai, mục tiêu dài hạn:. Mục tiêu dài hạn ở đây đó là những mục tiêu mang lại kết quả trong tương lai, mang tính đột phá. Mục tiêu dài hạn là mục tiêu bao hàm trong nó những mục tiêu ngắn hạn cụ thể và thông qua những mục tiêu ngắn hạn cụ thể chúng ta mới có thể đạt được mục tiêu dài hạn. Ta có thể xác định mục tiêu dài hạn trong một năm, mười năm, hai mươi năm hoặc hơn thế nữa... tùy vào ở mỗi người mà có những mục tiêu dài hạn khác nhau. Có thể hiểu mục

tiêu dài hạn thông qua một ví dụ như sau: Bạn là sinh viên đại học và muốn tốt nghiệp đúng thời hạn (4 năm), để thực hiện mục tiêu này bạn phải đề ra mục tiêu ngắn hạn cụ thể như phải tích lũy đủ các tín chỉ của từng học kỳ, phải có chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, thể chất, quốc phòng... Việc lập nên những mục tiêu ngắn hạn từ mục tiêu dài hạn luôn là một cách giải quyết thông minh và chắc chắn đem lại hiệu quả rất cao. Do đó để thành công trong cuộc sống thì điều cần nhất là chúng ta phải có cho mình những định hướng mục tiêu trong tương lai.

2.2. Vai trò của việc định hướng mục tiêu tương lai của sinh viên

Thứ nhất: Định hướng mục tiêu cho chúng ta tầm nhìn xa, dài hạn và từ đó giúp đạt được mục tiêu ngắn hạn đã đề ra.

Định hướng mục tiêu giúp cho sinh viên có tầm nhìn xa về tương lai, tức là mục tiêu dài hạn. Thông qua đó các bạn sinh viên sẽ biết được trong tương lai mình sẽ đạt được những gì. Từ việc có tầm nhìn xa về tương lai các bạn sẽ vạch thêm cho mình những mục tiêu ngắn hạn khác nhằm đạt được mục tiêu dài hạn.

Việc các bạn sinh viên đặt ra cho mình một mục tiêu để phấn đấu là một điều cần thiết, luôn là một tâm điểm để bản thân thực hiện. Để đạt được mục tiêu của bản thân trước hết các bạn sinh viên cần có một mục tiêu đúng với bản thân và luôn theo đuổi thực hiện cho bằng được. Điều này thể hiện qua việc các bạn xác định cho mình mục tiêu dài hạn, có thể là một năm, mười năm hay hơn thế nữa. Nhưng điều quan trọng là khi đã có mục tiêu dài hạn thì các bạn nên lập cho mình những mục tiêu ngắn hạn dựa trên mục tiêu dài hạn. Mục tiêu dài hạn có đạt được hay không phụ thuộc vào việc các bạn sinh viên đề ra những mục tiêu đúng, khoa học và có sự nỗ lực thực hiện của bản thân. Chính vì thế mà mục tiêu dài hạn luôn là bức tranh tương lai của sinh viên, tuy nhiên bức tranh sẽ rục rĩ và sống động hơn khi các bạn vạch ra cho mình những mục tiêu ngắn hạn.

Bên cạnh đó việc không có định hướng mục tiêu trong tương lai sẽ gây rất nhiều bất lợi cho sinh viên, đó là làm việc không có kế hoạch, mất phương hướng, không làm chủ được thời gian... Khi không có những kế hoạch cụ thể trong ngày hoặc trong tuần, tháng... thì các bạn làm việc theo cảm tính, không khoa học dẫn đến những kết quả mà bản thân không mong muốn. Có thể nhận thấy điều này thông qua những ngày hoặc tuần các bạn làm việc rất nhiều, rất bận rộn nhưng cũng có những ngày, những tuần chúng ta rất nhàn rỗi, thành thoi. Nếu có định hướng mục tiêu sẽ giúp sinh viên làm việc nhẹ nhàng hơn, không trùng lặp, đảm bảo cân đối giữa học tập với nghỉ ngơi và giải trí. Làm việc có kế hoạch, có định hướng mục tiêu là lối làm việc thông minh giúp cho sinh viên hoàn thành công việc tốt hơn nhanh hơn, giải quyết triệt để công việc.

Thứ hai: Tập trung kiến thức, giúp tiết kiệm thời gian và nguồn lực.

Định hướng mục tiêu cho tương lai giúp cho các bạn sinh viên hoàn thành công việc một cách nhanh chóng. Bởi khi có định hướng mục tiêu thì kèm theo đó là những kế hoạch cho mục tiêu dài hạn, ngắn hạn... để các bạn thực hiện. Khi có định hướng mục tiêu sẽ giúp bạn sinh viên xác định được đâu là điểm đến trong tương lai, kèm theo đó một hệ thống bản đồ tư duy vạch ra những kế hoạch để các bạn thực hiện nó, cho nên đó là một trong những bước quan trọng giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dài hạn của mình trong tương lai. Vì thế đối với sinh viên, rất cần ở các bạn lập cho mình một định hướng mục tiêu trong tương lai, có thể là kế hoạch học tập nhằm sớm hoàn thành tiến độ ra trường, đạt được kết quả cao trong các môn học, thành đạt trong cuộc sống... Khi có định hướng mục tiêu trong tương lai sẽ giúp các bạn sinh viên tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức, bởi nó sẽ giúp các bạn tập trung làm những việc cần thiết nhất để hoàn thành mục tiêu dài hạn, cân đối giữa quá trình làm việc với giải trí, nghỉ ngơi. Đồng thời giúp tập trung kiến thức cho việc thực hiện những mục tiêu đã vạch ra.

Nếu không có định hướng mục tiêu trong tương lai sẽ gây ra hậu quả rất nghiêm trọng đó là không xác định rõ công việc của mình phải làm trong thời gian tiếp theo, tốn nhiều thời gian và công sức cho những việc vô ích, luôn lo nghĩ, sợ hãi với những việc gây bất lợi bản thân và đặc biệt là không tập trung được kiến thức trong công việc. Cho nên việc sinh viên lập cho mình một định hướng mục tiêu là rất cần thiết và quan trọng.

Thứ ba: Nâng cao sự tự tin khi phát hiện ra những khả năng mới của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu.

Khi có định hướng mục tiêu mà đặc biệt là những mục tiêu mang tính chất thử thách bản thân sẽ giúp sinh viên nhận ra những giá trị, khả năng mới trong bản thân mình. Rất có thể ngay từ lúc bắt đầu các bạn còn lo nghĩ nó quá khó đối với mình nhưng khi tiến hành các bạn sẽ nhận thức việc thực hiện nó rất đơn giản và phụ thuộc nhiều vào sự cố gắng của bản thân. Từ đó tạo cho các bạn sinh viên sự hăng say, phấn khích khi thực hiện, và trong một một vài tình huống các bạn sẽ bộc lộ những khả năng mới mà trước đây các bạn chưa hề biết, chẳng hạn như không ngại khó khăn, thích sự thử thách, khẳng định bản thân, khả năng lập kế hoạch và hoàn thành nó, khả năng lãnh đạo, duy trì và thiết lập các mối quan hệ xã hội... đây là vai trò rất đặc biệt mà việc định hướng mục tiêu trong tương lai mang lại, giúp cho các bạn sinh viên ngày càng tự tin khẳng định mình, sống hòa nhập với mọi người.

Ngược lại khi sinh viên không có định hướng mục tiêu trong tương lai sẽ gây cản trở thành công của mình, làm cho các bạn luôn tự ti về bản thân, bồng bột trong giải quyết các tình huống, làm việc chòng chéo lẫn nhau và không phát hiện được các khả năng khác của bản thân. Cho nên đối với sinh viên khi có định hướng mục tiêu trong tương lai sẽ giúp bản thân các bạn tự tin hơn và khắc phục một cách tốt nhất những hạn chế của mình.

2.3. Một số giải pháp để xác định mục tiêu trong tương lai của sinh viên hiện nay

Thứ nhất: Xác định rõ mong muốn của bản thân, có khả năng sắp xếp và lựa chọn mục tiêu.

Một trong những giải pháp giúp sinh viên xác định mục tiêu đó là phải xác định rõ bản thân mình muốn gì. Đây là cơ sở để các bạn lập nên một mục tiêu dài hạn và dựa trên mục tiêu dài hạn này xác định những mục tiêu ngắn hạn cụ thể. Có thể hiểu đơn giản thông qua những mong muốn của bản thân các bạn như tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, trở nên giàu có, có mười tỷ trong năm năm tới, hoặc bản thân có một công việc ổn định với thu nhập cao...đó là những mong muốn đơn giản nhất mà bản thân các bạn đã yêu cầu và đó là cơ sở cho các bạn lập nên những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn.

Khả năng sắp xếp và lựa chọn mục tiêu là một trong những bước rất quan trọng. Sắp xếp ở đây đó chính là khả năng sắp xếp những mục tiêu ngắn hạn cụ thể để đảm bảo trong quá trình thực hiện không bị trùng lặp, đảm bảo tính liên tục và hoàn thành được những mục tiêu ngắn hạn từ đơn giản đến phức tạp, tức là các bạn ưu tiên thực hiện những mục tiêu nhỏ trước còn đối với những mục tiêu lớn và phức tạp thì sẽ được thực hiện sau. Bên cạnh đó việc lựa chọn mục tiêu cũng không kém phần quan trọng, đó là việc các bạn sinh viên lựa chọn những mục tiêu dài hạn, ngắn hạn mang tính khả thi, có nghĩa là mục tiêu ấy phải phù hợp với bản thân và thực hiện được nó. Mục tiêu luôn luôn gắn với khả năng của bản thân chính vì thế mà sinh viên không nên đặt ra những mục tiêu mà khả năng bản thân không thể thực hiện được. Vì vậy, sinh viên cần phải biết cách nhìn nhận, sắp xếp để lựa chọn ra những mục tiêu phù hợp nhất nhằm thực hiện đạt hiệu quả cao.

Thứ hai: Lập sơ đồ tư duy.

Sơ đồ tư duy là sự khái quát nhất những định hướng mục tiêu, thông qua sơ đồ tư duy sinh viên có thể vạch ra rất nhiều cách giải quyết công việc, vạch ra những mục tiêu ngắn hạn và là phương pháp giúp sinh viên giải quyết công việc một cách thông minh, tiết kiệm thời gian và công sức. Thông qua sơ đồ tư duy

các bạn sẽ xác định được đâu là mục tiêu dài hạn và đâu là mục tiêu ngắn hạn, và trong mục tiêu dài hạn các bạn vạch ra những mục tiêu ngắn hạn khác nhằm hoàn thành mục tiêu dài hạn cũng như mục tiêu trong tương lai. Khi đã vạch ra được sơ đồ tư duy, biết được bản thân mình cần làm những gì thì khi đó các bạn sinh viên làm việc hiệu quả và đạt chất lượng cao.

Thứ ba: Tư vấn, định hướng từ người khác.

Nếu các bạn sinh viên chưa xác định rõ bản thân vạch ra mục tiêu như thế nào cũng như các bước thực hiện những mục tiêu đó thì bạn bè, người thân và những người xung quanh là những kênh thông tin rất bổ ích và cần thiết. Thông qua đó họ có thể góp ý cho bạn về cách đưa ra mục tiêu dài hạn và cũng như mục tiêu ngắn hạn để bản thân thực hiện. Nếu các bạn sinh viên không xác định được mục tiêu dài hạn, ngắn hạn của mình là gì thì việc tham khảo ý kiến từ bạn bè, người thân và những người xung là cách để các bạn xác định được mục tiêu ngắn hạn và dài hạn cũng như thực hiện nó hiệu quả. Vì vậy, các bạn sinh viên không nên bỏ qua những kênh thông tin quý giá này.

Thứ tư: Liệt kê tất cả những lợi ích và những lí do cho việc đạt mục tiêu.

Việc liệt kê tất cả những lợi ích và những lí do đạt mục tiêu giúp các bạn sinh viên có động lực hoàn thiện công việc của mình. Các bạn có thể thực hiện bằng cách viết ra những lí do vì sao bản thân cần phải đạt được mục tiêu đó và viết ra những lợi ích khi hoàn thành những mục tiêu đó. Khi các bạn biết rõ lợi ích từ việc hoàn thành những mục tiêu sẽ giúp bản thân chuyên tâm và nỗ lực hoàn thành mục tiêu. Đây cũng là cách giúp cho các bạn sinh viên xác định và hoàn thành các mục tiêu trong tương lai của bản thân.

Thứ năm: Lên kế hoạch hành động, xác định thời hạn.

Khi các bạn sinh viên vạch ra kế hoạch chi tiết và nỗ lực thực hiện thì đây là tiền đề giúp cho mục tiêu của bản thân hoàn thành và đạt kết quả cao. Các bạn có thể chuẩn bị một cuốn sổ tay với mục đích sắp xếp thông tin và lên kế hoạch thực hiện những mục tiêu đã vạch ra. Bên cạnh đó việc không xác định được thời hạn hoàn thành mục tiêu cũng là nguyên nhân gây trì hoãn, không hoàn thành mục tiêu đề ra. Vì vậy, các bạn sinh viên nên lên kế hoạch và xác định rõ giờ, ngày, tháng, năm hoàn thành các kế hoạch và căn cứ vào đó mà thực hiện cho đúng, đạt hiệu quả.

3. Kết luận

Trong cuộc sống khi các bạn sinh viên có định hướng mục tiêu tương lai sẽ giúp bản thân thực hiện những mong muốn, ước mơ dễ dàng. Đây là cách ngắn nhất, hữu hiệu nhất để đạt được thành công trong cuộc sống. Nếu các bạn

có định hướng mục tiêu cho mình nhưng bạn thất bại thì hãy nên nhớ đây chỉ là những thất bại tạm thời mà thôi. Hãy cứ theo đuổi những mục tiêu mà bạn vạch ra đến cùng và không từ bỏ, khi đó thành công sẽ đến với tất cả các bạn. Thành công hay thất bại đều nằm ở sự nỗ lực vươn lên của bản thân, một cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc khi các bạn sinh viên có những định hướng mục tiêu về tương lai, đó là những kế hoạch riêng cho bản thân và là người trực tiếp thực hiện những mục tiêu đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Azim Jamal & Harvey Mc Kinnon (2015), *Cho đi là còn mãi*, Nxb. Trẻ.
- [2]. Joyce Wycoff (2014), *Ứng dụng bản đồ tư duy*, Nxb. Lao động - Xã hội.
- [3]. Napoleon Hill (2012), *Nghĩ giàu làm giàu*, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
- [4]. Napoleon Hill (2016), *Chiến thắng con quỷ trong bạn*, Nxb Lao động - Xã hội.
- [5]. Nguyễn Lâm Dũng (2003), *Hỏi gì đáp nấy*, Nxb. Trẻ.
- [6]. Nguyễn Nhung, “Kỹ năng mềm: Kỹ năng xác định mục tiêu”, <https://wedo-wegood.blogspot.com/2015/02/ky-nang-mem-ky-nang-xac-dinh-muc-tieu.html>, truy cập ngày 09/04/2018.
- [7]. Nguyễn Yến (2018) “Liệu bạn đang xác định mục tiêu cuộc sống chính xác?”, <http://kenh14.vn/hoc-duong/lieu-ban-dang-xac-dinh-muc-tieu-cuoc-song-chinh-xac-20130428094918414.chn>, truy cập ngày 09/04/2018.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG TRONG CÁC LỄ HỘI CỦA NGƯỜI KHMER Ở TỈNH SÓC TRĂNG HIỆN NAY

SV. Dương Thanh Dung

Lớp: ĐHGDC15B

GVHD. ThS. Mai Thị Thanh

Tóm tắt: Bài viết trình bày những lễ hội lớn của người Khmer, chỉ ra những giá trị truyền thống trong các lễ hội văn hóa, đó là: tính cộng đồng, tính nhân văn và tính giáo dục. Từ đó, xem xét hiện nay việc bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống trong các lễ hội của người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện và chưa thực hiện được những vấn đề nào, đồng thời đưa ra giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị đó.

Từ khóa: Bảo tồn, phát huy, giá trị truyền thống, lễ hội, người Khmer

1. Đặt vấn đề

Sóc Trăng là một tỉnh có tỷ lệ người khmer đông nhất ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Trên mảnh đất miền tây này có sự góp mặt của 3 dân tộc Kinh, Hoa, Khmer. Ba dân tộc này luôn sống chan hòa, xen kẽ lẫn nhau, tạo điều kiện cho sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc ngày càng phát triển mạnh mẽ, nhưng bên cạnh đó vẫn bảo lưu và giữ gìn được nền văn hóa vốn có của dân tộc mình.

Từ xưa đến nay khi nói đến văn hóa là người ta liền nghĩ ngay đến đó là những bản sắc đặc trưng riêng có của mỗi quốc gia nói chung và của từng dân tộc nói riêng. Văn hóa là một trong những yếu tố rất quan trọng cần được giữ gìn và phát huy. Dù bất cứ ở một thời điểm nào đi chăng nữa thì văn hóa luôn luôn giữ một vai trò hết sức quan trọng. Ở Việt Nam chúng ta có 54 dân tộc đồng nghĩa với việc sẽ có 54 nền văn hóa khác nhau. Trong đó, nền văn hóa của người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng là một trong những nền văn hóa mang một bản sắc hết sức đặc biệt và độc đáo. Đồng bào dân tộc Khmer từ xưa đến nay thường sinh sống tập trung thành một Phum, Sóc và các gia đình thường sống liền kề nhau. Từ lâu nền văn hóa của người dân Khmer đã rất đa dạng và phong phú. Ở tỉnh Sóc Trăng đa phần đồng bào Khmer chiếm tỷ lệ khá đông nên nền văn hóa của người dân Khmer cũng ngày càng được chú trọng và phát huy nhiều hơn. Hàng năm những phong tục hay những lễ hội đều được tổ chức rất chu đáo và kỹ lưỡng, nhằm mục đích là để duy trì bản sắc văn hóa của dân tộc. Họ thường tổ chức các lễ hội như Óc-bom-bóc, lễ hội Phước Biển, lễ Dâng y Kathinat,...đó là một trong những lễ hội lớn của đồng bào Khmer ở tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay các lễ hội đã có nhiều sự tiến bộ và thay đổi tích cực hơn trước, song bên cạnh đó

vẫn còn gặp nhiều khó khăn và bất cập, đó là các lễ hội của người Khmer chưa thực sự được đầu tư và phát triển, sự mở rộng giao lưu văn hóa cũng như các lễ hội còn chưa thực hiện tốt. Vì vậy việc bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống của các lễ hội của người dân Khmer ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay là một việc hết sức cần thiết và cần được chú trọng nhiều hơn. Để có thể góp phần xây dựng lên một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

2. Nội dung

2.1. Vài nét về dân tộc Khmer và lễ hội của dân tộc Khmer ở Sóc Trăng

Ở Việt Nam, người Khmer sống chủ yếu ở Đồng Bằng Sông Cửu Long nhưng tập trung nhiều nhất là ở tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay, tỉnh Sóc Trăng gồm có ba cộng đồng người sinh sống Kinh, Hoa, Khmer cư trú đan xen. Tổng số dân là “1.274.000 người, trong đó dân tộc Khmer có 374,711 khẩu với 80.856 hộ chiếm tỷ lệ 30,24% dân số toàn tỉnh” [1.tr1].

Người Khmer thường sống trong một “Phum”, “Sóc” và có phong tục tập quán rất riêng biệt. Trong ẩm thực, họ thường thích ăn cơm tẻ và cơm nếp, làm các loại mắm cá đồng và họ rất ưa chuộng món ăn này. Do sự cộng cư giữa 3 dân tộc nên hiện nay cơm tẻ, cơm nếp và các loại mắm không còn là món ăn riêng biệt của dân tộc Khmer mà đã trở thành một trong những món ăn yêu thích của cả 3 dân tộc.

Trang phục truyền thống của người Khmer là những bộ xà rông do chính tay họ dệt và thêu, còn đối với những người lớn tuổi thì họ thường mặc áo bà ba màu đen và quần khắn trên đầu hoặc vắt trên vai. Đối với những nghi lễ quan trọng như đám cưới thì chú rể thường mặc áo màu đỏ xà rông, còn cô dâu thì mặc Xăm pốt (váy) hoặc mặc áo dài màu đỏ, quàng khăn và đội mũ cưới truyền thống của dân tộc họ. Đó là một trong những nét đẹp truyền thống về trang phục của người dân Khmer, chính nét đẹp này đã tạo nên sự khác biệt, đa dạng và phong phú đối với nền văn hóa của người Khmer hiện nay.

Ngoài ra từ trước đến nay người dân Khmer sống chủ yếu nhờ vào nông nghiệp lúa nước, nên việc thờ Phật, thờ cúng tổ tiên và thực hành các nghi lễ nông nghiệp được người Khmer coi trọng. Sự tín ngưỡng này được thể hiện qua các lễ hội được tổ chức hàng năm điển hình như:

- Lễ hội “Óc-bom-bóc” (Ok Om Bok): Lễ hội “Óc-bom-bóc” còn được gọi là lễ cúng trăng vào đêm 15/10 là lễ hội truyền thống của người dân Khmer ở tỉnh Sóc Trăng. Lễ hội này diễn ra để cầu xin thần mặt trăng ban cho sức khỏe và mùa màng được tươi tốt hơn qua từng năm. Trong lễ hội “Óc-bom-bóc” có nhiều hoạt động như đua Ghe Ngo, đây là một trong những hoạt động được mong chờ

nhất của tất cả mọi người. Hoạt động Đua Ghe Ngo được tổ chức hàng năm ở tỉnh Sóc Trăng, hoạt động này hiện nay thu hút được hàng ngàn khách du lịch và đã trở thành ngày hội chung của cả ba dân tộc Kinh, Hoa, Khmer. Từ đó đã làm cho mối quan hệ giữa ba dân tộc này ngày càng khăng khít, gắn kết với nhau để cùng nhau xây dựng lên một quê hương Sóc Trăng ngày càng vững mạnh hơn.

- Lễ hội Cúng Phước Biển (Chrôirum Check): Lễ hội Cúng Phước Biển được tổ chức hàng năm tại chùa Cà Săng ở thị xã Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng. Lễ hội được tổ chức với mục đích tạ ơn biển cả và cầu nguyện cho những người đi biển được tốt đẹp và bình yên. Lễ hội diễn ra trong hai đêm 14-15/2 và bắt đầu bằng nghi thức cầu siêu cho những người đã khuất khi đi biển và sau đó người dân sẽ đọc kinh để cầu nguyện cho các vong nhân. Mọi người tập trung cầu xin cho mùa màng được bội thu và đời sống của người dân ngày càng tốt đẹp hơn. Sau những nghi lễ thì mọi người cùng nhau tổ chức các trò chơi để chung vui và trò chuyện với nhau.

- Tết năm mới (Chol Chnam Thmay): Đây là tết cổ truyền của đồng bào dân tộc Khmer không có thời gian nhất định, mỗi năm ngày giờ khác nhau nhưng thường rơi vào giữa tháng 4 dương lịch. Những ngày này người Khmer tề tựu về chùa để làm lễ, dâng cơm cho sư, tụng kinh và tổ chức vui chơi những trò chơi dân gian, làm lễ tắm Phật và cầu siêu tại tháp lưu hài cốt những người thân đã mất. Ở gia đình thì làm mâm cơm cúng ông bà tổ tiên và làm thức ăn ngon cho ông bà cha mẹ dùng. Đây là dịp để mọi người sum họp và gặp gỡ nhau sau một năm lao động mệt nhọc, ngoài sum họp gia đình còn được gặp gỡ bà con xóm giềng cùng chúc cho nhau những lời chúc tốt đẹp, cùng vui chơi và thưởng thức các món ăn vui vẻ với nhau. Mọi người cầu mong sang năm mới mọi thứ sẽ tốt đẹp hơn, những gì còn thiếu sót cũng như những muộn phiền trong năm cũ sẽ tiêu tan hết, điều may mắn sẽ đến.

- Lễ hội Sen Đôn Ta (Phchum Banh): Đây là lễ hội cúng ông bà tổ tiên, được tổ chức trong 15 ngày bắt đầu từ ngày 1-15/10 âm lịch Khmer. Lễ hội này là nhằm thể hiện hiếu đạo của con cái với cha mẹ, ông bà tổ tiên, vì vậy dù con cháu đi làm ăn nơi xa xôi nào cũng phải sắp xếp để về sum họp gia đình vào ngày cuối cùng của lễ. Hàng ngày, bắt đầu từ ngày thứ nhất bà con tề tựu về chùa làm cơm, bún, cháo, ... dâng các vị sư dùng và đọc kinh hồi hướng đến vong linh những thân đã khuất. Lễ hội Sen Đôn Ta có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, người Khmer tổ chức lễ hội này không chỉ để tưởng nhớ đến công ơn những người đã khuất mà còn thể hiện tấm lòng hiếu thảo của con cháu đối với cha mẹ, ông bà còn sống. Đây là dịp để con cái bày tỏ lòng tôn kính, hiếu đạo của mình đối với

đang sinh thành, những thứ ngon vật lạ con cái làm cho cha mẹ ăn, cung phụng tiền bạc, sắm sửa quần áo mới cho cha mẹ. Lễ hội còn tổ chức vui chơi, múa hát những làn điệu truyền thống Khmer tại chùa cũng như tại các gia đình.

- Lễ hội Dâng Y Kathinat: Lễ hội Dâng Y Kathinat là một lễ hội lớn và quan trọng trong Phật giáo cũng như trong cộng đồng người Khmer. Lễ này được tổ chức trong vòng 1 tháng. Dù lễ hội được diễn ra trong vòng 1 tháng nhưng mỗi chùa chỉ được chọn 1 ngày duy nhất để tổ chức. Những ai thành tâm đóng góp cúng giường áo cà sa dâng cho nhà sư là tạo được nhiều phúc, tùy theo khả năng của mỗi người dân mà đóng góp. Ngoài ra, người dân tham gia lễ hội còn dâng cúng nhà chùa những vật dụng cần thiết trong sinh hoạt thường ngày để nhà sư có thứ để sử dụng như tủ, bàn, ghế, chén, đĩa, nôi ... và tiền để tôn tạo, sửa sang chùa, chi phí khác khi cần thiết.

Đây là những lễ hội lớn của người Khmer, ngoài ra còn có lễ Dâng bông, lễ Phật Đản, lễ hội phum sóc... Qua các lễ hội trên cho chúng ta thấy nền văn hóa của người Khmer mang một bản sắc khá độc đáo, riêng biệt và mang một giá trị truyền thống quý báu mà chúng ta cần phải duy trì, bảo tồn và phát triển.

2.2. Một số giá trị truyền thống trong các lễ hội văn hóa của người dân khmer ở tỉnh Sóc trăng

Từ lâu văn hóa đã là một trong những yếu tố quan trọng mà quốc gia nào cũng cần phải chú trọng và quan tâm để phát triển. Nói đến văn hóa là nói đến những nét đẹp truyền thống của mỗi dân tộc. Lưu giữ văn hóa là lưu giữ những giá trị đặc sắc của một nền văn hóa của mỗi một quốc gia, một dân tộc. Chúng ta có thể hiểu một cách ngắn gọn và đầy đủ về văn hóa như sau: “Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội”[2].

Mỗi một nền văn hóa sẽ có những giá trị truyền thống riêng. Khi nói đến giá trị truyền thống thì hàm ý nói tới những giá trị tương đối ổn định, những gì tốt đẹp, tích cực, tiêu biểu cho bản sắc dân tộc có khả năng truyền lại qua không gian, thời gian, những yếu tố cần phải bảo vệ và phát triển. Như vậy, chúng ta có thể hiểu giá trị truyền thống là sự kế thừa di sản xã hội có giá trị được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ở nước ta có 54 dân tộc đồng nghĩa với việc sẽ có 54 nền văn hóa mỗi một nền văn hóa sẽ có những giá trị truyền thống khác nhau. Những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Khmer rất đa dạng, phong phú. Ngoài việc đem lại sự vui tươi nhộn nhịp cho tất cả mọi người, thì những lễ hội này còn mang những

giá trị truyền thống văn hóa riêng biệt của dân tộc Khmer. Chính những giá trị truyền thống đó đã giúp cộng đồng người Khmer cố kết, gắn bó trong quá trình sinh sống.

Thứ nhất: Tính cộng đồng

Như chúng ta biết tính cộng đồng sẽ tạo nên tính đoàn kết, tương trợ, quan tâm giúp đỡ lẫn nhau. Cuộc sống của người dân Việt Nam phải phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, vì vậy trong đời sống của họ thường gắn kết, nương tựa lẫn nhau. Từ đó hình thành nên nét đặc trưng của làng xã Việt nam đó được xem là tính cộng đồng. Riêng ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay một trong những yếu tố tạo nên tính cộng đồng đó là nền văn hóa của người dân Khmer. Những giá trị mà nền văn hóa của người khmer mang lại đó là sự kết nối giữa các thành viên trong cộng đồng dân tộc và giữa các dân tộc ở tỉnh Sóc Trăng, sự kết nối này được thể hiện qua các kỳ lễ hội như lễ hội Óc-bom-bóc, lễ hội Phước Biên, lễ Dâng Y Kathinat, tết năm mới... của người khmer. Hàng năm các lễ hội được tổ chức rất rộng lớn và hoành tráng, điều đặc biệt đây là lễ hội mang bản sắc riêng của người dân Khmer, tuy nhiên ngày nay những lễ hội này đã được phát triển và trở thành lễ hội chung của 3 dân tộc Kinh - Hoa - Khmer ở tỉnh Sóc Trăng. Điều này cho chúng ta thấy được rằng sự giao lưu về nền văn hóa giữa các dân tộc đang có sự triển biến rất tốt và ngày càng phải được chú trọng nhiều hơn và làm cho cộng đồng các dân tộc ở tỉnh Sóc Trăng có sự gắn kết, để chung tay xây dựng tỉnh Sóc trăng ngày càng giàu mạnh. Ngày nay đồng bào Khmer hàng năm đều tổ chức các lễ hội, trong đó có rất nhiều các hoạt động như đua Ghe Ngo và thả đèn nước... Đây cũng chính là dịp để mọi người dân tỉnh Sóc Trăng chung vui, thưởng thức cái đẹp, cái tài nghệ của các tay bơi Đua Ghe Ngo, là dịp để mọi người giao kết với nhau.

Như vậy chúng ta có thể thấy nhờ vào các lễ hội đã quy tụ được một tập thể đoàn kết, gắn bó với nhau để từ đó có thể đạt được mục tiêu chung, giúp cho tỉnh Sóc trăng ngày càng phát triển. Vì thế chúng ta cần phải bảo tồn và phát triển các lễ hội của người dân khmer nhiều hơn để từ đó tính cộng đồng ngày càng được phát huy. Lễ hội của người Khmer không những thu hút người dân trong tỉnh mà còn thu hút được hàng ngàn khách du lịch. Như vậy, các lễ hội không chỉ mang lại sự kết nối giữa ba dân tộc trong tỉnh sóc trăng mà còn tạo nên một tập thể, một cộng đồng người ngoài tỉnh, đó được xem là sự mở rộng giao lưu văn hóa và từ sự mở rộng đó đã tạo nên một cộng đồng đoàn kết lớn hơn.

Thứ hai: Tính nhân văn

Các lễ hội của người dân khmer không chỉ tạo nên tính cộng đồng mà nó còn mang lại tính nhân văn cho con người trong xã hội ngày nay. Tính nhân văn là nói đến cách sống, cách cư xử, truyền thống, tôn giáo, tâm linh,... của con

người. Các lễ hội của người khmer ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay được xem là một nét truyền thống quý báu, thông qua các lễ hội người khmer một phần nào đó đã bảo tồn được truyền thống văn hóa của dân tộc mình, và nhờ vào những lễ hội được tổ chức hàng năm mà văn hóa của đồng bào khmer đã được nhiều người biết đến từ đó tạo nên sự gắn kết, trau dồi, tiếp thu những nét đẹp về văn hóa của các dân tộc khác. Đặc biệt, người Khmer rất coi trọng việc giữ gìn và bảo tồn nền văn hóa của mình, họ coi trọng việc thờ cúng, phải thực hiện theo đúng những nghi lễ mà những người đi trước của dân tộc họ để lại. Như ở lễ hội Phước Biển hàng năm người dân khmer phải tổ chức đúng vào hai ngày 14 và 15 tháng 2 âm lịch hàng năm, và trong khi thực hiện nghi lễ thì tất cả mọi người phải làm đúng theo truyền thống của dân tộc mình. Việc thực hiện các bước trong nghi lễ đã cho ta thấy rằng ngay trong con người của người dân khmer đã thể hiện lên tính nhân văn rất rõ. Tính nhân văn ở đây còn được thể hiện ở cách sống, cách cư xử giữa người này với người khác, giữa dân tộc này với dân tộc khác. Tính nhân văn đã được thể hiện rất rõ qua các lễ hội của người dân khmer ở tỉnh Sóc Trăng. Các lễ hội đã hướng con người đến những giá trị tốt đẹp như lòng biết ơn đến ông bà tổ tiên, cha mẹ; đó là sự hướng thiện, chia sẻ khó khăn với cộng đồng, vì cộng đồng. Ngoài ra tính nhân văn còn được thể hiện qua việc giao lưu giữa các nền văn hóa, sự tôn trọng các nền văn hóa giữa các dân tộc. Mỗi một dân tộc sẽ có một nền văn hóa riêng và khi giao lưu văn hóa với các dân tộc khác thì họ cần có được sự tôn trọng đối với truyền thống, phong tục, tập quán trong nền văn hóa của mình.

Như vậy, việc phát triển văn hóa, bảo tồn các lễ hội không chỉ là giao lưu, trau dồi văn hóa mà còn phải tạo nên được tính nhân văn và phát huy tính nhân văn. Khi một nền văn hóa của một dân tộc có tính nhân văn thì nền văn hóa của dân tộc đó sẽ ngày càng được chú trọng và lưu giữ. Các lễ hội của người khmer ở tỉnh Sóc Trăng đã tạo nên được tính nhân văn nên việc tổ chức lễ hội hàng năm càng được nhiều ủng hộ, quan tâm và xem trọng.

Thứ ba: Tính giáo dục.

Ngoài tính cộng đồng và tính nhân văn mà các lễ hội văn hóa của người khmer mang lại thì ở các lễ hội hàng năm của người dân khmer còn mang lại tính giáo dục cho những thế trẻ của tỉnh Sóc Trăng hiện nay. Việc tổ chức các lễ hội hàng năm như Óc-bom-bóc hay lễ hội Cúng Phước Biển... đã đem lại sự gắn kết giữa ba dân tộc, giữa ba cộng đồng người trong tỉnh Sóc Trăng, thì bên cạnh đó việc tổ chức các lễ hội hàng năm thì người dân khmer còn nhấn nhủ, gửi gắm trong đó chính là sự giáo dục đối với các thế hệ trẻ ngày nay đó chính là phải biết

kế thừa, tiếp nối, giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống lâu đời của dân tộc mình.

Dù cho nền văn hóa của người dân Khmer đã có từ rất lâu và được xã hội thừa nhận, đánh giá một cách khách quan trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, nếu như không có được sự kế thừa của các thế hệ trẻ thì nền văn hóa đó cũng sẽ bị tụt hậu và lu mờ đi những giá trị đặc sắc riêng có của mình. Tính giáo dục ở đây nó thể hiện ở nhiều khía cạnh, giáo dục về tinh thần yêu văn hóa, yêu dân tộc, giáo dục về tinh thần yêu quê hương đất nước, giáo dục về tinh thần tiếp nối những giá trị truyền thống của dân tộc mình,...Như vậy chúng ta có thể thấy tính giáo dục là một những yếu tố quan trọng không chỉ giáo dục cho những thế hệ trẻ tương lai của đất nước mà nó còn giáo dục cho tất cả mọi người trong tỉnh Sóc Trăng biết được rằng bản thân mình cần làm những gì để có thể giữ gìn và phát huy thật tốt các giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình thông qua các lễ hội đó.

Việc tổ chức các lễ hội hàng năm của người dân khmer ở tỉnh sóc trăng hiện nay là muốn nhắc nhở đến những thế trẻ của dân tộc họ rằng dân tộc mình có những phong tục tập quán như thế nào, có những truyền thống ra sao và những lễ hội được tổ chức hàng năm có ý nghĩa và mục đích gì, những giá trị cao quý, những bản sắc đậm nét của dân tộc mình, để từ đó lưu giữ và phát huy ngày một tốt hơn. Đó được xem là sự giáo dục về tinh thần tiếp nối những giá trị truyền thống của dân tộc và sau đó chính là sự giáo dục về hành động, nghĩa là khi tiếp nối được những giá trị truyền thống ấy thì ngay chính bản thân của những thế hệ trẻ phải biết mình cần làm gì để những giá trị ấy mãi mãi được lưu giữ, bảo tồn và ngày càng phát triển.

2.3. Thực trạng và một số giải pháp bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống trong các lễ hội của người dân khmer tỉnh sóc trăng hiện nay

2.3.1 Thực trạng bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống các lễ hội của người Khmer

Ngày nay việc bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống các lễ hội của người dân khmer ở tỉnh sóc trăng ngày càng được chú trọng, phát triển nhiều hơn. Việc bảo tồn và phát triển truyền thống của các lễ hội đã mang lại những kết quả rất tích cực. Đó là sự giao lưu văn hóa đã được đẩy mạnh và sự gắn kết giữa 3 dân tộc ngày càng phát triển.

Đảng và Nhà nước ta luôn luôn chú trọng và khẳng định dân tộc khmer là một bộ phận trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và luôn đề ra chính sách đại

đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc. Hiện nay các chính sách, công tác nhằm giúp cho nền văn hóa của người khmer đi vào cuộc sống đang được thực hiện.

Ở Sóc Trăng hiện nay các lễ hội của người dân khmer đang được xem là một tài nguyên du lịch nhân văn được coi là quan trọng trong việc tạo dựng sản phẩm du lịch đặc thù. Bởi lễ hội được xem là “linh hồn” thể hiện đầy đủ, sâu sắc về phong tục, tập quán của người Khmer.

Hiện nay lễ Óc-bom-bóc hàng năm đã được Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh sách 15 lễ hội thuộc chương trình quốc gia về du lịch Việt Nam. Như vậy, chúng ta có thể thấy việc bảo tồn và phát huy các giá trị của các lễ hội của người dân khmer đã và đang được Nhà nước quan tâm và chú trọng tới. Các lễ hội được quan tâm tổ chức ngày càng tốt hơn, tất cả các hoạt động của lễ hội đều được mở rộng. Trong xã hội hiện đại ngày nay, nhờ vào công nghệ thông tin mà các lễ hội của người khmer đã được mở rộng nhiều hơn và được nhiều người biết đến. Trên các đài truyền thông hay phát thanh của tỉnh Sóc Trăng các lễ hội của người khmer được tổ chức hàng năm đều được đầu tư quảng bá, tuyên truyền giúp bản sắc văn hóa của đồng bào khmer càng phát triển và mở rộng hơn.

Bên cạnh những thành tựu đạt được thì việc bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống của các lễ hội của người khmer ở tỉnh Sóc Trăng cũng đang gặp những khó khăn và những vấn đề bức cấp cần phải được chú trọng khắc phục nhiều hơn. Việc đưa ra các chính sách chủ trương để nhằm bảo tồn và phát huy các lễ hội của người dân khmer ở tỉnh Sóc Trăng được chú trọng, nhưng từ văn bản đến việc thực hiện vẫn còn nhiều khoảng cách và bức cấp. Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống các lễ hội của người Khmer chưa thực sự được quan tâm, đầy mạnh.

Hiện nay về Đội ngũ công tác quản lý văn hóa cho các dân tộc thiểu số, đặc biệt là dân tộc khmer chưa thực sự được đầu tư và quan tâm, đội ngũ cán bộ trẻ, người có năng lực và tay nghề cao ngày càng giảm dần. Thay vào đó là những người cán bộ về năng lực còn hạn chế, việc đưa ra các công tác văn hóa thì chưa thật sự mang tính khả thi.

Nhiều lễ hội của dân tộc khmer chưa được tìm hiểu, nghiên cứu kỹ và khi được tổ chức thì việc tổ chức các lễ hội được thực hiện một cách qua loa, không có sự đầu tư và quan tâm đến. Vì chưa được chú trọng tìm hiểu nên các lễ hội này có thể đứng trước nguy cơ bị mai một và biến mất theo xu hướng hiện đại hóa. Bên cạnh đó, về thiết chế hay các cơ sở vật chất để thực hiện cho việc tổ chức lễ hội thì xuống cấp, thiếu tính đồng bộ và hiệu quả sử dụng còn rất thấp.

Việc đưa văn hóa cũng như đưa các lễ hội của người khmer vào cuộc sống, để phục vụ cho đời sống thì chưa đáp ứng yêu cầu của thực tế đưa ra. Một điều quan trọng mà chúng ta cần phải nói đến trong việc thực hiện bảo tồn nền văn hóa của các dân tộc thiểu số, cũng như việc bảo tồn và phát huy các lễ hội của đồng bào khmer ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay đó là vấn đề về kinh phí liên quan tới lĩnh vực kinh tế, đời sống của người dân vẫn đang còn gặp nhiều khó khăn nên việc tổ chức hay bảo tồn phát huy các lễ hội vẫn còn bị hạn chế.

2.3.2. Một số giải pháp trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống các lễ hội của người dân khmer ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay

Một trong những giải pháp để giúp cho các lễ hội của người khmer ở tỉnh Sóc Trăng được bảo tồn và phát huy mạnh hơn đó là:

Thứ nhất: Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến các đường lối, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống của người dân khmer ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay.

Thứ hai: Cần phải chú trọng đầu tư tăng cường kinh phí thực hiện các đề án nhằm xây dựng và phát triển các lễ hội tốt hơn. Để có thể giúp cho công đoạn tổ chức các lễ hội hàng năm được hoàn thiện và tiến bộ.

Thứ ba: Cần phải quan tâm đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trong tỉnh nhất là đối với cán bộ của dân tộc khmer, thu hút và đào tạo ra những cán bộ có trình độ và năng lực về công tác văn hóa, cũng như việc bảo tồn, phát huy và mở rộng các lễ hội để tạo nên được sản phẩm du lịch đặc thù ở tỉnh Sóc Trăng nói chung mà còn tạo nên một bản sắc phong tục tập quán riêng có của người dân khmer ở tỉnh Sóc Trăng nói riêng.

Thứ tư: Đảng và Nhà nước ta cần phải chú trọng việc xây dựng các thiết chế văn hóa đối với người dân khmer. Do hiện nay là thời buổi công nghệ thông tin đang phát triển, vì vậy chúng ta cần phải tận dụng việc sử dụng công nghệ thông tin (trên báo đài, phát thanh, internet) để có thể chuyển tải những nội dung về các lễ hội của người dân khmer đến các dân tộc khác, đặc biệt là những dân tộc vùng sâu, vùng xa. Để từ đó loại hình văn hóa về các lễ hội của người khmer được đưa đến gần hơn với các dân tộc khác tạo nên một sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc.

Bên cạnh những giải pháp trên, hiện nay hàng năm chúng ta cần phải thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội của người khmer ở tỉnh Sóc Trăng ngày một tốt hơn. Thông qua việc tổ chức các lễ hội này thì đời sống của người dân được nâng cao hơn, về sinh hoạt văn hóa của người dân khmer được chú trọng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nhiều hơn. Ngoài ra, thông qua các lễ hội

thì chúng ta có thể truyền truyền bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan của đồng bào khmer.

3. Kết luận

Việc bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống các lễ hội của người dân Khmer ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay là một trong những vấn đề rất quan trọng và cần được quan tâm. Nền văn hóa của người Khmer thể hiện rõ qua các kỳ lễ hội được tổ chức hàng năm ở tỉnh Sóc Trăng. Qua các lễ hội đó chúng ta thấy được rằng dân tộc Khmer có một nền văn hóa mang một bản sắc khá độc đáo và phong phú, mang lại những giá trị truyền thống của dân tộc.

Miền đất Sóc Trăng được xem là ngôi nhà chung của cả ba dân tộc: Kinh, Hoa, Khmer. Mỗi dân tộc có những nét văn hóa đặc sắc và rất riêng biệt, tuy nhiên trong quá trình chung sống cùng nhau thì đã tạo nên sự giao thoa văn hóa giữa các dân tộc. Vì vậy, hiện nay các lễ hội được tổ chức hàng năm đã không còn quan niệm đó là lễ hội giành riêng cho người Khmer mà đã trở thành lễ hội chung của cả ba dân tộc ở tỉnh Sóc Trăng. Việc tổ chức các lễ hội của người Khmer hiện nay đã đóng góp một phần không nhỏ vào việc tạo nên sự gắn kết, yêu thương, nương tựa lẫn nhau giữa ba dân tộc. Điều này có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc đoàn kết giữa các dân tộc hiện nay. Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống các lễ hội của người dân Khmer ở tỉnh Sóc Trăng cần phải được chú trọng nhiều hơn nữa, để sự giao lưu kết nối giữa 3 dân tộc ngày càng được siết chặt hơn và điều đó sẽ tạo nên được những nét mới trong nền văn hóa của dân tộc Việt Nam. Giúp cho nền văn hóa của Việt Nam ngày càng tiên tiến và phát triển để có thể giao lưu với các nền văn hóa của các nước trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân tộc tỉnh Sóc trăng (2007), Báo cáo tổng kết công tác dân tộc năm và phương hướng công tác dân tộc năm 2008.

2. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Võ Văn Thắng (2010). Về khái niệm giá trị văn hóa truyền thống, <<http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Ve-khai-niem-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-35313.html>>, xem 21/04/2018

NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP VỀ CỘNG ĐỒNG ASEAN

SV. Phạm Văn Tuấn

Lớp: ĐH GDCT15C

GVHD: ThS. GVC. Trương Thị Mỹ Dung

Tóm tắt: *Nghiên cứu nhằm hướng đến việc tìm hiểu thực trạng nhận thức của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp về Cộng đồng ASEAN, trên cơ sở phát hiện những yếu tố tác động đến vấn đề nhận thức của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao nhận thức cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.*

Từ khóa: *Nhận thức, Cộng đồng ASEAN, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp*

1. Đặt vấn đề

Thành lập vào năm 1967, Cộng đồng ASEAN được biết đến như một cơ chế hợp tác khu vực tương đối thành công và có ảnh hưởng nhất định trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Cộng đồng ASEAN được ghi nhận với những thành quả trong việc duy trì ổn định khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế và nhất là quá trình thể chế hóa hợp tác khu vực.

Muốn thể chế hóa hợp tác khu vực và thúc đẩy phát triển kinh tế thì chúng ta cần có một đội ngũ tri thức dồi dào mà đó chính là đội ngũ sinh viên. Bởi sinh viên đóng một vai trò quan trọng cho sự phát triển tương lai của mỗi quốc gia. Họ sẽ thành lực lượng lao động có chất lượng cao, thường đóng vai trò dẫn dắt trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, chính trị, xã hội,.... Vì thế sinh viên cần được nhận thức về Cộng đồng ASEAN một cách sâu sắc.

Để chứng minh thực tiễn và làm rõ mức độ nhận thức của sinh viên về Cộng đồng ASEAN. Tôi quyết định chọn nghiên cứu đề tài “Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp về Cộng đồng ASEAN”. Điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng sự hiểu biết của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp về Cộng đồng ASEAN, đóng góp vào việc cải thiện chất lượng nền tri thức ở Việt Nam cũng như góp phần để Việt Nam khẳng định vị thế của mình trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về Cộng đồng ASEAN

ASEAN (tiếng Anh: Association of Southeast Asian Nations, viết tắt: ASEAN) được thành lập ngày 08/08/1967 nhằm tăng cường hợp tác kinh tế, văn

hóa- xã hội giữa các thành viên, đồng thời đề thích nghi với xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa. Sau 51 năm hình thành và phát triển, ASEAN đã có chuyển biến quan hệ về chất, hình thức và nội dung hợp tác trở thành một tổ chức hợp tác khu vực thành công nhất thế giới, có vai trò quan trọng đối với hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở Đông Nam Á và trên thế giới.

- Về chính trị - an ninh, ASEAN có các Hội nghị Cấp cao, các Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao, Quốc phòng, Tư pháp, trong đó thúc đẩy đối thoại về các vấn đề chính trị - an ninh khu vực, thảo luận các biện pháp xây dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa, các biện pháp hợp tác ứng phó với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống như khủng bố tội phạm xuyên quốc gia, nhập cư trái phép; các vấn đề xuyên quốc gia như bệnh dịch truyền nhiễm, ô nhiễm xuyên biên giới; các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng. Cơ chế Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN nhằm tăng cường phối hợp và hợp tác giữa các nước thành viên, tăng cường xây dựng lòng tin và mở rộng hợp tác với bên ngoài nhằm bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định của khu vực.

- Về kinh tế, ASEAN tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên là tự do hóa thương mại, đầu tư, dịch vụ; hợp tác giao thông, vận tải; năng lượng; nông nghiệp, lâm - ngư nghiệp và lương thực, thực phẩm; khai khoáng; thương mại trực tuyến; công nghệ thông tin và truyền thông; du lịch. ASEAN cũng hợp tác khá sâu trong lĩnh vực hài hòa hóa thủ tục hải quan, xây dựng tiêu chuẩn đo lường, kiểm định chất lượng chung khu vực. Hợp tác phát triển lưu vực sông Mê-kông, thu hẹp khoảng cách phát triển cũng là những lĩnh vực hợp tác của ASEAN.

- Trong hợp tác văn hoá - xã hội, các lĩnh vực hợp tác của ASEAN gồm giáo dục, thông tin văn hóa, khoa học - công nghệ, môi trường, quản lý thảm họa, phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, sức khỏe - dinh dưỡng, các vấn đề bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, liên kết thanh niên khu vực và đối phó với các vấn đề như dịch bệnh SARS, ma túy và các chất gây nghiện.

- Trong quan hệ đối ngoại, ASEAN xây dựng nhiều khuôn khổ, cơ chế hợp tác với các đối tác bên ngoài, bao gồm cả các quốc gia, các tổ chức khu vực và quốc tế. ASEAN phối hợp lập trường trong các vấn đề khu vực và quốc tế có ảnh hưởng tới môi trường hòa bình, ổn định và phát triển chung của khu vực và thế giới. ASEAN cũng hợp tác xây dựng các cơ chế, thể chế hợp tác đa phương rộng lớn hơn ở khu vực như hợp tác Đông Á, hợp tác châu Á - Thái Bình Dương, hợp tác Á - Âu.

2.2. Nhận thức của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp về Cộng đồng ASEAN

a) Khái quát về sinh viên trường Đại học Đồng Tháp

Mặc dù mỗi bạn sinh viên đến từ các tỉnh khác nhau trên đất nước Việt Nam, mang nhiều bản sắc văn hóa khác nhau của từng dân tộc; Theo tôi quan sát khi đến với Trường Đại học Đồng Tháp các bạn luôn có sự hòa hợp và có những nét tương đồng giống nhau được thể hiện qua các đặc điểm sau đây:

- Tính thực tế: Thể hiện ở việc chọn ngành chọn nghề, ở việc hướng đến lựa chọn kiến thức để học sao cho đáp ứng nhu cầu thực tế, chuẩn bị kinh nghiệm làm việc cho tương lai, định hướng công việc sau khi ra trường, thích những công việc đem lại thu nhập cao,.. Nói chung là tính mục đích trong hành động và suy nghĩ rất rõ.

- Tính năng động: Nhiều sinh viên vừa đi học vừa đi làm (làm thêm bán thời gian, hoặc có khi là thành viên chính thức của một cơ quan, công ty), hình thành tư duy kinh tế trong thế hệ mới (thích kinh doanh, muốn tự mình lập công ty ngay khi còn là sinh viên), thể hiện sự tích cực chủ động (tham gia phong trào tình nguyện).

- Tính liên kết (tính nhóm): Luôn mở rộng các mối quan hệ, *trao đổi, chia sẻ và giúp đỡ lẫn nhau nhằm đạt kết quả học tập tốt hơn.*

- Tính cụ thể của lý tưởng: Các bạn sinh viên luôn có những suy nghĩ táo bạo, sáng tạo gần giống nhau, *mỗi cá nhân sẽ tự rèn luyện thêm các kỹ năng sống và kỹ năng làm việc, giúp cá nhân đó trưởng thành hơn.*

b) Mức độ hiểu biết của sinh viên về Cộng đồng ASEAN

Để biết được mức độ hiểu biết của sinh viên về Cộng đồng kinh tế ASEAN, tôi đã tiến hành khảo sát 244 sinh viên đang theo học các ngành khác nhau tại trường Đại học Đồng Tháp trên tổng số 13322 sinh viên chính quy trong trường, song song với việc tiến hành phỏng vấn một số sinh viên trong số này, chẳng hạn như chỉ có 61/244 sinh viên biết chính xác về ngày hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN là ngày 31/12/2015 (tương ứng với 25%). Phần sinh viên còn lại là 183/244 sinh viên không biết chính xác về ngày thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Bảng 1. Kết quả khảo sát câu hỏi số 1

Câu hỏi số 1: Theo bạn ngày thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN là ngày tháng năm nào?

<i>Ngày, tháng, năm</i>	<i>Sinh viên</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
-------------------------	------------------	----------------

28/12/2015	63	26%
29/12/2015	45	18,4%
30/12/2015	75	30,7%
31/12/2015	61	25%

Ngoài ra, để tìm hiểu thêm về mức độ hiểu biết của sinh viên trong trường về Cộng đồng ASEAN tôi đã tiến hành khảo sát tiếp và kết quả thu được như sau: Có 43/244 sinh viên biết cấu trúc của Cộng đồng ASEAN bao gồm 3 trụ cột chính là Cộng đồng Kinh tế, Cộng đồng Chính trị- An ninh và Cộng đồng Văn hóa Xã hội (tương ứng với 17,6%). Đa số sinh viên còn lại thì không biết chính xác được 3 trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN tức là 201/244 sinh viên (chiếm 82,4%), kết quả này cho thấy nhận thức của sinh viên trong trường về Cộng đồng ASEAN còn thấp.

Bảng 2. Kết quả khảo sát câu hỏi số 2

Câu hỏi số 2: Theo bạn 3 trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN là?

<i>Ba trụ cột</i>	<i>Sinh viên</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
<i>Kinh tế, Chính trị - An ninh, Văn hóa- Xã hội</i>	43	17,6%
<i>Kinh tế, Văn hóa, Chính trị</i>	67	27,5%
<i>Kinh tế, Xã hội, Chính trị</i>	83	34%
<i>Văn hóa, Chính trị, Xã hội</i>	51	21%

c) *Mức độ hiểu biết của sinh viên về việc Việt Nam gia nhập Cộng đồng ASEAN*

Nhằm đo lường sự hiểu biết của sinh viên về việc Việt Nam gia nhập Cộng đồng ASEAN tôi đã đặt ra các câu hỏi đóng về ngày Việt Nam gia nhập Cộng đồng ASEAN, tham gia Hiệp ước Hữu Nghị và hợp tác ở Đông Nam Á (gọi tắt là Hiệp ước Ba-li) và ích lợi mà Việt Nam nhận được khi gia nhập vào Cộng đồng này. Theo kết quả điều tra cho thấy 147/244 sinh viên chọn sai ngày Việt Nam gia nhập ASEAN (chiếm 60,2%) đây là một con số đáng báo động về nhận thức của sinh viên hiểu biết về việc Việt Nam gia nhập ASEAN. Chỉ có 97/244 sinh viên biết rõ về ngày Việt Nam gia nhập ASEAN là ngày 28/07/1995, thành viên gia nhập thứ 7 (tương ứng với 39,7%) sinh viên biết về điều này.

Bảng 3. Kết quả khảo sát câu hỏi số 3

Câu hỏi số 3: Theo bạn Việt Nam gia nhập ASEAN ngày tháng năm nào? Thành viên thứ bao nhiêu?

Ngày, tháng, năm	Sinh viên	Tỷ lệ %
28/07/1995, thành viên thứ 7	97	39,7%
29/07/1995, thành viên thứ 8	49	20,1%
30/07/1995, thành viên thứ 9	45	18,4%
31/07/1995, thành viên thứ 10	53	21,7%

Ngoài ra, chúng tôi còn tiến hành khảo sát bằng các câu hỏi đóng khác liên quan đến việc Việt Nam gia nhập vào ASEAN kết quả thu được là: Có 74/244 sinh viên biết rõ về ngày Việt Nam tham gia Hiệp ước Ba-Li là ngày 22/07/1992 (chiếm 30,3%) và còn lại là không biết chiếm 69,7% tức là 170/244 sinh viên không biết về vấn đề này. Tôi còn khảo sát thêm về lợi ích khi Việt Nam gia nhập vào ASEAN kết quả điều tra như sau: Từ 244 phiếu khảo sát điều tra được thì có 83 sinh viên biết rõ lợi ích khi Việt Nam tham gia vào ASEAN là: Về mặt chính trị- an ninh, về kinh tế, về văn hóa- xã hội (tương ứng với 34%), chiếm 65,9% sinh viên trả lời chưa chính xác về lợi ích khi Việt Nam gia nhập cộng đồng chung ASEAN.

Bảng 4. Kết quả khảo sát câu hỏi số 4

Câu hỏi số 4: Theo bạn Việt Nam gia nhập Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác ở Đông Nam Á (gọi là hiệp ước Ba-li) ngày tháng năm nào?

Ngày, tháng, năm	Sinh viên	Tỷ lệ %
22/07/1992	74	30,3%
23/07/1992	57	23,3%
24/07/1992	65	26,6%
25/07/1992	48	19,6%

Bảng 5. Kết quả khảo sát câu hỏi số 5

Câu hỏi số 5: Theo bạn Việt Nam gia nhập ASEAN mang lại lợi ích gì?

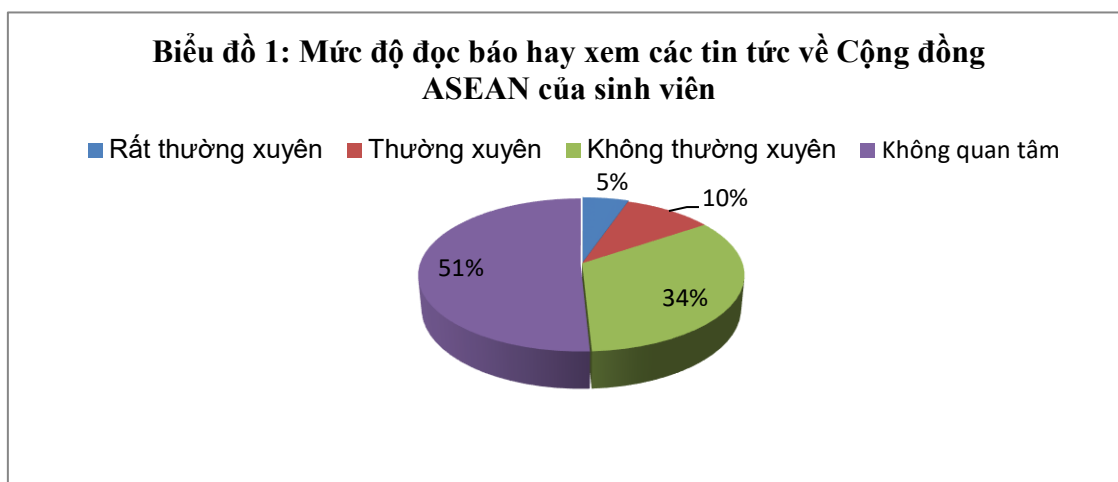
Lợi ích	Sinh viên	Tỷ lệ %
Về Kinh tế, Chính trị-An ninh, Văn hóa-Xã hội	83	34%
Về Kinh tế, Chính trị, Văn hóa	54	22%
Về Kinh tế, Chính trị, Xã hội	73	30%
Về Văn hóa, Chính trị, Xã hội	34	14%

Từ những số liệu của bảng khảo sát có thể cho thấy rõ nhận thức của sinh viên về ASEAN chưa sâu sắc. Quá trình hội nhập quốc tế hiện nay làm cho xã hội chuyển biến không ngừng. Để đứng vững, đòi hỏi chúng ta cần phải thay đổi ngay tư duy nhận thức trong mỗi người mà trước hết là giới trẻ sinh viên.

Nguyên nhân

Thứ nhất, nguyên nhân chủ quan

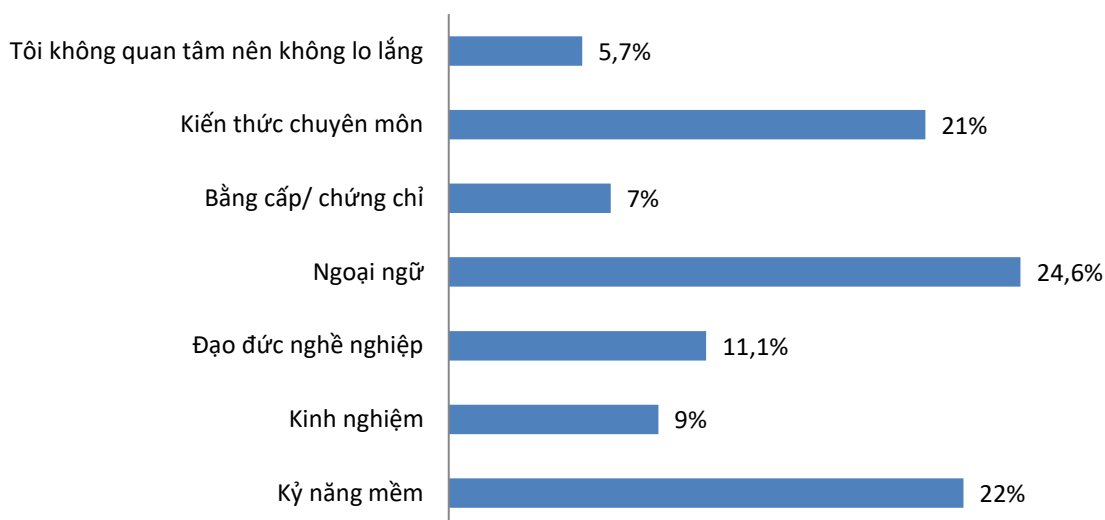
Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát về mức độ nhận thức của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp về việc Việt Nam gia nhập Cộng đồng chung ASEAN, cho tôi thấy phần lớn sinh viên Đại học Đồng Tháp, không quan tâm cũng như không dành thời gian cho việc đọc sách, báo hay xem các tin tức về ASEAN, tức 124/244 sinh viên mà tôi đã khảo sát chiếm 51%. Rất thường xuyên chiếm tỷ lệ rất thấp chỉ 5% sinh viên quan tâm đến ASEAN, thường xuyên chiếm 10%, sinh viên không thường xuyên đọc báo, xem các tin tức về ASEAN chiếm 34%. Qua khảo sát trên cho thấy sinh viên không quan tâm đến nhiều về tổ chức Cộng đồng ASEAN.



Thứ hai, nguyên nhân khách quan

Ngoài khảo sát về mức độ hiểu biết của sinh viên về việc Việt Nam gia nhập Cộng đồng chung ASEAN, tôi còn đi sâu hơn tìm hiểu suy nghĩ và quan điểm của sinh viên tới việc Việt Nam gia nhập Cộng đồng chung ASEAN họ có lo lắng gì khi Việt Nam mở rộng quan hệ quốc tế về thị trường lao động hiện nay? Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên còn thiếu kỹ năng mềm chiếm (22%), kinh nghiệm chiếm (9%), đạo đức nghề nghiệp chiếm (11,1%), ngoại ngữ sinh viên còn yếu chiếm (24,6%), lo ngại về bằng cấp chiếm (7%), kiến thức chuyên môn chiếm (21%) và ngoài ra sinh viên không quan tâm và không lo lắng tới vấn đề này chiếm (5,7%).

Biểu đồ 2: Những lo lắng của sinh viên khi Việt Nam gia nhập ASEAN



Nhìn vào lo lắng được sinh viên nêu ra, có thể thấy các bạn yếu về trình độ ngoại ngữ trong khi ngoại ngữ là một trong những kỹ năng quan trọng trong cạnh tranh lao động với các nước khác. Kinh nghiệm và kỹ năng mềm nhằm rèn luyện tác phong công nghiệp, tính chuyên nghiệp trong lao động luôn là những phẩm chất quan trọng để tham gia thị trường lao động. Tất nhiên như chúng ta đã biết những kỹ năng mềm không thể học suôn trên một nền tảng lý thuyết cứng nhắc, mà cần phải được rèn luyện trên thực tế. Các trường đại học hiện nay đang cân bằng giữa việc học lý thuyết và thực hành và dĩ nhiên hiệu quả vẫn chưa cao.

2.3. Những giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao nhận thức cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp về cộng đồng ASEAN

a) Về phía nhà trường

Những năm gần đây nhà trường luôn quan tâm và tác động mạnh mẽ truyền tải thông tin về mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước trong khu vực nói riêng và các nước trong Cộng đồng ASEAN nói chung. Chẳng hạn như tiếp nhận đào tạo ngành nghề cho sinh viên Thái Lan, Campuchia, đón đoàn sinh viên Campuchia, Lào đến thăm trường, mở các buổi giao lưu giữa sinh viên tại trường với sinh viên nước bạn góp phần tạo nên mối quan hệ hữu nghị. Ngoài ra nhà trường còn mở các lớp học song ngữ, hỗ trợ cho sinh viên có điều kiện giao lưu học tập trao đổi tại các nước Đông Nam Á bằng những chính sách giáo dục cụ thể. Ví dụ: Ngày 13 tháng 01 năm 2018, Trường Đại học Đồng Tháp đã tổ chức Ngày Hội tuyển dụng của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

Bên cạnh đó Nhà trường nên tăng cường tổ chức nhiều cuộc hội thảo, buổi giao lưu về ASEAN để đem ASEAN gần với sinh viên. Nhấn mạnh vào tầm quan trọng của ASEAN, thu hút sự chú ý, quan tâm của họ đối với ASEAN.

- Nhà trường nên tăng cường thiết bị, nâng cấp thư viện, wifi, tạo điều kiện môi trường tốt hơn cho hoạt động giảng dạy và học tập. Điều này tác động rất lớn đến sự thay đổi cách nhận thức cũng như thói quen của sinh viên về việc quan tâm hơn đến ASEAN. Phương pháp giảng dạy đi sâu vào chuyên môn đúng ngành học. Học đi đôi với hành để đào tạo nên đội ngũ lao động mang tính chuyên nghiệp. Từ đó, giúp sinh viên vươn ra sánh vai cùng với các nước ASEAN.

- Nhà trường nên quan tâm hợp tác giáo dục cho sinh viên du học. Tăng cường mở các lớp học song ngữ, đào tạo ngôn ngữ các nước ASEAN,... Hỗ trợ cho sinh viên có điều kiện giao lưu học tập trao đổi tại các nước Đông Nam Á bằng những chính sách giáo dục cụ thể.

b) Về phía sinh viên

- Mỗi bạn sinh viên nên tự giác cần tập trung bồi dưỡng kiến thức chuyên môn của ngành học, rèn luyện thể chất thường xuyên, đảm bảo cho sức khỏe để hoạt động lao động tốt cho tương lai. Bên cạnh đó cũng không ngừng tu luyện đạo đức và kỷ luật tác phong làm việc nghiêm túc cho chính bản thân mình, đây là điều cơ bản mà sinh viên chưa thấy rõ. Vì vậy, họ thường sống một cách vô kỷ luật, thờ ơ với việc học tập hiện tại.

- Để có tâm lý tự tin hội nhập không quên chuẩn bị theo những hành trang đặc biệt cần thiết. Đó là sinh viên cần tích cực nâng cao trình độ ngoại ngữ, đặc biệt có thể học ngôn ngữ của các nước ASEAN và kiến thức ASEAN, hành trang này sẽ giúp sinh viên sẵn sàng bước chân cạnh tranh cùng các bạn khác.

3. Kết luận

Sinh viên là những người có tri thức và nhiệt huyết, là tinh hoa trong giới trẻ nói chung. Chính vì lẽ đó, việc giúp cho sinh viên luôn có khả năng nhận thức về ASEAN và hiểu rõ hơn vị trí, vai trò của Việt Nam khi mở rộng mối quan hệ với các nước ASEAN là rất cần thiết, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ đổi mới đất nước. Cùng với việc giáo dục những kiến thức chuyên môn, công tác tuyên truyền giáo dục nhận thức cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp, góp phần hoàn thiện bản thân cho sinh viên. Để khi bước vào cuộc sống họ những người trẻ tuổi, năng động, hoạt bát sẽ độc lập về tư duy, cùng với tri thức và bản lĩnh sẽ phân biệt đúng, sai, đồng thời nêu cao tinh thần trách nhiệm công dân cũng như tham gia hội nhập khu vực và thế giới ngày càng sâu rộng

hơn góp phần xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước. Tuy nhiên, do thời gian nghiên cứu ngắn, phạm vi nghiên cứu chỉ là ở Trường Đại học Đồng Tháp nên có nhiều vấn đề chưa phân tích đầy đủ, các biện pháp đưa ra chưa có tính khả thi cao nhưng ít nhiều nó cũng giúp cho chúng ta thấy được thực trạng nhận thức về ASEAN của sinh viên hiện nay, giúp cho chúng ta nhận thấy được một số việc làm trong thời gian sắp tới để góp phần thành công vào công tác giáo dục nhận thức cho sinh viên về ASEAN và mối quan hệ của Việt Nam đối với các nước trong Cộng đồng ASEAN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Vũ Cao Đàm (2007), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[2]. Đặng Thùy Ninh, “*Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội trước sự hình thành Cộng đồng ASEAN*”, *Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*, <http://dongphuonghoc.org/article/216/tom-tat-bao-cao-nhan-thuc-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-ha-noi-truoc-su-hinh-thanh-cong-dong-asean.html>, Truy cập 20/02/2018.

[3]. Nguyễn Xuân Thiên (2013), “*Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi chuyển sang mô hình tăng trưởng mới*”, Chuyên san Kinh tế và Kinh doanh, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Tập 29, Số 3, , tr. 54 -63.

[4]. Ban thư ký ASEAN Quốc gia Việt Nam, http://asean.mofa.gov.vn/thong-tin/10/act_print/ban-in.html, Truy cập 24/02/2018.

[5]. Cộng đồng chung ASEAN, <https://asean.thuvienphapluat.vn>, Truy cập 18/04/2018.

[6]. Cộng đồng kinh tế Đông Nam Á, Bách khoa toàn thư mở, http://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%99ng_%C4%91%E1%BB%93ng_Kinh_t%E1%BA%BF_ASEAN, Truy cập 02/03/2018.

[7]. Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á, Bách khoa toàn thư mở, http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%87p_h%E1%BB%99i_c%C3%A1c_q_u%E1%BB%91c_gia_%C4%90%C3%B4ng_Nam_%C3%81, Truy cập 02/03/2018.

SỰ VÔ CẢM CỦA THANH NIÊN HIỆN NAY

SVTH: Trần Thị Cẩm Tú

Lớp: ĐHGDC17A

GVHD: TS. Nguyễn Công Lập

Tóm tắt: Bài viết làm rõ khái niệm vô cảm như là một hiện tượng, một “căn bệnh” nguy hiểm, khó chữa trị. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích thực trạng và nguyên nhân sự vô cảm trong thanh niên và đề xuất một số kiến nghị giải pháp khắc phục sự vô cảm trong thanh niên hiện nay.

Từ khóa: Vô cảm, sự vô cảm, thanh niên.

1. Đặt vấn đề

Cơ chế thị trường đã và đang giúp con người, đặc biệt là giới trẻ có điều kiện trau dồi và tiếp cận nhiều phương tiện hiện đại. Tuy nhiên, mặt trái của cơ chế thị trường khiến con người dần mất đi tình yêu thương lẫn nhau, sống vô vị và ích kỉ, chủ nghĩa thực dụng chủ nghĩa cá nhân đang xói mòn dần những giá trị đạo đức và là nguyên nhân dẫn đến “bệnh vô cảm”. Do vậy, vấn đề làm rõ thực trạng và nguyên nhân của sự vô cảm không chỉ giúp chúng ta nhận thức được tác hại của nó, mà còn tìm ra phương cách để chống lại căn bệnh vô cảm này trong xã hội, nhất là trong bộ phận thanh niên hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm vô cảm

Vô cảm là bệnh không gây ra cái chết ngay lập tức, nhưng có thể tạo ra cái chết lâu dài đối với con người. Nó gặm nhấm và ăn mòn con người ta tận trong đầu óc, tim gan. Nó biến con người trở thành những người sống vô trách nhiệm, ích kỉ tham lam [4]. Còn trong y khoa cho rằng không có bệnh vô cảm, chỉ có trạng thái thờ ơ với ngoại cảnh và bệnh lãnh cảm [2].

Qua trên cho thấy, bệnh vô cảm là hiện tượng mà mối quan hệ giữa con người với con người, con người với cộng đồng trở nên lạnh lùng, thiếu quan tâm tôn trọng, thiếu trách nhiệm. Đây là căn bệnh khó chữa trị, rất dễ xảy ra trong môi trường đòi hỏi sự chênh lệch về điều kiện sống của cá thể.

2.2. Thực trạng sự vô cảm trong thanh niên hiện nay

Trước đây, vô cảm chỉ là những hiện tượng đơn lẻ, nhưng bây giờ đang có chiều hướng gia tăng, nếu không có những biện pháp ngăn chặn thì có thể trở thành một căn bệnh có tính xã hội. Trong cơn lốc toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cùng với việc tiếp thu những tinh hoa của văn minh nhân loại thì lối sống hưởng thụ và mặt trái của nền kinh tế thị trường đang tác động mạnh đến tâm lý

xã hội, dần dần hình thành lối sống thực dụng trong một bộ phận người Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam xếp hạng 123/176 về chỉ số cảm nhận tham nhũng và đứng thứ 13 trong bảng xếp hạng những quốc gia mà người dân ít có cảm xúc (vô cảm) nhất. Điều đó cho thấy mức độ nghiêm trọng của căn bệnh thờ ơ, dửng dưng của không ít người Việt Nam hiện nay [5].

Thực chất “bệnh vô cảm” là căn bệnh tâm hồn của những người có trái tim lạnh giá, không xúc động, sống ích kỷ, lạnh lùng, đặt lợi ích của bản thân lên trên hết. Họ thờ ơ, làm ngơ trước những điều xấu xa hoặc nổi bất hạnh của những người xung quanh mình. Biểu hiện của “sự vô cảm” trong xã hội muôn hình, muôn vẻ, người mắc chứng này cũng rất đa dạng, không chừa bất kỳ ai, trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Bệnh vô cảm không chỉ xuất hiện ở kẻ xấu, mà còn có thể ở cả những người vẫn được coi là người tốt. Bởi lẽ, khi người tốt làm ngơ, im lặng trước cái xấu, để cái xấu chà đạp lên những giá trị nhân văn, thậm chí nhờn nhờ ngoài vòng pháp luật cũng chính là một biểu hiện của chứng vô cảm.

Ngày nay, giới trẻ có cơ hội học hỏi, trau dồi kiến thức hơn các thế hệ đi trước, nhiều trường công lập và tư thục mở ra để đào tạo những con người có tri thức, có đạo đức, nhằm phục vụ cho xã hội, đưa đất nước đến một nền văn minh tiên tiến, theo kịp sự phát triển của các nước trên thế giới. Nhưng thật đau lòng mỗi khi nhìn những hình ảnh vô cảm thiếu đạo đức của giới trẻ bị các phương tiện truyền thông đưa lên mặt báo hay là sự chứng kiến tận mắt của chúng ta trong cuộc sống hàng ngày. Chẳng hạn, bạo lực học đường đang có nguy cơ trở thành “phong trào” hay là học sinh đánh cả thầy cô giáo đến nhập viện. Điều đáng lên án khi chứng kiến các vụ việc trên, hầu hết các bạn đều dửng dưng, không quan tâm. Thay vì can ngăn và giải thích đúng sai, thì họ lại cổ vũ, ủng hộ hết mình cho những hành động và thiếu văn hóa đó.

Một vụ án đã từng làm chấn động dư luận và là hồi chuông báo động, tình trạng tội phạm giết người ngày càng trẻ hóa. Rất nhiều tội phạm đang ở thế hệ 8x, 9x. Chẳng hạn như vụ thảm sát, cướp tiệm vàng Ngọc Bích (Phổ Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang). “Kẻ vô cảm đã giết ba mạng người, đó là Lê Văn Luyện, 17 tuổi. Có người đã nói “Hành vi phạm tội của Lê Văn Luyện là đặc biệt nghiêm trọng, có tính chất dã man, tàn bạo, vô cảm chưa từng có từ trước tới nay”. Ngoài ra, còn có Hồ Nhật Linh, 18 tuổi, ngụ tại Bồ Trạch, Quảng Bình đã đâm 95 nhát dao vào thai phụ có bầu 8 tháng tuổi, sau đó vứt xác nạn nhân xuống nương. Vụ án của Nguyễn Hữu Tình, 18 tuổi, quê quán Tri Tôn, An Giang ra tay giết hại 5 người trong cùng một gia đình. Bệnh vô cảm không phải là tội ác, nhưng chính nó là con đường dẫn đến tội ác. Hơn nữa, nó còn lây lan trong cộng

đồng và được ví như căn bệnh “ung thư tâm hồn”. Bởi lẽ, nó có sức công phá ghê gớm trên nhân cách và đạo đức của con người. Từ đó, nó phá hủy toàn bộ nền kinh tế và chính trị của cả một dân tộc. Chính vì thế, từ cá nhân đến gia đình, từ trong nhà trường ra ngoài xã hội, phải chung tay góp sức, tích cực đẩy lùi căn “bệnh vô cảm”.

Mỗi bạn trẻ hãy sống đúng chuẩn mực đạo đức của con người, biết đồng cảm với mọi người, biết trau dồi, học hỏi những bài học trong cuộc sống về sự công bằng, bác ái, yêu thương những người xung quanh và phải có quyết tâm muốn thay đổi chính bản thân mình. Ngoài ra, cần phải học hỏi những tấm gương của những người đạo đức, đồng cảm trong xã hội.

Thực trạng của “bệnh vô cảm” này đang diễn biến hết sức phức tạp. Một lần nữa, tiếng chuông báo động về sự vô cảm lại được rung lên, đặc biệt đối với giới trẻ. Thấy rõ được những tác hại của của “bệnh vô cảm” cần tích cực phê phán, lên án những thói xấu chỉ biết vun vén cho riêng mình. Quả thật, không thể dung thứ cho những hành động vô cảm ấy. Nó đồng nghĩa với việc vứt bỏ truyền thống của dân tộc, cũng là vứt bỏ chính bản thân mình.

2.3. Nguyên nhân sự vô cảm trong thanh niên hiện nay

Thứ nhất, từ phía bản thân thanh niên

Bệnh vô cảm có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ phía bản thân thanh niên. Bên cạnh những thanh niên có nhiều cống hiến tích cực cho xã hội, vẫn còn một bộ phận thanh niên sống thiếu tình yêu thương, thiếu sự quan tâm đến cộng đồng, sống ích kỷ, chỉ biết vun vén cho lợi ích cá nhân. Thêm vào đó, do ngoại cảnh tác động theo chiều hướng tiêu cực, thanh niên mất niềm tin vào cuộc sống, trở nên vô cảm trước cuộc đời và cuộc sống.

Tâm lý sống chỉ biết mình còn khá phổ biến trong thanh niên hiện nay. Căn bệnh vô cảm thật sự thâm nhập và ăn sâu vào một bộ phận giới trẻ. Hơn nữa, sự vô cảm bắt nguồn từ lối sống ích kỷ, thực dụng, hưởng thụ là nguyên nhân khiến đạo đức thanh niên bị hạn chế, thậm chí bị triệt tiêu [3].

Thứ hai, từ phía gia đình

Gia đình là tế bào của xã hội. Nếu gia đình tiên bộ, xã hội mới trở nên tiên bộ và ngày càng văn minh. Giáo dục gia đình có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách của trẻ. Tuy nhiên, trong cơ chế thị trường hiện nay, nhiều gia đình thiếu sự quan tâm đến việc giáo dục trẻ có sự đồng cảm với người khác, với những người xung quanh. Gia đình chỉ quan tâm việc dạy con cách đề phòng và tránh xa cái xấu, cái ác, nhưng ít quan tâm dạy con biết chia sẻ, sống có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội. Đứa trẻ chỉ biết “nhận” nhưng

không biết “cho”, trở nên nghèo nàn về cảm xúc, vô tâm và bàng quan trước nỗi đau của người khác. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự vô cảm trong một bộ phận thanh niên.

Ngoài ra, nhiều gia đình chỉ quan tâm đến công việc, đến sự phát triển kinh tế hơn là giáo dục con cái. Thậm chí, nhiều gia đình còn quan niệm việc giáo dục con cái là trách nhiệm của nhà trường. Điều này cho thấy, lứa trẻ thiếu sự quan tâm, chăm sóc và định hướng từ phía gia đình.

Thứ ba, nguyên nhân từ phía nhà trường

Nhà trường là nơi đào tạo ra con người có tài đức, biết quan tâm đến mọi người và sống có ích cho xã hội. Kiến thức và kỹ năng từ quá trình giáo dục của nhà trường sẽ góp phần định hướng giá trị sống tích cực cho người học. Tuy vậy, sẽ thật thiếu sót khi nhà trường chỉ quan tâm đến việc “nhồi nhét” tri thức, kỹ năng nghề nghiệp mà thiếu quan tâm đến việc giáo dục đạo đức cho người học. Vẫn còn tồn tại tâm lý môn chính, môn phụ trong quan niệm của một số giáo viên. Tâm lý xem môn Giáo dục công dân chỉ là môn học phụ tuy được khắc phục nhưng vẫn còn khá phổ biến. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, hiệu quả giáo dục, nhất là về mặt hình thành và phát triển nhân cách cho thanh niên.

Giáo dục nhà trường giữ vai trò to lớn trong chiến lược trồng người, mà ở đó, mỗi thầy cô giáo là tấm gương sáng về đạo đức, về tự học, tự rèn luyện để người học noi theo. Tuy nhiên, bên cạnh những người thầy, người cô mẫu mực, nhiệt huyết, nhiệt tâm với nghề, vẫn còn một số thầy cô chưa thật sự trách nhiệm và chưa yêu nghề, chưa hoàn thành chức trách của người làm công tác mô phạm. Sự vô cảm lẽ nào chẳng bắt nguồn từ đó? Thầy cô được xem như cha mẹ thứ hai của học sinh. Nếu họ vô cảm thì sẽ thiếu tình thương dành cho những đứa con của mình, thiếu nhiệt tình và trách nhiệm trong việc giảng dạy, truyền đạt kiến thức cho học sinh.

Thứ tư, nguyên nhân từ phía xã hội

Do ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, với những ứng dụng hiện đại của công nghệ thông tin đã ảnh hưởng đặc biệt đến thế hệ trẻ, làm thay đổi cách thức làm việc, cách giao tiếp và cả cách tư duy. Tuy nhiên, mặt trái của nó đã và đang tác động tiêu cực đến nhận thức và hành động của một bộ phận thanh niên, trong đó có những biểu hiện của sự vô cảm.

Mặt khác, do ảnh hưởng của cơ chế thị trường đến đạo đức truyền thống, một mặt, nó làm cho những giá trị truyền thống được phát huy, những giá trị đạo đức mới được hình thành, mặt khác, nó làm nảy sinh lối sống ích kỷ, cá nhân chủ

nghĩa, lãng quên trách nhiệm cộng đồng, đề cao cái tôi cá nhân lên trên cái ta cộng đồng, lấy giá trị vật chất làm thước đo cho tất cả. Theo đó, dường như đang có một cuộc khủng hoảng niềm tin trong xã hội hiện đại dẫn đến sự vô cảm trong một bộ phận giới trẻ hiện nay. Hơn nữa, căn bệnh vô cảm là kết quả của lối sống thực dụng ngày càng ăn sâu vào văn hóa của xã hội ngày nay. Khi mà các giá trị sống, giá trị đạo đức tinh thần, lòng bao dung nhân ái, tình thương yêu đồng loại, sự hy sinh,... đang dần bị thế chỗ cho chủ nghĩa vật chất, chủ nghĩa duy lợi và chủ nghĩa cá nhân, thì con người không còn cảm giác trước nỗi đau của cộng đồng và xã hội.

2.4. Giải pháp khắc phục bệnh vô cảm trong thanh niên hiện nay

Bệnh vô cảm không phải là tội ác, nhưng là con đường dẫn đến tội ác. Hơn nữa, nó còn lây lan trong cộng đồng theo nghĩa một người vô cảm rất dễ dẫn đến mọi người xung quanh vô cảm theo, và cuối cùng, có thể là cả một xã hội vô cảm. Vô cảm còn ví như căn bệnh “ung thư tâm hồn”. Nói đến căn bệnh về thể xác, người ta sợ nhất là ung thư, còn nói đến căn bệnh tâm hồn thì “vô cảm” cũng đáng sợ không kém. Bởi lẽ, nó có sức công phá ghê gớm đến nhân cách và đạo đức của con người. Chính vì thế, từ cá nhân đến gia đình, từ trong nhà trường ra ngoài xã hội phải chung tay góp sức, tích cực đẩy lùi “bệnh vô cảm”.

Thứ nhất, về phía bản thân thanh niên

Mỗi người phải biết sống vì mọi người, biết yêu thương, chia sẻ, đoàn kết và tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống, biết cảm thông sâu sắc trước nỗi đau của người khác. Tuổi trẻ phải biết quý trọng những thành quả do cha ông để lại. Biết tự hào về truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc. Biết yêu nước và quyết tâm xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại mới. Tuổi trẻ phải biết tôn trọng và làm theo các chuẩn mực đạo đức tốt đẹp trong xã hội. Biết tôn trọng và bảo vệ pháp luật. Nâng cao tinh thần trách nhiệm trước xã hội và tích cực xây dựng lối sống trong sạch, vững mạnh. Chỉ có một lối sống trong sáng, trên nền tảng đạo đức chắc chắn mới giúp con người vượt qua cám dỗ, trở thành người hoàn thiện về mặt nhân cách.

Tuổi trẻ nên tham gia học tập, nâng cao tri thức và kỹ năng sống tốt đẹp của bản thân. Tích cực tham gia các chương trình thiện nguyện của xã hội. Bồi dưỡng tình cảm và tình yêu thương con người. Hãy lấy gia đình, dân tộc và đất nước làm điểm tựa để vươn mình ra với thế giới. Hãy sống vì cộng đồng. Bởi vì chính cộng đồng là nguồn sống, nguồn sinh dưỡng giúp ta lớn lên, trưởng thành và thành công.

Thứ hai, về phía gia đình

Gia đình đóng một vai trò rất quan trọng trong việc hình thành, định hướng và phát triển nhân cách con người. Gia đình là ngôi trường đầu tiên của con người, từ đó nhân cách được hình thành và phát triển. Vì thế, gia đình phải là nơi mọi người được sống trong yêu thương, nâng đỡ và đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau. Gia đình phải tích cực quan tâm giáo dục cảm xúc và hướng dẫn trẻ hiểu hơn về nguồn gốc những cảm xúc đó, cũng như ảnh hưởng của cảm xúc đó đến mọi người để từ đó điều chỉnh cảm xúc, hành vi của mình. Gia đình hạn chế tình trạng chỉ ra lệnh mà không quan tâm đến suy nghĩ độc lập của con. Gia đình nên học cách lắng nghe, thấu hiểu và chia sẻ cảm xúc. Chính những điều này tạo nên tảng ban đầu để trẻ dung hoà được cuộc sống cá nhân với gia đình, cộng đồng và xã hội. Và điều quan trọng, gia đình phải tạo cơ hội cho các em thực hiện.

Thứ ba, về phía nhà trường

Môi trường giáo dục nhà trường không chỉ là nơi trang bị kiến thức mà còn giáo dục nhân cách, đạo đức cho người học. Do vậy, nhà trường không nên chỉ chú tâm vào việc dạy kiến thức mà quên đi việc dạy các em nên người. Hơn nữa, mỗi thầy cô giáo phải là tấm gương đạo đức cho người học noi theo.

Giáo dục nhà trường khi biết quan tâm đúng mức về giáo dục đạo đức sẽ tạo ra đường hướng tốt cho sự hình thành và phát triển nhân cách cho người học. Nhà trường cần dạy cho học sinh biết cách ứng xử, biết quan tâm giúp đỡ mọi người và giáo dục kỹ năng sống có chất lượng, thiết thực, sinh động, bằng cách khơi dậy mạnh mẽ tinh thần dám đấu tranh chống lại, lên án những hành vi sai trái trong cộng đồng, xã hội và nhất là nơi các em học tập, rèn luyện. Chỉ có như thế, cái xấu, cái tiêu cực và phi nhân văn trong xã hội và trong mỗi con người mới hết cơ sở tồn tại, để hình thành nên một hình mẫu thể hệ trẻ Việt Nam giàu tình nghĩa, yêu thương, đoàn kết và trách nhiệm với cộng đồng.

Thứ tư, về phía xã hội

Xã hội nên quan tâm đến giới trẻ, tạo những cơ hội và giúp họ sống theo chuẩn mực đạo đức của xã hội, nhất là giúp họ biết quan tâm, yêu thương, hy sinh và biết giúp đỡ mọi người. Xã hội phải xây dựng một môi trường đạo đức trong sáng, lành mạnh. Phải nhanh chóng loại bỏ cái lạc hậu, cái xấu để con người có định hướng phát triển đúng đắn, góp phần vào sự nghiệp xây dựng xã hội giàu đẹp, văn minh và phồn thịnh.

Ngoài ra, xã hội phải tạo ra nhiều sân chơi bổ ích hướng đến giới trẻ, có sức gắn kết cao và đầy sáng tạo để tuổi trẻ tham gia. Từ đó loại bỏ hoàn toàn cảm xúc tiêu cực trong mọi cá nhân và hình thành một con người tốt sống tích cực hơn cho bản thân, mọi người và cho toàn xã hội.

3. Kết Luận

Tình cảm giữa con người với nhau không thể đánh đổi bằng những vật chất tầm thường mà chỉ có sự chân thành, quan tâm mới có thể duy trì mối quan hệ bền vững. Hãy “tiêu diệt” căn bệnh vô cảm một cách triệt để, hãy trao yêu thương và nhận thật nhiều yêu thương [1]. Thanh niên hãy tích cực chống lại, nói không với căn bệnh vô cảm, phải sống có tình thương, có trách nhiệm với cộng đồng. Hãy lấy tình yêu thương làm ngôi vị trung tâm của cuộc sống, hãy quan tâm đến mọi người, hãy thông cảm, sẻ chia với những mảnh đời bất hạnh, hãy biết quý trọng tình cảm và tha thứ cho mọi sự lỗi lầm. Làm được như vậy, căn bệnh vô cảm trong thanh niên không còn cơ sở để tồn tại, nhân cách của thanh niên mới không ngừng phát triển và trở thành người chủ tương lai của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Mac Anderson (2016), *Điều kì diệu của thái độ sống*, Nhà xuất bản: NXB Tổng hợp TP.HCM, Nhà phát hành: First News – Trí Tuệ.

[2] <http://www.youtube.com>.

[3] <http://luanvan.net.vn/luan-van/tieu-luan-su-vo-cam-cua-gioi-tre>.

[4] <http://baobinhphuoc.com.vn/Content/ngay-gia-dinh-nghi-ve-can-benh-vo-cam>.

[5] <http://petrotimes.vn/bao-dong-tinh-trang-vo-cam-trong-xa-hoi-hien-nay-chuyen-khong-cua-rieng-ai>.

VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP – TÌNH HÌNH VÀ GIẢI PHÁP

SV. Lê Thị Tuyết Nhung

Lớp: ĐHGDC16

GVHD: CN. Đoàn Văn Nhật

Tóm tắt: Từ lí luận chung về vi phạm pháp luật, trên cơ sở đó vận dụng phân tích tình hình vi phạm pháp luật của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp. Bài viết bước đầu tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp mang tính chất tham khảo đối với quý lãnh đạo Trường Đại học Đồng Tháp, cùng với viên chức quản lí sinh viên nhằm hướng tới xây dựng một môi trường sư phạm an toàn, hiệu quả, cạnh tranh công bằng về kiến thức cũng như kỹ năng học tập.

Từ khóa: vi phạm pháp luật, sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp

1. Đặt vấn đề

Trong đời sống xã hội, pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng. Nhà nước sử dụng pháp luật như là công cụ, phương tiện nhằm đảm bảo cho sự tồn tại, vận hành bình thường của Nhà nước nói chung và các đơn vị cấu thành nên Nhà nước nói riêng. Điều đó được thể hiện ở mục đích xây dựng pháp luật là để điều chỉnh các quan hệ xã hội, nhằm thiết lập, củng cố và bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội. Pháp luật góp phần ngăn chặn và làm giảm thiểu những hậu quả tiêu cực do cách thức xử sự của con người gây ra, mà một trong số đó là những hành vi vi phạm pháp luật.

Thế hệ sinh viên ngày nay với sức trẻ, sự nhiệt huyết và năng động, tuy dễ tiếp thu những cái mới, cái tiến bộ nhưng đồng thời cũng là những đối tượng dễ có những cách thức xử sự dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật. Sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp là một bộ phận cấu thành nên thế hệ sinh viên toàn quốc nên không nằm ngoài những sự tác động của đời sống xã hội đem lại. Nhìn chung, thì bên cạnh những thành tích đạt được như các giải thưởng Sao Tháng Giêng, Sinh viên 5 tốt ... thì vẫn còn xảy ra những hành vi vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến kết quả phấn đấu, rèn luyện không của chỉ cá nhân sinh viên vi phạm, mà còn ảnh hưởng đến tập thể trường, lớp. Vậy hiện nay tình hình vi phạm pháp luật của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp như thế nào? Cần có giải pháp gì để hạn chế tình hình trên? Thông qua bài viết, tác giả sẽ cung cấp khái quát chung về tình hình vi phạm pháp luật của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp và đề xuất giải pháp khắc phục.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lí luận chung về vi phạm pháp luật

2.1.1. Khái niệm và dấu hiệu nhận biết

Hiện nay, có nhiều tài liệu của các tác giả khác nhau đưa ra khái niệm về vi phạm pháp luật ở những khía cạnh khác nhau. Có thể liệt kê một số khái niệm tiêu biểu như:

“Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật và có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ” [1, tr.424].

Hay “Vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến các lợi ích được bảo vệ bằng ngành luật tương ứng hoặc trái với các quy định được quy định trong ngành luật ấy, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý và đủ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý thực hiện một cách có lỗi” [2, tr.537].

Hoặc: “Vi phạm pháp luật là hành vi nguy hại cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ” [3, tr.169].

Dù hiểu ở khía cạnh nào, thì những khái niệm đã dẫn cũng đều đưa ra những dấu hiệu nhận biết cơ bản về vi phạm pháp luật như sau:

Thứ nhất, vi phạm pháp luật phải là hành vi khách quan của con người, tức là những xử sự thực tế của con người được biểu hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động; vi phạm pháp luật không thể nào là suy nghĩ hay tư tưởng của con người;

Thứ hai, vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật. Hành vi trái pháp luật biểu hiện ở việc chủ thể thực hiện một việc mà pháp luật không cho phép; chủ thể thực hiện một việc vượt quá giới hạn thẩm quyền cho phép hoặc chủ thể không thực hiện những công việc mà pháp luật yêu cầu phải thực hiện.

Thứ ba, vi phạm pháp luật có chứa đựng yếu tố lỗi của chủ thể. Lỗi phản ánh thái độ tâm lí tiêu cực của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm hoặc nguy cơ đe dọa gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Thứ tư, vi phạm pháp luật được thực hiện bởi chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý. Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng của chủ thể, tại thời điểm chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, chủ thể có khả năng nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và có khả năng điều khiển được hành vi, khả năng tự chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi do mình gây ra.

Thứ năm, vi phạm pháp luật xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Dấu hiệu này thể hiện tính nguy hiểm

cho xã hội của hành vi vi phạm pháp luật. Vì vậy, không thể truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể có hành vi trái pháp luật, mà trong hành vi đó có chứa đựng các tình tiết làm mất đi tính nguy hiểm cho xã hội như phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết...

Tuy nhiên để kết luận một hành vi được coi là vi phạm pháp luật thì hành vi đó phải thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật. Điều đó có nghĩa là không thể dựa vào dấu hiệu nhận biết mà vội kết luận hành vi đó là hành vi vi phạm pháp luật. Ví dụ chủ thể mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội gây thiệt hại cho chủ thể khác. Ở đây, tuy hành vi của chủ thể là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ và gây thiệt hại cho chủ thể khác. Nhưng tại thời điểm chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đó, chủ thể không có năng lực chủ thể (tức là chủ thể không có khả năng nhận thức về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, cũng như không thấy trước được hậu quả của hành vi đó). Vì vậy, hành vi này không được coi là vi phạm pháp luật. Chỉ khi hành vi nguy hiểm cho xã hội thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật mới đủ căn cứ kết luận hành vi đó là hành vi vi phạm pháp luật.

2.1.2. Cấu thành và phân loại

Cấu thành vi phạm pháp luật được hiểu là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng, cơ bản của một loại vi phạm pháp luật cụ thể, được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Cấu thành của vi phạm pháp luật bao gồm: mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể.

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là tổng hợp những dấu hiệu diễn ra và tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật bao gồm: hành vi khách quan được thể hiện dưới hình thức hành động hoặc không hành động trái pháp luật (dấu hiệu bắt buộc); hậu quả nguy hiểm cho xã hội, tức là những thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần cho các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ; mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội, tức là hành vi trái pháp luật là nguyên nhân, diễn ra trước về mặt thời gian dẫn đến hậu quả, thiệt hại cho xã hội diễn ra sau. Ngoài ra trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn có thời gian, địa điểm, công cụ, ... vi phạm pháp luật.

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật được hiểu là toàn bộ hoạt động diễn biến tâm lý bên trong của chủ thể khi thực hiện hành vi được coi là vi phạm

pháp luật. Những yếu tố chủ quan bên trong của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật bao gồm: lỗi, động cơ và mục đích vi phạm pháp luật. Lỗi phản ánh thái độ tâm lý bên trong của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật và hậu quả của hành vi đó. Lỗi được thể hiện dưới hai hình thức là lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi không phải là dấu hiệu bắt buộc đối với tất cả các loại trách nhiệm pháp lý. Đối với lĩnh vực pháp luật hình sự và pháp luật hành chính thì lỗi là dấu hiệu không thể thiếu của cấu thành vi phạm pháp luật. Còn trong lĩnh vực dân sự, kinh tế có những trường hợp nhà làm luật không quy định lỗi trong hợp đồng, mà những trường hợp này áp dụng nguyên tắc suy đoán lỗi¹ [3, tr.179]. Động cơ vi phạm pháp luật là động lực, nguyên nhân bên trong thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Mục đích vi phạm pháp luật là kết quả trong ý thức chủ quan mà chủ thể đặt ra và mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Chủ thể của vi phạm pháp luật phải là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và có lỗi, trừ trường hợp vi phạm pháp luật dân sự (như đã dẫn chứng ở trên).

Khách thể của vi phạm pháp luật là quan hệ xã hội được Nhà nước xác lập và bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại. Tính chất của khách thể là tiêu chí quan trọng để xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Cần phân biệt khách thể của vi phạm pháp luật với đối tượng tác động của vi phạm đó. Đối tượng tác động của vi phạm pháp luật là những bộ phận của khách thể, có thể là con người cụ thể hay những vật chất nhất định...

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà vi phạm pháp luật được phân thành các loại như sau:

Vi phạm pháp luật hình sự (tội phạm): *“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự”* [4, Điều 8].

Vi phạm hành chính *“là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và*

¹ Xem thêm: Các Điều 584, 601, 602 Bộ luật dân sự năm 2015. Trong những trường hợp này, chủ thể gây thiệt hại vẫn phải bồi thường, kể cả khi không có lỗi.

theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính” [5, khoản 1, Điều 2].

Vi phạm pháp luật dân sự là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện xâm hại đến quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân được pháp luật xác lập và bảo vệ, theo quy định thì họ phải có nghĩa vụ bồi thường.

Vi phạm kỷ luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật (trái với kỷ luật lao động, kỷ luật công tác hay học tập), có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện tại đơn vị người đó lao động, công tác, học tập; gây hậu quả nguy hại làm ảnh hưởng đến uy tín, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của đơn vị, theo quy định của pháp luật họ phải gánh chịu chế tài kỷ luật.

Từ cơ sở lí luận chung này, tác giả tìm hiểu tình hình vi phạm pháp luật của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.

2.2. Tình hình vi phạm pháp luật của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp

Trường Đại học Đồng Tháp là một trong các trường đại học cấp khu vực ở Đồng bằng sông Cửu Long, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau 15 năm xây dựng và phát triển, với sứ mệnh: *“Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long”*. Trong xu thế đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Trường Đại học Đồng Tháp là Trường Đại học đầu tiên khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Tính đến tháng 5 năm 2017, trường có 8.867 sinh viên chính quy; 4.455 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học tại 11 cơ sở liên kết đào tạo thuộc các tỉnh trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trường được chia làm khoa 13 khoa đào tạo, 13 phòng - ban chức năng, 6 trung tâm, 1 tạp chí khoa học, 1 trạm y tế và 1 trường mầm non trực thuộc [6].

Đặc điểm chung của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp là người miền Tây luôn thật thà, chịu thương chịu khó, có tinh thần học tập cao và trách nhiệm, tham gia tốt và tích cực trong các phong trào đoàn hội, luôn gương mẫu để xứng đáng với ngôi trường có bề dày lịch sử trong đào tạo nguồn nhân lực cho ngành sư phạm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Với đặc điểm chung như trên mà sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp trong thời gian vừa qua đã đạt được những thành tích tiêu biểu như giải thưởng Sao Tháng Giêng, Sinh viên 5 tốt...

Bên cạnh đó vẫn còn mặt hạn chế nhất định, mà biểu hiện tiêu biểu là có những hành vi vi phạm pháp luật. Qua thực tế tìm hiểu theo số liệu thống kê của Phòng Công tác sinh viên về tình hình vi phạm pháp luật của sinh viên Đại học Đồng Tháp thì hành vi vi phạm chủ yếu của sinh viên là vi phạm kỷ luật và vi phạm hành chính; không có sinh viên vi phạm hình sự và vi phạm dân sự.

Cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

Năm học	Hành vi vi phạm				Hình thức kỷ luật		
	Nhờ người khác thi hộ, học hộ	Say rượu, gây rối trật tự	Tiêu cực trong thi cử	Sử dụng chứng chỉ giả	Cảnh cáo	Đình chỉ học tập 1 học kỳ	Đình chỉ học tập 1 năm học
2011- 2012	1	1			1		1
2012 – 2013	13	1			4		10
2013 – 2014	4				4		
2014 – 2015			6	3	5		4
2016 – 2017	1			4	3	2	
Tổng	19	2	6	7	17	2	15

(Báo cáo tình hình sinh viên vi phạm pháp luật và hình thức kỷ luật áp dụng đối với sinh viên vi phạm giai đoạn từ năm 2011 đến 2017.

Số liệu thống kê từ Phòng Công tác sinh viên – Trường Đại học Đồng Tháp).

Qua bảng số liệu thống kê ta thấy tình hình sinh viên vi phạm pháp luật tại trường Đại học Đồng Tháp diễn biến bất thường, luôn biến động.

Tình hình sinh viên vi phạm pháp luật tại trường Đại học Đồng Tháp có thể chia thành 2 giai đoạn như sau: giai đoạn từ 2011 – 2014 và giai đoạn từ 2014 – 2017.

Trong giai đoạn từ 2011 – 2014 hành vi vi phạm của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp đa phần tập trung vào những sai phạm liên quan đến nội quy, kỷ luật học tập tại đơn vụ như: nhờ người khác thi hộ, học hộ, tiêu cực trong thi cử. Trong đó đáng báo động là năm 2012-2013 rất nhiều trường hợp nhờ người thi hộ và học hộ lên đến 13 trường hợp trong đó buộc thôi học 1 năm 10 trường hợp và 3 trường hợp cảnh cáo. Đến năm học 2013 - 2014 số lượng hành vi vi phạm pháp giảm nhưng vẫn tiếp tục xảy ra, cụ thể là 4 trường hợp.

Giai đoạn này, bắt đầu có những hành vi vi phạm pháp luật hành chính. Cụ thể trong năm học 2011 – 2012 và 2012 – 2013, mỗi năm có 1 trường hợp sinh viên có hành vi say rượu, gây rối trật tự.

Giai đoạn từ năm 2014 - 2017 trường hợp nhờ người khác thi hộ, học hộ vẫn còn 1 trường hợp xảy ra (nên viết lại vì câu tối nghĩa); tiêu cực trong thi cử tăng 6 trường hợp vào năm học 2014 - 2015. Từ năm 2017 tình trạng tiêu cực trong thi đã giảm rõ rệt không còn xảy ra. Bên cạnh đó, bắt đầu xuất hiện tình trạng sử dụng chứng chỉ giả. Cụ thể năm 2014 - 2015 có 3 trường hợp, năm 2016 - 2017 tăng lên 4 trường hợp. Những hành vi sử dụng chứng chỉ giả là hành vi gian lận, có tính nguy hiểm cho xã hội, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại trật tự quản lý hành chính về giáo dục và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật [7]. Nếu như hành vi vi phạm này có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn, biểu hiện bằng hình thức tái phạm hoặc gây ra thiệt hại lớn hơn thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Hiện nay, theo tìm hiểu của tác giả thì trong sinh viên bắt đầu có hiện tượng trộm cắp tài sản có giá trị như là lap top, điện thoại, heo đất....

Tình hình vi phạm pháp luật của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Về phía gia đình: Dưới góc độ tâm lý học thì gia đình bao giờ cũng là môi trường ảnh hưởng đầu tiên và xuyên suốt quá trình phát triển của cá nhân mỗi người. Theo Báo cáo Số 143/BC-UBND, ngày 21 tháng 06 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về tình hình, kết quả công tác phòng chống thanh, thiếu niên vi phạm pháp luật 6 tháng đầu năm 2017 thì một trong những nguyên nhân xuất phát từ gia đình đó là việc cha mẹ không quan tâm, bỏ mặc thanh, thiếu niên cho nhà trường, xã hội quản lý hoặc không hợp tác với lực lượng chức năng.

Về nhà trường: Bên cạnh những việc làm nhằm hạn chế tình trạng vi phạm pháp luật của sinh viên được thể hiện thông qua các môn học giáo dục ý thức pháp luật cho sinh viên, hệ thống đài phát thanh những giờ ra chơi thì vẫn còn những hạn chế nhất định. Có thể liệt kê như chương trình giáo dục ý thức pháp luật cho sinh viên còn nặng về lý thuyết, mang tính dàn trải nhiều vấn đề chưa phản ánh được thực tế tại đơn vị; chế tài xử lý đối với sinh viên vi phạm chưa đủ tính răn đe; công tác quản lý sinh viên còn lỏng lẻo...

Về xã hội: Trong 20 năm trở lại đây, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển, kéo theo sự thay đổi lớn về mặt xã hội. Biểu hiện đó là sự phát triển của mạng internet, mạng xã hội facebook, zalo, viber... tác động hai chiều đến tư duy và nhận thức của sinh viên. Thông mạng xã hội, sinh viên nếu không có lập trường, tư tưởng vững vàng có thể dễ dàng bị lôi kéo vào các hành vi nguy hiểm cho xã hội và dễ xảy ra vi phạm pháp luật.

Về nguyên nhân chủ quan từ sinh viên: Là lứa tuổi đang có sự thay đổi mạnh mẽ về tâm sinh lý, muốn tự khẳng định mình, và dễ bị đối tượng xấu lợi dụng, đồng thời xảy ra va chạm bất đồng với mọi người. Bản thân sinh viên vì thành tích cá nhân và muốn đủ điều kiện để ra trường nên có những suy nghĩ tiêu cực để đạt được mục đích của mình. Đồng thời do tác động từ gia đình và xã hội, làm ảnh hưởng đến suy nghĩ và tính cách của bản thân.

2.3. Đề xuất giải pháp

Từ những phân tích về tình hình và nguyên nhân vi phạm pháp luật của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay, cho thấy tất cả các cá nhân, đơn vị có liên quan phải cùng chung tay, góp sức để khắc phục tình hình này. Dưới góc độ là sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Đồng Tháp, tác giả xin đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế tình hình trên như sau:

Về phía nhà trường và các cá nhân, tổ chức có liên quan tại trường:

Nhà trường cần tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật dưới nhiều hình thức khác nhau như thông qua hệ thống đài phát thanh vào các giờ giải lao giữa các tiết học; về phía Đoàn Thanh niên và Phòng Công tác sinh viên cần có sự phối hợp với các đơn vị bên ngoài có liên quan như Đoàn Thanh niên công an tỉnh, Đoàn Thanh niên Phường 6... tổ chức các hoạt động thiết thực như các cuộc thi tìm hiểu kiến thức pháp luật, các sân chơi dưới dạng sân khấu hóa để ngăn chặn, hạn chế vi phạm pháp luật xảy ra...

Đối với công tác giáo dục pháp luật thông qua các môn học như Pháp luật Việt Nam đại cương, Pháp luật thực định... cần tăng cường thời lượng số tiết, để có thời gian cho sinh viên và giảng viên trao đổi những tình huống thực tế. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng cần có chính sách thiết thực để giúp đỡ giảng viên thực hiện công tác giảng dạy các môn học về pháp luật như có phụ cấp trách nhiệm, tọa đàm hay hội thảo trao đổi kinh nghiệm giảng dạy... Bởi lẽ những môn học này về bản chất là trừu tượng, không sát chuyên ngành của toàn bộ sinh viên trong trường nói chung.

Đối với viên chức thực hiện nhiệm vụ quản lý sinh viên cần bố trí, sắp xếp công việc phù hợp, tạo điều kiện gần gũi, sát xao hơn với sinh viên, thông qua đó nắm bắt tâm tư, nguyện vọng tình cảm của sinh viên để có hướng điều chỉnh sao cho phù hợp.

Về phía gia đình:

Cha mẹ, phụ huynh sinh viên có một sức ảnh hưởng nhất định đến quá trình hình thành và phát triển của con em mình. Để hạn chế tình hình sinh viên vi phạm pháp luật về phía gia đình cần quan tâm không chỉ mặt kinh tế, tâm lý, tình

cảm... bằng nhiều cách thức khác nhau. Đối với những gia đình có điều kiện kinh tế thì ngoài việc bao cấp những khoản tiền thiết yếu của con em mình thì cần phải có quá trình kiểm tra, giám sát đối với việc con em mình chi tiêu như thế nào để có hướng điều chỉnh hợp lí. Bên cạnh đó, cũng không nên nuông chiều theo sở thích cá nhân của các bạn, muốn đòi gì được đấy, mà cần phải tạo cho các bạn động lực để cố gắng học tập phấn đấu, rồi khi tốt nghiệp ra trường có thể tìm cho mình được công việc ổn định, có thu nhập lo cho bản thân. Đối với những gia đình kinh tế eo hẹp hơn thì có thể giúp đỡ con em sinh viên của mình bằng những câu chuyện tình cảm như kể về tấm gương hiếu học vượt khó để giành học bổng, thông qua đó tạo dựng niềm tin, ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập của sinh viên.

Về phía sinh viên:

Như C.Mác đã từng nói: “Bản chất con người không phải là cái trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội”. Vận dụng quan điểm này đối với sinh viên để hạn chế, ngăn ngừa vi phạm pháp luật có ý nghĩa hết sức sâu sắc. Mỗi bản thân sinh viên bên cạnh sự giúp đỡ từ phía gia đình, sự định hướng, tạo điều kiện thuận lợi từ phía nhà trường và giảng viên cần phải tự mình nỗ lực cố gắng hết mình bằng nhiều cách thức khác nhau. Cụ thể:

Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và thực hiện tốt các nội quy, quy chế của Nhà trường. Tôn trọng giảng viên, nhân viên làm việc tại nhà trường; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện, thực hiện tốt nếp sống văn minh.

Về nhiệm vụ học tập thì mỗi bản thân sinh viên cần thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của nhà trường; chủ động tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

Về trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ tài sản chung của nhà trường: sinh viên không được tự ý phá hủy hoặc có hành vi gây thiệt hại về tài sản của nhà trường; tham gia đóng góp ý kiến xây dựng cảnh quan trường lớp xanh, sạch, đẹp.

Về trách nhiệm tố cáo hành vi gian lận trong học tập, thi cử: trước tiên sinh viên cần nghiêm túc thực hiện nội quy, quy chế về công tác học tập và thi cử tại trường, không được gian lận hoặc có hành vi khác nhằm che giấu cán bộ, giảng viên trong học tập, thi cử. Nếu phát hiện sinh viên khác có hành vi gian lận trong học tập, thi cử cần phải kịp thời báo cáo ngay đến cá nhân, tổ chức có trách nhiệm giải quyết.

3. Kết luận

Tóm lại vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, được thực hiện bởi chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Một xã hội, tổ chức muốn tồn tại, phát triển một cách tốt nhất, thì bên cạnh việc ban hành ra pháp luật, nội quy, quy chế của đơn vị mình cần phải có những biện pháp bảo đảm cho pháp luật, nội quy, quy chế được thực hiện trong thực tế. Thông qua việc tìm hiểu tình hình vi phạm pháp luật của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp, người viết bước đầu tìm hiểu nguyên nhân vấn đề và đề xuất một số giải pháp mang tính tham khảo đối với chủ thể có thẩm quyền quản lí, giải quyết nhằm góp phần xây dựng một môi trường học tập an toàn, hiệu quả, cạnh tranh công bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Luật Hà Nội, (2017), “*Giáo trình Lí luận chung về Nhà nước và pháp luật*”, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
2. Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật, Hoàng Thị Kim Quế (Chủ biên, 2005), “*Giáo trình Lí luận chung về Nhà nước và pháp luật*”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước (2008 – 2009), “*Tập bài giảng Lí luận về pháp luật*”.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2015, sửa đổi bổ sung 2017), Bộ luật Hình sự.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2012), Luật Xử lí vi phạm hành chính.
6. Chính phủ (2013), Nghị định Số 138/2013/NĐ-CP, ngày ngày 22 tháng 10 năm 2013, về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.
7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), Bộ luật Dân sự.
8. Đinh Thị Minh Hiếu (Chủ biên, 2017), “*Bài giảng Tâm lí học dạy học đại học*”, Đồng Tháp.
9. Phòng Công tác sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp, Báo cáo tình hình sinh viên vi phạm pháp luật và hình thức kỷ luật áp dụng đối với sinh viên vi phạm giai đoạn 2011 – 2017.

BẢO VỆ TRẺ EM KHỎI NẠN XÂM HẠI TÌNH DỤC Ở ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

SV. Lê Thị Trúc Lin - Trần Trọng Trùng

Lớp: ĐHGDC15A-ĐHGDC14B

GVHD: ThS. Nguyễn Hải Hà

Tóm tắt: Bài viết hướng đến đối tượng cần bảo vệ là trẻ em Việt Nam nói chung (đối tượng là trẻ em dưới 15 tuổi) và trẻ em Tp. Cao Lãnh nói riêng đối với vấn nạn xâm hại tình dục đã và đang diễn ra trong xã hội ngày nay. Để đạt được mục đích đã đề ra, nhóm tác giả bắt đầu từ việc khái quát thực trạng của vấn đề là nạn xâm hại tình dục trẻ em trên cả nước và riêng địa bàn Cao Lãnh, phân tích nguyên nhân từ đó đề ra những giải pháp cơ bản nhằm hạn chế vấn nạn xâm hại tình dục trẻ em.

Từ khóa: *Xâm hại tình dục, bảo vệ trẻ em, thành phố Cao Lãnh.*

1. Đặt vấn đề.

Ngày nay, trong tiến trình phát triển của xã hội, bên cạnh những tích cực là cải thiện đời sống vật chất tinh thần của người dân, tạo ra một lực lượng sản xuất vật chất tiên tiến thúc đẩy kinh tế, chính trị, xã hội cùng phát triển đồng bộ. Tuy nhiên, mặt trái của sự phát triển tổng thể xã hội ngày nay là sự xuống cấp về đạo đức dẫn đến những vấn nạn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự ổn định của xã hội hiện tại và sự phát triển của xã hội tương lai, một trong số đó là nạn xâm hại tình dục trẻ em. Việt Nam được biết đến là một quốc gia có dân số vàng, tỷ lệ người dân Việt Nam trong và trước độ tuổi lao động cao và tiềm năng phát triển nguồn lao động dồi dào. Nguồn lao động Việt Nam trong tương lai gần và tương lai xa đều phụ thuộc vào chất lượng phát triển của trẻ em Việt Nam, việc bảo vệ trẻ em Việt Nam tránh khỏi những xâm hại hiển nhiên là mối quan tâm lớn cho xã hội. Vấn đề bảo vệ quyền lợi của trẻ em, đảm bảo cho trẻ em một môi trường phát triển tốt nhất luôn được các quốc gia trên thế giới quan tâm, Việt Nam là thành viên của hơn 63 tổ chức quốc tế và có quan hệ với trên 650 tổ chức phi chính phủ trên thế giới nên vấn đề bảo vệ trẻ em nói chung và bảo vệ trẻ em khỏi nạn xâm hại tình dục nói riêng là một trong những nhiệm vụ quan trọng và mang tính cấp thiết được đặt ra để hoàn thành. Trước tầm quan trọng về nhiệm vụ chung của đất nước và thực trạng xâm hại tình dục trẻ em hiện nay, đặc biệt trên địa bàn Tp. Cao Lãnh – một thành phố đang phát triển với nhiều tiềm năng kinh tế, chính trị, xã hội cần đặc biệt chú trọng quản lý những vấn đề xã hội trong đó có bảo vệ trẻ em khỏi vấn nạn xâm hại tình dục. Vì lý do trên, nhóm nghiên cứu

chọn đề tài “ **BẢO VỆ TRẺ EM KHỎI NẠN XÂM HẠI TÌNH DỤC Ở ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CAO LÃNH**” để nghiên cứu.

2. Khái quát thực trạng xâm hại tình dục trẻ em ở Việt Nam hiện nay

2.1. Khái niệm xâm hại tình dục trẻ em và mức độ ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ

2.1.1. Khái niệm xâm hại tình dục trẻ em

“Xâm hại tình dục trẻ em là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức” [Điều 4, Luật trẻ em 2016.]

Theo định nghĩa trên, ta có thể thấy, xâm hại tình dục trẻ em là hành vi của người trưởng thành hơn trẻ về mặt nhận thức và tuổi tác nhằm mục đích dụ dỗ, đe dọa, ép buộc nhằm lôi kéo trẻ vào các hoạt động tình dục. Hành vi xâm hại tình dục không thể hiểu chỉ là hành vi hiếp dâm, cưỡng dâm trẻ em mà xâm hại tình dục còn bao gồm cả những hành vi tiếp xúc thân thể vùng kín của trẻ như sờ mó, hôn hít và những hành vi không tiếp xúc như lôi kéo trẻ xem hình ảnh, phim khiêu dâm, cho trẻ em bộ phận sinh dục của các đối tượng..

Thực tế cho thấy, tổng hợp các hành vi xâm hại tình dục nhìn theo góc độ pháp luật thì có rất nhiều vụ xâm hại tình dục trẻ em xảy ra do sự không hiểu biết của người lớn. Việc không hiểu rõ về xâm hại tình dục cũng như làm thế nào để bảo vệ trẻ khỏi nạn xâm hại tình dục dẫn đến thực trạng trẻ bị xâm hại tình dục ở Việt Nam ngày càng diễn ra phức tạp.

2.1.2. Hậu quả của xâm hại tình dục đối với trẻ em.

Khi trẻ em là nạn nhân bị xâm hại tình dục ngoài những tổn thương về sức khỏe còn có những tổn thương về tinh thần ảnh hưởng đến trẻ không chỉ thời điểm bị xâm hại mà còn kéo dài ngay khi trẻ trưởng thành. Lứa tuổi dễ bị tổn thương nhất trong các vụ xâm hại tình dục là từ 3-8 tuổi. Phần lớn các vụ xâm hại tình dục trẻ em bắt đầu xảy ra trong độ tuổi này. (*Browne & Lynch, 1994*). Theo bài báo của trang *Nghiên cứu tư vấn tâm lý* thì sau khi bị xâm hại tình dục trẻ em sẽ phải chịu tổn thương sức khỏe cụ thể là tổn thương về mặt thể chất chiếm 69.1%, tổn thương nặng nhất ở bộ phận sinh dục sau hành vi hiếp dâm, cưỡng dâm trẻ bị xay xát và chảy máu kéo dài ở bộ phận sinh dục, nhiễm trùng đường tiết niệu thậm chí dẫn tới vô sinh. Những trẻ em trải qua xâm hại bạo lực tình dục có thể bị thương, bị ám ảnh sợ hãi dẫn tới mất ngủ kéo dài gây suy nhược cơ thể nhiều trường hợp các em có thể bị nhiễm một số bệnh lây qua đường tình dục và dẫn tới mang thai ngoài ý muốn...

Bên cạnh những tổn thương về thể chất, trẻ em bị xâm hại tình dục phải gánh chịu những thương tổn về tinh thần, cũng theo nguồn thông tin trên, trẻ em sau khi bị xâm hại có biểu hiện hoảng loạn xuất hiện các ảo giác về hình ảnh, hành động, tiếng nói của kẻ xâm hại, các em rơi vào trạng thái bế tắc do xấu hổ và sự đe dọa từ kẻ lạm dụng không dám tỏ lộ ra bên ngoài, có tới 65.7% trẻ sau khi bị xâm hại bị mặc cảm và phát triển không bình thường.

Ngoài ra, trẻ em, đặc biệt là các trẻ em nam khi bị xâm hại tình dục bởi những người cùng giới có nguy cơ bị lệch lạc về giới tính khi trưởng thành, những hành vi tình dục sau này bị ảnh hưởng bởi hành vi xâm hại chính mình khiến các em có nguy cơ trở thành người đồng tính thụ động.

Theo số liệu theo dõi của một nhóm nghiên cứu năm 2001, những trẻ em từng bị xâm hại tình dục có nguy cơ tự tử cao hơn 10-13 lần so với những trẻ em bình thường. (*Plunkett A, O'Toole B, Swanston H, Oates RK, Shrimpton S, Parkinson P 2001*).

Xâm hại tình dục trẻ em là hành vi gây những hậu quả trực tiếp lẫn gián tiếp kéo dài đến tương lai của trẻ em, làm giảm sút chất lượng công dân và trật tự an toàn xã hội.

2. 2. Về thực trạng xâm hại tình dục trẻ em.

Xâm hại tình dục trẻ em vẫn đang diễn ra cùng với sự vào cuộc của những quy định, những chính sách và chương trình hướng đến mục đích bảo vệ trẻ em. Trong những vụ xâm hại tình dục được phát hiện và xử lý, hiện nay có xu hướng tăng về số lượng, giảm về độ tuổi trẻ em bị xâm hại và tăng về độ tuổi người vi phạm. Theo số liệu từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong 5 năm từ 2011 đến 2015, cả nước có 5.300 vụ xâm hại tình dục trẻ em. Tính trung bình, cứ 8 giờ trôi qua lại có một trẻ em Việt Nam bị xâm hại. Cứ 8 giờ trôi qua lại có một trẻ em bị xâm hại đồng nghĩa với việc cứ 8 giờ trôi qua lại có một trẻ em phải gánh chịu những tổn thương từ xâm hại tình dục mang lại. Riêng trên địa bàn TP. Cao Lãnh tính từ năm 2012 đến 2016 toàn thành phố có 39 vụ xâm hại tình dục trẻ em ở mức độ có giao cấu với trẻ em và xử lý 42 bị cáo đồng nghĩa có những vụ án xảy ra còn có cả sự tham gia của trên 2 bị cáo đủ thấy mức độ phức tạp của vấn nạn này hiện nay trên địa bàn Cao Lãnh và cả nước nói chung. Tuy nhiên, đó chỉ là một số ít trong tổng số vụ việc xâm hại xảy ra trên thực tế. Theo thống kê của Hiệp hội Quốc gia Phòng chống Bạo hành trẻ em (NSPCC), độ tuổi trung bình của trẻ em bị xâm hại tình dục là 9 tuổi. Tại Việt Nam, trước đây trẻ bị xâm hại thường là 13-18 tuổi thì nay xuất hiện nhiều vụ việc ở lứa tuổi 5- 13 hiện tượng trẻ hóa độ tuổi bị xâm hại là một hồi chuông báo động cho xã hội về việc quan

tâm và bảo vệ trẻ em trước vấn nạn này. Con số trên cho thấy, hành vi xâm hại tình dục trẻ em ngày càng có xu hướng phức tạp và nguy hiểm dần.

Theo phép tính trung bình, cứ 4 trẻ em gái thì có 1 trẻ bị xâm hại và 6 trẻ em trai thì có 1 trẻ bị xâm hại và xu hướng xâm hại trẻ em trai ngày càng tăng cao. Điều đó có nghĩa là, chỉ xét riêng về xâm hại tình dục thì có đến 25% trẻ em gái dễ mắc chứng ngại tâm lý và sức khỏe khi trưởng thành và hơn 16.7% trẻ em trai mắc chứng ngại tâm lý và sức khỏe khi trưởng thành, đây không phải là con số nhỏ. (Theo số liệu từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội năm 2015). Trước thực trạng đó, nhóm tác giả đã tìm ra những nguyên nhân dẫn đến trẻ em bị xâm hại tình dục đang tăng nhanh hiện nay và các biện pháp hạn chế khả năng xảy ra xâm hại tình dục trẻ em trong xã hội.

2.3. Nguyên nhân và các giải pháp bảo vệ trẻ em khỏi nạn xâm hại tình dục

2.3.1. Những nguyên nhân dẫn đến nạn xâm hại tình dục ở trẻ em

Như đã phân tích, trẻ em là đối tượng có các đặc điểm tâm, sinh lý, sức khỏe đang phát triển ở mức thấp. Do vậy, khi phân tích nguyên nhân dẫn đến nạn xâm hại tình dục trẻ em, nhóm tác giả tập trung phân tích ở hai khía cạnh: nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

2.3.1.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, nguyên nhân do sự suy thoái về đạo đức của một bộ phận trong xã hội

Viện Sức khỏe quốc gia Mỹ cho biết 90% kẻ xâm hại tình dục trẻ em là những người quen biết hoặc thân thuộc với đứa trẻ, có thể là người trong gia đình, hàng xóm, người trông giữ trẻ. Họ cũng phần lớn là đàn ông.

Trẻ em tồn tại và phát triển không thể tách rời xã hội, đặc biệt là xã hội hiện đại ngày nay, trẻ em càng phải hòa nhập tốt vào các mối quan hệ xã hội để chuẩn bị cho sự phát triển nhân cách, kinh nghiệm một cách năng động. Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực nhằm bảo vệ và phát triển dành cho trẻ em thì còn có một bộ phận người có thái độ tiêu cực từ việc thờ ơ trong việc quan tâm chăm sóc, thiếu tình thương yêu đối với trẻ em, thậm chí nguy hiểm hơn là hành vi bạo hành, xâm hại tình dục trẻ em. Một bộ phận người này hoặc đang gặp vấn đề suy thoái về đạo đức, tinh thần nhân văn hoặc bị ảnh hưởng tiêu cực của những văn hóa phẩm đồi trụy, không loại trừ nguyên nhân bị mắc một số chứng bệnh tâm thần... Những thành phần xã hội trên có động cơ xâm hại tình dục trẻ em luôn luôn tồn tại xung quanh cuộc sống của trẻ và luôn có một mối quan hệ nhất định từ quan hệ bạn bè trong nhà trường, bạn bè ngoài nhà trường, thầy cô giáo, hàng

xóm thậm chí là người thân. Việc phụ huynh và những người bảo vệ trẻ đặc biệt quan tâm tới các mối quan hệ xã hội của trẻ góp phần rất quan trọng trong việc bảo vệ trẻ khỏi nguyên nhân khiến trẻ bị xâm hại tình dục.

Thứ hai, nguyên nhân từ gia đình

Trong cuộc sống ngày nay, vật chất đóng vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống của bất kỳ một gia đình nào, mỗi thành viên trong gia đình, nhất là các bậc cha mẹ dành phần lớn thời gian, tâm tư vào công việc. Chúng ta có một ví dụ về quỹ thời gian điển hình của một gia đình bình thường: Mỗi ngày từ 7h sáng bố và mẹ bỏ ra 8 giờ dành cho công việc ở công ty hoặc việc đồng áng đến 15h trong khoảng thời gian đó, hoặc trẻ đến lớp hoặc phải ở nhà một mình, thời gian để bố mẹ quan tâm những hoạt động của con hàng ngày, hoặc trẻ có tiếp xúc với ai là chuyện vô cùng khó khăn. Đặc biệt là những gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, theo thống kê năm 2015, TP. Cao Lãnh có 1108 hộ nghèo và 1711 hộ cận nghèo tổng chiếm hơn 7.22% tổng số dân trên địa bàn thành phố với tỷ lệ hộ nghèo tương đối cao và những khó khăn trong nền kinh tế hiện nay đã chi phối một phần rất lớn quỹ thời gian của cha mẹ dành cho con cái gián tiếp hoặc có thể trực tiếp tách các em khỏi gia đình và dễ bị xâm hại tình dục hơn.

Tiếp theo phải nói đến ảnh hưởng từ những vụ ly hôn. Thực tế ở cả nước Việt Nam hiện nay, tình trạng ly hôn đang diễn ra hết sức phức tạp. Theo số liệu từ Viện Nghiên cứu gia đình và giới, cả nước trung bình có trên 60.000 vụ ly hôn/năm, tỉ lệ 30%, tức là cứ 10 cặp vợ chồng kết hôn thì có 3 cặp ly hôn, riêng Thành phố Cao Lãnh từ năm 2012 đến 2016 có đến 2252 vụ ly hôn. Xu hướng này tiếp tục tăng ở cả thành phố và nông thôn. Điều đáng nói, 70% số vụ ly hôn thuộc về các gia đình trẻ, vợ hoặc chồng trong độ tuổi từ 18-30; trong đó có 60% ly hôn sau khi kết hôn từ 1-5 năm phần lớn trong số họ là ly hôn sau khi có con cái. Điều đó dẫn đến một thực trạng xảy ra khi các cặp vợ chồng ly hôn là những người con hoặc theo cha, hoặc theo mẹ, hoặc nhờ họ hàng nuôi dưỡng. Những đứa trẻ sống thiếu tình thương và sự quan tâm bảo vệ của cả cha lẫn mẹ, đặc biệt là những bé gái có nguy cơ bị cha dượng, mẹ kế hoặc những người khác xâm hại tình dục rất cao khi cha hoặc mẹ kết hôn với một người khác. Trẻ em không sống cùng cha mẹ (trẻ em được nhận làm con nuôi) có nguy cơ bị xâm hại tình dục gấp 10 lần so với những đứa trẻ sống cùng cha mẹ ruột. Trẻ em sống cùng với cha/mẹ có một bạn tình khác sống chung trong nhà có nguy cơ bị xâm hại tình dục cao nhất. Nguy cơ này ở chúng cao gấp 20 lần so với những đứa trẻ sống cùng cha mẹ ruột. (*Sedlack và các cộng sự, 2010*).

Thứ ba, nguyên nhân từ sự ảnh hưởng tiêu cực của sự phát triển khoa học công nghệ (KHCCN)

Ngày nay, KHCCN đang phát triển với tốc độ thần kỳ, minh chứng là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi nhanh chóng xã hội trong tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa... Tuy nhiên, sự phát triển rộng rãi của KHCCN đặc biệt là hệ thống Internet và các thiết bị giải trí cũng bộc lộ không ít hạn chế. Một trong những hạn chế đó dẫn đến nạn trẻ em bị xâm hại tình dục đang ngày càng gia tăng. Khi tiếp cận với KHCCN ngoài việc sử dụng hệ thống Internet và những thiết bị hiện đại để nắm bắt thông tin và áp dụng vào sản xuất, quản lý thì Internet cũng là phương tiện để lưu hành các văn hóa phẩm đồi trụy, những phương thức giải trí không lành mạnh mang nội dung bạo lực hoặc không phù hợp với đạo đức, nhân văn của nước ta. Chính vì sự dễ dàng trong việc sử dụng Internet, người dân cũng sẽ dễ dàng để tiếp xúc và chịu những ảnh hưởng tiêu cực của chúng dẫn đến những suy nghĩ sai lệch mà có những hành vi xâm hại tình dục trẻ em đôi khi chính bản thân cũng không thể làm chủ được. Thực tế chứng minh, hàng loạt các vụ hiếp dâm, ấu dâm xảy ra hàng năm mà nguyên nhân bắt nguồn từ các văn hóa phẩm đồi trụy.

Mặt khác, xâm hại tình dục trẻ em còn là những hành vi quấy rối tình dục bằng cách rử rê, ép các em xem những phim ảnh có nội dung đồi trụy, không phù hợp với lứa tuổi mà chính bản thân người vi phạm cũng không biết hành vi của mình là xâm hại tình dục trẻ em.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Một là, nguyên nhân từ sự thiếu hiểu biết của trẻ

Trên cả nước nói chung hoạt động giảng dạy những hiểu biết về tình dục cho trẻ chỉ mới bắt đầu và khá hạn chế, phụ huynh còn e ngại việc cung cấp cho con những kiến thức về tình dục và cách để bảo vệ mình khỏi những xâm hại; Nhà trường chỉ mới bắt đầu những hoạt động ngoại khóa để lồng ghép giảng dạy, tuyên truyền, dạy cho trẻ những kỹ năng tuy nhiên những hoạt động này chưa đủ về số lượng lẫn chất lượng.

Vì những lý do đó, nên hiểu biết của trẻ về tình dục cũng như xâm hại tình dục rất hạn chế, khi có người thực hiện hành vi gây khó chịu cho trẻ trẻ không được dạy cách từ chối những hành vi đó, trẻ thậm chí không biết được hành vi thế nào là xâm hại mình nên không thể báo với cha mẹ hoặc người thân khi mình bị xâm hại. Những đối tượng lợi dụng điều đó để thực hiện hành vi xâm hại của mình.

Hai là, nguyên nhân từ sự mất cân bằng dinh dưỡng cho trẻ

Ngày nay kinh tế phát triển, việc chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ được phụ huynh quan tâm tuy nhiên việc lạm dụng sữa bột, chế độ ăn uống không hợp lý, lạm dụng các thực phẩm chức năng là những sai lầm của các bậc phụ huynh khiến con mình dư thừa chất và dậy thì sớm. Trẻ em dậy thì sớm phát triển về mặt thể chất không đồng bộ với sự nhận thức khiến trẻ có nguy cơ bị xâm hại cao hơn so với bình thường. Ở mỗi độ tuổi khác nhau, hành vi xâm hại tình dục trẻ em sẽ cơ bản khác nhau, việc trẻ em phát triển sớm về thể chất so với độ tuổi khiến trẻ không đủ kiến thức để nhận thức được hành vi xâm hại và không thể bảo vệ chính mình.

Ngoài ra, sự không cân bằng trong chế độ dinh dưỡng cùng với những ảnh hưởng của văn hóa, một bộ phận giới trẻ ngày nay có xu hướng có quan hệ tình cảm nam nữ sớm trong khi chưa nhận thức được bản chất của tình yêu thương bị các đối tượng dụ dỗ và thực hiện hành vi xâm hại.

2.4. Các giải pháp bảo vệ trẻ em khỏi nạn xâm hại tình dục

Có thể thấy rằng, hậu quả của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn Thành phố Cao Lãnh nói riêng là hết sức nghiêm trọng đối với bản thân nạn nhân, gia đình và xã hội. Vì vậy, nhằm phòng ngừa loại tội phạm này một cách hiệu quả, hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả có thể xảy ra cho xã hội, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Một là về phía xã hội: Công tác truyền thông phòng, chống XHTD trẻ em là việc được Đồng Tháp làm thường xuyên, hàng năm UBND tỉnh ban hành nhiều công văn, kế hoạch đẩy mạnh phòng, chống XHTD trẻ em nhằm nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về xâm hại tình dục trẻ em và hậu quả của nó. Tuy nhiên, là một trong hai thành phố trực thuộc tỉnh, có những diễn biến phức tạp của XHTD, vì vậy Thành phố Cao Lãnh phải đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật này phải có kế hoạch, chương trình ngắn hạn, dài hạn cụ thể, trong đó chú trọng đến việc lồng ghép nội dung truyền thông vào trong sinh hoạt hàng tháng của thôn, ấp, tổ dân phố; trong sinh hoạt ngoại khóa của các cấp học và sinh hoạt chuyên đề của các tổ chức, đoàn thể các cấp, nhất là nhà trường phải chú trọng lồng ghép giáo dục kiến thức cho học sinh ở các cấp học như: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở,... trong các tiết sinh hoạt dưới cờ hoặc tiết sinh hoạt lớp để cung cấp kiến thức về xâm hại tình dục và cách bảo vệ trẻ em khỏi nạn xâm hại tình dục. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh việc thực hiện phong trào xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn minh trong cộng đồng dân cư trên địa bàn.

Hai là về phía Nhà nước: Cần có sự quan tâm hơn nữa của Nhà nước trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều luật về quyền trẻ em nói chung bảo vệ trẻ em, hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại tình dục trẻ em phải đảm bảo phát triển kịp tình hình xâm hại tình dục trẻ em hiện nay. Bên cạnh đó, Quốc hội đã có chủ trương xây dựng pháp luật, vì thế các cơ quan tư pháp nhất là Thành phố Cao Lãnh phải nghiên cứu thật kỹ để đề nghị sửa đổi, với phương hướng hết sức cụ thể; để cơ quan tư pháp thấy đó là một quy định mở và dễ hiểu. Đồng thời, trên cơ sở này, giúp các phụ huynh, các cháu hiểu được thế nào là xâm phạm tình dục trẻ em. Ví dụ về tội dâm ô, phải quy định cụ thể dâm ô là gì... để các cơ quan tư pháp, gia đình, nhà trường và trẻ em hiểu được thế nào là hành vi dâm ô trẻ em. Đây cũng là vấn đề dư luận rất bức xúc. Các cơ quan tư pháp phải nghiên cứu đề xuất này. Đồng thời phải có những chỉ đạo hướng sự quan tâm của xã hội đến các đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt vì đối tượng này có nguy cơ bị xâm hại cao hơn các trẻ em khác, cần mở các cuộc tập huấn pháp luật về quy trình và hành động tố giác hành vi xâm hại tình dục trẻ em, mở rộng sự hiểu biết trong xã hội để đảm bảo sự tố giác các hành vi vi phạm.

Ba là về phía gia đình: Các bậc cha mẹ, cần dạy cho trẻ các kỹ năng sống cần thiết để có thể nhận biết, phòng tránh các mối nguy hiểm về XHTD. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cha mẹ và người thân nhằm xây dựng một mô hình gia đình bền vững đảm bảo đủ sự quan tâm và chia sẻ, xóa bỏ khoảng cách giữa cha mẹ và con cái và các thành viên khác trong gia đình. Cha mẹ và người lớn cần phát huy nhiệm vụ là người định hướng cho con cái trong những mối quan hệ ngoài gia đình bằng biện pháp phân tích và khuyên nhủ trẻ. Để tránh những sự việc đau lòng do tội phạm xâm hại tình dục gây nên, các bậc cha mẹ cần quan sát, chăm sóc trẻ kỹ hơn, thấy biểu hiện bất thường trên cơ thể trẻ phải hỏi, để trẻ nói ra; thường xuyên để mắt, quan tâm, chia sẻ, bên cạnh công việc thì cần dành thời gian với con em mình để nhận thấy những thay đổi tâm, sinh lý cần thiết; bên cạnh đó cha mẹ cũng cần phải trang bị cho con cái những kiến thức về XHTD, từ đó trẻ biết cách thức phòng vệ trước những đối tượng có ý định thực hiện hành vi đồi bại.

Ngoài ra, các vụ XHTD trẻ em ở Đồng Tháp nói chung và trên địa bàn Thành phố Cao Lãnh nói riêng khi được phát hiện, các cơ quan công an đã vào cuộc điều tra, xử lý đối tượng. Tuy nhiên, nạn nhân bị ảnh hưởng về tâm lý, sức khỏe, mặc cảm với xã hội. Mong rằng, các bậc cha mẹ hãy thay đổi nhận thức, mạnh dạn chỉ tên những đối tượng phạm tội. Nếu trẻ em bị XHTD, gia đình phải

báo ngay cho ngành chức năng, tuyệt đối không thỏa hiệp, nhận bồi thường từ đối tượng. Cha mẹ hãy là một người tuyên truyền tốt nhất, người bạn đồng hành tin cậy để bảo vệ tốt trẻ em.

Bốn là về phía nhà trường: Ngoài gia đình thì nhà trường chính là môi trường thường xuyên trong quá trình trưởng thành của trẻ, nhà trường có nhiệm vụ đảm bảo môi trường lành mạnh để trẻ học tập và phát triển, giải quyết và chú ý đặc biệt đến vấn đề bạo lực trong nhà trường vì bạo lực học đường có mối quan hệ mật thiết với xâm hại tình dục ở trẻ em. Các hệ thống trường trên địa bàn Thành phố Cao lãnh từ mầm non cho đến tiểu học, trung học cơ sở cần xây dựng và hoàn thiện các quy trình, tiêu chuẩn về bảo vệ trẻ em bị xâm hại; thống nhất hoạt động phối hợp liên ngành để xác minh, điều tra, xử lý từng trường hợp trẻ em bị xâm hại, trong đó quy định rõ các thủ tục, quy trình và trách nhiệm phòng ngừa, phát hiện, tố giác, trợ giúp và giải quyết các trường hợp trẻ em bị xâm hại của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, nhà trường, gia đình, cá nhân và trẻ em.

Để hạn chế đến mức thấp nhất những tác hại của trẻ khi bị xâm hại tình dục là nhiệm vụ thiết yếu của mỗi cơ sở trường học. Mỗi cơ sở phải giáo dục sao cho mang lại hiệu quả trong việc giáo dục học sinh bảo vệ mình cũng như tổ chức nhiều buổi sinh hoạt, tọa đàm,... cung cấp các kiến thức y học liên quan đến sinh lý để giáo dục học sinh biết bảo vệ sức khỏe của chính mình. Hơn nữa, vai trò của thầy cô giáo là những vai trò rất quan trọng, vì phải là những người bạn tâm giao, cảm thông với trẻ thì trẻ mới chia sẻ mà tố cáo. Bởi nếu không phải là bạn thì sẽ không bao giờ trẻ tố cáo, trẻ sẽ ngại. Đặc biệt, trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, công tác tuyên truyền, theo dõi, làm bạn với con trẻ là hết sức quan trọng để phát hiện loại tội phạm xâm hại tình dục trẻ em.

Năm là: Cần chủ động xác minh, nắm tình hình, diễn biến hoạt động của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em, có kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn và quản lý chặt chẽ số lượng thanh thiếu niên chậm tiến, có tiền án, tiền sự, các băng nhóm trên địa bàn là những đối tượng có nguy cơ phạm tội xâm hại tình dục. Đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm xâm hại tình dục trẻ em kết hợp với công tác đấu tranh, phòng ngừa vi phạm pháp luật trong thanh thiếu niên, học sinh và vận động nhân dân tố giác kịp thời các hành vi xâm hại tình dục trẻ em. Đối với người phạm tội cần xử lý nghiêm minh, kịp thời đúng pháp luật, kiên quyết đấu tranh không để lọt tội phạm. Tổ chức tốt các phiên tòa lưu động đối với các vụ án xâm hại tình dục trẻ em nhưng phải đảm bảo thuần phong mỹ tục.

3. Kết luận

Trong mỗi một giai đoạn phát triển của xã hội đều nảy sinh những vấn đề từ xã hội và trong xã hội, xét về mặt lịch sử thì tính chất của những vấn đề ấy sẽ thay đổi phức tạp tùy thuộc vào mặt tiêu cực của sự phát triển ấy, xâm hại tình dục ở trẻ em cũng không ngoại lệ. Đất nước Việt Nam nói chung và Tp. Cao Lãnh nói riêng có đặc điểm đều nằm trong giai đoạn phát triển nhanh chóng về mọi mặt xã hội không thể tránh khỏi những vấn đề phát sinh như nạn xâm hại tình dục, việc nhìn nhận đúng vấn đề và có những giải pháp cơ bản hạn chế thấp nhất sự ảnh hưởng của vấn nạn xâm hại tình dục đến sự phát triển của trẻ em và của xã hội nói chung là nhiệm vụ cần có sự chung tay của toàn xã hội. Cần thiết của sự liên kết chặt chẽ đó nhằm phát huy tốt nhất ưu điểm của các giải pháp bảo vệ trẻ em một cách toàn diện khỏi nạn xâm hại tình dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

[1] Cổng thông tin điện tử Đồng Tháp, “ Số liệu thống kê tình trạng hộ nghèo thành phố Cao lãnh”, Cập nhật 10/3/2018.

[2]. Lee New (14/3/2017). “ Con số đáng báo động về xâm hại tình dục trẻ em tại Việt Nam”, Zing.vn.

<https://news.zing.vn/con-so-dang-bao-dong-ve-xam-hai-tinh-duc-tre-em-tai-viet-nam-post728356.html>

[3]. Minh Tuệ (31/5/2017). “ 3% phụ nữ bị xâm hại tình dục trước 15 tuổi”, Tin tức.

<https://baotintuc.vn/phap-luat/3-phu-nu-bi-xam-hai-tinh-duc-truoc-nam-15-tuoi-20170531150843840.htm>

[4]. Nguyễn Xuân Yêm (2001), “Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm”, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

[5]. Phương Nam (21/6/2017). “ Cần bảo vệ trẻ em khỏi nguy cơ xâm hại tình dục”, Báo mới.

<https://baomoi.com/can-bao-ve-tre-em-khoi-nguy-co-bi-xam-hai-tinh-duc/c/22579838.epi>

VẤN ĐỀ VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY

SV. Lưu Thành Lộc

Lớp ĐHGDC14A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiên

Tóm tắt: Vấn đề việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp luôn là vấn đề luôn được quan tâm không chỉ đối với bản thân sinh viên mà cả đối với gia đình, nhà trường và xã hội. Có một việc làm đúng với ngành nghề đào tạo luôn là mơ ước của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên việc làm ngày càng trở nên khó khăn hơn. Việc tìm ra giải pháp để khắc phục những khó khăn đó có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Từ khóa: Việc làm, thất nghiệp, sinh viên.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, dù đang ngồi trên ghế nhà trường nhưng nhiều sinh viên đang hết sức lo lắng về tình trạng thất nghiệp. Theo báo cáo điều tra gần đây thì có hơn 60% sinh viên sau tốt nghiệp không có việc làm hoặc làm những công việc tạm thời, không đúng với chuyên ngành. Điều này đã tạo nên những tâm lý tiêu cực cho những sinh viên đặc biệt là những sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp về kết quả học tập cũng như công việc sau này. Chính vì lẽ đó mà đề tài này sẽ giúp chúng ta tìm hiểu và giải quyết phần nào những lý do dẫn đến thực trạng thiếu việc làm và làm việc không đúng với chuyên ngành sau tốt nghiệp của sinh viên.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng vấn đề việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp hiện nay

Theo thống kê của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta 6 tháng đầu năm 2014 là 1,84%, nằm trong top những nước có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thế giới. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là nước ta đang có tỷ lệ việc làm ổn định cho người lao động. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2014 từ con số 72.000 người không có việc làm tăng lên 162.000 người. Thấy rằng, so với thế giới Việt Nam có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhưng đối với tình hình lao động việc làm trong nước thì tỷ lệ thất nghiệp vẫn đang đứng ở mức cao.

Hiện nay, vấn đề thất nghiệp của sinh viên đang ngày càng tăng. Theo số liệu của tổng cục Thống kê vào năm 2016 tỷ lệ đã tăng hơn 10% và cao hơn 0,5% so với năm 2014. Thực tế, những sinh viên có thành tích học tập vượt trội ở các trường Đại học lớn thuộc khu vực thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội... đều có những “đơn hàng” trực tiếp để tiếp nhận những lao động này về làm việc. Mặt khác, những sinh viên thuộc chuyên ngành Y dược, khối ngành Lực lượng vũ

trang, Giao thương hàng hải, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ thông tin... đều có cơ hội việc làm rất cao và chắc chắn làm việc ở những môi trường phù hợp với chuyên ngành, trình độ.

Bên cạnh đó thì các sinh viên hiện nay sau tốt nghiệp đang bị áp lực về vấn đề tìm việc làm. Một số bộ phận sau tốt nghiệp bắt tay ngay vào xin việc làm tạm thời rồi sau đó mới tìm công việc phù hợp với chuyên ngành; bộ phận khác thì hầu như không tìm được công việc phù hợp với ngành nghề đào tạo nên chấp nhận lựa chọn xin việc ở các khu công nghiệp hoặc sản xuất nông nghiệp tại địa phương... Điều này một mặt gây lãng phí về mặt chất xám đối với một bộ phận không nhỏ đội ngũ lao động có trình độ; mặt khác gây tâm lý hoang mang, mất phương hướng đối với những sinh viên đang ngồi trên ghế giảng đường đại học (đặc biệt là những sinh viên năm cuối). Hiện nay các ngành đào tạo đang rất khó xin việc làm như: Sư phạm (theo thống kê mới nhất của Bộ GD&ĐT hiện nay có hơn 35.000 giáo viên phổ thông dư thừa và 10.000 sinh viên ra trường có nguy cơ thất nghiệp), Tài chính - Ngân hàng (hiện nay có đến 12.000/29.000 tân cử nhân thật nghiệp của ngành này), Công tác xã hội ...nhưng những ngành này thì vẫn đang đào tạo rất đông.

Vậy nguyên nhân là do đâu dẫn đến tình trạng không có việc làm cũng như làm việc trái ngành của sinh viên sau tốt nghiệp hiện nay?

2.2. Nguyên nhân dẫn đến thiếu việc làm, không có việc làm và làm việc không đúng với chuyên ngành của sinh viên sau tốt nghiệp

Vấn đề thất nghiệp hoặc làm việc không đúng với chuyên ngành đào tạo của phần đông sinh viên sau tốt nghiệp hiện nay có thể do những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, do sự thiếu cân đối về cung - cầu giữa nhà tuyển dụng và lượng lao động đào tạo ra giữa các ngành. Hằng năm, sự chuyển dịch lao động có sự thay đổi và biến đổi. Chẳng hạn, năm 2010 ngành Công nghệ thông tin là một ngành nóng và thị trường lao động của Việt Nam cũng như các nước thế giới đang cần một số lượng lớn lao động. Vì vậy, số lượng người học đăng ký vào những ngành “hot” không ngừng tăng lên. Điều này dẫn tới tình trạng thừa nguồn cung lao động so với nhu cầu của thị trường lao động.

Thứ hai, về chủ thể các sinh viên. Chất lượng sinh viên chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường. Đây được xem là một trong những vấn đề quan trọng đối với nguồn lao động Việt Nam. Sau khi tốt nghiệp có nhiều sinh viên không đáp ứng được yêu cầu đặt ra của nhà tuyển dụng. Tâm lý hầu hết sinh viên hiện nay là học làm sao để có thể được ra trường đúng thời hạn và hoàn thành tốt

nhiệm vụ trên giáo trình mà quên mất nhiệm vụ học để làm công việc sau này như thế nào. Thực tế ngay cả sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, qua thời gian thử việc thực tế vẫn không được đánh giá cao và không nhận được việc làm. Bởi lẽ các nhà tuyển dụng rất chú trọng đến kỹ năng làm việc, xử lý tình huống, giao tiếp, truyền đạt, làm việc với tập thể...chính vì thế nên sinh viên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nhà tuyển dụng. Thực tế thấy được năm 2016 Công ty TNHH Heasung Vina – Một doanh nghiệp chuyên sản xuất linh kiện điện thoại di động tại KCN Khai Quang có nhu cầu tuyển hơn 1000 lao động phổ thông và 100 lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật. Tuy nhiên đến nay, doanh nghiệp này chỉ tuyển được 600 lao động. Doanh nghiệp phải thường xuyên đăng tin tuyển dụng qua các kênh thông tin. Hay tương tự, Công ty TNHH Sekonix Vina doanh nghiệp 100% vốn đầu tư Hàn Quốc sản xuất linh kiện điện tử tại KCN Bá Thiện 2, huyện Bình Xuyên cũng phải thường xuyên đăng tin tuyển dụng nhưng vẫn luôn trong tình trạng thiếu lao động, hiện nay vẫn còn thiếu hơn 300 lao động... phần lớn là do bản thân các chủ thể chưa đáp ứng được yêu cầu Công ty về năng lực, đạo đức và tác phong trong quá trình phỏng vấn cũng như sự giám sát trong quá trình thử việc.

Bên cạnh đó, hiện trạng một số sinh viên trong quá trình chọn nghề nghiệp không phù hợp với bản thân cũng như không có hứng thú, đam mê với ngành học nhưng lại chịu sự áp đặt từ gia đình hay một lý do khách quan nào đó dẫn đến sinh viên không có động lực để học tập cũng như mục tiêu để phấn đấu tốt cho công việc trong tương lai.

Hiện nay xu hướng toàn cầu hóa đang tác động đến toàn thể các quốc gia dân tộc trên thế giới đồng thời tác động rất lớn đến lực lượng lao động nước ta hiện nay. Vì thế, lực lượng lao động nước ta bắt buộc phải nâng cao trình độ chuyên môn và các kỹ năng về ngoại ngữ, tin học. Nhưng trên thực tế, năng lực ngoại ngữ của sinh viên còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập hiện nay. Vì thế, cơ hội có việc làm cũng không cao.

Một trong những nguyên nhân không kém phần quan trọng chính là *sự thụ động* trong việc tìm kiếm việc làm. Một bộ phận sinh viên thường dựa dẫm vào cha mẹ và mối quan hệ của gia đình để tìm việc làm. Hoặc chỉ biết tìm ở những nơi mình đang sinh sống mà không biết mở rộng ra những nơi khác để có cơ hội cao hơn. Thay vì ở nhà lên mạng Internet để trông chờ việc làm đến với mình thì các sinh viên có thể tìm hiểu ở bạn bè, trung tâm để có thể được tư vấn, định hướng cũng như sự giới thiệu, dẫn dắt. Chính vì thế mà có thể dẫn đến cung không gặp được cầu.

Tóm lại, ngoài lý do cung vượt cầu dẫn đến trình trạng thiếu việc làm thì vấn đề ở bản thân của sinh viên không đáp ứng được yêu cầu nhà tuyển dụng dẫn đến không có việc làm trong khi các nhà tuyển dụng vẫn còn đang thiếu nguồn lao động chất lượng cao. Khi những sinh viên không có việc làm thì họ sẽ tìm một công việc khác để đảm bảo nhu cầu sống của họ đó là phải làm những công việc không đúng với chuyên ngành.

2.3. Giải pháp giải quyết việc làm cho sinh viên hiện nay

Thực trạng theo con số thống kê của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội năm 2017, có hơn 200.000 cử nhân thất nghiệp. Vấn đề này đang cần mỗi cá nhân các sinh viên, gia đình, nhà trường và xã hội cùng chung tay tìm ra những phương hướng và giải pháp cụ thể để cải thiện vấn đề việc làm của sinh viên hiện nay như sau:

Về bản thân sinh viên, phải biết tự định hướng lựa chọn ngành nghề học tập ngay từ đầu với sự tham mưu và định hướng từ gia đình, bạn bè và thầy cô. Cần tìm hiểu, phân tích, dự đoán về nghề nghiệp đang chọn với nhu cầu xã hội trong tương lai. Những sinh viên trong quá trình học tập phải tích cực hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập bên cạnh đó cần rèn luyện thật tốt kỹ năng mềm trong các hoạt động phong trào xã hội do nhà trường, địa phương phát động. Học tập thật nghiêm túc với niềm đam mê nghề nghiệp và thực hiện tốt kiến thức đã học vào ứng dụng nghiệp vụ.

Về phía gia đình và nhà trường cần tìm hiểu thật kỹ về các ngành để định hướng, gợi ý cho sự lựa chọn ngành nghề cho con em một cách hiệu quả và hợp lí. Phía các trường Đại học cần thắt chặt công tác đầu vào cũng như đầu ra nhằm mục đích đảm bảo số lượng và chất lượng cao. Nhà trường luôn nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên đảm bảo kiến thức thật sự phù hợp với thời đại, đồng thời nâng cao điều kiện học tập và giảng dạy ngày càng hiện đại đảm bảo tính năng động, sáng tạo cho học sinh, sinh viên tiếp thu kiến thức được dễ dàng hơn. Trong quá trình đào tạo, ngoài truyền đạt kiến thức chuyên môn bên cạnh đó cần tạo điều kiện để các em có cơ hội rèn luyện các kỹ năng mềm và năng động trong các hoạt động xã hội và tập thể. Chú trọng trong công tác quản lý tác phong và nề nếp học tập góp phần hình thành thói quen phong cách người lao động tiên tiến. Nhà trường cũng cần có các hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với những sinh viên có các biểu hiện tiêu cực trong học tập và thi cử nhằm đảm bảo chất lượng chất lượng đào tạo.

Về phía các cấp lãnh đạo có thẩm quyền cần đề ra những phương pháp đảm bảo về dân số ổn định. Bên cạnh đó cần mở rộng quy mô cũng như đa dạng

hóa cơ cấu ngành nghề tạo điều kiện việc làm cho nguồn lao động trẻ của nước ta hiện nay. Đẩy mạnh các phong trào lập nghiệp của thanh niên. Mở rộng, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng như việc khuyến khích các cử nhân xuất khẩu lao động theo ngành nghề đào tạo sang các nước phát triển nhằm học hỏi, nâng cao trình độ và góp phần giải quyết yêu cầu việc làm trước mắt và lâu dài, tăng thu nhập cho nguồn lao động.

3. Kết luận

Vấn đề việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp đang là một nỗi lo lắng từ những học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường, sinh viên đang học tập tại các trường Đại học và Cao đẳng và cả sinh đã tốt nghiệp bên cạnh đó là vấn đề lớn mà nhà giáo dục cũng như Nhà nước ta quan tâm. Vì vậy để đảm bảo việc làm cho các thế hệ tương lai bản thân mỗi học sinh, sinh viên cần định hướng và thật sự nghiêm túc trong việc học tập cũng như theo đuổi ước mơ để đảm bảo nhu cầu của xã hội. Bên cạnh đó gia đình, nhà trường và xã hội cần có những biện pháp thích hợp vào quá trình định hướng cũng như giáo dục con em thực hiện mơ ước chính đáng của bản thân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Giáo dục công dân 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Tổng cục thống kê Việt Nam: <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU
CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

SV. Nguyễn Minh Nhật - Nguyễn Thị Mỹ Linh

Lớp ĐHGDC15A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến

Tóm tắt: Ngày nay, thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cuộc cách mạng công nghiệp lần này mang đến nhiều cơ hội và cũng đầy thách thức với nhân loại. Việc nâng cao năng lực thích ứng cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là yêu cầu hết sức cấp bách và quyết định đến “đầu ra” đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Từ khóa: Năng lực, thích ứng, sinh viên, cách mạng công nghiệp 4.0.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, thế giới đang trong giai đoạn bản lề của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng công nghiệp 4.0) với những thành tựu về trí tuệ nhân tạo (AI), internet kết nối vạn vật, robot, công nghệ nano, công nghệ sinh học... Những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 một mặt tạo ra thời cơ vô cùng to lớn để các nước đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất tạo đà cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững, nhưng mặt khác cách mạng công nghiệp lần thứ 4 cũng đặt ra nhiều thách thức cho các nước (đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam) trong việc giải quyết vấn đề về tăng trưởng và tụt hậu, lao động chi phí thấp mất dần lợi thế, yêu cầu về xây dựng đội ngũ lao động có hàm lượng chất xám cao, phân hóa xã hội ngày càng tăng... Chính vì vậy, chính phủ của mỗi nước cần có sự chuẩn bị mọi mặt nhằm tạo ra năng lực thích ứng và giữ được tính chủ động trong quá trình phát triển để tránh bị tụt hậu so với tốc của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó đầu tư vào con người là yếu tố vô cùng quan trọng.

Là những chủ nhân tương lai của đất nước, sinh viên nước ta nói chung, và sinh viên trường Đại học Đồng Tháp nói riêng cần phải có năng lực thích ứng để chủ động trong quá trình hội nhập và phát triển đất nước. Charles Darwin từng nói: “Giống loài tồn tại được không phải là giống loài mạnh nhất, cũng không phải là giống loài thông minh nhất, mà là giống loài thích ứng với sự thay đổi nhất”, do đó, nhóm tác giả lựa chọn vấn đề “*giải pháp nâng cao năng lực cho*

sinh viên trường Đại học Đồng Tháp đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Nội dung

2.1. Cách mạng công nghiệp 4.0 và những yêu cầu đặt ra đối với người lao động.

Thuật ngữ "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư" đã được áp dụng cho sự phát triển công nghệ quan trọng một vài lần trong 75 năm qua và là đề thảo luận về học thuật. Khái niệm Công nghiệp 4.0 hay nhà máy thông minh lần đầu tiên được đưa ra tại Hội chợ công nghiệp Hannover tại Cộng hòa Liên bang Đức vào năm 2011. Công nghiệp 4.0 nhằm thông minh hóa quá trình sản xuất và quản lý trong ngành công nghiệp chế tạo. Sự ra đời của Công nghiệp 4.0 tại Đức đã thúc đẩy các nước tiên tiến khác như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ thúc đẩy phát triển các chương trình tương tự nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh của mình.

Năm 2013, một từ khóa mới là "Công nghiệp 4.0" (Industrie 4.0) bắt đầu nổi lên xuất phát từ một báo cáo của Chính phủ Đức đề cập đến cụm từ này nhằm nói tới chiến lược công nghệ cao, điện toán hóa ngành sản xuất mà không cần sự tham gia của con người. Tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) lần thứ 46 đã chính thức khai mạc tại thành phố Davos-Klosters của Thụy Sĩ, với chủ đề "Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4", Chủ tịch của WEF đã đưa ra một định nghĩa mới, mở rộng hơn khái niệm Công nghiệp 4.0 của Đức. Nhân loại đang đứng trước một cuộc cách mạng công nghiệp mới, có thể thay đổi hoàn toàn cách chúng ta sống, làm việc và quan hệ với nhau. Quy mô, phạm vi và sự phức tạp của lần chuyển đổi này không giống như bất kỳ điều gì mà loài người đã từng trải qua.

Hiện nay, Công nghiệp 4.0 đã vượt ra khỏi khuôn khổ dự án của Đức với sự tham gia của nhiều nước và trở thành một phần quan trọng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bản chất của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,...

Cuộc cách mạng công nghiệp thứ 4 hay Công nghiệp 4.0, là xu hướng hiện tại của tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Nó bao gồm các hệ thống mạng vật lý, mạng Internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 không chỉ là về các máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Đồng thời là các làn sóng của những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử.

Công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các “nhà máy thông minh” hay “nhà máy số”. Trong các nhà máy thông minh này, các hệ thống vật lý không gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với IoT (Internet kết nối vạn vật), các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, và thông qua IoS (Internet của các dịch vụ) thì người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này.

Trước xu thế số hóa, máy móc tự động hóa thay thế con người. Đã đặt ra những yêu cầu cần thiết đối với người lao động như: Khả năng ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn: sử dụng thành thạo tin học; Ngoại ngữ tốt - mở rộng cơ hội nghề nghiệp; Kỹ năng mềm thành thạo - lợi thế hòa nhập với môi trường làm việc; luôn nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới, tránh nguy cơ bị đào thải. Đó là những yêu cầu cần thiết đối với người lao động khi bước cuộc cách mạng 4.0.

2.2. Thực trạng năng lực của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp

Dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, việc máy móc, robot dần thay thế con người sẽ đẩy vô số lao động phổ thông sẽ bị mất việc. Lực lượng lao động ngày càng phải trở nên chất lượng hơn để đáp ứng được nhu cầu thực tế. Vì vậy, có thể nói rằng để thích ứng được với cuộc cách mạng 4.0 thì các bạn sinh viên phải ngày càng phải trở nên giỏi hơn, năng lực tốt hơn

2.2.1. Thực trạng về tin học

Ngày nay, sự phát triển nhảy vọt của khoa học công nghệ nói chung và của ngành tin học nói riêng, với những tính năng ưu việt, sự tiện dụng và được ứng dụng rộng rãi, tin học hiện là một phần không thể thiếu được của nhiều ngành trong công cuộc xây dựng và phát triển xã hội. Trong đó phải kể đến những ứng dụng của tin học đã đem lại những lợi ích đáng kể đối với sinh viên như: tra cứu tài liệu, phục vụ việc tự học cho sinh viên, cung cấp kiến thức cho sinh viên,...

Tuy nhiên, dù là rất quan trọng như vậy nhưng một số sinh viên vẫn xem nhẹ tin học, sao khi chúng tôi tìm hiểu thì một số các bạn sinh viên dù là năm 3 năm 4 vẫn chưa có tin chỉ tin học ứng dụng của nhà trường. Tại vì sao? Câu hỏi

này chúng tôi đã hỏi rất nhiều bạn năm 3 và các bạn trả lời vì đủ thứ lý do nhưng tóm gọn lại thì cũng chỉ trong 1 chữ “sợ”, các bạn sợ thi rớt. Vậy, tại vì sao các bạn “sợ”? các bạn ấy cho hay, “word thì đánh máy chậm. không biết định dạng, không biết sửa lỗi trong word khi gặp vấn đề”, “power point thì không biết làm hiệu ứng”, “excel thì không biết sử dụng công thức nào cả”. Bây giờ, chúng ta đang vào thời đại công nghiệp hiện đại “cách mạng công nghiệp 4.0” với sự thay đổi nhanh chóng chưa từng có. Nhưng, chúng ta lại yếu về tin học sẽ dẫn đến tình trạng không thích ứng với nền công nghiệp hiện đại và đẩy các lùi về phía sau. Gây ra nạn thất nghiệp và đổ lỗi tại nhà trường, xã hội. Trong khi đó một bộ phận sinh viên trường ta chưa chủ động trong quá thích ứng của mình về tin học và công nghệ.

2.2.2. Thực trạng về ngoại ngữ

Chúng ta không thể phủ nhận vai trò của của môn Ngoại ngữ và nó là môn quan trọng trong cuộc sống hiện đại. Muốn trở thành một sinh viên giỏi và dễ dàng tìm kiếm công việc cho sau này thì sinh viên phải có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong quá trình giao tiếp và trong cuộc việc.

Tuy nhiên, nhìn vào thực trạng trình độ ngoại ngữ của sinh viên trong những năm qua cho ta thấy nhiều thách thức đang đặt ra cho nhà trường.

Mặc dù, đại đa số các bạn sinh viên đã hiểu được vai trò của ngoại ngữ trong xã hội hiện đại nhưng tình trạng kém ngoại ngữ vẫn hết sức phổ biến và mang tính đại trà trong sinh viên. Sau 10 năm học tiếng Anh từ lớp 3 đến lớp 12 và từ một đến 2 năm sau khi vào đại học nhưng các bạn sinh viên không thể nghe, nói, đọc, viết một cách thành thạo.

Phần lớn chỉ dừng lại ở các câu, từ chào hỏi, giới thiệu tên tuổi và những câu nói xã giao thông thường chứ không thể kể lại được một câu chuyện ngắn bằng tiếng Anh khoảng 100 từ.

Và khi nhắc đến ngoại ngữ thì như thể là chúng ta cũng đang nhắc đến nỗi ám ảnh. Hầu hết, trình độ ngoại ngữ của sinh viên hiện nay nói chung và sinh viên trường Đại học Đồng Tháp nói riêng đều rất hạn chế. Có bạn đến tận mãi học kỳ 2 của năm 3 đại học mà vẫn chưa có tín chỉ A2 hoặc B1 về Anh văn, mà chỉ vồn vện học xong Anh văn căn bản 2, thậm chí có bạn chưa học tiếng anh căn bản 2, hoặc rớt và học lại. Vấn đề này không chỉ riêng là nỗi sợ của các bạn sinh viên mà còn làm đau đầu các thầy cô giảng viên ở các khoa nói riêng và cũng như của nhà trường nói chung.

Rõ ràng sinh viên ĐHTT tốt nghiệp có B1 và chứng chỉ ngoại ngữ. Đối tượng này mới bước ra thị trường lao động. Vậy vấn đề chúng ta bàn

2.2.3. Thực trạng về kỹ năng mềm

- Kỹ năng sáng tạo trong công việc:

Kỹ năng này, không ai đủ khả năng dạy bạn cách sáng tạo trong công việc và học tập, nếu có chỉ là hướng dẫn bạn nên làm như thế nào để công việc đạt hiệu quả cao nhất. Vậy kỹ năng sáng tạo trong công việc do chính bạn nắm bắt và tự tạo ra. Nhưng đa số các bạn sinh viên vẫn chưa có kỹ năng này, phần lớn các bạn hay hành động gập khuôn, có những lối suy nghĩ lối mòn không có tính sáng tạo. Chúng ta có thể dễ dàng nhìn thấy trong những lần báo cáo bài thảo luận nhóm trên lớp, khi giới thiệu bài thuyết trình cứ một câu “Xin chào thầy/cô và các bạn đến với bài thuyết trình của nhóm...” hoặc khi đứng lên trả lời câu hỏi của giáo viên cứ nói đúng y như những gì trong sách giáo trình viết chứ không thêm thoát những kiến thức, những hiểu biết của bản thân vào trong đó...và còn nhiều biểu hiện khác nữa.

- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, biết lắng nghe và học tập những lời phê bình

Kỹ năng lắng nghe vô cùng quan trọng đối với tất cả sinh viên chúng ta. Dĩ nhiên ai cũng biết lắng nghe, nhưng lắng nghe như thế nào cho hiệu quả thì không phải bạn sinh viên nào cũng làm được. Các bạn hay đề cao cái tôi, cái tự ái và cái bản lĩnh cá nhân lên quá cao. Các bạn hay nói chèn vào những lúc người khác đang nói hoặc nói chưa dứt câu, khi các bạn nghe người khác phản bác về những ý kiến mà mình đưa ra, lập tức các bạn trở nên khó chịu và có lời lẽ chỉ trích lại mà không suy nghĩ xem những lời người khác góp ý là đúng hay sai. Trong lúc tranh luận bài, các bạn không nghe người khác phát biểu ý kiến, các bạn chú tâm vào bàn bạc hoặc nói chuyện riêng với những bạn xung quanh...

Giao tiếp đối với nhiều người thật sự rất dễ dàng, nhưng với một số bạn sinh viên thì đó lại là nỗi sợ hãi, lo lắng. Nhưng nếu các bạn là người không giỏi trong giao tiếp, lời nói không có trọng lượng, không tạo được niềm tin cho đối tác thì chắc chắn thành công sẽ rất khó đến. Thực tế thì vẫn còn nhiều bạn sinh viên ngại giao tiếp, ngại nói chuyện với người khác, có những bạn khi đi gặp gỡ bạn bè thì chỉ ngồi im lặng, nghe người khác nói, không dám mở miệng vì không biết gì để nói hoặc sợ người khác cười vì nói chuyện “quá thiếu muối”. Chúng ta cũng có thể dễ dàng bắt gặp nhiều bạn sinh viên khi nhắn tin zalo, Facebook... thì nói rất nhiều, nhưng khi gặp mặt thì người ta nói thế nào cũng chỉ mỉm cười, không nói chuyện, làm cho cuộc nói chuyện chỉ diễn ra một chiều khiến đối phương dễ nhàm chán và khó chịu, khiến mối quan hệ trở nên nhạt nhẽo và tan rã.

- Tự tin, năng động

Đây là hai yếu tố mà các bạn cần phải có trên con đường chinh phục thành công. Một người tự tin sẽ luôn đặt cho mình những mục tiêu rõ ràng cho cuộc đời mình và phấn đấu hết sức mình để đạt được nó. Năng động sẽ giúp chúng ta có nhiều mối quan hệ và luôn được đánh giá cao. Thế nhưng vẫn tồn tại nhiều bạn sinh viên nhút nhát, không dám phát biểu ý kiến, biết những không nói, thụ động trong mọi việc. Các bạn hãy quan sát những bạn ngay trong lớp các bạn, sẽ có một số bạn khi giáo viên đưa ra câu hỏi chỉ dám ngồi ở dưới thì thầm đưa ra câu trả lời cho bạn kế bên nghe chứ không dám dơ tay phát biểu ý kiến, có những bạn có đủ khả năng để đại diện lớp, đại diện khoa đi thi nhưng lại không ứng cử. Có những bạn thụ động, nếu không bắt buộc các bạn ấy tham gia phong trào của lớp, của khoa bằng biện pháp cưỡng chế thì sẽ không tham gia...

- Kỹ năng làm việc đồng đội

Sinh viên không thể lúc nào cũng làm việc một mình, dù ở bất kỳ môi trường làm việc nào cũng sẽ có lúc phải làm việc nhóm. Điều kiện cần để làm việc nhóm là các bạn phải biết cách kết hợp hài hoà với cách thành viên trong đội, trong nhóm để có được kết quả cuối cùng tốt nhất. Vậy kỹ năng làm việc nhóm rất cần thiết cho quá trình học tập và làm việc của bạn, khi làm việc nhóm cũng là cơ hội để bạn thể hiện năng lực, sự nhiệt tình của bản thân trong công việc chung. Nhưng đa số sinh viên không có kỹ năng làm việc nhóm tốt, đây là thực trạng của sinh viên cả nước chứ không phải của riêng sinh viên Đại học Đồng Tháp, khi làm việc nhóm các bạn thường đẩy hết công việc cho những người giỏi, có bạn thì thậm chí không làm gì và cũng không đi họp nhóm lấy một buổi. Có bạn có ý tưởng những không nói ra, không thảo luận mà phó mặc cho các bạn khác làm....

Bên cạnh đó còn nhiều kỹ năng khác nữa như kỹ năng quản trị cảm xúc, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định,... chúng tôi sẽ làm rõ trong những bài nghiên cứu khác. Những kỹ năng mềm này không phải tự nhiên có mà sẽ được hình thành trong quá trình làm việc, tích lũy kinh nghiệm

2.2.4. Thực trạng về trình độ chuyên môn

Qua tiếp xúc và quan sát sinh viên trường Đại học Đồng Tháp ta có thể thấy rằng, đa số sinh viên đã có thể đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, bằng chứng là đa số các bạn có học lực khá, giỏi trở lên. Điều này cũng dễ hiểu vì mục tiêu và sứ mệnh của trường Đại học Đồng Tháp là “đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đa lĩnh vực”. Vì lẽ đó, cho nên toàn thể cán bộ giảng viên và sinh viên của Trường đều ra sức dạy và học làm cho chất lượng sinh viên của

trường ngày càng nâng lên, và một chi tiết nhỏ nữa là, nếu một học kỳ nào điểm trung bình dưới 2.0 thì trường bắt buộc phải học cải thiện để nâng điểm.

Nhưng bên cạnh đó cũng có không ít những bạn sinh viên có học lực trung bình trở xuống, trình độ chuyên môn thì chỉ nắm ở mức độ sơ bộ, và cũng có những trường hợp gần như không nắm chút gì về kiến thức chuyên ngành. Sở dĩ các bạn ấy như thế không phải tại thầy cô, không hẳn là tại bạn bè và môi trường xung quanh mà đa phần nằm ở nội tại bản thân các bạn ấy.

2.3. Nguyên nhân của thực trạng năng lực sinh viên trường Đại học Đồng Tháp

2.3.1. Nguyên nhân kém tin học

Tin học đối với một số người thì nó cực kỳ dễ dàng nhưng đối với một số người thì nó là một nỗi ám ảnh kinh hoàng khó thoát được. Tại vì sao lại như vậy? Tại vì tìm hiểu tin học là một việc không hề dễ dàng, nó đòi hỏi phải có sự tìm tòi và học hỏi rất cao, đòi hỏi phải thực hành nhiều mới có thể có nhiều kinh nghiệm và ghi nhớ. Không nói đâu xa đến word 2014 chỉ nói đến word 2010 có ai dám chắc chắn mình đã hiểu, đã sử dụng được hết tất cả chức năng của word 2010 không? Được bao nhiêu nhiều chắc chắn, chắc có lẽ các bạn cũng đoán được con số trên đầu ngón tay phải không ạ.

Tôi xin nói lại tin học là một yếu tố cực kỳ quan trọng cần thiết cho tất cả mọi công việc sau này của các bạn, tương lai của loài người cũng gắn liền với tin học. Dù là với tầm quan trọng và mức độ khó của nó cao như vậy nhưng nó lại được đại đa số bộ phận sinh viên xem nhẹ và thuộc diện không đáng chú ý đến. Nên việc rèn luyện các kỹ năng tin học gần như bằng 0 đối với sinh viên. Vì những lẽ đó nên chúng ta sẽ dễ hiểu rằng vì sao sinh viên lại có trình độ và mức độ thành thạo tin học kém đến như vậy.

2.3.2. Nguyên nhân kém ngoại ngữ

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng sinh viên của trường kém về ngoại ngữ. Sau đây là một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, nguyên nhân khách quan:

Nước ta ngôn ngữ sử dụng chính là tiếng Việt. Nên việc học tập tiếng Anh và sử dụng thành thạo tiếng Anh gây ra nhiều bất cập trong quá trình dạy học

Thứ hai, Nguyên nhân chủ quan:

Về phía giáo viên, giảng viên: giáo viên, giảng viên chưa sử dụng phương pháp phù hợp trong quá trình giảng dạy. Nội dung dạy chưa chú trọng về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh như: Nghe, nói, viết và chú trọng vào ngữ pháp. Dẫn đến học sinh dễ nhàm chán không có hứng thú trong quá trình học.

Về sinh viên: Sinh viên bị mất căn bản tiếng Anh khi còn học ở phổ thông nên khi lên đại học phải lại căn bản gây ra nhiều khó khăn đối với sinh viên và người dẫn đến sự thiếu kiên trì và lười học tiếng anh. Và sinh viên thường có tâm lý chủ quan không xem trọng môn tiếng Anh vì cho rằng khi ra trường ngành của mình không cần sử dụng tiếng Anh dẫn đến tình trạng học vẹt, học tủ,... mà các bạn quen rằng nước ta hiện nay đang bước vào công nghiệp 4.0 nếu không có ngoại ngữ các bạn sẽ tự đào thải mình.

2.3.3. Nguyên nhân kém kỹ năng mềm

- Kỹ năng sáng tạo trong công việc

Bạn không có kỹ năng sáng tạo trong học tập và công việc của mình:

Thứ nhất, thực chất là do chính các bạn không tin vào năng lực của bản thân mình, các bạn nghi ngờ khả năng sáng tạo của các bạn, các bạn cứ bị phụ thuộc vào công cụ như điện thoại, máy tính, các bạn cho rằng những gì ở trên mạng Internet là chính xác và không dám viết hoặc nói khác đi cho nên các bạn cứ bị dính vào lối mòn của người đi trước, gặp khuôn, không dám sáng tạo liều lĩnh thay đổi cách làm.

Thứ hai, các bạn “không đứng trên mặt đất” các bạn luôn cho rằng sáng tạo là phải sáng tạo ra cái gì đó phi thường, cái gì đó mà mọi người phải ngưỡng mộ còn những chuyên như thay đổi cách học, cách làm việc là không cần thiết, cứ theo như những gì trước đây là được. Cũng chính vì cái suy nghĩ đó đã làm hạn chế đi khả năng sáng tạo của các bạn, làm cho các bạn không phát huy được hết khả năng sáng tạo của chính bản thân mình.

Thứ ba, đây là một vấn đề từ phía giảng viên, do việc học tập theo tín chỉ thì số lượng tiết dạy được rút ngắn đi trong khi nội dung vẫn không rút ngắn đi là bao, cho nên đa số giảng viên chỉ chú trọng dạy kiến thức cho các bạn chứ không quan tâm về việc nêu cao vai của tư duy sáng tạo cho học sinh nắm. Cho nên các bạn sinh viên không hiểu tầm quan trọng của tư duy sáng tạo và không tạo cho mình động lực để rèn luyện nó.

- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, biết lắng nghe và học tập những lời phê bình.

Do các bạn quá đề cao cái tôi cá nhân, các bạn luôn cho mình đúng là không chịu lắng nghe những lời góp ý sửa sai từ những người xung quanh, và các bạn thiếu kiên nhẫn trong việc nghe người khác nói, khi các bạn nghe đến một vấn đề nào đó mà các bạn biết, thì các bạn không để người đó nói hết mà sẽ nói chen vào lời nói của người khác khi người khác chưa nói xong. Hoặc do các bạn dễ cảm xúc chen vào trong quá trình giao tiếp, khi bạn không thích một người

nào đó các bạn sẵn sàng “phang ngang” những câu nói của người đó khi họ nói ra, thái độ cáo gắt và khó chịu với những gì họ nói, không bao giờ nghe họ nói hoặc góp ý. Bên cạnh đó, còn do sự nhút nhát nảy sinh từ sự đùm bọc của gia đình, có không ít bạn sinh viên từ thời thơ ấu đến hết trung học phổ thông được gia đình quản giáo nghiêm ngặt, chỉ đi học rồi về nhà, không được ra ngoài vui chơi xã giao cùng bạn bè, làm cho các bạn trở nên nhút nhát và sợ sệt với những thứ bên ngoài, từ đó các bạn ít đi ra bên ngoài, thiếu kinh nghiệm xã hội, thiếu đi sự khôn khéo trong giao tiếp, thiếu đi sự hiểu biết tâm lý người khác, thiếu đi vốn từ ngữ, cho nên các bạn vô cùng nhút nhát không dám nói chuyện trong giao tiếp và có sự rụt rè quá mức khiến người khác không hài lòng.

- Tự tin, năng động

Nguyên nhân là do các bạn không tin vào khả năng của mình, các bạn không tin vào bản thân của mình có thể làm được hoặc là do trước đó, trong quá khứ các bạn đã có những sai lầm, và cho nên các bạn sợ lặp lại sai lầm đó, các bạn luôn cho mình kém cỏi, không đủ năng lực, sẽ thất bại. Chính những suy nghĩ đó là khởi nguồn cho mọi sự rụt rè, thiếu tự tin và lười biếng trong sinh viên. Bên cạnh đó còn do tính cách của bạn đã nhút nhát, ít nói, ngại chỗ đông người.

- Kỹ năng làm việc đồng đội

Do sự lười biếng và đùn đẩy trách nhiệm trong suy nghĩ sinh viên, các bạn cứ nghĩ rằng “mình không làm cũng sẽ có người khác làm” cho nên các bạn cứ bỏ mặc cho nhóm trưởng hoặc vài bạn nào đó làm còn mình thì ở không hưởng điểm. Nhiều bạn suy nghĩ học nhóm là hình thức “vừa học, vừa chơi” nên đang họp nhóm nhưng cũng ráng quay qua tám chuyện một chút. Làm ảnh hưởng đến công việc của cả nhóm. Người Việt Nam nói chung và sinh viên nói riêng vẫn còn nể nang trong các mối quan hệ, khi làm việc nhóm rất “sợ phát biểu ý kiến, sợ đưa ra quan điểm cá nhân”. Sợ khi tranh cãi sẽ ảnh hưởng đến mỗi quan hệ, nhất là với bạn bè, sợ tranh cãi hoặc “có ý kiến” sẽ bị mất mối quan hệ tốt đẹp và bị ghét. Sinh viên Trường ta còn

tồn tại tư tưởng “lười suy nghĩ”. Khi được yêu cầu đưa ra ý kiến thường “đùn đẩy”. Không có chính kiến cá nhân, và “đồng ý bừa” với ý kiến của người khác. Nhưng khi kết quả thất bại lại tìm cách đổ lỗi cho người khác. Bên cạnh đó, còn có việc không tôn trọng các thành viên trong nhóm. Sinh viên vẫn có tật “giờ dây thun”. Họp nhóm mà bắt cả nhóm chờ cả giờ đồng hồ.

2.3.4. Nguyên nhân kém trình độ chuyên môn.

Chúng tôi sẽ chỉ ra vài nguyên nhân như sau: Thứ nhất, do mặt trái của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Internet kết nối vạn vật, mạng xã hội rộng

khấp, game online bỏ vây trằng lang, một vài bạn đã lâm vào tình trạng nghiện game onlie, nghiện mạng xã hội như Facebook, zalo... các bạn không chú tâm học, hay nói cách khác các bạn ấy đã sử dụng hết thời gian của việc tự học để sử dụng cho việc chơi game, lướt wed và truy cập mạng xã hội.

Thứ hai, đó chính là cuộc sống phóng túng, cuộc sống tự do ít gò bó bởi gia đình. Các bạn sinh viên thường là người học xa quê, có bạn ở Bến Tre, Trà vinh, Bạc Liêu, thậm chí còn có bạn ở tận Quảng Nam... Sống xa gia đình các bạn dễ bị xa đọa vào những cuộc vui thâu đêm, bị lôi kéo bởi những kẻ xấu, rồi đâm ra cờ bạc, rượu chè và nhiều loại tệ nạn khác nữa, các bạn ấy không còn chú tâm vào việc học cho nên, năng lực và trình độ kiến thức ở mức độ thấp là điều dễ hiểu.

Thứ ba, là do các bạn vẫn còn chưa thoát li hẳn khỏi cách học ở trung học phổ thông. Ở Đại học các bạn không phải bận tâm về vấn đề trả bài cho nên các bạn có cái suy nghĩ “không trả bài thì làm sao phải học”. Chính cái suy nghĩ đó đã làm cho các bạn sinh viên trở nên lười biếng, bài cũ không học và bài mới cũng không đọc, làm cho kiến thức nền tảng, kiến thức cơ bản bị hỏng đi nghiêm trọng. Và còn nhiều nguyên nhân phụ khác chúng tôi sẽ liệt kê trong bài nghiên cứu khác.

2.4. Giải pháp nâng cao năng lực cho sinh viên ĐH ĐT đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

2.4.1. Giải pháp nâng cao trình độ tin học

Để nâng cao trình độ tin học có hai cách sau:

Thứ nhất, các bạn hãy tích cực tham gia các lớp học tin học để cung cấp kiến thức về tin học để thành thạo trong việc sử dụng máy tính. Tiếp theo là sau khi đã có kiến thức rồi hãy tích cực thực hành trên máy tính, càng thực hành nhiều thì kỹ năng sử dụng máy tính của các bạn càng thành thạo, càng trở nên điêu luyện sẽ giúp ích trong quá trình học tập và công việc sau này khi ra trường của chúng ta.

Thứ hai, nghiên cứu và học qua mạng. Nói đến tin học là nói đến máy tính và mạng máy tính, chúng ta không thể học giỏi tin học mà không có sự hiện diện của mạng Internet. Trên mạng có rất nhiều cái hay về máy tính mà chúng ta cần học hỏi, những chỗ chúng ta không biết, có những gì chúng ta không khám phá ra, nhưng những người khác biết và họ khám phá ra và họ điều “up” lên mạng để chúng ta xem và học hỏi. Quá trình này cần phải kiên trì và trong thời gian ngắn tôi tin các bạn sẽ sử dụng tốt và thành thạo tin học.

2.4.2. Giải pháp nâng cao trình độ ngoại ngữ

Thứ nhất, các bạn cần phải xác định mục đích học ngoại ngữ là để làm gì? Anh văn là một yêu cầu tất yếu của lao động có kỹ thuật cao nhằm đáp ứng các quy trình công nghệ thường xuyên được đổi mới và thông thạo ngoại ngữ còn là một năng lực cần thiết đối với sinh viên Việt Nam chung và sinh viên Đại học Đồng Tháp nói riêng trong thời kỳ hiện nay nếu muốn tồn tại và phát triển. Để từ đó tạo động lực cho bản thân trong việc học Ngoại ngữ, rèn được tính kiên trì và cố gắng trong việc học.

Thứ hai, hãy học từ vựng. Mỗi ngày các bạn hãy giành thời gian ra để học thuần thục 10 từ vựng Anh văn mới, nếu tốt hơn các bạn hãy học cả một câu nói, vì có như vậy các bạn vừa có thể học được từ vựng vừa có thể hiểu được cách viết một câu như thế nào.

Thứ ba, rèn luyện kỹ năng nói. Hãy nhớ rằng những người nói ngoại ngữ giỏi là những người thường giao tiếp nhiều bằng ngoại ngữ. Chúng ta có thể luyện tập bằng cách đầu tiên là mời một bạn, hoặc nhiều bạn cùng trao đổi nói chuyện với nhau bằng tiếng anh. Trong những buổi học trên lớp khi cần phát biểu bằng tiếng anh hãy mạnh dạng phát biểu đừng sợ sai, bởi vì nếu chúng ta sai thì giáo viên sẽ sửa lại chỗ sai cho chúng ta, và như các bạn đã biết thì khi chúng ta được thầy cô sửa sai thì chắc chắn sau này chúng ta hiếm khi nào mắc lại lỗi đó bởi vì con người thường nhớ rất lâu những gì họ đã sai lầm và được người khác sửa chữa.

Thứ tư, luyện nghe và phát âm. Các bạn có thể lên mạng, trên mạng có rất nhiều trang web hữu ích cho việc luyện nghe và đọc ngoại ngữ của bạn. Thường xuyên nghe những bài nhạc tiếng anh và hát những bài tiếng anh đơn giản để chúng ta có cách phát âm và nghe tiếng anh chuẩn hơn.

Thứ năm, Luyện viết, hãy học ngữ pháp trước, khi đã vững về từ vựng cũng như ngữ pháp căn bản, bạn có thể luyện tập kỹ năng viết. Kỹ năng viết bằng tiếng Anh cũng không khác gì tiếng Việt, chỉ khác nhau ở cách sắp xếp vị trí câu, từ. Chỉ cần bạn có vốn từ vựng nhiều và nói tốt bạn sẽ viết tiếng anh tốt.

2.4.3. Giải pháp nâng cao kỹ năng mềm

- Kỹ năng sáng tạo trong công việc

Các bạn đừng cứ ngồi ỳ, thụ động chờ mọi việc sẽ tự được giải quyết hoặc sẽ có người giải quyết giúp bạn mà hãy vận động trí óc của mình, hãy nghĩ làm thế nào để giải quyết công việc của bạn như thế nào nhanh nhất, đạt kết quả cao nhất. Hãy là người năng động, xắn tay vào giải quyết mọi vấn đề dù khó hay dễ, đừng cất giấu khả năng sáng tạo. Các bạn đừng bao giờ cứ ôm khư khư những

nguyên tắc cô hủ, mãi đi theo một lối mòn thì khả năng tư duy sáng tạo của bạn sẽ chết dần theo thời gian. Hãy dám thử thách bản thân bằng những đột phá mới trong học tập cũng như trong cuộc sống, có thể mọi thứ sẽ trở nên không như mong đợi khi bạn thử một phương pháp mới nhưng đó lại là cách giúp bạn tư duy tốt nhất vì nếu không tư duy, sáng tạo bạn sẽ bị mắc trong mớ bòng bong do chính mình tạo nên. Hãy dám nghĩ và dám làm, đó là cách rất tốt giúp bạn rèn luyện khả năng tư duy, sáng tạo của mình.

- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, biết lắng nghe và học tập những lời phê bình

Các bạn hãy tập sử dụng tốt giọng điệu, và ngữ điệu, dù là nói chuyện với những người lạ hay bạn bè, thầy cô, những ngữ điệu của bạn cũng sẽ giúp bạn truyền tải những gì mà bạn muốn nói. Những ngữ điệu trong khi nói chuyện cũng sẽ giúp người nghe cảm thấy thoải mái và thú vị hơn khi lắng nghe những gì bạn nói. Ngoài ra, ngữ điệu cũng góp phần thể hiện sự tự tin của bạn. Ngược lại khi người khác nói chuyện các bạn hãy lắng nghe với thái độ mong muốn được nghe, lắng nghe bằng cả con tim của mình.

Hãy nhìn thẳng một cách tự tin vào người mà bạn đang nói chuyện. Điều đó cho thấy bạn là con người ngay thẳng và đáng tin cậy. Cử chỉ này cũng là một biểu hiện tôn trọng người nghe và làm cho họ cảm thấy bạn đánh giá cao sự hiện diện của họ.

Các bạn hãy nhớ rằng sự xung đột về ý kiến là một điều lành mạnh. Nó cho cho thấy bạn là một cá nhân độc lập, có khả năng hình thành niềm tin của riêng mình cũng như tranh luận về chúng. Mặc dù bạn không đồng ý với ai đó về những vấn đề chính trong cuộc sống thì sự tôn trọng lẫn nhau sẽ động viên bạn tìm được hướng giải quyết.

- Tự tin, năng động

Các bạn đừng ngần ngại viết ra một danh sách dài những thành quả bạn luôn tự hào vì đã làm được, hãy để nó ở bất cứ chỗ nào bạn có thể nhìn thấy hàng ngày. Thêm nữa hãy liệt kê những tính cách bạn cho là điểm mạnh của bạn. Điều gì khiến bạn là bạn mà không phải là ai khác? Hãy trân trọng chính bản thân bạn và tất cả những điều đó. Hãy bắt đầu một ngày mới bằng một câu nói “Không có gì làm khó được tôi” và giữ vững tinh thần lạc quan suốt cả ngày, điều này sẽ giúp các bạn trở nên tự tin và năng động hơn rất nhiều.

- Kỹ năng làm việc đồng đội

Để nâng cao kỹ năng làm việc nhóm thì đầu tiên phải nâng cao kỹ năng của người trưởng nhóm đã. Kỹ năng tổ chức công việc là nhiệm vụ của trưởng

nhóm, người trưởng nhóm phải có khả năng giao việc và giải quyết các vấn đề phát sinh trong nhóm, đảm bảo sự đồng đều giữa các thành viên với nhau để công việc không bị gián đoạn vì bất kỳ lý do gì. Ngoài ra kỹ năng làm việc nhóm là phải biết cách tổ chức công việc. Đây cũng là nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm, khi được giao việc các thành viên phải biết cách tiến hành công việc thế nào cho khoa học, không để tiến trình công việc quá chậm so với những thành viên khác, đảm bảo công việc được hoàn thành đúng tiến độ và thời gian.

Trong cùng một nhóm các thành viên phải biết trợ giúp lẫn nhau trong công việc, nếu đồng đội của mình gặp khó khăn hãy sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ họ. Việc làm này sẽ tạo nên sự gắn kết giữa các thành viên trong nhóm lại với nhau.

Bên cạnh đó các thành viên cần tôn trọng lẫn nhau, không nên nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác, tự đề cao mình và xem thường các thành viên khác. Việc giúp đỡ và tôn trọng lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm chính là động lực lớn nhất để cùng làm việc và hướng tới mục đích chung cuối cùng.

Làm việc một mình hay nhóm bạn cũng cần luyện cho mình kỹ năng có trách nhiệm với công việc. Khi làm việc một mình, kết quả không tốt thì chỉ bạn là người chịu trách nhiệm, nhưng làm việc nhóm thì khác. Nếu bạn ỷ lại hoặc không hoàn thành nhiệm vụ được giao nghĩa là bạn đang làm ảnh hưởng đến cả tập thể. Khi đó công lao của những người cố gắng làm tốt cũng bị phủ nhận tất cả, bởi kết quả cuối cùng mới là thước đo kết quả công việc chứ không phải chỉ một phần công việc được hoàn thành.

Hãy biết cách gắn kết lại với các thành viên khác trong nhóm nếu không bạn sẽ thấy lẻ loi, đôi khi cảm thấy mình không được trọng dụng trong nhóm, nhưng đó chỉ là do bạn tưởng tượng mà thôi. Hãy học cách sát lại với mọi người, chỉ có sự gắn kết mới cho các bạn một nhóm hoàn hảo nhất. Bởi khi đó các thành viên sẽ cởi mở hơn trong việc chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc cũng như cuộc sống.

Trên đây chỉ là vào biện pháp mà chúng tôi đúc kết được, nếu các bạn muốn rèn luyện tốt kỹ năng mềm và thái độ sống để phục vụ cho học tập và công việc sau này thì chúng tôi có giới thiệu với các bạn tìm đọc những quyển sách như sau: *7 bước đến thành công* của tác giả Nguyễn Hiến Lê, *Nghệ thuật nói chuyện trước công chúng*, *Đắc nhân tâm* của tác giả Dale Carnegie, *Bài học cuộc sống* của tác giả Brian E. Bartes, và nhiều quyển sách khác cùng với thông tin trên mạng.

2.4.4. Giải pháp nâng cao kiến thức chuyên môn

Để nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức chuyên ngành thì sinh viên không có cách nào khác ngoài tập chung chú ý lắng nghe và ghi chép lại những thông tin mà giảng viên cung cấp trên lớp, bên cạnh đó là vấn đề tự học, yếu tố quyết định nhất đến học lực và kiến thức của sinh viên. Sinh viên có thể tự học, như thế sẽ giúp cho sinh viên nắm kiến thức vững vàng. Bên cạnh đó sinh viên có thể tập hợp bạn bè thành một nhóm và trao đổi với nhau về những kiến thức trong giáo trình và của giảng viên, bằng cách đọc sách, hãy đọc giáo trình trước khi đến lớp và đọc lại giáo trình sau khi đã “học thầy không tày học bạn” mà, các bạn vừa có thể trao đổi kiến thức với nhau vừa tập được khả năng tranh luận nữa. Các bạn hãy đọc thêm nhiều sách, thông tin có liên quan đến kiến thức chuyên môn và các lĩnh vực khác nữa nó sẽ hỗ trợ cho các bạn để tiếp thu kiến thức chuyên ngành, có thêm nhiều kiến thức, có tri thức vững vàng đáp ứng cho việc học và cũng như công việc sau này.

3. Kết luận

Với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 nó đã đặt ra những yêu cầu cơ bản để giúp người lao động nói chung và sinh viên trường Đại Học Đồng Tháp nói riêng có được năng cao năng lực thích ứng của mình đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0. Từ đó, tạo ra những cơ hội mang lại việc là cho chính bản thân mình và trách được sự đào thải của quy luật tự nhiên. Để làm được điều đó các bạn cần có trang bị cho mình về trình độ về ngoại ngữ, tin học, chuyên ngành và những kỹ năng cần thiết để có nền tảng vững chắc tạo tiền đề phát triển năng lực thích ứng với những thay đổi của thế giới. Các bạn sẽ là người tự dọn đường cho các bạn để trở thành con người mà các bạn hướng đến, những con người thành công và cũng có thể là những con người vĩ đại của thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brian E. Brartes (2014), *Bài học cuộc sống* (Uông Xuân Vy – Vi Thảo Nguyên dịch), Nhà xuất bản phụ nữ, Hà Nội.,

2. Dương Thị Nga (2012), Phát triển năng lực thích ứng nghề cho sinh viên cao đẳng sư phạm, Nguồn
<http://dhsptn.edu.vn/uploads/news/2012_05/luan-an-duong-thi-nga-2012.pdf.>
[ngày truy cập: 10/3/2018].

3. Minh khoa, 2017, *Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là gì?*, Báo mới.
< <https://baomoi.com/cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-la-gi/c/22861841.epi>> [ngày truy cập: 10/3/2018]
<http://www.vanlanguni.edu.vn/giao-duc-dai-hoc-2/874-4-yeu-cau-cung-doi-voi-sinh-vien-doi-4>

D. NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

TÌM HIỂU MỐI LIÊN KẾT GIỮA HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM – MÔ HÌNH CẦN ĐƯỢC TRIỂN KHAI VÀ NHÂN RỘNG

SV: Nguyễn Thị Bé Thảo

Lớp: ĐHCTXH2016A

GVHD: ThS. Dương Văn Khánh

***Tóm tắt:** Nguồn gốc của sự hình thành và phát triển công tác xã hội xuất phát từ hoạt động từ thiện, hay nói cách khác công tác xã hội được manh nha sơ khai từ những hoạt động xã hội của tôn giáo. Ở Việt Nam, cụ thể là Phật giáo đã góp phần không nhỏ trong việc trợ giúp những đối tượng yếu thế trong xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau. Do cách thức can thiệp vẫn còn mang đậm nét “tôn giáo”, nên hiệu quả mang lại cho đối tượng chưa mang tính bền vững. Bằng phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu, bài tham luận tìm hiểu về các hoạt động xã hội của Phật giáo tại Việt Nam, trên cơ sở đó, phân tích một mô hình liên kết giữa hoạt động Phật giáo và công tác xã hội dựa trên một số nét tương đồng của hai loại hình cung cấp dịch vụ xã hội này, việc ứng dụng và triển khai mô hình liên kết cũng là giải pháp mà chúng tôi đề xuất.*

***Từ khóa:** Hoạt động trợ giúp xã hội; Phật giáo; Công tác xã hội; Mô hình.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, Việt Nam đang là một trong những nước được đánh giá cao trên trường quốc tế với những thành tựu đạt được từ công tác xoá đói giảm nghèo, là nước đi đầu và tiên phong trong việc triển khai những chương trình hành động trong việc hỗ trợ những đối tượng yếu thế như trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số. Song song đó, kinh tế xã hội đang trên đà phát triển đã đồng nghĩa kéo theo các vấn đề xã hội nảy sinh, diễn biến phức tạp và theo chiều hướng gia tăng. Công tác xã hội xuất hiện khi những vấn đề cần giải quyết như tình trạng nghèo đói, bất bình đẳng giới, những thành phần dễ bị tổn thương như trẻ mồ côi, người khuyết tật, trẻ đường phố, trẻ bị lạm dụng,... Tuy nhiên ở Việt Nam, Công tác xã hội là một ngành nghề còn mới so với người dân, nên sự hiểu biết của xã hội cũng trở nên mơ hồ giữa hoạt động từ thiện và công tác xã hội.

Thiết nghĩ theo đặc trưng nhận thức của người dân, việc tiếp cận một trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội hay trung tâm bảo trợ xã hội còn

quá mới mẻ và xa lạ, nên việc giải bày cũng như tìm sự trợ giúp đa phần từ trước đến nay lại được tập trung và hướng về chùa, bởi lẽ họ nghĩ đó chính là nơi để họ giảm bớt phần nào lo âu, những vấn đề khó khăn gặp phải, nơi họ có thể đặt niềm tin tuyệt đối, nơi mà có thể cho họ những phút giây thực sự thoải mái, an tâm, tạm quên những bộn bề trong cuộc sống thường nhật.

Với thời đại ngày nay, liệu rằng chùa chiền có là nơi thực sự có thể giải quyết triệt để các vấn đề nan giải của con người, là nơi đưa ra được những định hướng tốt cho bản thân đối tượng cần sự trợ giúp, hay đơn giản đó là nơi để họ giải tỏa tâm lý. Dù theo hướng nào đi chăng nữa thì cũng không thể phủ nhận vai trò tích cực của Đạo Phật đã làm thay đổi tư tưởng của không ít người tìm đến. Câu hỏi đặt ra: Tại sao chúng ta không kết hợp giữa hoạt động trợ giúp của Phật giáo và Công tác xã hội, giữa một cách thức giải quyết vấn đề theo hướng truyền thống kết hợp với một cách thức giải quyết vấn đề theo hướng tiếp cận tăng năng lực, “giúp người tự giúp”? Đó có thể là giải pháp tốt để hỗ trợ, can thiệp một cá nhân đang gặp phải vấn đề. Bởi sự liên kết giữa một bên là thực hiện tiến trình bao gồm chuỗi các hoạt động chuyên nghiệp, một bên là giúp đỡ dựa vào niềm tin và sự gần gũi, dễ tiếp cận. Chính vì vậy, với bài tham luận này, chúng tôi sẽ đi tìm hiểu mối quan hệ giữa các hoạt động trợ giúp của đạo Phật và các hoạt động của nghề công tác xã hội, từ đó có cách nhìn nhận tổng thể về sự kết hợp giữa hai loại hình trợ giúp này nhằm hỗ trợ đối tượng giải quyết được vấn đề của mình một cách triệt để, mang tính bền vững và hơn hết là thực hiện được phương châm “giúp người tự giúp” trong sứ mạng giúp đỡ con người giải quyết được vấn đề dựa trên năng lực của chính họ.

2. Nội dung

2.1. Một số hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo và Công tác xã hội tại Việt Nam

2.1.1. Hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo

Hiện nay các hoạt động trợ giúp xã hội ở Việt Nam đang phát triển mạnh, xuất phát từ cá nhân, tổ chức doanh nghiệp, tôn giáo,... Với nhiều cách thức hỗ trợ đa dạng. Hoạt động từ thiện không phân biệt giới tính, đảng tổ chức hay tôn giáo nên những thành phần xã hội nào có đủ điều kiện về nguồn lực vật chất đều có thể làm được. Mặc dù với nhiều hình thức và mục đích trợ giúp khác nhau, nhưng có điểm chung là đóng góp phần nào giải quyết một số khó khăn nhất thời trong cuộc sống của những đối tượng yếu thế.

Diễn hình thấy rõ và đáng quan tâm nhất là những hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo. Trong lúc các chính sách xã hội chưa thể hiện hết sự linh hoạt để phù hợp với hoàn cảnh thực tế trong việc đáp ứng nhu cầu của đối tượng cần sự hỗ trợ, thì các hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo là những phương án cần thiết và có ý nghĩa to lớn đối với xã hội. Hầu như, Phật giáo thường hướng về những hoạt động trợ giúp vật chất, quan tâm đến đời sống tín ngưỡng và nhất là mang tính giáo dục, định hướng tương lai cho giới trẻ ngày nay.

Những hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo có thể thấy như: thành lập các phòng khám từ thiện tại một số tỉnh thành trên cả nước; Giúp đỡ về nơi ăn chốn ở và các điều kiện học tập cho nhiều em học sinh nghèo, trẻ em mồ côi, khuyết tật, nuôi dưỡng người già neo đơn; Các công trình xã hội cộng đồng như hỗ trợ xây dựng cầu đường nông thôn, tư vấn, chăm sóc, khám và cấp phát thuốc miễn phí cho người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ và vận động mạnh thường quân tiền và các nhu yếu phẩm để chuyển tới đồng bào chịu thiệt hại sau đợt thiên tai, lũ lụt tại miền Trung và những số phận nghèo khó trên khắp đất nước. Hàng năm, có đến hàng trăm ngôi chùa quan tâm kêu gọi sự ủng hộ của xã hội đến trẻ em mồ côi, người gặp tai nạn, thiên tai... *“Năm 2017, cả nước có hàng trăm cơ sở Phật giáo tham gia các hoạt động trợ giúp xã hội, với hàng nghìn đối tượng bảo trợ xã hội như: trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ khuyết tật, người già không nơi nương tựa, trong đó có 57 cơ sở đã có pháp nhân được cơ quan chức năng cho phép hoạt động”*². Thêm nữa, nhiều chùa trên cơ sở thực tế đời sống tại địa phương đã cung cấp những bữa ăn miễn phí thường xuyên cho người nghèo, người vô gia cư, trẻ lang thang đường phố, người già không nơi nương tựa, người gặp hoạn nạn bất ngờ, người gặp thiên tai hay những bệnh nhân và thân nhân trong bệnh viện,... ngoài ra, nhà chùa còn là nơi tạm lánh của các nạn nhân bị bạo hành, trẻ em bị bỏ rơi...

Đối với các vấn đề về đời sống và hôn nhân gia đình, Giáo hội Phật giáo luôn quan tâm và đồng hành cùng các tổ chức xã hội, các đoàn thể tại địa phương trong việc xây dựng kế hoạch vận động, tuyên truyền cho người dân, nâng cao ý thức đời sống gia đình. Từ đó, có những hành động cụ thể và thiết thực trong các vấn đề như: bảo vệ môi trường, xây dựng đời sống nông thôn

² Theo Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

mới, xây dựng gia đình kiểu mẫu. Bên cạnh đó, các ngôi chùa ở Việt Nam cũng hỗ trợ cho những người có vấn đề về sức khoẻ tâm thần ở dạng nhẹ như rối nhiễu tâm lý liên quan đến xung đột gia đình, bệnh tật, các vấn nạn như nạn tự tử, đau khổ, lo lắng, stress, hỗ trợ các gia đình liên quan tới phúc lợi trẻ em: bạo hành, ngược đãi, bỏ học, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật,...

2.1.2. Hoạt động công tác xã hội

Theo đề án số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2010 của Thủ Tướng Chính phủ quyết định về việc “ Phê duyệt đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020” nhấn mạnh, công tác xã hội góp phần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa con người với con người, hạn chế phát sinh các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của thân chủ, hướng tới một xã hội lành mạnh, công bằng, hạnh phúc cho người dân và xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến.

Công tác xã hội là hoạt động mang tính chuyên nghiệp nhằm huy động mọi nguồn lực của người dân, của cả cộng đồng để giải quyết các vấn đề phát sinh, các mâu thuẫn và sự bất bình đẳng, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi và hạnh phúc của con người, vì tiến bộ, công bằng, phồn vinh của xã hội. Với điều kiện ở Việt Nam, công tác xã hội càng có ý nghĩa to lớn, là một trong những nhân tố quyết định sự thành công trong việc bảo đảm mục đích của an sinh xã hội, thúc đẩy sự phát triển ổn định, bền vững, đưa nước ta từ quốc gia đói nghèo vươn lên trở thành “điểm sáng” về thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc và đạt nhiều thành tựu nổi bật về kinh tế, xã hội trong giai đoạn đổi mới hiện nay.

Hiện nay, nhu cầu của người dân cần sự trợ giúp của các dịch vụ công tác xã hội là tương đối lớn, để trợ giúp cho người dân, nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật về lĩnh vực công tác xã hội. Một số chính sách, pháp luật tiêu biểu đã và đang được thực hiện như: Bộ Luật lao động, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình,... Trên cơ sở chính sách được ban hành, hàng triệu người đã được giải quyết trợ cấp hàng tháng; trên chục triệu người nghèo và các đối tượng trợ giúp xã hội đã được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; hỗ trợ về nhà ở, giáo dục, dạy nghề, việc làm cho các đối tượng xã hội.

Các hoạt động công tác xã hội đều hướng tới tạo ra sự “thay đổi” tích cực trong xã hội, nâng cao năng lực cho các nhóm đối tượng như cá nhân, gia đình và cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn, cải thiện môi trường xã hội để hỗ

trợ cá nhân, gia đình và cộng đồng thực hiện các chức năng, vai trò của họ có hiệu quả, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người, đặc biệt là những nhóm người yếu thế.

Bởi lẽ, công tác xã hội và hoạt động từ thiện của Phật giáo trong giai đoạn hiện nay có sức ảnh hưởng rất lớn trong sự phát triển cộng đồng, xã hội nên chúng ta cần phải tìm hiểu để biết được sự khác biệt giữa chúng là như thế nào hay chính xác hơn là bản chất của các hoạt động đó.

2.2. Sự tương đồng của hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo và Công tác xã hội

Dựa trên cơ sở lịch sử, hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo và công tác xã hội có mối quan hệ mật thiết với nhau, chúng có những điểm tương đồng song cũng có những khác biệt khá lớn ở một số khía cạnh. Công tác xã hội và hoạt động trợ giúp xã hội Phật giáo đều là những hoạt động nhân đạo hướng tới trợ giúp con người giải quyết vấn đề, giúp những người hoàn cảnh khó khăn có cơ hội vươn lên và hoà nhập cộng đồng.

Mặt dù hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo đi theo những triết lý trong nhà Phật, không qua môi trường đào tạo chuyên nghiệp như Công tác xã hội. Song, ta lại thấy rõ sự giúp đỡ thiết thực mà từ trước đến nay Phật giáo đã thực hiện để có sự tin tưởng gần như tuyệt đối đối với người dân. Với những bài giảng đạo lý, những chia sẻ về hệ tư tưởng, triết lý sống của các nhà sư đã “nhẹ nhàng” tiếp cận đến cách nghĩ, nhận thức và lối sống sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Có thể nhận thấy rằng triết lý trong thuyết “nhân duyên” (bao gồm ba khái niệm chủ yếu là Nhân, Quả và Duyên) của Phật giáo gần giống như một trong những triết lý về con người trong Công tác xã hội, mỗi người đều có thể thay đổi, không hoàn cảnh nào là tồn tại mãi mãi, nhưng quan trọng người trong hoàn cảnh ấy có chấp nhận và kiên quyết thay đổi hay không? Ta đặt trường hợp trong một thân chủ cụ thể họ chính là “nhân” và cũng là đối tượng thừa hưởng cái “quả”. Với một tư tưởng dựa dẫm hay trông chờ sự ban phát từ người khác trong trường hợp thân chủ thiếu thốn về mặt vật chất, thì “nghèo” là “quả” mà chính thân chủ phải gánh chịu, và thiết nghĩ kết quả mang lại phải chăng chỉ là cuộc sống túng quẫn trong mớ hỗn độn của sự lo lắng cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày. Vậy trong trường hợp này cái “duyên” nó nằm ở đâu? Đó chính là ở người sẽ thay đổi nhận thức, tư tưởng của đối tượng thân chủ đó - “Nhân viên công tác xã hội”, đồng thời với thuyết nhân duyên trong nhà Phật, nhân – quả - duyên chính là tiến trình thực thi nghề nghiệp của nhân viên công tác xã hội với thân chủ của mình.

Tóm lại, qua Luật nhân quả và Thuyết nhân duyên trong đạo Phật cũng cho thấy thêm một triết lý khác, đó là mỗi cá nhân đều có tiềm năng phát triển và thành đạt, người đó có quyền biến tiềm năng ấy thành hiện thực nếu gặp được môi trường xã hội thuận lợi, điều này cho thấy con người có năng lực thay đổi mình và cả hoàn cảnh sống, cùng với đó cần có sự giúp đỡ và hỗ trợ của mọi người xung quanh cũng như toàn xã hội là một nhân tố quan trọng và có tính quyết định đến hiệu quả của sự giúp đỡ.

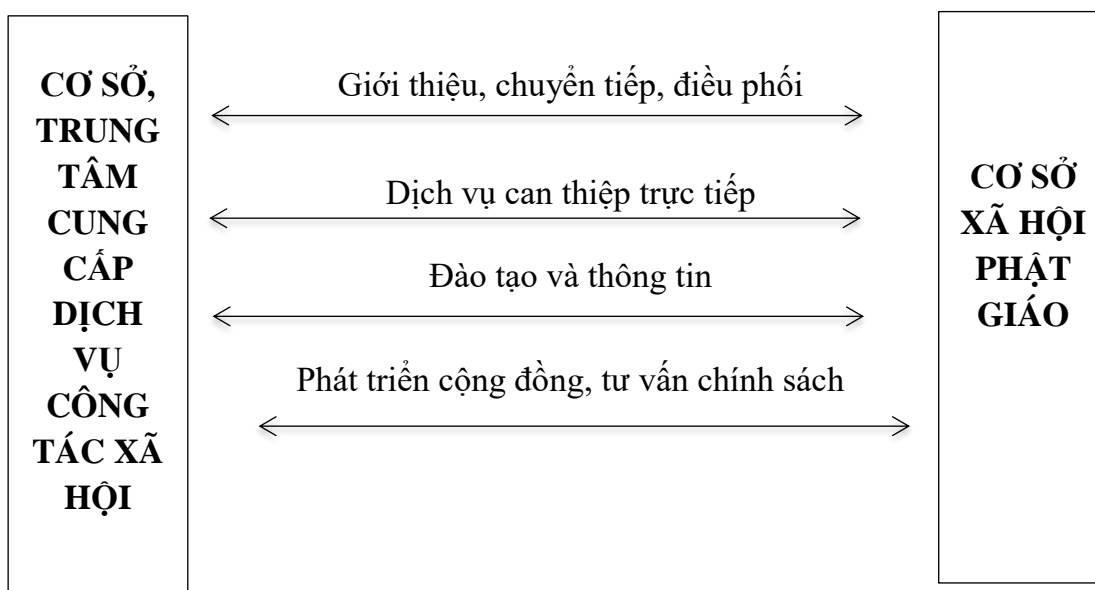
Chúng ta có thể nhận thấy thêm thuyết “Tứ diệu đế” (bao gồm: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế) cũng là mâu chốt thấy được mối liên kết giữa hoạt động trợ giúp của Phật giáo và Công tác xã hội. Ta thử đặt một câu hỏi vì sao lại phải có nghề công tác xã hội? Phải chăng cũng chính từ việc nhận ra được một điều, từ khi sinh ra con người đã phải luân quản trong dòng khổ đau từ chính hành động của mình (chủ quan), đồng thời cả những yếu tố môi trường xã hội (khách quan) như: sự phát triển kinh tế xã hội, nghèo đói, thất nghiệp, sự bất bình đẳng,... Thế mới thấy điểm chung rõ nhất giữa Công tác xã hội và Phật giáo chính là hệ tư tưởng giúp người, cùng với lòng yêu thương, quý trọng con người, cho không cần nhận, giúp vì thực sự muốn giúp. Con người là mối quan tâm hàng đầu, “từ bi, hỷ xả” là tôn chỉ cho mọi hoạt động trợ giúp của nhà Phật cũng là cách suy nghĩ tích cực góp phần hỗ trợ cho những nhân viên công tác xã hội thực thi nghề nghiệp một cách tốt hơn, tuy xuất phát từ hai lĩnh vực khác nhau, cách thức tiếp cận vấn đề cũng không hoàn toàn giống nhau nhưng mục đích chung của Phật giáo và Công tác xã hội vẫn chính là giúp con người thoát khỏi những vấn đề bế tắc trong cuộc sống cả về vật chất lẫn tinh thần, giảm bớt phần nào những khó khăn gặp phải trong cuộc sống.

Một điều cần phải kể đến nữa chính là con người của đối tượng giúp đỡ. Cửa chùa luôn là nơi đón tiếp mọi người bình đẳng, không phân biệt tầng lớp, giai cấp, giới tính, hoàn cảnh kinh tế,... Với một nhân viên công tác xã hội cũng thế, chỉ cần thân chủ có vấn đề tìm đến mình giải quyết thì không phán xét hay lên án dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, nhân viên công tác xã hội chỉ cần tìm hiểu vấn đề thân chủ đang gặp phải, nhu cầu trợ giúp và cách thức can thiệp, tìm nguồn lực và thực hiện kế hoạch trợ giúp để giải quyết vấn đề cho họ.

Nhìn chung, công tác xã hội và đạo Phật khá giống nhau về nhiều điểm, nhất là xem xét tới vai trò và hoạt động của các tổ chức Phật giáo trong việc cung cấp dịch vụ xã hội. Có thể nhận thấy trong nhiều thập kỷ qua, khi thiếu vắng một mạng lưới công tác xã hội chuyên nghiệp, các chùa tại Việt Nam đã đóng một vai trò lớn, tuy nhiên, việc giúp đỡ trong các hệ thống nhà chùa mới

chỉ đáp ứng những nhu cầu cơ bản và việc tìm hiểu nguyên nhân gây nên vấn đề, phân tích nhu cầu cũng như lựa chọn nhu cầu ưu tiên để đáp ứng gần như chưa được thực hiện. Việc cho và nhận ở đây chỉ dừng ở mức trong khả năng cung cấp những dịch vụ cần thiết nhất, vẫn mang tính cấp bách hơn là thực hiện theo một tiến trình lâu dài. Thêm nữa, đối tượng trợ giúp chủ yếu của các nhà chùa đa phần tập trung vào trẻ em nên thiếu tính đa dạng. Trên thực tế, đây chính là mấu chốt để ta thấy rằng việc kết hợp giữa mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội với hệ thống các nhà chùa là một mô hình khả thi trong việc mở rộng đối tượng cần cung cấp dịch vụ xã hội.

Với những luận chứng chứng minh mối liên kết giữa hai loại hình cung cấp dịch vụ xã hội nêu trên, tin rằng khi đưa mô hình kết hợp giữa công tác xã hội và Phật giáo vào thực tiễn thì tất yếu đem lại những lợi ích thiết thực. Sự song song và tương đồng trong chức năng của hệ thống Chùa và mạng lưới các cơ sở, trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội tương lai ta có thể đưa ra mô hình gồm ba nhân tố sau: Cơ sở, trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, Nhà chùa và thân chủ³. Mô hình kết hợp này được mô tả như sau:



2.3. Những thuận lợi của việc liên kết Phật giáo với Công tác xã hội trong quá trình thực hiện hoạt động trợ giúp xã hội

Với mô hình được đề xuất trên, ta nhận thấy sẽ có nhiều điểm thuận lợi trong việc can thiệp và giải quyết vấn đề của thân chủ, nhất là cho thấy được sự hiệu quả sẽ mang tính triệt để, bền vững hơn.

³ Nguyễn Ngọc Hương (2012), *Kết nối đạo Phật với Công tác xã hội: Đề xuất một mô hình cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại Việt Nam*, Tạp chí Xã hội học (1, tr. 117).

Thứ nhất, việc kết nối các chùa với các trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội sẽ làm thay đổi nhận thức về việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ xã hội của người dân, bởi họ chưa được tiếp xúc nhiều với các nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp, với những phương pháp can thiệp mang tính đặc thù trong công tác xã hội nên chưa có được sự tin tưởng và cảm giác an toàn, chính những lúc đó thì họ chọn cách tìm đến chùa và các nhà sư để giải quyết vấn đề khó khăn ngay cả khi các nhà sư không có “chuyên môn” về vấn đề họ gặp phải thay vì họ đến các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Thứ hai, sự kết hợp đạo Phật với công tác xã hội sẽ khẳng định được vai trò tích cực của việc sử dụng yếu tố tâm linh trong giải quyết các vấn đề của cá nhân và xã hội ở lĩnh vực sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe tâm thần, tôn giáo - tâm linh tạo nên một niềm tin cho những bệnh nhân tâm thần, họ cảm thấy nhẹ nhàng hơn, thoải mái hơn khi được trị liệu theo phương thức này.

Thứ ba, các chùa luôn tồn tại rộng khắp trong cộng đồng địa phương và đã có vai trò từ lâu đời trong đời sống tinh thần, tín ngưỡng của cộng đồng, đặc biệt tại nông thôn. Trong nhiều trường hợp, các nhà sư tại các chùa tham gia trực tiếp và sâu rộng vào công tác trợ giúp đời sống của người dân, họ không chỉ là người hướng đạo tâm linh mà đồng thời đóng vai trò như một bác sĩ, thầy giáo,... giúp đỡ cộng đồng, đồng nghĩa đó họ am hiểu và gần gũi với người dân. Như vậy, nhà chùa luôn có được sự tin tưởng và quan hệ gắn bó mật thiết với người dân, điều mà các nhân viên công tác xã hội tại Việt Nam chưa có được.

Thứ tư, do ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo trong đời sống của người dân, đa phần thân chủ sẽ ít nhiều có niềm tin tôn giáo, do đó nhân viên công tác xã hội cần nhận biết về ảnh hưởng của các niềm tin này đối với suy nghĩ, nhận thức, hành vi của thân chủ mà mình đang tham vấn để có thể hỗ trợ họ, chẳng hạn như việc giải quyết xung đột, mâu thuẫn dẫn đến bạo hành trong gia đình bằng niềm tin tín ngưỡng vào Phật giáo.

Thứ năm, liên quan đến vấn đề vai trò của tín ngưỡng tôn giáo đối với nhân viên công tác xã hội, nhiều nhà nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng các nguyên lý Phật giáo, nhất là nguyên lý “từ bi - cứu độ” của Phật giáo làm nền tảng công việc của bản thân, nghĩa là họ thấy việc giúp đỡ là một niềm vui, một lẽ tự nhiên trong mối quan hệ giữa người với người, thay vì coi nó là một trách nhiệm và nghĩa vụ công việc thì họ sẽ có cảm giác hài lòng nhiều hơn và làm việc tốt hơn.

Thứ sáu, do lịch sử hình thành và phát triển lâu đời của Phật giáo tại Việt Nam, tâm lý nhu hòa của người Việt hiện đại phù hợp với đạo Phật và có thể ứng dụng một số triết lý của đạo Phật vào thực hành của nghề công tác xã hội. Một trong những triết lý đó là cách Phật giáo giải thích về cái khổ và cách thoát khổ (Tứ diệu đế, Bát chánh đạo), về mặt thực hành, việc dùng thiền định và các phương pháp tu tập tâm – thân – ý của Phật giáo vào tham vấn và hỗ trợ thân chủ có thể mang lại những hiệu quả nhất định cho thân chủ trong tiến trình trị liệu.

Cuối cùng, khi loại bỏ các định kiến về tôn giáo mà rất nhiều có nguồn gốc là các chiến dịch bài trừ mê tín dị đoan của Việt Nam trong thời kỳ trước, chúng ta không thể phủ nhận rằng ở Việt Nam, người dân đi lễ chùa ngày càng đông, cầu cúng ngày càng nhiều, điều này biểu hiện việc người dân có nhu cầu tín ngưỡng và tâm linh cao, đó như là bề mặt của các bế tắc trong đời sống mà họ không tin có thể giải quyết được bằng con đường “thế tục” nên phải nhờ tới một lực lượng siêu nhiên. Nếu ngành công tác xã hội xem xét trực diện vào thực tại này và không bỏ qua nhu cầu của người dân mà hướng chúng tới việc cung cấp các dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp thì ngành công tác xã hội sẽ giải quyết được rất nhiều vấn đề nan giải cho cộng đồng xã hội.

3. Kết luận

Bài tham luận đã phần nào đã cho thấy được một số điểm tương đồng trong hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo và hoạt động Công tác xã hội. Mặc dù hiện nay Công tác xã hội ở nước ta đang trên đà phát triển và hoàn thiện theo hướng chuyên nghiệp nhưng nó cũng đã thể hiện những ưu điểm nhất định trong quá trình góp phần xây dựng và thực thi mục đích cũng như vai trò hệ thống an sinh xã hội cho toàn dân. Phật giáo với những hệ thống giáo điều đồ sộ, số lượng tín đồ phật tử đáng kể, hoạt động từ thiện về vật chất và tinh thần nhằm hỗ trợ cho người dân ngày càng nhiều. Tuy hoạt động từ thiện của Phật giáo không phải là thuộc tính của an sinh xã hội, nhưng cũng đã góp phần thực hiện mục đích của an sinh xã hội. Chính điểm chung đó, mối liên hệ tác động tương hỗ đó, chúng ta có cơ sở để triển khai và nhân rộng mô hình liên kết này nhằm giải quyết triệt để những vấn đề của đối tượng cần giúp đỡ dựa trên năng lực của họ. Để hoàn thành tốt nhiệm vụ của Đề án 32 đề ra, mô hình kết hợp này sẽ là một phần không nhỏ cho sự thành công tạo nên hướng phát triển chuyên nghiệp và khoa học của nghề công tác xã hội trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Ngọc Hương (2012), *Kết nối đạo Phật với Công tác xã hội: Đề xuất một mô hình cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại Việt Nam*, Tạp chí Xã hội học (1, tr. 117).

[2] Dương Hoàng Lộc, *Hoạt động từ thiện xã hội của Phật Giáo Bình Dương (Hiện trạng và giải pháp)*, Trường Đại học KHXH & NV TP. HCM.

[3] Hoà Thượng Thích Gia Quang (2017), *Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại ở Việt Nam*, tham luận trình bày tại Hội thảo Khoa học quốc tế: Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngày 8, 9 tháng 12.

VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC HỖ TRỢ TRẺ EM BỊ XÂM HẠI TÌNH DỤC

SV. Dương Ngọc Minh Châu

Lớp: ĐHCTXH15A

GVHD: ThS. Dương Văn Khánh

Tóm Tắt: *Xâm hại tình dục trẻ em là một vấn đề phức tạp ở hầu hết mọi quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, vấn đề này trở nên vô cùng nhức nhối khi hàng loạt những vụ việc xâm hại tình dục trẻ em bị phát giác, nó để lại những hậu quả vô cùng nghiêm trọng không chỉ cho bản thân trẻ, gia đình và cả toàn xã hội. Mặc dù, các cơ quan ban ngành chức năng, các tổ chức làm công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em đều đang cố gắng tìm ra giải pháp hiệu quả và thiết thực nhất để ngăn chặn vấn nạn này, nhưng dường như hiện nay, tình trạng này vẫn cứ tiếp diễn và chưa dừng lại. Điều đó chứng tỏ, toàn xã hội vẫn chưa có một phương án tối ưu để giải quyết triệt để nạn xâm hại tình dục ở trẻ em. Chính vì vậy trong bài viết này, dựa trên sự tìm hiểu về thực trạng và phân tích các nguyên nhân dẫn đến xâm hại tình dục ở trẻ em, chúng tôi chú trọng đến giải pháp cần thiết có một đội ngũ nhân viên công tác xã hội với những vai trò thiết yếu của mình để trợ giúp trẻ em bị xâm hại tình dục dưới góc độ can thiệp của ngành công tác xã hội.*

Từ khóa: *Vai trò; Nhân viên công tác xã hội; Công tác xã hội; Trẻ em; Trẻ em bị xâm hại tình dục; Hỗ trợ.*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là nước đầu tiên ở Châu Á và là nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em. Nhà nước cũng đã ban hành nhiều Bộ Luật, nghị định, chính sách cho trẻ em để tạo điều kiện tốt nhất cho trẻ phát triển, được thực hiện đầy đủ các quyền cơ bản của trẻ và ngăn chặn được các nguy cơ xâm hại trẻ, bởi các em chính là nguồn lực tương lai để phát triển đất nước. Việc tạo điều kiện tốt nhất có thể nhằm giúp các em phát triển toàn diện cả về nhân cách, tư duy là nhiệm vụ của mỗi công dân trên toàn cầu.

Tuy nhiên, trên thế giới còn rất nhiều trẻ em chưa được bảo vệ khỏi các vấn nạn trong xã hội như bạo hành, xâm hại, bóc lột,...Hàng năm, có hàng triệu trẻ em trên thế giới bị xâm hại với nhiều hình thức khác nhau⁴, điều đáng lo ngại hiện nay nhất là nạn xâm hại tình dục trẻ em ngày càng gia tăng, diễn

⁴ N. Pereda (2009), *The prevalence of child sexual abuse in community and student samples: A meta-analysis.*

biến phức tạp với mức độ ngày càng nghiêm trọng, mà đau lòng hơn thủ phạm lại chính là hàng xóm, chú, anh, bố dượng, bố đẻ thậm chí là mẹ ruột tiếp tay cho nhân tình bức hại con gái mình dẫn đến trẻ mang thai ngoài ý muốn. Cùng với sự thiếu hiểu biết về pháp luật nói chung và pháp luật về quyền trẻ em nói riêng; thiếu kỹ năng bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em hoặc do tâm lý chủ quan, thiếu cảnh giác của cha mẹ đã dẫn đến nhiều vụ án đáng tiếc.

Khi chúng ta muốn tìm hiểu thực trạng về vấn đề này, sẽ không khó khăn gì để tìm những vụ việc liên quan đến vấn nạn xâm hại tình dục ở trẻ em. Nếu vào Google và gõ từ khóa “trẻ em bị xâm hại tình dục” thì trong thời gian 0.31 giây sẽ tìm thấy 2.320.000 kết quả. Còn nếu chúng ta muốn tìm những đoạn phóng sự về vấn đề xâm hại tình dục ở trẻ em thì vào Youtube rồi gõ “trẻ em bị xâm hại tình dục” thì sẽ tìm thấy 18.500 kết quả. Những con số đó đã báo động cho chúng ta thấy rằng xâm hại tình dục trẻ em đang thật sự “phổ biến” một cách nghiêm trọng và thực trạng này được thông kê hàng ngày, hàng giờ trên các kênh thông tin truyền thông đại chúng. Theo thống kê của Cục Cảnh sát hình sự - Bộ Công an⁵, tính từ năm 2014 đến năm 2016, toàn quốc đã phát hiện 4.147 vụ xâm hại tình dục trẻ em, với 4.320 đối tượng gây án. Ở tỉnh Đồng Tháp, chỉ tính riêng trong năm 2017 đã có hơn 15 vụ xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn toàn tỉnh. Những con số này đã cho chúng ta thấy vấn đề trẻ em bị xâm hại tình dục đang ở mức độ nghiêm trọng và trở thành vấn nạn trong xã hội.

Bởi chúng tôi nghĩ rằng “Công tác xã hội với vai trò thúc đẩy sự thay đổi xã hội, giải quyết vấn đề trong mối quan hệ của con người với môi trường sống của họ, tăng năng lực và giải phóng cho người dân giúp cho họ ngày càng có cuộc sống thoải mái và dễ chịu”⁶. Theo đó, nhân viên công tác xã hội với những kiến thức và kỹ năng được đào tạo sẽ thực hiện các vai trò nhằm hỗ trợ và can thiệp giúp đỡ trẻ em cũng như gia đình trẻ giải quyết và ngăn chặn vấn nạn này.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng vấn nạn xâm hại tình dục ở Việt Nam hiện nay

Theo số liệu từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015, cả nước có 5.300 vụ xâm hại tình dục trẻ em, tính trung bình, cứ 8 giờ trôi qua lại có một trẻ em Việt Nam bị xâm hại. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng con số này chỉ là những vụ việc được báo cáo, còn rất nhiều vụ nạn nhân bị chính kẻ xâm hại dọa dẫm hoặc vì những lý do

⁵ <https://baomoi.com/nhung-so-lieu-bao-dong-ve-xam-hai-tinh-duc-tre-em/c/22871256.epi> (28/01/2018).

⁶ Theo hiệp hội nhân viên công tác xã hội quốc tế (IFSW).

khó nói và đau lòng hơn là gia đình đã bao che cho kẻ xâm hại mà không khai báo với chính quyền.

Năm 2017, tổng số cuộc gọi đến Tổng đài điện thoại Tư vấn và hỗ trợ trẻ em thuộc Cục Trẻ em (hiện nay là Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em 111) tăng 40.000 cuộc (hơn 370.000 cuộc gọi so với hơn 330.000 cuộc năm 2016). Trong đó có gần 2.000 ca tư vấn về bạo lực và xâm hại tình dục trẻ em, chiếm 7.7% tổng số ca tư vấn của Tổng đài và tăng 3% so với năm 2016⁷. Số liệu báo cáo của Bộ Công an cũng cho thấy xu hướng tương tự, năm 2015, có 1.371 trẻ em, năm 2016 có 1.211 trẻ em và năm 2017 có 1.397 trẻ em bị xâm hại tình dục. Cũng trong thời gian này, vấn đề bạo lực, xâm hại trẻ em, đặc biệt là xâm hại tình dục trẻ em có những diễn biến mới, phức tạp. Cụ thể số vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em được can thiệp, xử lý tuy giảm 49 vụ so với 2016 nhưng số trẻ em nạn nhân xâm hại tình dục lại tăng 186 em⁸. Điều này cho thấy: một trẻ em có thể bị bạo lực, xâm hại nhiều lần trong một thời gian dài hoặc một thủ phạm xâm hại tình dục nhiều em.

Trên thế giới, theo thống kê của Hiệp hội Quốc gia Phòng chống Bạo hành trẻ em (NSPCC), độ tuổi trung bình của trẻ em bị xâm hại tình dục là 9 tuổi. Cứ 4 bé gái thì có 1 bé bị xâm hại tình dục, 6 bé trai thì có 1 bé bị xâm hại tình dục. Vấn nạn này hiện nay cũng đang có xu hướng gia tăng đối với trẻ em nam. Tại Việt Nam, trước đây trẻ bị xâm hại thường nằm trong lứa tuổi từ 13-18 tuổi thì hiện tại xuất hiện nhiều vụ việc xâm hại tình dục trẻ ở lứa tuổi 5-13 tuổi. Có thể nhận thấy rằng, tình trạng xâm hại tình dục trẻ em đang ngày càng “trẻ hóa” hơn, điều này đồng nghĩa với việc những tổn thương của các em càng nặng nề và khó can thiệp, chữa trị hơn trước.

Có một quan điểm sai lầm mà xã hội vẫn nghĩ rằng chỉ có những người mắc hội chứng ái nhi, ấu dâm mới gây ra hành vi xâm hại tình dục trẻ. Tuy nhiên, người phạm tội xâm phạm tình dục trẻ em không hẳn là người mắc chứng ái nhi trừ khi họ có ham muốn tình dục mạnh mẽ ở trẻ em có độ tuổi trước dậy thì. Điều này có nghĩa là không phải chỉ có những ai mắc chứng ái nhi mới có hành vi tình dục với trẻ và gây ra những tổn thương nặng nề đó.

Điều đáng nói nhất là hiện nay, những người xâm hại tình dục trẻ em không phải chỉ có “yêu râu xanh” hay những thành phần hư hỏng mà ngay cả những người có chức có quyền và có đến 93% thủ phạm có mối quan hệ quen biết với nạn nhân, trong đó 47% kẻ xâm hại là họ hàng, người thân trong gia

⁷ Theo số liệu của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em (Năm 2017).

⁸ Theo số liệu của Bộ Công An (Năm 2017).

đình hoặc những người mà trẻ có quen biết như bạn bè của gia đình, hàng xóm, người trông trẻ.... Trường hợp trẻ em bị lạm dụng tình dục do người lạ mặt chỉ chiếm khoảng 10%, trong số này, những người bị mắc loạn dục với trẻ em cũng chỉ chiếm thiểu số. Bất kể ai đó cũng có thể trở thành người xâm hại tình dục.

2.2. Nguyên nhân của vấn nạn xâm hại tình dục ở trẻ em

Trong một cuộc phỏng vấn, Bà Ninh Thị Hồng, Ủy viên Thường vụ, Thường trực Trung ương Hội Bảo vệ Quyền trẻ em Việt Nam⁹ cho biết những nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc xâm hại tình dục trẻ em hiện tại:

Trước hết là do tính phức tạp trong xã hội hiện nay khi trật tự xã hội của chúng ta bị đảo lộn, khó quản lý, đặc biệt là văn hóa phẩm độc hại trên internet. Đơn giản như trên facebook hiện nay, rất nhiều những hình ảnh đồi trụy mà trẻ em không nên xem hoặc trong sách báo, phim ảnh thì cũng không có những chương trình giáo dục riêng cho trẻ em trong khi trẻ không hiểu đó là gì nhưng lại rất tò mò.

Thêm nữa, vấn đề đạo đức của một số con người đang xuống cấp, nhiều người lớn, đặc biệt là nhiều đối tượng không nghề nghiệp, đua đòi, ăn chơi, khi có nhu cầu quan hệ tình dục thì thường tìm đến đối tượng là trẻ em.

Ngoài ra, nhiều nguyên nhân có thể xuất phát từ phía nạn nhân như: Trẻ vô ý tạo nên những kẽ hở của sự quá hờ hênh. Ví dụ, ăn mặc quá mát mẻ so với độ tuổi của trẻ hay có những tư thế ngời hay đi đứng thiếu ý tứ; Trẻ còn thiếu nhận thức về các vấn đề và các mối nguy hiểm từ việc xâm hại, lạm dụng tình dục. Đa phần các bậc phụ huynh mới chỉ dừng lại ở việc cấm đoán trẻ, thậm chí không cho con nhìn thấy những gì có thể xảy ra nó như thế nào; Người lớn không tế nhị trong việc thể hiện tình cảm giữa vợ chồng, giữa anh hoặc chị với người yêu... trước mặt trẻ nhỏ. Điều này vô tình đưa vào các nhận thức của trẻ khiến trẻ nghĩ rằng tình dục giống như một cuộc chơi.

Bên cạnh đó, nhiều bậc cha mẹ vẫn còn e ngại, thậm chí không dạy trẻ biết được những bộ phận nào trên cơ thể mà người khác không được động vào. Từ đó khiến trẻ thiếu các kỹ năng như kỹ năng phòng tránh, kỹ năng tự vệ hay kỹ năng phản kháng để chống lại các hành vi lạm dụng. Mặc khác, còn do tâm lý của nhiều gia đình cho rằng đó là điều đáng xấu hổ nên không dám tố cáo mà chỉ âm thầm thương lượng để giải quyết nên dẫn đến nhiều kẻ có hành vi xấu nhưng vẫn nhờn nhợt và dẫn đến nguy cơ tái diễn hành vi.

⁹ <https://baomoi.com/hang-loat-vu-tre-em-bi-xam-hai-nguyen-nhan-do-dau/c/21761775.epi> (28/3/2018).

2.3. Một số dấu hiệu nhận biết trẻ em bị xâm hại tình dục

Vậy làm sao ta nhận biết được trẻ đã bị xâm hại tình dục? Theo PGS.TS.BS cao cấp Cao Tiến Đức, Chủ nhiệm bộ môn Tâm thần và Tâm lý y học, Bệnh viện Quân Y 103¹⁰ đã nêu lên những biểu hiện đáng chú ý mà người giám hộ, gia đình trẻ cần quan tâm để nhận biết được trẻ có nghi ngờ bị xâm hại tình dục hay không như sau:

Trầy da hoặc bầm tím ở âm hộ, dương vật, hậu môn, rách màng trinh: nạn nhân xâm hại tình dục có thể là các bé gái và cả các bé trai. Kiểm tra vùng kín để nhận biết những bất thường có thể quan sát bằng mắt là cách đơn giản nhất mà nhân viên xã hội, người giám hộ và y bác sĩ có thể làm đối với trẻ;

Trẻ có bất thường ở hậu môn trực tràng, hoặc mặt trong của đùi: Do quá trình trẻ bị tấn công và xâm hại tình dục;

Trẻ mắc các bệnh lây qua đường tình dục: Khi bị xâm hại, các em không được sử dụng các biện pháp phòng tránh an toàn nên khả năng lây các bệnh truyền qua đường tình dục rất cao;

Trẻ có thai: Điều này dễ xảy ra nếu nạn nhân là bé gái đã đến tuổi dậy thì. Người giám hộ và gia đình nên để ý đến những bất thường như của trẻ như nôn, ói, chóng mặt, mệt mỏi, mất kinh nguyệt, vì đây là những dấu hiệu của thai kỳ;

Trẻ bị đau bụng mạn tính hoặc đau vùng hậu môn, nhiễm khuẩn đường tiết niệu tái diễn;

Trầm cảm hoặc xu hướng tự sát, lo âu: Đây là hậu quả rõ rệt về mặt tâm thần. Nhiều em do sợ hãi, bị đe dọa nên càng rơi vào trầm cảm nặng. Đặc biệt khi người phạm tội xâm hại tình dục là những người thân quen của gia đình, thậm chí là người mà trẻ tin tưởng yêu mến sẽ gây ra những rối loạn về mặt tâm lý nặng nề cho trẻ;

Trẻ có các biểu hiện bất thường như đái dầm, rối loạn giấc ngủ, thủ dâm vô độ, ngại giao tiếp, hành vi gây hấn, học tập sút kém: Đó là hệ quả của việc bị tấn công, khiến trẻ mắc các rối loạn stress, sang chấn tinh thần lớn khi bị xâm hại.

2.4. Hậu quả của vấn nạn xâm hại tình dục trẻ em¹¹

- *Tổn thương về tinh thần:* Hậu quả lớn nhất khi trẻ bị xâm hại tình dục là trẻ tổn thương về tinh thần và ảnh hưởng đến tương lai (84.3%); Trẻ dễ bị

¹⁰<http://www.phunuvagiadinh.vn/bai-hoc-lam-me-109/dau-hieu-chung-to-tre-da-bi-xam-hai-cha-me-can-biet-183967> (28/3/2018).

¹¹ <http://benh.vn/tinh-duc/hau-qua-tu-hanh-vi-xam-hai-tinh-duc-treem/65/3554/18-6-2013.htm> (28/3/2018).

mặc cảm, phát triển không bình thường (65.7%); Trẻ khó hoà nhập với xã hội (55.7%).

- *Tổn thương về sức khỏe:*

Tổn thương về sức khoẻ thể chất (69.1%), gây ra những tổn thương nặng nề tại bộ phận sinh dục: bị nhiễm trùng đường tiết niệu, chảy máu kéo dài ở bộ phận sinh dục...

Các tổn thương thể chất khác: đau bụng, đau đầu, mất ngủ, những trường hợp xâm hại tình dục đi kèm với bạo lực có thể dẫn tới tử vong.

Bị nhiễm các bệnh xã hội, bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS.

Với các bé gái mới lớn việc bị xâm hại tình dục có thể khiến các em mang thai ngoài ý muốn gây nguy hiểm cho bản thân và thai nhi (vì cơ thể các em chưa phát triển hoàn chỉnh).

Gây ra nhiều nguyên nhân dẫn đến vô sinh, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ sinh sản và hạnh phúc gia đình của các em về sau.

- *Trẻ bị xâm hại tình dục sẽ ảnh hưởng tâm lý đến suốt cuộc đời. Từ các tài liệu nhi khoa và tâm lý bệnh nhi cho thấy:*

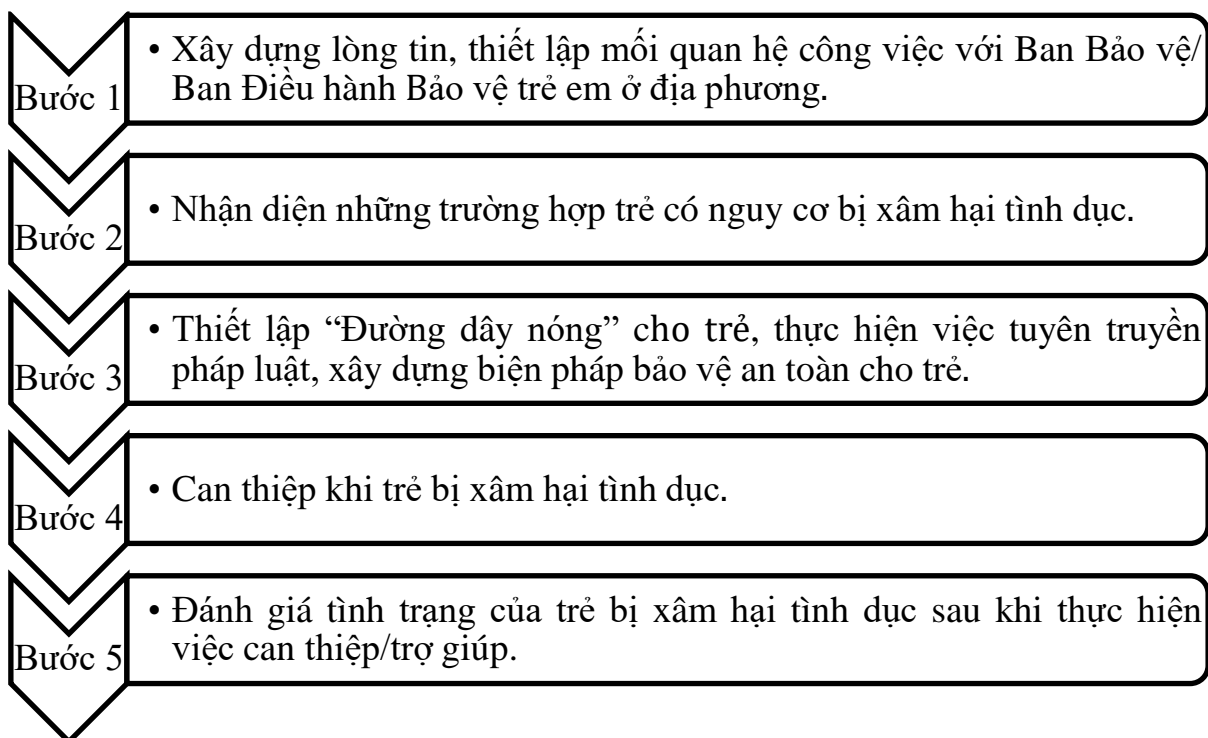
Nhiều trẻ sau khi bị xâm hại tình dục có sự hoảng loạn, xuất hiện các ảo giác bệnh lý (luôn có cảm giác bất an, giật mình, tưởng tượng ra hình ảnh kẻ xâm hại hay tiếng nói của kẻ xâm hại...);

Nghiêm trọng hơn, sau khi bị xâm hại tình dục không ít em có suy nghĩ tìm đến cái chết do bị sốc về mặt tinh thần, các em rơi vào trạng thái hoảng sợ và cảm thấy không có lối thoát. Một phần do xấu hổ, một phần khác do bị kẻ lạm dụng đe dọa nên các em không dám thổ lộ cùng ai;

Xâm hại tình dục còn có khả năng gây ra những lệch lạc giới tính cho các em, khi các em nam bị xâm hại tình dục thì các em sẽ không phát triển tự nhiên về mặt sinh lý mà có nguy cơ bị lệch lạc về tình dục. Những ám ảnh về việc bị lạm dụng, đặc biệt là hành vi tình dục đồng giới sẽ khiến các em trở thành những người đồng tính luyến ái. Ngoài ra, những lệch lạc giới tính về sau này khi trưởng thành có thể dẫn đến việc quan hệ tình dục bừa bãi với nhiều người. Đối với một số em thì việc lạm dụng làm cho các em trở nên chai sạn và xem chuyện bị lạm dụng là chuyện bình thường.

3. Vai trò của nhân viên công tác xã hội đối với trẻ em bị xâm hại tình dục trong quy trình can thiệp, giúp đỡ đối với trẻ em bị xâm hại tình dục

Theo Luật sư Nguyễn Văn Đức¹², quy trình can thiệp, giúp đỡ đối với trẻ em bị xâm hại tình dục của thì có 5 bước trong tiến trình để can thiệp, giúp đỡ trẻ em bị xâm hại tình dục. Thông qua 5 bước này, nhân viên xã hội sẽ có những vai trò nhất định nhằm can thiệp, hỗ trợ giúp đỡ trẻ:



3.1. Bước 1: Xây dựng lòng tin, thiết lập mối quan hệ công việc với Ban Bảo vệ/ Ban Điều hành bảo vệ trẻ em ở địa phương.

Đây là bước đầu tiên trong Quy trình can thiệp và cũng là bước quan trọng nhất giúp nhân viên xã hội can thiệp thành công khi trẻ em trên địa bàn bị xâm hại tình dục.

Dựa trên quy định pháp luật hiện hành (Thông tư 23/2010 của Bộ LĐTB-XH), Ban Bảo vệ/Ban Điều hành bảo vệ trẻ em được chia làm 3 cấp bao gồm:

- Ban Bảo vệ trẻ em xã/phường/thị trấn (gọi chung là cấp xã): Trực thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) xã, với sự tham gia của các ban ngành và các tổ chức quần chúng tại địa phương, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã là Trưởng ban. Phó ban Thường trực là cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em cấp xã. Các thành viên của Ban bao gồm Công an, Tư pháp, Y tế, Giáo

¹² Nguyễn Văn Đức (2014), *Quy trình can thiệp, trợ giúp trẻ em bị xâm hại tình dục và bóc lột sức lao động*, Quỹ Hỗ trợ các sáng kiến tư pháp.

viên, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và các thành phần khác tùy thuộc vào từng địa phương cụ thể.

- Ban Điều hành bảo vệ trẻ em quận/huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện): Hoạt động dưới sự chỉ đạo của UBND huyện, do Phó Chủ tịch UBND huyện (thường là Phó Chủ tịch phụ trách Khối văn hóa – xã hội) làm Trưởng ban. Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là Phó ban (có thể có một hoặc hai phó ban). Các thành viên bao gồm đại diện của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Y tế, Phòng Tư pháp, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và các tổ chức khác tùy tình hình thực tiễn của địa phương.

- Ban Điều hành bảo vệ trẻ em tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh): Hoạt động dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, do Phó chủ tịch UBND tỉnh (thường là Phó Chủ tịch phụ trách Khối văn hóa – xã hội) làm Trưởng ban; Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là Phó ban (có thể có một hoặc một vài phó ban). Các thành viên bao gồm đại diện Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Công an, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và các tổ chức khác tùy tình hình thực tiễn của địa phương.

- Ban Bảo vệ/Ban Điều hành bảo vệ trẻ em ở địa phương với yếu tố nhiều thành phần tham gia chính là đầu mối mà nhân viên công tác xã hội cần phải thông qua khi xảy ra các vấn đề liên quan đến bảo vệ trẻ em. Đồng thời, nhân viên công tác xã hội không có chức năng, thẩm quyền giải quyết các vụ việc liên quan đến các vấn đề pháp luật như chế tài đối với người xâm hại trẻ mà chủ yếu làm công tác tư vấn, hỗ trợ cho trẻ em khi bị xâm hại tình dục.

Vì thế, để bảo vệ tốt nhất quyền lợi cho trẻ, nhân viên xã hội cần phải tiếp cận, thiết lập mối quan hệ công việc, xây dựng lòng tin, tạo uy tín đối với cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em ở các cấp. Vai trò của nhân viên công tác xã hội ở bước đầu trong tiến trình can thiệp bảo vệ trẻ em là vai trò kết nối, hay còn gọi là vai trò trung gian nhằm gắn kết các ban ngành trên trong công tác chăm sóc bảo vệ trẻ cũng như can thiệp khi trẻ bị xâm hại.

3.2. Bước 2: Nhận diện những trường hợp trẻ có nguy cơ bị xâm hại tình dục.

Nhằm nắm bắt tình hình trẻ em trên địa bàn có nguy cơ bị xâm hại tình dục, nhân viên xã hội cần tìm hiểu, khám phá cộng đồng địa phương, lập kế hoạch khảo sát, ghi nhận, thu thập thông tin từ người dân sống xung quanh.

Các thông tin đó phải được sắp xếp, phân tích và xử lý theo từng cấp độ từ xấu đến tốt.

Đối với các đối tượng có thông tin ở mức xấu đến trung bình, nhân viên xã hội cần đưa vào diện quan tâm đặc biệt và thường xuyên theo dõi, đồng thời thông báo cho Ban bảo vệ/điều hành trẻ em ở địa phương biết và lập kế hoạch/biện pháp bảo hộ phù hợp cho đối tượng này.

3.3. Bước 3: Thiết lập “Đường dây nóng” trợ giúp cho trẻ, thực hiện việc tuyên truyền pháp luật, xây dựng biện pháp bảo vệ an toàn cho trẻ:

Sau khi nhận diện được các trường hợp trẻ cần phải bảo vệ trước nguy cơ bị xâm hại tình dục, nhân viên xã hội cần tiếp cận và hướng dẫn các em về dấu hiệu nhận biết của từng hành vi xâm hại tình dục (quấy rối tình dục, khiêu dâm trẻ em, giao cấu trẻ em...); cách thoát thân và tìm người trợ giúp cũng như thiết lập vòng tròn an toàn cho trẻ; cuối cùng là tuyên truyền nhận thức về pháp luật cho gia đình, người thân trẻ có nguy cơ bị xâm hại tình dục. Bên cạnh đó nhân viên xã hội cần thiết lập “đường dây nóng” giữa người thân, trẻ, và các cơ quan chức năng để tiếp nhận thông tin trong mọi thời điểm.

3.4. Bước 4: Can thiệp khi trẻ bị xâm hại tình dục

Bước này được thực hiện khi áp dụng các biện pháp phòng tránh nhưng vẫn không bảo vệ được cho trẻ không bị xâm hại tình dục:

- Khi nhận được thông tin trẻ bị xâm hại tình dục, nhân viên công tác xã hội cần tiếp cận ngay với người thân và trẻ để thu thập thông tin quan trọng, đồng thời báo cho Ban thường trực của Ban điều hành/Bảo vệ trẻ em tại địa phương. Để tin báo đến chính quyền địa phương và người có trách nhiệm được chính xác, nhân viên xã hội cần thực hiện việc kiểm chứng thông tin. Khi xác thực được phải lập tức thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, việc báo tin cần đảm bảo sự bí mật thông tin, tránh thông tin bị rò rỉ, gây tổn thương đến trẻ bị xâm hại tình dục.

- Sau khi báo tin đến cơ quan và người có thẩm quyền giải quyết, nhân viên xã hội cần hỗ trợ về mặt tâm lý cho người thân và trẻ bị xâm hại, giúp trẻ và gia đình ổn định tâm lý. Giúp trẻ bị xâm hại và gia đình thay đổi các trạng thái cảm xúc, hành vi tiêu cực.

- Thiết lập mối quan hệ công việc với các cơ quan, ban ngành khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thân chủ. Vận động các nguồn lực cần thiết để trợ giúp cho thân chủ

3.5. Bước 5: Đánh giá tình trạng của trẻ bị xâm hại tình dục sau khi thực hiện việc can thiệp/trợ giúp.

Đối với bước này, nhân viên xã hội cần theo dõi, giúp đỡ cho trẻ tái hòa nhập với cuộc sống đời thường, xóa bỏ mặc cảm và trợ giúp cho trẻ phát triển bình thường, tránh tình trạng đối tượng cũ hoặc đối tượng khác tiếp tục thực hiện hành vi xâm hại tình dục trẻ.

Ở bước này, nhân viên xã hội cần đặt ra các tình huống để đánh giá như:

Mức độ tổn thương của trẻ bị xâm hại tình dục có còn nghiêm trọng hay không?

Trẻ có còn nguy cơ đối mặt với kẻ xâm hại hay không?

Môi trường chăm sóc trẻ đã đảm bảo sự an toàn chưa?

Khả năng tự bảo vệ của trẻ sau khi rơi vào trường hợp bị xâm hại tình dục?

Sự giúp đỡ của người thân và chính quyền, đoàn thể đến đâu?

Khả năng tái hòa nhập của trẻ đối với cuộc sống đời thường ra sao?

Mỗi một tình huống đều được lượng giá mức độ từ thấp đến cao, xử lý số liệu. Đưa ra những kinh nghiệm và bài học trong tiến trình làm việc với trẻ bị xâm hại tình dục.

Đánh giá những việc đã hoàn thành, xem xét cách làm và lượng giá để xác định nên tiếp tục một tiến trình mới phù hợp với trẻ cho đến khi giải quyết được vấn đề hay dừng lại.

4. Kết luận

Thay lời kết luận, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến vai trò và tầm quan trọng của của nhân viên công tác xã hội là vô cùng cần thiết trong quá trình hỗ trợ trẻ bị xâm hại tình dục như hiện nay. Không chỉ riêng Việt Nam, ở các vùng lãnh thổ, quốc gia khác trên thế giới, cho dù là phát triển hay đang phát triển đều đang phải đối mặt với vấn nạn xâm hại tình dục trẻ em. Do đó, một đội ngũ, nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp là cần thiết cho việc phòng chống, phát hiện sớm, can thiệp và giải quyết vấn đề cho trẻ bị xâm hại tình dục. Nhân viên công tác xã hội chính là cầu nối, mảnh ghép quan trọng trong tiến trình can thiệp và giải quyết vấn đề cho trẻ. Bên cạnh vai trò chủ đạo này, nhân viên công tác xã hội cũng là người tuyên truyền, giáo dục phòng tránh xâm hại cho trẻ, cha mẹ, phụ huynh các em để giảm thiểu tình trạng xâm hại tình dục trẻ, hoạt động đó thể hiện chức năng phòng ngừa trong việc ngăn chặn vấn nạn này. Điều đó càng khẳng định sự can thiệp của công tác xã hội vào quá trình hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em bị xâm hại tình dục là một nhu cầu cấp thiết, và chính vai trò của nhân viên công tác xã hội thể hiện trong quy trình can thiệp giúp đỡ trên là một minh chứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Thị Hải (2014), *Phòng ngừa xâm hại tình dục trẻ em và vai trò của công tác xã hội*, Trường Đại học Thăng Long, Hà Nội.

[2] Nguyễn Thị Hải (2015), *Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ trẻ em bị xâm hại tình dục ở Hà Nội*, Trường Đại học Thăng Long, Hà Nội.

[3] Nguyễn Văn Đức (2014), *Quy trình can thiệp, trợ giúp trẻ em bị xâm hại tình dục và bóc lột sức lao động*, Quỹ Hỗ trợ sáng kiến tư pháp.

[4] Nguyễn Minh Phương (2016), *Luận văn Công tác xã hội trong việc phòng ngừa nguy cơ bị lạm dụng tình dục ở trẻ em lao động sớm*, Trường Đại học Thăng Long, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐOÀN – HỘI ĐỐI VỚI VIỆC RÈN LUYỆN KỸ NĂNG SỐNG CHO SINH VIÊN

SV. Thái Hồng Hoài An

Lớp: ĐHCTXH15A

GVHD: ThS. Trần Kim Ngọc

Tóm tắt: *Hoạt động Đoàn – Hội đóng vai trò quan trọng và là môi trường thuận lợi đối với việc rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên. Bài viết này nêu lên những vai trò của hoạt động Đoàn – Hội, đồng thời phân tích làm rõ tầm quan trọng của nó đối với việc rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên. Hoạt động Đoàn – Hội có rất nhiều vai trò khác nhau nhưng vai trò quan trọng nhất là rèn luyện kỹ năng sống.*

Từ khóa: *Hoạt động Đoàn – Hội, rèn luyện, kỹ năng sống.*

1. Mở đầu

“Kỹ năng sống” một cụm từ đang được rất nhiều người quan tâm trong cuộc sống hiện nay, nhất là trong môi trường giáo dục. Ở các trường đại học, sinh viên bên cạnh việc học tập chuyên ngành còn cần phải trang bị thêm cho mình những kỹ năng cần thiết. Những kỹ năng cần thiết ấy được gọi chung là kỹ năng sống. Kỹ năng sống đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ kiến thức chuyên môn, là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của sinh viên sau khi ra trường. Cũng giống như những kiến thức khác, kỹ năng sống cũng được hình thành dựa trên quá trình tiếp thu, rèn luyện và trải nghiệm thực tế. Sinh viên có thể tự trang bị cho mình kỹ năng sống thông qua các hoạt động Đoàn – Hội ở trường. Hoạt động Đoàn – Hội là một sân chơi bổ ích, mà qua đó sinh viên có thể phát hiện ra những khả năng tiềm ẩn của mình và quan trọng hơn hết chính là được trải nghiệm bằng những công việc cụ thể gắn liền với thực tiễn. Trong thời đại mới, ngoài kiến thức chuyên môn, mỗi sinh viên cần trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết để hoàn thiện bản thân và hòa nhập tốt với xã hội. Vì sinh viên ngày nay không chỉ “học để biết, học để tự khẳng định mình” mà còn “học để chung sống, học để làm việc”. Bài viết nêu lên vai trò của hoạt động Đoàn – Hội đối với việc rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên.

2. Nội dung chính

2.1. Hoạt động tiêu biểu của Đoàn Thanh Niên – Hội Sinh Viên

2.1.1. Chiến dịch Mùa hè xanh

Mùa hè xanh là hoạt động thường niên tiêu biểu của Hội sinh viên Việt Nam, luôn gắn liền với các hoạt động công ích xã hội điển hình như: Xây cầu, làm đường,

xây nhà tình thương, xóa mù chữ, vệ sinh môi trường,... Đây là hoạt động trải nghiệm mang tính thực tế cao nên đã thu hút đông đảo sinh viên tham gia.

Là sinh viên phải ít nhất một lần biết đến “Mùa hè xanh” nhưng nếu biết thôi thì chưa đủ, bạn phải tham gia mới thấy được những ý nghĩa mà chiến dịch mang lại. Nói cách khác, khi tham gia chiến dịch bạn được trải nghiệm, rèn luyện và sẽ nhanh chóng trưởng thành hơn.

2.1.2. Chương trình Tiếp sức mùa thi

Tiếp sức mùa thi là một hoạt động nhằm hỗ trợ về nơi ở, ăn uống, giao thông, tâm lý,... cho phụ huynh và thí sinh khi tham gia kì thi đại học, cao đẳng nay là kì thi trung học phổ thông quốc gia. Đây là hoạt động có ý nghĩa lớn góp phần hạn chế những khó khăn, bất tiện có thể xảy ra trong suốt mùa thi. Tạo cảm giác hài lòng và dễ chịu đối với phụ huynh và tự tin đối với thí sinh. Hoạt động này cũng thu hút rất nhiều sinh viên tham gia.

Thông qua hai hoạt động tiêu biểu này sinh viên có thể tự trang bị cho mình kỹ năng sống phù hợp, áp dụng được những kiến thức đã học vào thực tế và mang về cho mình những kinh nghiệm quý báu. Vì vậy để rèn luyện và “cháy” hết mình với tuổi trẻ, sinh viên cần phải tích cực tham gia các hoạt động Đoàn – Hội để hoàn thiện mình và cùng có trách nhiệm với bản thân và xã hội.

2.2. Kỹ năng sống và vai trò của nó

2.2.1. Khái niệm kỹ năng sống

Kỹ năng sống là tập hợp các hành vi tích cực và khả năng thích nghi cho phép mỗi cá nhân đối phó hiệu quả với các nhu cầu và thách thức của cuộc sống hàng ngày, nói cách khác là khả năng tâm lý xã hội. Đó là tập hợp các kỹ năng mà con người tiếp thu qua giáo dục hoặc trải nghiệm trực tiếp được dùng để xử lý các vấn đề và câu hỏi thường gặp trong đời sống con người. Các chủ đề rất đa dạng tùy thuộc vào chuẩn mực xã hội và mong đợi của cộng đồng. Kỹ năng sống có chức năng đem lại hạnh phúc và hỗ trợ các cá nhân trở thành người tích cực và có ích cho cộng đồng [4].

Hay một khái niệm khác dễ hiểu hơn kỹ năng sống là khả năng ứng phó một cách có hiệu quả với những yêu cầu và thách thức của cuộc sống, khả năng của một cá nhân để duy trì một trạng thái khoẻ mạnh về mặt tinh thần, biểu hiện qua hành vi phù hợp và tích cực khi tương tác với người khác, với nền văn hóa và môi trường xung quanh [5].

UNICEF nhìn nhận kỹ năng sống cơ bản là sự thay đổi trong hành vi hay một sự phát triển hành vi nhằm tạo sự cân bằng giữa kiến thức, thái độ và hành vi. (Nguyễn Thị Oanh, 2009) [2].

2.2.2. Vai trò của kỹ năng sống

Từ các khái niệm, phần nào đã thể hiện được vai trò của kỹ năng sống trong xã hội ngày nay. Đó là lí do vì sao kỹ năng sống chính là yếu tố quyết định sự thành công của mỗi người. Từng bước trang bị cho mình kỹ năng sống là từng bước bạn cảm thấy cuộc sống thật ý nghĩa và hạnh phúc. Mỗi một kỹ năng đều giúp bạn trở thành một người đáng quý.

Bạn sẽ duyên dáng hơn bằng những lời hay ý đẹp, bạn sẽ dễ hòa nhập với mọi người và dễ gắn kết tình thân khi bạn có kỹ năng giao tiếp. Trước những sóng gió của cuộc đời, những thăng trầm, những thất bại, vấp ngã hay cả những nỗi buồn đau, căng thẳng đối với bạn lúc này chúng không còn quan trọng nữa. Thay vào đó là cách bạn xua đuổi nó đi và lấy lại lạc quan cho mình, bạn cần kỹ năng ứng phó với stress.

Trước mọi thách thức hay đòi hỏi của cuộc sống, thụ động hay lạc quan để thích nghi và làm chủ được chúng, tùy thuộc vào bạn đã trang bị cho mình những kỹ năng phù hợp chưa. Có rất nhiều kỹ năng khác nhau và chúng sẽ không bao giờ thừa với bạn, ngay hôm nay hãy tìm hiểu và rèn luyện để có thể cảm thấy sự thay đổi tích cực của mình.

Vai trò của kỹ năng sống không chỉ quan trọng với cá nhân mà còn với xã hội. Với cá nhân, kỹ năng sống là năng lực của mỗi người quyết định sự thành công. Với xã hội, trong mỗi giai đoạn phát triển, đặc điểm mỗi vùng miền đòi hỏi mỗi cá nhân phải có kỹ năng sống phù hợp. Nếu mỗi cá nhân đều có kỹ năng sống thì xã hội sẽ thật phồn vinh.

Giáo dục kỹ năng sống là nhiệm vụ quan trọng của giáo dục học (theo nghĩa rộng) trong thời kỳ xã hội hiện nay. Giáo dục thế hệ trẻ không chỉ chú trọng “dạy chữ” mà còn phải quan tâm đúng mức đến nhiệm vụ “dạy người”. Con người không chỉ có tri thức mà còn phải biết sống đúng, sống đẹp, sống có ích. Với mục đích trang bị cho con người những hiểu biết và kinh nghiệm thực tế để trải nghiệm trong đời sống, từ trước đến nay, giáo dục kỹ năng sống đã được nhiều quốc gia trên thế giới đưa vào trường học. Ở Việt Nam, mục tiêu giáo dục đang chuyển hướng tập trung, chú trọng trang bị kiến thức sang trang bị những năng lực cần thiết cho người học. Vì thế, có thể coi giáo dục kỹ năng sống là nhiệm vụ cấp thiết và không thể thiếu đối với mỗi cá nhân, mỗi gia đình, trường học và toàn xã hội trong giai đoạn hiện nay. Với kế hoạch giáo dục kỹ năng sống hiện tại, nếu thực hiện tốt, chúng ta sẽ nâng cao được ý thức, hành vi rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên [3].

2.3. Hoạt động Đoàn – Hội rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên

2.3.1. Kỹ năng giao tiếp

Khi tham gia hoạt động Đoàn – Hội sinh viên rèn luyện được cho mình kỹ năng giao tiếp. Các hoạt động Đoàn – Hội thu hút sinh viên đến từ các lớp, ngành khác nhau, chưa quen biết nhau cùng tham gia vì mục đích chung. Trong quá trình tham gia hoạt động đòi hỏi sinh viên phải chủ động làm quen với nhau, tạo mối quan hệ nhất định để gắn kết nhau vì mục đích chung của hoạt động đó. Là cơ hội để sinh viên giao tiếp với các bạn chưa quen từ đó kết thân có thêm nhiều bạn mới.

Sinh viên học được cách lắng nghe, không chỉ là nghe đơn thuần nội dung được nói ra mà còn những thông điệp không lời được gửi gắm trong đó. Xác định rõ những gì người khác nói và tránh bất cứ sự nhầm lẫn nào, cố gắng không nên suy nghĩ cần phải nói gì tiếp theo trong khi lắng nghe, thay vào đó hãy tập trung vào thông điệp được gửi gắm. Tiếp theo, sinh viên bắt đầu làm quen bằng cách phá bỏ không khí ngưng ngập ban đầu. Bắt đầu bằng một số câu hỏi giao tiếp thông thường, phải lắng nghe giỏi mới có thể đặt ra câu hỏi hợp lý. Khi đã tạo ra không khí thoải mái, tiếp tục nói chuyện với chủ đề thích hợp. Sinh viên biết quan tâm đến cảm xúc của người khác. Thông cảm với khó khăn và khen ngợi mặt tích cực của người khác, có ánh nhìn cảm thông và không ngần ngại hỏi ý kiến người khác họ sẽ cảm thấy được coi trọng. Cảm xúc của mình đồng điệu với người khác mới hiểu được cảm xúc của họ.

Từ những người bạn chưa quen, thông qua việc tham gia hoạt động Đoàn - Hội chung sinh viên biết các giao tiếp, kết bạn. Qua đó rèn luyện cho mình kỹ năng giao tiếp cụ thể là biết lắng nghe, biết cách làm quen, biết quan tâm đến cảm xúc của người khác và có được khả năng nói trôi chảy.

Thông qua các hoạt động Đoàn – Hội, sinh viên có thể trang bị được cho mình những kỹ năng giao tiếp khác nhau. Cụ thể là tự tin và chủ động trong giao tiếp; kỹ năng xử lý từ chối thuyết phục; kỹ năng vận dụng các ngôn ngữ cơ thể để tác động và gây ảnh hưởng tích cực đến người nghe...

2.3.2. Rèn luyện sự tự tin

Mỗi sinh viên luôn tồn tại một tiềm năng cho mình nhưng có rất nhiều bạn không có cơ hội để phát huy tiềm năng đó. Bạn không thể phát huy tiềm năng của mình vấn đề lớn nhất là do bạn không có đủ sự tự tin. Hoạt động Đoàn – Hội cho bạn sự tự tin để làm điều đó, khi tham gia các buổi sinh hoạt tập thể, hoạt động ngoại khóa hay tham gia các trò chơi lớn,... Bạn sẽ bị cuốn theo những lời ca, điệu múa, tiếng cười của tập thể từ đó bạn xóa bỏ được những rào cản tâm lí

xung quanh mình. Bạn sẽ ảnh hưởng bởi bầu không khí tâm lý khi tham gia các hoạt động Đoàn – Hội, hình thành trong bạn suy nghĩ người khác làm được mình cũng có thể làm được và làm tốt hơn. Bạn sẽ tự tin hơn khi thực hiện yêu cầu của người dẫn chương trình hay người quản trò, bạn trở nên mạnh dạn và năng động hơn khi tự rèn luyện cho mình khả năng nói chuyện trước đám đông và thể hiện được những tiềm năng, tài lẻ của mình trước nhiều người.

Một sinh viên lớp ĐHGDMN15B chia sẻ “Lúc là sinh viên năm nhất tôi rất rụt rè, tôi không dám phát biểu cũng như thuyết trình trước lớp. Thấy được mặt hạn chế của mình, tôi bắt đầu đăng kí tham gia các hoạt động Đoàn – Hội của trường. Từ khi tham gia thường xuyên đến nay tôi thấy mình đã tự tin hơn trước và quan trọng là đã có thể thuyết trình trước lớp. Ngoài ra hoạt động Đoàn – Hội còn cho tôi thêm nhiều kỹ năng hữu ích khác”. Để sinh viên có được sự tự tin, vượt qua những rào cản tâm lý thì hoạt động Đoàn – Hội đóng vai trò rất lớn.

2.3.2. Kỹ năng làm việc nhóm

Khi tham gia hoạt động Đoàn – Hội, sinh viên thường phải hoạt động theo nhóm để thể hiện được tinh đoàn kết, gắn bó. Cơ hội để sinh viên vận dụng nhiều kỹ năng khác nhau để làm tốt nhiệm vụ được giao. Các đội chơi trong các trò chơi lớn “**Team Building**” chính là môi trường làm việc nhóm, tại đây sinh viên được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm bằng cách vận dụng những kỹ năng phù hợp khác nhau cụ thể là như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức công việc.

Trước tiên sinh viên cần giao tiếp với các thành viên trong nhóm có hiệu quả để liên kết các thành viên trong nhóm thành một thể thống nhất, sẵn sàng đón nhận những yêu cầu của người quản trò đưa ra cho nhóm khi tham gia trò chơi lớn “**Team Building**”. Trước những yêu cầu đặt ra cho nhóm, sinh viên cần tổ chức công việc một cách khoa học, phân công nhiệm vụ phù hợp cho từng thành viên trong nhóm thực hiện vì mục đích chung.

Sinh viên có cơ hội vận dụng kỹ năng làm việc nhóm khi tham gia hoạt động Đoàn – Hội từ đó có kinh nghiệm, biết cách làm thế nào cho hiệu quả. Mỗi sinh viên đều được giao công việc cụ thể và cố gắng hoàn thành, loại bỏ tính ỷ lại trông chờ người khác của sinh viên. Sẵn sàng tham gia một nhóm bất kì và làm việc có hiệu quả cao.

2.3.3. Kỹ năng hội nhập

Bất cứ một quốc gia và chế độ xã hội nào muốn tồn tại và phát triển đều phải quan tâm đến việc bồi dưỡng và phát huy vai trò của thanh niên. Sự phát triển của thanh niên không những quan hệ đến vận mệnh của đất nước, mà còn ảnh hưởng đến tương lai của dân tộc. Vì vậy, việc giáo dục, bồi dưỡng thanh niên

thành những người có ích cho xã hội, trở thành “rường cột” của nước nhà là vấn đề cấp thiết và hết sức quan trọng [1]. Nói đến thanh niên, không thể không nhắc đến một lực lượng đông đảo và hùng hậu đó chính là sinh viên, chủ nhân tương lai của đất nước. Sinh viên luôn phải chuẩn bị và nỗ lực hết mình trên giảng đường đại học cũng như dành cả tuổi thanh xuân của mình để có thể thành đạt và hạnh phúc. Những năm đại học chính là khoảng thời gian vô cùng quý báu, là cơ hội để mỗi sinh viên có thể tự thiết lập cho mình những yếu tố và cơ hội để quyết định tương lai của mình. Không chỉ vậy, khoảng thời gian này cũng chính là một kho tàng cho những kỷ niệm mà chúng có thể theo ta đến suốt đời. Gắn liền với thanh niên nói chung, sinh viên nói riêng trong quá trình lập thân lập nghiệp thì một trong những yếu tố quyết định sự thành công chính là kỹ năng sống.

Trong thời đại ngày nay, thời đại của cách mạng công nghiệp 4.0 là sự phát triển không ngừng của công nghệ số, nền kinh tế thị trường và hội nhập. Do đó xã hội nước ta cũng có những chuyển biến nhất định trước sự giao thoa với các nền văn hóa, tư tưởng khác trên thế giới. Điều này đã tác động đến đông đảo sinh viên một cách trực tiếp, biểu hiện qua sự thay đổi về lối sống, suy nghĩ và hành động. Sinh viên là tầng lớp tri thức trẻ nên rất dễ dàng tiếp thu và chấp nhận cái mới, chính là đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các yếu tố trên. Tuy nhiên đằng sau mặt tích cực sự phát triển của thời đại thì vẫn còn tồn tại những tác động mang tính tiêu cực đối với sinh viên. Đó chính là một số sinh viên không thích ứng được với sự phát triển hay chưa trang bị được cho mình những kỹ năng cần thiết để thích nghi. Điều này dẫn đến sự tụt hậu, không tiếp thu được cái mới hay nói cách khác là không theo kịp đà phát triển của thời đại. Từ đó, dễ dàng phát sinh những vấn đề xã hội mới, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của đất nước. Nhiệm vụ quan trọng của tổ chức Đoàn – Hội vẫn luôn là triển khai mạnh mẽ những hoạt động ý nghĩa, trải nghiệm thực tế với mục đích nhằm trang bị, nâng cao kỹ năng sống phù hợp với tình hình mới cho sinh viên.

Hoạt động Đoàn – Hội mang xứ mệnh rèn luyện kỹ năng sống cho Đoàn viên và Hội viên nhất là Đoàn viên và Hội viên là sinh viên. Ngoài các hoạt động thực tế trải nghiệm thì các hoạt động còn lại không thể tách rời phương thức tuyên truyền giáo dục về kỹ năng sống cho sinh viên, mục đích để mỗi cá nhân sinh viên có được nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng cũng như tính cấp thiết của việc rèn luyện kỹ năng sống trong xã hội hiện đại. Có những mô hình khuyến khích sinh viên trang bị kỹ năng sống với tinh thần tự giác và bằng phương pháp tự học, tự rèn luyện bản thân để có những kỹ năng cần thiết cho mình là hành trang vô giá kèm theo tấm bằng tốt nghiệp để vững tin bước vào đời. Hiệu quả từ các hoạt động, chọn ra những sinh viên

có năng lực, tích cực tiếp tục công tác truyền thông rộng rãi để nhằm thu hút sự quan tâm của sinh viên về hoạt động Đoàn – Hội cũng như quan tâm đến kỹ năng sống.

Sinh viên Việt Nam thời kì hội nhập phải ra sức học tập, rèn luyện luôn luôn năng động và sáng tạo vì phía trước đang có rất nhiều cơ hội đang chờ. Đồng hành cùng sự năng động sáng tạo ấy, hoạt động Đoàn – Hội sẽ là hậu phương vững chắc giúp các bạn sinh viên trang bị kỹ năng sống để tỏa sáng và tự khẳng định mình, ra sức phấn đấu cống hiến tuổi trẻ và trí tuệ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Kết luận

Hoạt động Đoàn – Hội là những hoạt động vui tươi, bổ ích gắn liền với trải nghiệm và đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên. Hoạt động Đoàn – Hội từ lâu đã rất được quan tâm và chú trọng tại các trường đại học, cao đẳng trong cả nước. Xứ mệnh gắn liền với giáo dục kỹ năng sống, một vấn đề hiện đang được các cơ quan, ban, ngành quan tâm và đẩy mạnh thực hiện. Thấy được tầm quan trọng của kỹ năng sống cũng như ý nghĩa của nó, hoạt động Đoàn – Hội đã không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động để đáp ứng nhu cầu về kỹ năng sống ngày càng cao của xã hội.

Sinh viên cần tích cực tham gia các hoạt động Đoàn – Hội để hội nhập và phát huy tối đa tiềm năng của mình ngay trên ghế nhà trường, làm tiền đề cho những thành công trong tương lai. Tự hào là sinh viên của thời đại mới, có kỹ năng và sống hết mình cho tuổi trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Thị Mỹ Linh (2014), *Vai trò của Tổ chức đoàn trong việc nâng cao kỹ năng sống cho thanh niên*, trường Đại học Hà Tĩnh.

[2]. Nguyễn Thị Oanh (2009), *Kỹ năng sống cho tuổi vị thành niên*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Đỗ Xuân Tiến (2017), “Thực trạng và biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên đại học sư phạm khối ngành khoa học xã hội Trường Đại học Đồng Nai”, *Tạp chí khoa học Đại học Đồng Nai*, số 6 năm 2017.

[4]. Từ điển Wikipedia Bách khoa toàn thư mở.
https://vi.wikipedia.org/wiki/K%E1%BB%B9_n%C4%83ng_s%E1%BB%91ng

[5]. WHO (1993), *Life Skills Education for Children and Adolescents in Schools*, Division of Mental Health, World Health Organization, Geneva.

MỘT SỐ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC TỪ HÀNH VI SỬ DỤNG SMARTPHONE TRONG GIỜ HỌC CỦA SINH VIÊN

SV. Nguyễn Văn Đạt

Lớp ĐHCCTXH15A

GVHD: ThS. Trần Kim Ngọc

Tóm tắt: Ngày nay, smartphone đang ngày càng được sử dụng phổ biến trong các bạn sinh viên. Tuy nhiên, một số bạn lại lạm dụng việc sử dụng smartphone trong giờ học gây nên nhiều ảnh hưởng tiêu cực như: mất tập trung nghe giảng bài, thụ động xây dựng bài, kết quả học tập thấp kém, tạo hiệu ứng xấu đến bạn bè xung quanh, ... Bài viết xin phân tích một số ảnh hưởng tiêu cực từ việc sử dụng smartphone trong giờ học của sinh viên.

Từ khóa: hành vi, ảnh hưởng tiêu cực, smartphone

1. Đặt vấn đề

Thế giới ngày một phát triển theo hướng hiện đại, cùng với đó là sự ra đời của hàng loạt những sản phẩm công nghệ. Trong số đó, không thể không kể đến phát minh của Alexander Graham Bell khi ông đã phát minh ra chiếc điện thoại vào năm 1876. Dần dần chiếc điện thoại được tinh chỉnh lại cùng với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ từ đó smartphone ra đời. Đó là một bước phát triển to lớn của con người. Ngày nay, điện thoại thông minh được sử dụng rất phổ biến trong cuộc sống, ngoài việc sử dụng cho mục đích nghe – gọi, điện thoại thông minh còn được sử dụng nhiều các ứng dụng hiện đại khác. Với một chiếc smartphone trong tay, mọi lúc, mọi nơi bạn đều có thể kết nối với người khác thông qua các ứng dụng, thậm chí có thể gọi video cho nhau. Vào những khoảng thời gian “chết” trong ngày, chúng ta có thể sử dụng smartphone để trò chuyện với bạn bè, lướt web, đọc báo, nghe nhạc, ... Một tính năng rất thú vị trên smartphone là tính năng chụp ảnh, giúp chúng ta ghi lại những khoảnh khắc bên gia đình và người thân mà không cần đến máy ảnh như trước. Không chỉ vậy, smartphone còn giúp gửi và nhận mail không cần máy tính, giúp thuận tiện hơn trong nhiều công việc.

Thế nhưng, không phải ai cũng sử dụng smartphone đúng mục đích của nó, đặc biệt là với các bạn sinh viên. Môi trường sống và học tập xa gia đình, cuộc sống tự lập, tự do trong các hoạt động thì chiếc smartphone gần như đã trở thành một người bạn đồng hành ở mọi lúc, mọi nơi. Đi bất cứ đâu thì chức năng chụp ảnh, nghe và gọi điện, lướt web, tham gia các trang mạng xã hội, ... gần như là được các bạn sinh viên khai thác tuyệt đối. Khi vào giảng đường với những

câu hỏi của giảng viên đưa ra thì “*bác Google*” lại được sử dụng có hiệu quả thông qua những chiếc điện thoại thông minh. Tuy nhiên, nhiều bạn sinh viên lại chơi game, vào những trang mạng xã hội như: Facebook, Instagram, zalo, ... để “tương tác” với bạn bè ngay trong những tiết học, tạo nên nhiều hiệu ứng xấu trong lớp học và hơn hết là ảnh hưởng đến việc tiếp thu bài giảng của chính cá nhân sinh viên.

Bằng phương pháp phỏng vấn sâu với số lượng 10 bạn sinh viên được lựa chọn một cách ngẫu nhiên kết hợp với phương pháp phân tích định tính. Bài viết xin nêu lên một số ảnh hưởng tiêu cực từ việc sử dụng smartphone trong giờ học của sinh viên.

2. Một số ảnh hưởng tiêu cực từ việc sử dụng Smartphone trong giờ học của sinh viên.

2.1. Mất tập trung nghe giảng bài

Việc lắng nghe và tiếp thu bài giảng ở lớp học cần có sự tập trung cao, nếu các bạn bị một yếu tố nào đó tác động thì hoạt động này sẽ không được thực hiện một cách tốt nhất. Smartphone lại có một sức hút mãnh liệt mà rất nhiều người khó cưỡng lại được, nhất là các bạn sinh viên đang phải chịu áp lực từ việc học tập, có nhu cầu sử dụng smartphone rất lớn và đa phần các bạn thường xuyên sử dụng nó trong lớp học. Vậy nên smartphone là thủ phạm hàng đầu gây nên việc mất tập trung trong giờ học của các bạn sinh viên hiện nay.

Khi các bạn sử dụng smartphone trong giờ học thì ít nhiều cũng ảnh hưởng đến việc nghe giảng bài của các bạn. Ví dụ: Khi các bạn nghe điện thoại từ gia đình thì không nhiều thì ít cuộc điện thoại ấy cũng sẽ ảnh hưởng đến mặt tâm lý của bạn, có thể làm cho bạn phải mất một khoảng thời gian để lấy lại sự tập trung cho việc học, khiến cho bạn mất đi một lượng kiến thức đáng kể từ giảng viên. Ngoài ra, một bộ phận các bạn sinh viên có tâm lý buồn chán, khi đến lớp các bạn thường lạm dụng smartphone để chơi game, tham gia vào các trang mạng xã hội, ... ngay cả trong giờ học gây ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp thu bài giảng.

Việc tập trung vào điện thoại trong giờ học có thể làm cho sinh viên không hiểu bài. Bởi để có kiến thức cho bản thân thì trước tiên là sinh viên phải hiểu nội dung bài học và kiến thức phải được trau dồi từ từ và phải do các bạn chủ động nắm lấy chứ nó không tự chui vào đầu các bạn được. Chính vì vậy, khi các bạn chú tâm vào điện thoại thì sẽ lơ đãng đi việc học của mình, không hiểu bài từ đó trở nên mơ hồ và không tiếp thu được kiến thức.

Việc lạm dụng smartphone trong giờ học đã làm sai lệch đi mục đích đến lớp của các bạn đó là tiếp thu kiến thức. Kiến thức là một hệ thống đòi hỏi mỗi bạn sinh viên muốn tiếp thu được nó phải có sự lắng nghe một cách liên tục, nghe từ đầu đến cuối thì mới nắm rõ được. Vậy nên nếu thường xuyên sử dụng smartphone trong giờ học sẽ làm sinh viên mất tập trung, việc tiếp thu kiến thức sẽ bị ngắt quãng, không theo kịp tiến độ bài giảng, ... dần dần mất đi kiến thức căn bản.

2.2. Học tập không hiệu quả

Lười phát biểu đang là tình trạng chung của rất nhiều lớp học hiện nay. Đối với các bạn sinh viên, đáng lẽ các bạn phải là những người năng động phát biểu hơn so với những bậc học trước, ngược lại các bạn lại ngày càng trở nên thụ động. Một trong số những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các bạn lạm dụng điện thoại trong giờ học.

Khi quá chăm chú vào việc sử dụng điện thoại thì sinh viên sẽ không thể tập trung cho việc học tốt được. Bởi muốn học tốt, sinh viên cần chủ động, năng nổ trong việc phát biểu xây dựng bài học. Để thực hiện được điều này, sinh viên phải tập trung chú ý theo dõi tiến độ bài học từ giảng viên, nghe giảng và nghiên cứu tài liệu.

Khi hỏi về việc sử dụng điện thoại trong giờ học, các bạn thường tâm sự:

“Tôi cảm thấy mệt mỏi, mắt mờ đi sau một hồi nhìn vào điện thoại và không thể theo dõi bài học” (SV Khoa GDCT&CTXH)

Sử dụng điện thoại làm sinh viên không tập trung nghe giảng và không có thời gian nghiên cứu tài liệu, từ đó các bạn trở nên thụ động lười phát biểu do không hiểu bài và không theo kịp bài học như các sinh viên khác.

Việc không tập trung vào bài học khi sử dụng smartphone trong giờ học còn dẫn đến kết quả học tập thấp kém. Thực trạng sinh viên hiện nay là các bạn đang dành rất ít thời gian tự học ở nhà nhưng đến lớp lại không dành thời gian nghe giảng mà dành nhiều thời gian đến lớp để sử dụng điện thoại. Đó là một thực trạng chung làm cho các bạn rơi vào tình trạng này sẽ bị mất kiến thức căn bản trầm trọng làm ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập. Một khi bạn đã mất kiến thức căn bản thì rất khó để tiếp thu kiến thức mới. Mất căn bản được ví như ngôi nhà không có móng, dễ bị sụp đổ.

2.3. Tạo hiệu ứng xấu với bạn bè

Ngày nay, việc sở hữu một chiếc smartphone đã không còn là chuyện gì đó quá xa xỉ đối với các bạn sinh viên nhưng ý thức sử dụng nó còn tùy thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh sống và môi trường học tập của các bạn. Khi bạn đến với

lớp học mà bạn bè ai cũng không chú tâm vào bài giảng mà họ đều ghi đầu vào màn hình điện thoại thì dần dần nó sẽ trở thành chuyện bình thường trong lớp học. Với lại, tuổi trẻ thường hay bắt chước, khi nhìn thấy các bạn mình ai cũng sử dụng điện thoại trong giờ học thì tâm lý mình cũng muốn sử dụng theo, đó là nhu cầu của mỗi người. Đây là một hình thức gián tiếp lôi kéo bạn bè cùng sử dụng điện thoại trong giờ học.

Sử dụng điện thoại trong giờ học một cách trầm lặng hay nói cách khác là sử dụng nhưng không làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc học của người khác thì việc này không phải bàn, nhưng có một số bạn sử dụng mà còn phát ra âm thanh làm phiền việc học của các bạn khác và làm mất hứng thú dạy học của giảng viên. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới việc học tập chung của cả lớp học. Ví dụ như việc vào lớp học vẫn để chuông và chơi game thì các bạn ngồi gần đó sẽ vô cùng bức xúc và không thể nào tập trung học được. Nhưng dù là sử dụng dưới hình thức nào đi nữa thì việc sử dụng smartphone trong giờ học vẫn ảnh hưởng không tốt cho bản thân người sử dụng.

Khi được hỏi: *“Bạn cảm thấy như thế nào khi nhìn thấy bạn mình sử dụng smartphone trong lớp học?”* Một số bạn có suy nghĩ:

“Khi thấy các bạn sử dụng thì tôi cũng muốn sử dụng vì mọi người đã xem đó là chuyện bình thường” (SV Khoa Sư phạm Âm nhạc)

Điều này cho thấy việc sử dụng điện thoại trong giờ học hiện nay của các bạn sinh đã là chuyện hết sức bình thường. Bên cạnh đó cũng cho thấy ý thức học tập và chấp hành quy định của nhà trường của các bạn đang xuống cấp trầm trọng. Thật là tai hại khi ý thức của các bạn xuống cấp như thế.

Không dừng lại ở đó, việc sử dụng smartphone trong giờ học còn có nguy cơ các bạn lan truyền những thông tin, văn hóa phẩm không lành mạnh đến các bạn sinh viên. Văn hóa phẩm không lành mạnh và các trang web “đen” ngày càng có xu hướng tăng và khó kiểm soát... ảnh hưởng không nhỏ đến các bạn trẻ, nhất là học sinh, sinh viên, khiến nhiều bạn trẻ phải ngồi tù vì tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy hoặc trở thành tội phạm giết người, cướp tài sản, hiếp dâm.

Nhiều bạn phạm tội nghiêm trọng do ảnh hưởng văn hóa phẩm độc hại: ảnh hưởng đến nhân cách, kết quả học tập của các bạn. Nhiều “game thủ” trở thành “sát thủ” vì tiêm nhiễm những trò đánh đấm bạo lực, cần tiền để chơi game; nhiều bạn trẻ phạm tội vì tiêm nhiễm phim ảnh đồi trụy.

3. Kết luận

Có thể nói, trong giai đoạn hiện nay thì smartphone đóng vai trò không thể thiếu nhất là đối với các bạn sinh viên. Nó giúp các bạn rất nhiều từ học tập

cho đến các hoạt động giao lưu xã hội và giải trí. Bên cạnh đó thì smartphone cũng đang khiến các bạn ngày một xao lãng đi việc học tập của mình. Vậy nên, các bạn hãy là người sinh viên hiện đại, năng động và phải biết sử dụng smartphone một cách hợp lý để nó sẽ là công cụ hữu ích giúp các bạn học tốt hơn. Đối với các bạn sinh viên thì các bạn có thể lập cho mình một thời gian biểu để quản lý thời gian phục vụ cho việc học tập hiệu quả hơn. Tham gia các hoạt động ngoài trời, chơi thể thao, tham gia các câu lạc bộ sinh hoạt vui chơi giải trí lành mạnh. Từ đó các bạn sẽ không còn bị lệ thuộc vào smartphone nữa mà các bạn chính là người làm chủ được bản thân trước sự cám dỗ của smartphone. Còn về phía nhà trường cần có những biện pháp tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý triệt để các hành vi lạm dụng smartphone trong giờ học, cùng với đó là các cán bộ giảng viên cần quan tâm hơn đến sinh viên để sớm giúp các bạn tập trung cho việc học tập của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Tâm (2015): “ *Ứng dụng của smartphone trong học tập và giải trí của sinh viên*”, Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.
2. Mạng lưới nhân viên công tác xã hội Việt Nam:
<https://congtacxahoi.net/thuyet-nhu-cau-cua-maslow-va-van-dung-thuyet-nhu-cau-trong-tham-van/>
3. Nguyễn Hoàng Duy (2008) “ *Tìm hiểu thực trạng sử dụng điện thoại di động trong sinh viên*”, Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Hoàng Dương Kha (2014) “ *Những ảnh hưởng của điện thoại thông minh đến thể chất và tinh thần của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn Quận 1 tp.HCM*”, khoa Xã hội học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Thị Tuyết (2010) “ *Tìm hiểu nhu cầu sử dụng Internet của sinh viên hiện nay*”, Đại học Bình Dương.
6. Nguyễn Xuân Nghĩa (2006) “*Phương pháp nghiên cứu xã hội học*” Đại học Mở Bán công Tp. Hồ Chí Minh.
7. Tạp chí: Thoi Trang Buon Qua Gioi:
<https://sites.google.com/site/thoitrangbuonquagioi/home/nhung-loi-ich-ma-chiec-smartphone-mang-lai-cho-nguoi-dung>
8. Tóm tắt học thuyết nhân cách của sigmund freud:
<https://www.facebook.com/notes/clb-t%C3%A2m-l%C3%BD-h%E1%BB%8Dc/t%C3%B3m-t%E1%BA%Aft-h%E1%BB%8Dc->

[thuy%E1%BA%BFt-nh%C3%A2n-c%C3%A1ch-c%E1%BB%A7a-sigmund-freud/950639924977007/](#)

9. Vũ Tiến Mạnh (2016) “Nhu cầu và thi hiếu sử dụng điện thoại di động trong sinh viên”, Đại học Kinh tế Quốc dân.
10. Wikipedia Bách khoa toàn thư mở:
https://vi.wikipedia.org/wiki/Alexander_Graham_Bell

VẤN ĐỀ LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN KHOA GDCT – CTXH TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Hà Xuân Mai - Đoàn Thị Anh Thư – Nguyễn Thị Mộng Đua

Lớp: ĐHCCTXH15A

GVHD: ThS. Kiều Văn Tu

Tóm tắt: Bài viết trình bày khái quát thực trạng vấn đề làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT – CTXH. Đồng thời chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình làm việc nhóm của sinh viên. Qua đó, tác giả đưa ra những khuyến nghị, giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT-CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.

Từ khóa: Nhóm, làm việc nhóm, sinh viên khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.

1. Mở đầu

Trong thời đại các mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi giáo dục phải đem đến cho người học những kỹ năng cần thiết, kiến thức cơ bản lẫn lối tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các thách thức và yêu cầu của công việc luôn thay đổi tránh nguy cơ bị đào thải. Trường Đại học Đồng Tháp với quan điểm dạy học lấy người học làm trung tâm, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên nên vấn đề làm việc nhóm trong học tập là một trong những hoạt động đang nhận được sự quan tâm hàng đầu và ngày càng được đẩy mạnh.

Là sinh viên chuyên ngành GDCT- CTXH Trường Đại học Tháp, tính chất công việc đòi hỏi phải luôn trang bị cho mình nhiều kiến thức và kỹ năng cần thiết, và một trong những kỹ năng rất quan trọng đó là làm việc nhóm. Nó không chỉ giúp sinh viên có kỹ năng giao tiếp với nhóm tốt hơn mà còn được học hỏi những kinh nghiệm, khả năng khác nhau của các thành viên trong nhóm, giúp hiệu quả công việc được đẩy mạnh.

Để đánh giá khả năng làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT- CTXH Trường đại học Đồng Tháp hiện nay; cũng như chỉ ra các yếu tố tác động đến làm việc nhóm trong quá trình học của sinh viên. Đồng thời bài báo sẽ đưa ra các giải pháp kiến nghị giúp sinh viên khoa GDCT - CTXH làm việc nhóm có hiệu quả hơn trong quá trình học tập.

Phương pháp nghiên cứu đã thực hiện: nhóm chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và tổng hợp các tài liệu thứ cấp. Bảng khảo sát được thiết kế gồm 40 câu hỏi với 40 sinh viên năm 2,3 thuộc 2 ngành GDCT và

CTXH. Cách xử lý số liệu chủ yếu chủ yếu là dùng thống kê mô tả thông qua bảng số liệu.

Các yếu tố về mẫu khảo sát được thể hiện trong bảng 1

Bảng 1: Thông tin về mẫu khảo sát

	Ngành GDCT	Ngành CTXH	Sinh viên năm 2	Sinh viên năm 3	Tổng số sinh viên được khảo sát
Số lượng	27	13	18	22	40

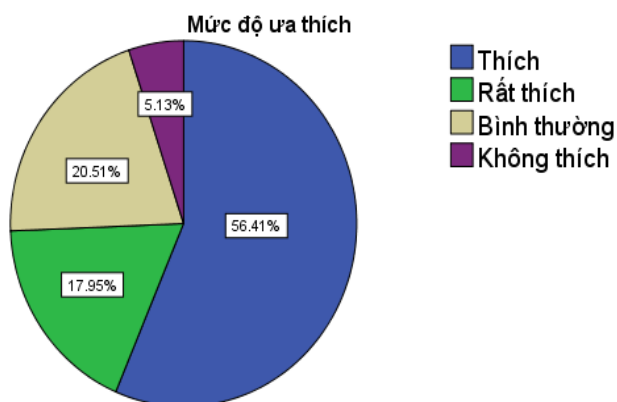
2. Nội dung chính:

2.1. Thực trạng về vấn đề làm việc nhóm của sinh viên.

Sau khi tiến hành thu thập và xử lý thông tin chúng tôi đã có được các kết quả sau đây:

Thứ nhất, về sự ưa thích làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT – CTXH. Sau khi được hỏi về mức độ ưa thích trong làm việc nhóm thì có 56,41% sinh viên thích làm việc nhóm, tuy nhiên số sinh viên tỏ ra không hứng thú, cảm thấy bình thường khi làm việc nhóm chiếm tỷ lệ khá cao là 20,51%. Thậm chí có khoảng 5,13% sinh viên hoàn toàn không thích làm việc nhóm. Đáng chú ý ở đây là những sinh viên này đều là sinh viên năm 2 và năm 3.

Biểu đồ 1: Mức độ ưa thích làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT – CTXH



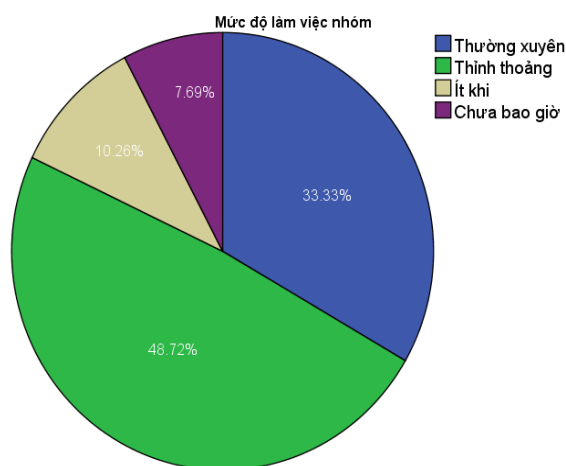
Những số liệu trên cho ta thấy được sơ nét về suy nghĩ của sinh viên khoa với vấn đề làm việc nhóm. Mặc dù hầu hết tất cả các sinh viên đều ý thức được tầm quan trọng của làm việc nhóm đem lại cho chúng ta một lượng kiến thức cũng như kỹ năng phục vụ xuyên suốt trong quá trình học tập cũng như công việc sau này. Nhưng số sinh viên không hứng thú cảm thấy rất bình thường khi làm

việc nhóm chiếm tỷ lệ khá cao, tình trạng này đáng lưu ý bởi sẽ dẫn đến kết quả không cao khi mà các thành viên không hào hứng và không yêu thích khi làm việc nhóm.

Thứ hai, về mức độ thường xuyên làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT –CTXH.

Trong nền giáo dục hiện nay, việc học tập và giảng dạy trong môi trường đại học ngày càng được tăng cường và đẩy mạnh gắn với làm việc nhóm, bài tập nhóm, làm đề tài,... Khoa GDCT – CTXH vấn đề làm việc nhóm được diễn ra rất thường xuyên để phục vụ cho việc học tập trên lớp cũng như rèn luyện những kỹ năng để phục vụ cho nghề nghiệp tương lai sau này.

Biểu đồ 2: Mức độ tham gia làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT – CTXH



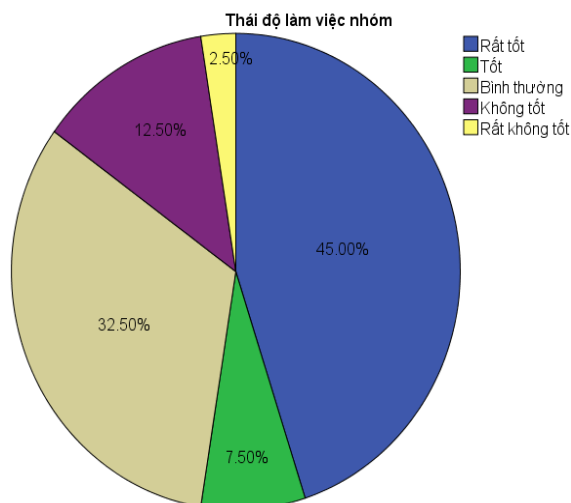
Theo số liệu nhóm chúng tôi thu thập được thì có 33,33% sinh viên thường xuyên làm việc nhóm, tuy nhiên có đến 48,72% sinh viên chỉ thỉnh thoảng làm việc nhóm. Điều đáng ngạc nhiên hơn là có tới 7,69% sinh viên chưa tham gia làm việc nhóm bao giờ. Đây là một thực trạng báo động mà chúng ta phải cần nhìn nhận lại.

Thứ ba, về thái độ làm việc nhóm.

Theo số liệu thống kê của nhóm thì có 45% sinh viên cho rằng thái độ làm việc của nhóm mình là tốt (tích cực), 32,5% sinh viên thấy thái độ làm việc của nhóm là bình thường, còn lại 12,5% cho rằng thái độ làm việc nhóm của mình là không tốt (không tích cực), thậm chí có tới 2,5% cho rằng thái độ của mình rất không tốt. Đây là con số đáng buồn cho thực trạng làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT – CTXH, bởi lẽ cần có phải có thái độ làm việc tích cực thì mới phát

huy được năng lực của mỗi thành viên, thái độ làm việc không tốt của một người sẽ kéo theo sự chán nản và mệt mỏi của các thành viên khác.

**Biểu đồ 3: Thái độ làm việc nhóm của sinh viên
khoa GDCT – CTXH**

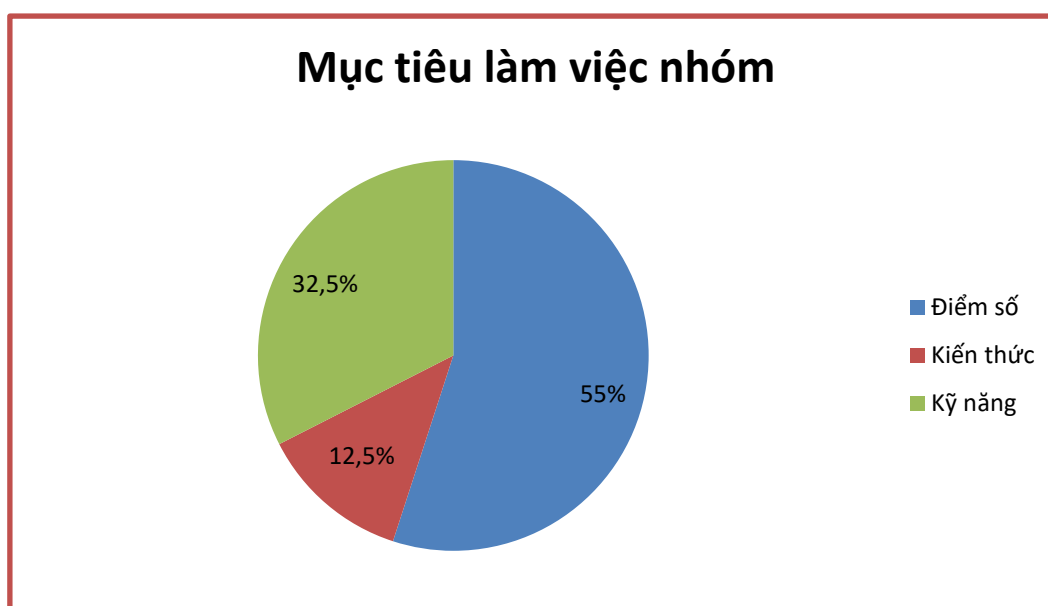


2.2. Yếu tố tác động đến hiệu quả làm việc nhóm:

2.1.1. Yếu tố chủ quan:

- Một số sinh viên nhận thức chưa đúng và chưa biết cách làm: Sinh viên thường quan niệm rằng làm theo nhóm chỉ để hoàn thành kế hoạch được giáo viên giao cho và vì điểm số nên phần lớn chỉ mang tính hình thức, không chú trọng vào việc nâng cao kiến thức phục vụ cho công việc sau này.

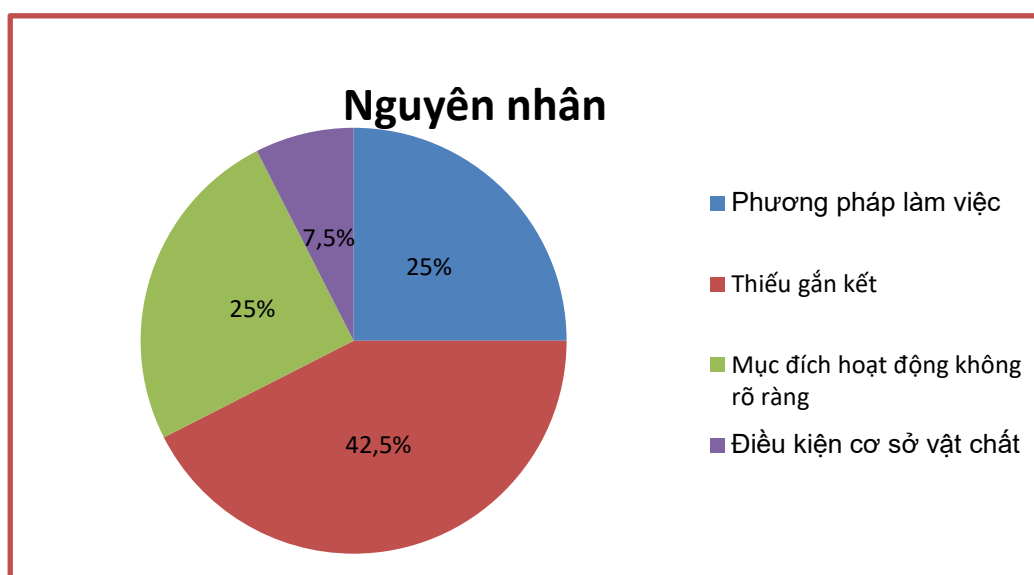
**Biểu đồ 4: Mục tiêu hướng tới làm việc nhóm của sinh viên
khoa GDCT & CTXH**



Sinh viên thường làm việc nhóm khi được thầy cô yêu cầu và việc thành lập nhóm cũng thực hiện theo sự ngẫu nhiên, không có sự lựa chọn các thành viên theo khả năng và đòi hỏi của công việc, bố trí công việc chưa xét đến sự phù hợp của các cá nhân với công việc đảm nhận. Cụ thể là khi được hỏi bạn sẽ chọn người như thế nào khi được phép lựa chọn thành viên để làm việc nhóm của sinh viên khoa GDCT - CTXH, chúng tôi thu được kết quả như sau: có đến 25% sinh viên cho rằng “ai cũng được”.

- *Thiếu sự gắn kết các thành viên trong nhóm*: Sự gắn kết các thành viên trong nhóm là một yếu tố quan trọng để giúp nâng cao hiệu quả làm việc nhóm. Theo kết quả khảo sát, có tới 42,5% sinh viên cho rằng đây là nguyên nhân cơ bản gây kém hiệu quả của làm việc nhóm.

Biểu đồ 5: Nguyên nhân cơ bản gây kém hiệu quả làm việc nhóm



Ngoài ra còn có những yếu tố chủ quan khác từ phía bản thân sinh viên như thiếu sự tự tin vào bản thân mình, thu thập thông tin kém hiệu quả, khả năng hòa đồng và tranh luận trước đám đông kém, cũng như khả năng thuyết trình thấp... Các nguyên nhân này cũng làm giảm sự hiệu quả công việc nhóm thực hiện.

Bảng 2: Các yếu tố chủ quan tác động đến quá trình làm việc nhóm của sinh viên

Các yếu tố		Số lượng	Tỷ lệ phần trăm (%)
Mức độ đóng góp của các thành viên	Nhiều	7	17.5
	Rất nhiều	4	10.0
	Vừa phải	24	60.0

	Ít	2	5
	Rất ít	3	7.5
Phong cách lãnh đạo của người điều hành hoặc người nhóm trưởng	Độc đoán	2	5.0
	Dân chủ	28	70.0
	Tự do	10	25.0
Tổng số:		40	100

Thứ nhất: Mức độ đóng góp của các thành viên:

Theo khảo sát sinh viên trong khoa, mức độ đóng góp của các thành viên là không đồng đều và có sự chênh lệch rất lớn hình thành hiện tượng ỷ lại vào nhau,... dẫn đến không tối ưu hóa được hiệu quả công việc. Dựa vào kết quả khảo sát ở bảng 4 ta thấy có hơn 60% sinh viên cho rằng đóng góp của mình đến thành quả của nhóm là không nhiều, trong đó có 7.5% sinh viên cho rằng đóng góp của mình là rất ít. Đây là con số rất đáng lưu ý, cần phải được cải thiện đóng góp tích cực hơn, bởi lẽ khi thành viên cảm thấy đóng góp của mình không nhiều thì sẽ dẫn đến nhiều hệ quả không tốt như: không có hứng thú khi làm việc, tạo tâm lý tự ti, buồn chán, dễ nản,...

Thứ hai: Phong cách lãnh đạo của người điều hành hoặc người nhóm trưởng

Phong cách lãnh đạo của người điều hành nhóm hay trưởng nhóm cũng sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của làm việc nhóm. Theo khảo sát sinh viên trong khoa về cách lãnh đạo mang lại hiệu quả cao nhất khi làm việc nhóm, kết quả từ bảng 4 cho thấy có đến 70% cho rằng phong cách lãnh đạo dân chủ sẽ mang lại hiệu quả, 25% cho rằng là phong cách lãnh đạo tự do, chỉ có 5% cho rằng là phong cách lãnh đạo độc đoán. Mỗi phong cách lãnh đạo nói trên đều có những ưu và nhược điểm, do vậy cần phải biết phối hợp để lãnh đạo hợp lý trong từng giai đoạn, từng trường hợp. Khi lựa chọn phong cách lãnh đạo nào, người nhóm trưởng cần cân nhắc dựa trên nhiều yếu tố cùng một lúc, chẳng hạn như thời gian cho phép, kiểu nhiệm vụ, mức độ áp lực công việc, năng lực các thành viên, mối quan hệ trong nhóm,... Tuy nhiên, người nhóm trưởng lãnh đạo giỏi là những người phối hợp và sử dụng linh hoạt cả 3 phong cách lãnh đạo nói trên một cách hợp lý để vừa đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các thành viên, vừa phát huy

được sức mạnh của cá nhân và tập thể trong hoạt động nhóm. Do đó trưởng nhóm phải là người có trách nhiệm, nhiệt tình, có kiến thức và cần linh hoạt ứng biến xử lý khi có vấn đề phát sinh trong nhóm.

2.2.2. *Yếu tố khách quan:*

Bên cạnh những yếu tố xuất phát từ bản thân từng cá nhân sinh viên và từ trong nhóm làm việc ở trên, nhóm nhận thấy các yếu tố thuộc về môi trường khách quan cũng tác động lớn tới khả năng làm việc của sinh viên như sau:

- Không được cung cấp các nguồn thông tin, tư liệu đầy đủ để thực hiện tốt đề tài. Đặc biệt, sinh viên còn không có cơ hội để tự xây dựng nên nhóm hiệu quả. Bởi vì, các đề tài được giáo viên đưa ra không thống nhất về cách sắp xếp nhóm nên sinh viên phải tham gia nhiều nhóm trong cùng lúc. Hơn nữa, sinh viên không được hướng dẫn cụ thể và không được ai dạy cho các kỹ năng làm việc theo nhóm một cách bài bản.

- Do tính bảo thủ, ngoan cố và tự phụ, không chấp nhận ý kiến của người khác. Khi làm việc thường ai cũng bảo vệ ý kiến của mình đến cùng mà không xem xét thấu đáo ý kiến của người khác. Chỉ thấy cái sai trong ý kiến của người khác mà không thấy cái sai trong ý kiến của mình, dẫn đến bất đồng ý kiến với nhau. Có đến 22,5% sinh viên chọn giữ nguyên ý kiến của mình bất kể người khác nói gì trong cuộc tranh luận nhóm. Theo khảo sát thì đây là một tỉ lệ rất cao.

Bảng 3: Cách thức đưa ra ý kiến trong tranh luận nhóm

	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm (%)
Giữ nguyên ý kiến của mình bất kể người khác nói gì	9	22.5
Đưa ra những ý kiến dựa trên những luận điểm chắc chắn	22	55.0
Nghiên cứu vấn đề để có thể đưa ra những luận điểm chắc chắn	8	20.0
Không theo ý kiến nào	1	2.5
Tổng số	40	100

Bảng 4: Các yếu tố khách quan tác động đến quá trình làm việc nhóm

Các yếu tố		Số lượng	Tỉ lệ phần trăm (%)
Nhiệm vụ, mục tiêu của nhóm	Điểm số	22	55
	Kiến thức	5	12.5
	Kỹ năng	13	32.5

Thành phần nhóm	Những người bạn thân	8	20
	Những người có năng lực hoạt động nhóm	19	47.5
	Những người ngồi bên cạnh	3	7.5
	Ai cũng được	10	25.0
Quy mô nhóm	Từ 2 – 3	10	25.0
	Từ 3 – 5	21	52.5
	Từ 5 – 8	6	15.0
	Nhiều hơn	3	7.5
Tổng cộng:		40	100

Thứ nhất: Nhiệm vụ và mục tiêu của nhóm:

Mỗi nhóm hoạt động đều có mục tiêu cho riêng nhóm mình, trong các môi trường đại học hiện nay nói chung và môi trường Khoa GDCT-CTXH trường Đại học Đồng Tháp nói riêng thì mục tiêu thường thấy ở các nhóm học tập là kiến thức, kỹ năng, điểm số; sự đoàn kết am hiểu,... Kết quả khảo sát theo bảng 3, có đến 55% trong tổng số sinh viên được hỏi cho rằng mục tiêu hướng tới khi làm việc nhóm là điểm số, mặt khác chỉ có 32,5% sinh viên làm việc nhóm với mục tiêu hướng đến là kỹ năng, tuy nhiên chỉ khoảng 12,5% sinh viên mục tiêu hướng đến khi làm việc nhóm là kiến thức. Đây là một định hướng rất đáng lo ngại, bởi theo đúng với ý nghĩa của làm việc nhóm thì mục tiêu kiến thức và kỹ năng là thực sự rất quan trọng, các thành viên có thể học tập lẫn nhau, có thể trao đổi và nâng cao kiến thức, kỹ năng mềm cần thiết trong học tập, cuộc sống và thậm chí là cơ hội nghề nghiệp tương lai.

Thứ hai: Thành phần nhóm:

Nhóm hiệu quả bao gồm và được tạo thành bởi sự đa dạng về văn hóa, khả năng và tính cách. Sự đa dạng có thể thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới và nâng cao ý thức và tôn trọng sự khác biệt điều sẽ hỗ trợ cho một nhóm hiệu quả. Những nhóm được thành lập từ các thành viên có những chuyên môn khác nhau sẽ thuận lợi hơn trong việc phân công nhiệm vụ và ảnh hưởng đến chất lượng công việc trong từng mục tiêu, giai đoạn cụ thể.

Theo số liệu khảo sát chúng tôi nhận định rằng sinh viên Khoa GDCT – CTXH phần lớn đều đã ý thức được trong việc lựa chọn thành viên như thế nào là phù hợp. Kết quả từ bảng 3 ta thấy có đến 47,5% sinh viên cho rằng sẽ lựa chọn những người có năng lực hoạt động nhóm. Tuy nhiên, cũng có khá nhiều

bạn không quan tâm đến thành phần nhóm mình, cụ thể có đến 25% sinh viên cho rằng ai cũng được và có đến 20% lựa chọn thành viên là những người bạn thân, 7,5% là những người ngồi bên cạnh. Số liệu trên cho ta thấy rằng, mặt dù sinh viên trong khoa nhận thức được việc lựa chọn thành viên cho phù hợp, tuy nhiên thực tế về thành phần nhóm phân bố chưa đồng đều, do đó kết quả đạt được khi làm việc nhóm là chưa cao.

Thứ ba: Quy mô nhóm

Quy mô nhóm cũng là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến làm việc nhóm trong quá trình học. Theo số liệu điều tra sinh viên trong khoa, đa số sinh viên đều cho rằng số lượng thành viên phù hợp cho một nhóm là từ 3 đến 5 người, nhưng trong thực tế nhóm sinh viên làm việc có số lượng từ 6 đến 8 người (bảng 3). Tuy nhiên theo các chuyên gia và kết quả điều tra thì số lượng phù hợp cho một nhóm là từ 3 đến 7 thành viên, nếu quá nhiều hoặc quá ít trong một nhóm sẽ khó phát huy được sự hợp tác của các thành viên trong giải quyết các nhiệm vụ của nhóm. Nếu số lượng thành viên quá ít sẽ gây nên tình trạng quá tải công việc sự đa dạng về chuyên môn sẽ thấp, gây khó khăn trong quá trình phân công nhiệm vụ và chất lượng công việc không cao. Nếu quy mô quá lớn sẽ không có tác dụng đối với các thành viên. Theo John C. Maxwell (tác giả của “17 nguyên tắc vàng khi làm việc nhóm”) thì “nhóm có thể chấp nhận được trong khoảng nhỏ hơn 16 thành viên, tuy nhiên để nhóm có thể phát huy hết được năng lực của mỗi cá nhân, và có sự tương tác tốt thì nhóm chỉ nên có quy mô nhỏ hơn 8 thành viên mà thôi”. Đây là con số vừa đủ để có thể đảm nhận những công việc khó khăn và cũng là con số phù hợp để có được sự tương tác tốt giữa các thành viên trong nhóm.

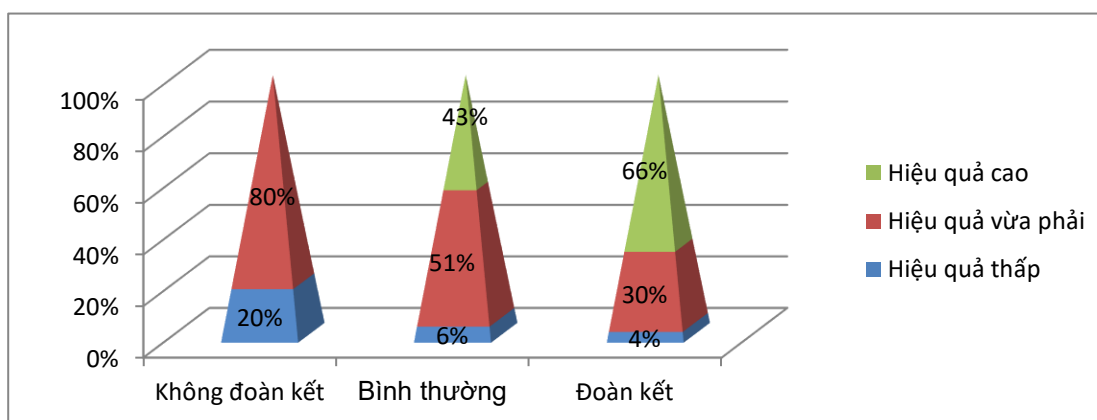
Thứ tư: Mức độ đoàn kết nhóm:

Theo các chuyên gia thì mức độ đoàn kết trong nội bộ nhóm là một trong những yếu tố khó định hình và đo lường được. Theo kết quả khảo sát thu được ở bảng 3, có đến 75% sinh viên cho rằng nhóm mình có lúc cũng xảy ra mâu thuẫn, chỉ có 25% là chưa bao giờ xảy ra mâu thuẫn. Đáng chú ý hơn khi đánh giá về mức độ xảy ra mâu thuẫn thì mức độ thường xuyên xảy ra là 20%, thỉnh thoảng là 47.5%, ít khi xảy ra mâu thuẫn là 32.5%.

Cũng theo kết quả khảo sát, khi được hỏi về sự gắn bó giữa các thành viên trong nhóm, kết quả thu được: 60% sinh viên cho rằng nhóm họ đoàn kết, 25% cho rằng chưa đoàn kết và có đến 15% là rất rời rạc. Đây là một con số đáng lưu ý và cần được quan tâm nhiều hơn bởi theo nhận định của các chuyên gia và những nhà nghiên cứu thì mức độ đoàn kết trong nhóm sẽ ảnh hưởng đến hiệu

quả làm việc nhóm. Một nhóm có mức độ đoàn kết cao sẽ có hiệu quả làm việc cao hơn và ngược lại.

Biểu đồ 6: Mối quan hệ giữa mức độ đoàn kết và hiệu quả làm việc nhóm



Qua biểu đồ trên chúng ta có thể nhìn thấy rõ có sự khác biệt về hiệu quả làm việc của từng nhóm. Theo số liệu chúng tôi thu thập được, những nhóm có sự đoàn kết cao thì có tỉ lệ đạt hiệu quả cao rất lớn là 66%, trong khi đó những nhóm không có mức độ đoàn kết thì không có nhóm nào đạt hiệu quả cao trong công việc của nhóm. Điều này cho thấy rằng, mức độ đoàn kết cũng là một yếu tố không kém phần quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc nhóm. Một nhóm có mức độ đoàn kết càng cao thì hiệu quả làm việc nhóm của các thành viên càng nâng cao và ngược lại khi trong một nhóm không có sự gắn kết giữa các thành viên thì hiệu quả công việc chỉ ở mức vừa phải hoặc rất thấp.

2.4. Các giải pháp:

2.4.1. Về phía nhà trường:

- Nhà trường nên tổ chức các buổi ngoại khóa bồi dưỡng cho sinh viên về “Kỹ năng làm việc nhóm”; chú trọng công tác nâng cấp và bổ sung trang thiết bị phục vụ dạy và học, tạo môi trường để thầy và trò có điều kiện thuận lợi phát huy hết hiệu quả của phương pháp làm việc nhóm cụ thể là: bổ sung kịp thời tài liệu, giáo trình phục vụ nghiên cứu và giảng dạy mới; tạo diễn đàn khuyến khích sinh viên mạnh dạn trao đổi, học hỏi lẫn nhau; nâng cấp hệ thống mạng Internet tạo điều kiện thuận lợi trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên; thiết lập các phòng đọc theo chuyên đề phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và phòng học nhóm tạo môi trường học nhóm cho sinh viên.

- Nhà trường và giảng viên đứng lớp, đặc biệt là giảng viên chủ nhiệm cần nhắc nhở, thường xuyên khuyến khích sinh viên áp dụng phương pháp học tích cực - đó là phương pháp tự học và học cái cốt lõi là chính để phát huy tính năng động, sáng tạo của sinh viên.

2.4.2 Về phía giảng viên:

- Giảng viên xây dựng các đề tài, bài tập nhóm một cách phong phú và đa dạng.

- Giảng viên giảng dạy cần thường xuyên tự trau dồi kiến thức chuyên môn, cập nhật các văn bản chính sách, cung cấp cho sinh viên tài liệu, những kiến thức hữu ích nhất, đồng thời thường xuyên nhắc nhở và hướng dẫn sinh viên phương pháp tự nghiên cứu, tự học cho hiệu quả đạt cao nhất .

- Tạo cho sinh viên cơ hội cộng tác và làm việc theo nhóm, giúp họ làm quen với việc hợp tác, với việc tôn trọng quan điểm của nhau, biết cách thỏa thuận, đàm phán để đạt tới mục đích chung.

- Trước khi giao bài tập nhóm cho sinh viên, các giảng viên cần hướng dẫn cách làm việc nhóm hiệu quả.

- Giảng viên cần phải phổ biến cho nhóm trưởng của các nhóm về nhiệm vụ của mình và cách thức để thực hiện công việc.

- Giảng viên khi chia nhóm để thực hiện các đề tài cần dựa vào số lượng sinh viên của một lớp để tiến hành phân chia nhóm cho phù hợp có thể từ 3-5 người/nhóm hoặc từ 6-8 người; đồng thời giảng viên cần nắm rõ bảng phân công nhiệm vụ đối với các thành viên trong nhóm và đánh giá hiệu quả của từng thành viên trong quá trình triển khai công việc, nhằm tạo động lực để tất cả các thành viên trong nhóm đều phải thực hiện nhiệm vụ đã được phân công.

- Giảng viên cần có sự kiểm tra - đánh giá kết quả hoạt động nhóm một cách rõ ràng, chính xác, công khai và thường xuyên quan tâm tới việc rèn luyện các kỹ năng hoạt động nhóm cho sinh viên.

2.4.3. Về phía sinh viên:

- Trau dồi kỹ năng và rèn luyện tinh thần tự chủ trong học tập. Chủ động và tích cực để hấp thụ được tối đa sự truyền đạt, hướng dẫn của giảng viên.

- Sinh viên cần phải thay đổi lại cách tư duy, cách suy nghĩ trong học tập. Để làm được điều đó thì cần có sự nhìn nhận, đóng góp ý kiến thẳng thắn của nhóm trưởng, các thành viên tích cực ở trong nhóm.

- Mọi thành viên trong nhóm cần phải có một sự tôn trọng khi ai đó trình bày quan điểm, ý kiến, cần biết lắng nghe, không ngắt lời khi người khác đang nói, thể hiện sự tôn trọng của mình với người khác, đưa ra lý lẽ thuyết phục cho ý kiến của mình, tranh luận trên cơ sở vừa lắng nghe vừa xem xét lại ý kiến của mình và đặc biệt là tôn trọng nhau. Giữa các thành viên với nhau nên có sự động viên, sự khen ngợi khi ai đó làm được gì hay, kể cả các bạn đóng góp ít thì cũng

tìm cách khen ngợi khích lệ nhau. Cởi mở trước ý tưởng mới và những cách làm việc khác nhau.

- Sinh viên cần có suy nghĩ tích cực, không bao giờ có ý nghĩ dựa dẫm, ý lại vào người khác. Cần nghĩ rằng, việc làm việc theo nhóm là cần thiết và mang lại cho chúng ta nhiều điều bổ ích, chẳng hạn như học hỏi kinh nghiệm của nhau, có nhiều ý tưởng mới,...

- Sinh viên cần có trách nhiệm trong công việc được phân công, ý thức được vai trò, vị trí của mình trong nhóm bởi lẽ chỉ khi ấy bạn mới thật sự để tâm vào công việc và có thể đạt được kết quả cao được.

- Nhóm hoạt động phải theo những quy tắc, chuẩn mực rõ ràng. Đó là những chuẩn mực về giờ giấc, sự phân chia nhiệm vụ và trách nhiệm cho các thành viên,... Việc phân chia rõ ràng giúp nhóm tránh được tình trạng đùn đẩy trách nhiệm và thờ ơ với công việc chung của các thành viên, từ đó đưa nhóm hoạt động một cách suôn sẻ hơn, mang lại hiệu quả cao.

3. Kết luận

Làm việc nhóm là một trong những hoạt động rất quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên. Hơn nữa nó còn góp phần nâng cao cơ hội nghề nghiệp trong tương lai thông qua sự học hỏi trao đổi và thích nghi trong nhóm. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân dẫn đến hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên trong khoa GDCT – CTXH Trường Đại học Đồng Tháp vẫn chưa thật sự hiệu quả. Chính vì vậy, chúng tôi mong muốn thông qua bài viết này tình hình làm việc nhóm của các bạn sinh viên trong khoa được cải thiện đáng kể, từ đó nâng cao kết quả học tập cũng như giúp sinh viên tự rèn luyện cho bản thân những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai. Qua đó, công tác giảng dạy sẽ được tốt hơn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị thế của Trường Đại học Đồng Tháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lê Ngọc Hạnh, Luận văn đề tài nghiên cứu “Vấn đề làm việc nhóm của sinh viên khoa Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh”, năm 2009.

[2]. John C.Maxwell (2018), Trích “17 nguyên tắc vàng khi làm việc nhóm”, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.

[3]. Trần Thị Bích Nga, Phạm Ngọc Sáu, Nguyễn Thu Hà (biên dịch); Xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; Nhà xuất bản tổng hợp TP Hồ Chí Minh 2006.

[4] Nguyễn Thị Oanh (2007), “Làm việc theo nhóm”, NXB trẻ.

[5]. Trần Thị Kim Trang, Bài báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở về “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả phương pháp học tập theo nhóm của sinh viên khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn Trường Đại học Đồng Tháp”, năm 2012.

[6]. Khoản 2, Điều số 5, Luật Giáo dục 2005.

TÁC ĐỘNG CỦA MẠNG XÃ HỘI FACEBOOK ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

SV. Hồ Thị Ngọc Lý - Hồ Thị Minh Yến

GVHD: ThS. Trần Kim Ngọc

Tóm tắt: Bài viết trình bày khái quát về những tác động của mạng xã hội Facebook đến hoạt động học tập của sinh viên. Bên cạnh những tác động tích cực, ở một góc độ nào đó, mạng xã hội Facebook cũng gây ra những tác động tiêu cực. Bài viết phân nào giúp chúng ta biết cách sử dụng Facebook một cách hợp lý, phát huy tối đa những lợi ích mà mạng xã hội Facebook đem lại, đồng thời là cơ sở để nhà trường, giảng viên và sinh viên đưa ra giải pháp khắc phục những tác động tiêu cực đến học tập của sinh viên.

Từ khóa: tác động, mạng xã hội Facebook, học tập.

1. Mở đầu

Ngày nay, với nhịp sống hiện đại, công nghệ thông tin ngày càng phát triển đã tạo điều kiện và cơ hội cho con người ở khắp mọi nơi trên toàn thế giới kết nối lại với nhau thành một mạng lưới thông qua internet, đặc biệt là mạng xã hội (MXH). MXH là thuật ngữ phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của mỗi cá nhân với những tính năng đa dạng, nguồn thông tin phong phú, cho phép người dùng tiếp nhận, chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả. MXH là tập hợp các cá nhân với các mối quan hệ về một hay nhiều mặt được gắn kết với nhau.

MXH Facebook có những tính năng phổ biến có thể kể đến như: kết bạn, tìm bạn, tạo nhóm (groups), chia sẻ hình ảnh/video dễ dàng, có nhiều ứng dụng, games đa dạng và tính năng thiết lập quyền riêng tư. MXH có những tác động đến cuộc sống của mỗi cá nhân, xã hội. Đặc biệt là những người trẻ, những người đang sử dụng MXH hàng ngày, hàng giờ. MXH đã làm thay đổi thói quen của nhiều người và hình thành những thói quen, lối sống, văn hóa mới ở một bộ phận lớn người sử dụng MXH, đặc biệt là MXH Facebook, đang được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam.

Đối với nhiều bạn trẻ, Facebook là niềm đam mê “*tìm hiểu xã hội*”. Ngoài việc có tác động giải trí, MXH Facebook còn là nơi sinh viên sử dụng vì mục đích học tập, trao đổi thông tin học tập. Nhưng khi lạm dụng thái quá sự đam mê ấy, lại trở thành tiêu cực, ảnh hưởng không ít đến thời gian học tập. Có nhiều sinh viên mải mê Facebook đến nỗi quên cả việc nhà, trì hoãn việc làm bài tập, học hành. Nhiều sinh viên sau khi quay lại bàn học vẫn “*lưu luyến*” mà không thể tập trung. Chính điều đó gây ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của sinh viên.

Tuy nhiên, nếu biết sử dụng một cách hiệu quả thì Facebook còn tạo môi trường tốt cho sinh viên mở rộng kiến thức về nhiều lĩnh vực học thuật cũng như trong cuộc sống. Bài viết dưới đây xin trình bày một số tác động của mạng xã hội Facebook đến hoạt động học tập của sinh viên.

2. Nội dung chính

2.1. Khái quát chung về mạng xã hội Facebook

Facebook mở đầu là một phiên bản Hot or Not của Đại học Harvard với tên gọi Facemash. Mark Zuckerberg, khi đang học năm thứ hai tại Harvard, đã dựng nên Facemash vào ngày 28 tháng 10 năm 2003.

Việc đăng ký thành viên ban đầu giới hạn trong những sinh viên của Đại học Harvard, và trong vòng một tháng đầu tiên, hơn một nửa số sinh viên đại học tại Harvard đã đăng ký dịch vụ này. Eduardo Saverin (lĩnh vực kinh doanh), Dustin Moskovitz (lập trình viên), Andrew McCollum (nghệ sĩ đồ họa), và Chris Hughes nhanh chóng tham gia cùng với Zuckerberg để giúp quảng bá website. Vào tháng 3 năm 2004, Facebook mở rộng sang Stanford, Columbia, và Yale. Việc mở rộng tiếp tục khi nó mở cửa cho tất cả các trường thuộc Ivy League và khu vực Boston, rồi nhanh chóng đến hầu hết đại học ở Canada và Hoa Kỳ. Vào tháng 6 năm 2004, Facebook chuyển cơ sở điều hành đến Palo Alto, California. Công ty đã bỏ chữ The ra khỏi tên sau khi mua được tên miền facebook.com vào năm 2005 với giá 200.000 USD.

Facebook vào Việt Nam năm 2008 và sự gia tăng lượng người sử dụng Việt Nam nhanh hàng đầu của thế giới. Ví dụ, có 1,8 triệu người Việt Nam sử dụng Facebook trong năm 2009. Vào năm 2010 con số này đã tăng lên 2,9 triệu người đã sử dụng facebook, số người tăng gần 2 lần so với năm 2009. Việt Nam hiện đang đứng thứ 14 thế giới về dân số (95 triệu dân), nhưng đứng thứ 7 về lượng người dùng Facebook với hơn 50 triệu người dùng.

Facebook nhanh chóng được đón nhận bởi giới sinh viên, nhóm độ tuổi có tần suất hòa nhập xã hội nhiều nhất, do đó Facebook phát triển rộng khắp, thu hút toàn bộ sinh viên các trường đại học và sau này là cả học sinh trung học. Khi tham gia Facebook, người dùng có thể kết nối hoàn toàn miễn phí với bạn bè trên thế giới. Facebook cho phép truy cập trang các nhân của bạn bè và cả bạn bè của họ. Facebook cũng cho phép người dùng có thể tham gia các nhóm hoặc mạng lưới. Mạng lưới thường do các thành phố, trường học, công ty hoặc tổ chức lập ra. Các nhóm thường do một hoặc nhiều cá nhân hoặc công ty bảo trợ để thu hút các thành viên có cùng mối quan tâm. Các nhóm được phép lập bàn thảo luận, chia sẻ ảnh, đăng tải video và cả quản lý danh sách email. Trong mọi trường

hợp, mục đích chính vẫn là gặp gỡ và giữ liên lạc với bạn bè trên khắp thế giới bằng các công cụ trên Facebook. Các hoạt động trên Facebook bao gồm cập nhật tiểu sử, chia sẻ cập nhật về hoạt động thường nhật thông qua “trạng thái” (status) mà bạn bè của người dùng có thể nhìn thấy, ghé thăm trang cá nhân của bạn bè để viết thông điệp trên “tường” (wall) cũng như tham gia các bàn thảo luận do các nhóm hoặc các mạng lưới khác lập ra.

Facebook đã thay đổi cuộc sống con người, ít nhất là trong cách mọi người giao tiếp. Cùng với sự lây lan của các mạng xã hội, các mối quan hệ đã trở nên gần gũi hơn và rộng hơn so với trong quá khứ, và các trang web xã hội đã trở thành một phần không thể tách rời của cuộc sống với tác động tích cực và tiêu cực của nó. Một số chuyên gia tin rằng với sự giúp đỡ của các trang web, các mối quan hệ đã bước vào một giai đoạn mới và mọi người có thể nhận biết nhau tốt hơn và nhanh hơn. Mặt khác, Facebook đã tạo ra nhiều vấn đề, đặc biệt là đối với sinh viên. Do đó, nếu chúng ta có thể biết Facebook ảnh hưởng đến học tập của sinh viên như thế nào, sau đó chúng ta có thể tận dụng Facebook như một công cụ học tập hiệu quả.

2.2. Tác động của MXH Facebook đến hoạt động học tập của sinh viên

2.2.1. Một số tác động tích cực

Cuộc nghiên cứu về tác động của mạng xã hội Facebook đối với sinh viên khoa PR, trường Đại học Văn Lang, của nhóm sinh viên: Lưu Bá Lộc, Phạm Thùy An, Lâm Thánh Thuận đã cho thấy, sinh viên tham gia Facebook để chia sẻ thông tin cá nhân và cập nhật thông tin của bạn bè, người thân. Thông qua Facebook, các bạn đã có nơi để thể hiện mình và chia sẻ những điều khó nói cùng bạn bè. Facebook tạo cho phần đông nhóm đối tượng khảo sát sự thoải mái về tinh thần khi được chia sẻ những suy nghĩ về cuộc sống cá nhân hay các vấn đề xã hội. Facebook còn là một công cụ hữu hiệu để thể hiện cá tính bản thân. Vì thế, nhiều tài khoản Facebook của các sinh viên khoa PR đã nhận được sự quan tâm của cộng đồng mạng. Facebook còn là một công cụ hỗ trợ cho sinh viên khoa PR mở rộng thêm mối quan hệ hay tìm kiếm lại những người quen biết. Trong cuộc khảo sát, tính năng “*Kết bạn*” là tính năng thứ 2 được các bạn yêu thích sau tính năng “*Chia sẻ, cập nhật thông tin, hình ảnh*”. Một số thành viên khác thì sử dụng Facebook để kinh doanh nhỏ (chủ yếu là quần áo, trang sức bán online) để tăng thêm thu nhập của bản thân. Điều này như một trải nghiệm thú vị đối với các bạn khi trực tiếp đàm phán, thuyết phục khách hàng mua những sản phẩm của mình thông qua Facebook. Có thể nói, đây là điều kiện giúp các bạn

rèn luyện khả năng ứng xử trong kinh doanh thương mại điện tử. Ngoài ra một bộ phận nhỏ khác, thì sử dụng Facebook với tính chất giải trí.

Bài báo về “Tác động của mạng xã hội Facebook đối với sinh viên hiện nay” của tác giả Nguyễn Thị Kim Hoa và Nguyễn Lan Nguyễn đăng trên Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, Tập 32, Số 2 (2016), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN đã cho thấy, có 60,5% sinh viên khá và 42,9% sinh viên giỏi cho rằng việc tìm kiếm, chia sẻ tài liệu trên Facebook có ảnh hưởng đến kết quả học tập. Bên cạnh đó, việc trao đổi thông tin học tập trên Facebook của những sinh viên có kết quả khá và giỏi chiếm tỉ lệ phần trăm lớn (chiếm 62,7% sinh viên khá và 45,7% sinh viên giỏi). Như vậy, đối với sinh viên khá giỏi, việc tìm kiếm tài liệu học tập và trao đổi thông tin học tập trên Facebook rất hiệu quả. Không những giúp ích trong việc học tập, Facebook còn giúp sinh viên giải tỏa căng thẳng sau những giờ học.

Bên cạnh đó, rất nhiều người trẻ đã biết cách sử dụng MXH một cách hiệu quả nhất. Họ sử dụng MXH là nơi để cung cấp thêm cho mình nguồn tri thức, nâng cao giá trị bản thân, là nơi để gắn kết cộng đồng, là nơi để sẻ chia những bất hạnh, niềm vui của những người có cùng trái tim biết thông cảm và giúp đỡ những người có hoàn cảnh đáng thương, cần sự trợ giúp của xã hội. Trên cơ sở đó nhiều bạn trẻ đã lập ra các trang web là nơi để kêu gọi đóng góp tiền, gạo và cả hiến máu nhân đạo giúp cho người nghèo, người bệnh. Có rất nhiều bạn trẻ cũng sử dụng MXH là nơi quảng cáo, kinh doanh và các hoạt động buôn bán khác rất hiệu quả đem lại nguồn thu nhập cao.

Đối với sinh viên, những tiện ích mà MXH Facebook mang lại như sử dụng nó trong học tập, giao tiếp và tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp. Sinh viên thông qua MXH liên kết hợp tác với nhau thành các nhóm người có cùng sở thích, cùng sự quan tâm, cùng ý nguyện có thể gặp gỡ, trao đổi trên mạng rồi tiến tới thực hiện những hành động có ý nghĩa tích cực như tổ chức các hoạt động từ thiện nhân những ngày lễ, tết, giúp đỡ trẻ đường phố, tổ chức những sinh hoạt văn hóa lành mạnh; nhiều nhóm chia sẻ sở thích du lịch kết hợp việc làm từ thiện ở vùng cao biên giới hẻo lánh. Không chỉ vậy, rất nhiều sinh viên từ các trường đại học khác nhau trên mọi miền tổ quốc đã lập ra những trang giúp đỡ nhau học tập tiếng Anh hoặc các môn học chuyên ngành. Đây là một trong những kênh giúp các bạn nâng cao hiệu quả học tập, chia sẻ kiến thức và tài liệu.

Qua phân tích cho ta thấy việc sử dụng MXH Facebook có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên hiện nay. Điều cần lưu ý là, sinh viên cần

biết cách sử dụng Facebook một cách hợp lý để phát huy tối đa những lợi ích mà MXH Facebook đem lại.

2.2.2. Một số tác động tiêu cực

Bên cạnh những mặt tích cực thì việc sử dụng MXH Facebook cũng gây ra những tác động không tốt đối với sinh viên.

Kết quả của cuộc khảo sát về tác động của MXH Facebook đối với sinh viên khoa PR, trường Đại học Văn Lang, của nhóm sinh viên: Lưu Bá Lộc, Phạm Thùy An, Lâm Thánh Thuận đã cho thấy, đa số các sinh viên khoa PR ở tất cả các khoá (K15, K16, K17 và một số K18), trường Đại học Văn Lang sử dụng Facebook một cách thường xuyên (bất kì thời gian nào trong ngày, chiếm 34,9%). Tác động tiêu cực lớn nhất mà nhóm đối tượng khảo sát cho thấy đó là việc tốn thời gian (chiếm 52,4%). Khoảng thời gian sử dụng Facebook mỗi ngày từ 1 - 3 giờ đồng hồ và trên 3 tiếng đồng hồ chiếm đa số câu trả lời trong cuộc khảo sát (41,3% và 30,2%). Bên cạnh đó, sinh viên khoa PR nhận thức được những tác động tiêu cực đến tâm lý, sinh lý của bản thân do việc lạm dụng Facebook như: nghiện Facebook dễ gây béo phì, ảnh hưởng đến thời gian, sức khỏe, công việc học tập và dễ bị ảnh hưởng bởi những thói hư, tật xấu. Kết quả cuộc khảo sát của 541 sinh viên khoa PR, trường Đại học Văn Lang cho thấy, thời gian để nhóm đối tượng được khảo sát truy cập Facebook từ 1-3 giờ đồng hồ. Từ đó, cho thấy họ dành khá nhiều thời gian cho việc truy cập Facebook, hạn chế các cuộc gặp gỡ, các hoạt động thực tế như: giao lưu, kết bạn, chia sẻ và học hỏi từ cuộc sống xung quanh. Hơn 50% sinh viên khoa PR tham gia Facebook để kết bạn và chia sẻ thông tin (12,7% kết bạn và 39,7% chia sẻ thông tin). Những cuộc giao tiếp ảo đó làm hạn chế khả năng giao tiếp, ứng xử trong đời sống thường ngày của nhóm đối tượng được khảo sát vì Facebook là nơi không quan sát được thái độ của người nghe. Ngoài ra, trên Facebook còn có những đối tượng phát ngôn những lời lẽ thiếu văn hóa cũng tác động đến ý thức và khả năng ứng xử của các đối tượng tham gia. Thậm chí có những bạn sử dụng MXH Facebook để nói xấu bạn bè và thầy cô. Với những đối tượng thường sử dụng Facebook dưới 1 tiếng đồng hồ thì sẽ không bị tác động quá lớn khi thiếu Facebook. Còn với những đối tượng thường sử dụng Facebook từ 1 - 3 tiếng đồng hồ hoặc trên 3 tiếng đồng hồ thì sẽ phải chịu tác động lớn khi không sử dụng Facebook như: tốn thời gian, học tập sa sút, rơi vào trạng thái lệ thuộc, mất phương hướng.

Có những thảo luận liên quan đến mối quan hệ giữa việc sử dụng MXH Facebook và kết quả học tập của sinh viên. Có người cho rằng internet hay cụ thể

là MXH giúp sinh viên học tốt hơn, nhưng cũng có ý kiến cho rằng internet khiến sinh viên sao nhãng việc học tập dẫn đến việc sa sút kết quả học tập. Đóng góp vào tranh luận này, nghiên cứu này phân tích theo hai hướng. Thứ nhất, tính thời gian sử dụng internet trung bình của những sinh viên với kết quả học tập khác nhau, nghiên cứu này cho thấy sinh viên truy cập internet càng nhiều, kết quả học tập càng kém. Cụ thể, những sinh viên có học lực giỏi/xuất sắc có số giờ truy cập bình quân là 17,6 giờ/tuần, trong khi đó những sinh viên học yếu/kém có số giờ truy cập internet bình quân đến 31,9 giờ/tuần. Thứ hai, tính tỉ lệ từng mức độ thời lượng truy cập theo học lực sinh viên cũng cho kết quả tương tự, cụ thể rất ít sinh viên học xuất sắc/giỏi mà truy cập internet quá nhiều trên 4 giờ/ngày (chỉ chiếm tỷ lệ 9,1%), trong khi đó có đến 50% sinh viên yếu kém truy cập trên 4 giờ/ngày.

Như vậy, dù sinh viên đánh giá cao vai trò của MXH Facebook và trải nghiệm về mặt tích cực nhiều hơn, nhưng tác động quan trọng nhất của internet đối với sinh viên liên quan đến kết quả học tập lại nhận được một kết quả tiêu cực, cụ thể “sử dụng Facebook càng nhiều, kết quả học tập càng thấp”.

2.3. Một số khuyến nghị

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của nhiều trang MXH điển hình là Facebook, sinh viên có nhiều cơ hội tham gia vào thế giới thông tin và kết nối rộng lớn, cùng lúc tiếp cận nhiều hệ tư tưởng và giá trị sống khác nhau. Vấn đề đặt ra là cần phải quản lý, định hướng việc sử dụng MXH Facebook như thế nào để đem đến hiệu quả thật sự cho sinh viên và hạn chế những mặt tiêu cực.

Thứ nhất là biện pháp từ cá nhân

Đối với sinh viên, những người dùng Facebook nói riêng và MXH nói chung cần nâng cao kỹ năng quản lý thời gian, hành vi của mình trong môi trường MXH:

- Sinh viên cần sắp xếp thời gian dành cho học tập và thời gian sử dụng MXH; lựa chọn và biết cách chọn lọc những thông tin phù hợp để phục vụ cho bản thân; tránh để các thông tin tiêu cực, những trang mạng không lành mạnh ảnh hưởng đến đời sống và hành vi của sinh viên.

- Tự hoạch định cho bản thân khung thời gian hợp lí, cân bằng được giữa công việc, học tập và giải trí. Chỉ dành thời gian cho Facebook khi bạn cần trao đổi công việc, học tập và thật sự rảnh rỗi hay muốn giải tỏa căng thẳng, mệt mỏi.

- Mọi tác động của Facebook nảy sinh ra đều do ý thức của người sử dụng, nếu ý thức không tốt sẽ dẫn đến những hành vi xấu. Vì thế, trước khi chia sẻ bất cứ nội dung gì lên Facebook, mỗi cá nhân phải xem xét nó có hại gì cho ai

hay không, đừng chỉ nghĩ đến lợi ích bản thân mà làm ảnh hưởng đến người khác. Và đặc biệt, các bạn sinh viên phải có thái độ nghiêm túc trước mọi vấn đề.

Thứ hai là biện pháp từ cộng đồng

- Đối với gia đình, cha mẹ cần dành thời gian để lắng nghe và quan tâm đến việc sử dụng MXH của con. Cha mẹ nên xây dựng một mối quan hệ tin tưởng với con cái và hơn hết, cha mẹ cần tìm hiểu vai trò MXH và hiểu rằng việc sử dụng MXH đúng đắn là có lợi cho việc thiết lập các mối quan hệ, cập nhật và trao đổi thông tin học tập.

- Nhà trường cần có sự hướng dẫn, tư vấn, định hướng cho sinh viên về việc sử dụng MXH Facebook một cách có ích, mang lại hiệu quả tốt và ý thức được những nguy cơ tiềm ẩn của việc chia sẻ thông tin cá nhân lên Facebook.

- Các nhà quản lý các cấp, các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương nên tạo sân chơi giải trí lành mạnh; giáo dục, tuyên truyền về những tác hại từ việc sử dụng MXH Facebook không đúng cách. Từ đó, hướng các bạn sinh viên không nên quá lệ thuộc vào MXH Facebook, giúp cho sinh viên xây dựng nhiều mối quan hệ trong xã hội để trau dồi những kỹ năng giao tiếp, ứng xử.

- Ngoài ra, xã hội cũng cần có những định hướng và giúp đỡ giới trẻ, đặc biệt là các bạn sinh viên tham gia vào các hoạt động thực tế, có ích cho bản thân và cộng đồng. Việc đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng chính trị, nâng cao tầm nhận thức của sinh viên về các vấn đề chính trị, xã hội sẽ từng bước giúp sinh viên có được bản lĩnh vững vàng xử lý được những thông tin tiếp cận.

3. Kết luận

Trong thời đại được gọi là “*Thế giới phẳng*”, không ai có thể phủ nhận lợi ích từ mạng xã hội, đặc biệt là giới trẻ. Có rất nhiều tiện ích mà MXH mang lại cho người dùng: thông tin nhanh, khối lượng thông tin phong phú được cập nhật liên tục, có nhiều tiện ích về giải trí. Còn có một khía cạnh khá quan trọng làm thay đổi mạnh mẽ hình thức giao tiếp giữa những cá nhân, các nhóm, và các quốc gia với nhau, đó chính là khả năng kết nối. Có thể nói, đây là một không gian giao tiếp công cộng phi vật thể tạo liên kết dễ dàng, thuận tiện, nhanh nhất giữa con người với nhau thông qua nhiều hình thức, liên kết rộng khắp chứ không bị giới hạn bởi chiều không gian. Vì vậy, lượng thông tin chia sẻ là hết sức lớn và vô cùng phong phú, đa dạng. Chính vì vậy số lượng người sử dụng MXH ngày càng đông đảo.

MXH Facebook căn bản là một phần của xã hội ngày nay. Nó đã, đang và sẽ mang đến cho cuộc sống của con người ngày càng nhiều những tiện ích thú vị, tương tác cao cũng như sự tối đa hóa các chức năng. Tuy nhiên, MXH Facebook

cũng là nơi đẩy lên những tiêu cực khiến nhiều người lo lắng. Và chúng ta không thể đổ lỗi hoàn toàn cho MXH Facebook. Bởi lẽ, nó đơn giản chỉ là một công cụ, một phương tiện được tạo ra để gắn kết mọi người trên toàn Thế giới. Nhưng chính những người tham gia, sử dụng lại không hiểu đúng mục đích đó nên đã sà đà và lạm dụng quá mức dẫn đến gây ra những sự việc không mong muốn. Tất cả là do hành vi và sự nhận thức ở cá nhân người tham gia sử dụng MXH Facebook. Vì thế, mỗi sinh viên nên hiểu rõ những biện pháp từ bản thân và cộng đồng để tham gia vào MXH Facebook một cách tích cực nhất. Điều này sẽ giúp cho mỗi cá nhân nhận thấy Facebook hữu ích hơn và có thể kiểm soát tốt những hoạt động “không tên” trên MXH Facebook. Ngoài ra, mỗi cá nhân nên thể hiện trách nhiệm trong việc nâng cao tác động tích cực của MXH Facebook đối với cộng đồng mạng nói chung và sinh viên nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]: Đào Lê Hòa An (2013), “Hành vi sử dụng Facebook của con người - Một thách thức mới cho tâm lý học hiện đại” đăng tại tạp chí KHOA HỌC ĐHSPTPHCM Số 49 năm 2013 trên trang web tailieu.vn.

[2]: <http://vietnamfinance.vn/viet-nam-o-dau-tren-ban-do-nguoi-dung-cua-facebook-20170628134146303.htm>

[3]: <http://www2.hcmuaf.edu.vn/data/tmtri/file/Nghiencuuonline/Internet%20use%20of%20students.pdf>

[4]: Tác động của mạng xã hội Facebook đối với sinh viên khoa PR, trường Đại học Văn Lang (<http://www.vanlanguni.edu.vn/images/AttachFile/bai-bao-KH/khoa-hoc-xa-hoi/tac-dong-cua-mang-xa-hoi-facebook-doi-voi-sinh-vien-khoa-pr-truong-dh-van-lang.pdf>)

[5]: “Tác động của mạng xã hội Facebook đối với sinh viên hiện nay” của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

[6]: Trần Hữu Luyện - Bùi Thị Minh Đức - Bùi Thị Hồng Thái, Sách chuyên khảo “Mạng xã hội với sinh viên” NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội (2015).

[7]: Wikipedia Bách khoa thư mở: <https://vi.wikipedia.org/wiki/Facebook>

MÔ HÌNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH VĨNH LONG VÀ TỈNH ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Thanh Phong - Lê Hoài Nam - Trần Tấn Đạt -

Huỳnh Tuấn Vũ - Huỳnh Thanh Dũng

Lớp: ĐHCTX14A

GVHD: Th.S Đỗ Thị Thảo

Tóm tắt: Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu về thực trạng triển khai hoạt động công tác xã hội tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Đồng Tháp năm 2017 - 2018, như là một nghiên cứu trường hợp cho bước đầu vận dụng công tác xã hội chuyên nghiệp vào trong bệnh viện. Để khảo sát thực trạng nhóm nghiên cứu đã tiến hành bằng phương pháp quan sát kết hợp phỏng vấn sâu lãnh đạo, cán bộ nhân viên, bệnh nhân để thu thập thông tin. Thời gian quan sát là 360 giờ và bảng phỏng vấn sâu gồm 16 câu hỏi mở, tiến hành bằng cách phỏng vấn trực tiếp. Kết quả nghiên cứu góp phần xây dựng mô hình ngày càng hoàn thiện, phát triển và hoạt động một cách chuyên nghiệp.

Từ khóa: Công tác xã hội trong bệnh viện, Bệnh viện đa khoa, bệnh nhân

1. Đặt vấn đề

Công tác xã hội trong bệnh viện là hoạt động hỗ trợ người bệnh, người nhà người bệnh và các nhân viên y tế trong bệnh viện nhằm giải quyết các vấn đề xã hội và tâm lý liên quan đến bệnh tật và quá trình khám chữa bệnh.

Tại Việt Nam, công tác xã hội đã được hình thành từ lâu, nhưng còn tản mạn, tự phát ở giai đoạn đầu của công tác xã hội. Theo thời gian và cùng với sự phát triển của xã hội, gần đây công tác xã hội phát triển ngày càng chuyên nghiệp hơn với đội ngũ cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên nghiệp và hoạt động ngày càng hiệu quả hơn. Nhân viên công tác xã hội trong bệnh viện góp phần xoa dịu nỗi đau, nâng cao khả năng và nghị lực cho bệnh nhân trong việc điều trị và khám chữa bệnh, xây dựng mối quan hệ hài hoà giữa thể chất và tinh thần giữa người bệnh với người thân, giữa người bệnh với thầy thuốc, với cơ sở y tế và với cộng đồng. Bên cạnh đó, công tác xã hội trong bệnh viện có vai trò giúp đỡ và tìm nguồn tài trợ cho các bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn, kết nối bệnh nhân đến với các dịch vụ xã hội, vận động xã hội tham gia vào việc hỗ trợ, giúp đỡ bệnh nhân.

Quyết định số: 2514/QĐ-BYT của Bộ y tế ban hành ngày 15 tháng 7 năm 2011 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển nghề Công tác xã hội trong ngành Y tế giai đoạn 2011 – 2020”. Thông tư số: 43/2015/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2015 quy định về nhiệm vụ và hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội bệnh viện. Là cơ sở pháp lý thúc đẩy các tỉnh thành trên lãnh thổ Việt Nam tiến hành thành lập đơn vị Công tác xã hội trong các tại bệnh viện. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động, tính chuyên nghiệp được áp dụng như thế nào vẫn còn là chưa tiến hành đánh giá sơ bộ. Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Đồng Tháp đã thành lập mô hình

công tác xã hội trong bệnh viện. Do đó, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu về: “*Mô hình công tác xã hội tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Đồng Tháp*” để tìm hiểu hiệu quả hoạt động của mô hình, những thành tựu, hạn chế, thách thức, nguyên nhân của những điều này, thông qua đó đúc rút ra các bài học kinh nghiệm nhằm áp dụng cho chính bản thân người học nghề công tác xã hội, góp phần cải tiến mô hình hoàn thiện, đạt hiệu quả, mang tính chuyên nghiệp hơn.

2. Nội dung

2.1. Vai trò công tác xã hội trong bệnh viện

2.1.1. Khái niệm công tác xã hội trong bệnh viện

Công tác xã hội trong bệnh viện là các hoạt động hỗ trợ người bệnh và các thân nhân bao gồm cung cấp hỗ trợ cho bệnh nhân và thân nhân kế hoạch điều trị, xuất viện; tư vấn tâm lý-xã hội; tư vấn đau buồn; quản lý trường hợp; chuyển gửi và kết nối các nguồn lực cho bệnh nhân và các thân nhân trong quá trình bệnh nhân khám và điều trị bệnh.

2.1.2. Vai trò của công tác xã hội trong bệnh viện

Các bác sĩ, điều dưỡng viên chăm sóc cho nhu cầu thể chất của bệnh nhân nhưng không được huấn luyện để giải quyết các vấn đề khác. Trong bối cảnh hiện tại, tại bệnh viện chỉ có thể đáp ứng duy nhất nhu cầu thể chất cho bệnh nhân. Nhưng với số lượng lớn bệnh nhân có nhiều hoàn cảnh xã hội khác nhau, nghèo, nghiện chất, không có thân nhân, lang thang, bị bạo hành, lạm dụng tình dục...những bệnh nhân có vấn đề tâm lý- xã hội này điều này gia tăng thách thức lớn cho các bác sĩ, điều dưỡng.

Sự khác biệt với bác sĩ, điều dưỡng, nhân viên khác trong bệnh viện đó là nhân viên công tác xã hội có sứ mệnh hỗ trợ các bệnh nhân có vấn đề tâm lý-xã hội và các thành viên trong gia đình vượt qua những vấn đề khó khăn về tâm lý- xã hội để đạt được hiệu quả chăm sóc sức khỏe tốt nhất. Để thực hiện hiệu quả mục đích đặt ra nhân viên công tác xã hội bệnh viện có các vai trò sau:

Tiếp nhận mọi trường hợp bệnh nhân cần nhận được sự hỗ trợ thông qua sự giới thiệu của bác sĩ, điều dưỡng, hoặc bệnh nhân, thân nhân tự tìm đến gặp nhân viên công tác xã hội trong bệnh viện. Nhân viên công tác xã hội phải thiết lập mối quan hệ tin tưởng từ bệnh nhân và các thành viên trong gia đình;

Nhân viên công tác xã hội bệnh viện tiến hành thu thập các thông tin và đánh giá vấn đề tâm lý-xã hội, tài chính mà bệnh nhân có thể cần giúp đỡ. Xác định những vấn đề tâm lý-xã hội hoặc tài chính mà bệnh nhân gặp phải do tình trạng bệnh tật gây ra.

Sau khi đánh giá nhu cầu của bệnh nhân, nhân viên công tác xã hội sẽ cung cấp các can thiệp cần thiết. Sự hỗ trợ cần thiết có thể thay đổi tùy thuộc và nhu cầu của bệnh nhân. Ví dụ, bệnh nhân cần hỗ trợ về chỗ ở sau khi xuất viện hoặc hỗ trợ điều trị bằng thuốc. có bệnh nhân khác có thể cần giúp đỡ

để hiểu rõ về tình trạng sức khỏe của họ và mọi thứ liên quan đến thời gian nằm viện...

Nhân viên công tác xã hội bệnh viện cũng cung cấp giáo dục cho bệnh nhân về các lựa chọn điều trị dùng thuốc, các can thiệp dụng cụ y tế, điều trị nhận thức, tâm lý-xã hội...

Nhân viên công tác xã hội bệnh viện giúp điều phối các dịch vụ xã hội cần thiết sau khi xuất viện. Ví dụ như các thiết bị y tế, tình nguyện viên chăm sóc...

Nhân viên công tác xã hội tư vấn, trị liệu tâm lý cá nhân, nhóm; trị liệu nhận thức hành vi, ...; tư vấn đau buồn do mất người thân...

2.2. Mô hình công tác xã hội tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Đồng Tháp

2.2.1 Vài nét về Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Đồng Tháp

Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long

Tọa lạc tại khu vực phía trước là đường 3-2 phía sau là đường Nguyễn Thị Út thuộc phường 1 thành phố Vĩnh Long ngày nay. Sau khi tiếp quản cơ cấu của bệnh viện được tổ chức theo hệ thống: Đảng - chính quyền và các đoàn thể theo quy định của nhà nước. Tiền thân là một dưỡng đường cho đến 10/1975 bệnh viện Vĩnh Long chưa có đủ 10 bác sĩ và khoảng 200 cán bộ nhân viên. Số giường khoảng 250. Đến đầu năm 2000 là bệnh viện 500 giường rồi 600 giường. Hiện nay bệnh viện có 29 khoa phòng và một đội ngũ chuyên môn hùng hậu với trên 100 cán bộ đại học gồm các bác sĩ, dược sĩ, chuyên khoa I, chuyên khoa II, trang thiết bị hiện đại Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long đang ngày càng phát triển xứng đáng là bệnh viện trung tâm điều trị và nghiên cứu khoa học của Tỉnh.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Tháp

Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Tháp được thành lập năm 2007. Kể từ khi thành lập đến nay, bệnh viện đã phát triển rất nhanh chóng và trở thành một trong những bệnh viện hàng đầu trong vùng.

Trải qua nhiều giai đoạn phát triển với những hoạt động khác nhau, bệnh viện đa khoa Đồng Tháp có nhiều tiềm năng phát triển để khẳng định vị thế cũng như sự phát triển mọi hoạt động của mình một cách tốt nhất. Đến với bệnh viện Đồng Tháp người bệnh sẽ rất yên tâm với các dịch vụ và chất lượng phục vụ, đội ngũ chăm sóc khách hàng được đào tạo chuyên nghiệp với mong muốn làm vừa lòng tất cả bệnh nhân và khách hàng.

Sứ mệnh của bệnh viện đa khoa Đồng Tháp là bảo đảm bệnh nhân luôn được tiếp cận với những phương pháp điều trị y khoa hiệu quả với chi phí hợp lý. Nhằm giảm tải cho bệnh viện công tại Tỉnh và bệnh viện tuyến trên, đồng thời tiết kiệm chi phí cho bệnh nhân. Với mong muốn tạo nhiều tin cậy cho tất cả mọi người, bệnh viện đa khoa Đồng Tháp luôn làm việc một cách nhiệt tình và thể hiện hết khả năng làm việc của mình một cách tốt nhất.

2.2.2. Kết quả nghiên cứu về Mô hình Công tác xã hội bệnh viện Đa Khoa tỉnh Vĩnh Long và Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Tháp

2.2.2.1. Cơ cấu tổ chức của tổ công tác xã hội tại bệnh viện

Hiện tại ở Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long và bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Tháp đều căn cứ theo Thông tư số: 43/2015/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2015 quy định về nhiệm vụ và hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội bệnh viện. Các bệnh viện ban hành Quyết định về việc thành lập Tổ Công tác xã hội trong bệnh viện. với cơ cấu tổ chức như sau:

Thành lập tổ công tác xã hội bệnh viện, tổ được chia thành 4 nhóm: nhóm vận động nguồn lực, nhóm quản lý ca, nhóm chăm sóc bệnh nhân, nhóm tiếp xúc bệnh nhân. Mỗi nhóm có phân công nhiệm vụ nhóm, nhiệm vụ cho các thành viên hoạt động.

Phân công một thành viên chuyên trách có nhiệm vụ đón tiếp, chỉ dẫn, cung cấp thông tin, giới thiệu về dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của bệnh viện cho người bệnh ngay từ khi người bệnh vào khoa khám bệnh hoặc phòng khám bệnh.

Tổ công tác xã hội ở cả hai bệnh viện có văn phòng, trang thiết bị gồm: bàn làm việc, ghế, máy vi tính, máy in.

Hiện tại, bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long có 12 bác sĩ, điều dưỡng kiêm nhiệm về công tác xã hội bệnh viện và 2 cử nhân công tác xã hội chuyên trách. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Tháp có 5 bác sĩ, điều dưỡng kiêm nhiệm, 01 cử nhân công tác xã hội chuyên trách;

Tổ công tác xã hội bệnh viện Đa khoa tỉnh hàng ngày họp giao ban để kịp thời nắm bắt tình hình nhiệm vụ.

2.2.2.2. Nhận thức về công tác xã hội bệnh viện

Lãnh đạo bệnh viện nhận thức rất rõ về tầm quan trọng của công tác xã hội bệnh viện trong hỗ trợ các bệnh nhân người tâm thần, trẻ em bị bỏ rơi, người bị bạo hành gia đình đang gặp khó khăn tại các bệnh viện nên đã xây dựng mô hình hình này. Đồng thời, luôn quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên tổ công tác xã hội trong bệnh viện thực hiện trách nhiệm của họ.

Nội dung chương trình hoạt động công tác xã hội bệnh viện có tính chất phối kết hợp cao với các đơn vị bên ngoài. Mô hình tập trung vào hỗ trợ cho nhóm bệnh nhân: người bị bệnh tâm thần không có thân nhân, người bị bạo hành gia đình tạm lánh, trẻ em bị bỏ rơi tại bệnh viện, người già neo đơn không có thân nhân chăm sóc tại bệnh viện, bệnh nhân không có thân nhân.

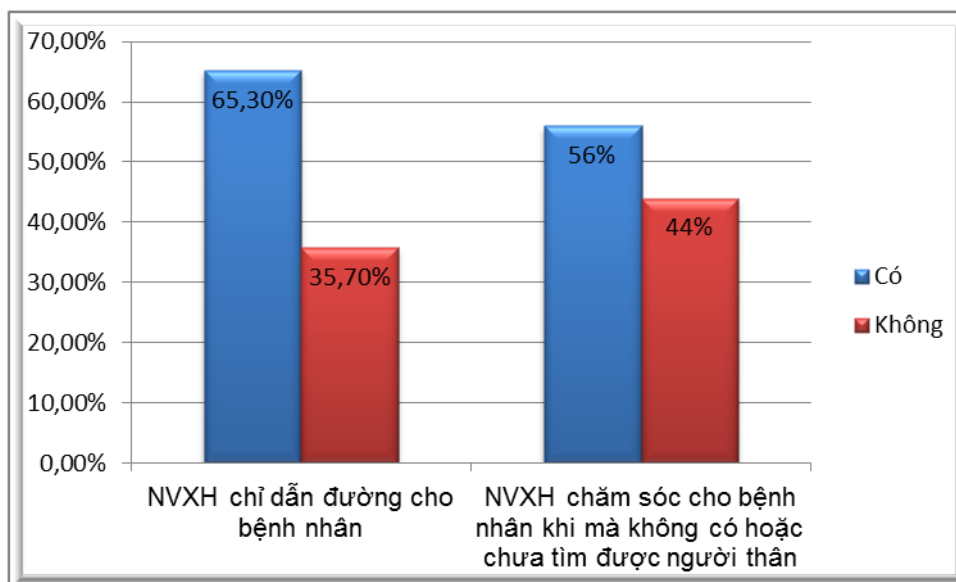
Các nhân viên trong tổ công tác xã hội bệnh viện được tổ chức tập huấn chuyên đề công tác xã hội bệnh viện, và được cử đi tham quan thực tế một số mô hình công tác các bệnh viện khác để giúp cho nhân viên có thêm nhiều kiến thức và kỹ năng chuyên ngành công tác xã hội trong bệnh viện, phát huy tốt vai là một nhân viên công tác xã hội khi làm việc tại bệnh viện, nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình công tác xã hội bệnh viện và

Tuy nhiên, thông qua cuộc phỏng vấn sâu cho thấy hiện tại các bác sĩ, điều dưỡng kiêm nhiệm trong tổ công tác xã hội vẫn chưa nhận rõ sự khác biệt giữa vai trò, trách nhiệm của nhân viên công tác xã hội với vai trò trách nhiệm chuyên

trách của chính mình; việc phối kết hợp giữa nhân viên công tác xã hội và bác sĩ, điều dưỡng trong tổ còn nhiều hạn chế.

Nhận thức của bệnh nhân về dịch vụ công tác xã hội bệnh viện

Biểu đồ 1: Nhận thức về dịch vụ công tác xã hội bệnh viện



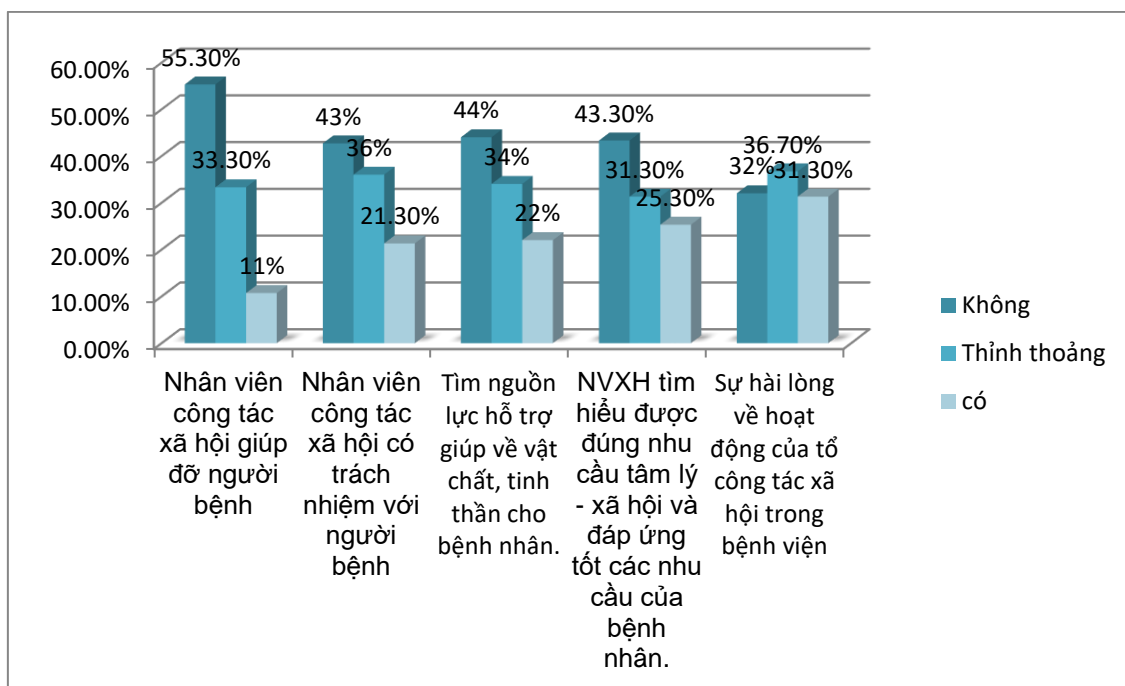
Nhận thức về vai trò, trách nhiệm tổ và nhân viên công tác xã hội tại bệnh viện của bệnh nhân còn chưa rõ, chưa đầy đủ. Kết quả điều tra cho thấy 65,30% bệnh nhân nhận thức rằng nhân viên công tác xã hội chỉ dẫn đường đến các phòng, khoa khám của bệnh viện cho bệnh nhân : 56% ,bệnh nhân nhận thức rằng nhân viên công tác xã hội bệnh viện giúp bệnh nhân nhận được sự chăm sóc từ các tình nguyện viên trong thời gian bệnh chưa tìm được người thân .

2.2.2.3. Về thái độ

Qua kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, Lãnh đạo bệnh viện tạo mọi điều kiện tốt nhất để nhân viên hoàn thành thật tốt nhiệm vụ, luôn tạo môi trường thoải mái và thuận lợi để nhân viên hoàn thành tốt vai trò của mình, thường xuyên quan tâm thăm hỏi, khuyến khích, động viên và tạo động lực cho nhân viên trong quá trình làm việc. Nhân viên trong tổ công tác xã hội luôn quan tâm và hỗ trợ lẫn nhau trong công việc, giúp đỡ nhau để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đặc biệt là sự chia sẻ về kiến thức chuyên ngành của nhân viên công tác xã hội giúp đội ngũ y bác sĩ, điều dưỡng nắm rõ hơn về tiến trình hoạt động hay là vai trò của một nhân viên công tác xã hội khi làm việc tại bệnh viện.

Kết quả khảo sát thái độ của bệnh nhân, thân nhân về dịch vụ công tác xã hội tại các bệnh viện chúng tôi đã tiến hành thu thập và được kết quả như sau:

Biểu đồ 2: Thái độ của bệnh nhân và thân nhân đối với dịch vụ công tác xã hội bệnh viện



Kết quả khảo sát như sau: số người cho rằng nhân viên công tác xã hội có giúp đỡ người bệnh chiếm 11%, nhân viên công tác xã hội có trách nhiệm đối với người bệnh chiếm 21,3%, tìm nguồn lực hỗ trợ giúp về mặt vật chất, tinh thần cho bệnh nhân chiếm 22%, nhân viên xã hội tìm hiểu được nhu cầu tâm lý – xã hội và đáp ứng tốt các nhu cầu của bệnh nhân chiếm 25,3%, người bệnh hài lòng về hoạt động của tổ công tác xã hội trong bệnh viện chiếm 31,3%. Số người cho rằng không hài lòng với dịch vụ hỗ trợ của phòng công tác xã hội mức độ cao nhất nằm ở sự giúp đỡ người bệnh chiếm 55,3% và số người không hài lòng với mức thấp nhất về hoạt động của tổ công tác xã hội chiếm 32%.

2.2.2.4. Về hành vi

Qua kết quả phỏng vấn sâu cho thấy Giám đốc bệnh viện luôn chú trọng phát huy các kỹ năng cho nhân viên bằng việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho nhân viên, luôn có những hành vi động viên khích lệ giúp nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Xây dựng quy chế phối hợp, tổ viên – Bác sĩ, điều dưỡng kiêm nhiệm, Bác sĩ, điều dưỡng viên tại các khoa lâm sàng phụ trách tiếp nhận những trường hợp người bệnh cần hỗ trợ và báo về cho nhân viên xã hội chuyên trách của Tổ, tư vấn thủ tục chính sách trực tiếp cho người bệnh tại khoa lâm sàng.

Trong năm 2016, tổ công tác xã hội đảm bảo việc thực hiện tốt hoạt động tư vấn các chính sách thủ tục giúp người bệnh nghèo, neo đơn có hoàn cảnh đặc biệt được hỗ trợ xác nhất trong quá trình khám và điều trị tại bệnh viện.

Mô hình hoạt động chủ yếu tập trung vào công tác xã hội cá nhân là chính. Công tác xã hội trong bệnh viện là các hoạt động hỗ trợ người bệnh, người nhà người bệnh và các nhân viên y tế trong bệnh viện nhằm giải quyết các vấn đề xã hội và tâm lý liên quan đến bệnh tật và quá trình khám chữa bệnh.

Hoạt động của mô hình có nhiều lợi thế do tổ công tác xã hội gồm 12 người được chia làm 4 nhóm: nhóm lấy thông tin, nhóm chăm sóc ca, nhóm chăm sóc bệnh nhân, nhóm vận động nguồn lực nên hoạt động sẽ dễ hơn.

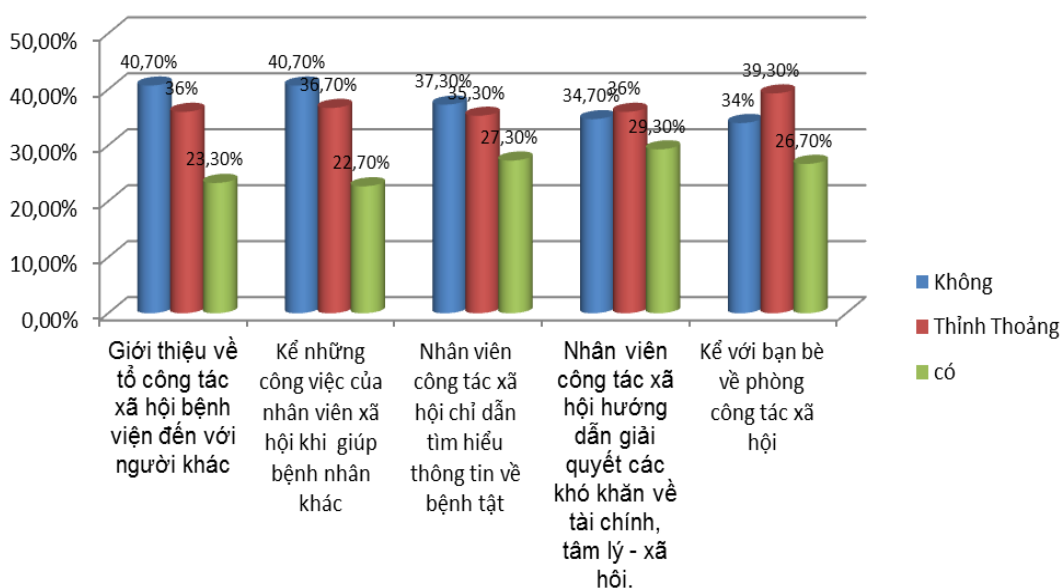
Việc hoạt động giữa tổ công tác xã hội và bệnh nhân được phân nhóm rõ ràng, góp phần hoạt động hiệu quả và thực hiện tốt vai trò của nhân viên công tác xã hội. Muốn tiếp cận và mang lại hiệu quả hoạt động nhân viên công tác xã hội nên thực sự thấu hiểu và đồng cảm với bệnh nhân, để từ đó việc tiếp cận và thu thập thông tin mới trở nên dễ dàng và mang lại hiệu quả.

Kết nối nguồn lực có thể bằng cách trực tiếp thông qua xin thông tin và chủ động liên hệ bằng việc phát tờ rơi, thư ngỏ với các nguồn lực, tự vận động nguồn lực, các nguồn kết nối không được thì bệnh viện sẽ hỗ trợ. Cụ thể trường hợp gia đình khó khăn chuẩn bị đưa bệnh nhân về lo hậu sự nhưng không có kinh phí thuê xe, cần sự hỗ trợ từ bệnh viện thì tổ công tác xã hội sẽ tham mưu với giám đốc bệnh viện để hỗ trợ xe cho thân nhân đưa bệnh nhân về nhà từ kinh phí của bệnh viện hoặc trường hợp có bệnh nhân tử vong tại bệnh viện nhưng không có thân nhân, sẽ kết hợp cùng chính quyền địa phương lo hậu sự.

Kết quả khảo sát hành vi tiếp cận phòng công tác xã hội bệnh viện của bệnh nhân và thân nhân chúng tôi đã tiến hành thu thập và được kết quả như sau:

Kết quả: 23,3% là giới thiệu về tổ/phòng công tác xã hội bệnh viện đến với người khác, 22,7% là kể những công việc tích cực của nhân viên công tác xã hội khi giúp đỡ bệnh nhân khác, 27,3% là nhân viên công tác xã hội chỉ dẫn tìm hiểu thông tin bệnh tật, 29,3% nhân viên công tác xã hội hướng dẫn giải quyết các khó khăn về tài chính, tâm lý - xã hội, 26,7% kể với bạn bè về phòng công tác xã hội.

Biểu đồ 3: Hành vi tiếp cận phòng của bệnh nhân và thân nhân công tác xã hội bệnh viện



Qua đó, chúng ta thấy rằng việc kết nối nguồn lực của nhân viên công tác xã hội bệnh viện để giải quyết các khó khăn về tài chính, tâm lý xã hội được thực hiện tốt hơn và chiếm tỉ lệ cao, còn lại 40,7% vẫn chưa biết và kể những công việc của nhân viên công tác xã hội đang thực hiện.

2.3. Tóm lược kết quả thực hành công tác xã hội ở các bệnh viện

2.3.1. Thành tựu

Từ khi thành lập tổ công tác xã hội ở cả hai bệnh viện, cũng như triển khai các hoạt động công tác xã hội tại các bệnh viện đã góp phần cùng bệnh viện trong việc chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của người dân đến khám và điều trị.

Cho đến thời điểm nghiên cứu đơn vị công tác xã hội bệnh viện đã hỗ trợ trên 20 trường hợp cá nhân, bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn khi điều trị tại bệnh viện. Đồng thời, mô hình đã kết nối thành công với đội ngũ cộng tác viên tại địa phương, đã thực hiện tốt nhiệm vụ đưa các đối tượng người già neo đơn, trẻ em bị bỏ rơi, người bị tâm thần, phụ nữ bị bạo hành gia đình vào trung tâm bảo trợ xã hội.

Thực hiện tốt điều này là do đơn vị công tác xã hội bệnh viện nhận được sự quan tâm, có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa hai cơ quan lãnh đạo Ban Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh, Sở Y tế tỉnh; sự động tình ủng hộ của các ban, ngành các cấp trong tỉnh. Đặc biệt là quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Ban Giám đốc bệnh viện, sự nhiệt tình giúp đỡ của các phòng, khoa, đã tạo điều kiện thuận lợi cũng như cơ sở vật chất cho tổ công tác xã hội hoạt động.

2.3.2. Hạn chế

Nguồn nhân lực phục vụ cho các hoạt động tổ công tác xã hội tại các bệnh viện chưa đảm bảo được đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội trong bệnh viện.

Nhân viên công tác xã hội kiêm nhiệm tập trung vào chuyên môn chính và còn quá nhiều áp lực thời gian, công việc chuyên môn y khoa, không thực hiện được trách nhiệm nhân viên công tác xã hội.

Chưa xây dựng được quy trình, bộ cụ đánh giá tâm lý-xã hội của bệnh nhân;

Chưa đưa ra quy chế lập, bảo quản, giám sát, lưu trữ hồ sơ quản lý trường hợp hỗ trợ cho bệnh nhân.

Cơ sở vật chất chưa được trang bị đầy đủ: như chưa có bàn tiếp đón bệnh nhân, tủ đựng hồ sơ. Việc bố trí phòng làm việc của tổ công tác xã hội bệnh viện chưa phù hợp.

Chưa có phòng chức năng tham vấn cá nhân, phòng họp gia đình khi cần phải làm việc (đánh giá, tư vấn tâm lý-xã hội, thảo luận kế hoạch điều trị, ...) với bệnh nhân và các thành viên gia đình tại bệnh viện;

Chưa kết nối, phối kết hợp được với các xã, phường, cơ sở xã hội, ... cùng với tổ công tác xã hội bệnh viện để giúp đỡ cho bệnh nhân có vấn đề tâm lý-xã hội, tài chính trong khi điều trị, sau xuất viện.

Nguyên nhân hạn chế là do: các thành viên của tổ công tác xã hội phần lớn đều là kiêm nhiệm của các bác sĩ, điều dưỡng viên. Vì vậy, công việc chuyên môn y tế tại bệnh viện được ưu tiên, dành thời gian nhiều hơn thời gian cho hoạt động chuyên môn về công tác xã hội. Số ít các nhân viên chuyên trách của còn hạn chế chuyên môn, kỹ năng trong đánh giá, lượng giá, giúp bệnh nhân và gia đình bệnh nhân trên các khía cạnh tâm lý-xã hội, chưa có sự phân biệt rõ được trách nhiệm, công việc của công tác xã hội và công tác khác trong cùng môi trường bệnh viện, trong hỗ trợ bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân. Do đó ảnh hưởng rất nhiều cho hoạt động của Tổ công tác xã hội.

2.4. Kiến nghị giải pháp phát triển mô hình công tác xã hội bệnh viện

2.4.1. Bệnh viện

Tăng số lượng, chất lượng đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên trách được đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội bệnh viện. Theo tỷ lệ qui định cụ thể (có thể theo qui định tỷ lệ 1 nhân viên công tác xã hội/10 giường bệnh, hoặc 1 nhân viên công tác xã hội /10.000 dân...).

Bố trí khu vực làm việc độc lập cho tổ công tác xã hội bệnh viện, có một số phòng Tham vấn cá nhân, một số phòng họp gia đình tại bệnh viện để thực hiện tư vấn cá nhân, tư vấn nhóm (gia đình, nhóm bệnh nhân), giáo dục nhóm bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân về bệnh, phương pháp điều trị, điều dưỡng; họp nhóm đa ngành trong và ngoài bệnh viện trong công tác hỗ trợ bệnh nhân...

Cụ thể hóa trách nhiệm, vai trò nhân viên công tác xã hội bệnh viện, các nhân viên y tế trong bệnh viện.

Xây dựng qui trình quản lí trường hợp

Qui định bộ hồ sơ trường hợp

Xây dựng bộ công cụ đánh giá tâm lý xã hội áp dụng cho nhóm bệnh nhân chuyên khoa;

Qui định đồng phục của nhân viên công tác xã hội bệnh viện.

Xác định lại vai trò của Bác sĩ, điều dưỡng có vai trò thông tin, giới thiệu trường hợp; Bác sĩ, điều dưỡng kiêm nhiệm có vai trò tham gia các cuộc họp gia đình, nhóm bệnh nhân, tư vấn cá nhân liên quan đến nội dung giáo dục nhận thức bệnh nhân về bệnh, cung cấp thông tin về bệnh, tình trạng bệnh, tiến trình điều trị..., chăm sóc điều dưỡng khi bệnh nhân và thành viên gia đình có nhu cầu phải được giải thích chi tiết hơn.

Phổ biến lại các thông tin về vai trò, trách nhiệm của tổ công tác xã hội, nhân viên công tác xã hội bệnh viện.

- Địa chỉ hỗ trợ/số điện thoại tổ công tác xã hội bệnh viện;
- Thông tin về nhân viên công tác xã hội bệnh viện;
- Phân cụ thể nhóm nhân viên công tác xã hội phụ trách cho từng chuyên khoa;
- Đối tượng nào được nhận hỗ trợ ;
- Các nội dung, chương trình hỗ trợ cụ thể;

Cần có chế độ chính sách hợp lý, khuyến khích, tạo điều kiện chế độ tiền lương, phụ cấp cho nhân viên xã hội an tâm công tác.

Liên kết chặt chẽ giữa các trường có đào tạo công tác xã hội và bệnh viện. Để nhận được tư vấn, tập huấn kiến thức cho nhân viên công tác xã hội bệnh viện. Mặt khác, nhân viên công tác xã hội bệnh viện chuyên nghiệp báo cáo, chia sẻ kinh nghiệm thực hành nghề cho sinh viên ngành Công tác xã hội.

Bệnh viện tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên ngành công tác xã hội được tham quan thực tế, thực hành công tác xã hội trong quá trình học để sinh viên tiếp cận không còn ngỡ ngàng, e ngại khi tiếp xúc với bệnh nhân. Trường có đào tạo về CTXH trao đổi, thống nhất với bệnh viện về nội dung thực hành công tác xã hội của sinh viên khi đến thực hành tại bệnh viện và đề xuất các hỗ trợ, nội dung hướng dẫn cần thiết từ nhân viên công tác xã hội bệnh viện cụ thể từ bệnh viện để công việc thực hành không cản trở hoạt động chăm sóc bệnh nhân, mà là sự hỗ trợ tích cực cho công tác của các bác sĩ, điều dưỡng.

2.4.2. Về phía nhân viên của tổ công tác xã hội

Tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, thạc sĩ công tác xã hội định trong lĩnh vực y tế;

Tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn chuyên sâu về lĩnh vực công tác xã hội trong bệnh viện; trị liệu tâm lý;

Nghiên cứu, học tập kinh nghiệm thực tế từ các mô hình công tác xã hội từ những Bệnh viện khác trong và ngoài nước.

3. Kết luận

Công tác xã hội bệnh viện là lĩnh vực thực hành chuyên nghiệp. Có ý nghĩa rất lớn trong giúp đỡ cho bệnh nhân và thành viên trong gia đình giảm bớt, đối phó được những căng thẳng, lo âu, khủng hoảng, đau buồn, mất mát người thân, xung đột mâu thuẫn, bị bỏ rơi.. do tình trạng bệnh gây ra; giúp bệnh nhân có thể được điều trị bệnh trong tình trạng khó khăn về tài chính không thể tự lo liệu được. Tuy kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình vẫn còn nhiều hạn chế, thách thức mô hình vẫn đạt được những thành tựu nhất định. Hiện tại vị trí, vai trò, ý nghĩa của nghề công tác xã hội trong bệnh viện chưa được nhận biết đầy đủ, Đây chính là thách thức cho sự phát triển nghề công tác xã hội trong bệnh viện.

Với đề tài nghiên cứu này, tác giả nghĩ vẫn chưa đủ mạnh góp phần cải tiến mô hình công tác xã hội bệnh viện, rất cần thiết nhiều nghiên cứu hơn nữa về nhu cầu của các từng nhóm bệnh nhân chuyên khoa, hoặc tiến hành nghiên cứu thực nghiệm công tác xã hội trong trong một lĩnh vực chuyên khoa có một số chuyên gia có kinh nghiệm từng làm việc trong công tác xã hội bệnh viện chuyên khoa đó làm việc, áp dụng đầy đủ, linh hoạt tiến trình công tác xã hội, kỹ năng công tác xã hội, các công cụ đánh giá tâm lý-xã hội được đào tạo vào thực tiễn, được trang bị các thiết bị cần thiết, phòng làm việc, phòng tham vấn chuyên nghiệp, phòng họp gia đình chuyên nghiệp để xác định hơn nữa sự cần thiết, vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân

viên công tác xã hội trong từng chuyên khoa nói riêng, công tác xã hội trong bệnh viện nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quyết định số: 2514/QĐ-BYT ngày 15/7/2011 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Đề án “*Phát triển nghề hội trong ngành Y tế giai đoạn 2011-2020*”.
- [2]. Bộ Y tế, “*Kỷ yếu Hội thảo phát triển nghề công tác xã hội trong ngành Y tế*”.
- [3]. Thông tư số: 43/TT-BYT ngày 26/11/2015 của Bộ Y Tế về “*Quy định nhiệm vụ và hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ Công tác xã hội của bệnh viện*”.
- [4]. Kỷ yếu Hội thảo khoa học, “*Công tác xã hội trong bệnh viện, Những vấn đề lý luận và thực tiễn thực hành*”, NXB ĐHQG TPHCM, năm 2016.
- [5]. Dự án “*Nâng cao năng lực cho nhân viên Công tác xã hội cơ sở ở TP Hồ Chí Minh*”, tháng 7/2012.
- [6]. ThS. Đỗ Thị Thảo, *Bài giảng Công tác xã hội trong bệnh viện*, (dùng cho đào tạo Cử nhân Công tác xã hội), Trường Đại học Đồng Tháp, năm 2016.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

1. Nguyễn Thị Kim Ngân (Chủ nhiệm), Đặng Trường Sơn, Nguyễn Thị Mỹ Hòa, Phạm Văn Thừa, ***Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tự học cho sinh viên ngành Giáo dục chính trị Trường Đại học Đồng Tháp***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số CS.2013.03.04, Người hướng dẫn khoa học ThS. Lê Văn Tùng, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2013-2014, nghiệm thu năm 2014, xếp loại Khá.
2. Lưu Thị Loan (Chủ nhiệm), Châu Văn Tí, ***Phật giáo Nam Tông với việc giáo dục đạo đức, lối sống cho người Khmer ở huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng hiện nay***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số CS.2014.02.20, Người hướng dẫn khoa học ThS. Mai Thị Thanh, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2014-2015, nghiệm thu năm 2015, xếp loại Khá.
3. Nguyễn Ngọc Tú (Chủ nhiệm), ***Xây dựng đức tính “cần, kiệm” theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên ngành GDCT và CTXH ở Trường Đại học Đồng Tháp***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số CS.2014.02.21, Người hướng dẫn khoa học ThS. Nguyễn Công Lập, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2014-2015, nghiệm thu năm 2015, xếp loại Đạt.
4. Nguyễn Văn Tới (Chủ nhiệm), ***Phân công lao động theo giới trong gia đình tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số CS.2014.02.23, Người hướng dẫn khoa học ThS. Kiều Văn Tu, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2014-2015, nghiệm thu năm 2015, xếp loại Tốt.
5. Phan Thị Hồng Nhung (Chủ nhiệm), Lê Nguyễn Tường Vi, ***Lao động trẻ em tại thành phố Cao Lãnh – Thực trạng và giải pháp***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số CS.2014.02.22, Người hướng dẫn khoa học ThS. Kiều Văn Tu, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2014-2015, nghiệm thu năm 2015, xếp loại Khá.
6. Lê Vũ Cảnh (Chủ nhiệm), Dương Trọng Nghĩa, Huỳnh Thị Kiều, ***Giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số CS.2015.02.14, Người hướng dẫn khoa học ThS. Đỗ Duy Tú, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2015-2016, xếp loại Khá.
7. Huỳnh Thị Trúc Linh (Chủ nhiệm), Trần Thị Kim Hà, Trần Nguyễn Bảo Yến, Nguyễn Thành An, ***Giải pháp nâng cao năng lực tự học TOEIC cho sinh viên khoa Giáo dục chính trị - Công tác xã hội, trường đại học Đồng Tháp***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số CS.2015.02.15, Người hướng dẫn khoa học ThS. Trần Kim Ngọc, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2015-2016, xếp loại Khá.
8. Hồ Hoàng Kiên (Chủ nhiệm), Lê Ngọc Yên, Phan Thùy Vân, Hồ Thị Ngọc An, ***Nhận thức, thái độ của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp***

- về người đồng tính, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2016.02.27, Người hướng dẫn khoa học ThS. Trần Kim Ngọc, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2016-2017, Đang triển khai.
9. Lê Hoài Nam (Chủ nhiệm), Nguyễn Thị Ý Nhi, Nguyễn Thanh Nhã, **Vai trò của nhân viên xã hội trong bảo vệ và chăm sóc trẻ em mồ côi (nghiên cứu trường hợp tại Nhà tình thương thành phố Sa Đéc và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Đồng Tháp)**, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2016.02.26, Người hướng dẫn khoa học ThS. Trần Văn Luận, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2016-2017, Đang triển khai.
 10. Nguyễn Ngọc Như Ý (Chủ nhiệm), Nguyễn Thị Bé Ngoan, Phạm Thanh Hải Thi, **Nâng cao năng lực giao tiếp của trẻ em khuyết tật thông qua phương pháp công tác xã hội nhóm tại Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh Đồng Tháp**, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2016.02.28, Người hướng dẫn khoa học ThS. Kiều Văn Tu, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2016-2017, Đang triển khai.
 11. Phan Bảo Ngọc Trinh (Chủ nhiệm), Nguyễn Phan Minh Trí, Lê Thị Huỳnh Mai, **Ý thức chấp hành quy định về trang phục khi đến lớp của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp: thực trạng và giải pháp**, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2016.02.30, Người hướng dẫn khoa học ThS. Lê Kim Oanh, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2016-2017, Đang triển khai.
 12. Nguyễn Việt Tiến (Chủ nhiệm), Nguyễn Thị Thanh Hoa, **Nội dung và ý nghĩa của triết lý hiếu nghĩa trong xây dựng đời sống văn hóa ở Tây Nam Bộ**, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2016.02.29, Người hướng dẫn khoa học TS. Lê Văn Tùng, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2016-2017, Đang triển khai.
 13. Lê Trung Nhiệm (Chủ nhiệm), **Giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp hiện nay**, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2017.02.08, Người hướng dẫn khoa học ThS. Nguyễn Công Lập, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2017-2018, Đang triển khai.
 14. Nguyễn Thanh Phong (Chủ nhiệm), **Mô hình công tác xã hội trong bệnh viện tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Đồng Tháp**, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2017.02.09, Người hướng dẫn khoa học ThS. Đỗ Thị Thảo, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2017-2018, Đang triển khai.
 15. Võ Thị Kim Tuyên (Chủ nhiệm), Trần Lê Vĩnh, **Sử dụng bản đồ trong quá trình học tập của sinh viên ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp**, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2017.02.25, Người hướng dẫn khoa học ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 06/2017 đến 05/2018.

16. Huỳnh Ngọc Linh (Chủ nhiệm), Trần Bình Nguyên, Lê Chí Tâm, ***Đánh giá sự biến động về việc sử dụng đất nông nghiệp ở huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2015***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2017.02.26, Người hướng dẫn khoa học TS. Trịnh Phi Hoàn, Cấp quản lý Trường Đại học Đồng Tháp, thời gian thực hiện 06/2017 đến 05/2018.
17. Trịnh Văn Nhò (Chủ nhiệm), Lê Thị Tuyết Nhung, ***Kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu cho sinh viên khoa Sư phạm Sử - Địa & GDCT, Trường Đại học Đồng Tháp***, Đề tài Khoa học công nghệ Cấp cơ sở, Mã số SPD2018.02.01, Người hướng dẫn khoa học TS. Lê Văn Tùng (đang triển khai)
18. Nguyễn Hà Thanh Cao (Chủ nhiệm), ***Giá trị của học thuyết vị lợi của John Stuart Mill đối với lối sống sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp***, Mã số SPD2018.02.04, Người hướng dẫn khoa học PGS.TS. Trần Quang Thái, (đang triển khai).

BÀI BÁO ĐĂNG TẠP CHÍ KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

1. Nguyễn Thị Kim Ngân, Lê Văn Tùng (2012), “Truyền thống khoan dung Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa văn hóa”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Trà Vinh, số tháng 5, ISSN 1859-4816.
2. Nguyễn Thị Kim Ngân, Lê Văn Tùng (2013), “Triết lý nhân sinh của cư dân Nam Bộ qua khảo cứu của Sơn Nam”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch, số 353, tháng 11, ISSN 0866-8655.
3. Nguyễn Thị Kim Ngân (2013), “Văn hóa gia đình với việc xây dựng gia đình văn hóa hiện nay”, *Tạp chí Tri thức Khoa học*, Sở Khoa học và Công nghệ TP Cần Thơ, số tháng 11, ISSN 1859-2333.
4. Nguyễn Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Mỹ Hòa (2014), “Hoạt động tự học của sinh viên ngành Giáo dục chính trị Trường Đại học Đồng Tháp”, *Tạp chí Dạy và Học ngày nay*, Trung ương Hội Khuyến học Việt Nam, số tháng 5, ISSN 1859-2694.
5. Nguyễn Thị Mỹ Hòa, Đặng Trường Sơn (2014), “Triết lý nhân sinh trong Đờn ca tài tử Nam Bộ”, *Tạp chí Tri thức Khoa học*, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Cần Thơ, số 4 (50), ISSN 1859-2333.
6. Đặng Trường Sơn, Lê Văn Tùng (2015), “Triết lý giáo dục của Tsunesaburo Makiguchi”, *Tạp chí Dạy và Học ngày nay*, Trung ương Hội Khuyến học Việt Nam, số tháng 6, ISSN 1859-2694.
7. Lê Vũ Cảnh, Đỗ Duy Tú (2015), “Nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên trong điều kiện hiện nay”, *Tạp chí Tri thức xanh*, Viện Khoa học Môi trường và Xã hội, số 8, ISSN 0886-7438.
8. Lê Văn Tùng, Nguyễn Thị Mỹ Hòa (2016), “Triết lý giáo dục của Karl Jaspers”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Mở TP HCM, số 1(46), ISSN 1859-3453.
9. Lê Văn Tùng, Nguyễn Vĩnh Phong (2016), “Tìm hiểu triết học đạo đức của Edgar Morin”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, số 6, ISSN 0866-8647.
10. Lê Văn Tùng, Nguyễn Việt Tiến (2017), “Tiếp cận triết lý hiếu nghĩa ở Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, số tháng 7, ISSN 0866-8647.
11. Võ Thị Kim Tuyền – Trần Lê Vĩnh (2018), “Rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ cho sinh viên ngành sư phạm Địa lý”, *Tạp chí Thiết bị giáo dục*, số 165 kỳ 2 – 3/2018.

BÀI BÁO ĐĂNG KÝ YẾU HỘI NGHỊ, HỘI THẢO KHOA HỌC, TẬP SAN

1. Lê Thị Trúc Lin (ĐHGDCT15A), Lê Văn Tùng (2017), “Nâng cao hiệu quả dạy học môn giáo dục công dân đáp ứng yêu cầu kì thi Trung học phổ thông Quốc gia”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia*, Trường Đại học Sư phạm Huế, Nxb. Đại Học Huế.
2. Trần Bình Nguyên (ĐHSĐIA15A), (2016), “Tiềm năng, thực trạng và giải pháp phát triển du lịch làng hoa Sa Đéc”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa SP Ngữ văn-Sử-Địa*, Trường Đại học Đồng Tháp.
3. Nguyễn Việt Tiến (ĐHGDCT14B) (2015), “Tìm hiểu tư tưởng đạo đức của Khổng Tử”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
4. Trần Dương Linh, Võ Văn Kha (ĐHGDCT14A) (2015), “Tìm hiểu tư tưởng khoan dung của Phật giáo”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
5. Phạm Thị Mỹ Duyên (ĐHGDCT13) (2015), “Tìm hiểu triết lý nhân sinh trong tác phẩm Đạo đức kinh của Lão Tử”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
6. Nguyễn Vĩnh Phong (ĐHGDCT13) (2015), “Tìm hiểu tư tưởng chính trị của Mặc gia”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
7. Nguyễn Thành An (ĐHGDCT13) (2015), “Quan niệm của John Locke về tự do trong tác phẩm *Khảo luận thứ hai về chính quyền*”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
8. Nguyễn Thị Xuyên (ĐHGDCT11) (2015), “Quan niệm của Hegel về quyền lực nhà nước trong tác phẩm *Các nguyên lý của triết học pháp quyền*”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
9. Đoàn Duy Trúc Ngọc (ĐHGDCT13) (2015), “Tìm hiểu quan điểm của V.I.Lênin về nhiệm vụ của đoàn thanh niên”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
10. Lưu Thị Loan (ĐHGDCT12) (2015), “Từ việc tìm hiểu vai trò của nhà nước trong học thuyết kinh tế của Keynes đến liên hệ thực tiễn quản lý kinh tế ở nước ta hiện nay”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
11. Lê Thị Tố Quyên (ĐHGDCT13) (2015), “Vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc ở Việt Nam hiện nay”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
12. Lê Ngọc Hân (ĐHGDCT12) (2015), “Tư duy phản biện của sinh viên ngành Giáo dục chính trị, Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
13. Nguyễn Thị Cẩm Tiên (ĐHGDCT14B) (2015), “Giáo dục giá trị đạo đức nhân văn cho học sinh trung học phổ thông qua môn giáo dục công dân”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.

14. Nguyễn Chí Công (ĐHGDCT14A) (2015), “Thực trạng đạo đức của học sinh trung học phổ thông”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
15. Trần Thị Hoàng Lan (ĐHGDCT12), (2015), “Học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên Khoa GDCT và Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
16. Nguyễn Thị Thanh Hoa (ĐHGDCT14A) (2015), “Vận dụng vai trò của quy luật lượng và chất vào quá trình học tập của sinh viên ngành Giáo dục chính trị, Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
17. Huỳnh Thị Trúc Linh, Trần Nguyễn Bảo Yến, Trần Thị Kim Hà, Nguyễn Thành An (ĐHGDCT13) (2015), “Vai trò của hoạt động tự học trong chương trình học TOEIC của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Trường Đại học Đồng Tháp.
18. Nguyễn Thị Phương Dung, Nguyễn Ngọc Thảo Nhi (ĐHCTXH12) (2015), “Định hướng chuẩn giá trị trong hôn nhân gia đình của sinh viên Khoa Giáo dục chính trị và Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
19. Dương Thị Kiều Tiên (ĐHGDCT11) (2015), “Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục ý thức tự tôn dân tộc cho thành niên huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp hiện nay”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
20. Nguyễn Ngọc Trai (ĐHGDCT11) (2015), “Giải pháp phát triển nguồn lực con người ở huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
21. Nguyễn Ngọc Như Ý, Phạm Thanh Hải Thi (ĐHCTXH13) (2015), “Tìm hiểu kỹ năng đọc sách của sinh viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
22. Dương Quý Nhân Hoàng (ĐHGDCT11) (2015), “Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với tôn giáo ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
23. Nguyễn Minh Kha (ĐHGDCT13) (2015), “Quá trình xây dựng nông thôn mới ở xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp – Những vấn đề đặt ra”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
24. Võ Thị Thu Biên, Nguyễn Thanh Phong, Đinh Thị Ngọc Ngân, Lê Hoài Nam (ĐHCTXH14) (2015), “Những khó khăn tâm lý của sinh viên năm thứ nhất Khoa Giáo dục chính trị và Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
25. Nguyễn Văn Tới (ĐHCTXH) (2015), “Một số khó khăn trong thực hành, thực tập Công tác xã hội của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị*

- sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
26. Phan Hoàng Thanh, Võ Thiện Khiếp (ĐHCTXH13) (2015), “Sinh kế của người nghèo ở phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
 27. Nguyễn Thị Mỹ Duyên, Lê Ngọc Yên (ĐHCTXH13) (2015), “Vai trò của Hội Phụ nữ trong hoạt động phát triển kinh tế ở phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
 28. Nguyễn Hoàng Phúc (ĐHCTXH13) (2015), “Tìm hiểu thực trạng ô nhiễm môi trường nước ở xã Định Yên, Lấp Vò, Đồng Tháp và một số giải pháp khắc phục”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
 29. Trần Văn Nhiều, Châu Thị Diễm Hương, Mai Thị Anh (ĐHCTXH12) (2015), “Thực trạng và giải pháp xử lý rác thải sinh hoạt của hộ gia đình xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
 30. Phan Thùy Vân - Hồ Thị Ngọc An (ĐHCTXH13) (2015), “Tìm hiểu Dự án Phù Sa ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2015*, Khoa GDCT – CTXH, Trường Đại học Đồng Tháp.
 31. Lê Ngọc Hân (ĐHGDCT12), Lê Minh Kỳ (ĐHGDCT13) (2015), “Giải pháp nâng cao hứng thú học tập các môn lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia*, Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.
 32. Lê Thị Tố Quyên (ĐHGDCT13), Lê Thanh Dũng (2015), “Vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập các môn lý luận chính trị”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Huế.
 33. Nguyễn Vĩnh Phong (ĐHGDCT13), Lại Thị Lý (2015), “Vận dụng phương pháp thảo luận nhóm vào dạy học các môn lý luận chính trị”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Huế.
 34. Lê Ngọc Hân (ĐHGDCT12), Lê Văn Tùng (2015), “Bồi dưỡng phương pháp và kỹ năng tự học các môn lý luận chính trị cho sinh viên cao đẳng, đại học hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Huế.
 35. Trần Quốc Giang – ĐHSSU 2012, “Vai trò của những yếu tố liên quan trong quá trình đạo tạo học chế tín chỉ người học cần phải biết”, Hội nghị SV NCKH Cấp trường năm học 2015 – 2016.
 36. Trần Quốc Giang – ĐHSSU 2012, “Phát huy năng lực tự học cho sinh viên ngành sư phạm Lịch Sử, Khoa SP Ngữ Văn – Sử - Địa, Trường ĐH Đồng Tháp”, Hội nghị SV NCKH Cấp trường năm học 2015 – 2016.

37. Trần Quốc Giang – ĐHSSU 2012, “*Chính sách dân tộc – một nguyên nhân tan rã của Liên ban Xô Viết*”, Hội nghị SV NCKH Cấp trường năm học 2015 – 2016
38. Lê Thị Thảo Suong (ĐHSSU 2009B), Nguyễn Thế Hồng, 2014, “*Quá trình can thiệp quân sự của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam những năm 50 của thế kỷ XX*”, Đồng Tháp Xưa và Nay, tháng 5/2014.
39. Nguyễn Hữu Hạnh (ĐHSSU 2010), “*Tranh chấp lãnh hải trong quan hệ giữa Nhật Bản với Nga, Trung Quốc và Hàn Quốc hiện nay*”, Hội nghị SV NCKH Cấp trường năm học 2014 – 2015.
40. Nguyễn Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Ngọc Hân (ĐHSSU 2010), “*Thành tựu, thách thức trong quá trình đàm phán giải quyết tranh chấp biên giới giữa Ấn Độ và Trung Quốc (1991 – 2010)*”, Hội nghị SV NCKH Cấp trường năm học 2014 – 2015.
41. Trần Quốc Giang – ĐHSSU 2012, “*Sự chuyển biến từ tư tưởng Trung quân ái quốc sang tư tưởng Trung dân ái quốc ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*”, Hội nghị SV NCKH Cấp trường năm học 2014 – 2015.
42. Nguyễn Thị Kim Ngân (ĐHGDCT10), Lê Văn Tùng (2014), “*Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tự học các môn lý luận chính trị ở bậc đại học*”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Đại học Tiền Giang.
43. Đặng Thị Xuân Hồng, Nguyễn Hoàng Khương (ĐHGDCT10), “*Quy luật phù định với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn tỉnh An Giang*”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*, Trường Đại học Đồng Tháp.
44. Lê Vũ Cảnh, Huỳnh Thị Kiều (ĐHGDCT13), “*Những giá trị đạo đức công dân toàn cầu và ý nghĩa của nó*”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*, Trường Đại học Đồng Tháp.
45. Lưu Thị Loan (ĐHGDCT12), “*Quan niệm về con người của Phật giáo Nam Tông trong việc hình thành đạo đức, lối sống đồng bào Khmer ở Sóc Trăng hiện nay*”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*, Trường Đại học Đồng Tháp.
46. Nguyễn Thị Kim Ngân (ĐHGDCT10), Lê Văn Tùng (2014), “*Đường khách mệnh*” với việc bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho sinh viên hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang.
47. Lê Ngọc Hân (ĐHGDCT12), Lê Văn Tùng (2014), “*Ngăn chặn bạo lực học đường – nhìn từ góc độ giáo viên chủ nhiệm*”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh.
48. Lưu Thị Loan, Lê Ngọc Hân (ĐHGDCT12), “*Giải pháp góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên*”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học các trường ĐHSP toàn quốc lần thứ VII*, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.
49. Nguyễn Ngọc Trai, Nguyễn Thị Xuyên (ĐHGDCT11), “*Quan điểm của Triết học Mác – Lênin về hạnh phúc và ý nghĩa hiện thời của nó*”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*, Trường Đại học Đồng Tháp.

50. Nguyễn Ngọc Tú (ĐHGDCT11), “Xây dựng đức tính “Cần, kiệm” theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên ngành Giáo dục chính trị, Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*”.
51. Nguyễn Thị Mỹ Hòa (ĐHGDCT11), “Tư tưởng giáo dục của chủ nghĩa hiện sinh”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*, Trường Đại học Đồng Tháp.
52. Đặng Thị Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (ĐHCTXH11), “Một số kỹ năng làm việc nhóm trong học tập của sinh viên Khoa Giáo dục chính trị và Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp: Thực trạng và khuyến nghị”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*, Trường Đại học Đồng Tháp.
53. Lê Nguyễn Tường Vi (ĐHCTXH11), “Lao động trẻ em tại thành phố Cao Lãnh – Thực trạng và giải pháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*, Trường Đại học Đồng Tháp.
54. Nguyễn Văn Tới (ĐHCTXH11), “Phân công lao động theo giới trong gia đình: Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2014*, Trường Đại học Đồng Tháp.
55. Đặng Trường Sơn (ĐHGDCT11), Lê Ngọc Hân (ĐHGDCT12), Lê Văn Tùng (2013), “Một số kỹ năng giúp sinh viên tự học có hiệu quả trong quá trình học tập ở bậc đại học theo hệ thống tín chỉ”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Đại học Đồng Tháp.
56. Nguyễn Thị Kim Ngân, Phạm Văn Thừa (ĐHGDCT10), Lê Văn Tùng (2013), “Hình thành kỹ năng tự học cho sinh viên trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Đại học Đồng Nai.
57. Cao Thị Thu, Trần Thị Xan (ĐHGDCT09A), “Xây dựng tập thể đoàn kết cho sinh viên Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Đồng Tháp trong giai đoạn hiện nay”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
58. Nguyễn Thị Kim Ngân, Phạm Văn Thừa (ĐHGDCT10), Đặng Trường Sơn, Nguyễn Thị Mỹ Hòa (ĐHGDCT11), “Hoạt động tự học của sinh viên ngành đại học Giáo dục chính trị, Trường Đại học Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
59. Phan Thị Cẩm Giang, La Tì Xía (ĐHGDCT09A), “Giáo dục thẩm mỹ cho học sinh trung học phổ thông hiện nay”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
60. Đinh Thị Ánh Dương, Nguyễn Khắc Thống (ĐHCTXH10), “Phụ nữ kết hôn với người nước ngoài thông qua môi giới ở đồng bằng sông Cửu Long – Dưới góc nhìn của người dân”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
61. Nguyễn Thị Ngọc Quý, Trần Thị Ngọc (ĐHCTXH09B), “Thực trạng làng nghề truyền thống *Chiếu Định Yên* huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
62. Nguyễn Thị Thùy Trang (ĐHCTXH10), “Vai trò của nhân viên xã hội đối với học sinh Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Trãi, thành phố Long Xuyên”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.

63. Phan Thị Hồng Nhung (ĐHCTXH11), “Chân dung trẻ em lao động sớm tại thành phố Cao Lãnh”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
64. Trần Duy Quang (ĐHCTXH11), “Phân công lao động trong gia đình và ngoài xã hội - Tiếp cận theo quan điểm giới”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
65. Lê Nguyễn Tường Vi (ĐHCTXH11), “Thực trạng giáo dục trẻ em khuyết tật tại Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật Đồng Tháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
66. Nguyễn Duy Khánh, Phạm Thị Phương (ĐHCTXH09), “Vấn đề tự học Anh văn của sinh viên không chuyên Anh, Trường Đại học Đồng Tháp: Thực trạng và một số khuyến nghị”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
67. Hà Thị Mộng Mơ (ĐHGDCT08), “Vài nét về lối sống, tư duy của người Việt hiện nay”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2013*, Trường Đại học Đồng Tháp.
68. Nguyễn Thị Kim Ngân (ĐHGDCT10), “Văn hóa và mục tiêu phát triển con người toàn diện”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2012*, Trường Đại học Đồng Tháp.
69. Nguyễn Thị Yên Vân (ĐHGDCT08A), “Văn hóa ứng xử của học sinh Trường THPT Cao Lãnh 2 – Thực trạng và giải pháp”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2012*, Trường Đại học Đồng Tháp.
70. Đặng Trường Sơn, Nguyễn Thị Mỹ Hòa (ĐHGDCT11), Lê Văn Tùng (2012), “Phương pháp cách mạng trong Đường cách mệnh” và ý nghĩa hiện thời của nó”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học*, Trường Đại học Tiền Giang.
71. Lê Thị Bích Kiều (ĐHGDCT09A), “Nhận thức luận của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”, *Kỷ yếu Hội nghị sinh viên NCKH năm 2011*, Trường Đại học Đồng Tháp.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP
KHOA SƯ PHẠM SỬ - ĐỊA & GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

KỶ YẾU

HỘI NGHỊ SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

NĂM HỌC 2017 - 2018

Trưởng Khoa

TS. LÊ VĂN TÙNG

Trưởng bộ môn Chính trị học

ThS.GVC. TRƯƠNG THỊ MỸ DUNG

Trưởng bộ môn Địa lý

TS. PHÙNG THÁI DƯƠNG

Phụ trách bộ môn Lịch sử

ThS. TRẦN THỊ NHUNG

Phụ trách bộ môn Lý Luận xã hội

ThS. ĐỖ DUY TÚ

KHOA SƯ PHẠM SỬ - ĐỊA & GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

Nhà A4, Trường Đại học Đồng Tháp, 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6

Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Website: dthu.edu.vn **Facebook:** facebook.com/gd.chinhtrictxh

Điện thoại: 0277 3 882 338 **Email:** khoagdet_ctxh@dthu.edu.vn